

UBND TỈNH LẠNG SƠN

---*---**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Lạng Sơn, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH	1
II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN	2
1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch.....	2
2. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch.....	2
2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch	2
2.2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch	3
3. Các yêu cầu về nội dung chính của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn	4
4. Yêu cầu về phương pháp lập và cách tiếp cận lập điều chỉnh quy hoạch.....	4
III. CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	5
PHẦN I. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC THÙ, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN	8
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	8
1. Vị trí địa lý	8
2. Điều kiện tự nhiên	8
2.1. Đặc điểm địa chất, địa hình.....	8
2.2. Thổ nhưỡng.....	10
2.3. Thủy văn.....	11
2.4. Khí hậu	13
3. Điều kiện văn hóa - xã hội	14
3.1. Dân cư	14
3.2. Dân tộc, tôn giáo.....	14
3.3. Lịch sử và bản sắc văn hóa, dân tộc, tín ngưỡng.....	15
4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	16
4.1. Tài nguyên nước.....	16
4.2. Tài nguyên khoáng sản.....	16
4.3. Tài nguyên rừng và đa dạng dạng sinh học.....	23
5. Tài nguyên du lịch	24
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN	25
1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	25
1.1. Quy mô kinh tế	25
1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	28
1.3. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh	29
1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	31
1.5. Huy động, khai thác và sử dụng nguồn lực	33
1.6. Thu hút và sử dụng vốn đầu tư.....	35

1.7. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	37
2. Dân số, lao động và năng suất lao động.....	38
2.1. Dân số.....	38
2.2. Lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp và lao động có việc làm trong nền kinh tế... 40	
2.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	43
2.4. Năng suất lao động	44
2.5. Chỉ số HDI.....	46
2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo.....	48
III. TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC THEO QUY HOẠCH TỈNH.....	48
1. Lĩnh vực công nghiệp	48
1.1. Kết quả đạt được	48
1.2. Đánh giá kết quả thực hiện.....	50
2. Lĩnh vực dịch vụ.....	51
2.1. Du lịch	51
2.2. Thương mại.....	54
3. Kinh tế cửa khẩu.....	56
4. Lĩnh vực nông nghiệp	60
5. Lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	63
5.1. Giáo dục – đào tạo	63
5.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe	67
5.3. Văn hóa, thể dục - thể thao.....	68
5.4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	73
5.5. An sinh xã hội.....	78
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	80
1. Hiện trạng sử dụng đất.....	80
2. Đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Lạng Sơn	87
2.1. Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	87
2.2. Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai.....	88
2.3. Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp.....	91
3. Đánh giá biến động sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2014-2024.....	93
3.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên	95
3.2. Biến động nhóm đất nông nghiệp.....	96
3.3. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp.....	99
3.4. Biến động nhóm đất chưa sử dụng.....	104
4. Đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030.	105
4.1. Đất nông nghiệp.....	106
4.2. Đất phi nông nghiệp.....	107

4.3. Đất chưa sử dụng.....	108
4.4. Đánh giá những mất được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng.....	108
V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	110
1. Thực trạng hệ thống đô thị.....	110
2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn.....	114
2.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn	114
2.2. Di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện.....	115
2.3. Thực trạng nhà ở tại khu vực nông thôn	115
2.4. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới	115
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	116
1. Mạng lưới giao thông.....	116
1.1. Đường bộ	116
1.2. Đường sắt	121
1.3. Đường thủy nội địa.....	121
1.4. Hạ tầng giao thông khác	123
2. Mạng lưới cấp điện	124
2.1 Về hiện trạng nguồn và lưới điện đến thời điểm 2025	124
2.2. Đánh giá chung kết quả phát triển giai đoạn 2021 - 2025.....	125
3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai.....	128
3.1. Thủy lợi.....	128
3.2. Hạ tầng tiêu thoát nước	136
4. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	137
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	137
1. Hạ tầng thương mại	137
1.1. Tình hình, kết quả thực hiện các phương án quy hoạch.....	137
1.2. Khó khăn, hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh	140
2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo.....	140
3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe	141
4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao.....	141
5. Hạ tầng khoa học, công nghệ, thông tin, truyền thông	143
5.1. Hạ tầng khoa học, công nghệ	143
5.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng về thông tin và truyền thông.....	143
6. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội.....	146
7. Hạ tầng lĩnh vực lao động, việc làm	147
VIII. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG	147
1. Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	147
2. Hệ thống Khu công nghiệp	148
3. Hệ thống Cụm công nghiệp.....	150

4. Khu du lịch	151
5. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	152
5.1. <i>Thực trạng phát triển vùng cây nông nghiệp, công nghiệp</i>	152
5.2. <i>Thực trạng phát triển vùng cây ăn quả</i>	154
5.3. <i>Thực trạng phát triển vùng cây lâm nghiệp</i>	155
5.4. <i>Thực trạng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; thủy sản</i>	157
IX. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	158
1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	159
1.1. <i>Thực trạng công tác phân vùng môi trường</i>	159
1.2. <i>Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	160
1.3. <i>Thực trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải</i>	161
1.4. <i>Thực trạng công tác quan trắc môi trường</i>	163
1.5. <i>Thực trạng phân bố không gian các khu nghỉ trang, nghỉ địa</i>	163
2. <i>Thực trạng khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên khoáng sản</i>	163
2.1. <i>Hiện trạng thăm dò tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh</i>	164
2.2. <i>Hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh</i>	165
2.3. <i>Thực hiện quy hoạch</i>	165
2.4. <i>Công tác quản lý</i>	166
2.5. <i>Những kết quả đã đạt được trong giai đoạn quy hoạch trước</i>	167
2.6. <i>Những tồn tại và hạn chế trong quản lý khai thác khoáng sản</i>	167
PHẦN II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	169
I. XÂY DỰNG KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN.....	169
1. Cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030.....	169
1.1. <i>Hiện trạng</i>	169
1.2. <i>Tổng quan phát triển kinh tế Việt Nam</i>	171
1.3. <i>Các định hướng phát triển kinh tế Lạng Sơn</i>	172
2. Các căn cứ đề xuất kịch bản tăng trưởng kinh tế cho tỉnh Lạng Sơn	174
3. Các kịch bản tăng trưởng	178
3.1. <i>Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn</i>	178
3.2. <i>Các kịch bản tăng trưởng của Lạng Sơn</i>	181
3.3. <i>Kết quả dự báo các khu vực sản xuất của tỉnh Lạng Sơn</i>	185
3.4. <i>Căn cứ lựa chọn kịch bản của tỉnh Lạng Sơn</i>	189
3.5. <i>Tăng trưởng kinh tế Lạng Sơn để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của vùng và quốc gia trong giai đoạn 2026-2030</i>	190
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	196
1. Quan điểm phát triển.....	196
2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	197

2.1. Mục tiêu tổng quát.....	197
2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.....	197
3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển.....	199
3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	199
3.2. Các đột phá phát triển.....	200
4. Tầm nhìn đến năm 2050.....	201
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ XÃ HỘI.....	201
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	206
1. Phương hướng phát triển các trụ cột phát triển.....	206
1.1. Phát triển công nghiệp.....	206
1.2. Phát triển lĩnh vực dịch vụ.....	209
1.3. Phát triển kinh tế cửa khẩu.....	223
1.4. Phát triển kinh tế nông nghiệp.....	226
2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác.....	242
2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe.....	242
2.2. Giáo dục – đào tạo.....	246
2.3. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.....	254
2.4. Văn hóa, thể dục thể thao.....	256
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	267
1. Phương hướng phát triển đô thị.....	267
1.1. Quan điểm phát triển.....	267
1.2. Mục tiêu phát triển.....	267
1.3. Cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị.....	267
1.4. Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn.....	268
2. Phương hướng phát triển nông thôn.....	269
2.1. Quan điểm phát triển.....	269
2.2. Mục tiêu phát triển.....	270
2.3. Đề xuất mô hình phát triển.....	270
2.4. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn.....	272
2.5. Phương án tổ chức và phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn.....	273
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN.....	274
1. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	274
1.1. Tổng quan về vùng khó khăn.....	274
1.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	276
1.3. Phương án, nhiệm vụ phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	277
2. Khu kinh tế cửa khẩu.....	279

3. Phương án phát triển khu công nghiệp	282
4. Phương án phát triển cụm công nghiệp	284
5. Phương án phát triển các khu du lịch.....	292
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ	294
1. Mạng lưới giao thông.....	294
1.1. Mục tiêu phát triển giao thông vận tải	294
1.2. Quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	296
2. Mạng lưới cấp điện	305
2.1. Nguồn điện.....	305
2.2. Lưới điện.....	314
3. Thủy lợi, cấp nước	329
3.1. Thủy lợi.....	329
3.2. Cấp nước sinh hoạt	331
3.3. Tiêu thoát nước	337
3.4. Phương án xử lý nước thải	338
4. Khu xử lý chất thải và nghĩa trang.....	339
4.1. Quy hoạch các khu xử lý CTR:	339
4.2. Quy hoạch các nghĩa trang.....	341
4.3. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu	341
4.4. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu.....	342
5. Phòng cháy và chữa cháy	342
5.1. Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC&CNCH.....	342
5.2. Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:	344
5.3. Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC&CNCH	344
5.4. Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC&CNCH.....	345
5.5. Về trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	345
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ	345
1. Hạ tầng thương mại	345
2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo.....	346
3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe	346
4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.....	347
4.1. Các thiết chế văn hoá, thể thao.....	347
4.2. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.....	349
5. Hạ tầng khoa học – công nghệ, thông tin và truyền thông.....	350
6. An sinh xã hội.....	355
IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	356

1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất của tỉnh trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	356
1.1. Quan điểm sử dụng đất.....	356
1.2. Định hướng sử dụng đất	356
2. Điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030.	357
2.1. Đất nông nghiệp.....	357
2.2. Đất phi nông nghiệp.....	358
2.3. Đất chưa sử dụng.....	361
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo từng loại đất.....	364
3.1. Giải pháp về chính sách	364
3.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	365
3.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực.....	365
3.4. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng, vì mục đích quốc phòng, an ninh	366
3.5. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	366
3.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	367
X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	367
10.1. Bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học	367
10.2. Phương án sắp xếp, phân bổ các khu xử lý chất thải.....	381
10.3. Phương án về điểm, thông số, tần số quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh.....	382
10.4. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	391
10.5. Định hướng phát triển và sử dụng khoáng sản.....	393
10.6. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra.....	408
10.7. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu	434
GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	448
1. Về cơ chế, chính sách.....	448
2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	448
3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	450
4. Giải pháp về khoa học và công nghệ	450
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	451
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.	451
7. Giải pháp về bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	451

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp các loại đất theo phân loại của FAO- UNESCO	10
Bảng 2. Kiểm kê đất đai tỉnh Lạng Sơn tính đến 31/12/2024.....	85
Bảng 3. Biến động sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2014 - 2024	93
Bảng 4. Đánh giá Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của tỉnh Lạng Sơn...	105
Bảng 5: Quy mô và tỷ lệ đô thị hóa của các đô thị trên địa bàn tỉnh (tính đến ngày 30/06/2025)	110
Bảng 6: Quy mô dân số và cấp loại đô thị tỉnh Lạng Sơn (tính tới 30/06/2025)	112
Bảng 7. Hiện trạng hệ thống đường tỉnh.....	117
Bảng 8. Thống kê giấy phép thăm dò thời kỳ 2011-2020.....	164
Bảng 9. Thống kê trữ lượng phê duyệt ở 54 mỏ thời kỳ 2011-2020	164
Bảng 10. Thống kê mỏ khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép	165
Bảng 11. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Lạng Sơn đến năm 2030	184
Bảng 12. Dự báo phát triển Khu vực Công nghiệp – Xây dựng	186
Bảng 13. Dự báo phát triển Khu vực Dịch vụ.....	188
Bảng 14. Dự báo phát triển Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	189
Bảng 15. Mục tiêu phát triển lĩnh vực y tế.....	243
Bảng 16: Tổng hợp các xã thuộc khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	275
Bảng 17. Về định hướng quy hoạch các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh	281
Bảng 18: Các Khu công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	283
Bảng 19. CCN giữ nguyên theo định hướng và điều chỉnh tăng, giảm diện tích trong Quy hoạch tỉnh	286
Bảng 20. Danh mục các CCN bổ sung mới vào quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	287
Bảng 21. Danh mục CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 và sau 2030 sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.....	288
Bảng 22: Các khu du lịch cấp tỉnh.....	293
Bảng 24. Tổng hợp nhu cầu nguồn điện	307
Bảng 25. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01-2021/BXD.....	332
Bảng 26. Danh mục Bãi xử lý CTRXD.....	341
Bảng 27. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030.....	361
Bảng 28: Danh sách khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.....	381
Bảng 29: Danh mục điểm quan trắc môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050	384
Bảng 30. Dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXD TT tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và tầm nhìn 2050	396
Bảng 31. Bảng tổng hợp số lượng mỏ còn lại điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2025-2030	401
Bảng 32: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.....	410
Bảng 33: Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.....	412
Bảng 34: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực.....	414
Bảng 35: Lượng nước mặt có thể phân bổ cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản	415
Bảng 36: Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản	418

Bảng 37: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt.....	420
Bảng 38: Hiện trạng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt	421
Bảng 39: Mạng giám sát xả thải vào nguồn nước	423
Bảng 40: Danh mục công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước thời kỳ quy hoạch.....	424
Bảng 41: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt sông	427
Bảng 42: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ	428
Bảng 43: Đặc trưng dòng chảy trên các sông tỉnh Lạng Sơn.....	437
Bảng 44. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 2026-2030.....	449

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH

Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2025 quy định các căn cứ điều chỉnh quy hoạch: “...*Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch; Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch,...*”.

Thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030¹; thực hiện Luật Quy hoạch năm 2025, trong đó tại điểm c khoản 1 điều 2 quy định đối tượng điều chỉnh quy hoạch: “*Quy hoạch của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp hoặc để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số giai đoạn 2026 – 2030*”.

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024) được lập trong bối cảnh Quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hầu hết các quy hoạch ngành quốc gia chưa được phê duyệt, do đó có những nội dung không phù hợp với các quy hoạch cao hơn được phê duyệt. Mặt khác, hệ thống quy hoạch quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng TDMNPB và các quy hoạch ngành quốc gia) đang được nghiên cứu điều chỉnh theo Luật Quy hoạch năm 2025. Do đó, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn cần được khẩn trương nghiên cứu điều chỉnh để phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn và để bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đòi hỏi phải tổ chức lại không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn để khai thác hiệu quả các tiềm năng liên kết, kết nối với cấu trúc, không gian phát triển được tổ chức lại của vùng TDMNPB, cả nước và các hành lang kinh tế của vùng và quốc gia. Mặt khác, việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số giai đoạn 2026 - 2030 cũng đòi hỏi Quy hoạch tỉnh cần phải điều chỉnh, định hướng để phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và quốc gia.

Do đó, cần phải lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-

¹ Trong đó tại điểm c khoản 1 điều 2 quy định: “*Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch*”.

2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh) để: (i) Đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn; (ii) Tổ chức lại không gian phát triển sau khi sắp xếp đơn vị hành chính chính quyền địa phương 02 cấp; (iii) Điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế thực hiện Quy hoạch tỉnh và bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số giai đoạn 2026 - 2030.

II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN

1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch

Tỉnh Lạng Sơn có diện tích 8.310 km², với tổng cộng 65 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 61 xã² và 4 phường: Đông Kinh, Tam Thanh, Kỳ Lừa, Lương Văn Tri.

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông Bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc;
- Phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên

1.3. Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

- Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch: 2026-2030;
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch

2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch

2.1.1. Quan điểm lập điều chỉnh quy hoạch

Lập Điều chỉnh “Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 của cả nước và tầm nhìn Việt Nam đến năm 2050; đồng thời phát huy cao nhất mọi tiềm năng, lợi thế, giải phóng tối đa mọi nguồn lực, tạo động lực mới để Lạng Sơn bứt phá đạt được các mục tiêu phát triển đến năm 2030, năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

² 61 xã bao gồm: Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Công Sơn, Na Sầm, Hoàng Văn Thụ, Thụy Hùng, Văn Lãng, Hội Hoan, Thắt Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt, Văn Quan, Diêm He, Tri Lễ, Yên Phúc, Tân Đoàn, Khánh Khê, Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long, Bắc Sơn, Vũ Lãng, Hưng Vũ, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lễ, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Đình Lập, Kiên Mộc, Thái Bình, Châu Sơn, Chi Lăng, Chiến Thắng, Quan Sơn, Vạn Linh, Bằng Mạc, Nhân Lý, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Văn Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn nhanh và bền vững, trên cơ sở tăng cường liên kết vùng; chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường, năng suất lao động cao, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ tốt môi trường, phù hợp với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững.

Phát triển nền kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng du lịch - dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp sinh thái, trong đó phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường, kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài, tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa giá trị, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hiệu quả cao. Phát triển kinh tế dựa trên các nhóm ngành trọng điểm mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững, kết nối với các đô thị trong vùng và hệ thống đô thị cả nước bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, hội nhập sâu. Phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc địa phương.

Kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng hệ thống đô thị dựa trên các giá trị văn hóa - lịch sử, sinh thái, thông minh; khai thác các tiềm năng lợi thế, trọng tâm là dịch vụ, du lịch sinh thái; phát triển khu công nghiệp trên hành lang kinh tế theo quy hoạch, tạo điểm nhấn về vùng kinh tế năng động gắn với quản lý đô thị và kiến tạo các khu du lịch sinh thái; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với hiện đại hóa, thông minh hóa, đồng bộ hóa hệ thống kết cấu hạ tầng. Kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc; hội nhập sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng sống của nhân dân, chăm lo phát triển văn hóa, xã hội; bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.1.2. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2025.

2.2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch

- Bảo đảm Quy hoạch tỉnh phù hợp với các quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành quốc gia;

- Xác định quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; tổ chức không gian và phân bố nguồn lực để tỉnh thực hiện thành công các mục tiêu phát triển mang tính chiến lược trong thời kỳ đến năm 2030, trong đó có mục tiêu tăng trưởng 2

chữ số.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong bối cảnh mới.

3. Các yêu cầu về nội dung chính của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn

- Điều chỉnh về phạm vi, ranh giới Quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025.

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh Lạng Sơn sau sắp xếp đơn vị hành chính.

- Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển; xây dựng quan điểm phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển; tầm nhìn về vị thế của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2050; các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn; phát triển đô thị theo hướng giao thông công cộng (TOD).

- Phương hướng phát triển các khu chức năng; phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, bao gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, cơ sở hạ tầng viễn thông, công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, khu xử lý chất thải, nghĩa trang, hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và hạ tầng kỹ thuật khác.

- Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm hạ tầng thương mại, hạ tầng y tế, hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội và hạ tầng xã hội khác.

- Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

4. Yêu cầu về phương pháp lập và cách tiếp cận lập điều chỉnh quy hoạch

4.1. Yêu cầu về phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch

- Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;
- Phương pháp phân tích, đánh giá phân loại, so sánh, tổng hợp, chuẩn đoán và mô hình hóa;
- Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;
- Phương pháp xây dựng các kịch bản phân tích, đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;
- Phương pháp lập bản đồ kinh tế xã hội lồng ghép và áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- Phương pháp cân đối phân tích, đánh giá hiệu quả lợi ích và chi phí;
- Phương pháp tham gia của tổ chức, cộng đồng và dân cư;
- Phương pháp định lượng sử dụng mô hình cung cầu tăng trưởng.
- Ngoài những phương pháp trên, tư vấn đã áp dụng một số các phương pháp nghiên cứu khác và các công cụ kỹ thuật khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của các phương pháp.

- Quá trình lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tuân thủ Quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch 2017.

4.2. Cách tiếp cận

- Việc lập quy hoạch tỉnh phải áp dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, logic tiếp cận tổng hợp hoặc tích hợp, tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường và tiếp cận “từ dưới lên, từ trên xuống”, phù hợp với quy trình pháp lý lập quy hoạch quy định tại Luật Quy hoạch 2025.

- Ngoài ra có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận khác như: Phương pháp điều tra, khảo sát và từ thực địa; phương pháp tổng kết ứng dụng từ bài học thực tiễn, tiếp cận từ thực địa và nghiên cứu tại bàn.

III. CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp phường, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khoá XV thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của UBTVQH về phân loại đô thị

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn, thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Các Kết luận của Bộ Chính trị liên quan tới công tác quy hoạch;

- Các Luật chuyên ngành liên quan.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025 – 2030.

PHẦN I. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC THÙ, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Lạng Sơn nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB), có vị trí từ 20°27' đến 22°19' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 107°21' kinh độ Đông. Diện tích tự nhiên là 830.732ha, chiếm gần 2,51% tổng diện tích cả nước, tỉnh có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông Bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc;
- Phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên.

Tỉnh Lạng Sơn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm trên hành lang phát triển kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - TP. HCM - Mộc Bài và tham gia hành lang xuyên Á (từ Nam Ninh - Singapore); là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN; nằm cạnh tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm trên các tuyến quốc lộ (QL) quan trọng huyết mạch kết nối các tỉnh lân cận, bao gồm tuyến QL.1A, QL.1B, QL.3B, QL.4A, QL.4B, QL.31, QL.279... Vị trí địa chiến lược của tỉnh tạo thuận lợi cho phát triển giao thương, kinh tế, xã hội.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm địa chất, địa hình

a) Đặc điểm địa chất

Ba phần tư diện tích Lạng Sơn nằm trong đới cấu trúc Sông Hiến, chủ yếu là trầm tích lục nguyên và lục nguyên phun trào. Một phần tư diện tích phía tây nam nằm trong đới cấu trúc Bắc Thái-Bắc Sơn, gồm chủ yếu là đá vôi màu xám sáng phân lớp dày hoặc dạng khối. Các đá trong tỉnh được xếp vào 22 hệ tầng, cổ nhất là hệ tầng Mỏ Đồng tuổi Cambri (C_2 mđ) và trẻ nhất là hệ tầng Rinh Chùa tuổi Neogen (N_2 rc) và các trầm tích bờ rời Đệ Tứ.

Theo thành phần thạch học có thể phân chia các phân vị địa tầng trong tỉnh thành 4 nhóm:

- Nhóm 1: Các đá có thành phần lục nguyên (cả hạt mịn và hạt thô) gồm 10 hệ tầng: Hệ tầng Mỏ Đồng (C_2 mđ), Thần Sa (C_3 ts), Nà Mỏ (O nm), sông Cầu (D_1 sc), Mẫu Sơn (T_3 ms), Văn Lãng (T_{3n-r} vl), Hà Cối (J_{1-2} hc), Bản Hang (K_2 bh),

Nà Dương ($N_1 nd$), Rinh Chùa ($N_2 rc$). Liên quan với chúng là các khoáng sản than nâu và sét phong hoá.

- Nhóm 2: thành phần lục nguyên-phun trào, có 5 hệ tầng: Sông Hiến ($T_1 sh$), Lân Pảng, Khôn Làng ($T_2a kl$), Tam Lang ($J_3-k tl$), Tam Danh ($K-P td$). Các đá này phân bố rộng khắp ở trung tâm và phía bắc của tỉnh, liên quan với chúng là các khoáng sản vàng, antimon, thuỷ ngân.

- Nhóm 3: lục nguyên xen carbonat (hoặc ngược lại) có 4 hệ tầng: Hệ tầng Mía Lẻ ($D_1 ml$), Tam Hoa ($D_{2-3} th$), Lạng Sơn ($T_1 ls$), Nà Khuất ($T_2 nk$). Phân bố chủ yếu ở phía đông và đông nam tỉnh, liên quan có khoáng sản đa kim đồng và chì-kẽm ở Núi Mẫu Sơn và sét phong hoá.

- Nhóm 4: Các đá có thành phần chủ yếu là carbonat. Có 3 hệ tầng: Hệ tầng Nà Quẩn ($D_{1-2} nq$), Bắc Sơn ($C-P bs$), Đồng Đăng ($P_2 đđ$). Phân bố ở phía tây nam tỉnh, xung quanh đô thị Lạng Sơn và 1 dải kéo dài từ Đồng Đăng đến Na Sầm. Liên quan với chúng là bauxit, đá vôi xi măng, đá vôi xây dựng và đá ốp lát.

Các trầm tích bờ rời Đệ Tứ có bề dày thay đổi từ vài mét đến vài chục mét, gồm sỏi, sạn, cát, sét. Đây là nguồn vật liệu xây dựng khá phong phú.

Cấu trúc: phía bắc của tỉnh tiếp giáp với đới cấu trúc Hạ Lang của tỉnh Cao Bằng có nếp lồi Bắc Thất Khê tương đối đẳng thước, phần nhân là các thành tạo lục nguyên hệ tầng Thần Sa ($\epsilon_3 ts$). Phía nam và tây nam giáp với vùng An Châu có phức nếp lồi phương kéo dài đông bắc tây nam gồm các nếp lồi Bắc Sơn, Văn Mịch, Bằng Mác, Văn Cung và Mẫu Sơn.

Các hệ thống đứt gãy: trong tỉnh có 2 hệ thống đứt gãy có phương phát triển khác nhau: phần phía bắc có hệ thống đứt gãy phương tây bắc - đông nam phát triển, lớn nhất là đứt gãy phân đới cấu trúc dọc theo quốc lộ 4B (Cao Bằng, Lạng Sơn-Quảng Ninh). Khoáng sản liên quan có sắt, chì-kẽm và vàng-antimon ở Thất Khê, Văn Mịch. Phía nam có hệ thống đứt gãy phương đông bắc-tây nam phát triển với cường độ mạnh hơn. Trong đó, đứt gãy Hữu Lũng-Đồng Mỏ lớn nhất, phân chia 2 miền sinh khoáng Việt Bắc và Đông Bắc. Khoáng sản liên quan là chì-kẽm và vàng ở xã Bằng Mạc, Thống Nhất, Tân Đoàn.

b) Đặc điểm địa hình

Lạng Sơn có địa hình bao gồm nhiều núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không có núi cao. Đồi núi có độ cao trung bình dưới 700 m chiếm 96,27% diện tích của tỉnh (trong đó dưới 300m chiếm 27,12 %, 300m – 700m chiếm 69,15%), độ cao từ 700m – 1.541m chỉ chiếm 3,73%. Độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển.

Địa hình của tỉnh Lạng Sơn khá phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn; địa hình của tỉnh thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc tạo thành các lòng máng, hình thành giữa hai dãy núi chính là dãy núi Mẫu Sơn có đỉnh núi Cha cao 1.541 m so với mực nước biển và cánh cung đá vôi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc – Đông Nam nằm phía Đông và phía Tây tạo ra các vùng đất thấp trung bình giữa hai dãy núi. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều núi nhỏ hơn phân bố đa dạng,

chia cắt tạo ra những tiểu vùng khí hậu khác nhau.

Địa hình phân tầng lớn, chia cắt cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với tỉnh trong phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở như giao thông, mạng lưới điện, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Nhìn chung, với địa hình khá đa dạng, Lạng Sơn có thể khai thác để phát triển hoạt động kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đặc biệt, Lạng Sơn có hệ thống sông suối khá dày đặc nên đã tạo thành những cánh đồng thung lũng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

2.2. Thổ nhưỡng

Với địa hình chủ yếu là đồi, núi thấp, độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển, lớp phủ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm ba loại đất chính:

- Đất feralit đỏ vàng đồi và núi thấp (dưới 700m), chiếm trên 90% diện tích tự nhiên.

- Đất feralit có mùn trên núi (ở độ cao 700 – 1.500 m).

- Đất phù sa sông, ngòi suối (9.530 ha) và các loại đất khác chiếm diện tích nhỏ như đất than bùn, đất biến đổi do canh tác nông nghiệp, phần lớn là do trồng lúa nước.

Theo kết quả điều tra của Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp, tổng hợp diện tích các loại đất từ bản đồ đất theo phương pháp phân loại của FAO-UNESCO³ cho thấy, tài nguyên đất của Lạng Sơn được chia thành 8 nhóm chính với 15 đơn vị đất, cụ thể là:

Bảng 1: Tổng hợp các loại đất theo phân loại của FAO- UNESCO

TT	Tên loại đất		Ký hiệu		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	FAO	Việt Nam	FAO	VN		
1	Fluvisols	Đất phù sa	FL	P	8.743,25	1,14
2	Gleysols	Đất gầy	GL	G	444,86	0,06
3	Acrisols	Đất xám	AC	X	615.754,24	80,83
4	Ferralsols	Đất đỏ	FR	F	34.558,80	4,52
5	Ferralsols	Đất đen	LV	R	54.974,60	7,19
6	Anthrosols	Đất nhân tác	AT	N	44.439,71	5,81
7	Humic Acrisols	Đất xám vàng mùn trên núi	Ach	Xhn	2.661,07	0,35
8	Leptosols	Đất tầng mỏng	LP	E	3.071,89	0,40
Tổng					764.648,42	100,00

³ Với diện tích điều tra xây dựng bản đồ đất là 764.648,42 ha; diện tích đất còn lại không được điều tra là 66.360,88 ha trong tổng số diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 830.732 ha.

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols): Có diện tích 8.743,35 ha, chiếm 1,14% diện tích điều tra. Đây là những dải đất hẹp nằm ven các dòng sông, suối của tỉnh. Đất có độ phì tương đối khá, có tiềm năng cho phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm (lúa, ngô, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày).

- Nhóm đất Gley (Gleysols): Có diện tích 444,86 ha, chiếm 0,06% diện tích điều tra. Đây là loại đất trũng, lầy thụt dưới chân núi.

- Nhóm đất xám (Acrisols): Là loại đất chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn, có quy mô diện tích 615.754,24 ha chiếm trên 80% diện tích điều tra. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng cây lâu năm và trồng rừng.

- Nhóm đất đỏ (Ferralsols): Có diện tích 34.558,80 ha, chiếm 4,52% diện tích điều tra.

- Nhóm đất đen (Luvisols): Có diện tích 54.974,60 ha, chiếm 7,19% diện tích điều tra.

- Nhóm đất nhân tác (Althrosols): Dưới tác động của con người trong các hoạt động sản xuất từ nhiều năm nay đã tạo thành đơn vị đất nhân tác trung tính ít chua và đất nhân tác chua. Tổng diện tích của nhóm đất này là 44.439,71 ha, chiếm 5,81% diện tích điều tra.

- Nhóm đất xám vàng mùn trên núi (Humic Acrisols): Có diện tích 2.661,07 ha, chiếm 0,35% diện tích điều tra, chủ yếu tại các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc.

- Nhóm đất tầng mỏng (Leptosols): Là đất xói mòn trơ sỏi đá, diện tích 3.071,89 ha, chiếm 0,40% diện tích điều tra.

Nhìn chung, thổ nhưỡng của tỉnh Lạng Sơn phần lớn thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây trồng lâu năm và trồng rừng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của BĐKH và việc sử dụng đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất đai như: xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.

2.3. Thủy văn

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ $0,6 \div 1,2$ km/km², các sông lớn bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình), sông Phó Cũ, sông Đồng Quy (thuộc hệ thống sông Ngăn, Quảng Ninh), tập trung trong ba lưu vực sông lớn:

a) Hệ thống sông Kỳ Cùng

Là sông lớn nhất trong vùng, phần thượng và trung lưu ở Việt Nam có tên là Kỳ Cùng. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa, xã Kiên Mộc cao trên 1.166 m, chảy từ Đông Nam sang Tây Bắc qua Lộc Bình, Lạng Sơn, Điềm He, Na Sầm đến Thất Khê sông uốn khúc và theo hướng gần Tây Bắc – Đông Nam tới biên giới.

Sông Kỳ Cùng có 78 phụ lưu, trong đó có 26 phụ lưu cấp I, 34 phụ lưu cấp II, 16 phụ lưu cấp III và 01 phụ lưu cấp IV. Các sông nhánh lớn hơn cả là sông

Bắc Giang, Bắc Khê và Bản Thín:

- Sông Bản Thín: Nằm bờ phải sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ đèo Xeo Bo đổ vào sông Kỳ Cùng ở Pô Minh (xã Khuất Xá) có diện tích lưu vực là 320 km² (trong lãnh thổ Việt nam là 209 km²).

- Sông Bắc Giang: Sông Bắc Giang dài 114 km, diện tích lưu vực 2.670 km² là phụ lưu lớn nhất của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ Đèo Gió hợp lưu vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Cốc Bao, xã Tràng Định.

- Sông Bắc Khê: Sông Bắc Khê dài 54 km, diện tích lưu vực 801 km², là phụ lưu lớn thứ hai của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ xã Đoàn Kết hợp lưu vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Khôn Cà, xã Tràng Định.

b) Hệ thống sông Thương

Bắt nguồn từ dãy núi Na – Pa – Phước cao 600 m gần ga Bản Thín, tỉnh Lạng Sơn. Thượng lưu sông Thương từ nguồn tới Chi Lăng có thung lũng sông rất hẹp, độ rộng trung bình lưu vực chỉ khoảng 6km, độ cao trung bình khoảng 276 m, độ dốc lưu vực 12,5 ‰, đoạn này dòng sông phẳng, phía bờ phải núi đá vôi dựng đứng sát bờ sông trên chiều dài 14 -15 km, độ dốc đáy sông tới 30 ‰. Trung lưu sông kể từ Chi Lăng đến Bó Hạ thung lũng mở rộng, độ dốc đáy chỉ còn từ 2,3 – 0,83 ‰, núi đá vôi đã phân bố ra bờ sông và bắt đầu có các sông nhánh ra nhập: sông Hoá, sông Trung. Trong mùa cạn hai sông này vẫn sâu tới 5 – 6 m nước do có đập dâng Cầu Sơn. Chiều dài sông 166 km, diện tích lưu vực 6.652 km².

- Sông Hóa: Bắt nguồn từ vùng núi Khuổi Ma thuộc tỉnh Bắc Giang, sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Trên sông Hóa đã có Hồ Cẩm Sơn giữ nước phát điện và tưới, chiều dài 47 km, diện tích lưu vực 382 km².

- Sông Trung: Bắt nguồn từ vùng núi của Thái Nguyên đổ vào sông Thương tại Na Hoa phía bờ phải thuộc Hữu Lũng. Sông Trung chảy trong vùng núi đá vôi nên thung lũng sông hẹp, chiều dài sông 71 km, diện tích lưu vực tính 1.329 km².

- Sông Lục Nam: Ở phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Kham cao 700 m ở xã Đình Lập. Chiều dài sông 20 km; tổng diện tích lưu vực là 3.096 km², trong đó diện tích thuộc tỉnh Lạng Sơn là 612 km², chiếm 19,8%.

c) Các sông khác chảy qua Lạng Sơn

- Sông Phố Cũ: Là sông nhánh của sông Tiên Yên, bắt nguồn từ xã Kiên Mộc, tổng diện tích lưu vực sông Phố Cũ là 418 km² (phần thuộc Lạng Sơn là 166 km²). Hướng chính của sông là Tây Bắc – Đông Nam.

- Sông Đồng Khuy: Là nhánh của sông Ba Chẽ bắt nguồn từ xã Châu Sơn, sông có độ dài 25 km, diện tích lưu vực 108 km² (phần ở Lạng Sơn là 104 km²).

d) Hệ thống các hồ

Lạng Sơn có các hồ chính là hồ Thâm Luông ở xã Tràng Định, hồ Tam Hoa ở xã Hưng Vũ, hồ Phai Gianh ở xã Bình Gia, hồ Bản Quyền ở xã Văn Quan, hồ Bắc Làng xã Thái Bình, hồ Nà Cáy ở xã Na Dương, hồ Tà Keo ở xã Lợi Bắc, hồ Nà Tâm ở xã Cao Lộc, hồ Cẩm Sơn ở xã Chi Lăng, hồ Phai Loạn, hồ Nà Chuông

và hồ Pò Luông ở phường Tam Thanh. Các hồ ở Lạng Sơn có trữ lượng nước lớn cung cấp nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

e) Hệ thống các suối

Các suối chính chảy trên địa phận tỉnh Lạng Sơn bao gồm: suối Bông Lau ở xã Kiên Mộc, suối Khuổi Ngàn ở xã Tràng Định, suối Pác Luổng, suối Tà Lài ở xã Hoàng Văn Thụ, suối Đồng Ý ở xã Tân Tri, suối Tân Văn ở xã Tân Văn, suối Nà Hoan ở xã Bình Gia, suối Bản Giềng ở xã Văn Quan, suối Cầu Ngâm, suối Chợ Bãi ở xã Yên Phúc, suối Đình Lập, suối Tà Hón ở xã Đình Lập, suối Khon Sè và suối Toòng Già ở xã Na Dương, suối suối Khuôn Van ở xã Lộc Bình, suối Cầu Đen, suối Pá Phiêng ở xã Cao Lộc, suối Mai Sao ở xã Nhân Lý, suối Ngọc Tuyên và suối Nao Ly ở phường Đông Kinh. Phần lớn các suối trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là nguồn tiếp nhận nước thải của đô thị.

Nhìn chung, Lạng Sơn có mạng lưới thủy văn khá phong phú. So với mật độ sông suối trung bình của cả nước là 0,6 km/km² thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại từ trung bình đến khá dày. Các sông suối, hồ phong phú giúp cho tỉnh có tiềm năng lớn về cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, làm thủy lợi và thủy sản.

2.4. Khí hậu

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn mang những nét đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm miền Bắc Việt Nam với các biểu hiện rõ nét như: nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa nóng và mưa từ tháng 5 đến tháng 9; mùa lạnh mưa ít, lại khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Tỉnh Lạng Sơn có nguồn bức xạ phong phú, bức xạ dương quanh năm. Nhiệt độ không khí trung bình trên địa bàn là tính dao động từ 17–22°C, trong đó nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 (12,8°C – 15,6°C; có thời điểm lạnh nhất có thể giảm xuống 5°C, có lúc 0°C hoặc dưới 0°C), tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7 (26,7°C – 28,6°C). Biên độ dao động ngày đêm cũng như giữa các tháng trong năm khá lớn. Lạng Sơn nằm ở cửa ngõ đón gió mùa đông, nơi có gió mùa đến sớm nhất và kết thúc muộn nhất ở miền Bắc nên có mùa đông lạnh.

Số giờ nắng trung bình năm vào khoảng 1.500 – 1.550 giờ. Trong mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 10, số giờ nắng dao động ở mức 150 – 170 giờ/tháng. Trong các tháng mùa đông, số giờ nắng dao động từ 50 – 60 giờ/tháng. Độ ẩm không khí trung bình là 83%, cao nhất vào tháng 8 là 90%, thấp nhất vào tháng 1 là 73%.

Lượng mưa tương đối ít, tổng lượng mưa năm dao động từ 1.400 – 1.600mm với 130 – 140 ngày có mưa, ngoại trừ vùng núi cao Bắc Sơn có số ngày mưa trên 150 ngày. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4, có nơi tháng 5 và kết thúc vào tháng 9. Tháng cực đại của lượng mưa xảy ra vào khoảng tháng 7, tháng 8.

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn có thể chia thành 3 vùng:

- *Vùng khí hậu núi thấp phía Nam*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Chi Lăng và tiểu vùng khí hậu Hữu Lũng. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt lượng năm lớn hơn 8.000°C.

- *Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía Bắc và phía Đông*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Trảng Định – Bình Gia (trước đây); tiểu vùng khí hậu Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình (trước đây) và đô thị Lạng Sơn; tiểu vùng khí hậu Bắc Sơn và tiểu vùng khí hậu Đình Lập. Đặc điểm chung của vùng này là lạnh hơn vùng núi thấp phía Nam, mùa đông có nền nhiệt độ âm, mùa hè tương đối mát mẻ, nhiệt độ và lượng mưa phân bố không đồng đều.

- *Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn*: vùng này chiếm một phần diện tích rất nhỏ của tỉnh, nền nhiệt độ thấp, tổng nhiệt lượng năm dưới 7.000°C, lượng mưa trên 2.000 mm, chỉ số ẩm ướt cao, hàng năm có nhiệt độ âm, nhiều năm có sương muối và mưa tuyết.

3. Điều kiện văn hóa - xã hội

3.1. Dân cư

Dân số trung bình tỉnh Lạng Sơn sơ bộ năm 2025 là 820,63 nghìn người, tương đương với mật độ dân số 98,8 người/km² đến 152,15 người/km². Tập trung ven các đô thị, cửa khẩu, tuyến quốc lộ, tỉnh lộ chính của tỉnh.

(Chi tiết nội dung tại Mục 2. Dân số, lao động và năng suất lao động)

3.2. Dân tộc, tôn giáo

Toàn tỉnh có 38 dân tộc, trong đó dân tộc Nùng chiếm 42,9%, Tày 36,1%, Kinh 16,1%, Dao 3,61%, 34 dân tộc còn lại chiếm 1,29% tổng số dân của tỉnh.

Bên cạnh những tín ngưỡng bản địa, Lạng Sơn hiện có khoảng 1,0% dân số theo các tôn giáo: Phật giáo, Công giáo, đạo Tin lành.

Công giáo: có 3.959 tín đồ (chiếm khoảng 45,5% tín đồ toàn tỉnh), về tổ chức: có 01 giáo phận, 08 giáo xứ, với 26 chức sắc, 60 chức việc. Trụ sở Giáo phận Lạng Sơn - Cao Bằng là Tòa Giám mục của Giáo phận Lạng Sơn - Cao Bằng đặt tại số 04 đường Văn Miếu, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn. Có 07 cơ sở thờ tự của các giáo xứ, 01 giáo xứ chưa có cơ sở thờ tự do tổ chức tôn giáo chưa chọn được địa điểm phù hợp để xây dựng (hiện nay đang thuê địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo).

Tin lành: có 2.603 tín đồ (chiếm khoảng 30% tín đồ toàn tỉnh) tập trung chủ yếu tại địa bàn huyện Bắc Sơn (cũ) với 21 chức sắc. Có Ban Đại diện tin lành tỉnh Lạng Sơn trực thuộc Tổng hội - Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc), có 01 cơ sở thờ tự là nhà thờ Hội thánh Tin lành Bắc Sơn tại thôn Phúc Tiến, xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn.

Phật giáo: có 2.132 tín đồ (chiếm khoảng 24,5% tín đồ toàn tỉnh), có 02 cơ sở thờ tự (Chùa Thành, đường Hùng Vương, phường Lương Văn Tri; Chùa Tân Thanh, xã Hoàng Văn Thụ), có Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lạng Sơn trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, gồm 09 chức sắc, 11 chức việc; trụ sở của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lạng Sơn tại số 03, đường Hùng Vương, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.

Dù đức tin và cách thức thực hành tín ngưỡng khác nhau nhưng các tôn

giáo đều có điểm chung, đó là tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa, thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tương trợ nhau phát triển KTXH, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào.

3.3. Lịch sử và bản sắc văn hóa, dân tộc, tín ngưỡng

Lạng Sơn là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm ở Việt Nam, có các di chỉ của người cổ đại ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng có niên đại 475.000 năm cách ngày nay, cùng với đó là hàng loạt di chỉ thuộc nền văn hóa Bắc Sơn thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ đá - khoảng 11.000 đến 7.000 năm trước. Văn hóa Bắc Sơn được ví như một cuộc “cách mạng đá mới” làm thay đổi căn bản đời sống KTXH thời nguyên thủy.

- Về giá trị văn hóa vật thể:

Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 420 di tích được kiểm kê (gồm 158 di tích lịch sử, 183 di tích kiến trúc nghệ thuật, 31 di tích danh lam thắng cảnh, 48 di tích khảo cổ), trong đó có 145 di tích đã xếp hạng các cấp (02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 33 di tích cấp quốc gia; 110 di tích cấp tỉnh) và 275 di tích chưa xếp hạng nằm trong danh mục kiểm kê. Mỗi dân tộc trên địa bàn tỉnh đều có những nét độc đáo riêng về kiến trúc nhà ở, trang phục, tranh thờ, trong đó, đặc biệt là kiến trúc nhà sàn, nhà trình tường, nhà xây bằng gạch chiêm, ... của người Tày, Nùng. Đây cũng là một những nguồn tài nguyên của loại hình du lịch nghiên cứu và trải nghiệm.

- Về các giá trị văn hóa phi vật thể:

Đồng bào các dân tộc ở Lạng Sơn có những hoạt động văn hóa phi vật thể mang bản sắc riêng như: hát then, hát sli, hát lượn, hát páo dung... và nhiều lễ hội diễn ra trong năm. Trong đó, di sản Then và Thực hành tín ngưỡng Tam Phủ đã được Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 09 di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia là Hát sli của người Nùng Lạng Sơn; Múa sư tử của người Tày, Nùng Lạng Sơn; Lễ hội Đền Kỳ Cùng – Đền Tả Phủ; Lễ hội Bùng Kham; Lễ hội Ná Nhèm; Lễ hội Trò Ngô làng Giàng; Lễ hội Phài Lừa và Nghi lễ Then của người Tày, người Nùng; Lễ hội Chùa Bắc Nga. Bên cạnh đó, Lạng Sơn từ lâu đã nổi tiếng với nhiều món ăn độc đáo như khâu nhục, vịt quay, lợn quay, bánh cuốn, phở chua, xôi ngũ sắc, bánh ngải ... và một số món ăn dân tộc Tày, Nùng khác... Các đặc sản đặc trưng như măng ớt, rượu Mẫu Sơn; các sản vật, hoa quả như mơ, mận, thạch đen Tràng Định, lê Thất Khê, hồng Bảo Lâm, quýt Bắc Sơn, na Chi Lăng, đào, chanh rừng, nấm hương rừng Mẫu Sơn, hồng Vành Khuyên... hấp dẫn khách du lịch. Ngoài ra, Lạng Sơn vẫn còn duy trì các chợ phiên mang bản sắc của đồng bào các dân tộc miền núi như: Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Chi Lăng,...

- Về tín ngưỡng

Trên địa bàn tỉnh có 95 cơ sở tín ngưỡng trong danh mục quản lý, trong đó có 75 cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được

xếp hạng hoặc được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của UBND tỉnh.

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

4.1. Tài nguyên nước

4.1.1. Tài nguyên nước mặt

a) Dòng chảy năm

Tỉnh Lạng Sơn có lượng mưa nhỏ, nên mô đun dòng chảy năm đạt từ 14 - 27 l/s/km², nhỏ nhất là vùng khuất gió thuộc lưu vực sông Bắc Khê và các sông nhánh thuộc hạ lưu sông Kỳ Cùng, mô đun dòng chảy năm nhỏ, chỉ đạt 14 – 17 l/s/km². Mô đun dòng chảy năm lớn hơn ở các sông nhánh vùng trung lưu sông Kỳ Cùng, khoảng 18 – 19 l/s/km²; ở vùng thượng lưu sông Kỳ Cùng khoảng 20 l/s/km²; lớn nhất là ở các sông suối nhỏ chảy về Quảng Ninh, khoảng 27 l/s/km².

Tuy nhiên sự biến đổi của dòng chảy năm trong nhiều năm khá lớn, hệ số biến sai dòng chảy năm đạt 0,38 ở trạm Lạng Sơn, năm nhiều nước gấp 5,7 lần năm ít nước.

Tổng lượng nước mặt trung bình năm nhiều năm của tỉnh Lạng Sơn khoảng 6,06 tỷ m³, trong đó lượng nước nội sinh là 4,98 tỷ m³; lượng nước từ ngoài chảy vào là 1,08 tỷ m³.

b) Dòng chảy mùa lũ

Mùa lũ trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 04 tháng từ tháng 6 tới tháng 9. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm 70 – 75% tổng lượng dòng chảy năm.

c) Dòng chảy mùa cạn

Mùa cạn trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 8 tháng từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau nhưng tổng lượng dòng chảy mùa cạn chỉ chiếm 25 – 30% tổng lượng dòng chảy năm.

4.1.2. Tài nguyên nước dưới đất

Đặc điểm địa chất thủy văn tỉnh Lạng Sơn có một tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích hệ Đệ tứ được đánh giá có mức độ chứa nước trung bình; 13 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst trong đó có hai tầng giàu nước là tầng chứa nước có ký hiệu c-p, d; hai tầng chứa nước trung bình là các tầng chứa nước có ký hiệu p1-2, d1; còn lại 9 tầng nghèo nước; các thành tạo địa chất rất nghèo nước là các thành tạo magma xâm nhập.

Kết quả đánh giá trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước trong tỉnh Lạng Sơn là 537.041,9 m³/ngày; tài nguyên dự báo nước dưới đất bằng 1.790.139,68 m³/ngày.

4.2. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Lạng Sơn không nhiều, trữ lượng các mỏ nhỏ, nhưng khá phong phú, đa dạng và có tính đại diện về chủng loại của cả nước. Quá trình điều tra cơ bản về địa chất -

khoáng sản đã phát hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có trên 15 loại khoáng sản phân bố tại hàng trăm mỏ, điểm mỏ thuộc các nhóm:

Nhóm I gồm: (1) Các loại khoáng sản kim loại như sắt, bauxit, mangan, chì, kẽm, antimon, đồng và vàng; (2) Các loại khoáng sản năng lượng như Than (trừ than bùn). (3) Nhóm khoáng chất công nghiệp, photphorit...

Nhóm II gồm: Thạch anh tinh thể, dolomit, barit...

Nhóm III gồm Vật liệu xây dựng thông thường như đá vôi, sét và puzolan...

4.2.1. Nhóm I

a) Khoáng sản nhiên liệu: Than nâu

Trong tỉnh có 2 mỏ than nâu là Na Dương và Pó Lũng cách nhau 4 -5km, thực chất là một dải than kéo dài theo phương đông và đông bắc nằm trong bồn trũng trầm tích Neogen Na Dương, thành phần gồm sét bột kết, cát kết. Mỗi mỏ có từ 3-9 vỉa hoặc thấu kính than, bề dày thay đổi từ 0,4 - 16,5m và một số lớp kẹp. Chất lượng than nâu ở Na Dương tốt hơn ở Pó Lũng, tổng trữ lượng cả 2 mỏ khoảng 98,6 triệu tấn.

Hiện nay Công ty than Na Dương-VVMI – Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCT đang khai thác theo dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương với công suất 1.200.000 tấn than nguyên khai/năm để cung cấp than cho nhà máy nhiệt điện Na Dương và các hộ tiêu thụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Nhóm khoáng sản kim loại

Gồm có sắt, mangan, đồng, chì kẽm, nhôm, antimon và vàng.

- **Quặng sắt:** Hiện có mỏ sắt nâu Gia Chanh và 5 điểm quặng sắt là Bản Léch, Bản Đầy, Chi Ma, Lân Ảng, Kẽm Càng. Tất cả là quặng sắt limonit, rất ít gặp quặng sắt manhetit. Trong đó, mỏ Gia Chanh và 3 điểm Bản Léch, Chi Ma, Lân Ảng là quặng sắt gốc; 2 điểm còn lại chỉ gặp quặng lẫn với chiều dài vài trăm mét, rộng vài chục mét, hàm suất và hàm lượng quặng đều thấp nên không có qui mô công nghiệp.

Trữ lượng quặng tính cho mỏ Gia Chanh và tài nguyên dự báo tính cho 2 điểm khoáng sản khác tổng cộng cũng chỉ được chưa đầy 2 triệu tấn quặng, với hàm lượng Fe: 40-50%, Mn: 5%. Ngoài ra, còn có điểm quặng sắt Na Han thuộc xã Hoàng Văn Thụ hiện chưa có số liệu điều tra nên chưa đưa vào sổ mỏ.

Hiện tại tỉnh đã cấp phép khai thác tận thu cho các Công ty cổ phần và tư nhân khai thác ở mỏ Gia Chanh và 4 điểm quặng: Bản Léch, Bản Đầy, Chi Ma và Na Han.

- **Quặng mangan:** Có duy nhất 1 điểm quặng mangan kết hạch ở Pò Mỏ, thuộc phường Đông Kinh với qui mô không lớn (100mx70m), kích thước hòn lẫn nhỏ, 5-7mm, mật độ quặng thưa, dưới 50%. Hàm lượng Mn không cao, khoảng 10%. Ngoài ra, còn điểm quặng mangan kết hạch Bản Giàng nhưng qui mô rất nhỏ và hàm lượng nghèo, không có giá trị công nghiệp.

- **Quặng đồng:** Có 3 điểm quặng đồng, 1 điểm ở núi Mẫu Sơn (điểm Pò Tày) và 2 điểm ở tây bắc xã Đình Lập. Quặng phân bố trong trầm tích lục nguyên thuộc hệ tầng Mẫu Sơn. Tại điểm quặng Pò Tày, quặng nguyên sinh và thứ sinh của đồng nằm trong mạch thạch anh và thuộc thành hệ đồng đa kim đi cùng với chì kẽm, antimon, hàm lượng Cu: 0,75%. Các điểm quặng đồng ở Đình Lập thuộc thành hệ đồng cát kết, dạng xâm tán hoặc bám theo khe nứt của cát kết thành phần là malachit và azurit, hàm lượng Cu nghèo và qui mô nhỏ.

- **Quặng chì-kẽm:** Có 12 điểm khoáng sản chì - kẽm sulfur và oxit, trong đó có 8 điểm quặng phân bố dọc đứt gãy Hữu Lũng - Đồng Mỏ, nằm dọc theo quốc lộ 1A và 4 điểm quặng dọc đứt gãy quốc lộ 4B. Quặng thường phân bố gần ranh giới đá carbonat và lục nguyên. Theo không gian phân bố có thể phân chia 3 loại:

Quặng chì kẽm nằm trong đá carbonat có 7 điểm quặng. Điểm quặng Mỏ Ba đã khai thác từ thời Pháp, khu tuyển luyện có từ năm 1905-1914, nay vẫn còn lại nhiều lò cũ. Quặng xâm tán trong các mạch calcit xuyên cắt đá vôi dolomit hoá, thân quặng dạng mạch, thấu kính, ổ, có chiều dày và hàm lượng biến đổi mạnh, quặng bị khai thác khá nhiều. 5 điểm quặng khác nằm trong đá vôi có qui mô nhỏ hơn là Lân Phùn, Lũng Sải, Lũng Khòm, Phiêng Đán và Tân Lập.

Quặng chì kẽm nằm trong đá lục nguyên (cả quặng sulfur và quặng oxit) gồm 4 điểm quặng là Tinh Sùng, Tung Pha, Pác Bó và Khuôn Áng. Quặng thường phân bố trong đới dập vỡ hoặc trong mạch thạch anh xuyên cắt, hàm lượng nghèo và qui mô nhỏ hơn quặng trong đá vôi. Những thân quặng ở đây bị khai thác khá nhiều, có những bãi thải và xỉ quặng khá lớn, đa phần các công trình cũ đã bị sập lở nên không có tài liệu tổng hợp.

Quặng chì kẽm nằm ở ranh giới giữa đá vôi và đá lục nguyên: Có 2 điểm quặng Na Chanh và Bản Lếch, trong đó có thân quặng nằm ở phần đá vôi, có thân quặng nằm ở trong cát kết.

Trữ lượng và tài nguyên dự báo tính được cho 6 điểm quặng gồm Mỏ Ba, Lũng Sải, Lũng Khòm, Nà Chanh, Khuôn Áng, Tung Pha cấp C2+P1 là 56 ngàn tấn Pb+Zn; các điểm Lân Phùn, Tân Lập, Tinh Sùng và Pác Bó đã khai thác trước đây nhưng chưa có số liệu nên chưa tính được cụ thể.

Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C2+P1 của toàn tỉnh khoảng 100 ngàn tấn chì kẽm, nhưng quặng phân bố rải rác trong các thân quặng nhỏ, hình thái phức tạp, không thuận lợi cho khai thác công nghiệp.

- **Quặng bauxit (nhôm):** Bauxit là khoáng sản kim loại có quy mô và giá trị của tỉnh Lạng Sơn, chúng có liên quan mật thiết với khối đá vôi màu xám sáng phân lớp dày hoặc dạng khối thuộc hệ tầng Bắc Sơn (C-Pbs), phân bố chủ yếu ở phía tây và tây nam của tỉnh, gồm 23 mỏ và điểm quặng (quặng bauxit và alit) tập trung thành 3 nhóm mỏ đó là:

1) Nhóm mỏ bauxit Đồng Đăng - kéo dài khoảng 20km theo hướng ĐB-TN, thuộc các khu vực Văn Lãng và Cao Lộc

Đây là dải bauxit lớn nhất, gồm 3 mỏ (Ma Mèo, Đồng Đăng, Tam Lung) và 3 điểm quặng (Khôn Pích, Bản Lũng) đã được Đoàn 19 và Đoàn 59 thăm dò. Gồm có quặng gốc và quặng lẫn.

Quặng bauxit gốc qui mô lớn chỉ gặp ở mỏ Tam Lung, thân quặng kéo dài 1,8km, dày 20-40m, các mỏ khác có kích thước nhỏ, chỉ là phần còn sót lại trên mặt bào mòn của đá vôi.

Bauxit lẫn: hầu hết các mỏ là quặng lẫn trong các thung lũng đá vôi khép kín với chiều dài 200-700m, có khi hàng km, rộng một vài trăm mét, chiều dày tầng vụn bờ chứa quặng từ vài mét đến trên 20m.

Cả quặng gốc và quặng lẫn thường có 3 loại cấu tạo: hạt đậu trứng cá, dạng bùn (pelit) và dạng dăm kết.

Quặng lẫn thường có chất lượng tốt hơn quặng gốc. Kích thước tầng lẫn không đều, từ vài cm đến một vài mét. Hàm suất các thân quặng trong mỗi mỏ cũng rất khác nhau, từ vài trăm kg đến trên 1 tấn/m³. Có 2 mỏ trữ lượng trên 10 triệu tấn là Ma Mèo và Tam Lung. Trữ lượng 333 đã tính được của 6 mỏ là 26,359 triệu tấn quặng. Tỉnh đã cấp phép cho 3 đơn vị khai thác tận thu ở mỏ Khôn Pích, phường Tam Thanh.

2) Nhóm mỏ bauxit nằm ở tây nam khu vực Bắc Sơn

Gồm 5 điểm quặng nằm ở rìa phía bắc khối đá vôi Bắc Sơn, cụ thể là bauxit Pa Éng, Lân Bát, Nà Nâm, Tân Hương và Gia Hoà. Hầu hết các điểm khoáng sản gồm các thân quặng bauxit lẫn trong các thung lũng đá vôi có kích thước khác nhau, kéo dài từ một vài trăm mét đến hàng km. Quặng có màu sắc và cấu tạo khá đa dạng. Về chất lượng dải, bauxit Tân Hương và Nà Nâm tốt hơn dải bauxit ở Pa Éng và Lân Bát phân bố dọc quốc lộ 1B.

Quặng gốc gặp ở phía tây Tân Hương với một thân quặng kéo dài 3-4km, chiều dày không lớn (từ 1-3m), nằm lót đáy của hệ tầng Đồng Đăng, xen lẫn các lớp đá phiến silic và đá phiến vôi. Đã có một số lỗ khoan đánh giá nhưng chất lượng quặng thấp (thuộc loại alit và sialit) và có kích thước nhỏ nên không tính trữ lượng.

Các mỏ, điểm quặng bauxit và alit ở khu vực Bắc Sơn đều có qui mô nhỏ (dưới 1 triệu tấn). Tổng trữ lượng cấp 334 và tài nguyên dự báo cấp 222 là 2,6 triệu tấn.

3) Nhóm mỏ bauxit

Dải quặng nằm ở rìa đông nam khối đá vôi Bắc Sơn, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam khoảng 40-45km. Gồm 12 điểm khoáng sản là Ba Xã, Lũng Hủ, Cầu Bóng, Mai Sao Thượng, Vạn Linh, Mỏ Cáy, Y Tịch (xã Vạn Linh), Tri Lễ, Bản Xó, Hữu Liên, Đèo Lối Hùm, Làng Giễn. Các điểm khoáng sản này đã được điều tra đánh giá. Các thân quặng có qui mô nhỏ, phân bố trong các thung lũng và trên bề mặt bào mòn của đá vôi. Ở dải bauxit này thường có cả quặng gốc và quặng lẫn.

- Quặng bauxit gốc phân bố ở phía đông Ba Xã, Lũng Hủ, Cầu Bóng và

phía nam Y Tịch (xã Vạn Linh). Quặng gốc ở mỏ Ba Xã và Y Tịch có qui mô lớn hơn cả, chiều dài lộ không liên tục 1-3km, dày 2-30m, có xen ít đá lục nguyên. Bauxit gốc thường có màu xám xanh, tím đỏ; cấu tạo pelit, hạt đậu - trứng cá, ít hơn là cấu tạo dạng dăm kết. Chất lượng quặng gốc thấp hơn quặng lẫn. Quặng ở Y Tịch tốt hơn ở Ba Xã.

- Quặng bauxit lẫn: Các điểm quặng hầu hết nằm trên bề mặt bào mòn của đá vôi tuổi C-P, một số ít nằm trên đá lục nguyên xen carbonat. Diện phân bố quặng sa khoáng có kích thước rất khác nhau từ một vài trăm mét đến một km. Kích thước tăng lẫn, độ góc cạnh cũng như màu sắc, cấu tạo rất đa dạng ngay trong cùng 1 thân quặng.

Hàm lượng Al_2O_3 : 30-54%; SiO_2 : 5-20%.

Trữ lượng và tài nguyên dự báo của bauxit gốc ở 2 mỏ Ba Xã và Y Tịch khoảng trên 2 triệu tấn quặng. Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng lẫn của các điểm quặng còn lại là 4,7 triệu tấn quặng.

Từ 1997 đến nay tỉnh đã cấp phép khai thác tận thu 9 diện tích thuộc 5 điểm quặng là: Ba Xã: 1, Lũng Hủ: 1, Vạn Linh: 3, Mỏ Cây: 3 và Y Tịch: 1.

Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 của 3 nhóm mỏ thuộc vùng quặng bauxit Lạng Sơn là 35 triệu tấn quặng.

- **Quặng antimon:** Có 5 điểm quặng antimon và antimon-vàng thì 4 điểm nằm ở phía bắc của tỉnh, thuộc khu vực xã Tràng Định và xã Hoa Thám. Quặng xâm tán trong các mạch, hoặc đới mạch thạch anh nằm trong đá phun trào axit của hệ tầng Sông Hiến (T1 sh) hoặc trong lục nguyên xen phun trào, chiều dày mạch quặng thay đổi từ 0,2-1,6m, hàm lượng từ 0,2-17,2% Sb. Đi cùng còn có khoáng sản vàng và chì, kẽm, có nơi đạt hàm lượng công nghiệp.

Tại Mỏ Sao, La Sơn và Sam Sao quặng đã bị khai thác khá nhiều, còn lại các công trình lò, giếng cũ.

Đến nay tỉnh đã cấp phép khai thác tận thu ở điểm quặng Sam Sao, xã Tràng Định.

- **Quặng vàng:** Vàng là khoáng sản phân bố rải rác tại một số khu vực của tỉnh Lạng Sơn, thường liên quan với các đá lục nguyên xen phun trào axit, bazơ và các khối magma nhỏ phát triển trong đá vôi, thành phần là granit hoặc diabas. Trong sổ mỏ và điểm quặng của tỉnh Lạng Sơn năm 1994 đã đăng ký 1 mỏ và 30 điểm quặng-điểm khoáng hoá Au (trong đó có 25 điểm quặng gốc). Khi tổng hợp tài liệu lập báo cáo này chúng tôi chỉ lấy những điểm quặng có triển vọng và gộp các điểm quặng nằm gần nhau lại, coi đó là các thân quặng khác nhau trong cùng điểm quặng, như vậy còn 1 mỏ và 8 điểm quặng vàng (trong đó có 7 điểm quặng gốc). Vàng gốc lớn nhất là mỏ Nà Pải, tại đây quặng hoá phân bố trong đới đập vỡ của đá riolit xen cát kết nằm ven rìa khối đá vôi, gồm các đới mạch thạch anh sulfur chứa vàng dày từ 0,1-8m, hiện tượng kaolin hoá, pyrophilit hoá, thạch anh hoá rất phát triển. Hàm lượng vàng thay đổi từ 0,3g/tấn đến hàng trăm g/tấn.

Các mạch quặng vàng gốc ở xã Tràng Định cũng nằm trong phun trào riolit

nhưng thường đi cùng với antimon. Còn vàng gốc khác thường xâm tán trong các đai mạch diabas xuyên cắt đá vôi, đá lục nguyên hoặc phun trào axit, hàm lượng đôi khi đến 10g/t.

Các điểm quặng vàng sa khoáng có triển vọng phân bố ở Văn Mịch, dọc theo sông Bắc Giang và trong các thung lũng karst khép kín, nằm kề các thân quặng gốc trong các mạch diabas. Quặng thường nằm trong tầng cuội sỏi, cát lót đáy của trầm tích Đệ Tứ hoặc trong vỏ phong hoá của các đai mạch chứa vàng. Nhiều nơi nhân dân khai thác tự do gây ô nhiễm môi trường và phát sinh các tệ nạn xã hội.

c) Nhóm khoáng sản khoáng chất công nghiệp: Photphorit: Hiện có mỏ Địa Phận và 2 điểm khoáng sản Vĩnh Thịnh, Đồng Ngầu. Các mỏ và điểm khoáng sản này nằm gần nhau, phân bố thành dải kéo dài, đều thuộc khu vực Hữu Lũng. Quặng photphorit thường được tích đọng trong các hang động karst, số ít ở sườn núi đá vôi hệ tầng Bắc Sơn.

Kích thước các thân quặng thay đổi từ vài chục mét đến trên 100m, dày từ 1m đến trên 10m. Hàm lượng P_2O_5 từ 10-20%.

Trữ lượng của mỏ và 2 điểm khoáng sản trên là 975 ngàn tấn. Hiện nay Xí nghiệp Photphat Hữu Lũng đang khai thác mỏ Vĩnh Thịnh, còn ở các điểm khoáng sản khác nhân dân khai thác tận thu đã cạn kiệt.

4.2.2. Nhóm II

Thuộc nhóm khoáng sản này, trên địa bàn tỉnh có barit, photphorit, thạch anh tinh thể, dolomit.

a) Quặng barit: Barit gặp phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh. Có 3 điểm quặng barit là Bản Hấu, Phai Cái, Thiện Kỵ và 2 điểm quặng barit đi cùng chì kèm là Tung Pha và Nà Chanh. Ngoài ra còn 2 điểm quặng nằm ở Mỏ Ấm và Cái Sen, xã Thiện Tân đã khai thác tận thu nhưng hầu như không có số liệu nên không đưa vào sổ mỏ.

Trong 5 điểm quặng thì 2 điểm Bản Hấu, Nà Chanh, barit nằm trong đá vôi, còn lại nằm trong đá lục nguyên và lục nguyên xen phun trào. Các điểm quặng đều có quy mô nhỏ, chất lượng khá tốt, hàm lượng $BaSO_4$ từ 60-90%.

b) Quặng dolomit: Có rất nhiều điểm quặng dolomit nằm trong tầng đá vôi Bắc Sơn nhưng chỉ có điểm quặng dolomit Phố Hoàng, khu vực Chi Lăng là có triển vọng hơn cả. Quặng có dạng vỉa dày 20-30m, nằm xen trong đá vôi hệ tầng Bắc Sơn. Điểm quặng này gần đường giao thông, rất thuận lợi cho thăm dò, khai thác.

Trong vùng, dolomit còn phân bố ở nhiều nơi, thuộc diện phân bố của các khối núi đá vôi nhưng chưa được điều tra.

c) Quặng Thạch anh tinh thể: Có 5 điểm nằm ở phía nam và tây nam núi Mẫu Sơn thuộc khu vực Lộc Bình. Các mạch thạch anh chứa thạch anh tinh thể có chiều dày từ vài chục cm đến trên 1m tạo thành đới mạch kéo dài vài chục đến hàng trăm mét, cắt qua các đá lục nguyên thuộc hệ tầng Mẫu Sơn. Các tinh thể

thạch anh trong suốt và nửa trong suốt (chiếm 20-40%), thường có hình lục phương với kích thước nhỏ, đường kính 1-2cm, dài 2-3cm. Ngoài các mạch quặng gốc, trong các điểm quặng đều gặp thạch anh tinh thể trong thành tạo eluvi, deluvi, kích thước và chất lượng tốt hơn quặng gốc. Hiện nay, ở các điểm quặng này nhân dân khai thác tự do bán cho Trung Quốc vì nằm gần biên giới.

Ngoài các loại khoáng sản nói trên, còn có điểm than bùn Bản Ngà phường Kỳ Lừa. Điểm than bùn này đã khai thác hết nên không đăng ký vào sổ mỏ.

d) Đá vôi xi măng: là những tập đá vôi màu xám sáng, hạt mịn, phân lớp dày đến khối, hay gọi là đá vôi sạch ($\text{CaO} > 50\%$) thuộc khối đá vôi hệ tầng Bắc Sơn. Hiện có 5 mỏ đá vôi xi măng qui mô lớn là Lạng Sơn, Lũng Páng, Suối Cô, Đồng Lai và Chợ Phồng đã được thăm dò và hiện đang khai thác để cung cấp cho các nhà máy xi măng của tỉnh và Trung ương với trữ lượng hàng trăm triệu tấn.

e) Đá vôi ốp lát và trang trí: có 9 điểm quặng phân bố chủ yếu ở 2 bên QL 1B, từ He qua Tu Đoàn đến Bắc Sơn. Đá có cấu tạo phân lớp trung bình, độ nguyên khối tốt. Theo màu sắc có các loại: màu đen độ bóng tốt (đá vôi đen xen trong lục nguyên của hệ tầng Nà Khuất, đá vôi silic của hệ tầng Đồng Đăng); màu xám sáng, đồng nhất, hạt mịn (trong đá vôi hệ tầng Bắc Sơn); màu sắc loang lổ hoặc có sọc dải vân sắc đẹp (thường gặp ở phần trên hệ tầng Bắc Sơn tiếp giáp với bauxit hoặc đá vôi dạng dăm).

f) Sét xi măng: Có 2 mỏ Đồng Đăng, Chợ Phồng và điểm khoáng sản Đồng Tân (xã Hữu Lũng). chúng được tạo thành do phong hoá các đá lục nguyên hệ tầng Lạng Sơn (T_{1ls}) và Khôn Làng (T_{2kl}). Chiều dày tầng sản phẩm từ vài mét đến trên 10m, các mỏ đều có qui mô nhỏ.

4.2.3. Nhóm III

Trên địa bàn tỉnh, khoáng sản này rất phổ biến và đa dạng, chỉ tính riêng đá vôi của khối Bắc Sơn đã có diện tích khoảng 1000km², trữ lượng hàng tỷ m³, sét nguồn gốc phong hoá và trầm tích cũng rất nhiều, phát triển trên các đá lục nguyên phun trào và dọc theo các thung lũng ven sông suối. Đây là nguồn nguyên liệu đầy tiềm năng của tỉnh để sản xuất vật liệu xây dựng.

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng: Đá vôi được sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường (nung vôi, xây dựng, trải đường...) được khai thác ở khắp nơi. Đáng kể hơn cả là 3 mỏ Lũng Tái, Quán Thành và Bản Hấu nằm gần đường QL 1A và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn.

- Sét gạch ngói: gồm 2 loại sét có nguồn gốc phong hoá và nguồn gốc trầm tích, phân bố dọc theo sông Kỳ Cùng và Sông Thương. Hiện có rất nhiều điểm khoáng sản được nhân dân khai thác, báo cáo chỉ nêu 2 mỏ và 2 điểm khoáng sản có qui mô lớn hơn cả và đang được khai thác tập trung là Mai Pha, Điểm He, Nà Khoang và Chi Lăng. Trữ lượng và tài nguyên dự báo của các điểm này trên 40 triệu m³.

- Puzolan: Puzolan gặp phát triển rộng khắp, trong đó 3 điểm khoáng sản có triển vọng hơn cả là Tam Danh, Hoàng Đồng và Trà Lầu. Puzolan được thành

tạo do phong hoá các đá núi lửa axit và bazơ, có diện phân bố rộng hàng trăm mét đến km, dài hàng km, bề dày 2-3m. Độ hút vôi từ 50-216 mg CaO/1g phụ gia. Các điểm quặng có quy mô lớn, tài nguyên dự báo hàng chục triệu m³.

4.3. Tài nguyên rừng và đa dạng dạng sinh học

4.3.1. Tài nguyên rừng

Đến năm 2025, tổng diện tích rừng hiện có của Lạng Sơn là 534,260 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 219,148 nghìn ha (chiếm 41,02%), rừng trồng 315,111 ha (chiếm 58,98%).

Lạng Sơn có tài nguyên rừng tương đối đa dạng, với độ che phủ rừng năm 2025 là 64,3%. Tuy vậy, chất lượng rừng của tỉnh không cao, chủ yếu là rừng tạp; rừng sản xuất tuy đã có bước phát triển nhưng sản lượng gỗ đến kỳ khai thác chưa nhiều, các khu rừng tự nhiên giàu gỗ quý như nghiến, đinh, lim... chỉ còn lại một số ít ở các khu giáp ranh với các tỉnh Thái Nguyên và tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên. Tài nguyên rừng có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế của tỉnh mà còn góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên tai, phòng chống xói lở và giúp giữ vững cân bằng sinh thái cho tỉnh Lạng Sơn và cả vùng Đông Bắc.

Rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay chủ yếu là rừng nghèo và nghèo kiệt, chiếm 75,44% tổng diện tích rừng tự nhiên (gồm rừng gỗ, rừng tre nứa và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa). Rừng trồng chiếm tỷ lệ khá lớn, đạt 48,7% tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh⁴. Diện tích rừng trồng phân bố ở trong toàn tỉnh, với các loài cây trồng chính gồm: thông, hồi, keo, bạch đàn. Thực trạng này cho thấy cần thiết phải thúc đẩy công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH) trong thời kỳ 2021 – 2030 để đáp ứng mục tiêu đặt ra trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4.3.2. Đa dạng sinh học

- Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện ghi nhận 05 ngành thực vật bậc cao có mạch, phản ánh mức độ đại diện tương đối đầy đủ của hệ thực vật trong bức tranh đa dạng sinh học quốc gia. Theo kết quả kế thừa tài liệu và điều tra bổ sung năm 2025, toàn tỉnh đã xác định được 1.314 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 696 chi, 176 họ, phân bố trong nhiều kiểu sinh cảnh khác nhau, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng núi đá vôi và rừng núi đất đặc trưng vùng Đông Bắc. Trong tổng số loài ghi nhận, có 128 loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm, chiếm 9,7% tổng số loài, được xác định theo các tiêu chí của Sách đỏ Việt Nam 2024, Danh lục đỏ IUCN 2025, Công ước CITES và Thông tư số 85/2025/TT- BNNMT. Kết quả này cho thấy hệ thực vật tỉnh Lạng Sơn có giá trị bảo tồn cao, đồng thời chịu nhiều sức ép và rủi ro suy giảm trong bối cảnh tác động của con người và biến đổi môi trường.

- Về động vật: kết quả rà soát, tổng hợp và điều tra bổ sung cho thấy khu hệ động vật trên cạn của tỉnh Lạng Sơn có mức độ đa dạng tương đối cao, với

⁴ Theo số liệu tại Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

thành phần loài phong phú và cấu trúc phân loại tương đối hoàn chỉnh. Riêng nhóm thú hiện ghi nhận 71 loài, trong đó có 28 loài nguy cấp, quý, hiếm, thuộc 12 họ, 03 bộ, được xác định theo Sách đỏ Việt Nam 2024, Danh lục đỏ IUCN 2025, Công ước CITES và Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT. Một số loài có giá trị bảo tồn đặc biệt, phạm vi phân bố hẹp ở khu vực Đông Nam Trung Quốc - Đông Bắc Việt Nam, tiêu biểu như Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi*) và Hươu xạ (*Moschus berezovski*), đã được ghi nhận thông qua điều tra thực địa, ảnh ảnh và kế thừa tài liệu chuyên ngành.

- Mặc dù tỉnh Lạng Sơn chưa có rừng đặc dụng được xếp hạng Vườn quốc gia, song trên địa bàn hiện có 03 khu rừng đặc dụng có giá trị đa dạng sinh học cao, gồm: Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn. Các khu vực này giữ vai trò nòng cốt trong bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen đặc hữu của tỉnh; tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy số lượng cá thể của nhiều loài quý hiếm còn thấp, sinh cảnh bị chia cắt cục bộ, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm quần thể nếu không được tăng cường các biện pháp bảo vệ và quản lý bền vững trong thời gian tới.

Lạng Sơn là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật gồm: Hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; hệ thực vật di cư Malaysia – Indônêxia và luồng thực vật Vân Nam – Quý Châu, nên hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được đánh giá là khá phong phú. Hệ thực vật Lạng Sơn hiện có 1.012 loài, 143 họ, 5 ngành; trong đó có 38 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (chiếm 11,50% tổng loài quý hiếm cả nước) như: Đinh, trai, lát hoa, sến mật, nghiêng, hoàng đàn... Hệ động vật Lạng Sơn còn 212 loài, trong đó thú có 38 loài, chim có 103 loài, bò sát có 39 loài và ếch nhái có 32 loài; trong đó có 28 loài quý hiếm, đặc hữu gồm: lớp thú có 12 loài, lớp chim có 3 loài, bò sát có 9 loài và ếch nhái 4 loài đã được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, Sách đỏ thế giới IUCN.

5. Tài nguyên du lịch

Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển du lịch như: cảnh sắc thiên nhiên, khí hậu phong phú, đặc trưng; bản sắc văn hóa độc đáo; có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng; hệ thống giao thông thuận lợi, có điều kiện trong liên kết vùng để phát triển du lịch; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo đảm; người dân thân thiện, mến khách. Tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh đa dạng và phong phú với các danh lam thắng cảnh; hang động; sông hồ; hệ sinh thái đặc trưng; khí hậu ôn hòa... có nhiều tài nguyên du lịch đặc trưng có lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng như Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh, Nàng Tô Thị, thành nhà Mạc; cảnh quan, khí hậu núi Mẫu Sơn, cảnh quan gắn với sông Kỳ Cùng, dòng sông độc đáo chảy từ Đông sang Tây và ngược về phía Bắc... Lạng Sơn nổi tiếng với nhiều địa danh lịch sử, nhiều di tích cách mạng gắn liền với những lần đánh đuổi quân xâm lược trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước.

Lạng Sơn là nơi có nhiều dân tộc cùng chung sống, là sự hoà nhập của cộng đồng, những tập quán sinh hoạt, những phong tục, lễ hội, những phiên chợ vùng cao, những ngày hội Lồng thồng, những sắc màu trang phục truyền thống cùng

các làn điệu dân ca, hát Then, hát Sli, hát Lượn độc đáo. Ngoài ra, tỉnh còn có những nét văn hoá ẩm thực đặc sắc mang đậm phong vị riêng như: phở chua, vịt quay, khâu nhục, xá xíu, Lạp sườn, xôi ngũ sắc.... Lạng Sơn còn có đa dạng các sản vật, hoa quả như: Mận, lê Trảng Định, mận Bình Gia, quýt Bắc Sơn, hồng không hạt Bảo Lâm, na Chi Lăng, đào Mẫu Sơn... Sự phong phú, đa dạng và độc đáo của các sản phẩm ẩm thực của Lạng Sơn là ấn tượng sâu sắc đối với du khách.

Đây là những lợi thế lớn của Lạng Sơn trong phát triển du lịch, có thể tạo nên sự khác biệt, tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng cạnh tranh và tạo nên thương hiệu cho du lịch tỉnh Lạng Sơn.

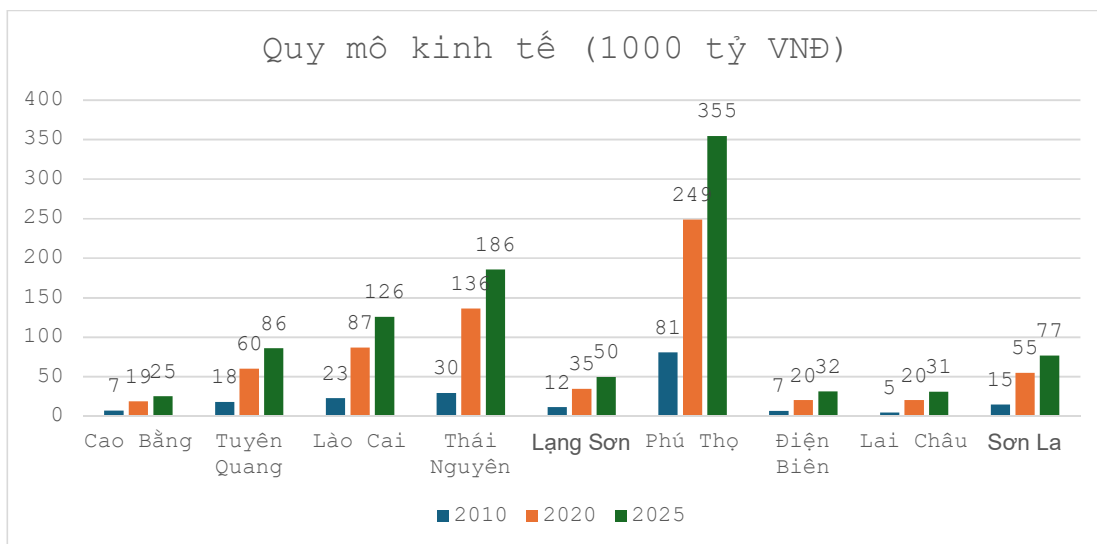
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quy mô kinh tế

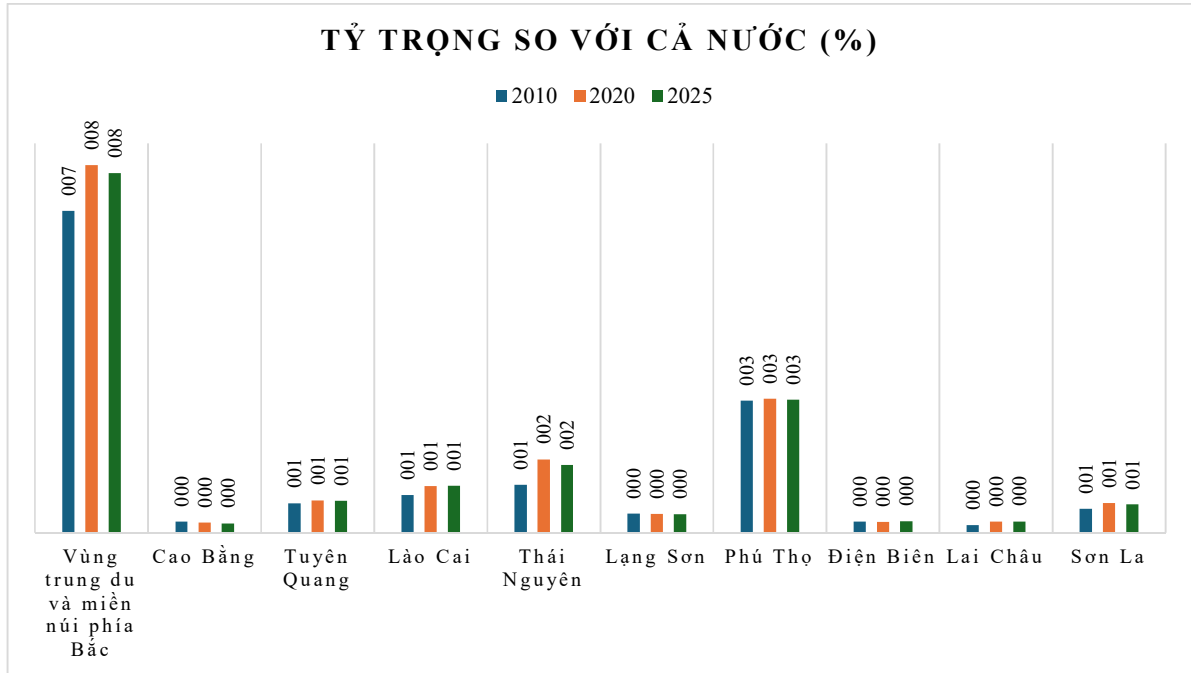
Quy mô GRDP của tỉnh Lạng Sơn tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010–2025, nhưng quy mô vẫn ở mức trung bình thấp so với mặt bằng chung của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP của tỉnh đạt 11,7 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2020, quy mô tăng lên 34,9 nghìn tỷ đồng, tương đương gần gấp ba lần so với năm 2010. Dự kiến đến năm 2025, GRDP của tỉnh đạt 58,3 nghìn tỷ đồng, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định và đều đặn của nền kinh tế địa phương.

Mặc dù vậy, so với các địa phương có nền tảng công nghiệp hoặc dịch vụ phát triển mạnh, Lạng Sơn vẫn còn ở mức thấp. Thái Nguyên tăng từ 30 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 136 nghìn tỷ đồng năm 2020, dự kiến đạt 192 nghìn tỷ đồng năm 2025. Phú Thọ tăng từ 81 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 249 nghìn tỷ đồng năm 2020 và dự kiến đạt 412 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỉnh Lào Cai cũng tăng từ 23 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 87 nghìn tỷ đồng năm 2020, dự kiến đạt 126 nghìn tỷ đồng năm 2025, vẫn lớn hơn đáng kể so với Lạng Sơn. Điều này cho thấy khoảng cách về quy mô kinh tế giữa Lạng Sơn và nhóm tỉnh dẫn đầu trong vùng còn tương đối lớn.



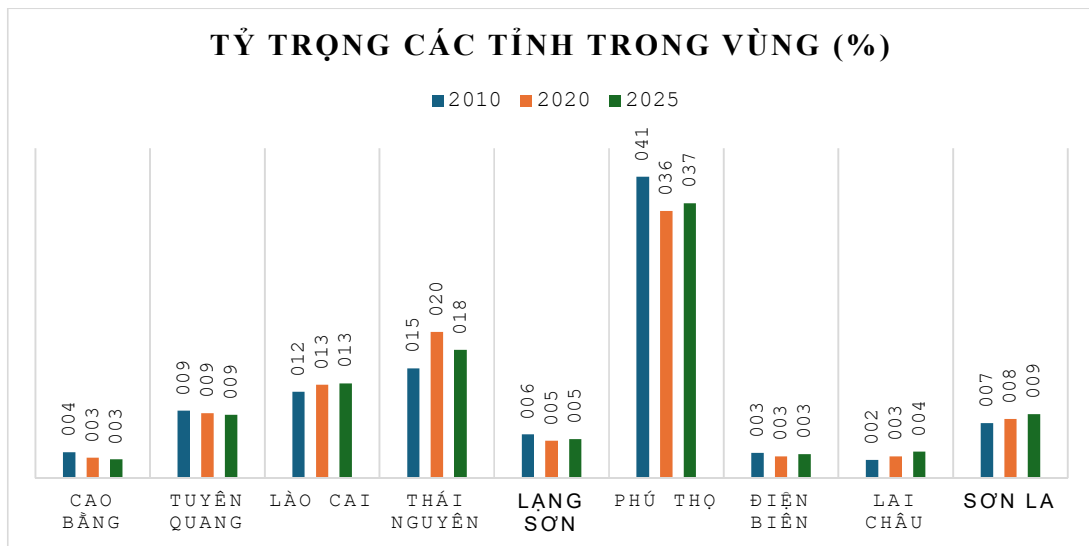
Nguồn: Niên giám thống kê

So sánh với quy mô kinh tế cả nước, Lạng Sơn đóng góp một phần rất nhỏ trong GRDP quốc gia. Năm 2010, GRDP của tỉnh chỉ tương đương 0,45% quy mô kinh tế cả nước (12/2.652). Đến năm 2020, tỷ trọng này là 0,43%; đến năm 2025 tỷ trọng này ước đạt khoảng 0,45%. Như vậy, kết quả cho thấy GRDP của tỉnh Lạng Sơn còn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong vai trò đóng góp vào quy mô kinh tế của cả nước.



Nguồn: Niên giám thống kê

Trong nội vùng trung du và miền núi phía Bắc, vai trò kinh tế của Lạng Sơn cũng thuộc nhóm trung bình thấp. Năm 2010, GRDP của tỉnh chiếm 5,95% GRDP của cả vùng, đến năm 2020, tỷ trọng này giảm còn 5,11% và đạt 5,3% vào năm 2025. Kết quả này cho thấy tỷ trọng của Lạng Sơn trong vùng có xu hướng tăng theo thời gian. Trong khi đó, Thái Nguyên chiếm 14,96% năm 2010, 19,94% năm 2020, 17,5% năm 2025; Lào Cai chiếm 11,68% năm 2010, 12,75% năm 2020, 12,92% năm 2025. Các tỉnh có quy mô GRDP nhỏ hơn như Điện Biên và Lai Châu có tỷ trọng lần lượt khoảng 3,24% và 3,63% năm 2025, thấp hơn Lạng Sơn nhưng thu hẹp khoảng cách trong những năm gần đây.



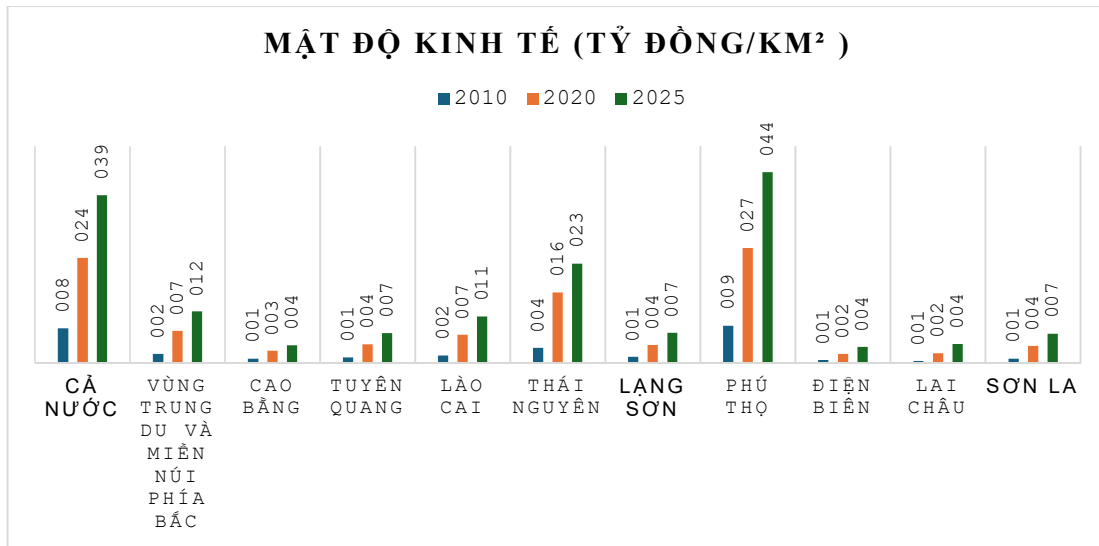
Nguồn: Niên giám thống kê

Về mật độ kinh tế⁵: giai đoạn 2010–2025 mật độ kinh tế của Lạng Sơn được cải thiện rõ rệt. Trên cơ sở diện tích tự nhiên 8.310 km², mật độ kinh tế của tỉnh tăng từ khoảng 1,41 tỷ đồng/km² năm 2010 lên 4,20 tỷ đồng/km² năm 2020 và dự kiến đạt khoảng 7,01 tỷ đồng/km² năm 2025, tức tăng gần 5 lần sau 15 năm. So với các tỉnh miền núi phía Bắc có đủ số liệu, Lạng Sơn nằm trong nhóm địa phương có mức mật độ kinh tế tăng mạnh giai đoạn 2010–2025. Năm 2010, mật độ kinh tế của tỉnh đạt khoảng 1,41 tỷ đồng/km², cao hơn các tỉnh như Cao Bằng, Điện Biên và Lai Châu.

Đến năm 2025, mật độ kinh tế của Lạng Sơn tăng lên khoảng 7,01 tỷ đồng/km², thấp hơn so với mức bình quân của vùng là 11,89 tỷ đồng/km² và thấp hơn rất nhiều so với mức khoảng 38,78 tỷ đồng/km² của cả nước. Điều này cho thấy mật độ kinh tế của tỉnh tuy cải thiện rõ rệt về mặt tuyệt đối, nhưng tốc độ tăng chỉ xấp xỉ, thậm chí thấp hơn một chút so với bình quân cả nước, nên khoảng cách về trình độ khai thác không gian kinh tế giữa Lạng Sơn và cả nước về cơ bản chưa được thu hẹp.

Với tính chất là chỉ tiêu phản ánh giá trị GRDP trên một đơn vị diện tích, chuỗi số liệu này chủ yếu cho thấy năng lực tạo ra giá trị trên mỗi km² của Lạng Sơn đã được nâng lên đáng kể theo thời gian, song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung cả nước. Điều đó gợi ý rằng, bên cạnh tăng trưởng về quy mô, tỉnh vẫn cần tiếp tục cải thiện hiệu quả sử dụng không gian kinh tế nếu muốn rút ngắn khoảng cách về mật độ kinh tế so với bình quân cả nước trong giai đoạn tới.

⁵ Mật độ kinh tế là chỉ tiêu phản ánh giá trị GRDP trên một đơn vị diện tích là chỉ tiêu thể hiện rõ hiệu quả sử dụng không gian kinh tế và năng lực tạo ra giá trị của các địa phương.

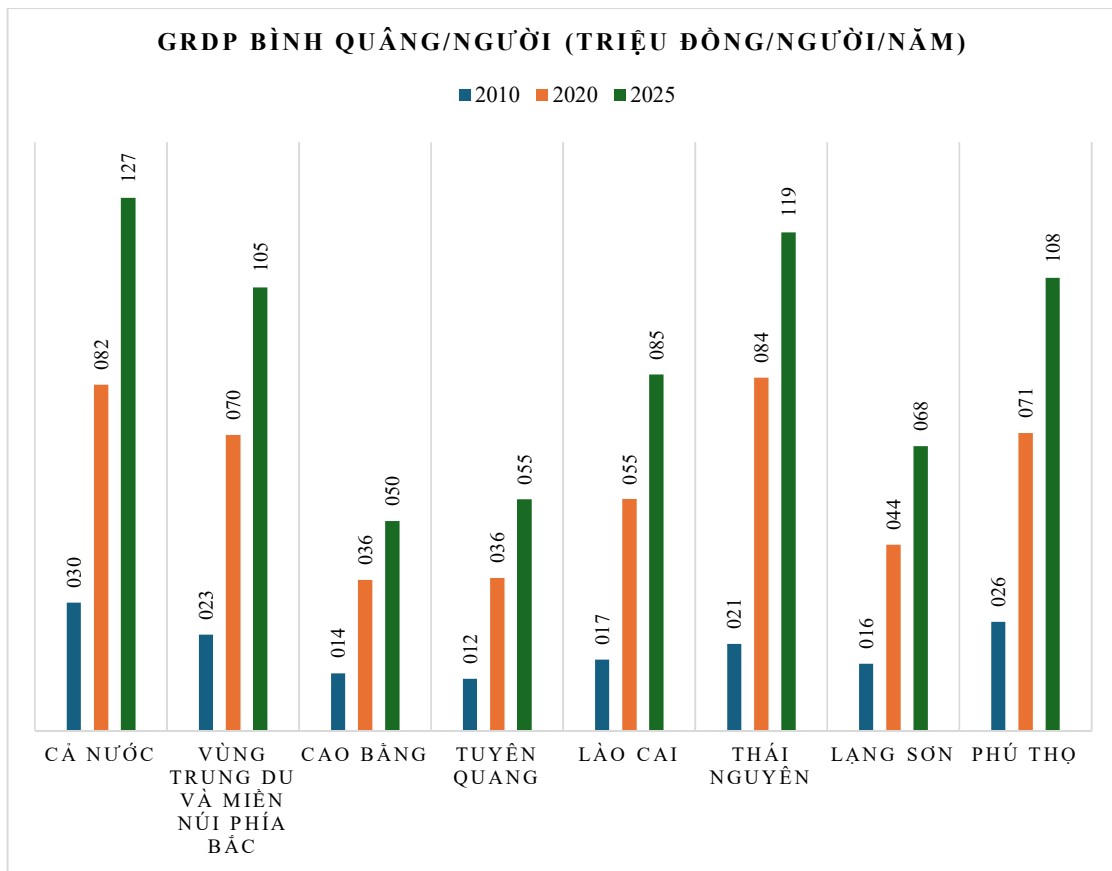


Nguồn: Niên giám thống kê

1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lạng Sơn có mức tăng tương đối nhanh trong giai đoạn 2010–2025, nhưng vẫn duy trì vị trí trung bình thấp so với mặt bằng chung của cả nước và thấp hơn nhiều tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP bình quân đầu người của Lạng Sơn đạt 15,94 triệu đồng/người, thấp hơn mức bình quân của vùng trung du và miền núi phía Bắc (22,79 triệu đồng/người) và thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (30,46 triệu đồng/người). Sang năm 2020, chỉ tiêu này của tỉnh tăng lên 44,23 triệu đồng/người, tương đương tăng gần ba lần so với năm 2010, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân vùng (70,32 triệu đồng/người) và bằng khoảng một nửa mức bình quân cả nước (82,30 triệu đồng/người). Dự kiến đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 71 triệu đồng/người, tiếp tục duy trì khoảng cách tương đối lớn so với vùng (105,5 triệu đồng/người) và cả nước (125,5 triệu đồng/người).

So với các tỉnh trong vùng, mức GRDP bình quân đầu người của Lạng Sơn cũng thuộc nhóm thấp. Năm 2020, nhiều tỉnh có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn đáng kể, như Thái Nguyên đạt 83,95 triệu đồng/người, Lào Cai đạt 55,06 triệu đồng/người, Phú Thọ đạt 70,82 triệu đồng/người. Dự báo đến năm 2025, các địa phương này tiếp tục duy trì mức cao, chẳng hạn Thái Nguyên dự kiến GRDP bình quân đầu người đạt 112 triệu đồng/người, Lào Cai đạt 85 triệu đồng/người, Phú Thọ đạt 111 triệu đồng/người.



Nguồn: Niên giám thống kê

1.3. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh

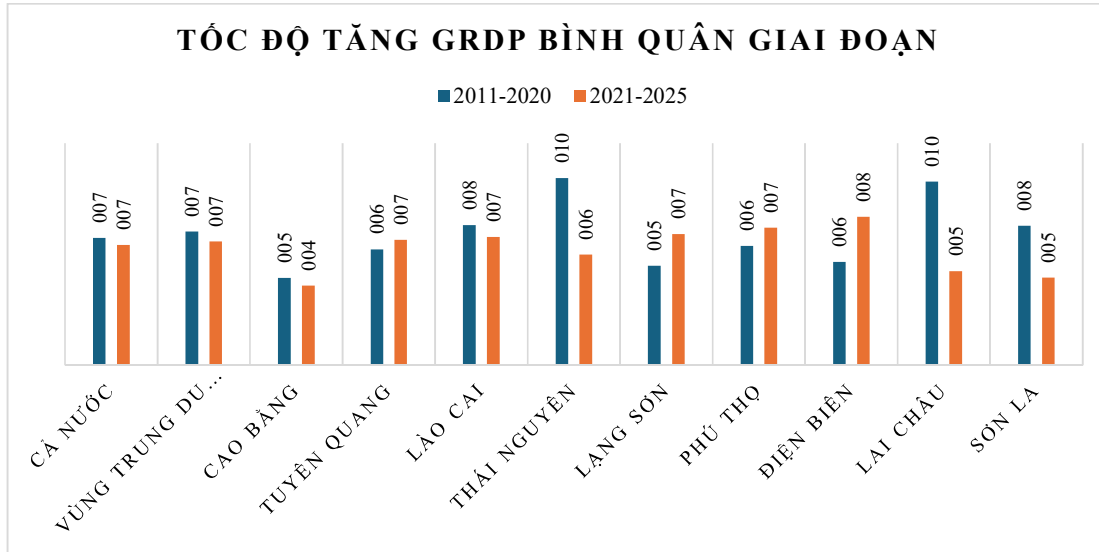
a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2011–2020 đạt 5,39% một năm, thấp hơn mức bình quân của cả nước (6,21%) và thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (7,22%). Trong giai đoạn này, nhiều tỉnh trong vùng có mức tăng trưởng cao hơn đáng kể, tạo khoảng cách phát triển rõ rệt. Thái Nguyên đạt mức tăng trưởng rất cao, lên tới 10,11%, Lai Châu đạt 9,91%, Lào Cai đạt 7,57%, và Sơn La đạt 7,53%. Một số địa phương có mức tăng trưởng thấp hơn hoặc tương đương với Lạng Sơn như Cao Bằng (4,72%) hoặc Điện Biên (5,57%). Điều này phản ánh thực tế rằng trong giai đoạn 2011–2020, Lạng Sơn có tăng trưởng ổn định nhưng chưa vượt trội và vẫn nằm trong nhóm tỉnh có tốc độ tăng trưởng dưới mức trung bình của vùng.

Bước sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lạng Sơn cải thiện rõ rệt, đạt **6,79%/năm**, cao hơn mức bình quân của cả nước (6,2%) và nhưng thấp hơn mức bình quân của vùng (6,87%). Nhờ mức tăng này, Lạng Sơn chuyển từ nhóm tỉnh tăng trưởng thấp hơn trung bình vùng sang nhóm có tốc độ tăng trưởng khá trong khu vực. So với các tỉnh khác, tốc độ tăng trưởng của Lạng Sơn cao hơn Sơn La (5,13%), Lai Châu (5,43%), Cao Bằng (4,27%) và Thái Nguyên (6,26%), nhưng vẫn thấp hơn một số địa phương như Điện Biên (8,23%),

Phú Thọ (7,69%), Tuyên Quang (7,02%) và Lào Cai (6,84%).

Sự cải thiện tốc độ tăng trưởng từ 5,39% trong giai đoạn 2011–2020 lên 6,79% trong giai đoạn 2021–2025 cho thấy kinh tế Lạng Sơn có xu hướng phục hồi và tăng tốc tốt hơn trong giai đoạn gần đây. Điều này phản ánh hiệu quả từ việc thúc đẩy thương mại biên giới, phát triển dịch vụ logistics cửa khẩu, mở rộng hạ tầng giao thông kết nối, cũng như cải thiện môi trường đầu tư trong tỉnh. Tuy nhiên, so với nhóm tỉnh phát triển công nghiệp mạnh như Thái Nguyên hay nhóm tỉnh có tốc độ bứt phá cao như Điện Biên và Phú Thọ, Lạng Sơn vẫn cần thêm động lực để duy trì tăng trưởng cao và ổn định hơn trong các giai đoạn tiếp theo.



Nguồn: Niên giám thống kê

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011–2025, Lạng Sơn thể hiện xu hướng tăng trưởng tích cực và ổn định, với tốc độ tăng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2021–2025 so với giai đoạn trước. Sự chuyển dịch này phản ánh phần nào khả năng phục hồi và thích ứng của nền kinh tế địa phương trong bối cảnh nhiều biến động, đồng thời góp phần củng cố vị trí của Lạng Sơn trong bức tranh tăng trưởng kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế các khu vực sản xuất

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2011–2020 đạt mức bình quân 5,39% một năm, phản ánh mức tăng trưởng tương đối ổn định nhưng chưa thực sự bứt phá so với các địa phương khác trong vùng. Bước sang giai đoạn 2021–2025, mức tăng trưởng bình quân của tỉnh tăng lên 6,79%, thể hiện xu hướng cải thiện rõ nét và cho thấy những chuyển biến tích cực trong cơ cấu sản xuất cũng như hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế.

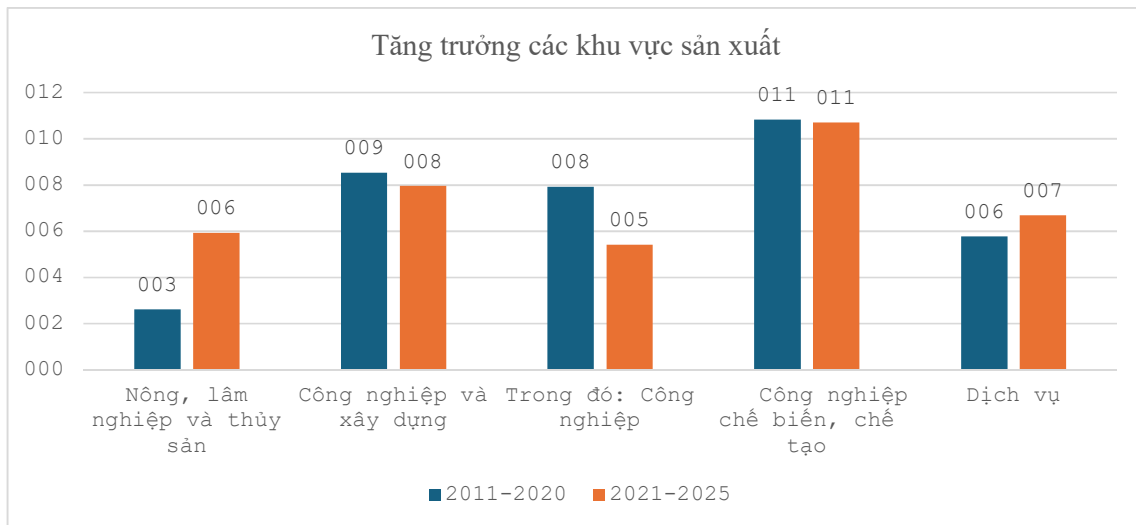
Trong giai đoạn 2011–2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng ở mức khá thấp, chỉ đạt 2,61%. Tuy nhiên sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng của khu vực này tăng mạnh lên 5,93%, gần gấp 2,5 lần so với giai đoạn trước. Điều này phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung hơn vào các sản phẩm chủ lực, phát triển nông nghiệp hàng hóa,

mở rộng vùng cây ăn quả và nâng cao giá trị nhờ liên kết chuỗi và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh. Trong giai đoạn 2011–2020, khu vực này tăng bình quân 8,52% một năm. Đến giai đoạn 2021–2025, mức tăng trưởng tiếp tục được duy trì ở mức khá với 7,96%, phản ánh đà tăng trưởng ổn định của khu vực công nghiệp – xây dựng, đặc biệt là các ngành vật liệu xây dựng, năng lượng, công nghiệp khai thác và các dự án đầu tư hạ tầng lớn của tỉnh.

Xét riêng ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011–2020 đạt 7,93%, nhưng sang giai đoạn 2021–2025 giảm còn 5,41%. Mặc dù vậy, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lại có sự bứt phá mạnh mẽ. Trong giai đoạn 2011–2020, ngành chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân 10,83%, giai đoạn 2021–2025 ước đạt 10,7%, trở thành nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất của tỉnh. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy cơ cấu công nghiệp của Lạng Sơn đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn, giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và tập trung vào các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Khu vực dịch vụ của tỉnh cũng ghi nhận sự cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2011–2020, dịch vụ tăng trưởng bình quân 5,78%. Bước sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ này tăng lên 6,69%, phản ánh sự phục hồi và mở rộng mạnh mẽ của các ngành thương mại, logistics cửa khẩu, lưu trú – du lịch, vận tải và các loại hình dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh tế biên mậu.



Nguồn: Niên giám thống kê

1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn có sự chuyển dịch theo hướng tích cực trong giai đoạn 2010–2025, thể hiện qua xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. Năm 2010, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,85% trong cơ cấu GRDP của tỉnh, năm 2020, tỷ trọng này giảm còn 23,24%, dự kiến đến năm 2025 tiếp tục giảm xuống 20,28%. Xu hướng giảm này phản ánh quá trình chuyển đổi từ

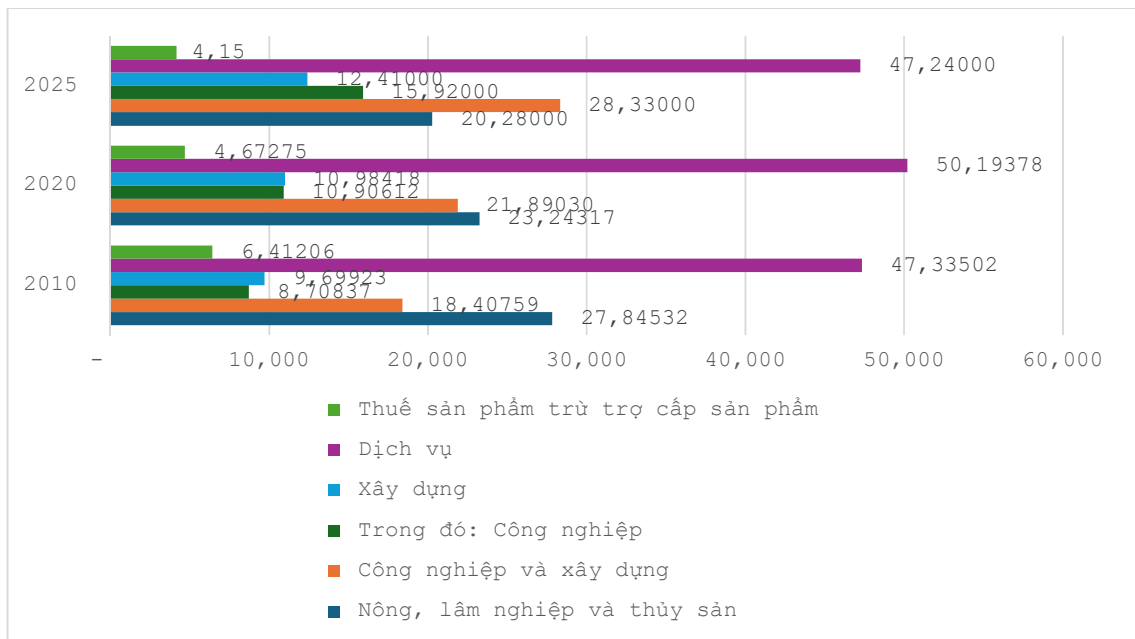
nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông nghiệp sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh mẽ và thể hiện rõ vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế. Nếu như năm 2010, khu vực này chỉ chiếm 18,41%, thì đến năm 2020 tỷ trọng tăng lên 21,89% và dự kiến đạt 28,33% vào năm 2025. Đây là mức tăng khá nhanh, cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lạng Sơn đang diễn ra theo hướng công nghiệp hóa rõ nét hơn, đặc biệt trong bối cảnh tỉnh đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và mở rộng các khu, cụm công nghiệp.

Trong nội bộ khu vực công nghiệp – xây dựng, cơ cấu cũng có sự thay đổi đáng chú ý. Ngành công nghiệp năm 2010 chiếm 8,71%, tăng lên 10,91% vào năm 2020 và dự kiến đạt 14,32% vào năm 2025. Việc tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh phản ánh sự mở rộng của công nghiệp chế biến, chế tạo và sự xuất hiện của các dự án sản xuất mới trên địa bàn tỉnh. Ngành xây dựng cũng có sự tăng trưởng nhất định, từ 9,70% năm 2010 lên 10,98% năm 2020 và tiếp tục tăng lên 12,42% năm 2025, phù hợp với xu hướng đầu tư hạ tầng, cải thiện đô thị và phát triển các công trình giao thông trọng điểm.

Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năm 2010, dịch vụ chiếm 47,34%, tăng lên 50,19% vào năm 2020, phản ánh vai trò quan trọng của thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, du lịch và các loại hình dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, năm 2025 tỷ trọng dịch vụ giảm còn 47,24%, chủ yếu do tốc độ tăng nhanh của khu vực công nghiệp – xây dựng làm thay đổi tương đối cơ cấu chung, chứ không phản ánh sự suy giảm tuyệt đối của khu vực dịch vụ.

Khoản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm nhẹ. Năm 2010, chỉ tiêu này chiếm 6,41%, giảm còn 4,67% vào năm 2020 và dự kiến còn 4,15% vào năm 2025. Xu hướng này phù hợp với quá trình giảm tỷ trọng đóng góp của các loại thuế sản phẩm trong GRDP khi cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần sang các ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại.



Nguồn: Thống kê tỉnh Lạng Sơn

1.5. Huy động, khai thác và sử dụng nguồn lực

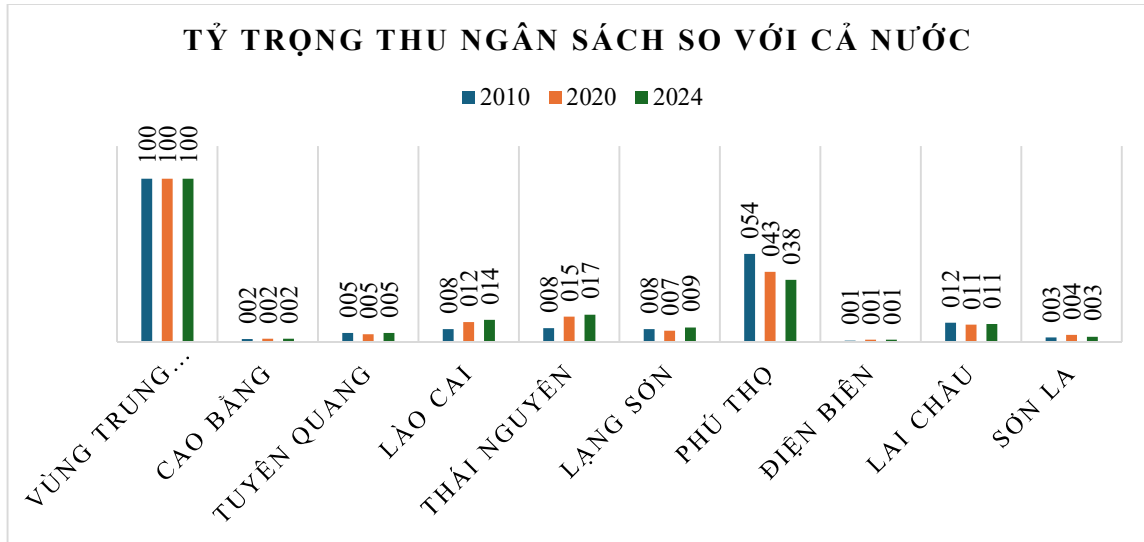
a) Thu Ngân sách nhà nước

Thu ngân sách của tỉnh Lạng Sơn có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2010–2024 nhưng vẫn ở mức trung bình so với các địa phương trong vùng. Năm 2010, thu ngân sách của tỉnh đạt 2.864 tỷ đồng, chiếm 7,85% tổng thu ngân sách của toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (36.468 tỷ đồng). Đây là mức đóng góp tương đương với tỉnh Cao Bằng (1,69%) nhưng thấp hơn đáng kể so với các tỉnh có nguồn thu lớn như Phú Thọ (53,92%) và Lai Châu (11,64%).

Đến năm 2020, thu ngân sách của Lạng Sơn tăng lên 7.251 tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần mức năm 2010. Tuy vậy, tỷ trọng thu ngân sách của tỉnh trong vùng lại giảm xuống còn 6,83%, do tốc độ tăng thu của các tỉnh khác – đặc biệt là Thái Nguyên và Lào Cai – nhanh hơn nhiều. Thái Nguyên tăng từ 3.014 tỷ đồng năm 2010 lên 16.441 tỷ đồng năm 2020, nâng tỷ trọng từ 8,26% lên 15,50%. Lào Cai tăng từ 2.855 tỷ đồng lên 12.766 tỷ đồng, tỷ trọng từ 7,83% lên 12,03%. Trong khi đó, Phú Thọ vẫn là địa phương dẫn đầu về thu ngân sách với 45.367 tỷ đồng, chiếm 42,76% tổng thu toàn vùng.

Đến năm 2025, thu ngân sách của tỉnh Lạng Sơn tiếp tục tăng mạnh, đạt 18.063 tỷ đồng, cao gấp khoảng 1,6 lần so với năm 2021. Tỷ trọng của tỉnh trong thu ngân sách vùng tăng lên 8,81%, cho thấy vị thế cải thiện rõ rệt. Mức tăng tỷ trọng này giúp Lạng Sơn vượt lên so với Tuyên Quang (5,46%) và giữ khoảng cách khá xa so với Cao Bằng (1,97%) hay Điện Biên (1,38%). Tuy nhiên, Lạng Sơn vẫn đứng sau Thái Nguyên (16,71%) và Lào Cai (13,55%), là hai tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng thu ngân sách cao nhất trong vùng. Phú Thọ dù vẫn đứng đầu với 48.608 tỷ đồng, nhưng tỷ trọng thu ngân sách giảm còn 37,98%, cho thấy sự phân bổ thu ngân sách trong vùng đang trở nên cân bằng hơn.

So sánh nội vùng cho thấy Lạng Sơn thuộc nhóm trung bình khá về thu ngân sách, với tốc độ tăng trưởng cao nhưng nền tảng xuất phát thấp hơn so với các cực tăng trưởng mới như Thái Nguyên hay Lào Cai. Lạng Sơn vượt trội so với Cao Bằng, Điện Biên và Sơn La, đồng thời giữ mức thu tương đương hoặc cao hơn Tuyên Quang trong giai đoạn gần đây. Xu hướng tăng cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng thu ngân sách thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của Lạng Sơn trong cơ cấu tài chính công của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.



Nguồn: Niên giám thống kê

b) Về chi NSNN

Chi ngân sách nhà nước địa phương của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010–2024 duy trì xu hướng tăng đều và ổn định, phù hợp với tốc độ mở rộng quy mô kinh tế và yêu cầu chi tiêu cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Năm 2010, tổng chi ngân sách địa phương đạt 4.078 tỷ đồng; đến năm 2015 tăng lên 9.697 tỷ đồng và năm 2020 đạt 13.932 tỷ đồng. Giai đoạn 2021–2024, chi ngân sách tiếp tục tăng, năm 2023 đạt 16.967 tỷ đồng, năm 2025 ước thực hiện 22.464 tỷ đồng, là mức cao nhất trong toàn giai đoạn.

Xét theo bình quân 5 năm, quy mô chi tăng theo từng giai đoạn: Giai đoạn 2011–2015: bình quân 7.600 tỷ đồng/năm; Giai đoạn 2016–2020: bình quân 11.936 tỷ đồng/năm, tăng khoảng 57% so với giai đoạn trước; Giai đoạn 2021–2025: bình quân ước đạt 17.752 tỷ đồng/năm, tiếp tục tăng khoảng 32% so với giai đoạn 2016–2020.

Diễn biến này thể hiện khả năng mở rộng nguồn lực tài chính địa phương cùng với yêu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ.

Trong phạm vi các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, chi ngân sách của Lạng Sơn thuộc nhóm các địa phương có quy mô trung bình. So với các trung tâm chi ngân sách lớn của vùng như Phú Thọ, Thái Nguyên và Lào Cai, quy mô chi của Lạng Sơn thấp hơn đáng kể; tuy nhiên, chi ngân sách của tỉnh lại cao hơn nhóm tỉnh có quy mô nhỏ như Điện Biên, Lai Châu hoặc Cao Bằng.

Năm 2024, chi ngân sách của Lạng Sơn đạt 19.993 tỷ đồng, cao hơn Điện Biên (17.997 tỷ đồng) và Lai Châu (2.545 tỷ đồng), nhưng thấp hơn các địa phương có quy mô chi lớn như Lào Cai (51.336 tỷ đồng), Tuyên Quang (44.810 tỷ đồng) hay Thái Nguyên (40.642 tỷ đồng). Điều này cho thấy vai trò của Lạng Sơn trong chi ngân sách của vùng được duy trì ổn định, phản ánh quy mô kinh tế địa phương ở mức trung bình của khu vực.

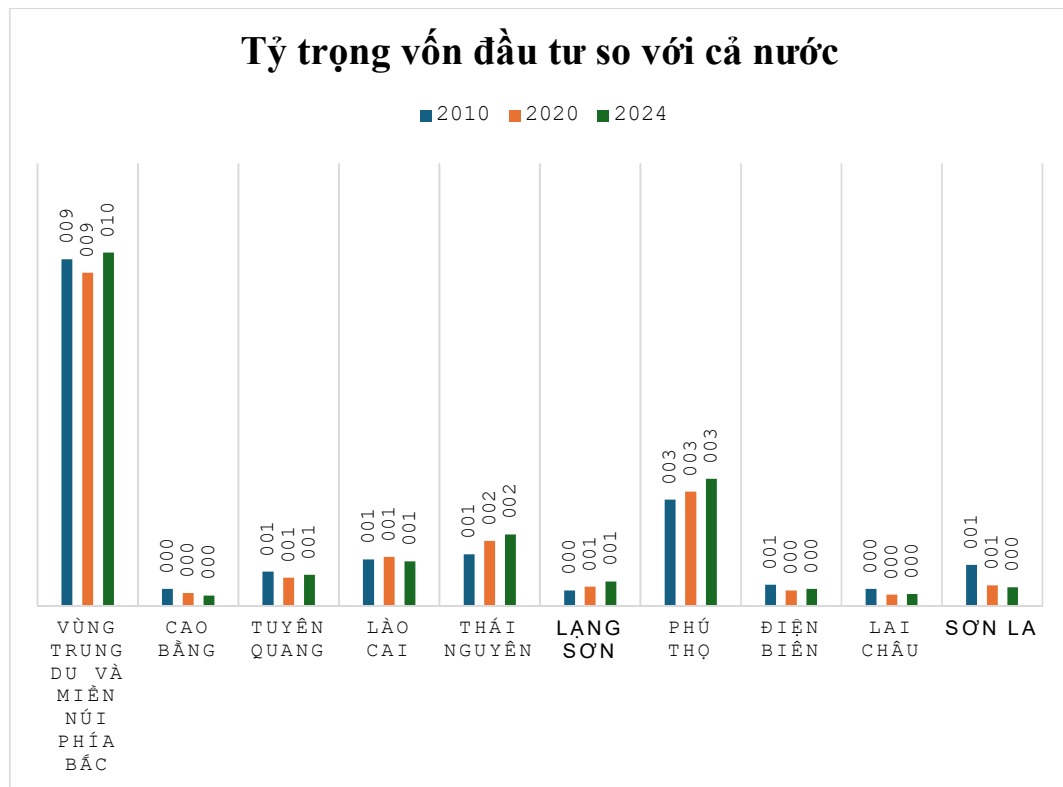
Như vậy, trong giai đoạn 2010–2025, chi ngân sách địa phương của Lạng Sơn tăng đều theo đúng chu kỳ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, thể hiện rõ sự mở rộng quy mô nguồn lực tài chính công. Mặc dù quy mô chi chưa thuộc nhóm cao nhất trong vùng, nhưng tốc độ tăng ổn định, ít biến động, phản ánh sự chủ động của tỉnh trong quản lý ngân sách và bảo đảm nguồn lực cho thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên và đầu tư phát triển.

Chi ngân sách của tỉnh có xu hướng duy trì ở mức phù hợp với khả năng thu ngân sách và nhu cầu phát triển thực tiễn, qua đó góp phần ổn định cân đối tài chính địa phương và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững của Lạng Sơn trong trung và dài hạn.

1.6. Thu hút và sử dụng vốn đầu tư

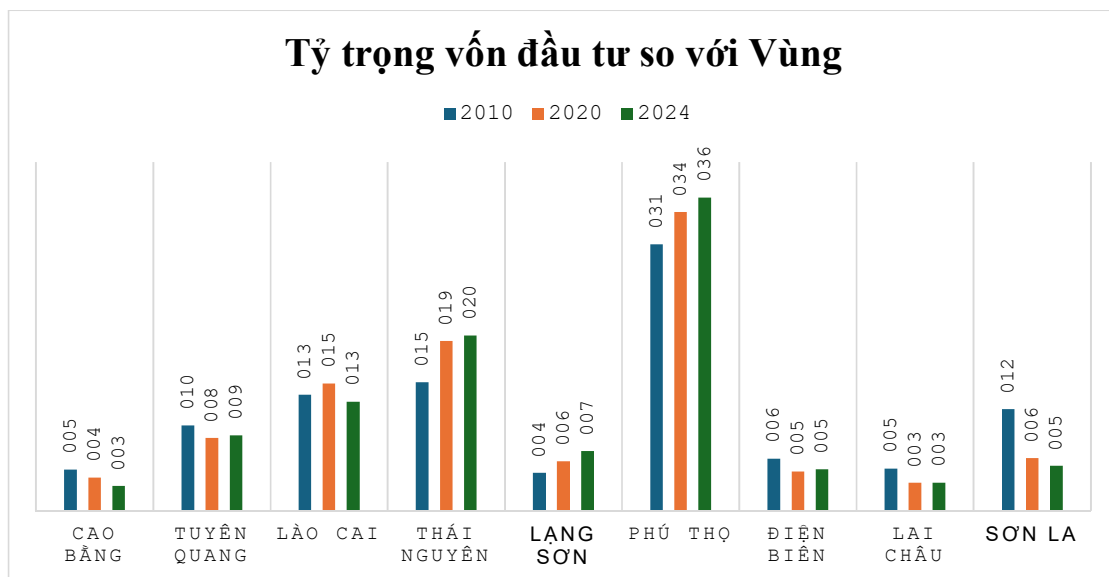
Trong giai đoạn năm 2010, tỷ trọng vốn đầu tư của vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 9,39% tổng vốn đầu tư của cả nước. Trong cùng năm, tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh Lạng Sơn chỉ đạt mức 0,41% vốn đầu tư toàn quốc, thấp hơn nhiều so với các địa phương có quy mô kinh tế lớn hơn trong vùng như Phú Thọ (2,87%), Lào Cai (1,25%) hay Thái Nguyên (1,39%). So với các tỉnh trong vùng, Lạng Sơn chiếm 4,35% tổng vốn đầu tư toàn vùng, thấp hơn đáng kể so với Phú Thọ (30,54%) và Thái Nguyên (14,74%), nhưng cao hơn một số tỉnh như Điện Biên (6,00%) hay Lai Châu (4,84%).

Đến năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư của toàn vùng so với cả nước giảm nhẹ xuống 9,02%. Tuy nhiên, Lạng Sơn đã cải thiện vị thế khi tăng tỷ trọng vốn đầu tư so với cả nước lên 0,51%, cao hơn mức 0,41% năm 2010. Mức tăng này giúp Lạng Sơn thu hẹp dần khoảng cách với một số tỉnh khác trong vùng. Tỷ trọng vốn đầu tư của Lạng Sơn trong tổng vốn đầu tư của vùng đạt 5,67%, tăng so với mức 4,35% năm 2010. Mặc dù vậy, tỉnh vẫn đứng sau các trung tâm thu hút vốn lớn là Phú Thọ (34,26%), Thái Nguyên (19,48%) và Lào Cai (14,60%).



Nguồn: Niên giám thống kê

Đến năm 2024, tỷ trọng vốn đầu tư của vùng so với cả nước đạt 9,57%, cho thấy xu hướng tăng trở lại. Trong bối cảnh đó, Lạng Sơn tiếp tục cải thiện chỉ số khi tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh so với cả nước tăng lên 0,66%, cao hơn mức của một số địa phương như Cao Bằng (0,27%), Điện Biên (0,46%) hay Lai Châu (0,31%). Tỷ trọng vốn đầu tư của Lạng Sơn so với vùng đạt 6,85% vào năm 2024, tăng mạnh so với năm 2010 và 2020, phản ánh khả năng thu hút vốn được cải thiện rõ rệt của tỉnh.



Nguồn: Niên giám thống kê

Về hiệu quả thu hút vốn, tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP bình quân giai đoạn 2011–2020 đạt 37,31%, phản ánh nhu cầu đầu tư rất lớn của tỉnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2021–2025, con số này tăng đáng kể lên 48,73%, cho thấy Lạng Sơn đang đẩy mạnh huy động và sử dụng vốn đầu tư để tạo dư địa phát triển trong bối cảnh nhu cầu hạ tầng, thương mại biên giới và logistics gia tăng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân hằng năm cũng cải thiện từ 9,56% giai đoạn 2011–2020 lên 11,69% trong giai đoạn 2021–2025.

Trong giai đoạn 2011–2020, hệ số ICOR của tỉnh Lạng Sơn đạt mức trung bình là 9,76 theo giá so sánh. Giá trị này phản ánh rằng để tạo ra một đơn vị tăng trưởng kinh tế, tỉnh phải bỏ ra gần mười đơn vị vốn đầu tư. Mức ICOR này cao hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của Lạng Sơn còn hạn chế. Nguyên nhân có thể xuất phát từ cơ cấu đầu tư tập trung nhiều vào hạ tầng, đầu tư công và các lĩnh vực có vòng quay vốn dài, đồng thời năng suất lao động của tỉnh vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung cả nước.

Bước sang giai đoạn 2021–2025, hệ số ICOR trung bình của tỉnh giảm xuống còn 9,14. Mặc dù mức giảm chưa lớn, sự cải thiện này cho thấy hiệu quả đầu tư của Lạng Sơn đang được nâng lên. Tỉnh đã bắt đầu dịch chuyển cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng khu vực tư nhân, thúc đẩy công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và thương mại biên giới, từ đó tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trên mỗi đơn vị vốn. Tuy nhiên, so sánh với các địa phương phát triển hơn trong vùng như Thái Nguyên hay Lào Cai, mức ICOR của Lạng Sơn vẫn còn cao, chứng tỏ dư địa cải thiện còn rất lớn.

Việc ICOR duy trì ở mức cao trong cả hai giai đoạn cho thấy tỉnh cần tiếp tục chú trọng vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt trong khu vực đầu tư công. Điều này bao gồm cải thiện công tác chuẩn bị dự án, rút ngắn thời gian giải ngân, tăng vai trò của đầu tư tư nhân và thu hút các dòng vốn FDI chất lượng cao. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao trình độ lao động nhằm nâng năng suất, qua đó giảm nhu cầu vốn đầu tư để đạt được cùng một mức tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

Tổng thể, các số liệu cho thấy Lạng Sơn đã cải thiện năng lực thu hút vốn đầu tư so với cả nước và trong nội vùng. Tỉnh đang dịch chuyển sang cơ cấu thu hút vốn dựa nhiều hơn vào khu vực tư nhân, trong khi vốn FDI vẫn ở mức rất thấp. Điều này phản ánh nhu cầu thiết kế chính sách đặc thù để tăng khả năng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu của khu vực tư nhân trong thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới.

1.7. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

Theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024 của Lạng Sơn đạt 69,01 điểm, giảm 0,04 điểm so với năm 2023. Với kết quả này, Lạng Sơn xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố (giảm 3 bậc so với năm 2023), nằm trong top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất. Tính riêng khu vực Trung du miền núi phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục xếp thứ 3/14 tỉnh, thành phố. Để tiếp tục cải thiện các chỉ số thành phần PCI, tỉnh đã ban hành Văn bản số 1035/UBND-KTTH ngày 28/5/2025

của UBND tỉnh triển khai Công điện số 63/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh kỷ cương, tăng cường trách nhiệm và hỗ trợ doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp tại Lạng Sơn đã triển khai nhiều giải pháp như: đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa các khâu sản xuất, kinh doanh nhằm rút ngắn thời gian, giảm chi phí sản xuất; xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, chuyên nghiệp; chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao hiệu suất công việc; chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Toàn tỉnh có khoảng 6.000 doanh nghiệp với phần lớn là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, với trên 80% doanh nghiệp, hợp tác xã có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng, năng lực cạnh tranh bị hạn chế.

Theo các báo cáo của Cục Thống kê và Thống kê tỉnh Lạng Sơn, vốn sản xuất – kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nhìn chung có xu hướng tăng ổn định trong dài hạn, phù hợp với sự mở rộng của khu vực doanh nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Do đặc điểm là tỉnh miền núi, quy mô doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động tập trung trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, logistics và sản xuất quy mô nhỏ, nên tỷ trọng vốn sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp Lạng Sơn trong tổng vốn doanh nghiệp của cả nước vẫn ở mức khiêm tốn.

Trong giai đoạn trước năm 2020, vốn của khu vực doanh nghiệp tăng đều theo sự phát triển của thương mại cửa khẩu, dịch vụ logistics và hoạt động xây dựng – thương mại trên địa bàn. Sự mở rộng của khu vực kinh tế cửa khẩu và lưu chuyển hàng hóa qua các cửa khẩu quốc tế, đặc biệt tại Hữu Nghị và Đồng Đăng, tạo điều kiện thúc đẩy gia tăng số lượng doanh nghiệp và quy mô vốn đầu tư sản xuất – kinh doanh.

Từ sau năm 2020, do tác động của suy giảm thương mại toàn cầu, điều chỉnh chính sách kiểm soát biên mậu của Trung Quốc và khó khăn tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn có thời điểm tăng chậm lại. Tuy nhiên, theo đánh giá của Thống kê tỉnh, đây chỉ là diễn biến ngắn hạn mang tính chu kỳ, bởi trong giai đoạn 2023–2024, nhiều dự án hạ tầng cửa khẩu, logistics, giao thông và trung tâm thương mại được triển khai, tạo nền tảng thuận lợi cho sự phục hồi của khu vực doanh nghiệp.

So với các tỉnh miền núi trong khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, Lạng Sơn duy trì vị trí thuộc nhóm trung bình về quy mô và tốc độ tăng vốn của doanh nghiệp, cao hơn các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ như Cao Bằng, Điện Biên hoặc Lai Châu, song thấp hơn các tỉnh có khu vực công nghiệp phát triển mạnh như Thái Nguyên và Phú Thọ. Điều này cho thấy năng lực sản xuất và sức hấp dẫn đầu tư của tỉnh ở mức ổn định, phù hợp với điều kiện của một tỉnh biên giới dựa nhiều vào thương mại – dịch vụ.

2. Dân số, lao động và năng suất lao động

2.1. Dân số

Giai đoạn 2010–2025, dân số trung bình của tỉnh Lạng Sơn tăng với tốc độ

ổn định nhưng vẫn duy trì quy mô ở mức nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước và so với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, dân số trung bình của tỉnh đạt 736 nghìn người. Năm 2020 tăng lên 788,71 nghìn người, sơ bộ năm 2025 dân số đạt 820,63 nghìn người. Mức tăng này phản ánh tốc độ tăng dân số tự nhiên và cơ học tương đối ổn định. Tốc độ tăng bình quân dân số tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025 đạt 0,8%, tuy nhiên thấp hơn mức tăng chung của cả nước 0,19%, từ 87,1 triệu người năm 2010 lên 97,6 triệu người năm 2020 và khoảng 102,3 triệu người năm 2025.

Tốc độ tăng dân số của tỉnh duy trì ở mức thấp, chỉ khoảng 0,6% trong giai đoạn 2011–2015 và tăng nhẹ lên 0,8% trong giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025, cho thấy áp lực gia tăng dân số không lớn, đồng thời hàm ý khả năng mở rộng quy mô lao động và thị trường tiêu dùng còn hạn chế. Song song với đó, tỷ lệ dân số thành thị của Lạng Sơn có xu hướng cải thiện, từ 19,7% giai đoạn năm 2011-2015 lên 20,8% giai đoạn 2016-2020 và 22,0% giai đoạn 2021-2025, cho thấy quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhưng còn chậm, với tỷ trọng dân cư nông thôn vẫn chiếm ưu thế. Thực trạng này phản ánh đặc trưng của một tỉnh miền núi, biên giới, nơi quá trình tập trung dân cư và phát triển đô thị chưa đủ mạnh để tạo cú hích về chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội, đồng thời đặt ra yêu cầu phải gắn đô thị hóa với phát triển việc làm phi nông nghiệp, hạ tầng đô thị và thu hút dân cư nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới

Tỷ suất di cư thuần của Lạng Sơn luôn có giá trị âm từ năm 2011 đến nay, trong đó, năm 2019 và năm 2020, tỷ suất di cư giảm mạnh (từ -0,82‰ năm 2018 xuống -7,34‰ năm 2019 và tiếp tục xuống -11,36‰ năm 2020⁶). Nếu so sánh với vùng TD&MNPB, tỷ suất di cư thuần của Lạng Sơn giảm mạnh hơn mức trung bình của vùng (năm 2019 và 2020, tỷ suất di cư thuần bình quân của vùng là -3,6‰ và -5,3‰). Điều này cho thấy Lạng Sơn chưa phải là điểm hấp dẫn, thu hút người dân ở lại và người dân ở các địa phương khác đến ở và làm việc. Tỷ suất di cư thuần của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2010–2024 luôn ở mức âm, phản ánh tình trạng dòng di cư ròng ra ngoài tỉnh diễn ra liên tục qua các năm. Cụ thể, năm 2010, tỷ suất di cư thuần đạt -5,2‰, cho thấy quy mô dân cư rời khỏi tỉnh tương đối lớn so với số người di cư đến. Đến năm 2015, chỉ tiêu này cải thiện nhẹ, giảm xuống -2,9‰, phản ánh giai đoạn di cư ròng có xu hướng chậm lại, song vẫn chưa đảo chiều. Tuy nhiên, năm 2020 ghi nhận mức -11,36‰, là giá trị âm sâu nhất trong giai đoạn, cho thấy tình trạng di cư ra ngoài tỉnh tăng mạnh, nhiều khả năng gắn với biến động kinh tế – xã hội và cơ hội việc làm hạn chế tại địa phương so với các trung tâm phát triển. Đến năm 2024, tỷ suất di cư thuần cải thiện đáng kể, tăng lên -2,08‰, phản ánh xu hướng dòng di cư ra ngoài tỉnh đã giảm bớt cường độ, dù vẫn ở trạng thái âm. Nhìn chung, diễn biến này cho thấy di cư là một yếu tố quan trọng tác động đến quy mô dân số và lực lượng lao động của Lạng Sơn, làm suy giảm nguồn nhân lực tại chỗ và đặt ra yêu cầu cấp thiết về tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống nhằm hạn chế dòng di cư ra ngoài

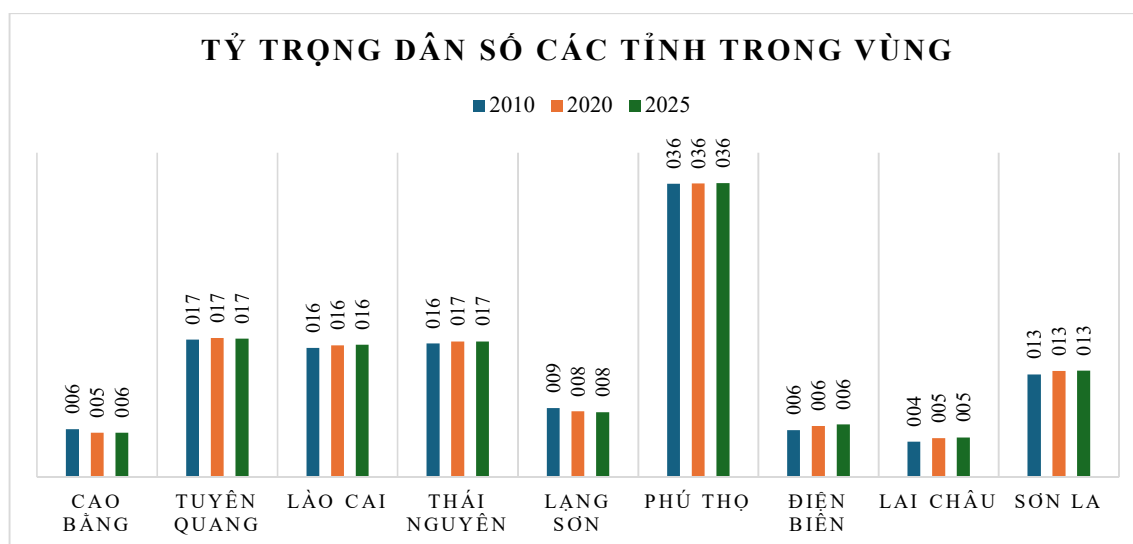
⁶ Điều này đồng nghĩa với việc, cứ 1.000 người dân Lạng Sơn thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư 11,36 người (năm 2020)

tỉnh trong thời gian tới.

Xét về tỷ trọng trong tổng dân số cả nước, Lạng Sơn có tỷ lệ dân số rất nhỏ và xu hướng tỷ trọng này tiếp tục giảm nhẹ. Năm 2010, dân số tỉnh chiếm 0,85% dân số cả nước, giảm còn 0,81% vào năm 2020 và dự kiến còn 0,80% năm 2025. So sánh với các tỉnh khác trong khu vực cho thấy Lạng Sơn nằm trong nhóm tỉnh có quy mô dân số trung bình thấp. Năm 2025, quy mô dân số của tỉnh sơ bộ 820,63 nghìn người thấp hơn nhiều so với Phú Thọ (3,7 triệu người), Thái Nguyên (1,71 triệu người), Tuyên Quang (1,75 triệu người), Lào Cai (1,67 triệu người) và Sơn La (1,34 triệu người). Một số tỉnh có quy mô dân số tương đương hoặc thấp hơn Lạng Sơn như Cao Bằng (563 nghìn người năm 2025), Điện Biên (663 nghìn người) và Lai Châu (500 nghìn người). So sánh này cho thấy Lạng Sơn thuộc nhóm tỉnh có quy mô dân số trung bình – thấp trong vùng.

Tỷ trọng dân số của Lạng Sơn so với vùng cũng phản ánh xu hướng giảm nhẹ qua thời gian. Nếu như năm 2010 tỷ trọng của tỉnh trong dân số vùng là 8,51%, thì đến năm 2020 giảm còn 8,13% và năm 2025 tiếp tục giảm xuống 8,03%. Nguyên nhân chính là tốc độ tăng dân số của một số tỉnh trong vùng (như Điện Biên, Lai Châu, Sơn La) nhanh hơn Lạng Sơn trong cùng giai đoạn.

Tổng thể, dân số Lạng Sơn tăng ổn định nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dân số của vùng và cả nước. Quy mô dân số thấp vừa là thách thức trong việc đảm bảo nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế, vừa là cơ hội để tỉnh dễ dàng tổ chức lại mạng lưới dịch vụ công và quản lý dân cư theo hướng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới, đặc biệt là thu hút đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ logistics và kinh tế cửa khẩu, tỉnh cần có chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực song song với quản lý dân số hợp lý.



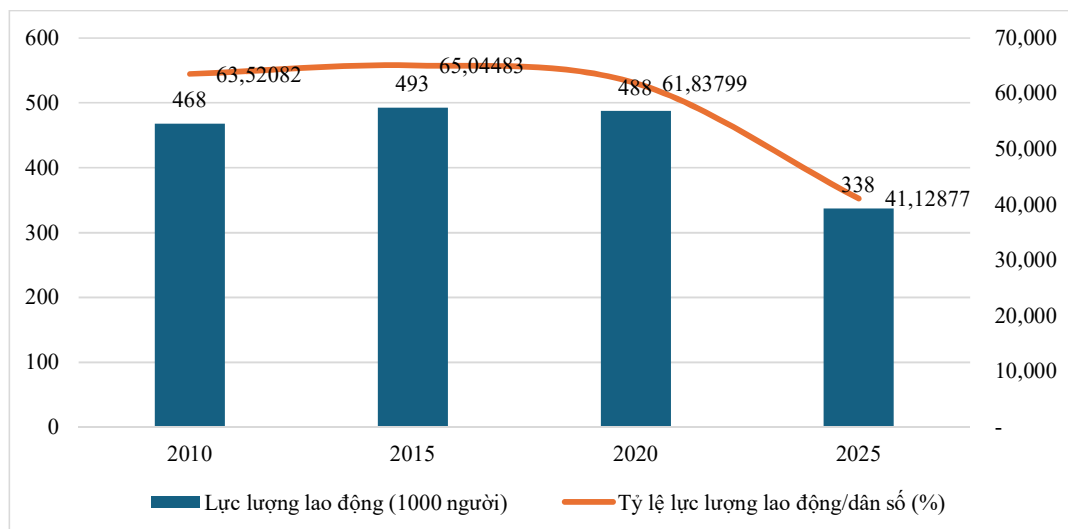
Nguồn: Niên giám thống kê

2.2. Lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp và lao động có việc làm trong nền kinh tế

a) Lực lượng lao động

Trong năm 2010, lực lượng lao động của tỉnh đạt khoảng 468 nghìn người, chiếm 63,52% dân số, phản ánh cơ cấu dân số còn tương đối trẻ và mức độ tham gia thị trường lao động khá cao. Năm 2015, lực lượng lao động tăng lên 508,54 nghìn người, tăng thêm 40,54 nghìn người so với năm 2010, đồng thời tỷ lệ lực lượng lao động/dân số tăng lên 65,04%, cho thấy giai đoạn này Lạng Sơn vẫn duy trì được xu hướng mở rộng nguồn cung lao động và khả năng huy động lao động trong độ tuổi. Năm 2020, lực lượng lao động tăng lên 500,37 nghìn người, chiếm 63,4% trong tổng dân số, phản ánh những dấu hiệu rõ nét của quá trình già hóa dân số, di cư lao động ra ngoài tỉnh hoặc sự suy giảm mức độ tham gia lao động.

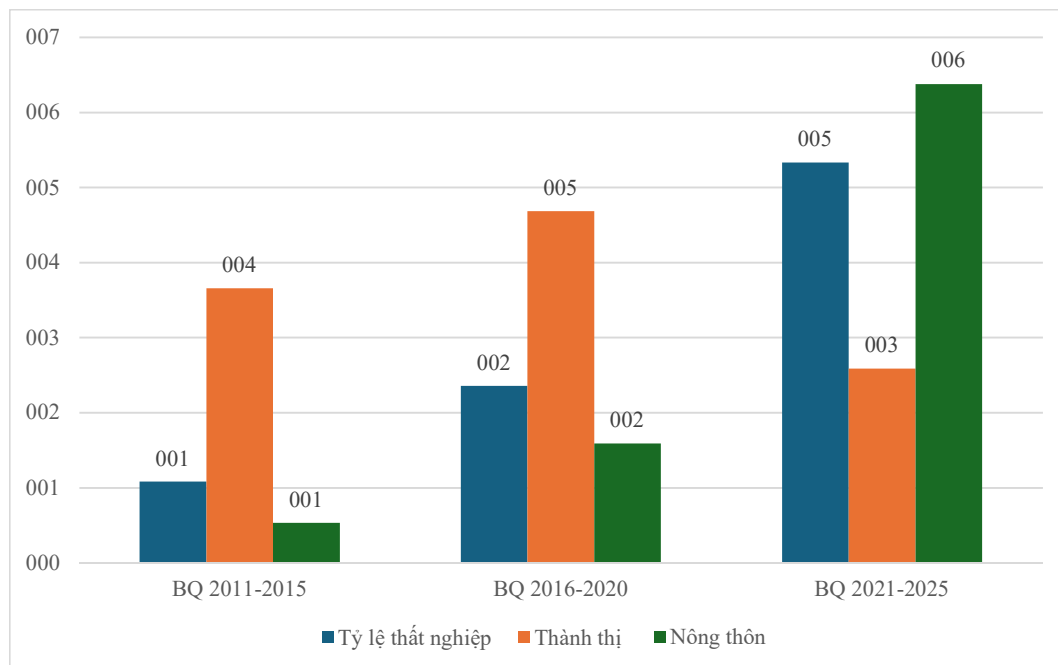
Từ năm 2021 theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhóm lao động làm việc để học việc và nhóm lao động tình nguyện sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13, với mục tiêu đảm bảo tính so sánh giữa các nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển khác nhau của tất cả các quốc gia. Do vậy, từ năm 2021 lực lượng lao động của tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn mới ICLS 19 như sau: Năm 2021: Lực lượng lao động là 323,2 nghìn người. Tỷ lệ lực lượng lao động/dân số là 40,56%. Năm 2025: Lực lượng lao động là 338,21 nghìn người. Tỷ lệ lực lượng lao động/dân số ước 41,21%”. Lực lượng lao động năm 2025 tăng 4,64% so với năm 2021 cho thấy xu hướng phục hồi và phát triển tích cực của thị trường lao động trong giai đoạn nhiều biến động. Mức tăng này phản ánh quy mô dân số trong độ tuổi lao động tiếp tục mở rộng, đồng thời cho thấy các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và tạo việc làm đã phát huy hiệu quả. Lực lượng lao động gia tăng góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất, dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng về số lượng, yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với định hướng phát triển bền vững trong giai đoạn tới.



Nguồn: Niên giám thống kê

b) Tỷ lệ thất nghiệp

Trong giai đoạn 2011–2015, tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh ở mức 1,08%, trong đó khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp khá cao, đạt 3,66%, trong khi khu vực nông thôn chỉ ở mức 0,54%, phản ánh đặc trưng của thị trường lao động nông thôn với khả năng hấp thụ lao động cao nhưng chủ yếu ở khu vực phi chính thức và năng suất thấp. Sang giai đoạn 2016–2020, tỷ lệ thất nghiệp chung tăng lên 2,358%, cao hơn giai đoạn trước khoảng 1,28 điểm phần trăm; đáng chú ý, thất nghiệp khu vực thành thị tiếp tục tăng lên 4,68%, trong khi khu vực nông thôn tăng lên 1,59%, cho thấy áp lực việc làm gia tăng rõ rệt, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và biến động thị trường lao động. Đến giai đoạn 2021–2025, tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh lên 5,33%, phản ánh những khó khăn lớn của thị trường lao động, khi thất nghiệp khu vực nông thôn tăng đột biến lên 6,38%, vượt xa khu vực thành thị chỉ còn 2,59%. Sự đảo chiều này cho thấy tình trạng thiếu việc làm và suy giảm khả năng hấp thụ lao động ở khu vực nông thôn ngày càng nghiêm trọng, gắn với quá trình thu hẹp sản xuất nông nghiệp, di cư lao động và hạn chế trong phát triển các hoạt động phi nông nghiệp tại địa bàn nông thôn, đặt ra thách thức lớn đối với ổn định xã hội và phát triển bền vững của tỉnh trong giai đoạn tới.

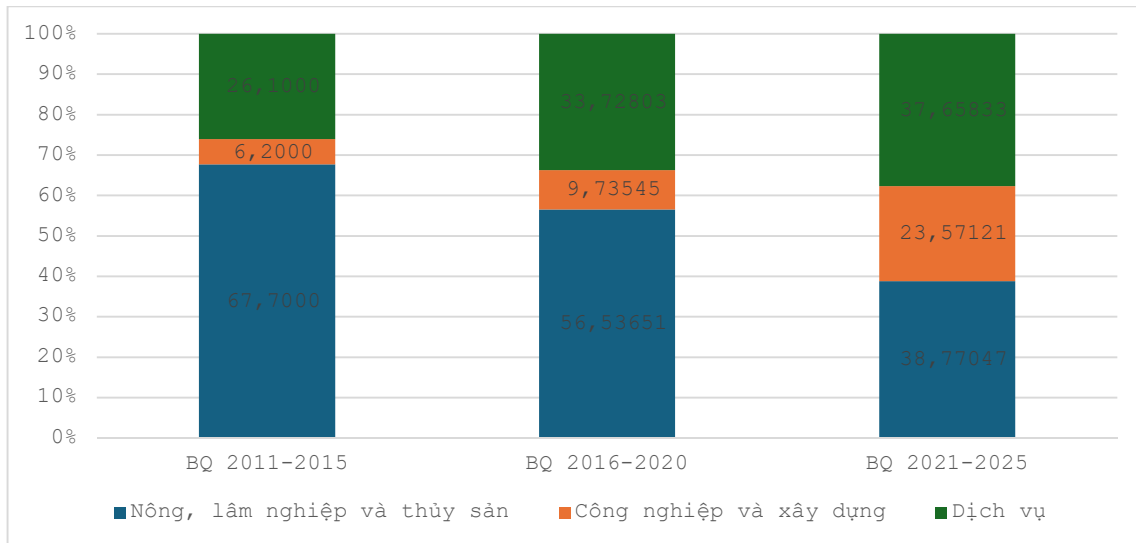


Nguồn: Niên giám thống kê

c) Lao động có việc làm trong nền kinh tế

Cơ cấu lao động có việc làm của tỉnh cho thấy sự chuyển dịch rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh công nghiệp – xây dựng và dịch vụ qua các giai đoạn. Trong giai đoạn 2011-2015, lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất cao, tới 67,70%, phản ánh đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp và khu vực nông thôn giữ vai trò chủ đạo; trong khi đó, công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 6,20%, còn dịch vụ chiếm 26,10%. Sang giai đoạn

2016-2020, tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn 56,54%, giảm hơn 11 điểm phần trăm, trong khi công nghiệp và xây dựng tăng lên 9,74% và dịch vụ tăng lên 33,73%, cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động bắt đầu diễn ra rõ hơn cùng với mở rộng hoạt động phi nông nghiệp. Đến giai đoạn 2021-2025, cơ cấu lao động thay đổi mạnh mẽ khi tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm sâu xuống 38,77%, trong khi công nghiệp và xây dựng tăng nhanh lên 23,57% và dịch vụ đạt 37,66%, gần tương đương khu vực nông nghiệp. Diễn biến này phản ánh xu hướng chuyển dịch lao động theo hướng công nghiệp hóa và dịch vụ hóa ngày càng rõ rệt, song đồng thời cũng đặt ra yêu cầu về nâng cao chất lượng việc làm, đào tạo kỹ năng và bảo đảm sinh kế bền vững cho lực lượng lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực nông nghiệp.



Nguồn: Niên giám thống kê

2.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo

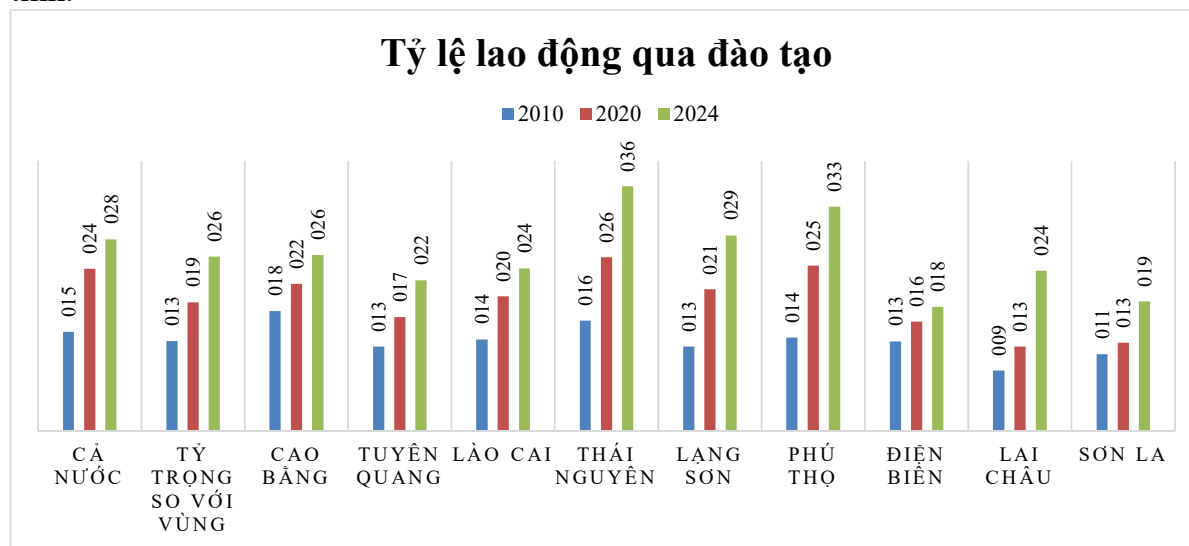
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của tỉnh Lạng Sơn có xu hướng cải thiện mạnh mẽ trong giai đoạn 2010–2024, song vẫn ở mức trung bình so với mặt bằng chung của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Lạng Sơn đạt 12,50%, thấp hơn mức bình quân của cả nước (14,70%) và thấp hơn đáng kể so với một số tỉnh trong vùng như Cao Bằng (17,80%) và Thái Nguyên (16,38%). Đến năm 2020, tỷ lệ này tăng lên 21,00%, tiếp tục thấp hơn mức bình quân cả nước là 24,05%, nhưng đã bám sát mức bình quân vùng (19,08%). Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Lạng Sơn đạt 65%, cao hơn mức bình quân toàn quốc là 28,43% và vượt mức bình quân vùng là 25,83%.

So sánh với các tỉnh trong vùng cho thấy Lạng Sơn có bước cải thiện rõ rệt nhưng vẫn chưa thuộc nhóm dẫn đầu. Năm 2024, các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn Lạng Sơn gồm Thái Nguyên (36,26%), Phú Thọ (33,24%), Cao Bằng (26,10%) và Lào Cai (24,10%). Lạng Sơn đứng trên một số tỉnh như Tuyên Quang (22,37%), Điện Biên (18,40%), Sơn La (19,20%) và Lai Châu (23,80%).

Điều này cho thấy vị trí của Lạng Sơn trong nhóm trung bình – khá của vùng về chất lượng lao động qua đào tạo.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 33,0% năm 2010 lên 56,0% năm 2020 và 65,0% năm 2025 phản ánh nỗ lực đáng kể của tỉnh trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là trong bối cảnh phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics, thương mại dịch vụ và công nghiệp chế biến. Mặc dù vậy, khoảng cách giữa Lạng Sơn với các tỉnh có nền giáo dục nghề nghiệp phát triển mạnh như Thái Nguyên và Phú Thọ vẫn còn khá lớn, cho thấy nhu cầu tiếp tục mở rộng đào tạo nghề, tăng cường liên kết với doanh nghiệp và thu hút đầu tư vào giáo dục – đào tạo trong thời gian tới.

Nhìn chung, chất lượng lao động của Lạng Sơn đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong giai đoạn 2020–2025. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ, tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nghề, nâng cấp kỹ năng lao động, mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo và tăng cường hợp tác với các trường cao đẳng, đại học và doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.



Nguồn: Niên giám thống kê

2.4. Năng suất lao động

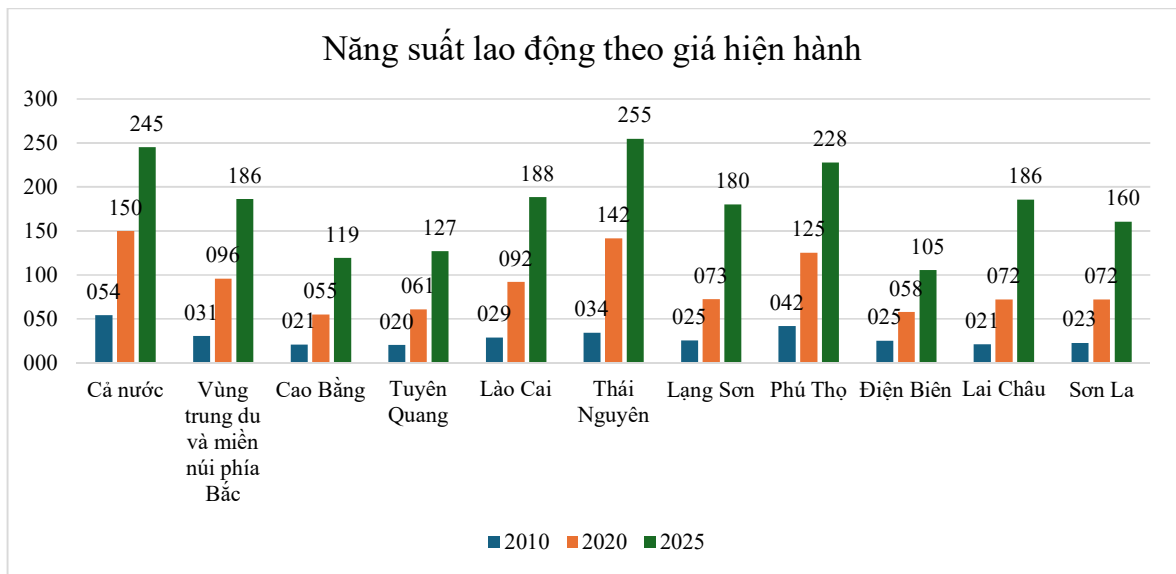
Năng suất lao động⁷ (NSLĐ) của tỉnh Lạng Sơn có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2010–2025 nhưng vẫn chỉ ở mức trung bình so với vùng trung du và miền núi phía Bắc cũng như mức bình quân chung của cả nước. Năm 2010, NSLĐ theo giá hiện hành của Lạng Sơn đạt 25,36 triệu đồng/lao động, thấp hơn đáng kể mức bình quân của cả nước là 53,99 triệu đồng/lao động và thấp hơn mức bình quân của toàn vùng là 30,55 triệu đồng/lao động. So với các tỉnh trong khu vực, năng suất lao động của Lạng Sơn cũng ở mức thấp hơn nhiều so với Thái Nguyên (34,18 triệu đồng), Phú Thọ (41,74 triệu đồng) và Lào Cai (28,78 triệu

⁷ NSLĐ được tính bằng GRDP trên lao động

đồng), chỉ cao hơn một số tỉnh như Lai Châu (21,32 triệu đồng) và Tuyên Quang (20,29 triệu đồng).

Đến năm 2020, NSLĐ của Lạng Sơn tăng lên 72,73 triệu đồng/lao động, tương đương mức tăng gấp gần 2,9 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn đáng kể so với NSLĐ bình quân cả nước là 149,80 triệu đồng/lao động và thấp hơn so với bình quân vùng là 95,84 triệu đồng/lao động. Các tỉnh trong vùng tiếp tục có mức năng suất lao động cao hơn Lạng Sơn, nổi bật là Thái Nguyên đạt 141,71 triệu đồng/lao động, Phú Thọ đạt 125,23 triệu đồng/lao động và Lào Cai đạt 92,02 triệu đồng/lao động.

Đến năm 2025, năng suất lao động của Lạng Sơn tiếp tục tăng mạnh, đạt 180,3 triệu đồng/lao động. Mặc dù đây là mức tăng trưởng ấn tượng, đưa NSLĐ của tỉnh gấp hơn 7,1 lần so với năm 2010, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước là 245,18 triệu đồng/lao động và thấp hơn bình quân vùng là 186,12 triệu đồng/lao động. Trong so sánh nội vùng, Lạng Sơn vẫn đứng sau nhiều tỉnh có nền sản xuất công nghiệp phát triển mạnh như Thái Nguyên (254,87 triệu đồng/lao động), Phú Thọ (227,73 triệu đồng/lao động) và Lào Cai (188,35 triệu đồng/lao động).



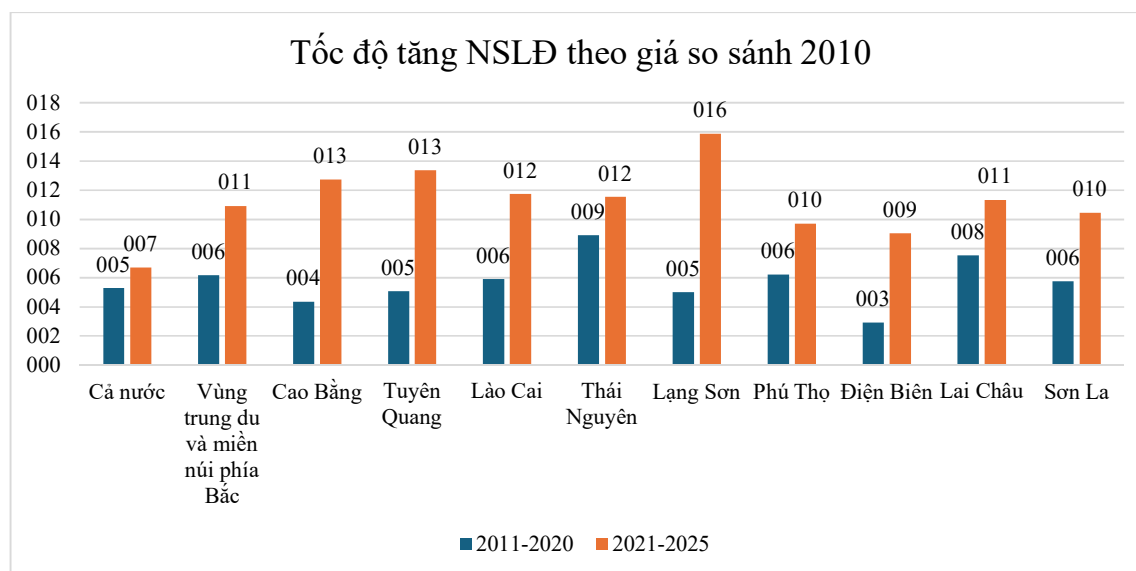
Nguồn: Niên giám thống kê

Về tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh năm 2010, Lạng Sơn có sự bứt phá rất rõ rệt trong giai đoạn 2021–2025. Trong giai đoạn 2011–2020, tốc độ tăng năng suất lao động của tỉnh đạt mức trung bình 5,01%/năm, thấp hơn mức tăng của vùng trung du và miền núi phía Bắc là 6,18%/năm và cũng thấp hơn mức bình quân cả nước là 5,96%/năm. Trong giai đoạn này, nhiều địa phương trong vùng có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn Lạng Sơn, như Thái Nguyên đạt 8,92%/năm, Lai Châu đạt 7,55%/năm và Lào Cai đạt 5,91%/năm. Ngược lại, Lạng Sơn chỉ cao hơn một số địa phương có nền kinh tế còn khó khăn như Điện Biên (2,93%/năm) và Sơn La (5,76%/năm).

Tuy nhiên, sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng năng suất lao động của Lạng Sơn tăng mạnh lên mức 15,88%/năm, trở thành địa phương có mức tăng cao nhất toàn vùng. Mức tăng này vượt xa tốc độ tăng bình quân vùng là 10,93%/năm và cao hơn đáng kể mức tăng bình quân của cả nước là 6,69%/năm. So sánh trong nội vùng cho thấy Lạng Sơn tăng nhanh hơn tất cả các tỉnh khác: Tuyên Quang đạt 13,25%/năm, Cao Bằng đạt 12,75%/năm, Lào Cai đạt 11,75%/năm, Thái Nguyên đạt 11,54%/năm và Lai Châu đạt 11,34%/năm. Ngay cả Phú Thọ, tỉnh có nền công nghiệp tương đối phát triển trong vùng, cũng chỉ đạt mức tăng 9,71%/năm, thấp hơn đáng kể so với Lạng Sơn.

Kết quả tăng trưởng năng suất lao động vượt trội trong giai đoạn 2021–2024 phản ánh sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của Lạng Sơn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến – chế tạo, phát triển dịch vụ logistics, thương mại biên giới, trung chuyển hàng hóa qua cửa khẩu và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng ngày càng cao. Đây cũng là kết quả của việc mở rộng các khu, cụm công nghiệp, tăng cường đầu tư hạ tầng thương mại – logistics, cũng như sự thay đổi chất lượng nguồn nhân lực trong giai đoạn gần đây.

Tổng thể, năng suất lao động của tỉnh Lạng Sơn đã có sự cải thiện rõ rệt cả về quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng, đặc biệt trong giai đoạn sau năm 2020. Tuy nhiên, so với các địa phương đứng đầu vùng như Thái Nguyên, Phú Thọ hay Lào Cai, mức năng suất lao động tuyệt đối của Lạng Sơn vẫn còn khoảng cách nhất định. Điều này cho thấy tỉnh cần tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong sản xuất, tăng cường thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến – chế tạo và đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao nhằm duy trì đà tăng năng suất và rút ngắn khoảng cách với các địa phương dẫn đầu trong vùng.



Nguồn: Niên giám thống kê

2.5. Chỉ số HDI

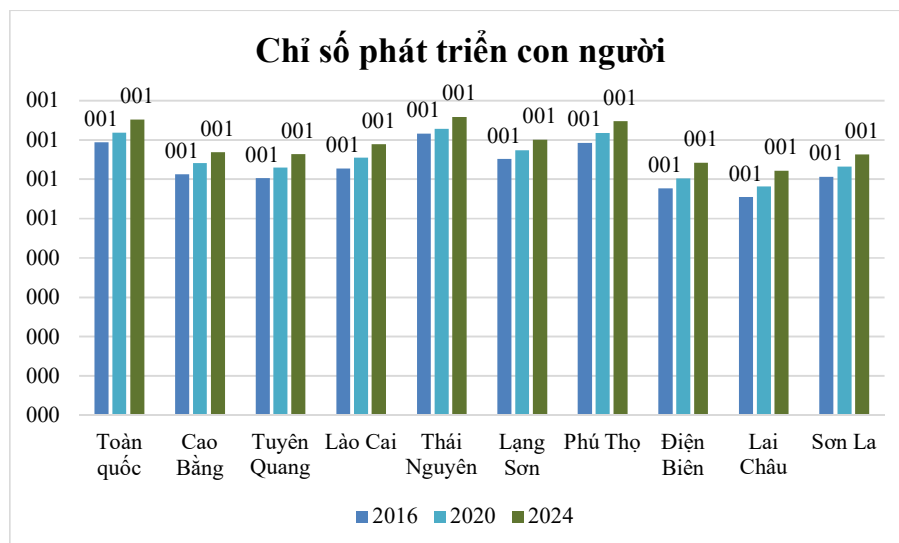
Trong giai đoạn 2016–2024, chỉ số phát triển con người của tỉnh Lạng Sơn

duy trì xu hướng tăng ổn định, phản ánh những cải thiện về thu nhập, y tế và giáo dục. Năm 2016, HDI của Lạng Sơn đạt 0,652, thấp hơn mức bình quân cả nước (0,695) nhưng cao hơn một số tỉnh miền núi như Điện Biên (0,577), Lai Châu (0,555) và Sơn La (0,607). So với các tỉnh có nền tảng phát triển tốt hơn trong vùng, Lạng Sơn vẫn đứng dưới mức của Thái Nguyên (0,716) và Phú Thọ (0,693).

Tới năm 2022, HDI của Lạng Sơn tăng lên 0,692, tiếp tục duy trì mức thấp hơn so với cả nước (0,719) và các tỉnh dẫn đầu về phát triển con người trong vùng như Thái Nguyên (0,728) và Phú Thọ (0,718). Tuy nhiên, tốc độ cải thiện của Lạng Sơn cao hơn nhiều tỉnh miền núi khác. Năm 2020, chỉ số của Lạng Sơn vượt lên trên Tuyên Quang (0,630), Điện Biên (0,602), Lai Châu (0,582) và tiến gần hơn tới nhóm trung bình khá trong vùng. Điều này phản ánh tác động tích cực của các chương trình nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế và cải thiện điều kiện sống tại địa phương.

Đến năm 2024, HDI của Lạng Sơn đã vươn lên, đạt 0,701, tiệm cận với ngưỡng “phát triển cao” theo phân loại quốc tế và tiếp tục thu hẹp khoảng cách với mức bình quân của cả nước là 0,752. Trong nội vùng trung du và miền núi phía Bắc, Lạng Sơn nằm trong nhóm có mức HDI cao hơn trung vị, vượt qua nhiều tỉnh miền núi như Cao Bằng (0,669), Tuyên Quang (0,664), Điện Biên (0,642), Lai Châu (0,622) và Sơn La (0,663). Tuy vậy, tỉnh vẫn cách khá xa so với hai địa phương dẫn đầu là Thái Nguyên (0,759) và Phú Thọ (0,748), nơi có điều kiện phát triển công nghiệp, giáo dục và hạ tầng tốt hơn.

Tổng thể giai đoạn 2016–2024, chỉ số HDI của Lạng Sơn tăng nhanh và ổn định, với mức tăng 0,049 điểm phần trăm, cao hơn mức tăng của nhiều tỉnh miền núi khác như Cao Bằng (0,056), Tuyên Quang (0,061), Điện Biên (0,065) và Lai Châu (0,067). Điều này cho thấy những chuyển biến tích cực trong chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, để thu hẹp khoảng cách với nhóm tỉnh dẫn đầu và mức bình quân cả nước, Lạng Sơn cần tiếp tục cải thiện chất lượng giáo dục, thúc đẩy y tế dự phòng, nâng cao thu nhập người dân và tạo việc làm bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.



2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo

Công tác tổ chức thăm, chúc mừng các tổ chức, chức sắc, chức việc các tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty; Lễ Phục sinh; Lễ Phật đản được tổ chức định kỳ hằng năm. Thường xuyên vận động các cá nhân, tổ chức tôn giáo tham gia hoạt động an sinh xã hội, hỗ trợ giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức tôn giáo thuộc địa phương quản lý; chức sắc, chức việc tôn giáo của các tổ chức tôn giáo ở địa phương. Ban hành quyết định bãi bỏ Quyết định về việc phân cấp thực hiện giải quyết một số thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Công tác rà soát tình hình quản lý sử dụng nhà, đất của các cơ sở tôn giáo cũng như việc quản lý, bố trí, sử dụng các cơ sở nhà, đất có nguồn gốc tôn giáo của các cơ quan nhà nước được giao sử dụng, kịp thời chấn chỉnh những sai sót, không để xảy ra tranh chấp, khiếu nại, kiến nghị kéo dài hình thành điểm nóng tôn giáo. Công tác quản lý nhà, đất liên quan đến tôn giáo được các địa phương quan tâm thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, từng bước đảm bảo nhu cầu về nhà, đất và nơi sinh hoạt tôn giáo cho chức sắc, tín đồ các tổ chức tôn giáo.

Tình hình an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào các dân tộc, chức sắc, chức việc và tín đồ tôn giáo trên địa bàn tỉnh tin tưởng vào đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, các phong trào thi đua yêu nước, hoạt động từ thiện, nhân đạo, góp phần xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh diễn ra bình thường, ổn định, thuần túy tôn giáo; không phát sinh các vụ việc nổi cộm, phức tạp gây mất an ninh, trật tự liên quan đến tôn giáo.

Công tác hướng dẫn các cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn thực hiện việc quản lý hoạt động tín ngưỡng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo đúng các quy định pháp luật; tăng cường công tác khảo sát, tìm hiểu nắm bắt tình hình để kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh.

III. TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC THEO QUY HOẠCH TỈNH

1. Lĩnh vực công nghiệp

1.1. Kết quả đạt được

Kết quả tăng trưởng của ngành công nghiệp trong cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng được khẳng định, giá trị sản xuất công nghiệp tăng theo từng năm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GRDP của tỉnh, công nghiệp chế biến, chế tạo

là chủ lực trong ngành công nghiệp, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, giải quyết việc làm cho nhiều lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân, tăng thu ngân sách nhà nước, tích cực góp phần giữ vững ổn định hệ thống chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công nghiệp từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2025, ngành công nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. VA công nghiệp (giá HH) năm 2025 đạt 9.276 tỷ đồng, gấp 2,15 lần năm 2021. Tỷ trọng VA công nghiệp đóng góp trong GRDP của tỉnh duy trì đà tăng trưởng ổn định: năm 2021, tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP của tỉnh là 11,45% tăng lên 15,92% năm 2025, tương đương 4,47%.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 5,41%/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP năm 2025 đạt khoảng 15,92%, tăng 5,01% so với năm 2020.

+ Về sản xuất điện: toàn tỉnh có 08 nhà máy phát điện với tổng công suất 165 MW, sản lượng điện sản xuất hằng năm giai đoạn 2021-2024 đạt trên 850 triệu kWh, trong 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt 620 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ tăng 8,3%. Dự kiến theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 tổng công suất lũy kế các nguồn điện đạt 1.833,7MW, đạt 407,5% so với chỉ tiêu.

+ Điện tiêu thụ giai đoạn 2021-2025 là 4.316 Triệu kWh, bình quân qua các năm 863 Triệu kWh/năm; đạt 95,7% so với Kế hoạch cấp có thẩm quyền phê duyệt, giảm 4,3% so với KH. Nguyên nhân do tốc độ tăng trưởng phụ tải chưa theo kế hoạch dự báo, ngoài ra năm 2021 còn ảnh hưởng của dịch COVID 19. Tăng trưởng bình quân đạt 3,1%/năm còn ở mức thấp.

+ Tình hình quản lý cung ứng, sử dụng và phân phối điện: trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng bình quân trên toàn tỉnh Lạng Sơn đạt 2,3%, hàng năm điện thương phẩm trong giai đoạn đạt từ 815-870 triệu kWh (9 tháng đầu năm 2025 đạt 700 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ tăng 8,2%). Năng lực truyền tải và phân phối điện toàn tỉnh đã tăng lên sau khi đóng điện vận hành tuyến đường dây 220kV Bắc Giang – Lạng Sơn.

- Về phát triển các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

Tinh ưu tiên quy hoạch khu vực tập trung phát triển các KCN, CCN tại địa bàn các địa phương có vị trí thuận lợi về giao thông, địa hình và quỹ đất phát triển. *(Chi tiết tại mục Thực trạng phát triển các khu chức năng).*

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã thành lập 11 CCN, với tổng diện tích CCN là 494,99 ha, nâng tổng số lên 12 cụm công nghiệp *(CCN Địa phương số 2 diện tích 8,5ha đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy 100%)*. Trong đó có 04 CCN đã khởi công⁸; các CCN đã ký kết các hợp đồng nguyên tắc với các nhà đầu tư

⁸ CCN Đình Lập, diện tích 71,39ha tại xã Đình Lập; Hồ Sơn 1, diện tích 73,76ha tại xã Hữu Lũng và Cai Kinh; Bắc Sơn 2 diện tích 25ha tại xã Vũ Lễ; CCN Hòa Sơn 1, diện tích 74,9ha tại xã Tân Thành.

thứ cấp, đảm bảo sau khi đi vào hoạt động sẽ đạt và vượt chỉ tiêu lấp đầy trên 30% theo Nghị Quyết số 45-NQ/TU. Các CCN Na Dương 1, Na Dương 2, Na Dương 3 đang tích cực triển khai các thủ tục hành chính cần thiết để sớm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định⁹; CCN Tân Văn và Minh Sơn mới được thành lập vào cuối năm 2025.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp phát triển đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm dần tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng; phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, xanh, an toàn và hiện đại, đưa công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của tỉnh, hình thành một số cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp có chất lượng ổn định, bước đầu có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; điển hình một số năng lực sản xuất mới tăng thêm có sự đóng góp tăng trưởng chung gồm các Nhà máy Thủy điện (Khánh Khê/7MW; Bản Nhùng/13MW; Bản Lải/ 7MW), các cơ sở sản xuất, chế biến gỗ, nhựa thông, đá xây dựng, kim loại... tại các địa bàn Hữu Lũng, Lộc Bình, Đình Lập; một số dự án nguồn lưới điện cũng đang được đẩy nhanh tiến độ đầu tư để có sự đóng góp sự tăng trưởng chung gồm Nhiệt điện Na Dương 2, thủy điện Tràng Định 2, đường dây trạm biên áp 110kv Na Dương-Lạng Sơn, đường dây 220kv Bắc Giang - Lạng Sơn. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các dự án điện (điện gió, điện sinh khối, điện rác).

- Tiến độ triển khai một số dự án đầu tư về công nghiệp, thủy điện, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp mặc dù đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu.

- Công tác quy hoạch và quản lý phát triển các khu, CCN ở một số địa bàn theo quy hoạch còn chậm, chưa bám sát nhu cầu mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp; một số vị trí thực hiện điều chỉnh giảm diện tích, điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch do trùng với quy hoạch các dự án khác không hiệu quả ; một số dự án đầu tư hạ tầng KCN, CCN bị chậm tiến độ và khó khăn trong triển khai thực hiện.

+ Đánh giá về nhu cầu cung cấp điện: trong giai đoạn 2021-2025 các phụ tải công nghiệp có nhu cầu sử dụng lớn hơn so với dự báo tại quy hoạch về mật độ công suất (kW/ha) và yêu cầu tính tin cậy cao hơn. Nhu cầu phát triển số lượng các TBA 110kV cao hơn Quy hoạch hiện có đến 2030 (nguyên nhân do phụ tải có xu hướng sử dụng công suất lớn cần cấp điện qua lưới 110kV cấp đến các phụ tải; với thiết kế lưới theo quy hoạch hiện tại, một số đường dây 110kV sẽ bị đầy tải hoặc mất tiêu chí tin cậy N-1, chưa đảm bảo ổn định cấp điện dài hạn.

+ Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt 6,9% năm 2024 (chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030 là 28%).

+ Tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải điện của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2020 - 2024 có xu hướng giảm theo từng năm (năm 2020 là 8,41%, đến

⁹ Dự kiến sẽ tổ chức khởi công trong Quý I/2026.

năm 2024 tỷ lệ còn 6,28%).

+ Về nâng cao tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 100% số xã có điện với 99,88% số hộ dân có điện trên toàn tỉnh (207.276/207.518 hộ), trong đó: Số hộ dân khu vực nông thôn có điện lưới quốc gia là 99,72%; số hộ dân nông thôn chưa có điện là 242 hộ chiếm tỷ lệ 0,11% (là các hộ sinh sống rải rác ở các khu vực có địa hình đồi núi bị chia cắt nên việc cấp điện rất khó khăn, phức tạp).

- Về phát triển CCN: theo Phương án phát triển CCN trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh có 38 CCN, tổng diện tích khoảng 1.951,7 ha. Trong đó giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 24 CCN với tổng diện tích khoảng 1.158,1 ha, sau 2030 là 14 CCN với tổng diện tích khoảng 793,6 ha. Hiện tại đã có 01 CCN đã đi vào hoạt động ; 10 CCN đã được thành lập, đang thực hiện đầu tư, diện tích là 464,99 ha ; 01 CCN đang hoàn thiện chuẩn bị thành lập và 12 CCN còn lại đang mời gọi nhà đầu tư hạ tầng, diện tích khoảng 654,61 ha.

(Chi tiết tại mục Phương án CCN trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

2. Lĩnh vực dịch vụ

2.1. Du lịch

a) Cơ sở lưu trú

Hệ thống cơ sở lưu trú của Lạng Sơn phát triển khá, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của khách du lịch. Năm 2021, cả tỉnh có 220 cơ sở với 3.158 buồng, đến năm 2025 đã tăng lên 308 cơ sở lưu trú, với 4.220 buồng. Trong đó có 02 khách sạn 5 sao, 01 khách sạn 3 sao với tổng số 421 buồng, còn lại là khách sạn 1 sao, 2 sao, khách sạn đạt tiêu chuẩn, nhà nghỉ và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay).

Phân tích số liệu thống kê cho thấy, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là các loại hình lưu trú quy mô nhỏ như nhà nghỉ, homestay, bãi cắm trại..., chiếm khoảng 80,5% tổng số 308 cơ sở lưu trú; trong khi khách sạn chỉ chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn, khoảng 19,5%. Điều này phản ánh cơ cấu lưu trú của tỉnh còn thiên về phục vụ nhu cầu ngắn ngày, phân khúc phổ thông, chưa đáp ứng tốt nhu cầu lưu trú chất lượng cao.

Xét riêng trong nhóm khách sạn đã được xếp hạng sao (27/60 khách sạn), cơ cấu phân khúc cho thấy khách sạn hạng thấp (1 sao) chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 70,4%, tiếp đến là khách sạn hạng trung (2-3 sao) chiếm khoảng 22,2%, trong khi khách sạn hạng cao (4-5 sao) chỉ chiếm khoảng 7,4% và đặc biệt không có khách sạn 4 sao. Cơ cấu này cho thấy hệ thống khách sạn của tỉnh còn thiếu vắng các cơ sở lưu trú chất lượng cao, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển du lịch và đặt ra yêu cầu cần thu hút đầu tư, nâng cấp hệ thống khách sạn theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa phân khúc trong thời gian tới.

b) Cơ sở ăn uống, mua sắm, vui chơi giải trí

Các cơ sở nhà hàng ăn uống, mua sắm tương đối phát triển, tập trung chủ yếu ở các phường trung tâm (Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa), xã Đồng Đăng v.v. Ẩm thực của Lạng Sơn rất đa dạng, đặc trưng và nổi tiếng với thực khách trên cả nước nhưng vẫn chưa được khai thác tốt phục vụ khách du lịch. Cách thức và kỹ năng phục vụ khách du lịch thường thức ẩm thực địa phương chưa được chú trọng, tính chuyên nghiệp trong dịch vụ cung cấp cho khách du lịch còn nhiều hạn chế.

Các cơ sở mua sắm đã được đầu tư nhưng quy mô trung bình và nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng, thiếu tính đặc trưng, tập trung chủ yếu tại 4 phường và vùng lân cận, chỉ đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và nhu cầu mua sắm của khách du lịch ở mức cơ bản.

Các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, dịch vụ phục vụ khách du lịch nhìn chung còn rất hạn chế. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh chưa có khu vui chơi giải trí cao cấp có thể phục vụ được nhu cầu giải trí cho khách du lịch, nhất là vào buổi tối và đối với khách có mức chi tiêu cao. Ở các khách sạn 3 - 5 sao, những dịch vụ bổ sung thường chỉ bao gồm: massage, tennis, bể bơi, phòng karaoke... Sự hạn chế về các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, một mặt đã không kích thích được khả năng chi tiêu, mặt khác đã hạn chế thời gian lưu trú của khách, hạn chế khả năng thu hút khách du lịch đến với tỉnh Lạng Sơn. Đây là một trong những nguyên nhân khách du lịch lưu trú ở Lạng Sơn ngắn ngày, ảnh hưởng đến mức chi tiêu, giảm giá trị du lịch.

c) Đánh giá kết quả thực hiện

Tổng thu từ du lịch:

Ngành du lịch phục hồi tích cực, lượng khách quốc tế và nội địa đều tăng trưởng so với cùng kỳ. Ước thực hiện năm 2025 đạt 4.440.000 lượt khách, gấp 2,74 lần so với năm 2020, trong đó, khách quốc tế đạt 305.000 lượt, tăng 114% so với cùng kỳ. Tổng thu ước đạt 4.501 tỷ đồng gấp 7,04 lần.

Năm	Lượng khách (nghìn người)	Tổng thu (tỷ đồng)
2021	1.622	773
2022	3.500	2.100
2023	3.920	3.135
2024	4.216	4.350
2025	4.440	4.501

Nguồn: Sở VH TTDL tỉnh Lạng Sơn

d) Phát triển sản phẩm du lịch

Tài nguyên du lịch của Lạng Sơn khá phong phú, là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành nên sản phẩm du lịch. Thời gian qua, tỉnh đã đầu tư khai thác và phát triển một số loại sản phẩm du lịch chính như:

+ Sản phẩm du lịch văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội: công tác tổ chức các lễ hội đã được quan tâm chú trọng tổ chức với trên 280 lễ hội đặc sắc tập trung diễn ra

vào mùa xuân, tháng giêng âm lịch; đặc biệt đã có 9 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 2 di sản được vinh danh là di sản phi vật thể đại diện của nhân loại; các lễ hội thường được gắn với các di tích văn hóa đình, đền chùa.

+ Sản phẩm du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hóa, cách mạng: Công tác kiểm kê, bảo tồn, phát triển di tích lịch sử văn hóa, cách mạng đã được UBND tỉnh chỉ đạo tôn tạo, trùng tu và khai thác trong lĩnh vực du lịch. Nhiều di tích đã trở thành điểm đến thường xuyên của khách du lịch và cũng trở thành nơi giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng cho các thế hệ như Khu di tích Quốc gia đặc biệt Chi Lăng; Di tích Quốc gia đặc biệt Bắc Sơn; Thành nhà Mạc, Cột cờ Phai Vè; Háng Pài, Pháo đài Đồng Đăng, Thủy Môn Đình, Ga Đồng Đăng, Cửa khẩu Hữu Nghị ...

+ Sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Lạng Sơn có nhiều tài nguyên để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng như Khu du lịch Mẫu Sơn, Hữu Liên, Bắc Sơn...việc khai thác tiềm năng thiên nhiên sẵn có đã được các địa phương tích cực khuyến khích phát triển, khai thác với sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng.

+ Sản phẩm du lịch cộng đồng: toàn tỉnh có 06 điểm du lịch cộng đồng: (1) Điểm du lịch cộng đồng Mông Ân (xã Bình Gia); (2) Điểm du lịch cộng đồng Hoan Trung (xã Vũ Lễ); (3) Điểm du lịch cộng đồng Vũ Lăng (xã Vũ Lăng); (4) Điểm du lịch Làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn (xã Bắc Sơn); (5) Điểm du lịch cộng đồng Hữu Liên (xã Hữu Liên), (6) Điểm du lịch cộng đồng Yên Thịnh (xã Hữu Liên) bước đầu đã phát huy được hiệu quả, thu hút nhiều du khách; thu nhập chủ yếu từ dịch vụ du lịch lưu trú, ăn uống, trung bình đạt 200 đến 300 triệu đồng/năm. Đặc biệt năm 2025 Làng văn hoá du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn đã được Tổ chức Du lịch Liên Hợp Quốc (UN Tourism) vinh danh là "Làng du lịch tốt nhất năm 2025"; Làng du lịch cộng đồng Hữu Liên và Cụm Homestay Yên Thịnh đạt Giải thưởng Du lịch ASEAN.

+ Sản phẩm du lịch nông nghiệp nông thôn: UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch¹⁰ triển khai xây dựng các điểm du lịch nông nghiệp nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá tự nhiên¹¹, bước đầu thu hút du khách nước ngoài, nhóm khách gia đình, học sinh đến trải nghiệm, khám phá.

+ Sản phẩm du lịch đêm: được triển khai tại phường Kỳ Lừa (tuyến phố đi bộ Chợ Kỳ Lừa và chợ ẩm thực) đã tạo thêm điểm vui chơi, giải trí, giao lưu văn hoá của Nhân dân trong tỉnh và khách du lịch vào tối thứ Sáu và thứ Bảy hàng tuần (thu hút trung bình từ 2.000- 3.000 người mỗi đêm); một số xã đã hình thành tuyến phố đi bộ như Đình Lập, Đồng Đăng..., góp phần thu hút du khách.

¹⁰ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 06/01/2023 thực hiện Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

¹¹ Trải nghiệm làm bánh, gặt lúa, cây lúa,...với người dân tại các làng du lịch cộng đồng Hữu Lũng, Bắc Sơn; Nông trại Lý Gia Trang; Quýt Hang Hú, Mùa vàng Bắc Sơn; hoa hoi Văn Quan; thạch đen Tràng Định; vườn trồng Na, làng nghề cao khô (Chi Lăng); vườn dẻ, nho, dâu tây, lễ hội hoa Đào phường Lương Văn Tri

- Sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm: phát triển sản phẩm du lịch leo núi tại xã Hữu Liên; xã Mẫu Sơn; tổ chức đua bè mảng trên sông Kỳ Cùng; bay dù lượn động cơ tại lễ hội mùa vàng Bắc Sơn; chèo thuyền kayak trên hồ Nong Dúng; đi bè mảng trên thảo nguyên Đồng Lâm...

- Sản phẩm du lịch biên giới, cửa khẩu kết hợp mua sắm: phát triển tại các điểm du lịch cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, Chùa Tân Thanh và khu vực cửa khẩu Tân Thanh, đường tuần tra biên giới dọc tuyến kết nối qua tỉnh Quảng Ninh.

- Sản phẩm du lịch hỗ trợ khác: phát triển các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, gắn với các sản phẩm OCOP của tỉnh; các sản phẩm văn hóa ẩm thực đặc sắc với các món ăn truyền thống của các dân tộc được khách du lịch lựa chọn, đánh giá cao; tổ chức các lễ hội quảng bá sản phẩm du lịch như: quýt, na, hoi, vịt quay, lợn quay, rượu Mẫu Sơn; lễ hội hoa Đào... Tại các khu, điểm du lịch ở các xã, phường có các sản phẩm du lịch hỗ trợ, tạo nét đặc sắc riêng của từng vùng miền (lễ hội mùa vàng, Bắc Sơn; ngày hội văn hóa các dân tộc...).

e) Hệ thống khu, điểm, tuyến du lịch

Khu du lịch: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 khu du lịch cấp quốc gia - Khu du lịch Mẫu Sơn, là một trong 49 khu du lịch quốc gia của cả nước đã được phê duyệt quy hoạch; có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa tín ngưỡng, du lịch cuối tuần, tham quan cảnh quan, trải nghiệm văn hóa dân tộc, thể thao, nghiên cứu khám phá thiên nhiên.

Hệ thống điểm du lịch: Lạng Sơn có một hệ thống điểm du lịch rất phong phú với 55 điểm được công nhận là điểm du lịch cấp tỉnh, trải khắp trên toàn bộ địa bàn của tỉnh.

Danh mục Khu, điểm du lịch cấp tỉnh được tổng hợp ở Phụ lục 32.

g) Nhân lực du lịch

Lao động trực tiếp ngành du lịch còn thiếu và chưa đạt chất lượng cao. Lao động du lịch của tỉnh được đào tạo đúng chuyên ngành khoảng 20%. Toàn tỉnh có khoảng trên 8.700 lao động du lịch, trong đó có 4.600 lao động trực tiếp (chiếm 52,87%)

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch ngày càng được quan tâm. Trong giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh đã đào tạo được 3.300 lao động trong lĩnh vực du lịch; tổ chức bồi dưỡng tập huấn được 2.000 học viên; tổ chức 24 lớp tập huấn về du lịch cộng đồng cho hơn 1050 lượt học viên là người dân làm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

2.2. Thương mại

a) Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn trong giai đoạn 2021-2025, hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư hoàn thiện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất. Hạ tầng thương mại nội địa, hệ thống bán buôn, bán lẻ, chuỗi liên kết phát triển mạnh mẽ,

bảo đảm cung ứng, phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân, doanh nghiệp; phát triển các điểm trung bày và bán sản phẩm OCOP của tỉnh gắn với phát triển các khu, điểm du lịch.

- Hạ tầng thương mại biên giới, hạ tầng cửa khẩu được quan tâm đầu tư hoàn thiện, tạo thuận lợi cho hoạt động XNK và thương mại biên giới. Hoạt động XNK qua địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra ổn định với hiệu suất cao; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa các loại hình qua các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025 đạt 234,58 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu mở tờ khai tại Hải quan Lạng Sơn đạt khoảng 24,2 tỷ USD. Xuất khẩu hàng hóa địa phương ước đạt 780 triệu USD, bình quân hằng năm tăng 8,81%.

- Công tác xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, đổi mới phương thức tổ chức, thực hiện¹². Trong giai đoạn, UBND tỉnh đã tổ chức 02 hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức quốc tế và của Hàn Quốc tại Hà Nội (năm 2023, 2024) nhằm giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Hoạt động xúc tiến thương mại góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ trong tỉnh phát triển, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; đồng thời ngày càng góp phần quan trọng, là cầu nối trong việc tiếp cận đối tác, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh và thúc đẩy xuất khẩu¹³.

b) Đánh giá kết quả thực hiện

- Hạ tầng chợ:

Thực hiện phương án phát triển các chợ đầu mối, chợ hạng I được quy hoạch, công tác đầu tư, nâng cấp và quản lý hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, phù hợp với định hướng quy hoạch. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 02 chợ hạng I (chợ Đông Kinh, chợ Giếng Vuông) và 10 chợ hạng II (trong đó chợ Đồng Đăng là chợ hạng II), các chợ đều duy trì hoạt động ổn định và từng bước nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm tiêu chuẩn phân hạng, vệ sinh môi trường và an toàn phòng cháy chữa cháy. Các chợ trung tâm giữ vai trò đầu mối giao thương hàng hóa, phục vụ nhu cầu mua bán, tiêu dùng của nhân dân và khách du lịch, đồng thời là điểm kết nối lưu thông hàng hóa trong khu vực.

Hạn chế:

- Hoạt động đầu tư, phát triển thương mại tại các khu vực miền núi, vùng

¹² Thực hiện xây dựng tài liệu, ấn phẩm quảng bá, xúc tiến đầu tư, danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh để phục vụ công tác tuyên truyền và cung cấp đầy đủ hơn tới các nhà đầu tư; xây dựng tài liệu quảng bá, giới thiệu về môi trường đầu tư trên Bản tin đối ngoại định kỳ của tỉnh; giới thiệu và quảng bá rộng rãi đến các cơ quan đại diện, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ, thông qua các cuộc gặp mặt doanh nghiệp hằng năm tại tỉnh, các cuộc đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp, cả phê doanh nhân giữa đại diện các ngành và doanh nghiệp. Kịp thời, cung cấp thông tin, hình ảnh đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm tìm hiểu tiềm năng, cơ hội đầu tư vào tỉnh, trong đó phối hợp với các cơ quan báo chí như: Báo Đầu tư, Tạp chí Thời đại, Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp, Báo Kiểm toán, Báo Tiền phong,... Xây dựng cơ sở dữ liệu mời gọi thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

¹³ Thông qua một số hoạt động xúc tiến thương mại được tổ chức trên địa bàn tỉnh như: Hội chợ thương mại Quốc tế Việt – Trung (Lạng Sơn 2022, 2024) tổ chức luân phiên giữa tỉnh Lạng Sơn và Quảng Tây; Phiên chợ hàng Việt về nông thôn,... đã góp phần quảng bá rộng rãi các sản phẩm của Lạng Sơn đến thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nâng cao đời sống của nhân dân.

sâu, vùng xa, biên giới chưa thu hút được các doanh nghiệp tư nhân, chủ yếu vẫn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước; hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh chưa thực sự theo kịp nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân, công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ còn gặp nhiều vướng mắc, nhiều chợ xuống cấp chưa được đầu tư,... Trên địa bàn tỉnh chưa có Trung tâm Hội chợ triển lãm để tổ chức các hội chợ, chương trình xúc tiến thương mại có quy mô lớn liên vùng hoặc quốc tế; các chương trình xúc tiến thương mại đối với thị trường xuất khẩu chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng.

- Việc đầu tư nâng cấp, mở rộng các cửa khẩu, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, nhất là những thời điểm cao điểm (mùa vụ nông sản, hoa quả trong nước). Các cửa khẩu/cặp chợ biên giới: Bình Nghi - Bình Nghi Quan, Pò Nhùng - Dầu Ái, Co Sâu - Bắc Sơn, Bản Chắt - Bản Lạn đến nay vẫn chưa được khôi phục lại hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Hoạt động chuyển đổi số vẫn còn nhiều thách thức đối với không ít doanh nghiệp, trở ngại về nhận thức, năng lực của doanh nghiệp, hạn chế về nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số, khung thể chế phục vụ chuyển đổi số của nhà nước còn gây khó khăn cho doanh nghiệp,... Hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số, sàn TMĐT của các doanh nghiệp trên địa bàn còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Công tác quản lý thuế, quản lý thị trường, kiểm tra, xử lý các hành vi gian lận thương mại, trong đó có TMĐT ngày càng phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro liên quan tới bảo mật và an toàn thông tin.

3. Kinh tế cửa khẩu

Tỉnh tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả phương án giao nhận hàng hóa xuất, nhập khẩu mới tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma và xây dựng nội quy hoạt động tại các cửa khẩu

Tỉnh Lạng Sơn đang triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045 theo nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1009/QĐ-TTg ngày 19/9/2024 và Quy hoạch chung xây dựng Khu vực cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Mẫu Sơn) đến năm 2045 theo nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 24/02/2025, cả 02 đồ án đang hoàn thiện các thủ tục nội bộ của tỉnh để đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan: Đối với 3 dự án đầu tư từ nguồn vốn NSNN, đã khởi công 02 dự án tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089¹⁴,

¹⁴ (1) Dự án Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá mốc 1088/2-1089; (2) Dự án Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089

hoàn thành thủ tục đầu tư xây dựng 01 dự án tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119- 1120¹⁵; Đối với 02 dự án thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách đã hoàn thành lựa chọn xong 01 Nhà đầu tư tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089.

Về tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa:

Năm 2021, Tổng kim ngạch XNK hàng hoá các loại hình đạt 30,6 tỷ USD, trong đó kim ngạch mở tờ khai với Hải quan Lạng Sơn đạt 4,27 tỷ USD tăng 52% so với năm 2020 (xuất khẩu 1,37 tỷ USD, nhập khẩu 2,9 tỷ USD).

Năm 2022, Tổng kim ngạch XNK hàng hoá các loại hình đạt khoảng 25,5 tỷ USD giảm 16.7% so với năm 2021, trong đó kim ngạch mở tờ khai với Hải quan Lạng Sơn đạt 3,1 tỷ USD giảm 27,4% so với năm 2021 (xuất khẩu 1,05 tỷ USD, nhập khẩu 2,05 tỷ USD).

Năm 2023, Tổng kim ngạch XNK hàng hoá các loại hình đạt khoảng 51,9 tỷ USD tăng 103,5% so với năm 2022, trong đó kim ngạch mở tờ khai với Hải quan Lạng Sơn đạt 4,97 tỷ USD tăng 62,6% so với năm 2022 (xuất khẩu 2,75 tỷ USD, nhập khẩu 2,22 tỷ USD).

Năm 2024, Tổng kim ngạch XNK hàng hoá các loại hình đạt khoảng 68,58 tỷ USD tăng 32% so với năm 2023, trong đó kim ngạch mở tờ khai với Hải quan Lạng Sơn đạt 5,5 tỷ USD tăng 9,63% so với năm 2023 (xuất khẩu 2,38 tỷ USD, nhập khẩu 3,12 tỷ USD).

Năm 2025, Tổng kim ngạch XNK hàng hoá các loại hình năm 2025 đạt trên 95 tỷ USD tăng 43% so với năm 2024, trong đó kim ngạch mở tờ khai với Hải quan Lạng Sơn đạt trên 7,5 tỷ USD tăng 32,8% so với năm 2024.

Trong số 10 cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, có 03 cửa khẩu thuộc Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn gồm 02 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị¹⁶ - đường bộ và Đồng Đăng - đường sắt) và 01 cửa khẩu phụ (Pò Nhùng).

Các cửa khẩu thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Tỉnh đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, trên địa bàn Khu KTCK, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu KTCK, đẩy mạnh hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, khuyến công... nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nguồn lực đầu tư, các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện đầu tư cho phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Khu KTCK thông qua các Quyết định về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư của địa phương.

¹⁵ Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120

¹⁶ Cửa khẩu quốc tế (đường bộ) Hữu Nghị gồm cả 04 lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa gồm: (1) Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120; (2), (3) Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 và Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Tân Thanh - Pò Chải (khu vực mốc 1090-1091) là khu vực cửa khẩu phụ Tân Thanh trước đây; (4) Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Cốc Nam - Lũng Nhị (khu vực mốc 1090-1091) là khu vực cửa khẩu phụ Cốc Nam trước đây.

Công tác phối hợp quản lý nhà nước được quan tâm thỏa đáng, đặc biệt là triển khai quy trình thông quan XNK hàng hóa được liên thông giảm thiểu chi phí thời gian cho các doanh nghiệp; công tác GPMB theo đúng nhiệm vụ, quy trình đã đẩy nhanh tiến độ giao đất sạch cho các nhà đầu tư, các dự án tái định cư được xây dựng kèm theo chính sách hỗ trợ ổn định đời sống cho các hộ gia đình có nhà đất trong diện thu hồi. Công tác vệ sinh môi trường; công tác đối ngoại được các cơ quan phối hợp triển khai hiệu quả.

Các cửa khẩu ngoài khu kinh tế cửa khẩu

Có 07 cửa khẩu ngoài Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn gồm 01 cửa khẩu chính (Cửa khẩu Chi Ma) và 06 cửa khẩu phụ/lối mở (Nà Nưa, Bình Nghi, Na Hình, Co Sâu, Nà Căng và Bản Chắt).

a) Cửa khẩu Chi Ma

Cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu đã được đầu tư đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động xuất nhập cảnh, XNK hàng hóa tại cửa khẩu. Nhà làm việc liên ngành và đường vận tải hàng hóa được đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng từ năm 2018. Năm 2022 thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư mở rộng cổng cửa khẩu và tuyến đường vận tải hàng hóa từ 27m lên 31 m.

Đã hoàn thành hồ sơ Đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu vực cửa khẩu chính Chi Ma đến năm 2045, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu và là đơn vị đầu mối thực hiện cung ứng dịch vụ công tại cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát theo quy định về cửa khẩu loại II; (iii) Đến nay cả hai Bên sơ bộ thống nhất nâng cấp cửa khẩu song phương Chi Ma (Việt Nam) - Ái Diễm (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế và lối thông quan Co Sa (Việt Nam) - Nà Ủ (Trung Quốc) thuộc cặp cửa khẩu này.

b) Cửa khẩu phụ Bình Nghi

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu hiện đã đầu tư xây dựng nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ cho các lực lượng chức năng; các bến bãi XNK hàng hóa và đường giao thông ra vào cửa khẩu cơ bản đáp ứng yêu cầu về XNK hàng hóa và yêu cầu nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: tiếp tục hoàn thiện các công trình hạ tầng để nghiệm thu cấp nhà nước; sau đó thực hiện các thủ tục để mở, nâng cấp thành cửa khẩu Loại II (song phương). Các hoạt động thông quan thực hiện tại Bến sông Kỳ Cùng phía Trung Quốc; gần khu vực đầu nối đường bộ qua Mốc 1035, phía Trung Quốc đã đầu tư hệ thống sân bãi, nhà kho để tập kết, giao nhận

hàng hóa thông quan theo đường bộ.

Khu vực cửa khẩu Bình Nghi hiện không có hoạt động thông quan từ năm 2020

c) Cửa khẩu phụ Nà Nưa

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ; bãi đỗ xe sang tải xuất, nhập khẩu hàng hóa; hệ thống cấp điện, cấp nước đảm bảo cho các lực lượng chức năng; giao thông ra, vào cửa khẩu thông thoáng cho các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa lưu thông biên giới.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng và quản lý Biên mậu. Hai Bên đã mở lại sau dịch Covid-19 nhưng hiện trạng không có hoạt động thông quan từ tháng 5/2024

d) Cửa khẩu phụ Na Hình

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ cho các lực lượng chức năng; các bến bãi XNK hàng hóa và hệ thống điện, nước và giao thông ra vào cửa khẩu cơ bản đáp ứng yêu cầu về XNK hàng hóa và yêu cầu nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng và quản lý Biên mậu. Hai Bên đã mở lại sau dịch Covid-19 nhưng hiện trạng không có hoạt động thông quan từ tháng 5/2024.

đ) Cửa khẩu phụ Co Sâu

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ, bến bãi, hệ thống điện, nước, giao thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động XNK hàng hóa và yêu cầu, nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: phía Trung Quốc đã và đang hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng cửa khẩu nhưng chưa cho thông quan, từ nhiều năm nay không phát sinh hoạt động trao đổi hàng hóa qua biên giới.

e) Cửa khẩu phụ Nà Căng

Về cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu: có nhà ở của cán bộ chiến sỹ Trạm kiểm soát Biên phòng; chưa xây dựng nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ, bãi đỗ xe XNK; hệ thống cấp điện, cấp nước.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: Phía Việt Nam hiện nay

chỉ có lực lượng Biên phòng thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát biên giới; do chưa có hoạt động XNK hàng hóa nên chưa bố trí các lực lượng chức năng theo quy định.

g) Cửa khẩu phụ Bản Chắt

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu: Trong khu vực cửa khẩu đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ; bến bãi, hệ thống điện, nước và giao thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động XNK hàng hóa và yêu cầu, nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: Phía Việt Nam: đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật), lực lượng thuế quan và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu. Hiện Cửa khẩu/lối mở Bản Chắt không có hoạt động từ năm 2017.

4. Lĩnh vực nông nghiệp

Đánh giá chung

Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 ước đạt 5,93%/năm. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GRDP chung toàn tỉnh chuyên dịch đúng hướng, giảm qua các năm từ 23,24% năm 2020 xuống còn 20,28% năm 2025. Lợi thế vùng, địa phương được phát huy, cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng lâm nghiệp, giảm dần tỷ trọng trồng trọt. Chú trọng hướng vào phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp gắn với cây, con chủ lực, thế mạnh, đặc sản của địa phương, tập trung theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc. Thế mạnh kinh tế lâm nghiệp tiếp tục được phát huy, mở rộng chế biến lâm nghiệp, phát triển cung ứng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được tăng cường áp dụng vào sản xuất, nhiều giống mới, cây trồng mới có giá trị được đưa vào sản xuất trên địa bàn. Các mô hình liên kết kinh tế, hợp tác xã nông nghiệp, phát triển các hàng hóa tập trung gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao thương hiệu và giá trị cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

Cụ thể các lĩnh vực:

a) Lĩnh vực trồng trọt

Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ vào sản xuất. Tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng nông nghiệp hàng năm đạt trên 95.000 ha/năm; tổng sản lượng lương thực đạt trên 302.700 tấn/năm, đạt 99% kế hoạch giai đoạn 2021-2025. Chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng, giảm diện tích các cây lương thực, cây có củ; tăng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế (*thuốc lá, ớt, khoai tây, ...*)¹⁷; mở rộng phát triển các vùng cây ăn quả có thị trường, giá trị hàng

¹⁷ Vùng rau đạt 9.735 ha, tăng 18% so với năm 2020; vùng thuốc lá đạt trên 2.500 ha, tăng trên 30% so với năm 2020, ớt 2.060 ha tăng 6,6% so với năm 2020, khoai tây 910 ha tăng 88% so với năm 2020.

hóa cao¹⁸. Tập trung phát triển nâng cao chất lượng nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hướng tới mở rộng thị trường xuất khẩu. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được xuất khẩu chính ngạch thành công sang các thị trường nước ngoài.

b) Lĩnh vực Chăn nuôi - thủy sản

Cơ cấu đàn gia súc có chuyển dịch, giảm về đàn trâu, bò; đàn lợn được tích cực tái đàn, đàn gia cầm phát triển ổn định¹⁹, chú trọng phát triển chăn nuôi quy mô bán công nghiệp và công nghiệp. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 39 cơ sở chăn nuôi tập trung mang lại hiệu quả kinh tế cao. Diện tích nuôi thủy sản hàng năm duy trì đạt 1.256 ha, sản lượng khai thác ước đạt 2.051 tấn/năm, khu sản xuất và cung ứng giống thủy sản Bản Ngà hàng năm sản xuất giống thủy sản đạt trên 1 triệu con giống các loại. Chú trọng nâng cao chất lượng giống đàn vật nuôi, mở rộng phát triển vật nuôi bản địa²⁰, chủ động công tác phòng chống dịch bệnh; xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn²¹.

c) Lĩnh vực Lâm nghiệp

Lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục phát triển mạnh mẽ, khẳng định vai trò động lực phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh; nhiều chương trình, chính sách thuộc lĩnh vực lâm nghiệp được ban hành. Diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tiếp tục được bảo vệ và phát triển, tính đa dạng sinh học, tính phòng hộ tiếp tục được nâng cao. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được chỉ đạo thường xuyên, chủ động trong công tác phòng chống cháy rừng²²; công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện chặt chẽ, bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ theo các quy định của pháp luật²³; Triển khai tốt công tác phát triển rừng, bình quân trồng rừng hàng năm đạt 9.000ha, đạt trên 100% kế hoạch; Trồng cây phân tán được trên 3 triệu cây/năm (vượt chỉ tiêu, kế hoạch hằng năm 2,2 triệu cây; Chất lượng rừng ngày một nâng cao, tỷ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh ước năm 2025 đạt

¹⁸ Giai đoạn 2021-2025, phát triển vùng trồng cây na mở rộng thêm 1.000 ha, diện tích vùng na đạt 4.543 ha, sản lượng đạt 35.753 tấn, tăng 20,7% so với năm 2020; vùng hồng không hạt Bảo Lâm, hồng Vành khuyên mở rộng thêm 120 ha, diện tích đạt 1.960 ha, tăng 6,5% so với năm 2020, sản lượng đạt 13.830 tấn; vùng cây ăn quả có múi khác (bưởi, cam Canh, quýt...) mở rộng thêm 1.500 ha, diện tích đạt 3.429ha, sản lượng đạt 11.650 tấn.

¹⁹ Tổng đàn trâu ước khoảng 48,5 nghìn con, giảm 43% so với năm 2020; đàn bò 28,5 nghìn con, giảm 10,8% so với năm 2020; đàn lợn 180 nghìn con, tăng 75% so với năm 2020; đàn gia cầm 5 triệu con, tăng 4,7% so với năm 2020.

²⁰ Nhiều giống vật nuôi bản địa phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ như vịt đầu xanh, gà sáu ngón Mẫu Sơn, ngựa bạch, nuôi ong lấy mật.

²¹ Thực hiện xây dựng cơ sở chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAP cho 02 HTX và 17 hộ chăn nuôi gà; xây dựng 09 cơ sở, trang trại chăn nuôi đạt cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ; 04 phường, 3 xã được cấp giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn đối với bệnh Đại

²² 19 chủ rừng là tổ chức, 62.738 chủ rừng là hộ gia đình, 51 cộng đồng dân cư, 193 xã, thị trấn có rừng trước sát nhập đã xây dựng và ban hành phương án PCCCR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (hiện nay UBND các xã, phường đang hoàn thiện lại phương án sau sát nhập, có 06 xã đã ban hành Phương án PCCCR). Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 ban hành Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Phương án số 85/PA-UBND ngày 26/9/2025 về huy động lực lượng, phương tiện hỗ trợ chữa cháy rừng khi xảy ra cháy lớn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; 33 xã, phường đã xây dựng Phương án huy động lực lượng, phương tiện hỗ trợ chữa cháy rừng khi xảy ra cháy lớn trên địa bàn.

²³ Đã có 44 Dự án đã được UBND tỉnh quyết định CMĐSDR với tổng diện tích là 1.034,046 ha.

64,31%, tăng 1,31% so với năm 2020.

Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp: Triển khai các mô hình trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn²⁴; mở rộng triển khai cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững²⁵; cấp mã số vùng trồng rừng²⁶; phát triển cây được liệu dưới tán rừng²⁷; tiếp tục duy trì, mở rộng vùng trồng cây lâm nghiệp tập trung, có giá trị kinh tế cao như: hồi, thông, keo, bạch đàn, quế²⁸,...; Phát triển một số loài cây trồng mới có giá trị kinh tế cao như cây dẻ, cây mắc ca²⁹. Công tác sản xuất cây giống lâm nghiệp của tỉnh có bước phát triển rõ nét³⁰, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân của tỉnh.

Khai thác lâm sản vượt mục tiêu kế hoạch đề ra³¹. Chế biến lâm sản trên địa bàn tiếp tục mở rộng và phát triển; đầu tư chế biến các sản phẩm lâm sản mới³²; cải tạo nâng cấp các nhà xưởng, công nghệ chế biến các sản phẩm thế mạnh có giá trị như ván dán, ván ép, đồ gỗ nội thất, tinh dầu hồi,...

Quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2030, xác định chỉ tiêu quy hoạch đất lâm nghiệp của tỉnh Lạng Sơn là 602,24 nghìn ha³³ (trong đó đất rừng đặc dụng là 13,08 nghìn ha, đất rừng phòng hộ là 99,60 nghìn ha và đất rừng sản xuất là 489,56 nghìn ha). Như vậy chỉ tiêu đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh thống nhất với tổng chỉ tiêu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030 theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024, (tại Phụ lục XVII kèm theo là 602.236 ha, trong đó đất rừng đặc dụng là 13,079 ha, đất rừng phòng hộ là 99.598 ha và đất rừng sản xuất là 489.559 ha trong đó đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên là 184.943 ha). Tuy nhiên chưa thống nhất với nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030 của tỉnh Lạng Sơn là 600.523 ha (trong đó đất rừng đặc dụng là 13,079 ha, đất rừng phòng hộ là 99.598 ha và đất rừng sản xuất là 487.486 ha trong đó đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên là 184.943 ha).

d) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), được quan tâm chỉ đạo nâng

²⁴ Đã trồng được 7.055 ha rừng gỗ lớn, đạt 176,4 % kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

²⁵ 20.637,37ha rừng được cấp chứng chỉ rừng.

²⁶ Đến nay đã thi điểm cấp mã số vùng trồng rừng với diện tích 7.457,95 ha

²⁷ Toàn tỉnh hiện có 960,0 ha cây được liệu dưới tán rừng gồm các loài cây: Sa nhân, Ba kích, Cát Sâm, Chè hoa vàng,...

²⁸ Duy trì Vùng cây thông với diện tích 160.400 ha; cải tạo, phát triển vùng hồi ở các huyện với diện tích trên 56.300 ha; vùng quế được mở rộng, phát triển 10.600 ha; vùng keo 50.900 ha, vùng bạch đàn 29.400 ha.

²⁹ Diện tích cây mắc ca trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện tại là 1.036,5 ha, hạt dẻ đạt trên 200 ha.

³⁰ Số lượng nguồn giống tăng qua các năm, hiện có **34 nguồn giống** lâm nghiệp được công nhận, hàng năm sản xuất được 200 - 400 triệu cây giống các loại; nhiều nguồn giống có nhu cầu lớn, có giá trị kinh tế cao, năng suất, chất lượng tốt như thông Mã vĩ, bạch đàn Cự vĩ, keo lai,... Nguồn giống đảm bảo nhu cầu giống trên địa bàn tỉnh là 20 triệu cây giống/năm, số còn lại được xuất bán sang địa bàn các tỉnh lân cận.

³¹ Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2021-2025 được 2.329 nghìn m³, đạt 133,09% kế hoạch; Nhựa Thông được 233.507 tấn, đạt 155,6%; hoa Hồi được 57.271 tấn, đạt 88,11%; vỏ Quế được 5.051 tấn, đạt 168,4%.

³² Tổng số cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản trên địa bàn toàn tỉnh là 121 cơ sở đang hoạt động. Tổng khối lượng gỗ sản xuất, chế biến trên 250.000m³ gỗ các loại; 25.000 tấn nhựa thông và một số lâm sản khác như quế, hồi, sớ. Có 03 nhà máy chế biến nhựa thông được đầu tư đi vào hoạt động: Công ty Rosin industries Viet Nam, Công ty TNHH Long Tân và Công ty TNHH SongLess Lạng Sơn.

³³ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại Phụ lục III

cao chất lượng, mẫu mã các sản phẩm chứng nhận, đến năm 2025 toàn tỉnh đã đánh giá, phân hạng 231 sản phẩm (21 sản phẩm 04 sao và 210 sản phẩm 3 sao); đến nay còn 159 sản phẩm còn hạn theo quy định (03 sản phẩm 4 sao và 156 sản phẩm 3 sao); hỗ trợ xây dựng 04 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (phường Lương Văn Tri, xã Bình Gia, xã Bắc Sơn và xã Thất Khê. Các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn hiện nay đã được đưa lên các sàn giao dịch thương mại điện tử; hỗ trợ kết nối chào bán và đăng thông tin về sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản của tỉnh trên mạng xã hội..., từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh

e) Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 18/5/2021 về thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn theo định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung nguồn lực phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh địa phương. Tỉnh đã ban hành 05 Nghị quyết, Chương trình hành động, kế hoạch để triển khai nhiệm vụ phát triển ngành³⁴ nông nghiệp; HĐND tỉnh đã ban hành 11 cơ chế, chính sách làm cơ sở pháp lý tạo nguồn lực, cơ sở triển khai các hoạt động nông nghiệp³⁵.

5. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

5.1. Giáo dục – đào tạo

³⁴ (1) Nghị quyết số 30-NQ/TU của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2030; (2) Nghị quyết số 46-NQ/TU của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; (3) Nghị quyết 95-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy về cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có khả năng tự phục hồi để phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2030; (4) Chương trình hành động 84-CTr/TU ngày 9/5/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (5) Kế hoạch số 89-KH/TU ngày 28/12/2022 của Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

³⁵- (1) Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm. (2) Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn Trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (3) Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (4) Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (5) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ rủi ro trong công tác tiêm phòng gia súc trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022 - 2030; (6) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất giống trong Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2022-2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (7) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (8) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (9) Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (10) Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định phạm vi, nguyên tắc, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (11) Nghị quyết Của HĐND tỉnh quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Môi trường giáo dục từng bước được cải thiện; công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục được nâng lên. Hệ thống trường, lớp được quy hoạch, sắp xếp giảm số điểm trường, lớp ghép để tạo điều kiện thuận lợi tổ chức các hoạt động giáo dục. Công tác kiên cố hoá trường lớp học được quan tâm; cơ sở vật chất, trang thiết bị đầu tư cho các trường học được bổ sung hằng năm, tạo tiền đề cho nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học.

Tỷ lệ huy động các cấp học phổ thông đạt hiệu quả cao và ổn định, công tác duy trì sỹ số được đảm bảo, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, các mô hình giáo dục hiện đại được chú trọng áp dụng phù hợp. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học ở các cấp học cơ bản ổn định. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được củng cố, kiện toàn đủ cơ bản về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hoá về trình độ đào tạo, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục đào tạo trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, phong trào toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục đào tạo tiếp tục được đẩy mạnh; kỷ cương, trật tự trong các nhà trường được giữ vững. Công tác hội nhập, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục đào tạo của tỉnh được chú trọng, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc.

Về số học sinh: tổng số trẻ/học sinh đến năm 2025 là 207.459 (giảm 476 so với năm học 2020-2021). Trong đó: trẻ mầm non 45.163 (giảm 4.761 trẻ so với năm học 2020-2021); học sinh tiểu học 71.904 (giảm 1.893 học sinh với năm học 2020-2021); học sinh THCS là 54.678 (tăng 7.997 học sinh với năm học 2020-2021) và THPT là 25.968 (tăng 2.791 học sinh với năm học 2020-2021); học viên GDTX 5.245 (tăng 291 học sinh với năm học 2020-2021).

Về số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: toàn ngành có 20.295 người (giảm 418 so với năm học 2020-2021), trong đó: cán bộ quản lý 1.705 (giảm 107 so với năm học 2020-2021), giáo viên 14.063 (giảm 618) và nhân viên 4.527 (tăng 307). Tổng số đảng viên 12.627 (tăng 1.542).

Kết quả thực hiện

a. Giáo dục mầm non

Tỷ lệ trẻ được ăn bán trú trong các cơ sở GDMN được duy trì và tăng so với năm học trước. 100% trẻ đến trường, nhóm, lớp được khám sức khỏe định kỳ và được theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi các độ tuổi cuối năm giảm từ 5,0 - 8,2% so với đầu năm học và giảm 0,1-0,2% so với cùng kỳ.

Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Các đơn vị quan tâm làm tốt công tác rà soát, chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 46%; mẫu giáo đạt 99,4%; riêng mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,5%.

b. Giáo dục phổ thông

Tính đến hết năm 2025, số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 14.885/14.9911 (99,83%). Trong đó: 4.300/14.911 (28,8%) Hoàn thành xuất sắc; 4.226/14.911 (28,3%) Hoàn thành tốt; 6.359/14.911(42,6%) Hoàn thành; Chưa hoàn thành 26/14.911 (0,17%) (*trong đó có 21 học sinh khuyết tật học hoà nhập*). Số học sinh lớp 5 được khen thưởng cuối năm: 8.519/14.911 (57,1%).

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 100%..

Năm học 2024-2025 cấp THCS có số học sinh có học lực tốt đạt 18,3%; Khá đạt 44,2%, đạt 32,5%; chưa đạt 0,7%; rèn luyện tốt 80,7%, khá 13,8%, đạt 1,2%. THPT học lực tốt đạt 22,3%; Khá đạt 50,5%, đạt 26,1%; chưa đạt 1,0%; rèn luyện tốt 84,7%, khá 12,2%, đạt 2,5%, chưa đạt 0,4%.

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 80,6%.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh và Hội đồng thi Sở GDĐT chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện để tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT an toàn, đúng kế hoạch, theo tinh thần chỉ đạo của Bộ GDĐT. Công tác tổ chức thi ở tất cả các khâu thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế; kết quả tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp đạt 99,08%.

Trong năm học 2024-2025 Sở đã tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp ngành với 08 môn thi đấu với 44 nội dung, trao 459 huy chương các loại (115 HCV, 114 HCB, 230 HCD). Tham gia Giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc đạt 13 huy chương (02 HCV, 02 HCB, 09 HCD).

c. Giáo dục Thường xuyên và Giáo dục nghề nghiệp:

* *Đối với GDTX:* Năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 151 lớp với 6164 học viên (tăng 8 lớp với 686 học viên so với năm trước), trong đó riêng lớp 10 tuyển được 65 lớp với 2907 học viên (tăng 608 học viên so với năm trước), vượt chỉ tiêu kế hoạch. Số học sinh tốt nghiệp THCS đăng ký vào học hệ GDTX năm 2025 là 2762/13044 (21,17%). Tính đến tháng 10/2025, 100% xã, phường hoàn thành sắp xếp, thành lập mới các Trung tâm học tập cộng đồng, kiện toàn bộ máy lãnh đạo.

* *Đối với GDNN:* Đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực GDNN đối với 11 trung tâm GDTX, GDNN-GDTX, Trung tâm GDTX, Tin học và Ngoại ngữ; Tổ chức được 03 lớp bồi dưỡng từ nguồn CT MTQG Giảm nghèo bền vững với tổng số 300 học viên tham dự. Ước tuyển sinh và đào tạo các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp năm 2025 được 20.957 học viên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%.

d. Giáo dục hòa nhập

Tỉnh Lạng Sơn tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục người khuyết tật tại các đơn vị trường học theo Luật Người khuyết tật 2010 và các văn bản³⁶

³⁶Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ GDĐT Quy định về

quy phạm pháp luật về giáo dục người khuyết tật. Bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, được học hòa nhập, được học tập và đánh giá theo quy định³⁷.

Toàn tỉnh có 915 em trong độ tuổi 6-14 tuổi tham gia học hoà nhập, các trường đều quan tâm dạy học theo sự tiến bộ của học sinh, xây dựng kế hoạch cá nhân phù hợp; miễn giảm học phí và các khoản đóng góp đối với học sinh khuyết tật có đủ hồ sơ hợp lệ, thực hiện chế độ chính sách cho học sinh khuyết tật theo đúng quy định.

Tỉnh đã thành lập được Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lạng Sơn³⁸.

e. Giáo dục dân tộc

Hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT được củng cố; công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học được tiếp tục thực hiện đảm bảo cho việc tổ chức dạy và học; toàn tỉnh có 84 trường PTDTBT, 11 trường PTDTNT (1 trường THPT DTNT tỉnh, 10 trường PTDTNT THCS&THPT).

Ban hành văn bản hướng dẫn các CSGD triển khai thực hiện Quyết định phân bổ gạo hỗ trợ học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP³⁹; Quyết định quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày và quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn⁴⁰. Hoàn thành việc tổ chức tuyển sinh các trường PTDTNT, trong đó tuyển sinh các trường PTDTNT trung ương được 46 học sinh; tuyển sinh vào các trường PTDTNT với chỉ tiêu 42 lớp (20 lớp THCS, 22 lớp THPT), 1.321 chỉ tiêu (trong đó có 606 chỉ tiêu cấp THCS, 715 chỉ tiêu cấp THPT). Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL, GV các trường PTDTNT, PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú.

g. Giáo dục đại học

Năm 2025, tỉnh có 01 trường Cao đẳng là trường Cao đẳng Lạng Sơn, được hình thành trên cơ sở hợp nhất trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn, trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn và trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn (tại Quyết định số 2417/QĐ-BGDĐT ngày 27/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Với quy mô

giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật; Thông tư số 15/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ GDĐT ban hành Quy định chuẩn quốc gia về chữ nổi Braille cho người khuyết tật và Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ GDĐT ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật; Thông tư số 01/2019/TT-BLDTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ LĐTB&XH quy định về xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

³⁷ Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT ngày 29/12/2009 của Bộ GDĐT ban hành quy định giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

³⁸ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lạng Sơn thuộc Sở GDĐT.

³⁹ Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh;

⁴⁰ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

hiện tại khoảng 2.825 HSSV. Quy mô định hướng đến năm 2030 từ trên 2.900 đến gần 4.500 học sinh, sinh viên.

- + Trình độ Cao đẳng: duy trì từ 1.779 HSSV đến 2.700 HSSV
- + Trình độ Trung cấp: duy trì từ gần 500 HSSV đến 1.200 HSSV
- + Trình độ Sơ cấp: năm 2025 đào tạo 135 học sinh, từ năm 2026 đến 2030 duy trì đào tạo 30 học sinh mỗi năm.
- + Bồi dưỡng: duy trì bồi dưỡng cho trên 500 học viên.

5.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Công tác khám, chữa bệnh

Tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến tại các bệnh viện đạt trên 90%. Tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ người dân đăng ký khám bệnh. 100% các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế khu vực đã triển khai bệnh án điện tử, liên thông dữ liệu để phục vụ công tác quản lý và kết nối với người bệnh thông qua sổ sức khỏe điện tử. Thực hiện tốt công tác tư vấn, khám bệnh từ xa Đề án 1816 của Bộ Y tế về cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. 100% Trạm Y tế xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã và đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện được 76% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; trên 96% dân số được cập nhật thông tin quản lý sức khỏe trên phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử

Đến hết năm 2025: Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100% (đã hoàn thành từ năm 2023), tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 12,5 (tăng 1,1 bác sỹ/vạn dân so với năm 2020); tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

Số giường bệnh/vạn dân năm 2025 là 34,4 giường, tăng 3,7 giường so với năm 2020. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% đã góp phần giảm gánh nặng chi phí cho người dân khi đi khám, chữa bệnh. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt > 80%.

b) Công tác phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm

Mạng lưới y tế dự phòng từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị... Năng lực hệ thống giám sát dịch được nâng lên, chủ động trong phòng, chống các dịch bệnh, đặc biệt là đã kiểm soát không chế dịch bệnh COVID-19; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, dịch bệnh mới nổi (các dạng cúm, hội chứng hô hấp trung đông (MERS), hội chứng suy hô hấp cấp tính do vi rút corona (SARS), bệnh đậu mùa khỉ, Chikungunya...sởi, sốt xuất huyết) hạn chế tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh gây ra.

Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, tiêm chủng mở rộng thường xuyên được củng cố, triển khai đầy đủ các loại vắc xin theo quy định và bảo đảm an toàn tiêm chủng; hàng năm trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin. Các dự án lĩnh vực y tế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-

2025 được triển khai đạt và vượt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi giảm từ 23.1% (năm 2021) xuống còn 21% (năm 2025).

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được kết quả nhất định chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh chưa ổn định (năm 2020 là 115,2 trẻ trai/100 trẻ gái; năm 2024 là 112,8/100 đến năm 2025 là 116,1/100); tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân đạt trên 70%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm duy trì dưới 1‰. Các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số được triển khai có hiệu quả, bước đầu đáp ứng yêu cầu, thách thức mới về công tác dân số. Chất lượng dân số toàn tỉnh ngày càng được nâng cao, đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt, góp phần quan trọng vào sự phát triển KTXH của tỉnh.

c) Công tác quản lý dược

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư, hóa chất, thiết bị y tế có chất lượng, an toàn, hiệu quả đáp ứng nhu cầu phòng chống dịch bệnh và khám chữa bệnh. Thực hiện tốt công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm. Triển khai ứng dụng thông tin trong công tác quản lý dược trong và ngoài công lập; 100% các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh đã được cấp tài khoản và kết nối liên thông phần mềm dữ liệu Dược Quốc gia. Số cơ sở kinh doanh dược năm 2021 là 436 cơ sở, đến nay là 518 cơ sở.

d) Về nhân lực y tế:

Đội ngũ cán bộ y tế từng bước được nâng cao về số lượng, chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Tính đến ngày 31/12/2025 toàn ngành có 3.635 người (trong đó có 725 bác sĩ, 177 dược sĩ (gồm 86 dược sĩ đại học, còn lại là dược sĩ trình độ cao đẳng và trung cấp), 866 điều dưỡng, 190 kỹ thuật viên y tế, 340 hộ sinh). Toàn tỉnh đạt 12,5 bác sĩ, 2,8 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng/vạn dân; 100 % trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; tỷ lệ trạm y tế xã/phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đạt 98,5%.

Công tác đào tạo luôn được quan tâm chú trọng nhằm nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn cho cán bộ đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong thời kỳ mới. Từ năm 2021 đến nay, tỉnh đã cử 1.360 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, trong đó đào tạo sau đại học 172 người (trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II), đại học 185 người; cao đẳng 295 người; lý luận chính trị 236 người; chuyên viên cao cấp 01 người; chuyên viên chính 12 người còn lại là bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ khác.

Tổ chức bộ máy hệ thống y tế tiếp tục được hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả; sau sắp xếp tổ chức bộ máy và chính quyền 02 cấp, ngành y tế giảm được 02 Chi cục, 01 đơn vị y tế tuyến huyện và 129 Trạm Y tế tuyến xã.

5.3. Văn hóa, thể dục - thể thao

5.3.1. Văn hóa

a) Di sản văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc được quan tâm, cụ thể bằng các chương trình, dự án và được tổ chức thực hiện có hiệu quả. Trong năm 2025, các đề án trọng điểm đã được triển khai thực hiện, cụ thể:

- Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Múa sư tử dân tộc Tày, Nùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030⁴¹: Đã tiến hành Nghiên cứu, xây dựng 01 video (phim) khoa học “Múa sư tử dân tộc Tày, Nùng tỉnh Lạng Sơn”; Tổ chức 01 Lớp truyền dạy múa sư tử dân tộc Tày, Nùng tỉnh Lạng Sơn.

- Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn⁴²: Đã tiến hành thiết kế và sản xuất các sản phẩm lưu niệm từ trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh để giới thiệu cho khách du lịch; Tổ chức trưng bày, triển lãm ảnh trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2030⁴³: Đã tiến hành Lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể - hát Quan Lang người Tày để đưa vào danh mục Quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

- Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: đã tiến hành nghiên cứu, sưu tầm biên soạn 02 cuốn sách; “Nghĩ lễ và văn than trong tang ma người Tày, Nùng vùng cánh đồng Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn; Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Lạng Sơn trong danh sách của UNESCO và Danh mục Quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể”.

- Chương trình hành động quốc gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Đề án Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: Năm 2025, đã hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ sinh hoạt cộng đồng tại 18 nhà văn hoá thôn của xã Lợi Bắc và 13 nhà văn hoá thôn của xã Cao Lộc.

- Đề án Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030: Đã thực hiện công tác khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc giới đối với 08 di tích tại các xã Bằng Mạc, Vạn Linh, Tân Thành, Hữu Liên, Vân Nham.

- Di sản văn hóa vật thể

Toàn tỉnh Lạng Sơn có 420 diêm và khu di tích đã được xếp hạng và nằm

⁴¹ Kế hoạch số 64/KH – SVHTTDL, ngày 11/03/2025 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị múa sư tử dân tộc Tày, Nùng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030” năm 2025

⁴² Kế hoạch số 125/KH -BTT ngày 23/6/2025 của Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn về việc Thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025

⁴³ Kế hoạch số 36/KH - SVHTTDL, ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2025

trong danh mục kiểm kê bao gồm:

+ Di tích cấp quốc gia đặc biệt: 02 khu di tích (Khu di tích Chi Lăng gồm 24 điểm di tích và Khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn gồm 12 điểm di tích).

+ Di tích cấp quốc gia: 33 điểm, khu di tích.

+ Di tích cấp tỉnh: 110 điểm, khu di tích.

+ Di tích được kiểm kê, phân loại, chưa được xếp hạng: 275 điểm, khu di tích.

Trong số 420 di tích trên, phân loại theo loại hình di tích gồm 4 loại hình: lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ và danh lam thắng cảnh. Cụ thể: tỷ lệ các loại hình di tích tính từ cao xuống thấp lần lượt là: di tích kiến trúc nghệ thuật 183/420 di tích (chiếm 43,6%), di tích lịch sử 158/420 di tích (chiếm 37,6%), di tích khảo cổ 48/420 di tích (chiếm 11,4%), di tích danh lam thắng cảnh 31/420 di tích (chiếm 7,4%).

Về quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi:

+ Di tích quốc gia đặc biệt - di tích lịch sử Khởi nghĩa Bắc Sơn: tỉnh đã đề nghị thẩm định Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, trong thời gian tới tỉnh tiếp tục hoàn thiện, trình phê duyệt Quy hoạch.

+ Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1938a/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia Di tích lịch sử Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn gồm 22 điểm di tích quốc gia.

- Di sản văn hóa phi vật thể

Lạng Sơn là một trong những tiểu vùng văn hóa tiêu biểu của vùng Đông Bắc nói riêng và cả nước nói chung, là tỉnh có bề dày lịch sử văn hóa truyền thống lâu đời, với nhiều dân tộc sinh sống như: Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa, Sán Chay, Mông và các dân tộc ít người khác, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 83,91% số dân của tỉnh, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa truyền thống riêng, được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Thời gian qua, công tác bảo tồn, phát triển văn hóa đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt nhiều kết quả quan trọng, đời sống văn hóa cơ sở được cải thiện rõ rệt, các thiết chế văn hóa được tăng cường đầu tư, các hoạt động giao lưu văn hóa được tổ chức thường xuyên góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc tỉnh Lạng Sơn.

Lạng Sơn có khoảng gần 300 lễ hội lớn nhỏ khác nhau cùng những làn điệu dân ca, dân vũ, trò vui đặc sắc diễn ra trong lễ hội, ngày vui như: hát then - đàn tính; hát SLi, hát Cò Lầu (dân tộc Nùng); Hát Ví, hát Lượn, hát Quan Làng, Phong Slur (dân tộc Tày); hát Xăng Cọ (dân tộc Sán Chai); múa sư tử, múa võ dân tộc, trò sĩ - nông - công - thương, ẩm thực dân tộc; nghề thủ công truyền thống (làm ngói âm dương, nấu rượu, nhuộm chàm, thêu, dệt thổ cẩm)... và các loại hình di sản văn hóa phi vật thể khác. Không chỉ có giá trị trong công tác giáo dục tri thức, hình thành nhân cách con người nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của tỉnh đã và đang phát huy vai trò, tiềm năng, thế mạnh của mình trong việc quảng

bá hình ảnh quê hương Xứ Lạng, phát triển kinh tế du lịch, thu hút du khách, các nhà đầu tư đến Lạng Sơn tìm hiểu khám phá và lựa chọn cơ hội đầu tư.

Đến nay, Lạng Sơn đã có 9 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, gồm: Hát sli của người Nùng Lạng Sơn; Múa sư tử của người Tày; Nùng Lạng Sơn; Lễ hội Đền Kỳ Cùng - Đền Tả Phủ; Lễ hội Búng Kham; Lễ hội Ná Nhèm; Lễ hội Trò Ngô làng Giàng và Lễ hội Phai Lừa; nghi lễ Then của người Tày, người Nùng; Lễ hội Chùa Bắc Nga. Lạng Sơn cũng là tỉnh có di sản Then và Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh: tỉnh đã thực hiện đối với 07 di tích lịch sử, văn hóa, nâng cấp một số lễ hội truyền thống và 04 Đề án bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

b) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong những năm qua giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân và tạo động lực phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch. Hệ thống các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp và lực lượng văn nghệ quần chúng được duy trì, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động; nội dung biểu diễn gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc, lịch sử, con người Xứ Lạng và các nhiệm vụ chính trị, xã hội của địa phương. Không gian hoạt động nghệ thuật biểu diễn phân bố gắn với hệ thống thiết chế văn hóa từ cấp tỉnh đến cơ sở, các trung tâm văn hóa thể thao, quảng trường, không gian công cộng, điểm du lịch và khu vực lễ hội truyền thống; từng bước hình thành các điểm sinh hoạt, trình diễn văn hóa phục vụ cộng đồng và du khách. Các loại hình nghệ thuật truyền thống, dân gian được bảo tồn, phục dựng và khai thác thông qua biểu diễn, liên hoan, hội diễn, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số và tạo sản phẩm văn hóa đặc trưng của tỉnh.

Trong định hướng quy hoạch chung của tỉnh, hoạt động nghệ thuật biểu diễn được xác định là một bộ phận cấu thành quan trọng của không gian văn hóa, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, phát triển du lịch, xây dựng đô thị văn minh và nông thôn mới; đồng thời tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp văn hóa, nâng cao hình ảnh, sức hấp dẫn và vị thế văn hóa của tỉnh Lạng Sơn trong vùng Đông Bắc.

c) Công nghiệp văn hóa

Phát triển công nghiệp văn hóa từng bước được quan tâm lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, phát triển du lịch và xây dựng hình ảnh địa phương. Các ngành, lĩnh vực có tiềm năng về công nghiệp văn hóa như du lịch văn hóa, lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm văn hóa truyền thống, quảng bá và truyền thông văn hóa từng bước được hình thành và phát triển.

Nhiều giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh được khai thác phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa du lịch; các lễ hội truyền thống,

sự kiện văn hóa quy mô cấp tỉnh, khu vực được tổ chức ngày càng chuyên nghiệp, góp phần tạo không gian tiêu dùng văn hóa và thu hút du khách. Một số làng nghề, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, ẩm thực truyền thống, sản phẩm OCOP mang yếu tố văn hóa được quan tâm đầu tư, từng bước nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tiếp cận thị trường.

Hệ thống thiết chế văn hóa, không gian công cộng, điểm sinh hoạt cộng đồng, khu điểm du lịch văn hóa được khai thác đa mục tiêu, vừa phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, vừa tạo nền tảng cho các hoạt động dịch vụ văn hóa, giải trí. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa được đẩy mạnh, từng bước thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong đầu tư, tổ chức hoạt động và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa

d) Đánh giá chung

Hoạt động văn hóa của tỉnh Lạng Sơn ngày càng phát triển sâu, rộng. Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển mạnh mẽ. Các lễ hội truyền thống được duy trì, phục dựng, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, thu hút khách tham quan, du lịch, góp phần thúc đẩy lĩnh vực du lịch, dịch vụ của tỉnh phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú.

Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa được đẩy mạnh, phát huy được các nguồn lực của xã hội góp phần vào sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

Sự nghiệp văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh...được chú trọng. Các hoạt động văn hóa đối ngoại tiếp tục được mở rộng. Các thiết chế văn hóa được củng cố, đội ngũ cán bộ được tăng cường từ tỉnh đến cơ sở, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ công tác quản lý chỉ đạo, tổ chức các hoạt động văn hóa.

5.3.2. Thể dục - thể thao

Hoạt động văn hóa của tỉnh Lạng Sơn ngày càng phát triển sâu, rộng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển mạnh mẽ. Các lễ hội truyền thống được duy trì, phục dựng, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, thu hút khách tham quan, du lịch, góp phần thúc đẩy lĩnh vực du lịch, dịch vụ của tỉnh phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú.

Hoạt động TDTT của tỉnh ngày càng được chú trọng phát triển. Chất lượng phong trào toàn dân tập luyện, rèn luyện TDTT trong quần chúng nhân dân được tích cực đẩy mạnh. Các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian truyền thống của địa phương được quan tâm, giữ gìn và phát huy. Thể thao thành tích cao đạt được kết quả đáng ghi nhận

5.3.3. Thực trạng mạng lưới cơ sở báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin điện tử; thông tin đối ngoại

Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn là cơ quan truyền thông chủ lực của tỉnh, phát sóng trên các hạ tầng vệ tinh, truyền hình internet (OTT), truyền hình số mặt đất... báo điện tử Lạng Sơn, cổng thông tin điện tử tỉnh và trên các nền tảng mạng xã hội. Phủ sóng 100% trên địa bàn tỉnh, cung cấp thông tin thiết yếu về chủ trương đường lối của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, của địa phương.

Mạng lưới thông tin cơ sở (loa truyền thanh, cụm thông tin điện tử...) tuy đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ do đó hiệu quả công tác truyền thông chưa cao.

Thông tin đối ngoại: Lạng Sơn có lợi thế cửa ngõ biên giới, thông tin đối ngoại tập trung vào quảng bá du lịch, xúc tiến thương mại, giới thiệu văn hóa, con người; kênh chính là Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn, báo chí địa phương và các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị

5.4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

a) Công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Quản lý, theo dõi tình hình triển khai thực hiện 105 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong đó: 04 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp quốc gia; 101 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh. Các đề tài, dự án đã bám sát định hướng, chủ trương phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, có khả năng ứng dụng cao, từng bước được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đóng góp tích cực vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần tạo nền tảng phát triển kinh tế xã hội tỉnh bền vững.

Tham gia thẩm định và có ý kiến về công nghệ kịp thời đối với các dự án đầu tư. Tổ chức phổ biến chính sách kết nối hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, chuyển giao, làm chủ, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia sự kiện kết nối công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam hằng năm.

b) Công tác xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm của tỉnh

Từ năm 2021, tỉnh đã triển khai Đề án triển khai Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn với mục tiêu hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm chủ lực của địa phương. Đến nay, tỉnh đã hỗ trợ đăng ký tài sản trí tuệ cho 47 sản phẩm đặc sản của địa phương, trong đó: 04 Chỉ dẫn địa lý⁴⁴, 10 Nhãn hiệu

⁴⁴ Thạch đen Tràng Định, Mật ong hoa ngũ gia bì Vân Thủy Chi Lăng, Na Lạng Sơn, Chanh rừng Mẫu Sơn

chứng nhận⁴⁵; 33 Nhãn hiệu tập thể⁴⁶, góp phần nâng cao danh tiếng, uy tín, chất lượng và giá trị của sản phẩm đem lại hiệu quả kinh tế cao, có sức cạnh tranh tạo tiền đề và cơ hội cho việc tìm kiếm mở rộng thị trường cho các sản phẩm, hàng hóa.

c) Công tác đổi mới sáng tạo

Thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST), truyền thông về hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ đầu tư cho khởi nghiệp. Duy trì, nâng cấp và vận hành Trang thông tin KNĐMST tỉnh Lạng Sơn. Thành lập và đưa vào hoạt động có hiệu quả Khu làm việc chung hỗ trợ KNĐMST tỉnh Lạng Sơn. Tổ chức thành công Cuộc thi KNĐMST tỉnh Lạng Sơn năm 2021, 2022, 2023 nhằm tìm kiếm, tôn vinh các ý tưởng, dự án KNĐMST của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh, thu hút những ý tưởng khởi nghiệp độc đáo, có sự đầu tư nghiên cứu, chế biến sâu.

Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm, hỗ trợ kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp, kết nối với các chuyên gia khởi nghiệp: Hỗ trợ một số dự án khởi nghiệp tham dự các Techfest vùng và Hội nghị giao thương, kết nối chuyên gia, kết nối nhà đầu tư; Hỗ trợ chuyển giao công nghệ và vật tư nông nghiệp...; Khảo sát, kết nối các dự án KNĐMST trên địa bàn tỉnh tham gia chương trình đào tạo về thương mại điện tử, dự án “Sáng kiến thập lửa năm 2024”...; Phối hợp với Trung tâm hỗ trợ KNĐMST quốc gia triển khai tập huấn đưa một số sản phẩm của một số nhóm dự án lên Không gian số của Techfest247.

d) Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Công tác khảo sát chất lượng hàng hóa, kiểm tra về đo lường, chất lượng đối với sản phẩm hàng hóa được đẩy mạnh, kịp thời phát hiện, xử lý và kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng suất và chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua việc nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng; xây dựng, áp dụng truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm; áp dụng mã số mã vạch.

Triển khai duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo

⁴⁵ Lợn quay Lạng Sơn, Vịt quay Lạng Sơn, Gà 6 ngón Mẫu Sơn, Khau nhục Lạng Sơn, Du lịch Quỳnh Sơn, Du lịch Đồng Lâm, Vịt Thất Khê – Tràng Định, Rau Lạng Sơn, Măng ớt Lạng Sơn, Vịt cổ xanh Lạng Sơn

⁴⁶ Rượu Mẫu Sơn, Hồng Vành Khuyên – Văn Lãng, Thạch đen Tràng Định, Quýt vàng Bắc Sơn, Ba kích Đình Lập, Cao khô Vạn Linh, Chanh rừng Mẫu Sơn, Khoai lang Lộc Bình, Măng Bát độ Hữu Lũng, Quế Tràng Định, Quýt Tràng Định, Rau Cao Lộc, Nem nướng Hữu Lũng, Ngựa bạch Hữu Kiên, Quả tươi Hữu Lũng, Cao khô Chợ Bải, Rau Bò khai Chi Lăng, Rượu Hội Hoan, Rượu Hữu Lễ, Nấm hương Mẫu Sơn, Trám đen Văn Quan, Thanh long Bình Gia, Hoa đào Xứ Lạng, Măng nứa Vĩnh Yên, Gà Vạn Linh, Lan Kim tuyến Đình Lập, Lạp sườn Bình Gia, Cá lỏng Văn Quan, Bánh phồng Tràng Định, Trà Hoa vàng Đình Lập, Gà ri Văn Quan, Lạc đỏ Bắc Sơn; Mận com Xứ Lạng

tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

đ) Công tác an toàn bức xạ, ứng dụng năng lượng nguyên tử

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 47 cơ sở có ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực y tế, công nghiệp. Việc nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế xã hội đã đạt được một số thành tựu và kết quả nổi bật đặc biệt là trong chuẩn đoán và điều trị bệnh. Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân được đảm bảo, không có sự cố mất an toàn, an ninh phóng xạ. Tỉnh đã lập dự án đầu tư, xây dựng Nhà trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường tại Lạng Sơn, hiện đang trong quá trình đầu tư mua sắm mới các trang thiết bị phục vụ công tác liên quan.

e) Hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ

Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường⁴⁷. Lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức thử nghiệm, khảo nghiệm một số giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Tổ chức nhân rộng các kết quả của đề tài, dự án được nghiên cứu, thực hiện thành công trên địa bàn tỉnh, ... Thiết lập, quản lý, duy trì hệ thống phòng thử nghiệm, phòng kiểm định hiệu chuẩn theo hệ thống quản lý ISO/IEC 17025:2017. Tăng cường triển khai, tổ chức các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Thực hiện hoạt động nghiên cứu, hoạt động sự nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương. Nâng cao năng lực ươm tạo công nghệ, nâng cao cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung để hình thành, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương.

Quản lý, vận hành Trạm Quan trắc phóng xạ và cảnh báo phóng xạ môi trường. Điều tra, khảo sát, đánh giá tác động môi trường và triển khai các dịch vụ kỹ thuật liên quan đến năng lượng nguyên tử và an toàn hạt nhân. Nghiên cứu và triển khai các phương pháp và kỹ thuật quan trắc, phân tích phóng xạ và đánh giá tác động của phóng xạ môi trường.

g) Tình hình thực hiện chuyển đổi số

Tỉnh duy trì vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh 24/24 công tác quản lý và duy trì hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Lạng Sơn hoạt động ổn định, kịp thời khắc phục các sự cố đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, thông suốt phục vụ việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan đơn vị trong tỉnh. Quản lý ổn định các

⁴⁷ Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật duy trì, nhân nhanh các giống cây bản địa, cây có giá trị kinh tế cao của tỉnh: Khoai tây giống Marabel, Gừng núi đá, Lan Kim tuyến, Sa nhân tím, Ba kích tím. Nhân giống và nuôi trồng nấm Đông trùng hạ thảo. Ứng dụng công nghệ khí canh để nhân giống khoai tây cấp giống gốc; xây dựng mô hình nhân giống khoai tây các cấp. Nghiên cứu, thử nghiệm các chế phẩm vi sinh phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

trang TTĐT cấp tỉnh, sở, xã; hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu; Hệ thống thư điện tử công vụ hoạt động ổn định với 38.121 tài khoản; Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến hoạt động hiệu quả, đảm bảo thông tin liên lạc cho các cuộc họp giữa tỉnh và Trung ương; Thực hiện các nghiệp vụ cấp mới, thu hồi, gia hạn, thay đổi thông tin, mở khóa thiết bị, hỗ trợ kỹ thuật chứng thư số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh (Lũy kế đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 28.465 chứng thư số, (trong đó: 2.304 chứng thư số cho tổ chức, 26.161 chữ ký số cho cá nhân) và 779 Sim ký số, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin mạng trong gửi, nhận thông điệp điện tử, văn bản điện tử và chứng thực điện tử. Nền tảng LGSP kết nối 44 hệ thống (24 bộ ngành, 20 địa phương); Đăng tải 122 tin và 24 văn bản trên Trang thông tin điện tử phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn (<https://nq57.langson.gov.vn>) và fanpage “Chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn”. Tiếp nhận 56 phản ánh kiến nghị trên ứng dụng Công dân số Xứ Lạng, đã xử lý 20, đang xử lý 30 và 06 không tiếp nhận do trùng nội dung. Phối hợp tổ chức 21 lớp tập huấn theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến với 8.939 học viên tham dự, trong đó có 1.899 cán bộ, công chức, viên chức và 7.039 thành viên Tổ Công nghệ số cộng đồng.

Công tác chuyển đổi số được triển khai đồng bộ, toàn diện trên cả 05 trụ cột. Tỉnh đã duy trì ổn định và từng bước nâng cấp hạ tầng số, các nền tảng ứng dụng và hệ thống thông tin, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp và nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình chính quyền điện tử 2 cấp trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo kế hoạch đề ra.

Các hệ thống phần mềm dùng chung, hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành được các cơ quan, đơn vị duy trì sử dụng hiệu quả; 100% văn bản điện tử được luân chuyển trên môi trường điện tử và ký số, góp phần tích cực trong cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính công khai, minh bạch trong quản lý điều hành công việc; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia gồm: 2.047 TTHC cung cấp DVCTT toàn trình (chiếm tỷ lệ 22%); 1.288 TTHC cung cấp DVCTT một phần (chiếm tỷ lệ 63, 23%); 299 TTHC chưa thực hiện DVCTT (chiếm tỷ lệ 14,77%).

Việc phát triển kinh tế số, xã hội số tiếp tục được quan tâm, triển khai và đạt được những kết quả tích cực: 100% các trường học trên địa bàn tỉnh triển khai các ứng dụng số; Trên 95% người dân trên địa bàn tỉnh có hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% các bệnh viện kết nối với bệnh viện tuyến trên phục vụ khám chữa bệnh qua nền tảng công nghệ số; 100% các bệnh viện triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt; 100% các cơ sở khám chữa bệnh sử dụng phần mềm quản lý thông tin bệnh viện HIS; Các ngân hàng thương mại chủ động triển khai, ứng dụng các dịch vụ thanh toán mới, hiện đại theo xu hướng phát triển ngân hàng số, mở rộng ứng dụng thanh toán điện tử góp phần đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng đạt khoảng 76% và đều có thể thực hiện các giao dịch chuyển khoản, thanh toán trực tiếp trên các thiết bị thông minh.

Hạ tầng số được triển khai đồng bộ, hiện đại, sẵn sàng đáp ứng quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh được triển khai thống nhất, đồng bộ trên quy mô toàn tỉnh

Nền tảng cửa khẩu số được xây dựng và triển khai thực hiện tại Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và cửa khẩu Tân Thanh. Từ 21/02/2022 đến nay, tất cả các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng, đại lý hải quan, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thống nhất sử dụng Nền tảng cửa khẩu số để khai báo và xử lý thông tin trực tuyến. Tỉnh đã thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119 - 1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2 - 1089 thuộc cặp cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị.

h) Công nghiệp công nghệ số

Trên địa bàn tỉnh có khoảng 601 doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực CNTT, công nghệ số. Các doanh nghiệp CNTT, doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh hoạt động chủ yếu là kinh doanh phân phối các sản phẩm CNTT có sẵn trong nước và nước ngoài theo hình thức nhỏ lẻ. Chưa thu hút, phát triển được các công ty sản xuất phần cứng, thiết kế, gia công phần mềm và phát triển các sản phẩm nội dung số. Theo từng giai đoạn tỉnh đã ban hành đề án kêu gọi thu hút đầu tư trong và ngoài nước để đầu tư vào những dự án trọng điểm (hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng, nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực...).

k) Đánh giá chung.

Trong giai đoạn 2021 – 2025, công tác phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tuyển chọn có tính ứng dụng cao, phục vụ thiết thực phát triển kinh tế - xã hội; nhiều sản phẩm đặc sản của địa phương được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh. Công tác quản lý an toàn bức xạ, hạt nhân được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Các phong trào, cuộc thi sáng tạo, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp được triển khai hiệu quả, khơi dậy tiềm năng sáng tạo trong cộng đồng. Hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng số, bưu chính – viễn thông được duy trì ổn định, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính và phát triển kinh tế số; nền tảng cửa khẩu số tiếp tục vận hành hiệu quả, góp phần thúc đẩy thương mại biên giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số vẫn còn một số hạn chế. Số lượng nhiệm vụ KH&CN còn ít, nội dung đặt hàng chưa sát thực tiễn, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất còn hạn chế. Một số nhiệm vụ về sở hữu trí tuệ và hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đang trong quá trình triển khai, chưa có sản phẩm đầu ra cụ thể; số lượng và chất lượng sáng kiến chưa cao, chưa có nhiều mô hình được áp dụng rộng rãi. Nguồn nhân lực chuyển đổi số tại cơ sở còn yếu, kỹ năng số của người dân – đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa – còn hạn chế. Hạ tầng số tại một số khu vực chưa được đầu tư đồng bộ, còn vùng chưa phủ sóng 3G/4G, gây ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả thực

hiện các mục tiêu trong Quy hoạch. Bên cạnh đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương còn thiếu đồng bộ, một số cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung chưa được liên thông.

5.5. An sinh xã hội

a) An sinh xã hội

Trong những năm qua, tỉnh Lạng Sơn luôn đặc biệt quan tâm đến công tác giảm bền vững và đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, chương trình hành động, đề án, dự án, kế hoạch trên các lĩnh vực giảm nghèo, y tế, giáo dục, nhà ở, việc làm, cấp điện nông thôn, nước sạch... nhằm thực hiện mục tiêu chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa - xã hội; thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, cải thiện các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, điều kiện cơ sở hạ tầng đặc biệt là tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn từng bước được đầu tư đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu phát triển liên vùng. Thu nhập và đời sống của người dân từng bước được cải thiện

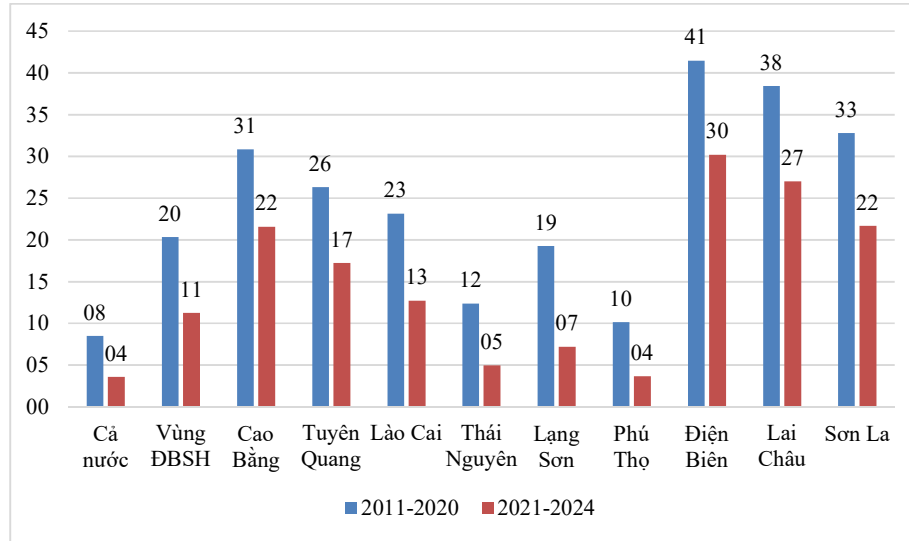
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả đã có tác động tích cực, làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi, góp phần giảm nghèo bền vững, phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Trong giai đoạn 2011–2020, tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh Lạng Sơn đạt mức bình quân 19,3%, cao hơn mức bình quân cả nước là 8,5% và thấp hơn mức bình quân của vùng trung du và miền núi phía Bắc là 20,4%. So trong nội vùng, tỷ lệ nghèo của Lạng Sơn thấp hơn nhiều tỉnh có mức nghèo đặc biệt cao như Điện Biên (41,5%), Lai Châu (38,5%) hay Sơn La (32,8%), nhưng lại cao hơn các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội phát triển hơn như Thái Nguyên (12,3%) và Phú Thọ (10,2%). Một số tỉnh có mức nghèo tương đương Lạng Sơn trong giai đoạn này bao gồm Tuyên Quang (26,3%) và Lào Cai (23,1%), phản ánh đặc trưng kinh tế miền núi và tỷ trọng lớn lao động nông nghiệp.

Bước sang giai đoạn 2021–2025, tỷ lệ nghèo đa chiều của Lạng Sơn giảm mạnh, từ 12,2% năm 2021 xuống còn 1,36% năm 2025, thể hiện nỗ lực đáng kể của tỉnh trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo bền vững, hỗ trợ sinh kế, mở rộng tiếp cận dịch vụ xã hội thiết yếu và tăng cường đầu tư hạ tầng vùng khó khăn.

Tổng thể, tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh Lạng Sơn đã có sự cải thiện rõ rệt với tốc độ giảm mạnh trong giai đoạn 2021–2025 Điều này phản ánh hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội, đầu tư phát triển hạ tầng, mở rộng cơ hội việc làm và nâng cao chất lượng dịch vụ công tại địa phương. Tuy nhiên, để thu hẹp hơn nữa khoảng cách với nhóm tỉnh có tỷ lệ nghèo thấp như Thái Nguyên hay Phú Thọ, Lạng Sơn cần tiếp tục thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế, phát triển kinh tế phi nông nghiệp, nâng cao chất lượng giáo dục - y tế và tạo điều kiện để người dân

tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực phát triển.



Nguồn: Niên giám thống kê

Chính sách xã hội được bao phủ, mở rộng: 100% hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế; tỷ lệ bao phủ BHYT toàn tỉnh đạt 84,2%, giúp người dân yên tâm tiếp cận dịch vụ y tế; chính sách ưu đãi với người có công, gia đình liệt sĩ, thương binh được thực hiện kịp thời, đầy đủ; các đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm, chăm lo thông qua hỗ trợ tài chính, trợ cấp thường xuyên và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo

Các nội dung Dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và chính sách hỗ trợ người nghèo được triển khai thực hiện tốt, các chính sách giảm nghèo đều đến tay đối tượng và phát huy hiệu quả. Sau 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TU, đạt mục tiêu 9/9 mục tiêu chương trình giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 3%/năm trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025, đảm bảo mục tiêu được Chính phủ giao, điều chỉnh tại Quyết định số 934/QĐ-TTg ngày 06/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn. Các chính sách giảm nghèo đã góp phần tạo được niềm tin của Nhân dân với Đảng, với chính quyền, góp phần ổn định xã hội, quốc phòng - an ninh được bảo đảm.

b) Lĩnh vực người có công

Tỉnh Lạng Sơn đã tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; thực hiện tốt công tác điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại gia đình; triển khai thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ⁴⁸; tổ chức các phong

⁴⁸ Thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 10 công trình ghi công liệt sĩ, trong đó 01 công trình Khu mộ liệt sĩ người Lạng Sơn tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng để thực hiện công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ với tổng số

trào “Đền ơn đáp nghĩa”⁴⁹, hỗ trợ người có công khó khăn về nhà ở, tổ chức các hoạt động tri ân người có công nhân dịp các ngày Lễ, Tết, Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, các ngày Lễ lớn, trọng đại của đất nước thiết thực, ý nghĩa. Từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng, đảm bảo 100% người có công có mức sống trung bình trở lên.

Trong giai đoạn đã thực hiện chi trả trợ cấp thường xuyên cho trên 221.514 lượt người có công với kinh phí 482.833 triệu đồng. Tiếp nhận, xét duyệt và thẩm định giải quyết chế độ chính sách cho hơn 8.000 hồ sơ người có công với cách mạng, thân nhân người có công và người trực tiếp tham gia kháng chiến. Thực hiện chi trả trợ cấp một lần hơn 37.327 triệu đồng (bao gồm chi trả chế độ thờ cúng liệt sĩ, trợ cấp một lần cho thân nhân người có công từ trần, chi hỗ trợ ăn thêm ngày lễ tết cho thương bệnh binh nặng...). Xác nhận, công nhận mới gần 150 hồ người có công với cách mạng. Thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế: cấp 36.867 lượt thẻ BHYT cho người có công và thân nhân, thực hiện chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho 6.174 lượt người có công và thân nhân liệt sĩ, kinh phí trên 14.083 triệu đồng. Thực hiện chế độ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết cho trên 270 người có công với cách mạng, số tiền trên 650 triệu đồng. Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo, hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân cho trên 160 người, kinh phí trên 1.166,6 triệu đồng.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn tính đến 31/12/2024 là 830.732 ha, được phân bổ ở 65 đơn vị hành chính cấp xã (theo đơn vị hành chính mới). Bình quân diện tích đất tự nhiên trên đầu người của tỉnh là 1,01 ha/người; Bình quân diện tích đất tự nhiên/đơn vị hành chính cấp xã là 12.780 ha, trong đó phường Tam Thanh có diện tích đất tự nhiên thấp nhất với 2.729 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; xã Kiên Mộc có diện tích đất tự nhiên lớn nhất với 42.268 ha, chiếm 5,09% đất tự nhiên toàn tỉnh.

Hiện trạng sử dụng đất chi tiết của tỉnh như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Lạng Sơn tính đến 31/12/2024 là 737.373 ha, chiếm 88,76% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 43.749 ha, chiếm 5,93% diện tích đất nông nghiệp và 5,27% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

kinh phí là 61.470 triệu đồng; UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ với tổng số kinh phí là 17.921 triệu đồng

⁴⁹ Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” toàn tỉnh đã thu được trên 5.500 triệu đồng, chi hỗ trợ xây mới, sửa chữa được 112 nhà tình nghĩa, kinh phí là 2.542 triệu đồng, tặng 78 sổ tiết kiệm, kinh phí 363 triệu đồng, chi hỗ trợ sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ, kinh phí 2.150 triệu đồng, chi hỗ trợ khác (thăm hỏi ốm đau, thăm hỏi ngày Lễ, tết, ngày Thương binh - Liệt sĩ, hỗ trợ nâng cao mức sống...) kinh phí trên 600 triệu đồng

+ Đất chuyên trồng lúa: Có 20.895 ha, chiếm 2,83% diện tích đất nông nghiệp và 2,52% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng lúa còn lại: Có 22.854 ha, chiếm 3,10% diện tích đất nông nghiệp và 2,75% tổng diện tích tự nhiên.

Đất trồng lúa có ở tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh, song phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Na Dương (1.492 ha), Vạn Linh (1.470 ha), Bằng Mạc (1.067 ha), Tân Thành (1.099 ha), Vân Nham (1.036 ha),...

- Đất trồng cây hằng năm khác: Có 40.864 ha, chiếm 5,54% diện tích đất nông nghiệp và 4,92% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Vạn Linh (1.566 ha), Bằng Mạc (1.323 ha), Nhất Hòa (1.068 ha), Hưng Vũ (1.159 ha), Công Sơn (1.176 ha), Quốc Khánh (1.288 ha),...

- Đất trồng cây lâu năm: Có 31.565 ha, chiếm 4,28% diện tích đất nông nghiệp và 3,80% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Thái Bình (981 ha), Chi Lăng (1.242 ha), Tuấn Sơn (2.479 ha), Tân Thành (2.399 ha), Thiện Tân (1.609 ha), Cai Kinh (2.081 ha), Vân Nham (1.776 ha), Yên Bình (1.175 ha), Hữu Lũng (1.704 ha),...

- Đất lâm nghiệp: Có 619.107 ha, chiếm 83,96% diện tích đất nông nghiệp và 74,53% tổng diện tích tự nhiên., trong đó:

+ Đất rừng đặc dụng: Có 13.024 ha, chiếm 1,77% diện tích đất nông nghiệp và 1,57% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Mẫu Sơn (2.218 ha), Hữu Liên (6.429 ha), Tri Lễ (1.069 ha), Ba Sơn (1.653 ha),...

+ Đất rừng phòng hộ: Có 85.310 ha, chiếm 11,57% diện tích đất nông nghiệp và 10,27% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Châu Sơn (5.035 ha), Kiên Mộc (6.966 ha), Thống Nhất (3.200 ha), Yên Bình (3.735 ha), Ba Sơn (2.749 ha),...

+ Đất rừng sản xuất: Có 520.773 ha, chiếm 70,63% diện tích đất nông nghiệp và 62,69% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 141.624 ha, chiếm 19,21% diện tích đất nông nghiệp và 17,05% tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Châu Sơn (23.191 ha), Kiên Mộc (30.612 ha), Thái Bình (18.873 ha), Thiện Long (14.013 ha), Thiện Hòa (13.314 ha), Tân Tiến (15.897 ha), Đoàn Kết (14.576 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 1.884 ha, chiếm 0,26% diện tích đất nông nghiệp và 0,23% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản có ở tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh, song phân bố nhiều tại: Na Dương (85 ha), Tuấn Sơn (67 ha), Thiện Tân (88 ha), Vân Nham (95 ha), Yên Bình (71 ha),...

- Đất chăn nuôi tập trung: Có 79 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Tri Lễ (10 ha), Thụy Hùng (21 ha), Hoa Thám (8 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Có 125 ha, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Vạn Linh (29 ha), Nhất Hòa (12 ha), Vũ Lăng

(45 ha).

Diện tích đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của cả tỉnh, trong đó diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (83,96% diện tích đất nông nghiệp và 74,53% diện tích tự nhiên) đã phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất của tỉnh miền núi và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến thời điểm hiện nay.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Lạng Sơn tính đến 31/12/2024 có 53.842 ha, chiếm 6,48% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Có 7.878 ha, chiếm 14,63% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,95% tổng diện tích tự nhiên.

Đất ở tại nông thôn phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Thống Nhất (200 ha), Na Dương (182 ha), Vạn Linh (206 ha), Tuấn Sơn (328 ha), Tân Thành (256 ha), Vân Nam (221 ha), Yên Bình (243 ha),...

- Đất ở tại đô thị: Có 1.502 ha, chiếm 2,79% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,18% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều trên địa bàn các xã, phường: Lộc Bình (93 ha), Chi Lăng (214 ha), Hữu Lũng (159 ha), Kỳ Lừa (153 ha), Đông Kinh (144 ha),...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 137 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều trên địa bàn các xã, phường: Chi Lăng (7 ha), Hữu Lũng (7 ha), Lương Văn Tri (8 ha), Đông Kinh (10 ha),...

- Đất quốc phòng: Có 11.143 ha, chiếm 20,70% diện tích đất phi nông nghiệp và 1,34% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Thái Bình (7.587 ha), Xuân Dương (1.517 ha), Thiện Tân (370 ha), Hữu Lũng (234 ha), Cao Lộc (355 ha),...

- Đất an ninh: Có 69 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Lộc Bình (7 ha), Hữu Lũng (5 ha), Kỳ Lừa (7 ha), Lương Văn Tri (7 ha), Đông Kinh (21 ha),...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có 998 ha, chiếm 1,85% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,12% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 196 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Vạn Linh (56 ha), Thiện Tân (5 ha), Vũ Lăng (5 ha),...

- + Đất xây dựng cơ sở xã hội: Có 14 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các xã: Tân Đoàn (6 ha), Kỳ Lừa (3 ha), Lương Văn Tri (2 ha).

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 95 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Kỳ Lừa (25 ha), Tam Thanh (16 ha), Lương Văn Tri (10 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 476 ha, chiếm 0,88% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,06% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Lộc Bình (12 ha), Na Dương (11 ha), Vạn Linh (11 ha), Tuấn Sơn (25 ha), Hữu Lũng (17 ha), Kỳ Lừa (12 ha), Thất Khê (10 ha), Tam Thanh (10 ha), Lương Văn Tri (10 ha), Đông Kinh (16 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Có 187 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Tam Thanh (39 ha), Vạn Linh (6 ha), Thiện Tân (6 ha), Văn Nham (10 ha), Yên Bình (6 ha), Đồng Đăng (6 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Có 3 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Đông Kinh với diện tích 2 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Có 1 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Có 27 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Đồng Đăng (13 ha), Thụy Hùng (4 ha), Tam Thanh (2 ha), Đông Kinh (2 ha).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có 2.010 ha, chiếm 3,73% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Có 155 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã: Chi Lăng (39 ha), Tuấn Sơn (52 ha), Hữu Lũng (63 ha).

+ Đất cụm công nghiệp: Có 198 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã, phường: Đình Lập (71 ha), Na Dương (21 ha), Cai Kinh (29 ha), Hữu Lũng (44 ha), Vũ Lễ (24 ha).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Có 305 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Tam Thanh (22 ha), Đông Kinh (28 ha), Mẫu Sơn (15 ha), Hữu Lũng (18 ha), Đồng Đăng (90 ha), Hoàng Văn Thụ (21 ha),...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 376 ha, chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,05% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã, phường: Đông Kinh (18 ha), Kỳ Lừa (36 ha), Đồng Đăng (38 ha), Hoàng Văn Thụ (61 ha),...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 976 ha, chiếm 1,81% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,12% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Bắc Lạn (450 ha), Thiện Tân (76 ha), Cai Kinh (86 ha), Hữu Lũng (54 ha), Đồng Đăng (81 ha),...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Có 17.736 ha, chiếm 32,94% diện tích đất phi nông nghiệp và 2,14% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Có 14.711 ha, chiếm 27,32% diện tích đất phi nông nghiệp và 1,77% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các

xã: Thái Bình (315 ha), Thống Nhất (347 ha), Na Dương (385 ha), Vạn Linh (352 ha), Chi Lăng (392 ha), Tân Thành (401 ha),...

+ Đất công trình thủy lợi: Có 1.434 ha, chiếm 2,66% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,17% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Kiên Mộc (298 ha), Bắc Lợi (54 ha), Na Dương (98 ha), Quốc Khánh (52 ha),...

+ Đất công trình cấp, thoát nước: Có 7 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các phường: Kỳ Lừa (2 ha), Tam Thanh (1 ha), Đồng Kinh (2 ha).

+ Đất công trình phòng chống thiên tai: Có 1 ha (chỉ có trên địa bàn xã Na Sầm).

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 757 ha, chiếm 1,41% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,09% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã, phường: Chi Lăng (55 ha), Cai Kinh (523 ha), Hữu Liên (75 ha), Tam Thanh (30 ha),...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có 388 ha, chiếm 0,72% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,05% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Bắc Lợi (80 ha), Na Dương (171 ha), Na Sầm (27 ha), Kháng Chiến (49 ha),...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 347 ha, chiếm 0,64% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Na Dương (26 ha), Tân Thành (27 ha), Diêm He (32 ha), Văn Lãng (149 ha), Tràng Định (51 ha),...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin: Có 9 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 40 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có 42 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất tôn giáo: Có 12 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: Có 94 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã:.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Có 598 ha, chiếm 1,11% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,07% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã, phường: Khuất Xá (24 ha), Lộc Bình (33 ha), Vũ Lãng (24 ha), Quốc Khánh (33 ha), Tam Thanh (37 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 11.608 ha, chiếm 21,56% diện tích đất phi nông nghiệp và 1,40% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm: Có 1.453 ha, chiếm 2,70% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,17% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Thái Bình (65 ha), Bắc Lợi (157 ha), Khuất Xá (674 ha), Na Dương (43 ha),...

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, suối: Có 10.155 ha, chiếm 18,86% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng và 1,22% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Châu Sơn (252 ha), Kiên Mộc (304 ha), Thái Bình (274 ha), Na Dương (263 ha),...

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 57 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp và 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn 39.516 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,76% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật chưa giao, chưa cho thuê có 2.963 ha, chiếm 7,50% diện tích đất chưa sử dụng và 0,36% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Châu Sơn (602 ha), Kiên Mộc (1.086 ha), Đình Lập (954 ha).

- Đất bằng chưa sử dụng: Có 1.468 ha, chiếm 3,72% diện tích đất chưa sử dụng và 0,18% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Khánh Khê (74 ha), Diêm He (74 ha), Vũ Lăng (176 ha), Chiến Thắng (100 ha),...

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Có 5.197 ha, chiếm 13,15% diện tích đất chưa sử dụng và 0,63% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Kiên Mộc (1.417 ha), Bắc Lợi (184 ha), Thông Nhất (214 ha), Diêm He (172 ha), Văn Quan (175 ha),...

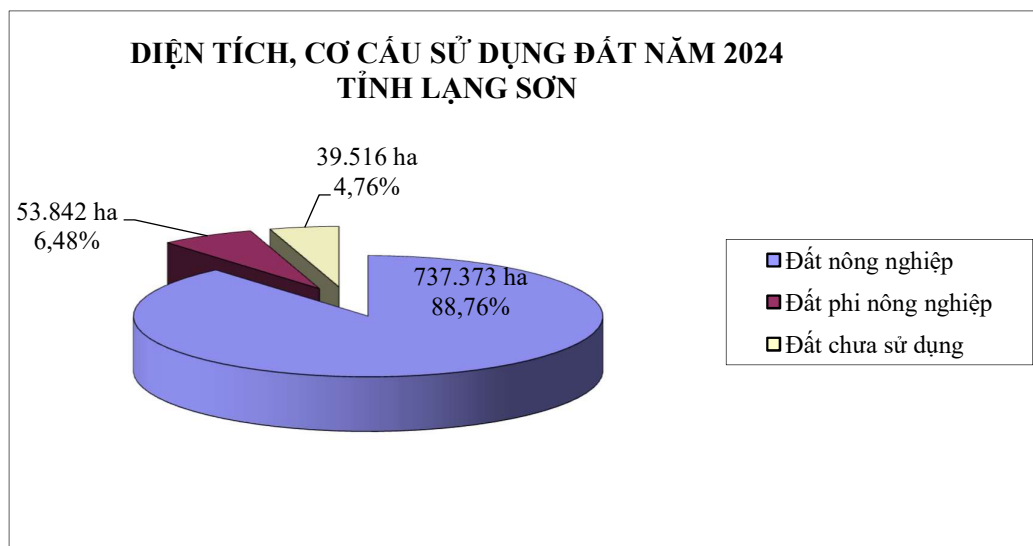
- Núi đá không có rừng cây: Có 29.888 ha, chiếm 75,63% diện tích đất chưa sử dụng và 3,60% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Vạn Linh (3.377 ha), Bằng Mạc (3.718 ha), Cai Kinh (3.112 ha), Yên Bình (3.692 ha),....

Bảng 2. Kiểm kê đất đai tỉnh Lạng Sơn tính đến 31/12/2024

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên	TS	830.732	100
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	737.373	88,76
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	LUA	43.749	5,27
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20.895	2,52
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.854	2,75
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.864	4,92
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.565	3,80
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.024	1,57
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	85.310	10,27
6	Đất rừng sản xuất	RSX	520.773	62,69
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>141.624</i>	<i>17,05</i>

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.884	0,23
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	79	0,01
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	125	0,02
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	53.842	6,48
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.878	0,95
2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.502	0,18
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	137	0,02
4	Đất quốc phòng	CQP	11.143	1,34
5	Đất an ninh	CAN	69	0,01
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	998	0,12
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	0,02
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	0,00
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	0,01
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	476	0,06
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	187	0,02
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	0,00
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	0,00
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27	0,00
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.010	0,24
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155	0,02
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198	0,02
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	305	0,04
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	376	0,05
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	976	0,12
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.736	2,14
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14.711	1,77
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.434	0,17
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	0,00
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1	0,00
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	0,09
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	0,05
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	347	0,04
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	0,00
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	0,00
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42	0,01

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Đất tôn giáo	TON	12	0,00
10	Đất tín ngưỡng	TIN	94	0,01
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	598	0,07
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.608	1,40
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.453	0,17
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.155	1,22
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57	0,01
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39.516	4,76
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2.963	0,36
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.468	0,18
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.197	0,63
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	29.888	3,60



2. Đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Lạng Sơn

Kết quả Tổng điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 03/11/2025, cụ thể như sau:

2.1. Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất tỉnh Lạng Sơn là 472.377 ha (gồm 458.536 ha đất nông nghiệp - không bao gồm đất rừng là rừng tự nhiên và 13.841 ha đất chưa sử dụng - không bao gồm đất núi đá không có rừng cây).

Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất đã xác định được 559 đơn vị chất lượng đất, tổng diện tích 459.189 ha và 13.188 ha diện tích núi đá có rừng cây nằm trong đối tượng điều tra, đánh giá chất lượng của dự án (tuy nhiên, khu vực này toàn bộ là đất núi đá, không thực hiện điều tra phẫu diện đất, lấy mẫu đất nên không tổng hợp đơn vị chất lượng đất, chỉ điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai).

Kết quả phân mức 459.189 ha đất theo các mức chất lượng đất thấp, trung bình, cao trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

2.1.1. Chất lượng đất thấp có 55.337 ha, chiếm 12,05% tổng diện tích điều tra. Có 27 đơn vị chất lượng đất được đánh giá ở mức thấp, tập trung ở các đơn vị chất lượng đất: DVD441, DVD477, DVD461, DVD542, DVD515, DVD450,... Đây là các đơn vị chất lượng đất có đặc điểm độ phì nhiêu thấp, tầng đất mỏng đến trung bình, chế độ tưới nhờ nước trời, phân bố ở địa hình cao, khí hậu không thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

2.1.2. Chất lượng đất trung bình có 371.746 ha, chiếm 80,96% tổng diện tích điều tra. Có 378 đơn vị chất lượng đất được đánh giá ở mức độ chất lượng đất trung bình, tập trung ở các đơn vị chất lượng đất DVD443, DVD452, DVD454, DVD479, DVD513, DVD517, DVD519, DVD521, DVD544,... Đây là các đơn vị chất lượng đất có đặc điểm độ phì nhiêu chủ yếu từ trung bình đến cao, độ dày tầng đất từ mỏng đến trung bình, chế độ tưới chủ yếu nhờ nước trời và bán chủ động, được phân bố ở tất cả các địa hình, khí hậu tương đối thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

2.1.3. Chất lượng đất cao có 32.107 ha, chiếm 6,99% tổng diện tích điều tra. Có 154 đơn vị chất lượng đất được đánh giá ở mức độ chất lượng đất cao, tập trung ở các đơn vị chất lượng đất: DVD56, DVD60, DVD62, DVD63, DVD78, DVD160, DVD205, DVD266,... Đây là các đơn vị chất lượng đất có đặc điểm độ phì nhiêu từ trung bình đến cao, độ dày tầng đất từ trung bình đến dày, chế độ tưới bán chủ động đến chủ động, phân bố ở khu vực địa hình thấp đến trung bình, khí hậu thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

2.2. Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai

Tổng diện tích điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Lạng Sơn là 485.006 ha (gồm 458.536 ha đất nông nghiệp - không bao gồm đất rừng là rừng tự nhiên; 12.630 ha đất phi nông nghiệp - bao gồm đất các công trình xây dựng; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và 13.841 ha đất chưa sử dụng - không bao gồm đất núi đá không có rừng cây).

Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

a) Diện tích đất có mức tiềm năng thấp là: 62.039 ha, chiếm 12,79% tổng diện tích điều tra. Tập trung ở các khu vực huyện Văn Quan (cũ) với 21,92% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Tràng Định (cũ) với 21,02% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Văn Lãng (cũ) với 18,85% diện tích điều tra của huyện,...

b) Diện tích đất có mức tiềm năng trung bình là: 347.673 ha, chiếm 71,68% tổng diện tích điều tra. Tập trung ở các khu vực huyện Lộc Bình (cũ) với 79,24% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Chi Lăng (cũ) với 77,67% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Hữu Lũng (cũ) với 77,41% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Đình Lập (cũ) với 76,03% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Cao Lộc (cũ) với 75,62% diện tích điều tra của huyện;...

c) Diện tích đất có mức tiềm năng cao là: 75.294 ha, chiếm 15,52% tổng diện tích điều tra. Tập trung ở các khu vực huyện Văn Quan (cũ) với 34,98% diện tích điều tra của huyện; khu vực thành phố Lạng Sơn (cũ) với 26,45% diện tích điều tra của thành phố; khu vực huyện Văn Lãng (cũ) với 24,13% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Bình Gia (cũ) với 19,27% diện tích điều tra của huyện; khu vực huyện Bắc Sơn (cũ) với 17,99% diện tích điều tra của huyện;...

2.2.1. Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

a) Đất trồng lúa: trong tổng số 43.478 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 14.141 ha tiềm năng cao, 23.223 ha tiềm năng trung bình và 6.115 ha tiềm năng thấp.

b) Đất trồng cây hàng năm khác: trong tổng số 41.982 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 5.554 ha tiềm năng cao, 28.982 ha tiềm năng trung bình và 7.446 ha tiềm năng thấp.

c) Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 28.742 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 7.080 ha tiềm năng cao, 17.395 ha tiềm năng trung bình và 4.268 ha tiềm năng thấp.

d) Đất rừng sản xuất: trong tổng số 310.847 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 36.824 ha tiềm năng cao, 243.654 ha tiềm năng trung bình và 30.369 ha tiềm năng thấp.

đ) Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 31.410 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 10.576 ha tiềm năng cao, 20.833 ha tiềm năng trung bình và không có tiềm năng thấp.

e) Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 54 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng cao, không có tiềm năng thấp và trung bình.

f) Đất nuôi trồng thủy sản: trong tổng số 1.854 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 1.066 ha tiềm năng cao, 788 ha tiềm năng trung bình và không có tiềm năng thấp.

g) Đất nông nghiệp khác: trong tổng số 169 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng trung bình, không có tiềm năng cao và tiềm năng thấp.

h) Đất các công trình xây dựng: trong tổng số 10.610 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng trung bình, không có mức tiềm năng cao và thấp.

i) Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm

đồ gồm: trong tổng số 826 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng trung bình, không có mức tiềm năng cao và thấp.

j) Đất bãi thải, xử lý chất thải: trong tổng số 597 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng trung bình, không có mức tiềm năng cao và thấp.

k) Đất nghĩa trang, nghĩa địa: trong tổng số 597 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng trung bình, không có mức tiềm năng cao và thấp.

l) Đất chưa sử dụng: Trong tổng số 13.841 ha điều tra tiềm năng đất đai, toàn bộ ở mức tiềm năng thấp, không có tiềm năng tiềm năng cao và trung bình.

2.2.2. Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai theo khu vực

Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai theo khu vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

a) Khu vực thành phố Lạng Sơn (cũ): trong tổng số 6.729 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 1.780 ha tiềm năng cao, 3.949 ha tiềm năng trung bình và 1.000 ha tiềm năng thấp.

b) Khu vực huyện Bắc Sơn (cũ): trong tổng số 30.252 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 5.444 ha tiềm năng cao, 22.315 ha tiềm năng trung bình và 2.493 ha tiềm năng thấp.

c) Khu vực huyện Bình Gia (cũ): trong tổng số 40.828 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 7.867 ha tiềm năng cao, 26.983 ha tiềm năng trung bình và 5.977 ha tiềm năng thấp.

d) Khu vực huyện Cao Lộc (cũ): trong tổng số 48.971 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 7.364 ha tiềm năng cao, 37.033 ha tiềm năng trung bình và 4.575 ha tiềm năng thấp.

đ) Khu vực huyện Chi Lăng (cũ): trong tổng số 37.692 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 5.030 ha tiềm năng cao, 29.274 ha tiềm năng trung bình và 3.387 ha tiềm năng thấp.

e) Khu vực huyện Đình Lập (cũ): trong tổng số 94.723 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 10.722 ha tiềm năng cao, 72.020 ha tiềm năng trung bình và 11.980 ha tiềm năng thấp.

f) Khu vực huyện Hữu Lũng (cũ): trong tổng số 49.300 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 7.238 ha tiềm năng cao, 38.162 ha tiềm năng trung bình và 3.900 ha tiềm năng thấp.

g) Khu vực huyện Lộc Bình (cũ): trong tổng số 76.923 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 7.898 ha tiềm năng cao, 60.951 ha tiềm năng trung bình và 8.074 ha tiềm năng thấp.

h) Khu vực huyện Tràng Định (cũ): trong tổng số 42.896 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 4.912 ha tiềm năng cao, 28.968 ha tiềm năng trung bình và 9.016 ha tiềm năng thấp.

i) Khu vực huyện Văn Lãng (cũ): trong tổng số 25.747 ha điều tra tiềm năng

đất đai, có 6.214 ha tiềm năng cao, 14.682 ha tiềm năng trung bình và 4.852 ha tiềm năng thấp.

j) Khu vực huyện Văn Quan (cũ): trong tổng số 30.945 ha điều tra tiềm năng đất đai, có 10.825 ha tiềm năng cao, 13.336 ha tiềm năng trung bình và 6.784 ha tiềm năng thấp.

2.3. Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp

Tổng diện tích điều tra, phân hạng đất nông nghiệp của tỉnh Lạng Sơn là 458.367 ha (toàn bộ diện tích là nhóm đất nông nghiệp - trừ đất rừng là rừng tự nhiên và đất nông nghiệp khác). Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp hiện tại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

a) Diện tích hạng đất nông nghiệp ở mức rất thích hợp (H1) là 92.697 ha, chiếm 20,22% tổng diện tích điều tra. Diện tích tập trung ở các khu vực huyện Tràng Định (cũ) với 17.602 ha, khu vực huyện Bình Gia (cũ) với 17.001 ha, khu vực huyện Bắc Sơn (cũ) với 11.570 ha,...

b) Diện tích hạng đất nông nghiệp ở mức thích hợp (H2) là 329.611 ha, chiếm 71,91% tổng diện tích điều tra. Diện tích tập trung ở các khu vực huyện Đình Lập (cũ) với 79.384 ha, khu vực huyện Lộc Bình (cũ) với 65.433 ha, khu vực huyện Cao Lộc (cũ) với 36.082 ha, khu vực huyện Hữu Lũng (cũ) với 32.714 ha,...

c) Diện tích hạng đất nông nghiệp ở mức ít thích hợp (H3) là 20.201 ha, chiếm 4,41% tổng diện tích điều tra. Diện tích tập trung ở các khu vực huyện Hữu Lũng (cũ) với 7.371 ha, khu vực huyện Lộc Bình (cũ) với 2.326 ha, khu vực huyện Tràng Định (cũ) với 2.270 ha,...

d) Diện tích hạng đất nông nghiệp ở mức không thích hợp (H4) là 15.859 ha, chiếm 3,46% tổng diện tích điều tra. Diện tích tập trung ở các khu vực huyện Tràng Định (cũ) với 3.664 ha, khu vực huyện Bình Gia (cũ) với 2.632 ha, khu vực huyện Văn Quan (cũ) với 2.311 ha, khu vực huyện Hữu Lũng (cũ) với 2.292 ha, khu vực huyện Văn Lãng (cũ) với 2.193 ha,...

2.3.1. Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp hiện tại theo mục đích sử dụng đất

Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp hiện tại theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

a) Đất trồng lúa: trong tổng số 43.478 ha đánh giá phân hạng, có 22.687 ha đất rất thích hợp (H1), 20.792 ha đất thích hợp (H2). Không có diện tích đất ít thích hợp (H3) và đất không thích hợp (H4).

b) Đất trồng cây hàng năm khác: trong tổng số 41.982 ha đánh giá phân hạng, có 5.439 ha đất rất thích hợp (H1), 23.490 ha đất thích hợp (H2), 9.300 ha đất ít thích hợp (H3) và 3.753 ha đất không thích hợp (H4).

c) Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 28.742 ha đánh giá phân hạng, có 1.180 ha đất rất thích hợp (H1), 14.335 ha đất thích hợp (H2), 10.901 ha đất ít

thích hợp (H3) và 2.326 ha đất không thích hợp (H4).

d) Đất rừng sản xuất: trong tổng số 310.847 ha đánh giá phân hạng, có 36.048 ha đất rất thích hợp (H1), 265.019 ha đất thích hợp (H2), không có diện tích đất ít thích hợp (H3) và có 9.780 ha đất không thích hợp (H4).

đ) Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 31.410 ha đánh giá phân hạng, có 26.502 ha đất rất thích hợp (H1), 4.907 ha đất thích hợp (H2). Không có diện tích đất ít thích hợp (H3) và đất không thích hợp (H4).

e) Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 54 ha đánh giá phân hạng, toàn bộ ở mức rất thích hợp (H1). Không có diện tích đất thích hợp (H2), đất ít thích hợp (H3) và đất không thích hợp (H4).

f) Đất nuôi trồng thủy sản: trong tổng số 1.854 ha đánh giá phân hạng, có 787 ha đất rất thích hợp (H1), 1.068 ha đất thích hợp (H2). Không có diện tích đất ít thích hợp (H3) và đất không thích hợp (H4).

2.3.2. Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp hiện tại theo khu vực

Kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp hiện tại theo các khu vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

a) Khu vực thành phố Lạng Sơn (cũ): trong tổng số 5.675 ha đánh giá phân hạng, có 1.315 ha đất rất thích hợp (H1), 4.168 ha đất thích hợp (H2), 139 ha đất ít thích hợp (H3) và 54 ha đất không thích hợp (H4).

b) Khu vực huyện Bắc Sơn (cũ): trong tổng số 28.077 ha đánh giá phân hạng, có 11.570 ha đất rất thích hợp (H1), 15.159 ha đất thích hợp (H2), 808 ha đất ít thích hợp (H3) và 541 ha đất không thích hợp (H4).

c) Khu vực huyện Bình Gia (cũ): trong tổng số 39.593 ha đánh giá phân hạng, có 17.001 ha đất rất thích hợp (H1), 19.211 ha đất thích hợp (H2), 749 ha đất ít thích hợp (H3) và 2.632 ha đất không thích hợp (H4).

d) Khu vực huyện Cao Lộc (cũ): trong tổng số 47.240 ha đánh giá phân hạng, có 8.548 ha đất rất thích hợp (H1), 36.082 ha đất thích hợp (H2), 1.915 ha đất ít thích hợp (H3) và 695 ha đất không thích hợp (H4).

đ) Khu vực huyện Chi Lăng (cũ): trong tổng số 36.027 ha đánh giá phân hạng, có 5.556 ha đất rất thích hợp (H1), 27.872 ha đất thích hợp (H2), 1.608 ha đất ít thích hợp (H3) và 991 ha đất không thích hợp (H4).

e) Khu vực huyện Đình Lập (cũ): trong tổng số 86.598 ha đánh giá phân hạng, có 6.357 ha đất rất thích hợp (H1), 79.384 ha đất thích hợp (H2), 748 ha đất ít thích hợp (H3) và 108 ha đất không thích hợp (H4).

f) Khu vực huyện Hữu Lũng (cũ): trong tổng số 46.616 ha đánh giá phân hạng, có 4.239 ha đất rất thích hợp (H1), 32.714 ha đất thích hợp (H2), 7.371 ha đất ít thích hợp (H3) và 2.292 ha đất không thích hợp (H4).

g) Khu vực huyện Lộc Bình (cũ): trong tổng số 73.272 ha đánh giá phân hạng, có 5.134 ha đất rất thích hợp (H1), 65.433 ha đất thích hợp (H2), 2.326 ha đất ít thích hợp (H3) và 379 ha đất không thích hợp (H4).

h) Khu vực huyện Trảng Định (cũ): trong tổng số 41.948 ha đánh giá phân hạng, có 17.602 ha đất rất thích hợp (H1), 18.412 ha đất thích hợp (H2), 2.270 ha đất ít thích hợp (H3) và 3.664 ha đất không thích hợp (H4).

i) Khu vực huyện Văn Lãng (cũ): trong tổng số 24.196 ha đánh giá phân hạng, có 5.678 ha đất rất thích hợp (H1), 14.660 ha đất thích hợp (H2), 1.665 ha đất ít thích hợp (H3) và 2.193 ha đất không thích hợp (H4).

j) Khu vực huyện Văn Quan (cũ): trong tổng số 29.124 ha đánh giá phân hạng, có 9.696 ha đất rất thích hợp (H1), 16.515 ha đất thích hợp (H2), 603 ha đất ít thích hợp (H3) và 2.311 ha đất không thích hợp (H4).

3. Đánh giá biến động sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2014-2024

Biến động sử dụng đất của tỉnh thời kỳ 2014 - 2024 (qua kỳ kiểm kê đất đai các năm 2014; 2019 và 2024) được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 3. Biến động sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2014 - 2024

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Hiện trạng			Biến động		
		2014	2019	2024	2014-2019	2019-2024	2014-2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	831.009	831.018	830.732	9	-286	-277
1	Nhóm đất nông nghiệp	688.355	719.722	737.373	31.366	17.652	49.018
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	44.171	43.661	43.749	-510	88	-422
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	21.206	21.162	20.895	-44	-267	-311
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	22.966	22.499	22.854	-467	355	-111
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	40.226	42.183	40.864	1.957	-1.319	638
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.217	28.974	31.565	1.757	2.591	4.348
1.4	Đất rừng đặc dụng	8.299	13.129	13.024	4.830	-105	4.725
1.5	Đất rừng phòng hộ	117.736	102.512	85.310	-15.224	-17.202	-32.426
1.6	Đất rừng sản xuất	448.650	487.314	520.773	38.664	33.459	72.123
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		186.694	141.624	186.694	-45.070	141.624
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.865	1.872	1.884	7	12	19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung			79	0	79	79
1.9	Đất nông nghiệp khác	191	74	125	-117	51	-66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	48.001	51.312	53.842	3.311	2.531	5.842
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	7.132	7.951	7.878	819	-73	746
2.2	Đất ở tại đô thị	984	1.286	1.502	302	216	518
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	113	133	137	20	4	24
2.4	Đất quốc phòng	10.928	10.832	11.143	-96	311	215

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Hiện trạng			Biến động		
		2014	2019	2024	2014-2019	2019-2024	2014-2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
2.5	Đất an ninh	38	53	69	15	16	31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	904	757	998	-147	241	94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14	26	196	12	170	182
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	4	4	14	0	10	10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	67	75	95	8	20	28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	445	466	476	21	10	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	327	138	187	-189	49	-140
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		1	3	1	2	3
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường			0	0	0	0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn			1	0	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			0	0	0	0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	8	7	27	-1	20	19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	873	1.375	2.010	502	635	1.137
2.7.1	Đất khu công nghiệp			155	0	155	155
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	54	67	198	13	131	144
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	109	243	305	134	62	196
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	171	289	376	118	87	205
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	177	357	976	180	619	799
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	15.250	16.353	17.736	1.103	1.383	2.486
2.8.1	Đất công trình giao thông	12.244	13.325	14.711	1.081	1.386	2.467
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.099	1.138	1.434	39	296	335
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước			7	0	7	7
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai			1	0	1	1
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	631	720	757	89	37	126
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	674	596	388	-78	-208	-286
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		416	347	416	-69	347

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Hiện trạng			Biến động		
		2014	2019	2024	2014-2019	2019-2024	2014-2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	9	10	9	1	-1	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	39	41	40	2	-1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	27	107	42	80	-65	15
2.9	Đất tôn giáo	8	8	12	0	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	92	100	94	8	-6	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	556	597	598	41	1	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	11.081	11.837	11.608	756	-229	527
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm	780	1.466	1.453	686	-13	673
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, rạch	10.302	10.371	10.155	70	-216	-146
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	41	30	57	-11	27	16
3	Đất chưa sử dụng	94.653	59.985	39.516	-34.668	-20.469	-55.137
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê			2.963	0	2.963	2.963
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	1.869	1.647	1.468	-222	-179	-400
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	24.672	13.748	5.197	-10.924	-8.551	-19.475
3.4	Núi đá không có rừng cây	68.113	44.590	29.888	-23.523	-14.702	-38.225
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng			0	0	0	0

3.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn đến 31/12/2024 có 830.732 ha, giảm 286 ha so với năm 2019 và giảm 277 ha so với năm 2014. Nguyên nhân diện tích tự nhiên giảm so với kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2014 do địa giới hành chính của tỉnh sau khi sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thành và được Bộ Nội vụ công nhận đưa vào sử dụng tại Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023. Trong đó, có một số tuyến ĐGHC cấp xã đã được rà soát, chuẩn hoá lại để đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC và thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC của các địa phương. Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện theo

Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

3.2. Biến động nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đến 31/12/2024 có 737.373 ha, tăng 17.652 ha so với năm 2019 và tăng 49.018 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do đo đạc địa chính lại một số xã trước đây là bản đồ số hóa, số liệu có độ chính xác không cao, bản đồ địa chính đo sót, kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất, diện tích được khoanh về thực tế từ bản đồ khoanh đất và một phần diện tích đất chưa sử dụng được thống kê vào đất nông nghiệp.

Biến động chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 43.749 ha, giảm 267 ha so với năm 2019 và giảm 422 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*): chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 60 ha, đất trồng cây lâu năm 37 ha, đất rừng sản xuất 108 ha do kỳ kiểm kê 2019 khoanh gộp không bóc tách các loại đất; đất ở tại nông thôn 59 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; đất khu công nghiệp 26 ha, đất cụm công nghiệp 19 ha, đất sản xuất kinh doanh 33 ha, đất công trình giao thông 229 ha, đất công trình thủy lợi 56 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 49 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 40.864 ha, giảm 1.320 ha so với năm 2019 và tăng 638 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*): do chuyển sang trồng lúa 128 ha, đất trồng cây lâu năm 83 ha, đất rừng sản xuất 2.879 ha do kỳ kiểm kê 2019 khoanh gộp không bóc tách các loại đất; đất ở tại nông thôn 96 ha, đất công trình giao thông 236 ha do chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi giao đất theo quy định.

Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm) giảm chủ yếu do thu hồi đất để thực hiện một số dự án trọng điểm của tỉnh như: Dự án đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); dự án khu công nghiệp VISIP; các Cụm công nghiệp: Hồ Sơn, Đình Lập, Bắc Sơn; Khu đô thị, khu dân cư mới tại các huyện Hữu Lũng, Đình Lập, Cao Lộc, Văn Lãng, thành phố Lạng Sơn (cũ), chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của người sử dụng đất và sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính lại một số xã trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sót các khu đất ruộng nằm xen kẽ đất lâm nghiệp, xa khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp tập trung, kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 31.565 ha, tăng 2.590 ha so với năm 2019 và tăng 4.348 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) các loại đất khác chuyển sang như đất trồng lúa 37 ha, đất trồng cây hàng năm khác 83 ha, đất rừng phòng hộ 145 ha, đất rừng sản xuất 2435 ha, đất ở tại nông thôn 46 ha, đất

công trình giao thông 93 ha, đất công trình thủy lợi 113 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 97 ha.

Nguyên nhân tăng do phát triển các dự án mô hình kinh tế nông nghiệp tập trung vào một số loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh theo mô hình VietGap (hồng, quýt, mắc ca, mận, đào, na, ...) và phát triển bền vững nông lâm kết hợp, chuyên đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng sang đất cây lâu năm và thay đổi loại đất do đo đạc lại, đo đạc bổ sung, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và điều chỉnh lại các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có 520.773 ha, tăng 33.459 ha so với năm 2019 và tăng 72.123 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do các loại đất khác chuyển sang như đất trồng lúa 108 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2.879 ha, đất trồng cây lâu năm 207 ha, đất rừng đặc dụng 128 ha, đất rừng phòng hộ 26.488 ha, đất quốc phòng 69 ha, đất công trình giao thông 183 ha, đất công trình thủy lợi 162 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 79 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 4.211 ha, núi đá không có rừng cây 9.503 ha, tăng khác 101 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do thực hiện một số dự án phát triển kinh tế bền vững nông lâm kết hợp, đẩy mạnh chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp, xác định lại đất rừng theo tiêu chí của ngành Kiểm lâm và đối chiếu hồ sơ địa chính như đất rừng đặc dụng đã được xác định và đo đạc lại bản đồ địa chính là 13.024 ha, giảm 128 ha so với kỳ trước và hiện trạng là rừng sản xuất..., một số điểm đất quốc phòng trả lại địa phương hiện trạng đã trồng rừng, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có 85.310 ha, giảm 17.202 ha so với năm 2019 và giảm 32.426 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm khác 145 ha, đất trồng cây lâu năm 273 ha, đất quốc phòng 265 ha, đất công trình giao thông 152 ha, ...

Nguyên nhân giảm chủ yếu do quy định thực hiện kiểm kê đất đai tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT thì diện tích của từng loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất được xác định trên cơ sở hồ sơ địa chính và rà soát thực tế hiện trạng đang quản lý, sử dụng đất trong kỳ kiểm kê. Mặt khác, trên cơ sở số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả rà soát hiện trạng rừng năm 2025, Chi cục Kiểm Lâm đang thực hiện có sự rà soát và đối chiếu xác định lại diện tích rừng phòng hộ. Như vậy kỳ kiểm kê đất đai 2024 được rà soát lại diện tích rừng phòng hộ theo hồ sơ địa chính, kết quả công bố hiện trạng rừng và sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2024 có 13.024 ha, giảm 105 ha so với năm 2019 và tăng 4.726 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang rừng sản xuất 128 ha, đất rừng sản xuất chuyển đến 47 ha.

Nguyên nhân tăng do số liệu diện tích rừng đặc dụng được tổng hợp trên cơ sở dự án đo đạc chỉnh lý lại toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng được phê duyệt tại Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Dự toán lập hồ sơ ranh giới dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Dự án đo đạc đất nông, lâm trường giai đoạn 2).

- So sánh diện tích đất lâm nghiệp với số liệu công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2024 tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn: Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 608.250 ha tăng 27.970 ha (diện tích đất có rừng theo Quyết định số 463/QĐ-UBND là 580.280 ha). Nguyên nhân do các tiêu chí xác định rừng (đất có rừng) thực hiện theo Luật Lâm Nghiệp năm 2017; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (*sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018*), đối với kiểm kê đất đai thì xác định loại đất theo hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang thực hiện Dự án đo đạc, chỉnh lý toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hoàn thiện, nghiệm thu, kết thúc dự án. Do vậy, số liệu diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện trên cơ sở kết quả đo đạc diện tích đất rừng đặc dụng hiện trạng đang quản lý và kết quả rà soát hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, hồ sơ thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất, kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả rà soát hiện trạng rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh đang thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có 1.884 ha, tăng 11 ha so với năm 2019 và tăng 19 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với những vùng chiêm trũng không thể cải tạo để phục vụ sản xuất nông nghiệp trồng lúa hay hoa màu, kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoanh vẽ gộp vào các loại đất nông nghiệp khác và xác định lại loại đất của một số xã đã được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

- Đất nông nghiệp khác (không bao gồm đất chăn nuôi tập trung): Năm 2024 có 125 ha, tăng 51 ha so với năm 2019 và giảm 66 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do thực hiện một số dự án chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh đã được giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mục đích sử dụng là đất nông nghiệp khác.

3.3. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 có 53.842 ha, tăng 2.531 ha so với năm 2019 và tăng 5.842 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do trước đây là bản đồ số hóa, số liệu có độ chính xác không cao, bản đồ địa chính đo sát nay đã được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính một số xã; kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất; chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện một số dự án trọng điểm của tỉnh, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

Biến động các loại đất chi tiết trong nhóm đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 7.878 ha, giảm 73 ha so với năm 2019 và tăng 745 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 44 ha, đất trồng cây lâu năm 46 ha, đất ở tại đô thị 165 ha, đất công trình giao thông 53 ha, đất công trình thủy lợi 56 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 50 ha; chuyển đến đất trồng lúa 59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 96 ha, đất trồng cây lâu năm 118 ha, đất rừng sản xuất 55 ha, đất công trình giao thông 27 ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 1.502 ha, tăng 217 ha so với năm 2019 và tăng 518 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 21 ha, đất trồng cây lâu năm 27 ha, đất công trình giao thông 30 ha, chuyển đến đất trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất trồng cây lâu năm 42 ha, đất ở tại nông thôn 165 ha, đất công trình giao thông 23 ha

Nguyên nhân tăng do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân, thực hiện một số dự án khu dân cư, tái định cư, khu đô thị, khu chung cư, chương trình xóa nhà tạm, dột nát của Chính phủ, chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, đấu giá quyền sử dụng đất, sáp nhập một số xã, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 (đất ở tại nông thôn chuyển sang đất ở tại đô thị 165 ha do sắp xếp lại đơn vị hành chính xã sáp nhập vào thị trấn như xã Tô Hiệu sáp nhập vào thị trấn Bình Gia, xã Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê...).

Nguyên nhân giảm do thực hiện công tác thu hồi đất để thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm của UBND tỉnh (đường cao tốc, giao thông nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, tái định cư, kho bãi tập kết, ...), sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 137 ha, tăng 4 ha so với năm 2019 và tăng 24 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do thành lập một số cơ quan, đơn vị mới đã thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng trụ sở nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, lưu trữ, vận hành bộ máy quản lý Nhà nước trước thời điểm sắp xếp lại đơn vị hành chính chính quyền địa phương 02 cấp.

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 11.143 ha, tăng 312 ha so với năm 2019 và tăng 215 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 265 ha, đất rừng sản xuất 63 ha.

Nguyên nhân do nhiều điểm đất quốc phòng đến nay đã được đo đạc cắm mốc theo đúng hiện trạng sử dụng và được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều điểm đất (thao trường huấn luyện) được mở rộng và các điểm đất mới (bãi đỗ trực thăng, các trạm kiểm soát biên phòng, tổ công tác, đội công tác biên phòng) nhằm đảm bảo an ninh, chính trị, biên giới lãnh thổ Việt Nam.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 69 ha, tăng 16 ha so với năm 2019 và tăng 31 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do một số điểm đất Trụ sở công an tỉnh, huyện, xã được đầu tư mở rộng, xây mới, đã được thu hồi, giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp để sử dụng vào mục đích an ninh đảm bảo an ninh, trật tự xã hội.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 có 998 ha, tăng 241 ha so với năm 2019 và tăng 94 ha so với năm 2014. Cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2024 có 196 ha, tăng 170 ha so với năm 2019 và tăng 181 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do thời gian vừa qua chương trình về đích nông thôn mới được triển khai chỉ đạo quyết liệt trong toàn tỉnh các nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, nhà văn hóa thôn đã được đo đạc, chỉnh lý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý, sử dụng đúng mục đích.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Năm 2024 có 14 ha, tăng 10 ha so với năm 2019 và tăng 10 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do thay đổi mã loại đất từ đất trụ sở cơ quan (TSC) sang đất xây dựng cơ sở xã hội (Trung tâm Cai nghiện) tại xã Tân Thành, huyện Cao Lộc trước khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp và được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất, đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn sang đất xây dựng cơ sở xã hội để xây dựng Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc trước khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 có 95 ha, tăng 20 ha so với năm 2019 và tăng 28 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) sang đất y tế (Trung tâm cai nghiện tại xã Quảng Lạc cũ nay là phường Lương Văn Tri) và thu hồi đất nông nghiệp xây dựng Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh Lạng Sơn tại phường Tam Thanh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 có 476 ha, tăng 10 ha so với năm 2019 và tăng 31 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do người dân tặng cho Nhà nước quyền sử dụng đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để mở rộng các trường học, điểm trường tại các xã trên địa bàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 có 187 ha, tăng 49 ha so với năm 2019 và giảm 140 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do UBND các xã thời gian vừa qua có sự quan tâm đến các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao, nhằm phát huy nét văn hóa, bản sắc dân tộc của địa phương thông qua các lễ hội truyền thống, giao lưu thể thao, văn nghệ với các xã bạn nên các sân thể thao do xã quản lý được mở rộng xây dựng đáp ứng được không gian khi tổ chức các sự kiện lớn của xã. Ngoài ra, nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê năm 2019 khoanh vẽ gộp cả đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng vào loại đất này, nay được bóc tách theo đúng mục đích sử dụng.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 có 27 ha, tăng 20 ha so với năm 2019 và tăng 19 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do khi sắp xếp lại một số đơn vị quản lý nhà nước được bàn giao lại cho các tổ chức sự nghiệp quản lý sử dụng (16 ha), chuyển từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng (3 ha) và xác định lại loại đất của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 có 2.010 ha, tăng 635 ha so với năm 2019 và tăng 1.137 ha so với năm 2014. Cụ thể:

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có 353 ha, tăng 286 ha so với năm 2019 và tăng 299 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do thu hồi các loại đất khác để thực hiện dự án Khu công nghiệp VISIP tại huyện Hữu Lũng, Cụm công nghiệp Hồ Sơn tại huyện Hữu Lũng, Đình Lập, Bắc Sơn trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2024 có 305 ha, tăng 62 ha so với năm 2019 và tăng 196 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển đến từ đất trồng cây hàng năm khác sang 9 ha, đất rừng sản xuất 15 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 23 ha.

Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất và thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 để phát triển kinh tế chung của toàn xã hội nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng, nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, du lịch, ... được hình thành đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 376 ha, tăng 88 ha so với năm 2019 và tăng 206 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang từ đất trồng lúa 33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 22 ha, đất rừng sản xuất 30 ha, ...

Nguyên nhân do thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất thực hiện các dự án, thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2024 có 976 ha, tăng 619 ha so với năm 2019 và tăng 799 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tập trung chủ yếu do thu hồi đất nông nghiệp để mở rộng khai trường sản xuất, bãi đổ thải của Công ty than Na Dương VVMI tại huyện Lộc Bình trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp (nay là xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn), kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh chưa đúng loại đất sang đất công trình xử lý chất thải (228 ha), cấp phép khai thác khoáng sản (đất núi đá không có rừng cây chuyển sang 49 ha), thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 (đất sản xuất kinh doanh chuyển sang 354 ha).

- Đất có mục đích công cộng: Năm 2024 có 17.736 ha, tăng 1.383 ha so với năm 2019 và tăng 2.486 ha so với năm 2014. Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông: Năm 2024 có 14.711 ha, tăng 1.387 ha so với năm 2019 và tăng 2.467 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do thu hồi các loại đất khác (đất lúa 229 ha, đất trồng cây hàng năm khác 236 ha, đất trồng cây lâu năm 129 ha, đất rừng phòng hộ 152 ha, đất rừng sản xuất 795 ha, đất ở tại nông thôn 53 ha, đất bằng chưa sử dụng 49 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 66 ha, tăng khác 56 ha, ...) để thực hiện dự án đường Cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) và chương trình tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước làm đường giao thông bê tông nông thôn mới, điều chỉnh lại sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

+ Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 có 1.434 ha, tăng 386 ha so với năm 2019 và tăng 336 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển từ đất khác sang như đất trồng lúa 56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất rừng sản xuất 49 ha, đất giao thông 26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 107 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 189 ha, ...

Nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh lại sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513, thay đổi lại mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 có 757 ha, tăng 37 ha so với năm 2019 (*do chuyển từ đất rừng sản xuất sang 21 ha, đất núi đá không có rừng cây 18 ha, chuyển sang đất rừng sản xuất 7 ha, ...*) và tăng 125 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do tổ chức xác định khu vực bảo vệ các điểm di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên và trình xét công nhận xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia. Đất có di tích lịch sử - văn hoá được đo đạc xác định lại theo hiện trạng quản lý sử dụng.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 có 388 ha, giảm 207 ha so với năm 2019 và giảm 286 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất rừng sản xuất 27 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 228 ha, ...

Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định chưa đúng nay điều chỉnh sang đất sử dụng cho mục đích khoáng sản, một số bãi rác đã đầy lâu không

còn sử dụng vào mục đích xử lý chất thải trả lại địa phương và đã được sử dụng sang trồng rừng sản xuất (đất lâm nghiệp).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 có 347 ha, giảm 69 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi Luật Đất đai và các Thông tư, Nghị định hướng dẫn kèm theo, đối với đất công trình năng lượng do các công ty thủy điện quản lý, sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất trước đây được chuyển sang loại đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và điều chỉnh lại các sai khác của kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2024 có 9 ha, giảm 1 ha so với năm 2019 và giảm 1 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do đo đạc xác định lại ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các điểm bưu điện văn hóa xã để phục vụ công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 40 ha, giảm 2 ha so với năm 2019 và tăng 0.5 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do có sự thay đổi về ranh giới sử dụng đất của các chợ xã, cụm xã trước đây khoanh không đúng hiện trạng sử dụng, nay được đo đạc, xác định lại ranh giới sử dụng đất với các chủ sử dụng đất giáp ranh.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 có 42 ha, giảm 65 ha so với năm 2019 và tăng 15 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do việc quy đổi, chuyển, xác định loại đất theo Luật Đất đai năm 2024, kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh gộp vào một phần diện tích đất ở, xác định chưa đúng loại đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, đất thương mại dịch vụ, thu hồi làm đường giao thông bê tông nông thôn mới.

- Đất tôn giáo: Năm 2024 có 12 ha, tăng 4 ha so với năm 2019 và tăng 04 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do xác định lại loại đất, được chuyển từ đất tín ngưỡng sang.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có 94 ha, giảm 6 ha so với năm 2019 và tăng 2 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân diện tích giảm do xác định lại loại đất chuyển sang đất tôn giáo, diện tích tăng do xác định thêm một số điểm văn hóa tín ngưỡng trong các khu dân cư, làng bản và diện tích được đo đạc địa chính, khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2024 có 598 ha, tăng 2 ha so với năm 2019 và tăng 42 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do được xác định, khoanh vẽ lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 11.608 ha, giảm 229 ha so với năm 2019 và tăng 526 ha so với năm 2014. Cụ thể:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 có 1.453 ha, giảm 13 ha so với năm 2019 và tăng 673 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do điều chỉnh lại các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 trên cơ sở rà soát xác định theo hiện trạng sử dụng.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có 10.155 ha, giảm 216 ha so với năm 2019 và giảm 146 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất trồng lúa 19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 24 ha, đất trồng cây lâu năm 24 ha, đất rừng sản xuất 79 ha, đất công trình thủy lợi 189 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 39 ha, đất bằng chưa sử dụng 22 ha, giảm khác 17 ha và do các loại đất khác chuyển đến như đất trồng lúa 15 ha, đất trồng cây hàng năm khác 21 ha, đất rừng sản xuất 25 ha, đất giao thông 49 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 99 ha, tăng khác 17 ha, ...

Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh bao vào nhiều loại đất nông nghiệp ven sông, suối, đất thủy lợi, đất chưa sử dụng, đất giao thông, đất có mặt nước chuyên dùng nay được đo đạc địa chính, xác định lại và thu hồi đất làm đường giao thông, do điều chỉnh lại loại đất theo Luật Đất đai, sửa chữa các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 có 57 ha, tăng 27 ha so với năm 2019 và tăng 16 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất của các công ty nông lâm trường quản lý sử dụng.

3.4. Biến động nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2024 trên địa bàn tỉnh còn 39.516 ha, giảm 20.469 ha so với năm 2019 và giảm 55.137 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân giảm chủ yếu do thay đổi loại đất theo Luật Đất đai như đất bằng chưa sử dụng một phần được chuyển sang loại đất chưa giao, chưa cho thuê; do chuyển sang đất nông nghiệp theo chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, khai hoang đất chưa sử dụng, xác định lại loại đất trên cơ sở số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả điều tra hiện trạng rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm đang thực hiện; do chuyển sang đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi, đất quốc phòng, đất sử dụng cho mục đích khoáng sản. Cụ thể:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2.963 ha (mã loại đất mới theo Luật Đất đai).

- Đất bằng chưa sử dụng còn 1.468 ha, giảm 179 ha so với năm 2019 và giảm 401 ha so với năm 2014.

- Đất đồi núi chưa sử dụng còn 5.197 ha, giảm 8.550 ha so với năm 2019 và giảm 19.475 ha so với năm 2014.

- Núi đá không có rừng cây còn 29.888 ha, giảm 14.702 ha so với năm 2019 và giảm 38.225 ha so với năm 2014.

4. Đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030.

Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo loại đất của Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 (**Phụ lục số XVII**).

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 được so sánh trên cơ sở kết quả thực hiện (diện tích năm 2024) với phương án được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 4. Đánh giá Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của tỉnh Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Phương án được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2024			
				Diện tích (ha)	So sánh PA được duyệt với HT năm 2020	So sánh HT năm 2024 với HT năm 2020	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên	831.018	831.018	830.732	0	-286	
1	Nhóm đất nông nghiệp	719.744	718.672	737.373	-1.072	17.629	-1.644,92
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	43.645	41.447	43.749	-2.198	104	-4,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	21.153	19.954	20.895	-1.199	-258	21,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	28.951	31.713	31.565	2.762	2.613	94,63
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.129	13.079	13.024	-50	-105	208,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	99.151	99.598	85.310	447	-13.841	-3.095,18
1.5	Đất rừng sản xuất	490.756	489.559	520.773	-1.197	30.017	-2.507,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>186.943</i>	<i>184.943</i>	<i>141.624</i>	<i>-2.000</i>	<i>-45.319</i>	<i>2.266,01</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	51.460	65.620	53.842	14.160	2.382	16,82
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	173		137	-173	-36	20,65
2.2	Đất quốc phòng	10.851	12.476	11.143	1.625	292	18,00
2.3	Đất an ninh	57	161	69	104	12	11,85
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	26	95	196	69	170	245,41
2.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	75	123	95	48	21	42,43
2.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	467	622	476	155	8	5,21
2.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	137	423	187	286	50	17,40

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Phương án được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2024			
				Diện tích (ha)	So sánh PA được duyệt với HT năm 2020	So sánh HT năm 2024 với HT năm 2020	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
8	Đất khu công nghiệp	31	2.055	155	2.024	124	6,13
2.9	Đất công trình giao thông	13.425	16.786	14.711	3.361	1.286	38,27
2.10	Đất công trình thủy lợi	1.049	1.556	1.434	507	385	76,01
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	720	843	757	123	37	29,88
2.12	Đất công trình xử lý chất thải	596	840	388	244	-207	-84,84
2.13	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	416	1.177	347	761	-70	-9,14
2.14	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	10	20	9	10	-1	-8,87
3	Nhóm đất chưa sử dụng	59.814	46.726	39.516	-13.088	-20.298	155,09

4.1. Đất nông nghiệp

Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất nông nghiệp giảm 1.072 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất nông nghiệp tăng 17.629 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng (diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh giảm 20.298 ha, từ 59.814 ha năm 2020 xuống còn 39.516 ha năm 2024).

Kết quả thực hiện chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất trồng lúa giảm 2.198 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất trồng lúa tăng 104 ha.

- Đất chuyên trồng lúa: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất chuyên trồng lúa giảm 1.199 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất chuyên trồng lúa giảm 258 ha; kết quả thực hiện đạt 21,52%.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất trồng cây lâu năm tăng 2.762 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất trồng cây lâu năm tăng 2.613 ha; kết quả thực hiện đạt 94,63%.

- Đất rừng đặc dụng: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất rừng đặc dụng giảm 50 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất rừng đặc dụng giảm 105 ha; kết quả thực hiện đạt 208,41%.

- Đất rừng phòng hộ: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất rừng phòng hộ tăng 447 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất rừng phòng hộ giảm 13.841 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất rừng sản xuất giảm 1.197 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất rừng sản xuất tăng 30.017 ha.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất phi nông nghiệp tăng 14.160 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất phi nông nghiệp tăng 2.382 ha; kết quả thực hiện đạt 16,82%.

Kết quả thực hiện chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất quốc phòng tăng 1.625 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất quốc phòng tăng 292 ha; kết quả thực hiện đạt 18%.

- Đất an ninh: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất an ninh tăng 104 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất an ninh tăng 12 ha; kết quả thực hiện đạt 11,85%.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 69 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 170 ha; kết quả thực hiện đạt 245,41%.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất xây dựng cơ sở y tế tăng 48 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 21 ha; kết quả thực hiện đạt 42,43%.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 155 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 8 ha; kết quả thực hiện đạt 5,21%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 286 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 50 ha; kết quả thực hiện đạt 17,40%.

- Đất khu công nghiệp: Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất khu công nghiệp tăng 2.024 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất khu công nghiệp tăng 124 ha; kết quả thực hiện đạt 6,13%.

- Đất công trình giao thông: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất công trình giao thông tăng 3.361 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất công trình giao thông tăng 1.286 ha; kết quả thực hiện đạt 38,27%.

- Đất công trình thủy lợi: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất công trình thủy lợi tăng 507 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất công trình thủy lợi tăng 385 ha; kết quả thực hiện đạt 76,01%.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 123 ha; thực tế trong giai

đoạn 2021 - 2024, chỉ tiêu loại đất này tăng 37 ha; kết quả thực hiện đạt 29,88%.

- Đất công trình xử lý chất thải: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất công trình xử lý chất thải tăng 244 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024, đất công trình xử lý chất thải giảm 207 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 761 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 70 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin: Theo phương án được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin tăng 10 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024, chỉ tiêu loại đất này giảm 1 ha.

4.3. Đất chưa sử dụng

Theo Quy hoạch được duyệt trong cả thời kỳ 2021 - 2030, đất chưa sử dụng giảm 13.088 ha; thực tế trong giai đoạn 2021 - 2024 đất chưa sử dụng giảm 20.298 ha; kết quả thực hiện đạt 155,09%.

4.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng

a. Những mặt được:

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trong những năm qua đã cơ bản phù hợp với mục tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực, đơn vị hành chính các cấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được lập, điều chỉnh và phê duyệt đã phục vụ kịp thời cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, giúp cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm, đạt được hiệu quả cao.

- Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp hành chính. Quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị được mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

b. Tồn tại, khó khăn:

* Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua vẫn còn một số tồn tại như:

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại một số đơn vị hành chính còn mang tính định hướng, chưa sát với thực tế nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực vượt quá so với nhu cầu, chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Các quy hoạch chuyên ngành (giao thông, xây dựng, nông nghiệp...) chưa được nghiên cứu xây dựng và thực hiện đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến khó khăn, hạn chế trong việc triển khai, thực hiện các dự án.

* Nguyên nhân tồn tại trong quá trình tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành, lĩnh vực với địa phương (tỉnh), giữa tỉnh với vùng và cả nước.

- Công tác quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chưa chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, dẫn đến nhiều dự án, công trình có trong quy hoạch được duyệt nhưng không có vốn để triển khai; trong khi đó, nhiều dự án không có trong quy hoạch nhưng lại có vốn, dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến dự án được duyệt nhưng không được triển khai thực hiện hoặc triển khai chậm so với kế hoạch. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân bị giải toả thực hiện còn chậm, dẫn đến một số công trình chậm tiến độ theo kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm.

- Do đặc thù của tỉnh Lạng Sơn có địa hình núi cao, bị chia cắt, xa các trung tâm kinh tế lớn, suất đầu tư cao nên việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, dẫn đến một số dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy hoạch được duyệt. Đây cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp.

- Chính sách về đất đai, đầu tư thường xuyên có sự thay đổi nhưng văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành còn chậm, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Hệ thống chỉ tiêu phân loại đất và phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai thay đổi qua các kỳ kiểm kê đất đai dẫn đến việc phân tích biến động sử dụng đất, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên. Công tác quản lý sau khi Quy hoạch được phê duyệt chưa chặt chẽ; tình trạng lấn chiếm đất công, lấn chiếm đất hành lang an toàn giao thông, sử dụng sai mục đích vẫn xảy ra tại một số địa phương.

V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng hệ thống đô thị

a) Số lượng, phân loại và quy mô dân số đô thị

Tính đến thời điểm 30/6/2025, hệ thống đô thị của tỉnh Lạng Sơn có 15 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (TP Lạng Sơn), 01 đô thị loại IV (thị trấn Đồng Đăng) và 13 đô thị loại V. Tổng dân số đô thị đạt 181.860 người (năm 2020) với tỷ lệ đô thị hóa đạt 23,06%. Dân số đô thị của TP. Lạng Sơn cao nhất (75.762 người), các đô thị Đồng Mỏ, Hữu Lũng, Lộc Bình có dân số trong khoảng 10.000 – 13.500 người, các đô thị còn lại có quy mô dân số phổ biến 1.500 – 9.500 người. Diện tích đất tự nhiên của đô thị chiếm khoảng 3,25% diện tích toàn tỉnh.

Do điều kiện tự nhiên là tỉnh miền núi biên giới có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn dẫn đến việc phân bố dân cư đô thị bị ảnh hưởng, tỷ lệ đô thị hoá của Lạng Sơn cũng thấp hơn so với bình quân chung cả nước (cả nước 36,82%). Tuy nhiên, nếu so với các tỉnh trong Vùng TD&MNPB, tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh Lạng Sơn đứng thứ 5/14 các tỉnh trong vùng.

Bảng 5: Quy mô và tỷ lệ đô thị hóa của các đô thị trên địa bàn tỉnh (tính đến ngày 30/06/2025)

TT	Hạng mục	Số phường, thị trấn	Số xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Tỷ lệ đô thị hóa (%)	MĐ DS (ng/km ²)
					Tổng	Đô thị	Nông thôn		
	Toàn tỉnh	19	181	8310,18	788.706	181.860	606.846	23,06	94,91
1	TP Lạng Sơn	5	3	77,94	105.057	75.762	29.295	72,12	1347,95
2	H. Cao Lộc	2	20	619,09	80.722	17.728	62.994	21,96	130,39
3	H. Chi Lăng	2	18	704,29	75.413	19.722	55.691	26,15	107,08
4	H. Hữu Lũng	1	23	807,63	122.880	10.243	112.637	8,34	152,15
5	H. Văn Lãng	1	16	567,41	49.925	6.236	43.689	12,49	87,99
6	H. Tràng Định	1	21	1016,71	60.178	4.609	55.569	7,66	59,19
7	H. Văn Quan	1	16	547,57	54.499	5.772	48.727	10,59	99,53
8	H. Bình Gia	1	18	1094,15	52.964	9.126	43.838	17,23	48,41
9	H. Bắc Sơn	1	17	699,41	72.745	6.962	65.783	9,57	104,01
10	H. Lộc Bình	2	19	986,43	85.467	19.312	66.155	22,60	86,64
11	H. Đình Lập	2	10	1189,55	28.856	6.388	22.468	22,14	24,26

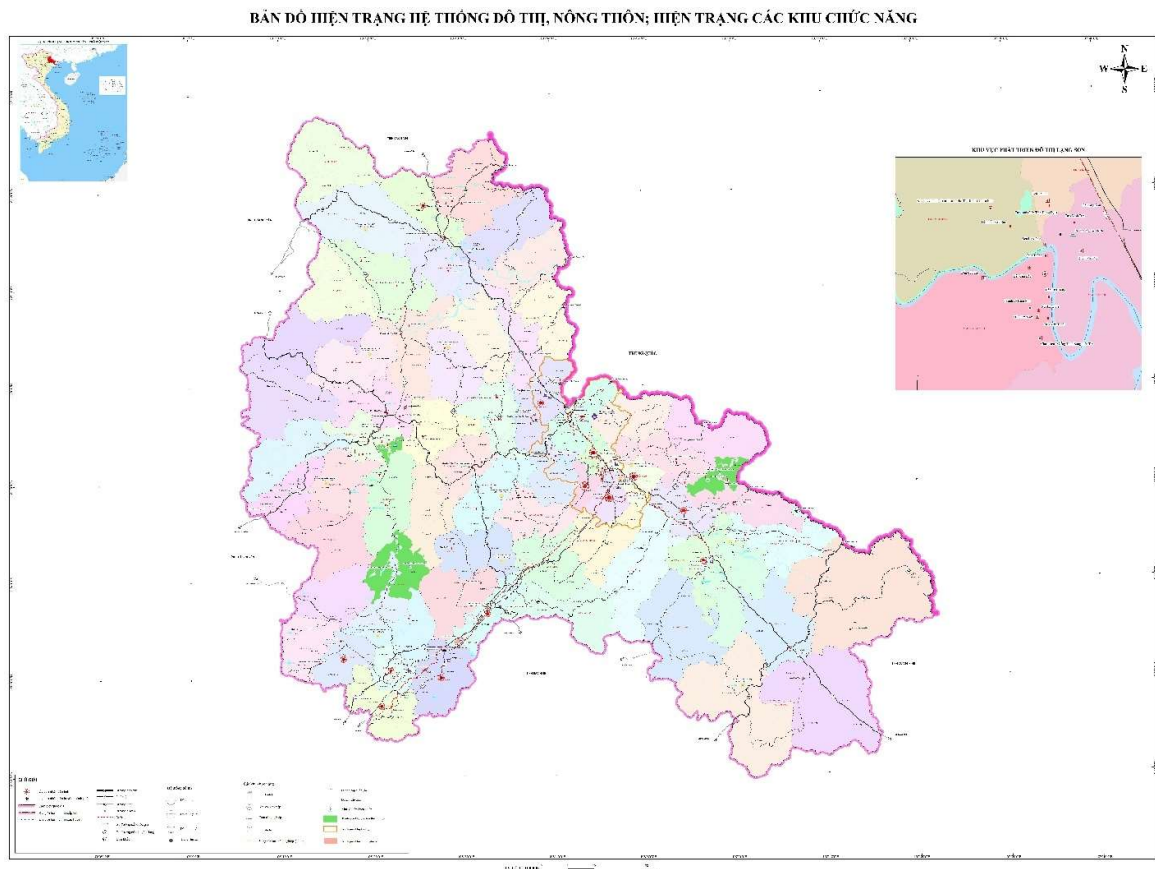
Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn năm 2024, 2025

Phân bố dân cư đô thị trong tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng phản ánh mức độ phát triển đô thị dựa trên tiềm năng, thế mạnh về quỹ đất xây dựng, đầu mối giao thương và phát triển du lịch.

Đô thị cấp tỉnh: Lạng Sơn có một đô thị cấp tỉnh là TP Lạng Sơn, là đô thị loại II và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Lạng Sơn. TP Lạng Sơn được xác định là một trong 04 đô thị quan trọng của vùng biên giới Việt – Trung (Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang & Cao Bằng). Cơ cấu tổ chức bao gồm 5 phường nội thị: Phường Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại, Đông Kinh, Chi Lăng và 3 xã ngoại thị: Hoàng Đồng, Quảng Lạc, Mai Pha. Có các khu chức năng như CCN, các khu dân cư, TTTM dịch vụ, giáo dục, y tế, du lịch... Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị tương đối đầy đủ như có hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước và hệ thống các công trình hành chính, công cộng cấp tỉnh.

Đô thị cấp huyện phân bố cơ bản dọc theo các quốc lộ và tỉnh lộ: từ phía Đông Nam lên phía Bắc tỉnh dọc theo QL 4A, 4B, bao gồm các đô thị: Đình Lập, Lộc Bình, Na Dương, Cao Lộc, Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê; từ phía Tây Nam sang phía Đông dọc theo QL 1A, bao gồm các đô thị: Hữu Lũng, Chi Lăng, Đồng Mỏ; từ phía Đông sang Tây dọc theo QL 1B, bao gồm các đô thị Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan.

Hình 1: Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn



Nguồn: ĐVTV, Sở Xây dựng

Bảng 6: Quy mô dân số và cấp loại đô thị tỉnh Lạng Sơn (tính tới 30/06/2025)

TT	Tên đô thị	Tên huyện, thành phố	Loại đô thị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số đô thị (người) (*)	Tính chất, chức năng đô thị
1	TP Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn	II	11,65	75.762	Đô thị trung tâm tỉnh (thành phố tỉnh lỵ)
2	TT Đồng Đăng	Cao Lộc	IV	4,592	8.978	TT thuộc huyện
3	TT Cao Lộc		V	2,75	8.750	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
4	TT Đồng Mỏ	Chi Lăng	V	35,64	13.373	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
5	TT Chi Lăng		V	20,63	6.349	TT thuộc huyện
6	TT Hữu Lũng	Hữu Lũng	V	4,82	10.243	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
7	TT Na Sầm	Văn Lãng	V	14,68	6.236	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
8	TT Thất Khê	Tràng Định	V	0,87	4.609	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
9	TT Văn Quan	Văn Quan	V	16,84	5.772	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
10	TT Bình Gia	Bình Gia	V	29,56	9.126	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
11	TT Bắc Sơn	Bắc Sơn	V	14,91	6.962	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
12	TT Lộc Bình	Lộc Bình	V	17,77	10.854	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
13	TT Na Dương		V	11,46	8.458	TT thuộc huyện
14	TT Đình Lập	Đình Lập	V	6,34	4.778	Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ)
15	TT. Nông trường Thái Bình		V	11,60	1.610	TT thuộc huyện
	Tổng cộng			204,112	181.860	

Nguồn: NGTK năm 2024
Ghi chú: () chỉ tính nội thị*

Mật độ dân số đô thị trung bình toàn tỉnh 891 người/km², mật độ dân số đô thị trung bình của các đô thị loại V là 517 người/km² (cao hơn tiêu chí đặc thù đô thị loại V áp dụng cho miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia 500 người/km²).

b) Tốc độ đô thị hóa

Tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực đô thị giai đoạn 2015-2020 đạt khoảng 3,75%/năm, gấp gần 4,7 lần mức tăng dân số bình quân của cả tỉnh (0,8%), lớn hơn mức tăng bình quân của quốc gia, nhưng do xuất phát điểm thấp nên tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của quốc gia (34,4%).

c) Mức độ mở rộng đô thị và chất lượng đô thị

Hệ thống đô thị Lạng Sơn có mật độ thưa và mỏng, các cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo thị, như công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch còn nhỏ bé là những hạn chế lớn trong việc mở rộng & nâng cao chất lượng đô thị (đây cũng là đặc thù chung của các đô thị miền núi, biên giới của Việt Nam). Mặc dù vậy, diện mạo kiến trúc của các đô thị đã có sự thay đổi tích cực theo hướng khang trang, quy củ, phát triển phù hợp với đặc điểm hiện trạng tự nhiên, xã hội của đô thị và định hướng theo các đề án quy hoạch chung được phê duyệt.

- Về hạ tầng giao thông: Hệ thống giao thông chính trong các khu vực thuộc đô thị, các xã trung tâm hầu hết là đường nhựa, bê tông nhựa và đường bê tông. Cơ bản đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân tại các đô thị. Đường đô thị có tổng số chiều dài 155,49 km, chiếm 2,76% tổng chiều dài đường bộ của tỉnh.

- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 99,9%, chỉ tiêu tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đã đạt theo yêu cầu 18 nhóm chỉ tiêu phát triển KTXH năm 2020.

- Về điện chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Chất lượng đô thị không cao, không đồng đều; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các đô thị còn lớn, ngoại trừ TP Lạng Sơn (trước đây) có mức độ tập trung dân cư, cơ sở hạ tầng khá đồng bộ, các đô thị còn lại chất lượng đô thị còn nhiều yếu kém, quy mô dân số và diện tích xây dựng đô thị nhỏ.

- Tình trạng đô thị phát triển dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng xảy ra. Tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp.

- Công trình thương mại, dịch vụ, tiện ích đô thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ về đêm cho khách du lịch còn nghèo nàn.

- Quy hoạch xây dựng: Hiện tại trung tâm hành chính, chính trị của các huyện cũ, thành phố đã có đồ án quy hoạch chung xây dựng; các đồ án đã được điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển hiện nay. Một số đồ án đã đến thời kỳ điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển trong tình hình mới. Các đồ án quy hoạch chung đã được nghiên cứu trên cơ sở hiện trạng tự nhiên, hiện trạng xã hội của khu vực và định hướng phát triển để đề xuất các giải pháp quy hoạch phù hợp với từng đô thị. Tuy nhiên tỷ lệ lập đồ án quy hoạch chi tiết tại các đô thị còn thấp, do vậy còn thiếu cơ sở cho việc đầu tư xây dựng các dự án phát triển đô thị.

- Chương trình phát triển đô thị: Tỉnh Lạng Sơn đã lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2035 làm cơ sở cho việc lập các chương trình phát triển cho từng đô thị.

- Quy chế quản lý kiến trúc: Quy chế quản lý kiến trúc là một công cụ kiểm soát hoạt động xây dựng đảm bảo sự phù hợp của công trình với không gian kiến trúc đô thị và định hướng phát triển đô thị, Tuy nhiên, một số đô thị vẫn chưa được hoàn thiện và phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc, làm cơ sở cho việc quản lý đầu tư xây dựng tại các đô thị; Hiện nay đã có 15/15 đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

2.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

Tỉnh Lạng Sơn có 61 xã, 04 phường và 1.646 thôn, tổ dân phố (trong đó: 1.515 thôn, 131 tổ dân phố). Tổng dân số khu vực nông thôn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 606.846 người, chiếm 76,94% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các xã khá cao, 48 xã có dân số nông thôn chiếm trên 80% tổng dân số toàn xã.

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như thôn, bản, làng, xã. Mật độ dân số toàn tỉnh 98,8 người/km². Bình quân mỗi xã có khoảng 12.630 người.

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, địa hình phức tạp, chia cắt, cơ sở hạ tầng còn hạn chế; đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều giữa các vùng. Bên cạnh đó, một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn những tập quán cũ chưa thể thay đổi do đó gặp rất nhiều khó khăn trong công tác sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; việc xây dựng phát triển còn chậm và mang tính tự phát, chưa có sự quản lý.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo đang có các chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nhu cầu kinh phí đầu tư cho các dự án lớn trong khi đó nguồn kinh phí bố trí cho các dự án còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của địa phương và tiến độ thi công công trình. Hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người (đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ khoảng 12% trong tổng đất khu dân cư).

Công tác quy hoạch, sắp xếp, quản lý các khu dân cư nông thôn chưa được đồng bộ, kịp thời. Do điều kiện địa hình miền núi chia cắt phức tạp và tập quán sinh sống của người dân địa phương, tại khu vực nông thôn chưa có nhiều khu dân cư tập trung, chủ yếu người dân làm nhà sinh sống rải rác.

2.2. Di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện

Số dự án sau tái định cư đã thực hiện bao gồm 02 dự án: dự án khu tái định cư thôn Pò Háng, xã Đình Lập và dự án khu tái định cư thôn Pẩn Pé, xã Khuất Xá thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể, giao đất được cho 44 hộ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu tái định cư về giao thông (02 công trình), nước sinh hoạt (02 công trình), điện sinh hoạt (02 công trình) và các công trình khác là 06 công trình.

2.3. Thực trạng nhà ở tại khu vực nông thôn

Trong thời kỳ 2011-2020, tổng diện tích nhà ở xây mới trên địa bàn toàn tỉnh đạt 10.015 nghìn m² sàn.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 đạt 23,3 m² sàn/người; trong đó khu vực nông thôn đạt 20,8 m² sàn/người. Nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1-2 tầng.

Về chất lượng nhà ở, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố ở khu vực nông thôn vẫn ở mức thấp, cho thấy khu vực nông thôn của tỉnh vẫn còn nhiều nơi khó khăn.

Mặc dù việc phát triển nhà ở thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên do hạn chế về nguồn vốn; việc thu hút các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh còn ít. Nguồn ngân sách đầu tư phát triển nhà ở xã hội còn rất hạn chế.

2.4. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới

Đến thời điểm 30/6/2025, đã có 106/175 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, trong đó 28/175 xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, 10/175 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân đạt 15,21 tiêu chí/xã, tăng 2,3 tiêu chí/xã so với năm 2020. Tổng kinh phí huy động xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn

2021-2025 đạt 40.030,6 tỷ đồng. Diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn từng bước được nâng cao. Tỉnh đã quan tâm triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025. Xuất hiện nhiều mô hình khu dân cư kiểu mẫu có những nét nổi bật về cảnh quan, đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp; du lịch nông thôn được chú trọng, phát triển đã có 06 làng văn hoá du lịch cộng đồng trên địa bàn các xã được công nhận. Hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững. Công tác huy động các nguồn lực cho xây dựng NTM từ xã hội hóa, từ các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn đã góp phần quan trọng trong thực hiện Chương trình. Tổng kinh phí huy động xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 40.030,6 tỷ đồng. Diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn từng bước được nâng cao.

Diện mạo các vùng nông thôn có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, qua đó từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư khu vực nông thôn. Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM được chú trọng hướng vào phát triển các vùng sản xuất gắn với cây, con chủ lực, thế mạnh các ngành, nghề truyền thống, đặc sản của địa phương; công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm được quan tâm gắn với thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Qua đó, đã từng bước tạo sự chuyển biến trong tư duy và cách thức tổ chức sản xuất của người dân khu vực nông thôn.

Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập người dân nông thôn tăng 2,98 lần so với năm 2011; mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục của người dân được nâng lên; xuất hiện nhiều mô hình khu dân cư kiểu mẫu có những nét nổi bật về cảnh quan, đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp; hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững.

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Mạng lưới giao thông

1.1. Đường bộ

- *Cao tốc*: Đã hoàn thành xây dựng đoạn tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn Bắc Giang - Chi Lăng) thuộc tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với chiều dài 61,55 km (đoạn qua tỉnh Lạng Sơn dài 43,2 km) khai thác và sử dụng từ năm 2020, quy mô 4 làn xe. Hiện đang triển khai 02 Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) dự kiến phân đấu thông tuyến trong năm 2025 và đưa vào sử dụng trong năm 2026. Tỉnh đã đề xuất Bộ Xây dựng bổ sung quy hoạch đối với tuyến cao tốc Lạng Sơn – Thái Nguyên vào quy hoạch.

- *Quốc lộ*: Trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là: QL.1, QL.1B, QL.3B, QL.279, QL.4A, QL.4B và QL.31 với tổng chiều dài 543,22km (trong

đó đoạn QL.1 qua địa bàn tỉnh dài 94,7km; 06 tuyến Quốc lộ khác dài 448,52km). Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp V miền núi. Trong giai đoạn 2021-2025 đã triển khai hoàn thành nâng cấp, cải tạo một số các tuyến Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18 và đoạn Km18 - Km80), Quốc lộ 4A (đoạn Km43+800 - Km46+300 và đoạn Km46+600 - Km52+300). Tình hình khai thác trên các tuyến cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, tuy nhiên hiện trạng một số tuyến đi qua khu vực đô thị, đông dân cư, một số tuyến khai thác từ lâu nay đã xuống cấp có tiềm ẩn mất an toàn giao thông.

- Đường tỉnh:

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 24 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 717,12 km, có số hiệu từ ĐT.226 đến ĐT.250⁵⁰. Quy mô đường từ cấp III miền núi đến cấp A-GTNT, cơ bản là cấp IV-V, chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh nên khi vào mùa mưa, lũ đi lại còn gặp nhiều khó khăn, với quy mô cấp đường được đầu tư ban đầu thấp, mặt đường nhanh xuống cấp, một số tuyến còn bị chia cắt vào mùa mưa, lũ đi lại còn gặp nhiều khó khăn. Đến cuối năm 2025, khoảng 71% chiều dài có mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa, khoảng 16% có mặt đường bê tông xi măng, còn khoảng 13% (96,74 km) đường cấp phối và đất; chất lượng mặt đường tốt chiếm 16%, mặt đường trung bình chiếm 44%, còn lại 40% mặt đường xấu và rất xấu.

Kể từ ngày 01/01/2026, một phần hệ thống đường huyện (gồm 110 tuyến và đoạn tuyến) được điều chỉnh thành đường tỉnh. Sau khi sắp xếp, hiện trạng hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh năm 2026 bao gồm 55 tuyến, với tổng chiều dài 1.517,24km. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 7. Hiện trạng hệ thống đường tỉnh

STT	Ký hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
1	ĐT.226	Bình Gia - Thất Khê	Km60/QL.1B (T.T Bình Gia)	Km26+00/QL.3B	57,52	V, VI
2	ĐT.227	Pắc Khuông - Thiện Long	Km206+150/QL.279	Nà Lù - xã Thiện Long (Giáp tỉnh Thái Nguyên)	23,60	VI
3	ĐT.228	Bản Pên - Nà Mẩn	Km6+500/ĐT.229	Cửa khẩu Bình Nghi	13,80	IV
4	ĐT.229	Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh	Km26+400/QL.4A	Km36+900 Giao ĐTTBG Tân Minh - Quốc Khánh	36,90	A, IV
5	ĐT.230	Na Sầm - Na Hình	Km14+100/QL.4A	Cửa khẩu Na Hình	14,60	IV
6	ĐT.231	Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tàn	Km26+500/ĐT.232	Cốc Tàn (Ranh giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	66,60	A, V
7	ĐT.232	Vĩnh Lại - Na Sầm	Km24/QL.1B	Km15/QL.4A	29,00	VI, VI

⁵⁰ Không có ĐT.257 và ĐT.249, có thêm ĐT.235A.

STT	Ký hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
8	ĐT.233	Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn	Km30+400/QL.1B	Km14+500/ĐT.231	25,90	VI
9	ĐT.234	Quốc lộ 1A cũ	Km7+800/QL.1	Km61+800 QL.1	40,20	IV
10	ĐT.235	Tân Mỹ - Hữu Nghị - Bảo Lâm	Km4+300/QL.4A	Bảo Lâm	14,30	III, IV
11	ĐT.236	Lộc Bình - Chi Ma	T.T Lộc Bình Km22/QL.4B	Cửa khẩu Chi Ma	12,80	III
12	ĐT.237	Khuổi Khin - Bản Chắt	Km26+200/QL. 4B	Bản Chắt	31,60	V
13	ĐT.238	Yên Trách - Lạng Giai	Km21/QL.1	Km40+400/QL.1	31,30	VI
14	ĐT.239	Pác Ve - Điềm He	Km34+100/ĐT.234B	Km19+200/QL.1B	23,50	V, VI
15	ĐT.241	Bản Tăng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến	Km14+200/QL.4B	Km24+200/ĐT.241 (Km15/ ĐX 60.24)	27,80	IV, VI
16	ĐT.242	Phố Vĩ - Đèo Cà	Km11+500/ĐT.245	Đèo Cà (giáp tỉnh Bắc Ninh)	34,10	IV, VI
17	ĐT.243	Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh	Gốc Me Km78+850/QL1A.	Km69+809/QL.1B	55,00	IV, VI
18	ĐT.244	Minh Lễ - Quyết Thắng	Km14+600/ĐT.242	Hang Cáo, xã Yên Bình	15,80	IV
19	ĐT. 245	Hoà Thắng - Phố Vĩ - Hoà Sơn - Hoà Lạc	Trại Gạo (Ranh giới Lạng Sơn và Bắc Ninh)	Km69+500/ QL.1	25,30	V
20	ĐT.246	Bính Xá - Bắc Xa	Km141/QL.31	Bản Mạ	43,00	VI
21	ĐT.248	Na Dương - Xuân Dương	Km30+500/QL.4B	Giáp tỉnh Bắc Ninh	25,80	IV
22	ĐT.250	Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ	Km19/QL.4B	Km38/ĐT.234	61,40	VI
23	ĐT.226B	Chí Minh - Nà Cạo - Pò Cam	Km65+300/QL4A	Km41+300/QL.3B	20,50	B, VI
24	ĐT.226C	Áng Mò - Đoàn Kết - Nà Cóoc	Km49+820/QL.3B	Kéo Lạn giáp Cao Bằng	19,85	VI
25	ĐT.226D	Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh	Km47+850/QL4A	Km9+350/QL.3B	20,82	VI
26	ĐT.226E	Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch	Km191+100/QL279	Km19+900/ĐT.226	23,50	VI
27	ĐT.227B	Thiện Hòa - Thiện Long - Tân Hoà	Km 217+760/QL.279	Km7+00/ ĐX15.09	14,60	VI
28	ĐT.229B	Bản Nặm - Bình Độ - Pắc Lạn	Km43+590/QL.4A	Km10+940/ĐT.228	24,40	IV, VI

STT	Ký hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
29	ĐT.231B	Hoa Thám - Vĩnh Yên	Km42+700/ĐT.231	Ranh giới Lạng Sơn - Thái Nguyên	23,20	VI
30	ĐT.232B	Na Sầm - Văn Lãng - Hùng Việt	Km27/ĐT.232	Xã Trảng Định (Giáp QL.4A)	18,20	A, VI
31	ĐT.233B	Tân Văn - Diêm He - Văn Quan	Km55+300/QL1B	Km5+250/ĐT.233	30,80	V, VI
32	ĐT.234B	Bến Bắc - Khánh Khê - Bản Lông	Ngã 3 Cầu Ngâm (Tiếp giáp đường Bến Bắc)	Km8+050/ĐT.234	30,30	IV, VI
33	ĐT.234C	Bản Làn - Trảng Các	Km16+500/QL.1B	Km12+650/ĐT.234	20,20	VI
34	ĐT.234D	Tri Lễ - Bằng Mạc - Vạn Linh - Chi Lăng	Km41+950/QL1B	Km63+500/QL.1	54,10	A, VI
35	ĐT.235B	Kỳ Lừa - Công Sơn - Ba Sơn	Cầu Hợp Thành	Pò Mã, xã Ba Sơn	35,80	IV-VI
36	ĐT.236B	Chi Ma - Tú Mịch - Bản Chắt	Km11+00/ĐT.236	Km30+850/ĐT.237	25,00	VI
37	ĐT.238B	Nhân Lý - Chiến Thắng	Km27+600/ĐT.234	Km10+900/ĐT.238	19,30	B, VI
38	ĐT.238C	Lâm Sơn - Làng Thượng	Km25+800/ĐT.238	Km144+660/QL.279	10,86	B
39	ĐT.239B	Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan	Km23+100/QL.1B	Km28+200/QL.1B	17,70	IV, VI
40	ĐT.239C	Khòn Khê - Tân Đoàn - Chợ Bãi	Km181+190/QL.279	Km176+800/QL.279	21,60	VI
41	ĐT.240	Diêm He- Hoàng Văn Thụ - Na Sầm	Km17+100/QL.1B	Km12+450/QL.4A	21,60	A, VI
42	ĐT.241B	Tam Thanh - Cao Lộc - Công Sơn	Ngã ba Na Làng, P.Kỳ Lừa	Km 7+650/ĐX60.24	34,10	VI
43	ĐT.242B	Hữu Lũng - Vân Nham	Km6+700/ĐT.242	Km20+750/ĐT.242	14,60	VI
44	ĐT.242C	Vân Nham - Tân Lập - Đồng Bụt	Km18+600/ĐT.242	Km7+300/ĐT.244	13,30	VI
45	ĐT.242D	Na Hoa - Bắc Lệ - Hòa Sơn	Km2+900/ĐT.242	Km19+00/ĐT.245	10,20	IV
46	ĐT.243B	Bắc Sơn - Vũ Lãng	Km3+200/Đ. nội thị Trường Chinh	Km2+430 Đ. nội thị CMT8	20,77	VI
47	ĐT.243C	Ngã Hai - Tân Tri - Nghinh Tường	Km95+850/QL1B	xã Nghinh Tường (Thái Nguyên)	15,02	VI
48	ĐT.243D	Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ	Km43+850/ĐT.243	Km97+650/QL1B	30,60	VI
49	ĐT.246B	Khe Cây - Khe Váp - Ba Chẽ (Quảng Ninh)	Km74+600/QL.4B	Khe Váp, Quảng Ninh	10,50	III

STT	Ký hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
50	ĐT.246C	Nà Lừa - Khâu Bân - Khe Bó	Km48+100/QL.4B	Km3+400/ ĐX40.08	39,00	VI
51	ĐT.246D	Châu Sơn - Dốc 6 độ - Kiên Mộc	Km69+00/QL.4B	Km8+400/ĐT.246	29,60	A, VI
52	ĐT.246E	Châu Sơn - Khe Xiếc	Km61+400/QL.4B	Khe Xiếc, Bắc Ninh	41,00	VI
53	ĐT.248B	Lợi Bắc - Xuân Dương - Thái Bình	Km38+900/QL.4B	Km110+950/QL.31	46,60	VI
54	ĐT.248C	Na Dương - Sần Viên - Khuất Xá	Km1+600/đường Nhiệt điện	Km7+00/ĐT.237	9,40	A, B
55	ĐT.250B	Lộc Bình - Thống Nhất - Mẫu sơn	Km12+800/QL.4B	Co Sa	40,40	III, VI

- *Đường xã và đường GTNT*: Từ năm 2026, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 986 tuyến đường xã với tổng chiều dài 3.575,65 Km; khoảng 2.200km đường trục thôn; cùng với hệ thống đường GTNT khác. Trên cơ sở số liệu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, đến hết năm 2025, số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa là 65/65 xã, phùng đạt 100%; số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa là 1.515/1.405 thôn, đạt 93%.

- *Đường tuần tra biên giới*: Hệ thống đường tuần tra biên giới của tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu đi lại, đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới. Trong giai đoạn đã triển khai dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021 - 2025) địa phận các xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt có tổng chiều dài khoảng 20 km từ khu vực Mốc 1017 - khu vực Mốc 1037 và hoàn thành một số đường đầu nối với đường tuần tra biên giới. Hiện nay QK1 đang tiếp tục triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 giai đoạn 2026-2030, quy mô khoảng 41,6Km (đoạn 1 từ mốc 1070 đến Mốc 1090, đoạn 2 từ Mốc 1090 đến Mốc 1102 và đoạn 3 từ Mốc 1126 đến Mốc 1137) trên địa bàn các xã Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng.

- *Hệ thống đường đô thị cơ bản* đã xây dựng hoàn thiện mặt đường và hệ thống thoát nước, hoàn thành đầu tư mạng lưới đường nội bộ trong các khu đô thị Phú Lộc I+II+III+IV, Khu tái định cư Mai Pha, đô thị Nam Hoàng Đồng I và Khu tái định cư và dân cư nam thành phố; triển khai đường Lý Thái Tổ kéo dài, thường xuyên được cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường, chỉnh trang hệ phố tạo bộ mặt đô thị khang trang, sạch đẹp đảm bảo khai thác sử dụng. Đến năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 369 tuyến đường đô thị, với tổng chiều dài 216,98km.

- *Cầu đường bộ*: Trong giai đoạn đã hoàn thành 69 cầu dân sinh dự án LRAMP trên địa bàn toàn tỉnh. Triển khai hoàn thành thí điểm 20 cầu trên đường GTNT trong năm 2024, 2025 theo Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 – 2030. Các cầu

trên các tuyến từ đường quốc lộ, đường tỉnh đều được duy tu bảo trì thường xuyên đảm bảo khai thác ổn định, an toàn.

1.2. Đường sắt

Hiện trạng hệ thống đường sắt không thay đổi so với hiện trạng được phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ trưởng Chính phủ, gồm 02 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 120,3 km, trong đó 1 tuyến chính quốc gia dài 91,3 km với vai trò là tuyến liên vận quốc tế và 01 nhánh với chức năng chuyên dùng dài 29 km.

(1) Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng:

Tuyến này chạy trên địa phận tỉnh Lạng Sơn dài 93,909 km (Km73+800 – Km166+899,5), từ ga Voi Xô đến ga biên giới Đồng Đăng, hướng tuyến cơ bản song song với QL.1A. Tuyến có khổ đường lồng, kiến trúc tầng trên là khổ đường lồng (1.435 và 1.000 mm). Toàn tuyến cơ bản có nền 4,5 m với bán kính 127 m và chiều dài đường cong bình quân 97,2 m, riêng từ đoạn xã Chi Lăng đến Bản Thí dài 24 km nền đường 6.0m.

Cầu công, hầm trên tuyến: trên đoạn tuyến có 26 cầu /1886 m (trong đó cầu lớn 5 chiếc/1540 m; cầu trung 8 chiếc/228 m; cầu nhỏ 13 chiếc/118); tải trọng đầu máy TF6 + 6T chạy tốt.

Tuyến đường sắt chạy qua tỉnh có 11 ga hàng hoá, hành khách là ga Voi Xô, Phố Vị, Bắc Lệ, Sông Hoá, Chi Lăng, Đồng Mỏ, Bắc Thuỷ, Bản Thí, Yên Trạch, Lạng Sơn (Đồng Kinh) và ga biên giới Đồng Đăng.

(2) Nhánh đường sắt Mai Pha – Na Dương:

Là nhánh đường sắt chuyên dùng dài 31,303 km (Km0 – Km31+303), khổ đường 1000 mm, xây dựng từ năm 1978. Điểm đầu tại ga Yên Trạch trên tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, điểm cuối là ga Na Dương (mỏ than Na Dương). Trên tuyến có 03 ga là Tân Liên, Lộc Bình và Na Dương.

Trong giai đoạn đã phê duyệt dự án cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc, trong đó bao gồm cải tạo, nâng cấp một số hạng mục của ga Đồng Đăng như xây dựng nhà điều hành, cải tạo xây dựng nhà kho, xây dựng mới bãi hàng, đường bộ vào ga...do BQLDA Đường sắt thuộc Bộ Xây dựng làm Chủ đầu tư. Hiện chưa thực hiện di chuyển đường sắt từ ga Yên Trạch (phường Đồng Kinh) đến ga Đồng Đăng sang phía đông theo Quy hoạch. Đối với tuyến Hà Nội - Đồng Đăng mới hiện đang được Công ty hữu hạn Tập đoàn Viện khảo sát thiết kế số 4 đường sắt Trung Quốc đang khảo sát, lập quy hoạch theo biên bản thoả thuận giữa 02 Chính phủ Việt Nam – Trung Quốc.

1.3. Đường thủy nội địa

a) Hiện trạng tuyến sông

Tỉnh Lạng Sơn có 7 con sông chính, đó là sông Kỳ Cùng, sông Thương, Sông Trung, sông Hoá, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê, sông Lục Nam có các đoạn sông trên địa bàn tỉnh đều xuất phát từ đầu nguồn nên lòng sông nhiều thác

gềnh, dòng chảy cạn hoặc chảy xiết rất hạn chế trong khai thác vận tải thủy. Hiện tại chỉ có các sông Kỳ Cùng, Bắc Khê, Bắc Giang, sông Thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có tàu thuyền hoạt động trên một số đoạn sông sâu, gần các trung tâm KTXH, nhưng khối lượng vận chuyển nhỏ, phương tiện vận chuyển chủ yếu là bè mảng của nhân dân tự làm. Cụ thể đặc điểm, tình hình khai thác một số sông như sau:

(1) Sông Kỳ Cùng:

Bắt nguồn từ khu vực đường phân thủy biên giới Việt Nam – Trung Quốc chảy qua tỉnh Lạng Sơn dài 220 km dọc theo QL.4B và QL.4A, qua 18 xã và chảy về Trung Quốc, cụ thể các đoạn như sau:

- Đoạn từ đầu nguồn đến khu vực xã Na Dương dài 76,6 km, lòng sông nhỏ hẹp, chiều rộng 50 - 60m, có nơi rộng 30m, độ sâu 0,6 - 0,8m.

- Từ xã Lộc Bình đến phường Kỳ Lừa dài 30 km chiều rộng 50 - 60m, độ sâu 1,2 - 1,4m.

- Đoạn qua các phường Kỳ Lừa, Đông Kinh, Tam Thanh dài 4,4 km, lòng sông rộng trung bình 50 - 60m, có nơi 30m, có nơi 80 - 100m, sâu 1,2 - 1,3m. Phương tiện nhỏ đi lại thuận tiện hơn.

- Từ phường Tam Thanh chảy qua các xã Khánh Khê, Hoàng Văn Thụ, Diêm He đến xã Văn Lãng, Na Sầm dài 46 km lòng sông rộng 50 - 60m sâu 1,0m sông chảy quanh co, nhiều thác gềnh, phương tiện nhỏ đi lại khó khăn. Có nhiều bãi cạn, mùa kiệt độ sâu còn 0,7 - 0,8m.

- Từ Na Sầm đến Bản Trại (xã Kháng Chiến) dài 30 km lòng sông rộng 50 - 70m sâu 1,5m - 2,5m. Các phương tiện nhỏ 2 - 3 tấn qua lại được.

- Từ Bản Trại (xã Kháng Chiến) đến biên giới Việt Trung (xã Quốc Việt) dài 33 km, sông rộng trung bình 50 - 70m, sâu 1,5 - 2m. Các phương tiện nhỏ địa phương đi lại tốt.

Hiện tại Sông Kỳ Cùng có thể khai thác được đoạn từ Bản Trại đến Bình Nghi, năng lực vận tải đạt 5T/phương tiện. Còn các đoạn khác chỉ khai thác cho các phương tiện khai thác VLXD, vận chuyển hàng hoá rất hạn chế.

(2) Sông Bắc Khê:

Bắt nguồn từ các con suối thuộc địa phận xã Đoàn Kết, chảy dọc theo QL.3B, chảy hoàn toàn trong địa phận các xã Đoàn Kết, Tân Tiến, Thất Khê, Tràng Định và hợp lưu vào sông Kỳ Cùng tại thôn Bản Trại, xã Kháng Chiến. Trên toàn tuyến, sông rộng trung bình từ 20 - 50m, sâu trung bình từ 1,0 - 1,3m.

(3) Sông Bắc Giang:

Bắt nguồn từ tỉnh Thái Nguyên, chảy vào Lạng Sơn tại thôn Khuổi Mản, xã Quý Hoà và bắt vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Phác Dàng, xã Tràng Định. Đoạn qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn dài 55 km, chiều rộng 20 - 40m, sâu trung bình từ 1,2 - 2,5m.

(4) Sông Thương:

Bắt nguồn từ dãy núi Nà Pa, xã Chiến Thắng chảy qua khu vực Chi Lăng, Hữu Lũng và sang Bắc Ninh. Tổng chiều dài sông qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn 72km, lòng sông rộng trung bình 15 - 40m, sâu 1,3 - 1,5m.

(5) Sông Trung:

Bắt nguồn từ Thái Nguyên, chảy vào tỉnh Lạng Sơn tại xã Yên Bình và bắt vào sông Thương tại thôn Na Hoa xã Hữu Lũng. Chiều dài đoạn sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn khoảng 30km, lòng sông rộng trung bình 15 - 30m.

1.4. Hạ tầng giao thông khác

- *Trạm dừng nghỉ*: Theo Quy hoạch, Danh mục dự án ưu tiên đến năm 2030 đầu tư 02 dự án Trạm dừng nghỉ Cao Lộc và Trạm dừng nghỉ Hữu Lũng. Đến nay dự án trạm dừng nghỉ Hữu Lũng đang được triển khai nhưng còn vướng mắc về GPMB chưa triển khai thực hiện và đã quá thời gian 02 năm. Hiện nay đang nghiên cứu đề xuất đầu tư trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (dự kiến 13,5ha tại lý trình Km26+700 - Km27+150, thôn Yên Sơn, phường Đông Kinh).

- *Bến xe, bãi xe hàng*: Toàn tỉnh hiện có 9 bến xe khách đạt chuẩn là bến Phía Bắc, phía Nam, Đồng Đăng, Tân Thanh, Bắc Sơn, Pắc Khuông, Đình Lập, Hữu Lũng, Hữu Nghị với tổng diện tích 77.970,8 m². Trong đó có 02 bến xe khách loại 2; 03 bến xe khách loại 3; 01 bến xe khách loại 4 và 03 bến xe khách loại 6.

Trong giai đoạn 2021-2025 triển khai đầu tư thêm 01 bến xe khách tại xã Đình Lập. Hiện đang khai thác 09 bến xe khách (50.473 m²) xung quanh khu KTCK và các khu du lịch, cụm chợ, chủ yếu để phục vụ hoạt động du lịch và phục vụ vận tải hàng hoá. Các bến xe trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải, đi lại của người dân.

- *Trung tâm logistics*: Đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và đưa vào vận hành thử nghiệm 01 dự án Công viên logistics Viettel Lạng Sơn với tổng diện tích sử dụng đất là 143,7ha, địa điểm tại xã Đồng Đăng.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đang triển khai đầu tư, kêu gọi đầu tư một số dự án phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics như Cảng cạn Yên Trạch, Cảng cạn Tân Thanh, Cảng cạn Na Dương, đồng thời đã đề xuất bổ sung Cảng cạn Đồng Đăng vào quy hoạch Cảng cạn giai đoạn 2021-2030

- *Giao thông đường hàng không*

Tỉnh Lạng Sơn chưa có cảng hàng không, sân bay và phương thức vận tải đường hàng không; các quy hoạch cảng hàng không phê duyệt gần đây cũng không bố trí cảng hàng không trên địa bàn tỉnh.

Trong lịch sử, tỉnh Lạng Sơn đã có 01 sân bay Mai Pha nằm ở phường Đông Kinh. Đây là sân bay dã chiến nhỏ, nằm trên địa hình thấp, có một đường băng dài 1.400 m, ngắn, hẹp, hạn chế, chủ yếu tiếp nhận loại máy bay quân sự, trực thăng. Hiện nay đất của sân bay đã được chuyển đổi mục đích, không dành cho đất giao thông.

2. Mạng lưới cấp điện

2.1 Về hiện trạng nguồn và lưới điện đến thời điểm 2025

* Về nguồn điện:

- Đối với nhiệt điện: Khai thác hiệu quả 01 nhà máy đang vận hành phát điện hòa lưới điện quốc gia cấp điện áp 110kV với công suất phát điện là 110MW, sản lượng điện phát ra trung bình qua các năm (giai đoạn từ năm 2020-2024) đạt 714,2 triệu kWh, chiếm 85,9% tổng sản lượng điện trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra thực hiện Quy hoạch phát triển điện VII điều chỉnh và Quy hoạch điện VIII, trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà thầu ECP dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II - Công suất thiết kế 110MW, dự kiến hoàn thành phát điện trước năm 2026, sẽ góp phần nâng sản lượng điện trên toàn tỉnh hằng năm khoảng 700 triệu kWh.

- Về Thủy điện: Khai thác hiệu quả 07 nhà máy đang vận hành phát điện hòa lưới điện quốc gia cấp điện áp 110 kV và 35kV với tổng công suất phát điện là 54,9MW, sản lượng điện phát ra trung bình qua các năm (giai đoạn từ năm 2020-2024) đạt 117 triệu kWh, chiếm 14,1% tổng sản lượng điện trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, hiện nay các nhà đầu tư đang thực hiện 02 dự án thủy điện (*Thủy điện Trảng Định 2, công suất 29,8 MW dự kiến khởi công trong quý I-2025, Thủy điện Đèo Khách, công suất 5MW đang đề xuất điều chỉnh nâng công suất lên 14MW*). Tỉnh tiếp tục đề xuất, báo cáo Bộ Công Thương đưa các dự án tiềm năng thủy điện nhỏ của tỉnh Lạng Sơn vào Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc với tổng công suất là 20MW.

- Về điện gió, điện sinh khối, điện rác và điện mặt trời: Tính đến hết năm 2024, trên địa bàn tỉnh hiện có 144 công trình lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà (nổi lưới) với tổng công suất là 4.094,97 kWp đã đưa vào sử dụng trước năm 2021. Hiện nay, tỉnh Lạng Sơn đã và đang triển khai các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của địa phương đối để sớm triển khai thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư theo thẩm quyền của địa phương đối với danh mục dự án nguồn điện năng lượng tái tạo đã được phê duyệt trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tỉnh đáp ứng mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng theo tinh thần Nghị quyết 70-NQ/TU của Bộ Chính trị đã chỉ ra. Đối với phát triển điện gió, tỉnh đang giao các cơ quan chuyên môn thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

* Về lưới điện:

- Đường dây 220kV dài 82km (địa bàn tỉnh Lạng Sơn), 01 trạm biến áp 220kV, hiện nay có công suất 375MVA (giai đoạn II đến 2030 nâng công suất 500MVA).

- Lưới 110kV: Tổng chiều dài 239,093 km, trong đó có 52.875 km mạch kép, 9,11 km đường dây 4 mạch (từ pootich trạm 220kV Lạng Sơn đến cột số 32); 09 TBA/tổng công suất 475MVA (Tài sản ngành điện: 08 TBA/450 MVA,

tài sản khách hàng: 1 TBA/25 MVA);

- Lưới trung áp: Tổng số 55 xuất tuyến trung áp (43 XT 35kV, 12 XT 22kV), tổng chiều dài ĐZ trung áp: 3.210,13 km; 2.409 TBA phân phối/ tổng công suất 590.939kVA.

- Lưới hạ áp: Tổng chiều dài 5.903,32km (đảm bảo cấp điện cho 205.069/205.490 hộ dân, đạt 99,8% hộ dân có điện trên toàn tỉnh).

- Về tổn thất điện năng: thực hiện đảm bảo yêu cầu về giảm tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải và phân phối, tỷ lệ tổn thất điện năng giảm dần qua các năm, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổn thất điện năng %	8,41	7,43	6,37	6,42	6,28

2.2. Đánh giá chung kết quả phát triển giai đoạn 2021 - 2025

* *Tình hình, kết quả thực hiện các dự án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện của Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.*

- Đánh giá về tình hình cung ứng điện trong giai đoạn 2021-2025:

+ Tình hình sản xuất điện: tính đến hết năm 2025, tỉnh Lạng Sơn tổng số nhà máy phát điện là 08 nhà máy, tổng công suất 165 MW⁵¹, đạt 36,6% theo chỉ tiêu đặt ra năm 2030 là 450MW. Dự kiến theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh tổng công suất lũy kế các nguồn điện đạt 2.522,7 MW, tăng 560,6% so với chỉ tiêu. Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt 6,9% năm 2024 (chỉ tiêu phân đầu đến năm 2030 đạt trên 30%).

+ 03 Nhà máy Thủy điện (Khánh Khê, công suất 7MW; Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6), công suất 13MW; Bản Lải, công suất 7MW) đi vào hoạt động; 20/22 dự án đã có lắp đặt cột đo gió (trong đó có 12 dự án đã đo gió hoàn thành, 07 dự án đang tiếp tục đo gió, 01 dự án đang thi công xây dựng cột đo gió); 02 dự án điện gió đang đề nghị xem xét lắp đặt cột đo gió.

+ Điện tiêu thụ giai đoạn 2021-2025 là 4.316 Triệu KWh, bình quân qua các năm 863 Triệu kWh/năm; đạt 95,7% so với Kế hoạch cấp có thẩm quyền phê duyệt, giảm 4,3% so với KH. Nguyên nhân do chủ yếu sản lượng điện sản xuất của Nhà máy nhiệt điện Na Dương có tỷ trọng chiếm khoảng 80% giảm so với kế hoạch phát điện bị ảnh hưởng bởi nguồn cung nhiên liệu đầu vào là than (nguồn cung ứng không đảm bảo chất lượng, khối lượng), ngoài ra năm 2021 còn ảnh hưởng của dịch COVID 19. Tăng trưởng bình quân đạt 3,1%/năm còn ở mức thấp

+ Tình hình quản lý cung ứng, sử dụng và phân phối điện: trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng bình quân trên toàn tỉnh Lạng Sơn đạt 2,3%, hàng

⁵¹ (1) TĐ Cẩm Sơn, cs 4,5 MW; (2) TĐ Bản Quyền, cs 1MW; (3) TĐ Bắc Khê CS 2,4MW, VH năm 2016; (4) TĐ Thác Xăng, CS 20MW, VH năm 2017; (5) TĐ Khánh Khê, cs 7MW, VH tháng 12/2020; (6) TĐ Bản Lải, cs 7MW, VH 2023; (7) TĐ Bản Nhùng, cs 13 MW, VH t3/2024; (8) và 1 NM nhiệt điện Na Dương, cs 110 MW, vận hành năm 2005.

năm điện thương phẩm trong giai đoạn đạt từ 815-870 triệu kWh (9 tháng đầu năm 2025 đạt 700 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ tăng 8,2%). Năng lực truyền tải và phân phối điện toàn tỉnh đã tăng lên sau khi đóng điện vận hành tuyến đường dây 220kV Bắc Giang – Lạng Sơn.

- Kết quả rà soát, đánh giá về nhu cầu cung cấp điện: Qua rà soát tình hình phát triển nguồn và phụ tải được phân bổ theo quy hoạch, trong giai đoạn 2021-2025 các phụ tải công nghiệp có nhu cầu sử dụng lớn hơn so với dự báo tại quy hoạch về mật độ công suất (kW/ha) và yêu cầu tính tin cậy cao hơn. Nhu cầu phát triển số lượng các TBA 110kV cao hơn Quy hoạch hiện có đến 2030 (nguyên nhân do phụ tải có xu hướng sử dụng công suất lớn cần cấp điện qua lưới 110kV cấp đến các phụ tải; với thiết kế lưới theo quy hoạch hiện tại, một số đường dây 110kV sẽ bị đầy tải hoặc mất tiêu chí tin cậy N-1, chưa đảm bảo ổn định cấp điện dài hạn; đồng thời việc thực hiện theo Quy hoạch phải cải tạo nâng cấp tiếp lần 2 trong thời gian ngắn, phát sinh chồng chéo với các quy hoạch khác, khó giải phóng mặt bằng, khó thực hiện đầu tư và lắp đặt).

** Khó khăn, hạn chế, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh.*

- Về khả năng giải tỏa nguồn tại quy hoạch

+ *Theo quy hoạch:* Nguồn điện được bổ sung là 1.726,8 MW, cụ thể: NM Nhiệt điện (110MW); NM Thủy điện (116,8MW); NM Điện gió (1444MW, trong đó đầu nối lên lưới 110kV là 395MW, lưới 220kV là 1019MW), NM Điện sinh khối (50MW), NM điện rác (11MW), Điện mặt trời mái nhà (25MW). Tính khả thi nguồn mặt trời theo QH điện VIII điều chỉnh tăng thêm 621MW khá cao (521 MW là phân tán áp mái + 100 MW tập trung), ngoài ra với tính chất phân tán, đồng thời phụ thuộc vào các chủ đầu tư là các tổ chức, cá nhân hộ gia đình nên trước mắt điện mặt trời chưa cấp thiết đầu tư lưới giải tỏa.

+ *Vướng mắc giải tỏa nguồn:*

Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 hướng nguồn cấp chính cho các phụ tải trên địa bàn qua lưới 110kV đang vướng mắc theo kết lưới quy hoạch như sau:

(i) Nguồn cấp từ phía Bắc (khu vực Văn Lãng, Tràng Định): Chủ yếu nhận nguồn thủy điện từ Cao Bằng sang (100MW) + NMTĐ Thác Xăng (20MW). Nguồn điện được bổ sung theo quy hoạch gồm: Khu vực Cao Bằng dự kiến tăng cấp thêm 31MW sang (2 thủy điện đang xây dựng là Hồng Nam (24MW), Pác Khuổi (7MW). Khu vực Lạng Sơn có NMTĐ Tràng Định 2 (29,8MW) đang thi công, Đèo Khách (14MW) đang triển khai thủ tục. Dự kiến tổng công suất lưới 110kV cần giải tỏa **194,8 MW**.

Tuy nhiên quy hoạch ĐZ 110kV từ T110 Tràng Định – T110 Đồng Đăng – T220 Lạng Sơn là mạch kép nối tiếp 2xAC300 (định mức 258MVA) với công suất truyền tải 194,8 MVA đầy tải, chưa đáp ứng giải tỏa công suất và dự phòng phương thức độ tin cậy N-1.

(ii) Nguồn cấp từ phía Đông (khu vực Lộc Bình, Đình Lập): hiện có NMNĐ

Na Dương I (110MW) + nguồn nhiệt điện từ Quảng Ninh dồn sang (70MW); Nguồn điện được bổ sung theo quy hoạch gồm: NMNĐ Na Dương II (110MW, đang thi công); 03 NMĐG đầu lưới 110kV là NMĐG Đình Lập 1, Đình Lập 1.1, Cao Lộc (tổng công suất 155MW) và điện sinh khối Lạng Sơn (18MW). Tổng công suất nối lưới 110kV cần giải tỏa **463 MW**.

Tuy nhiên, quy hoạch ĐZ 110kV từ NMNĐ Na Dương – TBA 220kV Lạng Sơn/ TBA110kV Lạng Sơn là ba mạch 3xAC300 (định mức 387MVA) nên chưa đáp ứng giải tỏa công suất, cũng như độ tin cậy N-1.

- Do đặc thù địa bàn tỉnh tập trung nguồn (tại phía Bắc và phía Đông); Tập trung phụ tải khu vực Chi Lăng, Hữu Lũng (tại phía Nam) cách xa nhau, bán kính cấp điện lớn; Đường dây truyền tải dài + Quy hoạch tiết diện chưa đủ giải tỏa công suất, ảnh hưởng đến đồng bộ giải tỏa nguồn, độ tin cậy và tổn thất điện năng. Cần điều chỉnh quy hoạch lưới để giải tỏa nguồn được hiệu quả nhất.

- Về khả năng cấp điện các KCN, CCN tại quy hoạch

+ *Nhu cầu sử dụng điện các KCN, CCN trên địa bàn:* Căn cứ quy hoạch tỉnh tại QĐ 236/QĐ-TTg, trên địa bàn tỉnh có 15 KCN, 24 CCN với tổng diện tích khoảng 5.283 ha; Tập trung chủ yếu trên các địa bàn khu vực Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Đình Lập (Hữu Lũng chiếm 63 %). Trong đó một số nhà đầu tư đã xác định được nhu cầu công suất gồm: KCN VSIP Lạng Sơn công suất 156 MVA; Tổng Công ty Viglacera đăng ký 422 MVA (03 KCN Hữu Lũng 2, 4, KCN Hòa Lạc); KCN Đồng Bành 101 MVA; Các cụm công nghiệp Hồ Sơn 1, Hòa Sơn 1, Hợp Thành 1, 2; Bắc Sơn 2, Đình Lập, Na Dương 1, 2, 3. Qua rà soát tổng nhu cầu công suất phục vụ công nghiệp toàn tỉnh là **1.811 MVA**.

+ *Vướng mắc trong đảm bảo cấp điện KCN, CCN:*

(i) Khu vực Hữu Lũng, Chi Lăng: Tổng 10 KCN, 06 CCN nhu cầu **1141 MVA** (Hiện quy hoạch chỉ có 01 danh mục trạm 110kV Hữu Lũng 2 (3x63MVA) cấp riêng cho KCN VSIP Lạng Sơn. 09 KCN, 06 CCN còn lại (nhu cầu **985 MVA**) chưa có danh mục TBA 110kV cấp điện; ĐZ 110kV từ T220 Đồng Mỏ - các T110 Hữu Lũng theo quy hoạch gồm mạch đơn 1xAC300 + mạch kép 2xAC300 cấp điện phụ tải (tổng định mức 387MVA) bị quá tải. Do đó cả ĐZ 110kV và TBA 110kV chưa đáp ứng nhu cầu công suất phụ tải công nghiệp (quá tải); Và chưa có độ dự phòng tin cậy tối thiểu N-1 (Dự phòng tối thiểu yêu cầu dư 01 MBA/ trạm; dư 01 mạch/ 01 tuyến ĐZ). Ngoài ra với tổng công suất khu vực Hữu Lũng là 1.141 MVA, chỉ riêng cấp điện từ lưới 110kV là không đảm bảo truyền tải, cần phải có TBA 220kV tại khu vực mới đủ cấp.

(ii) Khu vực Lộc Bình: Tổng 03 KCN, 04 CCN nhu cầu **304 MVA** (Hiện quy hoạch chỉ có 01 TBA 110kV Lộc Bình (2x40MVA) đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tự nhiên của sinh hoạt, thương mại và phụ tải sản xuất truyền thống (chiếm 70% công suất máy); Chưa có TBA 110kV để cấp điện các KCN, CCN tập trung 304MVA).

(iii) Khu vực Đình Lập: Tổng 02 KCN, 02 CCN, 01 nhà máy viên nén gỗ công suất lớn, tổng nhu cầu **182 MVA** (Hiện quy hoạch chỉ có 01 TBA 110kV

Đình Lập (2x40MVA) đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tự nhiên + CCN Đình Lập (14MVA) + CCN Bắc Lãng (22MVA) + nhà máy viên nén gỗ (20MVA); Chưa có TBA 110kV phục vụ các KCN tập trung còn lại KCN Đình Lập, KCN và logistics Đình Lập - tổng **126MVA**).

** Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân*

(1). Tồn tại, hạn chế

- Một số dự án/công trình đường dây và trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh chưa được triển khai hoặc triển khai chậm so với quy hoạch do vậy, số lượng trạm biến áp 110kV còn ít, khoảng cách giữa các trạm biến áp 110kV lớn, đường dây trung áp dài, dẫn đến tổn thất do truyền tải trên đường dây trung áp vẫn ở mức cao so với các xã khu vực đồng bằng; Một số dự án/công trình thủy điện đầu tư xây dựng chậm tiến độ so với Quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Tốc độ tăng trưởng phụ tải điện không đồng đều giữa các khu vực, đặc biệt một số xã đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng với nhu cầu sử dụng điện tăng nhanh, có ảnh hưởng nhất định cho ngành điện khi triển khai đầu tư xây dựng hệ thống lưới điện phân phối phục vụ cấp điện.

3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

3.1. Thủy lợi

Tính đến nay trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số khoảng 2.808 công trình thủy lợi, trong đó có 174 hồ chứa (53 hồ chứa nước lớn, 45 hồ chứa nước vừa và 76 hồ chứa nước nhỏ); 1.481 phai, đập dâng các loại, 165 trạm bơm, 989 công trình tạm, guồng cọn; hệ thống kênh mương với tổng chiều dài khoảng 3.445,5km. Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng về bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và cải thiện đời sống nhân dân khu vực nông thôn, phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội và phòng chống thiên tai.

Các công trình thủy lợi phục vụ tưới được trên 50.000 ha lúa 2 vụ (*trong đó tưới cho lúa xuân trên 15.000 ha, vụ mùa trên 27.000 ha và cây lâu năm 11.730 ha*), từng bước đáp ứng đa mục tiêu cho phát triển kinh tế: tưới cho lúa, màu, cây ăn quả, cây công nghiệp; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản (*trên 50ha*); cấp nước cho sinh hoạt (*768.000 m³/năm*) và sản xuất công nghiệp (*2,46 triệu m³/năm*). Kết cấu hạ tầng thủy lợi đã góp phần vào phát triển kinh tế nông thôn. Tính đến trước tháng 7 năm 2025 có 170/181 xã đạt tiêu chí thủy lợi trong xây dựng nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 93,9%.

3.1.1. Hệ thống công trình đầu mối

- *Hồ chứa*: Tổng số hồ chứa đang khai thác trên địa bàn tỉnh hiện nay là 160 hồ, trong đó: 53 hồ chứa nước quy mô lớn, chiếm 30,46%; 45 hồ chứa quy mô vừa, chiếm 25,86% và 76 hồ chứa quy mô nhỏ, chiếm 43,68% đảm nhận tưới cho diện tích tưới thực tế 5.599,19 ha. Hầu hết các hồ đều được xây dựng trên 20 năm, chưa có điều kiện tu bổ, nâng cấp do thiếu nguồn vốn; các hạng mục sửa chữa chủ yếu là sửa chữa nhỏ. Do chịu tác động mạnh của thiên nhiên và con người nên xuống cấp nhanh, năng lực phục vụ giảm sút. Về năng lực hoạt động:

hiện có 59 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 16 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 24 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 23 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt dưới 30%. Các công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới là 38 công trình ao, hồ.

Hiện trạng an toàn đập, hồ chứa nước: Hầu hết các hồ chứa trên địa bàn tỉnh đều được xây dựng từ những năm 1960-1970, từ đó đến nay chỉ sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng; chưa có quy trình vận hành điều tiết nước. Việc vận hành điều tiết hồ chứa hiện nay chỉ thông qua cống lấy nước căn cứ vào tình hình thời tiết khu vực, điều kiện thực tế, sự chỉ đạo của các cơ quan chuyên môn và kinh nghiệm của cán bộ được giao quản lý đập. Các hệ thống giám sát vận hành, thiết bị quan trắc công trình đập, hồ chứa nước; quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập, ... cũng chưa được lắp đặt ở hầu hết các hồ chứa. Bên cạnh đó, do các hồ chứa được xây dựng đã lâu nên nhiều hồ chứa không có hồ sơ, thông số kỹ thuật còn thiếu nhiều, các hồ chứa có hồ sơ và các hồ chứa được sửa chữa, nâng cấp, hồ sơ được lưu trữ tại Đơn vị quản lý khai thác, tuy nhiên cũng không được đầy đủ. Một số hồ chứa nước lớn dung tích trên 1 triệu m³ đã được đơn vị quản lý cấm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước. Tuy nhiên con số này rất ít, khoảng 17 hồ.

Tuy cơ sở vật chất đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước chưa được triển khai xây dựng, lắp đặt ở hầu hết các hồ chứa do thiếu kinh phí, nhưng hàng năm các đơn vị quản lý hồ đều thực hiện rà soát đánh giá hiện trạng các hồ chứa trước mùa mưa bão, phát hiện và báo cáo kịp thời lên các cơ quan chuyên ngành, cấp có thẩm quyền những hư hỏng, sự cố lớn của công trình. Chính vì vậy, trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra sự cố lớn về an toàn đập, hồ chứa nước.

- *Phai, đập dâng*: chủ yếu là công trình quy mô nhỏ, toàn tỉnh hiện có 1.481 công trình, diện tích tưới thực tế từ phai, đập dâng là 9.063,8ha. Hiện nay nhiều công trình đã hư hỏng, xuống cấp, không phát huy tối đa hiệu quả công trình, phần lớn chưa được quan tâm sửa chữa. Về năng lực hoạt động: có 852 công trình có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 211 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 185 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 208 công trình có khả năng phục vụ dưới 30%; 25 công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

- *Trạm bơm (bao gồm Trạm bơm điện, bơm dầu và bơm thủy luân)* gồm có 163 công trình phục vụ tưới cho 3.735,8 ha. Hiện nay nhiều công trình đã hư hỏng, xuống cấp, chưa được sửa chữa, nâng cấp. Về năng lực hoạt động: có 116 công trình có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 30 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 08 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 04 công trình có khả năng phục vụ dưới 30%; 05 công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

- *Các công trình khác* gồm guồng, cọn, ao, giếng... có 1.004 công trình, phục vụ tưới cho 3.745,5 ha. Đây là các công trình tiểu thủy nông, mỗi công trình phục vụ tưới diện tích nhỏ, phổ biến từ 0,5 - 3ha.

3.1.2. Hệ thống kênh mương

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.445,5 km kênh mương các loại, trong đó đã kiên cố là 1.466,1 km bằng bê tông, gạch các loại làm nhiệm vụ dẫn nước tưới cho trên 50.000 ha đất sản xuất nông nghiệp. Trải qua thời gian sử dụng lâu dài, nhiều tuyến mương xây bằng gạch, đá các loại đã bị hư hỏng xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả. Tổng chiều dài mương đất còn chiếm số lượng lớn (1.979,4 km chiếm tỷ lệ 57,4%), trong đó có khoảng 30% (trên 590 km) thường xuyên bị sạt lở, bồi lấp, thấm thấu, mất nước, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp của Nhân dân. Hiện có khoảng 10 tuyến mương không còn phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn

Nhằm từng bước cải thiện hiệu quả tưới cho các loại cây đặc sản trên địa bàn tỉnh, trong những năm qua các mô hình tưới tiết kiệm nước đã được triển khai thực hiện trên một số loại cây chủ lực của tỉnh, của địa phương như: Mô hình tưới tiết kiệm nước (131 ha cây cam quýt, 42,3 ha bưởi và 5 ha cây Na,...), mô hình tưới nhỏ giọt trong nhà lưới trên cây rau (2,6 ha) và mô hình tưới phun.

Tổng diện tích canh tác cây trồng cạn năm 2020 là 52.265,4 ha. Trong đó: Diện tích được tưới tiết kiệm nước là 230,6 ha, chiếm 0,4%. Với các hình thức tưới phun cục bộ 172,4 ha; Tưới nhỏ giọt 55,5 ha; Tưới tiết kiệm nước trong nhà lưới, nhà kính 2,6ha.

Hệ thống tiêu úng

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, có địa hình dốc nên việc tiêu thoát nước mưa hoàn toàn là tự chảy. Riêng vùng các xã Hoa Thám, Quý Hòa, Hồng Phong, Thiện Thuật, Thiện Hòa, Thiện Long, Bình Gia, Bắc Sơn, Tân Tri, Vũ Lễ, Vũ Lăng, Hưng Vũ, Nhất Hòa, Hữu Liên, Yên Bình, Thiện Tân, Vân Nham, Cai Kinh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Bằng Mạc, Vạn Linh, Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng và Quan Sơn là vùng núi đá vôi nên ở một số khu ruộng có diện tích từ 100 ÷ 200 ha, khi gặp lượng mưa lớn thường bị úng, thời gian úng dài nhất là 3 đến 4 ngày. Nguyên nhân ở những vùng này lượng nước mưa phải tiêu qua các hang động, những hang động này bị đất đá rác thải chảy vào làm cho khẩu độ tiêu bị thu hẹp nên gây úng.

đ) Đánh giá thực trạng hệ thống hạ tầng thủy lợi

Bên cạnh những kết quả đạt được như xây dựng được 2.808 công trình thủy lợi, đáp ứng được mức độ nhất định trong chiến lược phát triển nguồn nước của ngành nói chung và của tỉnh Lạng Sơn nói riêng, từng bước đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp, cấp nước dân sinh và cấp nước công nghiệp thì hạ tầng thủy lợi vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Diện tích tưới mới chỉ đạt khoảng 50% diện tích canh tác, trong đó, tưới lúa hiện chỉ đảm bảo tưới ổn định cho khoảng 73% so với yêu cầu tưới.

- Hầu hết các công trình thủy nông đều đã được xây dựng trên 20 năm, chưa có điều kiện tu bổ nâng cấp do thiếu vốn, các hạng mục sửa chữa chấp vá và chịu

tác động mạnh của thiên nhiên và con người nên xuống cấp rất nhanh, năng lực giám sát, khả năng phục vụ của nhiều công trình đạt 50% đến 70%. Công trình thủy lợi vẫn còn nhiều công trình tạm.

- Kinh phí dành cho duy tu, bảo dưỡng hàng năm rất thấp, công tác quản lý, vận hành còn nhiều khó khăn và bất cập nên đến nay nhiều công trình đã xuống cấp, hư hỏng, phát huy hiệu quả chưa cao. Nhiều công trình do được xây dựng lâu, hồ sơ công trình bị thất lạc gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn các công trình. Các hồ chứa trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được quy trình vận hành, khó khăn cho công tác vận hành trong mùa mưa, lũ.

- Kênh mương chủ yếu là kênh đất, thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương đến nay mới kiên cố được 1.466,1km bằng bê tông, gạch các loại chiếm tỷ lệ 43%, tổn thất nước nhiều, tăng chi phí duy tu bảo dưỡng, nạo vét, giá thành tưới nước cao.

- Trong những năm gần đây do thời tiết có nhiều biến động bất thường, lượng mưa ít, cùng với BĐKH toàn cầu đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới mực nước kiệt của các hồ đập làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các trạm bơm,...

- Trong những năm qua, các công trình thủy lợi phục vụ tưới chủ yếu tập trung cho tưới lúa và rau màu, các công trình kết hợp tưới cây công nghiệp, cây ăn quả còn hạn chế.

3.1.3. Hiện trạng quản lý khai thác thời kỳ 2015-2025

a) Thực trạng phân cấp quản lý công trình thủy lợi

Về phân cấp quản lý: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 26/2000/QĐ-UB ngày 27/4/2000 về phân cấp quản lý công trình thủy lợi và cơ chế chính sách đầu tư xây dựng kiên cố hoá kênh mương. Theo đó công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được giao cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn và HTX nông nghiệp, Ban Chỉ đạo sản xuất thôn bản, HTX dùng nước, hội những người dùng nước, tổ thủy nông thôn bản hoặc cá nhân nhận quản lý khai thác.

Về giao quản lý công trình: trên cơ sở phân cấp quản lý, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 73/2001/QĐ-UBND ngày 28/12/2001 về việc giao các công trình thủy lợi cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn và UBND các huyện, thành phố (trước đây, nay là cấp xã) quản lý, khai thác và bảo vệ, trong đó đến nay:

- Giao cho Công ty quản lý, khai thác 478 công trình gồm: 116 hồ chứa; 268 đập dâng, 99 trạm bơm điện.

- Giao cho UBND các huyện, thành phố (nay là cấp xã) quản lý gồm 2.330 công trình thủy lợi với tổng diện tích tưới là 4.168,8ha. UBND cấp xã, HTX nông nghiệp, Ban Chỉ đạo sản xuất thôn bản, Hội những người dùng nước, Tổ hợp tác dùng nước hoặc cá nhân quản lý.

b) Hiện trạng tổ chức và nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý, khai thác

công trình thủy lợi của tỉnh

- Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi: Về tổ chức của bộ máy Công ty, bao gồm: Bộ phận văn phòng; 01 xí nghiệp xây lắp. Nguồn nhân lực của Công ty hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Về phương tiện, trang thiết bị quản lý tuy chưa đáp ứng được yêu cầu nhưng bước đầu đã được cải thiện.

- Sau ngày 1/7/2025 các xã giao cho công chức phòng kinh tế/kinh tế, hạ tầng và đô thị phụ trách. Nhiều xã không có cán bộ chuyên môn về thủy lợi trong quản lý nhà nước, do vậy công tác báo cáo, tổng hợp số liệu về quản lý, vận hành các công trình thủy lợi gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thành lập được 134 tổ chức thủy lợi cơ sở (*Tổ hợp tác dùng nước*) thực hiện quản lý khai thác, vận hành các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao cho chi cục thủy lợi quản lý.

Hiện trạng kết cấu phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH

Đối với công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các công trình kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông tạo cảnh quan và bảo vệ khu dân cư đoạn qua khu vực đô thị phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, được thi công từ những năm trước và hiện nay vẫn đang tiếp tục thi công, ngoài ra kè một số đoạn sông khu vực biên giới các công trình trên hiện vẫn hoạt động bình thường. Hiện nay còn nhiều đoạn chưa được đầu tư như đoạn qua xã Thất Khê; xã Na Sầm; xã Lộc Bình ... Những công trình nêu trên hiện nay vẫn hoạt động bình thường.

Rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay chủ yếu là rừng nghèo và nghèo kiệt, chiếm 75,44% tổng diện tích rừng tự nhiên (gồm rừng gỗ, rừng tre nứa và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa). Rừng trồng chiếm tỷ lệ khá lớn, đạt 58,98% tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh. Như vậy rừng là một yếu tố quan trọng trong công tác phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH.

Hiện nay, mạng lưới quan trắc KTTV trên địa bàn tỉnh có tổng số 11 trạm quan trắc và 19 điểm đo mưa nhân dân trong đó: 6 trạm quan trắc khí tượng điểm phân bố đều trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; 3 trạm quan trắc thủy văn (1 trạm trên sông Kỳ Cùng, 1 trạm trên sông Bắc Giang, 1 trạm trên sông Trung), 19 điểm đo mưa nhân dân phân bố tương đối đều trong tỉnh.

Tần suất quan trắc của các trạm khí tượng: 4-8 lần/ngày; đối với trạm thủy văn tùy thuộc vào các đặc trưng quan trắc để thực hiện số lần quan trắc trong ngày; đối với trạm đo mưa nhân dân: thực hiện quan trắc từ 2 đến 4 lần/ngày tùy thuộc vào chế độ mưa trong mùa.

Kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc đã đánh giá hiện trạng và diễn biến của điều kiện khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, góp phần vào việc dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai phục vụ phát triển KT-XH và phòng chống thiên tai của tỉnh.

Đánh giá chung

- Hệ thống các công trình thủy lợi tỉnh Lạng Sơn đã tạo ra những vùng tưới riêng biệt theo địa hình và sông ngòi, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác, phát triển kinh tế xã hội ổn định đời sống và giao thông đi lại của người dân trong vùng.

- Các công trình thủy lợi, chủ yếu nằm trong nội tỉnh. Do đó trong quá trình khai thác, vận hành có sự liên kết chặt chẽ với nhau để đảm bảo phân bổ nguồn nước hợp lý.

- Có sự liên kết giữa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành khác như ngành giao thông, với lĩnh vực du lịch. Các hệ thống kè sông như sông Thương có sự kết hợp chặt chẽ với ngành giao thông bởi sự kết hợp phòng chống thiên tai và đường giao thông trên địa bàn. Ngoài ra các công trình hồ chứa thủy lợi có thể kết hợp với ngành du lịch tạo không gian vui chơi, nghỉ ngơi cho khách du lịch trên vùng lòng hồ, ven hồ như Khu du lịch sinh thái Hồ Nà Tâm.

- Các công trình thủy lợi ngoài cung cấp nước tưới đã đảm nhận tốt vai trò cấp nước sinh hoạt và các ngày khác như cấp nước cho sản xuất công nghiệp, khai khoáng và TTCN. Một số công trình thủy lợi kết hợp phát điện đã được xây dựng trên các sông, suối thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã có đóng góp vào ổn định nguồn cung điện ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, các công trình này thường có công suất thấp và được xây dựng từ lâu nên đã bị xuống cấp. Do vậy, cần có kế hoạch nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo hoạt động ổn định.

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch

- Hồ chứa nước Bản Lải: Đã hoàn thành xây dựng hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, đưa vào sử dụng từ năm 2021; đang triển khai giai đoạn 2 (xây dựng hệ thống kênh mương).

- Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng: Tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, Vốn ngân sách Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Dự án do Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh làm Chủ đầu tư, hiện nay đang triển khai các bước đầu tư theo quy định.

- + Công tác giải phóng mặt bằng: Hiện nay trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành kiểm đếm tại hiện trường hiện nay đang thực hiện các thủ tục trình phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng.

- + Công tác thi công xây dựng:

Đoạn qua phường Đông Kinh dài 2,05km: đạt 20% giá trị xây lắp.

Đoạn qua xã Lộc Bình dài 0,92km: đạt 65% giá trị xây lắp.

Tổng giá trị xây lắp của dự án đã thực hiện đến thời điểm tháng 7/2025 ước đạt 43,6/126 tỷ đồng. đạt 35% giá trị xây lắp

- Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê: Tổng mức đầu tư 139 tỷ đồng, Dự án được đầu tư với mục tiêu khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, ổn định dòng chảy, bảo vệ dân cư, đất đai và các cơ sở hạ tầng thiết yếu, ổn định đời sống người

dân trong khu vực. Dự án đã hoàn thành lựa chọn nhà thầu gói thầu hỗn hợp EC, đang triển khai thực hiện các bước theo quy định.

- Dự án “Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng – Văn Quan”: tiếp tục triển khai thi công các hạng mục công trình.

b. Dự án phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu

- Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn, sử dụng vốn vay Nhật Bản JICA: Hiện nay đang phối hợp với các cơ quan liên quan của Trung ương để tiến hành các bước ký hiệp định vay

- Dự án: Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn, sử dụng vốn vay của AFD: Hiện nay đang tỉnh Lạng Sơn đang tích cực phối hợp với Cơ quan phát triển Pháp AFD thực hiện các bước thẩm định dự án theo quy định.

c) Về các Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn

- Hoàn thành Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn đưa vào sử dụng góp phần khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ tại một số tuyến đường phố, khu dân cư trên địa bàn thành phố Lạng Sơn. Trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt việc xử lý rác thải sinh hoạt hiện nay là chôn lấp; có 05 bãi xử lý rác thải đang hoạt động, 1 bãi đang tạm dừng hoạt động và 1 bãi không hoạt động và việc quản lý, vận hành các bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Tỉnh đang thực hiện xây dựng Đề án chống ngập úng trên địa bàn các xã, phường mới, Đề án Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh và Đề án Đầu tư xây dựng các bãi xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh nhằm khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ tại một số tuyến đường phố, khu dân cư, nâng cao công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3.2. Hạ tầng cấp nước đô thị, nông thôn

3.2.2. Cấp nước sinh hoạt đô thị và nông thôn

3.2.2.1. Khu vực đô thị

Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước cấp cho khu vực đô thị của tỉnh là 58.100 m³/ngày-đêm, tổng công suất khai thác là 39.700 m³/ngày-đêm, tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân là khoảng 28.500 m³/ngày-đêm. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch tăng từ 92% năm 2010 lên 99,9 % năm 2025. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,71%.

- Đối với khu vực đô thị loại II gồm phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa: Hệ thống cấp nước được xây dựng qua nhiều giai đoạn, qua quá trình khai thác, vận hành, hiện tại bao gồm 12 trạm xử lý nước ngầm và 03 trạm xử lý nước mặt với tổng công suất thiết kế của toàn bộ khu vực này khoảng 26.000 m³/ngày đêm. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải khoảng 60km (ống

gang, thép, uPVC, HDPE), tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ khoảng 149 km (ống thép, HDPE). Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước đã bao phủ tới các hộ khách hàng đạt tỷ lệ 99% dân số.

- Đối với hệ thống cấp nước các đô thị: tại các đô thị loại II, III đều có nhà máy xử lý tập trung cung cấp tới 100% các hộ sử dụng. Hệ thống tuyến ống cấp nước chưa hoàn chỉnh, được bổ sung và chấp nối với hệ thống cũ. Các vùng lân cận, vùng ven và một số khu dân cư vẫn còn sử dụng nước mạch ngầm, nước khe, nước giếng khoan. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải khoảng 185 km, tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ khoảng 221 km. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là 32.210 m³/ngày-đêm, tổng công suất khai thác thực tế của nhà máy nước là 21.480 m³/ngày-đêm, tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân là 15.272 m³/ngày đêm.

- Cấp nước khu vực cửa khẩu: Hệ thống cấp nước cho khu vực cửa khẩu đã được xây dựng và đưa vào vận hành, đảm bảo cấp nước đầy đủ và kết hợp cấp nước cho các khu vực dân cư xung quanh khu vực cửa khẩu. Các hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Nà Nưa được xây dựng với tổng công suất 7.200m³/ngày-đêm và tổng chiều dài tuyến ống (bao gồm cả đường ống dẫn nước thô) 45km.

3.2.2.2. Khu vực nông thôn

Các loại hình cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Lạng Sơn gồm cấp nước tập trung và cấp nước nhỏ lẻ. Tính đến hết 2025, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã xây dựng được khoảng 79.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ và 421 công trình cấp nước tập trung. Tỷ lệ số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh khoảng 99%; số hộ gia đình sử dụng nước sạch khoảng 60%.

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên toàn tỉnh chủ yếu từ các nguồn nước mặt, nước mưa và nước ngầm.

Về quy mô công trình: Cũng như các tỉnh miền núi khác, các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Lạng Sơn hầu hết có quy mô nhỏ, chủ yếu có quy mô từ 100-500 người sử dụng. Số công trình có quy mô dưới 100 người sử dụng chiếm 3,7%; 101-300 người chiếm 42,5%; 301-500 người chiếm 29,9% và trên 500 người chiếm 23,9%.

3.2.2.3. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được: Hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Lạng Sơn đã được xây dựng tương đối đồng bộ và hoạt động ổn định, với tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước đạt Quy chuẩn là 99,9%. Công tác cấp nước sạch nông thôn cũng đã đạt được kết quả đáng kể, với tỷ lệ người dân được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh cao so với các địa phương trong vùng. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, cải thiện và nâng cao dân mức sống của người dân.

- Tồn tại, hạn chế:

Hệ thống cấp nước nông thôn:

+ Nguồn nước ngày càng suy giảm, đứng trước nguy cơ ô nhiễm và cạn

kiệt do sự phát triển kinh tế xã hội, do khai thác tài nguyên thiên nhiên và BĐKH.

- + Công tác quản lý vận hành công trình sau đầu tư chưa hiệu quả.
- + Tính bền vững của công trình chưa cao, nhiều công trình cấp nước tập trung chưa phát huy được hiệu quả và công suất, tỷ lệ thất thoát nước vẫn còn lớn, trong khi đã xuất hiện tình trạng thiếu hụt nước vào mùa khô.
- + Nguồn nhân lực cho công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung cũng như đội ngũ cộng tác viên truyền thông về vệ sinh môi trường còn hạn chế về số lượng cũng như chuyên môn.

Hệ thống cấp nước đô thị

- + Nguồn nước cấp đang có nguy cơ ô nhiễm, trữ lượng nước không ổn định và đang có khuynh hướng suy giảm do BĐKH.
- + Các nguy cơ, rủi ro đối với việc đảm bảo cấp nước liên tục, lưu lượng và áp lực mạng lưới cấp nước, quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng.
- + Tỷ lệ thất thoát nước còn ở mức cao, khoảng 30%, hiện tượng sử dụng nước không qua đồng hồ vẫn còn xảy ra mà chưa kiểm soát được. Công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch còn gặp nhiều khó khăn.
- + Hệ thống giám sát mạng lưới cấp nước (đồng hồ điện tử) còn thiếu chưa đồng bộ và thường xuyên bị sự cố, như mất tín hiệu, kẹt, cháy...
- + Người dân còn sử dụng nước lãng phí, đặc biệt tại các công trình chỉnh trang đô thị, ngoài việc gây thất thoát nước do làm bục vỡ tuyến ống thì còn sử dụng nước rất lãng phí.

3.2. Hạ tầng tiêu thoát nước

3.2.1. Thoát nước mưa

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, hầu hết các khu vực đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông suối xung quanh.

Nhìn chung các khu đô thị tỉnh Lạng Sơn đã có hệ thống thoát nước mưa chung với nước thải. Tuy nhiên, chiều dài cống thoát nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của khu vực.

Khu vực nông thôn nước mưa một phần thoát theo mương, rãnh hở ra các sông suối. Phần lớn còn lại chủ yếu theo địa hình tự nhiên thoát ra sông suối hoặc tự thấm xuống đất.

3.2.2. Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ khoảng một phần

nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Các đô thị của tỉnh sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt.

Tương tự, nước thải từ các cơ sở sản xuất ngoài KCN, CCN hầu hết cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải hoặc chỉ mới có hệ thống xử lý nước thải đơn giản. Phần lớn nước thải không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn môi trường do nước thải được xả thải ra các hệ thống thoát nước chung hoặc ra sông suối, gây ô nhiễm môi trường cục bộ cho nguồn nước sông suối trong khu vực. Tương tự, hệ thống cống, rãnh thoát nước trên các đường quốc lộ tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã được chú trọng đầu tư tuy nhiên vẫn xuất hiện một số điểm ngập úng vào mùa mưa.

Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực đô thị các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa đã đi vào hoạt động với hệ thống cống thoát nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3 tại các phường với tổng chiều dài gần 14 km. Trong đó, ống cấp 1, cấp 2 có chiều dài 8,3 km và cống bao và cống bơm áp lực khoảng 5,6 km và xây dựng nhà máy xử lý và 6 trạm bơm.

3.2.3. Đánh giá chung

Nhìn chung, thời gian qua tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cấp hệ thống cấp và thoát nước, nhờ đó đã cải thiện đáng kể tỷ lệ tiếp cận với nước sạch, nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hiện chưa được đầu tư thỏa đáng. Mặc dù hiện trạng môi trường nền của tỉnh còn tương đối tốt, tuy nhiên trong giai đoạn tới khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thì nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

4. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Doanh trại đơn vị cảnh sát PCCC

Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN Công an tỉnh Lạng Sơn có quy mô 4.655m² đất, gồm 01 nhà ở và làm việc cao 02 tầng, 01 nhà bếp 02 tầng, 01 tháp tập và khu vực sân tập luyện khoảng 1.500m².

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh có 02 đội chữa cháy khu vực, trong đó:

Đội chữa cháy và CNCH khu vực Đồng Đăng tại xã Đồng Đăng (đội PCCC khu vực I).

Đội chữa cháy và CNCH khu vực II tại Km 55+300 QL.1A, thôn Than Muội, xã Chi Lăng, diện tích 5.000m².

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng thương mại

1.1. Tình hình, kết quả thực hiện các phương án quy hoạch

a). Hạ tầng chợ

- Tổng số chợ: Trên địa bàn tỉnh có 83 chợ, trong đó có 2 chợ hạng 1 (chiếm 2,4%), 10 chợ hạng 2 (chiếm 12%), 71 chợ hạng 3 (chiếm 85%).

- Tổng số siêu thị: đến nay trên địa bàn tỉnh có 04 siêu thị đang hoạt động đã được phân hạng và phê duyệt nội quy, cụ thể: 02 Siêu thị hạng 3 gồm: Siêu thị Thành Đô, Siêu thị Winmart Lạng Sơn; 01 siêu thị hạng 2 là siêu thị Lasvilla Mart; 01 Siêu thị chuyên doanh hạng 2 là Siêu thị điện máy HC. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 14 cửa hàng tiện lợi (Winmart+) tập trung chủ yếu ở các xã, phường trung tâm, các địa điểm gần trường học, bệnh viện, khách sạn.... Ngoài ra, tại các xã cũng đã phát triển các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hóa truyền thống phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của dân cư nông thôn.

- Số trung tâm thương mại: tỉnh hiện có 03 Trung tâm thương mại đã được phê duyệt nội quy và phân hạng, cụ thể: Trung tâm Thương mại Đồng Đăng (hạng I), xã Đồng Đăng; Trung tâm thương mại Vincom Plaza Lạng Sơn, phường Lương Văn Tri (hạng II); Trung tâm thương mại Phú Lộc, phường Kỳ Lừa (hạng III).

- Tổng số cửa hàng xăng dầu: trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 112 cửa hàng bán lẻ xăng dầu và 10 điểm bán xăng dầu thiết bị quy mô nhỏ. Hệ thống cửa hàng bán lẻ và kinh doanh xăng dầu phân bố tương đối rộng khắp, đảm bảo cung ứng hàng hóa, nhiên liệu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, tỉnh chưa có kho dự trữ xăng dầu quy mô lớn, đây là hạn chế cần sớm được bổ sung trong giai đoạn tới nhằm bảo đảm an ninh năng lượng và ổn định cung ứng cho các hoạt động kinh tế

- Triển khai 05 Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại xã Hữu Lũng, Văn Quan, Văn Lãng, Chi Lăng, phường Tam Thanh; tuyên truyền, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng và triển khai đầu tư vào lĩnh vực thương mại.

- Việc triển khai quy hoạch hạ tầng chợ giai đoạn 2021–2025 đã góp phần hoàn thiện mạng lưới chợ của tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác; đồng thời củng cố vai trò của hệ thống chợ truyền thống trong lưu thông, phân phối hàng hóa và thúc đẩy phát triển thương mại nội địa, thương mại biên giới, tạo nền tảng cho việc tiếp tục đầu tư chợ đầu mối quy mô cấp vùng trong giai đoạn 2026–2030.

b). Cảng cạn, logistics

- Đến năm 2025, hạ tầng logistics của tỉnh đã có bước phát triển đáng kể. Khu trung chuyển hàng hóa Đồng Đăng – Lạng Sơn được xác định là trung tâm logistics cấp vùng, tổng diện tích quy hoạch hơn 70 ha; giai đoạn 1 (khoảng 43,7 ha) đã hoàn thành và đưa vào khai thác, trong đó Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn đi vào hoạt động, cung cấp chuỗi dịch vụ logistics, kho bãi, giao nhận, hải quan và vận tải liên vận quốc tế. Giai đoạn 2 của khu trung chuyển đang được triển khai, tổng vốn đầu tư toàn dự án trên 3.000 tỷ đồng.

- Đã hoàn thiện quy hoạch và xác định vị trí ba cảng cạn (ICD) gồm: cảng cạn Yên Trách (phường Kỳ Lừa), cảng cạn Tân Thanh (xã Hoàng Văn Thụ) và cảng cạn Na Dương (xã Na Dương), tổng diện tích dự kiến trên 70 ha. Trong đó, Yên Trách và Tân Thanh đã được cập nhật vào Quy hoạch hệ thống cảng cạn quốc

gia; hồ sơ vị trí, quy mô, phương án đầu tư đã được hoàn thiện và đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư xã hội hóa. Ngoài ra, các khu logistics vệ tinh như Khu tổ hợp logistics – đô thị – kho bãi và Khu logistics Hữu Nghị – Chi Ma đang được rà soát, tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất, từng bước hình thành mạng lưới hạ tầng logistics biên giới hiện đại, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại và dịch vụ cửa khẩu.

- Thực hiện các dự án thuộc danh mục ưu tiên đầu tư theo Phụ lục XXIV của Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Lạng Sơn đã tập trung nguồn lực triển khai một số dự án trọng điểm trong lĩnh vực hạ tầng thương mại, dịch vụ và logistics theo định hướng của Nghị quyết số 36-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, góp phần hình thành các khu chức năng động lực trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, cụ thể:

+ Dự án Khu trung chuyển hàng hóa Đồng Đăng – Lạng Sơn, quy mô trên 70 ha, được xác định là trung tâm logistics cấp vùng, đầu mối trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực. Đến nay, giai đoạn 1 (43,74 ha) đã hoàn thành, đưa vào khai thác Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn – mô hình logistics đầu tiên trong cả nước cung cấp chuỗi dịch vụ xuất nhập khẩu toàn trình. Giai đoạn 2 đang triển khai với tổng mức đầu tư 3.299 tỷ đồng, mở rộng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, bãi container và khu điều hành, hướng tới trở thành trung tâm logistics hiện đại, kết nối trực tiếp với tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn và quốc lộ 1A.

+ Khu phi thuế quan Phúc Khang (xã Tân Thanh) là dự án hạ tầng thương mại – dịch vụ trọng điểm, quy mô hơn 100 ha, tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng. Đến năm 2025, dự án đã hoàn thành quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, gồm khu kho ngoại quan, khu dịch vụ thương mại, bãi container, các tuyến đường nội bộ và hệ thống hạ tầng kết nối với cửa khẩu Tân Thanh. Dự án khi hoàn thành sẽ là trung tâm dịch vụ logistics, thương mại, kho bãi, tài chính và kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực biên giới. Cùng với đó, Khu chế xuất số 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, quy mô khoảng 100 ha, được định hướng phát triển theo mô hình khu chế xuất – logistics – công nghiệp phụ trợ gắn với xuất nhập khẩu. Hiện tỉnh đã hoàn thành quy hoạch chi tiết, xác định ranh giới sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối với quốc lộ 1 và cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thu hút nhà đầu tư trong lĩnh vực chế biến, đóng gói hàng xuất khẩu, sản xuất linh kiện và hàng phụ trợ, nhằm hình thành chuỗi sản xuất – logistics – thương mại khép kín trong khu vực cửa khẩu.

Ba dự án trên đều thuộc nhóm ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021–2030, được xác định là hạt nhân phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, logistics và công nghiệp biên giới của tỉnh. Việc triển khai các dự án này đã góp phần cụ thể hóa định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn theo Nghị quyết 36-NQ/TU, đồng thời tạo động lực quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển thương mại, logistics và kinh tế cửa khẩu đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

1.2. Khó khăn, hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh

Trong quá trình triển khai thực hiện các phương án quy hoạch và dự án hạ tầng thương mại, logistics và khu chức năng kinh tế cửa khẩu theo Quy hoạch tỉnh, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế chủ yếu sau:

- Công tác huy động nguồn lực đầu tư cho các dự án hạ tầng thương mại, logistics và khu phi thuế quan còn hạn chế; phần lớn các dự án có quy mô lớn, tổng mức đầu tư cao, trong khi khả năng thu hút doanh nghiệp tham gia xã hội hóa còn thấp, phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước.

- Tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm như Khu trung chuyển hàng hóa Đồng Đăng – Lạng Sơn (giai đoạn 2), Khu phi thuế quan Phúc Khang, Khu chế xuất số 1 còn chậm so với kế hoạch do vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, quy hoạch sử dụng đất và công tác kết nối hạ tầng giao thông đồng bộ với khu vực cửa khẩu.

- Công tác điều chỉnh, cập nhật quy hoạch cục bộ tại một số khu vực còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế triển khai các dự án hạ tầng lớn; việc phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong rà soát, bổ sung quy hoạch hạ tầng logistics, chợ và khu phi thuế quan còn thiếu đồng bộ. Bên cạnh đó, một số cơ chế, chính sách đặc thù phục vụ triển khai Quy hoạch tỉnh, nhất là trong lĩnh vực phát triển thương mại biên giới, logistics và khu kinh tế cửa khẩu, chưa được ban hành kịp thời; thiếu quy định cụ thể về cơ chế khuyến khích, ưu đãi đầu tư và mô hình quản lý hạ tầng thương mại – logistics phù hợp với đặc thù địa bàn biên giới.

Những vướng mắc nêu trên đã ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả thực hiện các mục tiêu, dự án ưu tiên trong Quy hoạch tỉnh. Trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh thu hút xã hội hóa, ưu tiên vốn đầu tư cho các dự án hạ tầng trọng điểm, bảo đảm thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2026–2030

2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo

Toàn tỉnh hiện có 647 cơ sở giáo dục (giảm 28 đơn vị so với năm học 2020-2021), trong đó có 639 CSGD công lập, 08 CSGD ngoài công lập (duy trì ổn định). Cụ thể:

- Mầm non: 231 trường mầm non (223 công lập, 08 ngoài công lập) giảm 01 trường mầm non công lập, tăng 01 trường mầm non ngoài công lập so với năm học 2020-2021.

- Tiểu học: 153 trường tiểu học (giảm 27 trường so với năm học 2020-2021).

- THCS; TH&THCS: 213 trường (124 trường THCS giảm 25 trường so với năm học 2020-2021, 89 trường TH&THCS tăng 18 trường so với năm học 2020-2021).

- THPT, THCS & THPT: 37 trường (26 trường THPT không tăng so với năm 2020-2021, 01 trường THCS & THPT, 10 trường PTDTNT THCS & THPT

tăng 06 trường so với năm học 2020-2021).

- TTGDTX, NN&TH: 01; TTGDNN-GDTX: 10 (giữ nguyên so với năm học 2020-2021).

Toàn tỉnh có 84 trường PTDTBT (giảm 14 trường so với năm học 2020-2021), có 612 điểm trường (giảm 154 điểm trường so với năm học 2020-2021). Trong đó: 315 điểm trường mầm non (giảm 80); 208 điểm trường tiểu học (giảm 135); giảm 01 điểm trường cấp trung học phổ thông.

- Số trường học đạt chuẩn quốc gia: 318 trường, đạt tỷ lệ 50% (vượt so với Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ là 18 trường). Trong đó:

+ Cấp học mầm non có 111/223 trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm khoảng 50% ít hơn 5%-6% so mục tiêu đề ra.

+ Cấp học Tiểu học có 93/154 trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm khoảng 60% vượt 1% so mục tiêu đề ra.

+ Cấp học THCS và các trường liên cấp TH&THCS có 91/213 trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm khoảng 43% ít hơn khoảng 14% so mục tiêu đề ra.

+ Cấp học THPT và các trường liên cấp THCS&THPT có 23/37 trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm khoảng 62% vượt 12% so mục tiêu đề ra.

3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

Năm 2025 có 01 đơn vị tự chủ nhóm 1 (Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế), 03 đơn vị tự chủ nhóm 2 (Bệnh viện đa khoa tỉnh, TTYT khu vực Bắc Sơn, TTYT khu vực Hữu Lũng).

Mạng lưới y tế tư nhân: Hiện tại toàn tỉnh có 287 cơ sở hành nghề y (năm 2021 là 234 cơ sở) và 518 cơ sở kinh doanh dược (năm 2021 là 436 cơ sở); 15 cơ sở tiêm chủng ngoài công lập và 01 Bệnh viện đa khoa tư nhân đang được xây dựng.

* Về công trình xây dựng mới:

Đã thu hút được 01 Bệnh viện đa khoa tư nhân (Bệnh viện TNH Lạng Sơn của Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên).

Hiện nay đã có 02 nhà đầu tư đề xuất xin chủ trương xây dựng 01 Bệnh viện đa khoa tư nhân trên địa bàn xã Hữu Lũng (Công ty Cổ phần phát triển đầu tư công nghệ Hà Nội Medic) và 01 Bệnh viện chuyên khoa phục hồi chức năng tại phường Đông Kinh (Công ty TNHH MTV y tế Thiên Ngọc Lan).

4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao

a) Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích:

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có tổng số 420 điểm và khu di tích trong đó có 180 công trình di tích kiến trúc nghệ thuật và di tích lịch sử văn hóa có công trình kiến trúc.

b) Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh

- Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh: thuộc sự quản lý trực tiếp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có tổng diện tích sử dụng là 9.491,8 m². Hàng năm trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh đã triển khai và thực hiện khá tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương, của ngành, đồng thời tạo ra nhiều hoạt động sôi nổi làm phong phú cho đời sống văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần cho mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thư viện tỉnh: Thư viện tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích toàn khuôn viên 3.871m²; diện tích trụ sở 2.650 m²; Tổng số tài liệu hiện có là 46.958 tên sách; 171.752 bản sách; 94.268 trang tài liệu số..

- Bảo tàng tỉnh: Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích mặt bằng 4.327,6m², diện tích xây dựng 1.433 m², diện tích trưng bày trong nhà 1.094 m² (diện tích mặt sàn trưng bày 2.940,5 m²), diện tích trưng bày ngoài trời kết hợp sân khuôn viên Nhà trưng bày 2.894,6 m²; tổng diện tích kho 350 m². Trong những năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu tham quan, học tập của người dân, bảo tàng đã có nhiều đổi mới công tác giới thiệu trưng bày, tăng cường công tác sưu tầm hiện vật; tổ chức 44 cuộc trưng bày, triển lãm chuyên đề tại đơn vị và triển lãm lưu động; đón tiếp phục vụ hơn 79.295 lượt khách tham quan bảo tàng và tại các triển lãm lưu động.

- Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh: tổng diện tích đất 1.557.8m², trong đó bao gồm khu trụ sở làm việc và Rạp chiếu phim Đông Kinh.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa cấp xã

11 Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện trước đây được chuyển về cấp xã quản lý (nơi đặt trụ sở chính của các đơn vị này).

Đến hết năm 2025, hệ thống Nhà văn hóa xã tiếp tục được đầu tư hoàn thiện, toàn tỉnh có 63/65 xã, phường (đạt 97%) có Nhà văn hóa xã; chỉ còn 02 xã là Tân Tiến và Cao Lộc chưa có Nhà văn hóa xã do gặp khó khăn về quỹ đất và nguồn lực đầu tư.

Đánh giá chung:

+ Hạ tầng thiết chế văn hóa nhìn chung đã xuống cấp: Các thiết chế cốt lõi như Bảo tàng tỉnh (xây từ 1999), Thư viện tỉnh (2002) và Trung tâm Văn hóa tỉnh (1999) đã quá niên hạn sử dụng (23-26 năm), quy mô nhỏ hẹp, không đủ không gian trưng bày hiện vật, đặc biệt là thiếu diện tích phục vụ công tác trưng bày, tuyên truyền, quảng bá di sản Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

+ Công tác bảo tồn di tích: Một số di tích cấp quốc gia và quốc gia đặc biệt bị xuống cấp (như Khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn, Khu di tích lịch sử Chi Lăng, Thành cổ Lạng Sơn...) nhưng còn hạn chế kinh phí tu bổ.

+ Công tác văn hóa cơ sở: Công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở một số địa phương chưa thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động; còn tình trạng thiếu quỹ đất, quy hoạch chưa đồng bộ hoặc sử dụng đất chưa đúng mục đích; việc rà soát hồ sơ pháp lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho các thiết chế còn gặp nhiều vướng mắc.

+ Một số công trình đặc biệt như: Khuôn viên lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (tại Lạng Sơn) hiện nhỏ hẹp (900m²), chưa xứng tầm với ý nghĩa lịch sử của sự kiện Bác về thăm tỉnh.

5. Hạ tầng khoa học, công nghệ, thông tin, truyền thông

5.1. Hạ tầng khoa học, công nghệ

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 02 tổ chức KH-CN và tổ chức có đăng ký hoạt động khoa học công nghệ, bao gồm:

- Trung tâm Khoa học và Công nghệ;
- Phòng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn;

Cơ sở vật chất của các tổ chức khoa học và công nghệ: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KH-CN như trụ sở, phòng làm việc, các phòng thí nghiệm, kiểm định... của các trung tâm KH-CN đã được quan tâm đầu tư xây dựng; các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm được trang bị cơ bản, một số thiết bị đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra.

Cải tạo, nâng cấp trụ sở, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và tăng cường trang thiết bị kỹ thuật Trung tâm ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường chất lượng sản phẩm (nay là Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn) để thực hiện tốt công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; tiếp nhận, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ tại địa phương.

Hệ thống phòng thử nghiệm của Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn gồm: Thử nghiệm hóa - vi sinh, thử nghiệm mũ bảo hiểm cho người đi mô tô - xe máy, thử nghiệm thiết bị điện – điện tử, thử nghiệm vật liệu xây dựng được quản lý, duy trì theo quy định. Các chuẩn đo lường của tỉnh được kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ đảm bảo năng lực và sẵn sàng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức cá nhân về đo lường, thử nghiệm đối với các lĩnh vực đã được đăng ký, chỉ định.

Đầu tư Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật tại phường Lương Văn Tri: Ngày 25/11/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2302/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật, phường Lương Văn Tri, theo đó Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn làm chủ đầu tư dự án. Hiện nay, dự án đã được điều chỉnh sang giai đoạn 2026 - 2030⁵².

5.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng về thông tin và truyền thông

a) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp toàn tỉnh Lạng Sơn, năm

⁵² Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Lạng Sơn

2025 toàn tỉnh có 313 điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có điểm cung cấp dịch vụ, với bán kính bình quân 2,91km/điểm và khoảng 2.575 người/điểm. Mạng lưới khai thác, vận chuyển duy trì gần 100 tuyến thư nội tỉnh, tần suất 1–2 chuyến/ngày, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, tài liệu của tổ chức và người dân. Trên địa bàn có 11 doanh nghiệp bưu chính được cấp cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính, cùng nhiều đơn vị hoạt động dưới hình thức đại lý, nhượng quyền. Mạng lưới bưu chính trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và mở rộng; dịch vụ bưu chính chuyển phát, bưu kiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Công tác cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, đặc biệt là phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn, bảo mật và kịp thời.

b) Viễn thông

Mạng lưới viễn thông của tỉnh được duy trì kết nối thông suốt 100% xã, phường được phủ sóng di động, internet tốc độ cao. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh được đầu tư, nâng cấp duy trì hoạt động ổn định. Hạ tầng viễn thông cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu hiện tại và có khả năng nâng cấp phục vụ các dịch vụ mới. 100% xã có mạng cáp quang băng rộng; 99,7% dân số được phủ sóng 3G/4G/5G, trong đó 13,5%. Tổng số thuê bao di động trên địa bàn tỉnh khoảng 900.000 thuê bao, tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh chiếm tỷ lệ 91,1%, tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang đạt 84,5%; trên 90% trạm BTS sử dụng công nghệ 3G/4G.

** Hạ tầng mạng cáp viễn thông*

- Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Hệ thống các tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng kết nối từ mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh tới Router của Bưu điện Trung ương.

Lạng Sơn đã triển khai Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II để kết nối các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường trong tỉnh và kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp I.

** Hạ tầng mạng cáp truyền dẫn nội tỉnh*

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông (cống bể, cột treo cáp) trên địa bàn tỉnh chủ yếu do Viễn thông Lạng Sơn, Viettel Lạng Sơn đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Một số doanh nghiệp khác: Mobifone Lạng Sơn, Chi nhánh FPT Lạng Sơn... chủ yếu đi thuê, dùng chung hạ tầng tuyến truyền dẫn với các doanh nghiệp khác.

** Hạ tầng thông tin di động*

(1) Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

- Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnamobile.

- Hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo ba loại chính: loại A2a, A2b và A1 với tổng số

khoảng 1300 vị trí.

- Các nhà mạng đã lắp đặt 3.635 trạm 2G/3G/4G/5G: số trạm 2G: 839 trạm (chiếm 23%); số trạm 3G: 646 trạm (chiếm 18%); số trạm 4G: 1812 trạm (chiếm 50 %) và 338 trạm 5G (chiếm 9%). Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động đạt 99.95% dân số các thôn trên toàn tỉnh.

(2) Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột ăng ten

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). 100% các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai 3G, 4G trên cùng hạ tầng với 2G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng trạm BTS hiện nay còn thấp (đạt khoảng 15%).

Hạ tầng trang thiết bị công nghệ số của ngành, đơn vị, địa phương được quan tâm, cải tạo, nâng cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị. Hệ thống phần mềm dùng chung và cơ sở dữ liệu chuyên ngành được đầu tư, đưa vào triển khai thực hiện đã mang lại nhiều hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực. Hằng năm, tỉnh đã phân bổ kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước để mua sắm trang bị mới, bổ sung, nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan đơn vị. Các hệ thống phần mềm dùng chung, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị được duy trì sử dụng hiệu quả.

Triển khai có hiệu quả Nền tảng điện toán đám mây Make-in-VietNam (Lạng Sơn Cloud), từng bước đưa các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh quản lý tập trung thống nhất tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) hoạt động ổn định phục vụ việc kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; Nền tảng Công dân số Xứ Lạng, Trợ lý ảo (Chatbot) hỗ trợ, hướng dẫn tra cứu, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính/dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì. Đến thời điểm hiện tại đã thực hiện kết nối thành công đến 44 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, trong đó có 24 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành trung ương và 20 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh. Hệ thống thư điện tử công vụ hoạt động ổn định với 38.308 tài khoản; hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến hoạt động hiệu quả, đảm bảo thông tin liên lạc cho các cuộc họp giữa tỉnh và Trung ương. Thực hiện các nghiệp vụ cấp mới, thu hồi, gia hạn, thay đổi thông tin, mở khóa thiết bị, hỗ trợ kỹ thuật chứng thư số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh⁵³.

⁵³ toàn tỉnh có 29.104 chứng thư số, (trong đó: 2.484 chứng thư số cho tổ chức, 26.620 chữ ký số cho cá nhân) và 803 Sim ký số, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin mạng trong gửi, nhận thông điệp điện tử, văn bản điện tử và chứng thực điện tử

Triển khai dự án đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025. Hoàn thành nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh; chuyển đổi các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh. 100% hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh và các sở, ngành được quản lý tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh lên Nền tảng điện toán đám mây Lạng Sơn Cloud.

Xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh (IOC). Trung tâm IOC được xây dựng dựa trên việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại, được thiết kế mở, nên có thể kết nối dữ liệu từ các hệ thống khác nhau, lưu trữ và đưa ra danh mục dữ liệu thống nhất; khả năng tùy biến dữ liệu theo các góc nhìn khác nhau, bảo đảm tính chính xác, nhất quán và tuân thủ theo các tiêu chuẩn về bảo mật, quyền truy cập và chia sẻ, bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối. Góp phần từng bước hình thành nên một siêu cơ sở dữ liệu của tỉnh.

Nền tảng cửa khẩu số được xây dựng và triển khai thực hiện tại Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và cửa khẩu Tân Thanh. Việc sử dụng nền tảng cửa khẩu số giúp các lực lượng chức năng và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện các hoạt động trên một nền tảng số duy nhất; thực hiện số hóa hoàn toàn các thông tin khai báo của doanh nghiệp trước khi hàng hóa đến cửa khẩu, giúp cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu chỉ cần khai báo thông tin một lần duy nhất khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu.

Công tác bảo đảm an toàn thông tin tiếp tục được quan tâm, thực hiện đảm bảo triển khai theo mô hình 4 lớp (lực lượng tại chỗ, giám sát chuyên nghiệp, độc lập kiểm tra, kết nối với hệ thống giám sát quốc gia); hệ thống phòng chống mã độc tập trung toàn tỉnh (hệ thống SOC) hoạt động ổn định, toàn bộ máy chủ và máy trạm được cài đặt nền tảng phòng chống mã độc tập trung, kịp thời kiểm soát, thông báo để các cơ quan, đơn vị có phương án xử lý khắc phục kịp thời. Thường xuyên đưa ra các cảnh báo lỗ hổng bảo mật ảnh hưởng cao và nghiêm trọng trong các sản phẩm Microsoft công bố; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị đảm bảo an toàn thông tin 24/7.

6. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội

Hiện trạng hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh gồm:

- 01 Trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh, gồm 1 trụ sở chính và 3 văn phòng đại diện (Trụ sở chính tại phường Đông Kinh, 3 văn phòng tại xã Hữu Lũng, Bắc Sơn và xã Tràng Định). Tính đến nay, ước giải quyết việc làm mới cho khoảng 17.000 lao động, đạt 113,3% kế hoạch, trong đó: Thông qua chương trình cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho khoảng 7.000 lao động với 5.534 lao động được giải quyết việc làm bền vững, khoảng 1.500 lao động được hỗ trợ thực hiện dự án vay vốn; trên 3.000 lao động được tạo việc làm mới từ chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các chương trình phát triển KTXH, thương mại, du lịch, phát triển doanh nghiệp của tỉnh,

trong đó có trên 500 lao động đã xuất cảnh đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu là Nhật Bản và Đài Loan); trên 7.000 lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp trong các KCN ngoài tỉnh.

- 04 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó, có 01 cơ sở công lập là Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn với diện tích đất 0,95 ha. Với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, viên chức như hiện nay, cơ sở có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 120 đối tượng. Hiện nay, cơ sở đang tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên 91 đối tượng. Ngoài ra có 03 cơ sở ngoài công lập gồm Trung tâm Hy vọng Lạng Sơn đặt tại xã Hữu Lũng (diện tích 1,24 ha, nuôi dưỡng 30 đối tượng); Trung tâm Hy vọng Lộc Bình đặt tại xã Lộc Bình (diện tích 0,45 ha, có thể tiếp nhận tối đa 100 đối tượng, hiện đang nuôi dưỡng 33 đối tượng) và Cơ sở mái ấm tình thương Vinh Sơn đặt tại xã Thất Khê (diện tích 0,14 ha, có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 50 đối tượng, hiện đang nuôi dưỡng 30 đối tượng). Các cơ sở có hạ tầng đảm bảo phục vụ điều trị nuôi dưỡng và tổ chức lao động phục hồi chức năng cho các diện đối tượng bảo trợ xã hội.

- 01 trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Lạng Sơn với diện tích 2,5 ha. Từ năm 2017 đến năm 2021, trung tâm đã thực hiện điều dưỡng 3.558 lượt đối tượng, trong đó có 1.161 lượt cán bộ lãnh đạo thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý, 2.397 lượt người có công và thân nhân với tổng kinh phí trên 7,4 tỷ đồng đồng. Trung tâm được đầu tư khang trang, đưa nhiều cơ sở vật chất, thiết bị mới vào hoạt động ngày càng đáp ứng nhu cầu, mong muốn điều dưỡng của cán bộ cũng như đối tượng người có công.

7. Hạ tầng lĩnh vực lao động, việc làm

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện tốt vai trò trong việc cung cấp thông tin và tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động. Đồng thời, thực hiện hiệu quả việc tuyên truyền phổ biến trên địa bàn tỉnh về cơ chế hợp tác quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam và TP Sùng Tả, Quảng Tây, Trung Quốc nhằm nâng cao nhận thức của người dân và người lao động nói riêng về việc xuất cảnh hợp pháp, về việc làm tại TP Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

VIII. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu

Hệ thống quy hoạch cửa khẩu được bổ sung, hoàn thiện. Trên cơ sở cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg, ngày 08/7/2010 đã kịp thời triển khai công tác lập các đồ án quy hoạch theo các cấp độ từ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đến quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, cơ bản đáp ứng công tác quản lý nhà nước về quy hoạch nhằm phục vụ công tác xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, quản lý đất đai, quy hoạch khu dân cư, bảo đảm yêu cầu quản lý biên giới, cửa khẩu.

Triển khai mở rộng các bến bãi phục vụ xây dựng cửa khẩu thông minh tại

tuyến đường chuyên dụng mốc 1119-1120 và mốc 1088/2-1089, dự kiến hoàn thành lựa chọn Chủ đầu tư dự án tại tuyến đường chuyên dụng mốc 1119-1120 trong tháng 02/2026 và đã hoàn thành phê duyệt chủ trương đầu tư tại khu vực mốc 1088/2-1089 trước quý IV năm 2026.

Đối với dự án mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 từ 06 làn lên 14 làn, tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành các thủ tục nội bộ và tổ chức Lễ khởi công Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 vào ngày 30/6/2025; Đối với dự án mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá chuyên dụng khu vực mốc 1088/2-1089 (Tân Thanh - Pò Chải) từ 04 làn lên 08 làn, hiện đang hoàn thiện các thủ tục nội bộ, khởi công trong tháng 10/2025.

Về xây dựng mô hình "cửa khẩu kiểu mẫu" giữa Đoàn đại biểu tiểu ban công tác cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn và Đoàn đại biểu Văn phòng cửa khẩu Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc: đã tiến hành rà soát các tiêu chí thực hiện mô hình "cửa khẩu kiểu mẫu" tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị. Tuy nhiên từ thời điểm dịch bệnh covid 19 bùng phát đến nay hai bên vẫn chưa triển khai thực hiện được mô hình này theo nội dung đã thống nhất.

2. Hệ thống Khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 02 KCN với tổng diện tích gần 762 ha gồm:

a) Khu công nghiệp Đồng Bành

KCN Đồng Bành nằm trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006; UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 08/08/2007 và thành lập tại Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 với diện tích 321,76 ha. Đến tháng 01/2021, KCN Đồng Bành giảm diện tích từ 321,76 ha xuống còn 162 ha theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi điều chỉnh, KCN Đồng Bành có vị trí tại xã Chi Lăng.

UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng KCN Đồng Bành, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 18/1/2023 với quy mô 162,13 ha. Đến nay, diện tích đã giải phóng mặt bằng và đang thực hiện các dự án tại KCN Đồng Bành khoảng 48,5 ha. Trong KCN đang triển khai 2 dự án đường giao thông. Đối với các dự án đầu tư vào KCN Đồng Bành, hiện nay có 4 dự án đầu tư với diện tích 35 ha, gồm: dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành; dự án xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến vật liệu xây dựng; dự án Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất bê tông thương phẩm và các vật liệu xây dựng bằng bê tông; dự án xưởng sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ thảo mộc.

b) Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn

KCN VSIP Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công

nghiệp VSIP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với quy mô khoảng 599,76 ha.

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn đã hoàn thành 100% đo đạc, kiểm đếm giai đoạn 1 của dự án với diện tích 200 ha. Công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn diện tích 200 ha được chia làm 2 đợt. Trong đó, đợt 1 thực hiện giải phóng mặt bằng với diện tích 65,6 ha, thời gian thực hiện từ tháng 10/2023, hoàn thành tháng 12/2024; đợt 2 thực hiện giải phóng mặt bằng diện tích 134,4 ha. NĐT đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 97 ha, đạt 48,5% giai đoạn 1 và đạt 16,17% tổng diện tích dự án. Chủ dự án đang thi công san lấp mặt bằng trên diện tích đã được UBND tỉnh giao đất và cấp giấy phép xây dựng; nhà đầu tư đã san nền lô đất và thi công nền đường hoàn thành đủ cao độ là 19ha, đang thi công đào đắp 23,5ha thuộc phạm vi diện tích đất giai đoạn 1 là 60,1 ha được cấp phép xây dựng; giải ngân xây lắp và GPMB lũy kế đến cuối tháng 5/2025 là gần 662 tỷ đồng.

- Giải phóng mặt bằng:

+ Giai đoạn 1: Đến nay đã hoàn thành 100% đo đạc, kiểm đếm giai đoạn 1 của dự án; ban hành 55 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với 1.037 trường hợp bị ảnh hưởng, tổng kinh phí bồi thường 584 tỷ đồng, tương ứng diện tích 217,2 ha. Đã tiến hành chi trả đối với 710 trường hợp bị ảnh hưởng, tổng kinh phí 534,688 tỷ đồng, tương ứng diện tích 215,61 ha. Di dời được 154/159 nhà ở; di dời được 571/621 ngôi nhà. Dự án đã được UBND tỉnh cho thuê đất 3 đợt với tổng diện tích 170,1ha đất (đạt 85% giai đoạn 1 và đạt 28,36% tổng diện tích dự án).

+ Giai đoạn 2: đã ban hành 561 thông báo thu hồi đất đối với 561 trường hợp bị ảnh hưởng với tổng diện tích đất 257,85ha. Thực hiện thống kê kiểm đếm đối với 469 trường hợp với tổng diện tích 210,4ha; niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ đối với 99 trường hợp với tổng số tiền 77,6 tỷ đồng.

+ Công tác di chuyển hạ tầng, kỹ thuật: Công trình được thực hiện trên toàn bộ phạm vi Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn có tổng cộng 270 cột điện, viễn thông và 05 vị trí lắp đặt Trạm biến áp, trạm BTS cần thực hiện di chuyển (trong đó xã Hữu Lũng có 165 vị trí, xã Tuấn Sơn có 110 vị trí). Sau khi tổ chức họp và tuyên truyền vận động đã có 149 vị trí người dân đồng ý phối hợp kiểm đếm (xã Hữu Lũng 71 vị trí, xã Tuấn Sơn 78 vị trí), các vị trí còn lại vẫn đang tiếp tục tuyên truyền vận động. Đã chi trả tạm ứng cho 04 trường hợp đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng; đơn vị thi công đang đào đắp móng và dựng cột điện tại các vị trí móng mà 12 hộ dân đã đồng ý.

- Tiến độ thi công các hạng mục: Nhà đầu tư đã hoàn thành việc san nền lô đất và thi công nền đường đủ cao độ là 100ha, đang thi công đào đắp 70ha đối với phần diện tích đã được cấp GPXD. Đang triển khai thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên diện tích khoảng 100ha.

- Tình hình thực hiện vốn đầu tư: Đến nay, Nhà đầu tư đã giải ngân được trên 897,9 tỷ đồng (đạt 14,1% tổng vốn đầu tư).

KCN VSIP Lạng Sơn nằm trên địa bàn xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn. KCN cách trung tâm hành chính tỉnh Lạng Sơn khoảng 80 km. Do nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa vùng TD&MNPB, KCN có khả năng kết nối giao thông, giao lưu hàng hóa, thương mại - dịch vụ với các tỉnh lân cận trong nước, các tỉnh phía Nam của Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút đầu tư, phát triển KCN trong giai đoạn tới.

3. Hệ thống Cụm công nghiệp

- Theo Phương án phát triển cụm công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, toàn tỉnh có 24 CCN được quy hoạch đến năm 2030 với tổng diện tích hơn 1.158,1 ha được quy hoạch trên địa bàn 15 xã, phường và sau 2030 là 14 CCN với tổng diện tích khoảng 793,6 ha.

- Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2025 đã có 01 CCN đã đi vào hoạt động; 11 CCN đã được thành lập, đang thực hiện đầu tư, diện tích là 494,99 ha; 12 CCN còn lại đang mời gọi nhà đầu tư hạ tầng, diện tích khoảng 654,61 ha.

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 (ha)	Quy hoạch sau năm 2030 (ha)	Ghi chú
Thực hiện	Theo QH					
1	1	CCN Quảng Lạc	Phường Lương Văn Tri	50	50	
2	2	CCN Hợp Thành 1	Phường Kỳ Lừa	23,8	23,8	Đã thành lập
3	3	CCN Hợp Thành 2	Phường Kỳ Lừa	25,47	25,47	Đã thành lập
4	4	CCN Địa phương số 2	Phường Kỳ Lừa	8,5	8,5	Đã đi vào hoạt động
5	5	CCN Văn Lãng	Xã Hoàng Văn Thụ	47,87	47,87	
6	6	CCN Văn Lãng 2	Xã Hoàng Văn Thụ	39,5	39,5	
7	7	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành	74,9	74,9	Đã thành lập
8	8	CCN Hồ Sơn 1	02 xã Hữu Lũng và xã Cai Kinh	73,76	73,76	Đã thành lập
9	9	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	55	55	Đã thành lập
10	10	CCN Hồ Sơn 2	xã Hữu Lũng; xã Cai Kinh và xã Tân Thành	74,9	74,9	
11	11	CCN Hoà Sơn 3	Xã Tân Thành	30	30	
12	12	CCN Tân Thành 3	Xã Tân Thành	50	50	
-	13	CCN Hoà Sơn 2	Xã Tân Thành	-	64	
-	14	CCN Văn Miêu	Xã Tuấn Sơn	-	65	

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 (ha)	Quy hoạch sau năm 2030 (ha)	Ghi chú
-	15	CCN Tân Thành 1	Xã Tân Thành	-	60	
-	16	CCN Tân Thành 2	Xã Tân Thành	-	60	
13	17	CCN số 1 Kháng Chiến	Xã Kháng Chiến	60	60	
-	18	CCN Quốc Khánh	Xã Quốc Khánh	-	30	
14	19	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	50	50	Đã thành lập (20 ha)
15	20	CCN Na Dương 2	Xã Na Dương	48,4	48,4	Đã thành lập (45,67 ha)
16	21	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	48,6	48,6	Đã thành lập (50 ha)
17	22	CCN Lộc Bình 1	Xã Lộc Bình	36,1	73,3	
-	23	CCN Lộc Bình 2	Xã Lộc Bình	-	74,3	
-	24	CCN Chi Ma	Xã Mẫu Sơn	-	75	
-	25	CCN Sần Viên 1	Xã Lợi Bắc	-	74,8	
-	26	CCN Sần Viên 2	Xã Lợi Bắc	-	46,8	
18	27	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn	30	30	Đã thành lập
-	28	CCN Bắc Sơn 1	Xã Vũ Lễ	-	21,5	
19	29	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ	25	25	Đã thành lập
-	30	CCN Bắc Sơn 3	Xã Vũ Lễ	-	20	
20	31	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập	71,39	71,39	Đã thành lập
21	32	CCN Bắc Lãng	Xã Châu Sơn	73,9	73,9	
-	33	CCN Bình Chương	Xã Đình Lập	-	70	
22	34	CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mô	Xã Chi Lãng	70	70	
23	35	CCN Chi Lãng	Xã Chi Lãng	24,55	24,55	
24	36	CCN Đồng Mô	Xã Chi Lãng	66,46	66,46	
-	37	CCN Văn Quan	Xã Tri Lễ	-	50	
-	38	CCN Diềm He	xã Diềm He và xã Yên Phúc	-	45	
TỔNG CỘNG				1.158,1	1.951,7	402,1

4. Khu du lịch

Khu du lịch Mẫu Sơn (các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Công Sơn và Ba Sơn) nằm trong danh mục các địa điểm có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia theo Quyết định 509/QĐ TTg ngày 13/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cho đến nay, Mẫu Sơn đã có những bước phát triển để hướng đến trở thành khu

du lịch quốc gia trong thời gian tới với nhà đầu tư tiềm năng, cụ thể: Dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018. Mục tiêu của dự án là đầu tư xây dựng khu du lịch với các hoạt động nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, văn hóa tín ngưỡng mang bản sắc của vùng núi phía Bắc đáp ứng nhu cầu khoảng 01 triệu khách/năm. Quy mô dự án là vận tải cáp treo, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, công viên vui chơi giải trí chuyên đề, khu vui chơi nhà trượt tuyết, bảo tàng văn hóa, nhà hàng ẩm thực, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa,... với tổng diện tích đất sử dụng khoảng 692,26 ha, gồm 03 phân vùng chính: Không gian du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn – Khu trung tâm và phụ cận; Không gian du lịch văn hóa Mẫu Sơn (Khu vực phía Đông Mẫu Sơn); Không gian du lịch khám phá Mẫu Sơn (Khu vực phía Nam Mẫu Sơn). Hiện tại, dự án khu du lịch Mẫu Sơn đã bước đầu khởi công xây dựng công trình thuộc giai đoạn 1 theo quyết định của UBND tỉnh

5. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

5.1. Thực trạng phát triển vùng cây nông nghiệp, công nghiệp

Trong giai đoạn 2020 – 2025, toàn tỉnh đã đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ vào sản xuất, chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng theo nhu cầu của thị trường, mở rộng phát triển các vùng cây ăn quả có thị trường, giá trị hàng hóa cao và nâng cao chất lượng nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, hướng tới mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đã hình thành các vùng sản xuất tập trung sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh như:

- Vùng rau: Diện tích rau, đậu các loại toàn tỉnh đạt 9.735 ha trong đó vùng tập trung tại các xã, phường Lộc Bình, Na Dương, Khuất Xá, Đông Kinh, Tân Văn, Bình Gia, Hồng Phong, Kỳ Lừa, Công Sơn, Khánh Khê, Tân Đoàn, Yên Phúc, Khánh Khê, Tân Đoàn, ... Diện tích vùng hàng hóa đạt 3.180 ha, sản lượng đạt trên 41.700 tấn; giá trị ước đạt trên 580 tỉ đồng. Đã bảo hộ nhãn hiệu tập thể cho 02 sản phẩm Rau Cao Lộc, Rau bò khai Chi Lăng và 01 nhãn hiệu chứng nhận rau Lạng Sơn. Hiện có 08 sản phẩm rau các loại được phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao⁵⁴. Từ đó, đã nâng cao chất lượng sản phẩm rau an toàn và phát triển thương hiệu rau của Lạng Sơn, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm.

- Vùng lúa đặc sản, chất lượng cao: tập trung ở các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Xuân Dương, Khuất Xá, Lợi Bắc, Thống Nhất, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Chiến Thắng, Bằng Mạc, Thiện Tân, Hữu Liên, Yên Bình, Văn Nham, Thất Khê, Tràng Định, Quốc Khánh với diện tích 3.370 ha, sản lượng đạt 16.850 tấn, giá trị ước đạt trên 140 tỉ đồng. Đánh giá, phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP cho 06 sản phẩm

⁵⁴ Nấm rơm của Hợp tác xã Thuận Phát xã Tân Đoàn; Nấm Hương Mẫu Sơn của Hợp tác xã Nông trại xanh Mẫu Sơn xã Mẫu Sơn; Cải Ngồng hoa vàng, Cải Ngồng Lai của Hợp tác xã TX sản xuất và DVNN Pò Đũa; Rau cải Lân, cải Ngồng hoa vàng của HTX rau củ quả sạch Gia Cát, phường Kỳ Lừa; Rau Cải làn Tân Liên của HTX rau an toàn Tân Liên, phường Kỳ Lừa; Bí nụ bao tử của HTX nông sản sạch Lạng Sơn

gạo chất lượng cao các loại⁵⁵. Các giống lúa chất lượng cao như J02, nếp cái hoa vàng, bao thai hồng, ... được các địa phương quan tâm xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng, liên kết tiêu thụ cho người dân, giá trị cao hơn 15-20% so với lúa thông thường.

- Vùng khoai lang, khoai tây tập trung tại các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Kỳ Lừa, Công Sơn, Cao Lộc, Ba Sơn, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Khánh Chiến, Quốc Việt với diện tích 1.420 ha. Sản lượng ước đạt 13.500 tấn, giá trị ước đạt trên 130 tỷ đồng. Các sản phẩm khoai đã được quan tâm xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khoai tây đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất. Sản phẩm Khoai lang Lộc Bình đã được bảo hộ nhãn hiệu tập thể. Hiện nay, có 02 sản phẩm OCOP về khoai lang được phân hạng và cấp giấy chứng nhận 3 sao⁵⁶. Vì vậy, trong giai đoạn 2020-2025, giá khoai tây, khoai lang tương đối ổn định, đem lại thu nhập cao cho người nông dân.

- Vùng thạch đen: tại các xã Hoa Thám, Hồng Phong, Quý Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Khánh Chiến, Quốc Việt với diện tích 389 ha. Sản lượng 2.430 tấn. Năm 2023 đã xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Thạch đen Lạng Sơn. Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đang triển khai đề tài “Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nâng cao hàm lượng pectin và một số hoạt chất ảnh hưởng tới chất lượng của thạch đen trồng trên đất ruộng tại tỉnh Lạng Sơn” nhằm tìm ra biện pháp để nâng cao chất lượng thạch đen trồng trên đất ruộng (tương đương như thạch nung). Đến nay, đã có 05 sản phẩm chế biến từ thạch được phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP sản phẩm 3 sao⁵⁷.

- Vùng sản xuất chè: tập trung tại các xã Bình Gia, Tân Trĩ, Hồng Phong, Thái Bình với diện tích 404,66 ha; sản lượng ước đạt 1.876,07 tấn/năm. Có 01 sản phẩm chè được phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP 3 sao⁵⁸. Diện tích chè giảm do tình trạng hạn hán kéo dài từ cuối năm 2024 sang đầu năm 2025 gây chết một số diện tích chè, đồng thời giá bán chè không ổn định, người dân đã chuyển đổi sang trồng một số cây lâm nghiệp khác.

- Vùng sản xuất ớt cay: tại các xã, phường Kỳ Lừa, Na Dương, Khuất Xá, Mẫu Sơn, Châu Sơn, Bằng Mạc, Vạn Linh, Yên Phúc, Yên Bình, được duy trì với diện tích từ 1.200 – 2.000 ha/năm, giá trị ước đạt trên 200 tỷ đồng. Hiện nay có 53 vùng trồng đã được cấp mã số với diện tích 256,395 ha phục vụ nội tiêu và

⁵⁵ Gạo nếp Yên Khoái của HTX nông nghiệp Yên Khoái; Gạo nếp cái hoa vàng Châu Sơn của HTX nông nghiệp Thành Đạt; Gạo Đoàn Kết của Hộ kinh doanh Hoàng Văn Láu; Gạo nếp Mèng Thương của tổ hợp tác sản xuất lúa Hoàng Việt; Gạo nếp cái hoa vàng của HTX sản xuất- kinh doanh tổng hợp Bắc Sơn; Lúa nếp thơm Bằng Mạc của HTX dịch vụ và thương mại nông nghiệp Bằng Mạc.

⁵⁶ Rượu khoai lang Lộc Bình của HTX nông lâm nghiệp xanh Lộc Bình; Khoai lang Lộc Bình của Chi nhánh Công ty cổ phần Đại Nguyễn Lạng Sơn xã Na Dương.

⁵⁷ Thạch đen An Thịnh của Hộ Kinh doanh La Văn Dưỡng; Thạch đen Thanh Tâm của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hà; Thạch đen Kim Tú của hộ kinh doanh Hà Văn Độ; Thạch đen Hoàng Oanh của hộ kinh doanh Hoàng Thị Oanh 1986; Thạch Chu Hạnh của Hộ sản xuất kinh doanh Thạch Chu Hạnh

⁵⁸ Chè dưới tán hồi Bình Gia – Lạng Sơn của Hộ sản xuất kinh doanh Nguyễn Thị Dung;

xuất khẩu.

- Vùng sản xuất thuốc lá tại các xã Bình Gia, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Tân Tri, Bằng Mạc, Vạn Linh, Yên Phúc, Yên Bình với diện tích ổn định trên 2.500 ha/năm; sản lượng đạt trên 5.800 tấn, giá trị ước đạt trên 300 tỷ đồng. Đây là cây trồng đã phát triển lâu năm trên địa bàn tỉnh, người dân có kinh nghiệm canh tác, đồng thời đã có các chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm ổn định giữa người dân và một số doanh nghiệp trong những năm vừa qua.

- Vùng sản xuất cây đào cảnh tập trung ở các xã, phường Lương Văn Tri, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Vạn Linh, Bằng Mạc với diện tích 665 ha. Phong trào trồng đào cảnh được người dân quan tâm phát triển, cây đào mang lại giá trị kinh tế cao cho người trồng (khoảng 250 triệu/ha). Nhãn hiệu tập thể Hoa đào xứ Lạng đã được bảo hộ năm 2021, được nhiều du khách ngoài tỉnh biết đến, trở thành biểu tượng gắn liền với du lịch tại Lạng Sơn. Hiện đã có 03 sản phẩm sinh vật cảnh được phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP 3 sao⁵⁹.

5.2. Thực trạng phát triển vùng cây ăn quả

Việc phát triển các vùng sản xuất tập trung cây ăn quả, nhất là những cây đặc sản, chủ lực, nâng cao chất lượng sản phẩm ngày càng được các cấp ngành và người dân quan tâm, chú trọng đầu tư thâm canh. Trong giai đoạn 2020 - 2025, đã kiểm tra, đánh giá, lựa chọn và cấp quyết định công nhận 05 nguồn giống cây ăn quả đầu dòng có giá trị kinh tế cao và tiềm năng phát triển thành vùng hàng hoá như: hồng Vành Khuyên, hồng Bảo Lâm, Mận chín sớm, Mít Hữu Lũng, Na dai Lạng Sơn. Các giống cây Na dai Lạng Sơn, Hồng Vành khuyên Văn Lăng, Hồng Bảo Lâm, Mít Hữu Lũng, Chanh rừng Mẫu Sơn, Quýt Bắc Sơn đã được Cục Trồng trọt và BVTV cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 68⁶⁰ cây đầu dòng cây ăn quả thuộc 05 nguồn giống được công nhận.

Các vùng cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh đang được phát triển theo hướng an toàn, thâm canh tăng năng suất, chất lượng và đảm bảo các yêu cầu của thị trường, như:

- Vùng Na tại các xã Tân Thành, Thiện Tân, Hữu Liên, Cai Kinh, Chi Lăng, Bằng Mạc, Vạn Linh với diện tích 4.543 ha; Sản lượng năm ước đạt 35.753 tấn; Giá trị hàng hoá ước đạt trên 1.500 tỷ đồng. Năm 2024, đã xây dựng chỉ dẫn địa lý Na Lạng Sơn. Có 10 sản phẩm OCOP từ quả na được phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP, trong đó 04 sản phẩm OCOP 4 sao và 06 sản phẩm OCOP 3 sao⁶¹.

⁵⁹ Đào cảnh Chiến Thắng của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp cây đào xã Chiến Thắng, xã Vũ Lễ; Đào cảnh Toàn Phát của Hợp tác xã Toàn Phát, xã Vũ Lễ; Đào cảnh Minh Hòa của HTX Đào cảnh xã Tuấn Sơn.

⁶⁰ Trong đó, 63 cây sinh trưởng và phát triển tốt; 05 cây bị đình chỉ do bị sâu bệnh nặng.

⁶¹ Sản phẩm 4 sao (Na Chi Lăng của Hợp tác xã Dịch vụ và PTNN Đồng Tiến xã Vạn Linh; Na Chi Lăng của Tổ hợp sản xuất Na theo tiêu chuẩn VietGAP xã Chi Lăng; Na Chi Lăng của HTX dịch vụ và sản xuất NN Đồng Mô xã Chi Lăng; Na Chi Lăng của HTX Dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Đồng Bành, xã Chi Lăng); sản phẩm 3 sao

- Vùng Quýt: tập trung tại các xã Tân Tiến, Bình Gia, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Tân Tri, Tri Lễ, Khánh Khê, diện tích 1.183 ha; Sản lượng ước đạt 4.850 tấn; giá trị hàng hoá ước đạt gần 50 tỷ đồng. Đã xây dựng nhãn hiệu tập thể cho 02 sản phẩm Quýt vàng Bắc Sơn và Quýt Tràng Định. Diện tích quýt giảm do giá quýt những năm vừa qua giảm (vì sản lượng các loại quả có mùi cung cấp ra thị trường lớn, giá thành thấp), giống quýt dần thoái hóa, người dân ít đầu tư, chăm sóc và chuyển dần sang các loại cây trồng khác có giá trị cao hơn (quế, cây có mùi khác: cam canh, ...)

- Vùng cây ăn quả có mùi khác (bưởi, cam canh, chanh, ...) tập trung tại các xã Kháng Chiến, Cao Lộc, Chiến Thắng, Vũ Lễ, Tân Tri, Châu Sơn, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Chi Lăng, Bằng Mạc, Vạn Linh diện tích đạt 2.246 ha; Sản lượng ước đạt 6.800 tấn; giá trị hàng hoá ước đạt 100 tỷ đồng. Đã có 03 sản phẩm được chứng nhận OCOP 3 sao.

- Vùng hồng không hạt Bảo Lâm, hồng Vành Khuyên tập trung tại các xã, phường Kỳ Lừa, Tân Tri, Diềm He, Khánh Khê, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, Cao Lộc, Công Sơn; diện tích ước đạt 1.960 ha/2.181 diện tích hồng cả tỉnh; Sản lượng ước đạt 13.830 tấn, giá trị hàng hoá ước đạt 400 tỷ đồng. Chỉ dẫn địa lý Hồng Bảo Lâm và nhãn hiệu tập thể Hồng Vành khuyên - Văn Lãng đã được xây dựng và bảo hộ. Có 07 sản phẩm OCOP về quả hồng được đánh giá và phân hạng, cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP (02 sản phẩm 4 sao; 05 sản phẩm 3 sao). Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 01 Hợp tác xã⁶² chế biến các sản phẩm từ quả hồng (như: hồng sấy dẻo, trà hồng) góp phần nâng cao giá trị cho quả Hồng Vành khuyên của Lạng Sơn.

Ngoài ra còn có một số loại cây ăn quả khác như: vải (diện tích đạt 1.402 ha, sản lượng 9.864 tấn), nhãn (diện tích 980,30ha, sản lượng 7.340 tấn), xoài (diện tích 366 ha, sản lượng 1.963 tấn), ... người dân trồng với quy mô nhỏ lẻ ở các hộ gia đình, chủ yếu bán ăn tươi phục vụ nhu cầu nội tỉnh. Đây đều là các cây trồng ưa khí hậu ẩm áp, chịu lạnh kém, không thích hợp trồng đại trà trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

5.3. Thực trạng phát triển vùng cây lâm nghiệp

Giai đoạn 2020-2025, lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục phát triển mạnh mẽ, khẳng định vai trò động lực phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh. Diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tiếp tục được bảo vệ và phát triển, công tác quản lý, bảo vệ rừng được chỉ đạo thường xuyên, chủ động trong công tác phòng chống cháy rừng⁶³; Triển khai tốt công tác phát triển rừng, bình quân trồng rừng hàng năm giai đoạn 2021-2025 đạt 9.468 ha; Chất lượng rừng ngày một nâng cao, độ che

(Na Chi Lăng của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hòa Lạc, xã Tân Thành; Na Lạng Sơn của HTX sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông lâm nghiệp xã Cai Kinh; Na Chi Lăng của HTX dịch vụ nông nghiệp xã Cai Kinh; Na Chi Lăng của HTX Dịch vụ, sản xuất nông, lâm nghiệp, cây ăn quả xã Cai Kinh; Na Chi Lăng của Tổ Hợp tác sản xuất na an toàn Nà Sên xã Nhân Lý; Na Chi Lăng của Tổ Hợp tác na VietGAP xã Bằng Mạc).

⁶² HTX Nông sản Toàn Thương.

⁶³ Có 22 chủ rừng là tổ chức, 62.789 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, 51 cộng đồng dân cư, các xã có rừng xây dựng phương án PCCCR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

phủ rừng của toàn tỉnh ước năm 2025 đạt 64,3%. Cụ thể:

- Phát triển, nâng cao chất lượng vùng trồng tập trung:

Trong những năm qua, tỉnh ủy đã chú trọng duy trì và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ sản xuất tập trung, gồm các loại cây chủ lực như Hòe, Thông, Keo, Bạch đàn, Quế và Sồi. Đây là những cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao, góp phần quan trọng trong phát triển lâm nghiệp bền vững, cụ thể:

+ Vùng hòe tại các xã Bình Gia, Hồng Phong, Thiện Thuật, Yên Phúc, Khánh Khê, Văn Quan, Công Sơn, Ba Sơn với diện tích là 54.210,3 ha, sản lượng hàng năm đạt 13.000 – 15.000 tấn, giá trị ước đạt 1.600 tỷ đồng/năm. Diện tích rừng hòe hữu cơ là 1.722,8 ha. Sản phẩm hoa hòe đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý năm 2007.

+ Vùng thông tại các xã Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá với diện tích là 156.677,7 ha, diện tích khai thác nhựa hàng năm khoảng 80.000 - 90.000 ha, sản lượng nhựa thông hàng năm đạt trên 40.000 tấn, giá trị ước đạt trên 1.600 tỷ đồng/năm.

+ Vùng bạch đàn tại các xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân với diện tích là 29.590,5 ha chủ yếu là các giống Bạch đàn Lai dòng DH32-29, UP223, U6, UP54, UP97, PB7, diện tích khai thác hàng năm khoảng 2.000 – 2.200 ha, sản lượng khoảng 200.000 m³/năm, giá trị ước đạt 220 – 240 tỷ đồng/năm.

+ Vùng keo tại các xã Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Châu Sơn, Thái Bình, Nhất Hòa diện tích là 51.451,6 ha chủ yếu trồng các loài Keo Tai tượng, keo hom, keo mô dòng BV10, BV16, BV32..., diện tích khai thác hàng năm khoảng 2.000 – 2.200 ha, sản lượng khoảng 200.000 m³/năm, giá trị ước đạt 220 – 240 tỷ đồng/năm.

+ Vùng quế tại các xã Đoàn Kết, Tân Tiến, Hoa Thám, Quý Hòa với diện tích là 10.834 ha diện tích khai thác khoảng 200 ha, sản lượng khoảng 1.300 tấn, giá trị ước đạt 32,5 tỷ đồng/năm.

+ Vùng Mắc ca tại các xã Tràng Định, Na Sầm, Thụy Hùng, Ba Sơn và Phường Đông Kinh với diện tích là 1.070,5 ha diện tích cho thu hoạch 98,5 ha, sản lượng cho thu hoạch năm 2025 khoảng 179,84 tấn hạt tươi, giá trị ước đạt 3,6 tỷ đồng. Có 03 sản phẩm OCOP từ quả Mắc ca được phân hạng và cấp giấy chứng nhận OCOP, trong đó 01 sản phẩm OCOP 4 sao và 02 sản phẩm OCOP 3 sao⁶⁴

+ Vùng dẻ tại các xã Cao Lộc và Phường Lương Văn Tri với diện tích hiện có là 225 ha. Có 01 sản phẩm OCOP từ hạt dẻ được phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao⁶⁵

- Công tác sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp:

Trong giai đoạn 2021 - 2025 đã duy trì 700 - 800 cơ sở sản xuất kinh doanh

⁶⁴ Sản phẩm 04 sao: Mắc ca sấy nứt vỏ của Công ty Cổ phần Macca & Sachi Lạng Sơn; Sản phẩm 03 sao: Mắc ca Bắc Sơn của HTX Macca Bắc Sơn, Macca Hải Đăng cầu HTX dịch vụ vận tải Ba Sơn;

⁶⁵ Hạt dẻ tươi của HTX nông sản Thanh Lòa;

giống cây lâm nghiệp, sản xuất được 1.550 triệu cây, đạt 155% kế hoạch giao (kế hoạch 1.000 triệu cây/năm), loài cây giống sản xuất tương đối đa dạng, gồm các loài cây chủ lực của tỉnh như Thông, Keo, Bạch đàn, Hò, Quế, Sứ, ... và một số cây bản địa khác, trong đó cây Keo chiếm trên 90%. Công tác thẩm định, ban hành quyết định công nhận nguồn giống đảm bảo trình tự, thủ tục, thẩm quyền, đảm bảo 100% hồ sơ được thực hiện theo thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 34 nguồn giống được công nhận còn hiệu lực⁶⁶. Số cây phục vụ cho chương trình, dự án trồng rừng, trồng cây xanh phân tán của tỉnh hàng năm khoảng 18 - 20 triệu cây các loại, còn lại xuất bán sang các tỉnh lân cận, Miền Trung, Tây Nguyên.

Kết quả sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp những năm qua tương đối ổn định, chất lượng cây giống đáp ứng được yêu cầu của người dân, doanh nghiệp trồng rừng, có khả năng cạnh tranh cao với thị trường trong và ngoài tỉnh, được thị trường chấp nhận, đặc biệt những tháng đầu năm 2025, giá cây giống xuất vườn cao hơn những năm trước đây, tạo công ăn việc làm, đem lại nguồn thu nhập cho người dân, giá trị từ sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp ước đạt trên 250 - 300 tỷ đồng/năm.

5.4. Thực trạng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; thủy sản

Phát triển chăn nuôi đã có những chuyển dịch khá rõ nét cơ cấu giống, cơ cấu đàn, nhất là hình thức chăn nuôi đã có bước chuyển khá rõ từ chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình sang chăn nuôi trang trại, chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cơ cấu đàn gia súc có chuyển dịch, giảm về đàn trâu, bò; đàn lợn được tích cực tái đàn, đàn gia cầm phát triển ổn định, đàn dê và đàn ngựa tăng do có thị trường tiêu thụ. Chú trọng nâng cao chất lượng giống đàn vật nuôi, mở rộng phát triển vật nuôi bản địa⁶⁷ và phát triển chăn nuôi quy mô bán công nghiệp và công nghiệp; chủ động công tác phòng chống dịch bệnh và xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn⁶⁸. Cụ thể:

- Tổng đàn trâu: Ước tính số trâu hiện có 48.252 con. Nhu cầu sử dụng sức kéo bằng gia súc giảm và môi trường chăn thả bị thu hẹp, xu hướng đàn trâu giảm mạnh so với các năm trước; một số hộ bán trâu để lấy vốn đầu tư vào trồng rừng; hiện nay các hộ dân cư chủ yếu nuôi trâu bò vỗ béo, lấy thịt.

- Tổng đàn bò: Ước tính số bò hiện có 27.571 con, nhiều mô hình phát triển chăn nuôi bò thịt, kết hợp xử lý chất thải làm phân bón hữu cơ rất có hiệu quả.

⁶⁶ Lũy kế, tính đến nay (tháng 5/2025) trên địa bàn toàn tỉnh có 31 nguồn giống được công nhận còn hiệu lực (Trong đó: có 13 nguồn giống cung cấp hom, cành ghép loài cây Keo và Mắc ca; 16 nguồn giống cung cấp hạt loài cây Thông, Quế, Hò (có cung cấp mắt ghép), Sứ; 01 nguồn giống cung cấp cành chiết cây Thanh mai; 01 nguồn giống cung cấp vật liệu nhân giống vô tính cây Lát hoa) cơ bản chất lượng nguồn giống đảm bảo phục vụ việc sản xuất cây giống

⁶⁷ Nhiều giống vật nuôi bản địa phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ như vịt đầu xanh, gà sáu ngón Mẫu Sơn, ngựa bạch, nuôi ong lấy mật.

⁶⁸ Thực hiện xây dựng cơ sở chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAP cho 02 HTX và 17 hộ chăn nuôi gà; xây dựng 09 cơ sở, trang trại chăn nuôi đạt cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; 4 phường và 3 xã được cấp giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn đối với bệnh Đại.

- Tổng đàn lợn: Số con hiện có dự ước 186.680 con. Đến nay, Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được khống chế, người dân tập trung đẩy mạnh tái đàn ở các doanh nghiệp, hợp tác xã, các trang trại và hộ chăn nuôi có quy mô lớn, đủ điều kiện áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học và kiểm soát tốt dịch bệnh.

- Đàn gia cầm: Ước tổng đàn gia cầm hiện có 4.537,58 nghìn con; trong đó, tổng đàn gà là 4.470,76 nghìn con. Do nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm cho hoạt động sinh hoạt, thương mại tăng.

- Bên cạnh đó chăn nuôi ngựa tiếp tục được người dân quan tâm đầu tư, phát triển cả về quy mô đàn và sản lượng tiêu thụ. Theo báo cáo từ các địa phương, ước tính tổng đàn ngựa cả tỉnh hiện nay có 7.008 con. Chăn nuôi ngựa đem lại nguồn thu đáng kể cho người dân. Sản phẩm cao xương ngựa bạch được thị trường ưa chuộng, giá bán mỗi con ngựa bạch mất thau giống khoảng trên 20 triệu/con, ngựa bạch mất thau trưởng thành dao động từ 50-60 triệu đồng/con. Chăn nuôi ngựa bạch tập trung tại các địa phương có diện tích đồng cỏ tự nhiên lớn như khu vực xã Quan Sơn (3.038 con), xã Thống Nhất (1.501 con).

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì 1.210 ha. Sản lượng thủy sản ước đạt 1.430 tấn. Trong đó: sản lượng cá ước đạt 1.424,88 tấn; sản lượng tôm đạt 2,36 tấn; sản lượng thủy sản khác đạt 2,6 tấn⁶⁹. Hằng năm thực hiện ương nuôi và cung ứng cá giống đảm bảo chất lượng cho người dân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh khoảng 1 triệu con cá giống các loại. Tình hình nuôi cá lồng nhằm tận dụng khai thác tối đa diện tích mặt nước sẵn có, hiện duy trì số lồng nuôi cá 513 lồng tập trung chủ yếu tại các xã Văn Quan, Hồng Phong, Hưng Vũ, Tràng Định, Văn Lãng,...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 42 sản phẩm OCOP từ các sản phẩm của ngành chăn nuôi được đánh giá, phân hạng và cấp giấy chứng nhận đạt OCOP từ 3 sao trở lên như vịt quay, khâu nhục, Lạp Sườn, thịt lợn sấy khô, mật ong, gà 6 ngón, trứng gà, vịt cổ xanh, ... đã dần có tiếng trên thị trường.

Tình hình chăn nuôi trang trại: Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 08 quy mô trang trại, quy mô vừa và lớn, đảm bảo tuân thủ quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, công bố tiêu chuẩn cơ sở, đủ điều kiện chăn nuôi⁷⁰. Các trang trại chủ yếu tập trung vào chăn nuôi lợn và gia cầm, một số cơ sở áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi khép kín và có liên kết với doanh nghiệp trong cung ứng giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm. Nhìn chung, chăn nuôi trang trại phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh tốt hơn so với chăn nuôi nhỏ lẻ.

IX. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN

⁶⁹ Báo cáo số 67/BC-TKT của Thống kê tỉnh Lạng Sơn ngày 26/9/2025 Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025.

⁷⁰ Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao - Công ty cổ phần đầu tư phát triển dự án Đại Quang; Hợp tác xã chăn nuôi Lũng Khoang; Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và dịch vụ An Hồng; Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và dịch vụ An Hồng, Bình Gia; Công ty Cổ phần Chăn nuôi Rutech; Công ty TNHH MTV SHG; Hộ kinh doanh Hoàng vinh Hạnh (Dự án Trang trại lợn Tân Hương); Công ty TNHH XNK TH Bắc Sông Cầu, Thái Nguyên

TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

1.1. Thực trạng công tác phân vùng môi trường

Theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, phân vùng môi trường được quy định như sau:

TT	Tên khu vực	Phạm vi, tính chất	Ghi chú
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm cần được bảo vệ nghiêm ngặt		
		Nội thành, nội thị của thành phố Lạng Sơn	Hiện nay là 4 phường: Lương Văn Tri, Kỳ Lừa, Tam Thanh, Đông Kinh
		Nguồn nước mặt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu (1×10^6) m ³ nước trở lên, các đoạn sông, suối, hồ và các nguồn nước dưới đất được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
		Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn	
		Khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh	
		Các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) được xác định trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn	
II	Vùng hạn chế phát thải		
		Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học theo quy hoạch.	
		Vùng đất ngập nước quan trọng là đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua địa bàn các xã đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quyết định số 1479/2008/QĐ-TTg	Vùng đất ngập nước quan trọng là đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua địa bàn 18 xã

TT	Tên khu vực	Phạm vi, tính chất	Ghi chú
		Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 (1x10 ⁶) triệu m ³ nước trở lên dùng để cấp nước sinh hoạt	
		Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 gồm: TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, Đô thị Vạn Linh, TT Hữu Lũng, TT Na Sầm, Đô thị Tân Thanh, TT Thất Khê, TT Văn Quan, TT Bình Gia, TT Bắc Sơn, Đô thị Ngã Hai (Vũ Lễ), TT Lộc Bình, TT Na Dương, Đô thị Chi Ma (Yên Khoái); TT Đình Lập, Đô thị Nông Trường Thái Bình.	xã Chi Lăng, xã Vạn Linh, xã Hữu Lũng, xã Na Sầm, xã Hoàng Văn Thụ, xã Thất Khê, xã Văn Quan, xã Bình Gia, xã Bắc Sơn, Đô thị Ngã Hai (xã Vũ Lễ), xã Lộc Bình, xã Na Dương, Đô thị Mẫu Sơn; xã Đình Lập, xã Thái Bình
		Khu vui chơi giải trí được UBND tỉnh ra quyết định thành lập trong thời kỳ 2021-2030 theo nhu cầu phát triển dịch vụ vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh	
		Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: (1) Các khu vực khai thác khoáng sản; (2) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải; (3) Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên; (4) Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước có khả năng bị xâm phạm, xâm hại ảnh hưởng đến mục tiêu cấp nước sinh hoạt; (5) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới theo quy định của Luật Lâm nghiệp.	
III	Vùng khác	Là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên	

1.2. Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025 là 608,25ha, trong đó, diện tích đất có rừng là 515.570 ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên là 99.603 ha), diện tích rừng phòng hộ là 79.573 ha, rừng đặc dụng 13.107 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng của tỉnh năm 2025 đạt được 64,3%

Về sinh cảnh, tỉnh Lạng Sơn không có rừng đặc dụng là vườn quốc gia, nhưng có các khu rừng đặc dụng có giá trị ĐDSH là: (1) Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; (2) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn và (3) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn.

Về đa dạng loài và nguồn gen quý hiếm: Lạng Sơn là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật gồm: Hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; hệ thực vật di cư Malaysia - Indonesia và luồng thực vật Vân Nam - Quý Châu, nên hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được đánh giá là khá phong phú.

Bên cạnh đó, Lạng Sơn có một số loài cây đặc sản, đặc hữu có giá trị kinh tế cao gồm: Cây thuốc lá nguyên liệu; cây hồi; cây thạch đen; cây dược liệu. Sông Kỳ Cùng có các loài được quy hoạch bảo vệ là cá chép gốc, cá anh vũ, cá măng giả, trai cóc vuông, cùng với vịt Pát Lài - vịt đốm, vịt nàng có nguồn gốc từ Lạng Sơn là giống vịt kiêm dụng trứng - thịt và giống vịt Kỳ Lừa Lạng Sơn nằm trong danh sách nguồn gen nội quốc gia.

Tỉnh đã chú trọng đến công tác phục hồi và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên theo quy hoạch, đặc biệt rừng phòng hộ đầu nguồn, các khu vực bảo tồn các nguồn gen, giống quý hiếm của tỉnh.

1.3. Thực trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải

1.3.1. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải sinh hoạt

1.3.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện ước tính khoảng 486 tấn/ngày đêm. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý năm 2025 đạt 98,82%, tăng 3,82% so với năm 2020;

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cho các xã theo cụm, trong đó: Cụm 01 (các xã, phường trung tâm); Cụm 02 (xã phía tây bắc); Cụm 03 (các xã phía nam, tây nam, ven quốc lộ 1); Các xã Tràng Định, Đình Lập, Lộc Bình, Văn Quan: mỗi xã trung tâm đặt 01 khu xử lý. Ngoài ra, có các lò đốt được đầu tư xây dựng tại các xã Chi Lăng, Đình Lập và Văn Quan.

1.3.1.2. Nước thải sinh hoạt

Tỉnh Lạng Sơn có 17 nhà máy xử lý nước mặt và 18 trạm bơm nước ngầm. Tổng công suất thiết kế khoảng 52.000m³/ngày đêm, công suất khai thác khoảng 36.000m³/ngày đêm. Tổng chiều dài khoảng 221km.

Tỉnh đã xây dựng 02 Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại phường Tam Thanh và xã Đình Lập.

1.3.2. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải công nghiệp - xây dựng Chất thải rắn xây dựng

Lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính khoảng 73 tấn/ngày.đêm, chủ yếu ở địa bàn các phường trung tâm với trên 14 tấn/ngày.đêm, chiếm khoảng 19,46% tổng khối lượng CTRXD phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện nay, việc thu gom, xử lý chất thải rắn xây dựng đã được chính quyền các địa phương quan tâm quản lý, đã hạn chế được tình trạng đổ trộm chất

thải rắn xây dựng ra bờ sông, suối, đường giao thông, hình thành các điểm rác tự phát gây ảnh hưởng đến môi trường.

Tuy nhiên, công tác thống kê, phân loại giữa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng hiện nay chưa được tách bạch đầy đủ trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý, gây khó khăn cho công tác quản lý chuyên ngành.

Việc thu gom, xử lý chất thải rắn xây dựng còn một số tồn tại, cần được quan tâm giải quyết: trên địa bàn tỉnh hiện chưa có hoặc có nhưng chưa đủ các khu xử lý CTRXD đáp ứng nhu cầu xử lý khối lượng chất thải phát sinh, các khu xử lý chất thải rắn xây dựng tập trung tại một số xã đã có quy hoạch nhưng việc đầu tư xây dựng chưa thực hiện được; công tác tuyên truyền về thu gom, xử lý CTRXD và bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa tạo được sự chuyển biến lớn trong nhận thức và hành động nên tình trạng đổ chất thải rắn xây dựng vẫn còn tình trạng đổ thải tự phát hoặc đổ trộm không đúng nơi quy định, gây mất vệ sinh môi trường và gây ảnh hưởng đến một bộ phận khu vực dân cư xung quanh các khu vực bị đổ thải sai quy định.

1.3.3. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải y tế

1.3.3.1. Chất thải rắn y tế thông thường

Lạng Sơn hiện có gần 500 cơ sở khám chữa bệnh công lập và tư nhân. Theo ước tính, mỗi ngày, các cơ sở y tế thải ra môi trường hơn 2 tấn rác thải rắn, trong đó có gần 40% là rác thải nhựa. Tất cả các chất thải đều được phân loại tại nơi phát sinh và ngay tại thời điểm phát sinh. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

Hệ thống xử lý nước thải của các Bệnh viện, Trung tâm y tế đã được đầu tư, xây dựng và đang hoạt động đáp ứng được nhu cầu xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị. Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 trạm xử lý nước thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế với công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải từ 100m³/ngày đến 700m³/ngày. Hệ thống thu gom nước thải y tế, nước thải sinh hoạt cơ bản được thu gom về khu xử lý riêng biệt, bể xử lý nước thải được xây dựng kiên cố, đảm bảo không bị rò rỉ ra ngoài và hàng năm được quan trắc định kỳ theo quy định, kết quả phân tích hiện trạng môi trường nước thải đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải y tế.

1.3.3.2. Chất thải rắn y tế nguy hại

Các đơn vị khám chữa bệnh tuyến tỉnh, Trung tâm y tế khu vực thực hiện xử lý tại chỗ hoặc hợp đồng với các đơn vị có năng lực để xử lý rác thải nguy hại. Còn lại, 100% cơ sở y tế tư nhân vì lượng chất thải phát sinh không lớn nên tự thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị y tế có năng lực để xử lý rác thải nguy hại...

1.3.3.3. Nước thải y tế

Hiện tại 04/04 bệnh viện tuyến tỉnh và 10/10 Trung tâm y tế khu vực đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường. Tất cả các Trạm Y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải y tế, nước thải y tế được xử lý bằng cloramin B trước khi thải ra môi trường.

1.3.4. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải nông nghiệp và nông thôn.

Công tác quản lý chất thải trong hoạt động nông nghiệp ngày càng được quan tâm thực hiện, đây là chỉ tiêu quan trọng trong thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, những năm qua tỉnh Lạng Sơn đã hết sức quan tâm, lồng ghép, huy động các nguồn lực để triển khai nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ban hành Bộ tài liệu hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025. Về thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng 3.018 bể chứa.

Trên cơ sở đó lượng vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, lưu giữ theo quy định. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân đủ điều kiện để xử lý rác thải bao, gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo đúng quy định. Do đó công tác vận chuyển, xử lý gặp nhiều khó khăn, lượng phát sinh chất thải không lớn, nằm rải rác tại nhiều địa bàn, phải thuê đơn vị ngoài tỉnh nên việc tìm đơn vị hợp đồng theo quy định rất khó khăn

1.3.5. Đánh giá ảnh hưởng của công tác thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn tới công tác BVMT

1.4. Thực trạng công tác quan trắc môi trường

Tỉnh Lạng Sơn đã đầu tư và quản lý, vận hành 03 trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục và 01 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục; các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải, nước thải đã kết nối, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, quản lý (hiện nay có 10 trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục của các doanh nghiệp); đối với quan trắc định kỳ thực hiện theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; theo đó tiến hành quan trắc 02 đợt/năm tại 163 điểm trên địa bàn tỉnh (Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn: 40 điểm với 08 thông số; Quan trắc môi trường nước mặt lục địa: 46 điểm với 09 thông số; Quan trắc môi trường nước dưới đất: 31 điểm với 08 thông số; Quan trắc môi trường đất: 26 điểm với 03 thông số; Quan trắc chất lượng trầm tích (nước ngọt): 20 điểm với 03 thông số.

1.5. Thực trạng phân bổ không gian các khu nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện tại, diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa (bao gồm cả nghĩa trang liệt sỹ) trên toàn tỉnh Lạng Sơn khoảng 599 ha, chiếm 0,07% toàn bộ diện tích tỉnh. Trong đó có 12 nghĩa trang liệt sỹ và khoảng gần 263 nghĩa trang, nghĩa địa nhân dân gắn với các thôn, bản mang tính truyền thống, lâu đời của các tộc người sinh sống tại tỉnh và có quy mô không thống nhất phụ thuộc vào quy mô dân số của từng thôn bản, theo quy định riêng của từng nhóm tộc người, do đó, việc quản lý, sử dụng đất nghĩa trang còn nhiều vướng mắc.

2. Thực trạng khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025; theo đó Quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II là quy hoạch ngành quốc gia; hiện nay Bộ Công thương đang lấy ý kiến hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản nhóm I thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, tại Phụ lục XXI phương án thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Tổng số khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời bao gồm 185 khu vực, trong đó:

- + Mỏ đá: 91 khu vực (42 mỏ đã có GPKT)
- + Mỏ cát, sỏi: 32 khu vực (07 mỏ đã cấp GPKT)
- + Đất san lấp: 44 khu vực (01 mỏ đã cấp GPKT)
- + Sét gạch ngói: 05 khu vực (02 mỏ đã cấp GPKT)
- + Cát kết: 03 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Antimon: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Bauxit: 06 khu vực (02 đã cấp GPKT)
- + Than bùn: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Than nâu: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Sắt: 01 khu vực (đã cấp GPKT)

2.1. Hiện trạng thăm dò tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2011 - 2020, UBND tỉnh đã cấp 44 giấy phép hoạt động thăm dò khoáng sản với tổng diện tích thăm dò khoáng 848,56 ha. Cụ thể:

Bảng 8. Thống kê giấy phép thăm dò thời kỳ 2011-2020

STT	Loại khoáng sản	Số lượng giấy phép
1	Đá vôi	24
2	Cát, sỏi	13
3	Đá làm vật liệu xây dựng (VLXD)	4
4	Đất sét	2
5	Antimon	1
Tổng cộng		44

Trong 10 năm qua, trữ lượng phê duyệt theo các giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác ở 54 mỏ. Trong đó:

Bảng 9. Thống kê trữ lượng phê duyệt ở 54 mỏ thời kỳ 2011-2020

STT	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Trữ lượng phê duyệt	Đơn vị tính
-----	-----------------	------------------------	---------------------	-------------

1	Đá vôi	556,05	563.858.938,12	m ³
2	Cát, sỏi	205,93	13.761.647	m ³
3	Đất sét	77,32	13.186.781	m ³
4	Đất san lấp	545,00	7.614.803	m ³
5	Đá làm VLXDTT	12,85	3.187.289	m ³
6	Than bùn	32,00	663.707,96	Tấn
7	Antimon	9,00	10.169,36	Tấn
8	Quặng sắt	7,58	84.829	Tấn
9	Quặng Bauxit	18,23	314.537	Tấn

2.2. Hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2011 - 2020, UBND tỉnh Lạng Sơn đã cấp 91 giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó có 47 giấy phép mới, 31 giấy phép gia hạn khai thác, 12 giấy phép chuyển nhượng và 1 giấy xác nhận khai thác. Tuy nhiên, từ 2015 - 2020 trả lại 8 giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXDTT, thu hồi 4 giấy phép, đóng cửa 1 mỏ quặng sắt và phê duyệt 21 đề án đóng cửa mỏ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 57 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (06 Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và 51 Giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp).

Đối với các khoáng sản dùng làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì tổng sản lượng khai thác từ năm 2011 đến năm 2020 đạt 37.955.252,01 m³. Sản phẩm khai thác chủ yếu là đá vôi làm VLXD thông thường chiếm 97,4%, đất sét chiếm 2,11 %, cát, sỏi chiếm 0,53 %.

Đã cấp 16 giấy phép thăm dò khoáng sản; cấp và điều chỉnh 18 giấy phép khai thác khoáng sản; phê duyệt trữ lượng 13 điểm mỏ; trả lại giấy phép 04 mỏ; ban hành 05 quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác với tổng số tiền 171,3 tỷ đồng.⁷¹

Bảng 10. Thống kê mỏ khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép

Loại khoáng sản	Bộ NNMT cấp phép	UBND tỉnh cấp phép	Tổng số mỏ
Đá vôi	3	38	41
Bauxit	1	1	2
Cát, sỏi	0	5	5
Đất sét	1	0	1
Than nâu	1	0	1
Than bùn	0	1	1
Quặng sắt	0	1	1
Antimon	0	1	1
Đất san lấp	0	2	2
Tổng	6	49	55

2.3. Thực hiện quy hoạch

⁷¹ theo CV số 66/BC-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường đã được phê duyệt tại Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016, giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể:

Thăm dò: quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 là 59 mỏ với tổng diện tích là 3.069,38 ha, gồm 5 mỏ đá xây dựng, 13 mỏ cát, sỏi, 5 mỏ đất sét, 3 mỏ cát kết, 33 mỏ đất làm vật liệu san lấp. Tuy nhiên mới chỉ cấp 15 giấy phép (gồm: 3 mỏ đá xây dựng, 11 mỏ cát, sỏi và 1 mỏ đất làm vật liệu san lấp).

Khai thác: quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường, gồm: 51 mỏ đá (47 mỏ theo Quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020; 03 đã cấp phép khai thác bổ sung; 01 mỏ đã phê duyệt trữ lượng và cấp chủ trương đầu tư bổ sung), tổng công suất 8.180.000 m³/năm; 16 mỏ cát, sỏi, tổng công suất 1.612.000 m³/năm; 07 mỏ đất sét làm gạch ngói, tổng công suất 170.000 m³/năm; 3 mỏ cát kết, tổng công suất 140.000 m³/năm; 33 mỏ đất san lấp, tổng công suất 4.570.000 m³/năm. Tuy nhiên, thực tế hiện nay trên địa bàn tỉnh có 40 mỏ đá (trong đó có 1 mỏ bị thu hồi giấy phép) với tổng công suất 4.613.000 m³/năm; 02 mỏ cát, sỏi với tổng công suất 100 m³/năm; 02 mỏ đất sét với tổng công suất 45.000 m³/năm; 01 mỏ cát kết, công suất 200.000 m³/năm; 01 mỏ khai thác đất san lấp với tổng công suất 350.000 m³/năm được UBND tỉnh cấp phép.

2.4. Công tác quản lý

Hoàn nguyên, đóng cửa mỏ: Trong giai đoạn 2016 - 2019, UBND tỉnh đã thực hiện thu hồi 03 giấy phép khai thác khoáng sản (mỏ đá vôi Cửa Ngao, Chằm Mỏ Phiếu và Lân Rào xã Cai Kinh), phê duyệt 21 đề án đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

Công tác kiểm tra, giám sát: công tác kiểm tra cho thấy, các doanh nghiệp còn có những vi phạm trong khai thác mỏ và việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Trong đó có lỗi vi phạm diễn ra có tính chất phổ biến, kéo dài như việc khai thác không đúng thiết kế mỏ, giao việc khoan nổ mìn cho các thợ mìn để tăng lợi nhuận, năng suất...

Một số doanh nghiệp đã được cấp giấy phép khai thác xin điều chỉnh giảm quy mô, công suất mỏ đá vôi để nộp tiền cấp quyền khai thác phù hợp với công suất thực tế do tiền cấp quyền khai thác phải nộp lớn như: Mỏ đá vôi Lân Luông II, xã Thiện Tân; Mỏ đá vôi Vĩnh Thịnh xã Hữu Lũng...

Một số doanh nghiệp đã trả lại Giấy phép khai thác do không có khả năng thực hiện dự án: mỏ đá vôi Lân Luông, Gia Phát, Chằm Mỏ Phiếu, Cửa Ngao, Lân Mười xã Hữu Lũng; mỏ đá vôi Bản Lũng...

Một số mỏ đã được cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác, tuy nhiên trong quá trình lập quy hoạch đã cập nhật thiếu: Mỏ đá vôi Lân Đa, xã Hữu Liên, Mỏ đá vôi Phai Kịt, xã Đồng Đăng...

Trong quá trình lập quy hoạch, do nguồn cung cấp cát tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh dồi dào, do đó ở giai đoạn 2016 – 2020 chỉ quy hoạch một số điểm mỏ nhất định để phục vụ tại chỗ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây nguồn

cung cấp cát, sỏi cho thị trường Lạng Sơn khan hiếm, dẫn đến thiếu hụt nguồn cát sỏi để phục vụ các dự án trọng điểm, nhu cầu của người dân

Trong giai đoạn quy hoạch 2016-2020, việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác thực tế thấp hơn nhiều so với quy hoạch.

2.5. Những kết quả đã đạt được trong giai đoạn quy hoạch trước

Các hoạt động khoáng sản (thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản) đã được thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2024 và theo Quy hoạch được phê duyệt; các mỏ khoáng sản được cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác khoáng sản mới đều tuân thủ các chỉ tiêu Quy hoạch đề ra (địa điểm khai thác, trữ lượng và công suất khai thác, thời gian hoạt động của mỏ...).

Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh ổn định, đạt được những kết quả đáng kể, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện Luật Khoáng sản năm 2024, tạo điều kiện cho hoạt động khoáng sản từng bước phát triển, góp phần thu ngân sách nhà nước đạt chỉ tiêu đề ra; giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương, đảm bảo an ninh trật tự xã hội trên địa bàn, cụ thể: Công tác quản lý khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh được quan tâm thực hiện. Việc ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép đã có chuyển biến tích cực, cơ bản đã chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; công tác kiểm tra, hậu kiểm đã được tăng cường. Công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Khoáng sản năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành được quan tâm, thực hiện thường xuyên. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản; thăm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản được thực hiện đúng thời gian, trình tự quy định. Tích cực triển khai và hoàn thành việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định của Chính phủ đối với các Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2.6. Những tồn tại và hạn chế trong quản lý khai thác khoáng sản

- So sánh với các tỉnh lân cận và với bình quân chung cả nước, nền kinh tế của Lạng Sơn vẫn còn trong tình trạng cơ cấu lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé. Tăng trưởng kinh tế cao nhưng giá trị tuyệt đối và quy mô nền kinh tế nhỏ, chưa tạo ra được nguồn lực mạnh để có bước đột phá đi lên. Vị trí kinh tế – xã hội của Lạng Sơn trong vùng:

- + Quy mô dân số đứng thứ 8/14 tỉnh miền núi phía Bắc năm 2018.
- + Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 là 40,6 triệu đồng/người, đứng thứ 8/14 tỉnh miền núi phía Bắc, thấp hơn mức bình quân cả nước.
- + Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 (đạt 2.186,4 tỷ đồng) đứng thứ 10/14 tỉnh miền núi phía Bắc.
- Về mật độ giao thông đường bộ tương đối hợp lý, song đường còn hẹp, chất lượng đường tại các địa phương chưa đảm bảo yêu cầu vận chuyển hàng hoá cũng như giao thông đi lại. Về đường sông, nhỏ và dốc nên không đảm bảo vận chuyển đối với tàu có trọng tải lớn.
- Lạng Sơn giáp với các tỉnh có ngành sản xuất VLXD phát triển như Quảng

Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang. Đây là một khó khăn rất lớn trong việc mở rộng thị trường và cạnh tranh sản phẩm.

- Diện tích có triển vọng về khoáng sản làm VLXD thường bị chồng lấn bởi những quy hoạch sử dụng đất khác như quy hoạch rừng, giao thông, thủy lợi, du lịch, quốc phòng v.v... Ở các khu vực đô thị là nơi có nhu cầu VLXD lớn, cũng là nơi tập trung đông dân cư cần phải đảm bảo gìn giữ môi trường. Vì vậy, việc khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD phải tính toán cân nhắc để đảm bảo hài hoà lợi ích kinh tế của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, có những trường hợp phải ngừng hoặc thay đổi địa điểm đầu tư đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hoạt động khoáng sản và sản xuất VLXD.

- Công tác điều tra thăm dò đánh giá nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD chưa được triển khai rộng khắp trên địa bàn, công tác thăm dò, đánh giá về chất lượng, trữ lượng chưa được tiến hành toàn diện nên chưa có được kết quả tương xứng với tiềm năng về TNKS của tỉnh, chưa là chỗ dựa tin cậy cho việc hoạch định kế hoạch phát triển của ngành khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD trong tương lai.

Tóm lại, với đặc điểm tự nhiên, tiềm lực về kinh tế - xã hội, nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực lao động, nhất là có vị trí địa lý mang ý nghĩa kinh tế quan trọng là những thuận lợi rất cơ bản để ngành VLXD của Lạng Sơn phát triển trong giai đoạn tới.

PHẦN II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. XÂY DỰNG KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030

1.1. Hiện trạng

1.1.1. Về quy mô kinh tế và tăng trưởng kinh tế

Quy mô GRDP của tỉnh Lạng Sơn tăng tương đối nhanh trong giai đoạn 2010–2025, phản ánh quá trình mở rộng sản xuất, thương mại biên giới và phát triển công nghiệp – xây dựng. Năm 2010, quy mô GRDP của tỉnh đạt khoảng 11,7 nghìn tỷ đồng; đến năm 2020 tăng lên 34,9 nghìn tỷ đồng và ước đạt 58,3 nghìn tỷ đồng vào năm 2025, tức tăng hơn 4,96 lần sau 15 năm. So với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, Lạng Sơn nằm trong nhóm có quy mô kinh tế trung bình: cao hơn Điện Biên và Lai Châu nhưng thấp hơn các tỉnh có nền tảng công nghiệp lớn như Thái Nguyên và Phú Thọ.

Tỷ trọng GRDP của Lạng Sơn trong GRDP cả nước duy trì ở mức tương đối ổn định, khoảng 0,44% năm 2010, 0,43% năm 2020 và 0,45% năm 2025. Trong vùng trung du và miền núi phía Bắc, tỷ trọng GRDP của tỉnh dao động từ 5,95% năm 2010, giảm về 5,11% năm 2020, nhưng tăng nhẹ lên 5,3% năm 2025. Điều này phản ánh tốc độ tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2011–2020 chậm hơn một số địa phương trong vùng, đặc biệt là Thái Nguyên và Lào Cai.

Về mật độ kinh tế, Lạng Sơn tăng từ 1,41 tỷ đồng/km² năm 2010 lên 4,20 tỷ đồng/km² năm 2020 và 7,01 tỷ đồng/km² năm 2025. Tuy tốc độ cải thiện nhanh, mức mật độ GRDP của Lạng Sơn vẫn thấp hơn mức bình quân vùng trung du và miền núi phía Bắc (7,37 tỷ đồng/km² năm 2020; 11,65 tỷ đồng/km² năm 2025), cho thấy không gian kinh tế của tỉnh còn dư địa lớn để mở rộng sản xuất và phát triển đô thị – dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Lạng Sơn có sự cải thiện tích cực trong giai đoạn sau năm 2020. Bình quân giai đoạn 2011–2020, tốc độ tăng trưởng của tỉnh đạt 5,39%/năm, thấp hơn mức bình quân của vùng (7,22%/năm) và của cả nước (6,89%/năm). Tuy nhiên, sang giai đoạn 2021–2025, tăng trưởng GRDP của tỉnh ước đạt 6,79%/năm, vượt mức bình quân của vùng trung du – miền núi phía Bắc (6,68%/năm) và có tốc độ tăng đứng thứ 3 sau Điện Biên (8,23%/năm) và Tuyên Quang (7,02%/năm).

Năng suất lao động theo giá hiện hành tăng mạnh trong giai đoạn 2010–2024. Năm 2010, NSLĐ của tỉnh đạt 25,36 triệu đồng/lao động, tăng lên 72,73 triệu đồng năm 2020 và 154,96 triệu đồng năm 2024, tức tăng 6,1 lần sau 14 năm. Tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh 2010 đạt trung bình 5,01%/năm giai đoạn 2011–2020 và đặc biệt tăng lên 18,05%/năm giai đoạn 2021–2024 – mức tăng cao nhất toàn vùng, vượt xa mức tăng bình quân vùng (11,84%/năm) và cả nước (6,99%/năm). Đây là tín hiệu tích cực cho thấy năng suất của tỉnh được cải thiện

manh nhờ chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển thương mại biên giới.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 27,85% năm 2010 xuống 20,28% năm 2025. Trong khi đó, công nghiệp – xây dựng tăng mạnh từ 18,41% lên 28,33%, trong đó công nghiệp chế biến – chế tạo tăng nhanh từ 8,71% lên 15,90%, phản ánh xu hướng mở rộng hoạt động sản xuất và thu hút doanh nghiệp vào các khu cụm công nghiệp. Khu vực dịch vụ duy trì vai trò lớn, chiếm 47,24% GRDP toàn tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển thương mại – logistics gắn với cực tăng trưởng Đồng Đăng – Lạng Sơn và hệ thống cửa khẩu quốc tế.

1.1.2. Thu hút vốn đầu tư, tạo động lực tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011–2025, Lạng Sơn duy trì được tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên GRDP ở mức cao và có xu hướng tăng, cho thấy khả năng huy động nguồn lực phục vụ tăng trưởng ngày càng tốt hơn. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt 37,31% giai đoạn 2011–2020, tăng lên 48,73% giai đoạn 2021–2025, cao hơn đáng kể mức trung bình của cả nước (khoảng 34%) và ngang bằng hoặc vượt một số tỉnh trong vùng như Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011–2020 đạt khoảng 94,23 nghìn tỷ đồng, tăng lên 113,54 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021–2025. Trong đó, vốn đầu tư khu vực tư nhân và doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và tăng mạnh, từ 2,75 tỷ USD giai đoạn 2011–2020 lên 3,54 tỷ USD giai đoạn 2021–2025, phản ánh môi trường đầu tư – kinh doanh của tỉnh đang dần trở nên hấp dẫn hơn.

Vốn đầu tư khu vực nhà nước duy trì ổn định, tập trung chủ yếu vào các dự án hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu (cao tốc Hữu Nghị – Chi Lăng, quốc lộ 4B, 4A), các tuyến vành đai biên giới, hệ thống logistics, khu công nghiệp – cụm công nghiệp và hạ tầng đô thị tại đô thị Lạng Sơn. Đây là nền tảng then chốt để kích hoạt đầu tư tư nhân và phát triển công nghiệp – dịch vụ.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Lạng Sơn còn khiêm tốn so với các địa phương trong vùng, với tổng vốn chỉ khoảng 0,03 tỷ USD giai đoạn 2011–2020 và 0,005 tỷ USD giai đoạn 2021–2025. Quy mô nhỏ này phản ánh lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong thu hút FDI còn hạn chế so với Thái Nguyên, Lào Cai hay Phú Thọ, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo. Tuy nhiên, sự mở rộng KCN Đồng Bành, CCN Hợp Thành và quy hoạch mới các khu công nghiệp tại Chi Lăng, Cao Lộc có thể tạo thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2026–2030.

Về hiệu quả đầu tư, hệ số ICOR của tỉnh giảm nhẹ từ 9,76 giai đoạn 2011–2020 xuống 9,14 giai đoạn 2021–2025, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn có cải thiện nhưng vẫn còn cao so với mức trung bình cả nước (khoảng 6–7). Điều này cho thấy cơ cấu đầu tư của tỉnh vẫn cần được điều chỉnh theo hướng tăng tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp chế biến – chế tạo, dịch vụ có giá trị gia tăng cao và hạ tầng số, giảm các khoản đầu tư phân tán hoặc hiệu quả thấp.

1.2. Tổng quan phát triển kinh tế Việt Nam

Theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2030 là đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chính. Mục tiêu này hướng đến xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, có năng lực cạnh tranh cao, phát triển nhanh, bền vững và bao trùm.

Theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ, phát triển đất nước giai đoạn 2021–2030 phải có tư duy chiến lược, tầm nhìn dài hạn, chủ động kiến tạo và đột phá để phát triển nhanh, bền vững, lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chính. Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng và địa phương, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng – an ninh. Cải cách thể chế, nâng cao hiệu lực quản trị, phát huy vai trò của thị trường và khu vực kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng. Không gian phát triển quốc gia được tổ chức hiệu quả, thống nhất, gắn với liên kết vùng, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng, khai thác tối đa không gian phát triển mới sau sáp nhập hành chính, sử dụng nguồn lực đất đai và tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn, hạ tầng hiện đại và tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm.

Về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 8%/năm giai đoạn 2021–2030, trong đó giai đoạn 2026–2030 đạt từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030. Cơ cấu kinh tế định hướng: dịch vụ chiếm trên 50% GDP, công nghiệp – xây dựng trên 40%, nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 7%/năm, giai đoạn 2026–2030 đạt trên 8,5%/năm; đóng góp của TFP đạt trên 55%.

Về khoa học – công nghệ, mục tiêu là đạt trình độ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực, với nguồn nhân lực R&D đạt 12 người trên một vạn dân, 40–50 tổ chức khoa học – công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới. Kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP, tỷ lệ đô thị hóa trên 50% và hình thành 3–5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế.

Về xã hội, quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người, HDI đạt 0,78, tuổi thọ trung bình đạt, tỷ lệ lao động nông nghiệp dưới 20% và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35–40%.

Về môi trường, duy trì tỷ lệ che phủ rừng 42%, khu bảo tồn thiên nhiên 3 triệu ha, khu bảo tồn biển 3–5% diện tích vùng biển quốc gia; 95% chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý, trong đó 50% theo mô hình kinh tế tuần hoàn và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Gắn với định hướng phát triển quốc gia, Lạng Sơn giữ vai trò cửa ngõ kinh tế quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và là trung tâm logistics – thương mại biên giới chiến lược trong kết nối Việt Nam với Trung Quốc. Tỉnh

nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, với hệ thống cửa khẩu quốc tế và quốc gia (Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma), mạng lưới quốc lộ và cao tốc kết nối trực tiếp với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh vùng Đông Bắc và toàn bộ khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc. Vị trí địa kinh tế đặc biệt này giúp Lạng Sơn trở thành đầu mối giao thương quốc tế, trung tâm trung chuyển hàng hóa, logistics và chuỗi cung ứng xuyên biên giới, đồng thời mở rộng không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị của tỉnh trong giai đoạn tới.

Với lợi thế nổi bật về thương mại biên giới, logistics, công nghiệp chế biến – chế tạo gắn với chuỗi cung ứng Trung Quốc – Việt Nam, cùng tiềm năng phát triển nông nghiệp đặc sản, du lịch sinh thái – văn hóa và kinh tế cửa khẩu, Lạng Sơn có cơ hội chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp hiện đại. Định hướng phát triển của tỉnh giai đoạn 2026–2030 là “kinh tế cửa khẩu hiện đại – logistics chủ đạo – công nghiệp sạch – nông nghiệp thông minh – du lịch xanh”, nhằm phát huy vai trò là trung tâm logistics vùng, trực kết nối thương mại quốc tế và trở thành cực tăng trưởng mới của khu vực biên giới phía Bắc.

Sự phát triển của Lạng Sơn đóng góp quan trọng vào mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất – công nghệ – thương mại quốc tế; phù hợp với Nghị quyết 306/NQ-CP, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội quốc gia giai đoạn 2021–2030. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và nhu cầu tổ chức lại chuỗi cung ứng toàn cầu, Lạng Sơn có điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm logistics – thương mại biên giới hàng đầu và điểm kết nối quan trọng trong mạng lưới sản xuất, phân phối và dịch vụ của toàn vùng.

1.3. Các định hướng phát triển kinh tế Lạng Sơn

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Lạng Sơn định hướng phát triển kinh tế theo hướng kinh tế cửa khẩu hiện đại – logistics giữ vai trò chủ đạo – công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ – du lịch xanh – nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với mục tiêu xây dựng Lạng Sơn trở thành trung tâm logistics và thương mại biên giới quan trọng của cả nước, là hạt nhân kết nối kinh tế giữa Việt Nam với thị trường Trung Quốc, đồng thời trở thành một trong các cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Theo mục tiêu phát triển đã được Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025–2030 thông qua, đến năm 2030, tỉnh phấn đấu GRDP đạt khoảng 111.100 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 10–11%/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 130 triệu đồng/năm; tạo nền tảng để Lạng Sơn trở thành tỉnh phát triển khá vào năm 2035.

Định hướng tổng quát của tỉnh được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025 – 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Quy hoạch không gian kinh tế cửa khẩu quốc gia, với các trụ cột phát triển chủ yếu sau:

(1) Phát triển công nghiệp theo hướng sạch, bền vững và gắn với chuỗi

cung ứng khu vực

Lạng Sơn tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế và phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh, bao gồm: chế biến nông – lâm sản, công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng, điện tử lắp ráp, vật liệu xây dựng, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ phục vụ logistics và thương mại biên giới. Tỉnh ưu tiên thúc đẩy chuyển đổi số, tự động hóa và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao năng suất và khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực.

Song song với đó, tỉnh tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, trọng tâm của tỉnh như Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn, KCN Đồng Bành, qua đó thu hút doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng Việt Nam – Trung Quốc – ASEAN.

(2) Phát triển mạnh dịch vụ logistics, thương mại biên giới và kinh tế cửa khẩu hiện đại

Kinh tế cửa khẩu và dịch vụ logistics được xác định là động lực tăng trưởng chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 2026–2030. Lạng Sơn định hướng xây dựng trung tâm logistics và cửa khẩu thông minh, dựa trên lợi thế hệ thống cửa khẩu quốc tế và song phương như Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma, cùng các tuyến giao thông chiến lược, đặc biệt là cao tốc Bắc Ninh - Lạng Sơn - Hữu Nghị.

Tỉnh ưu tiên phát triển các dịch vụ logistics, vận tải xuyên biên giới, kho bãi – trung chuyển hàng hóa, thương mại điện tử, dịch vụ cửa khẩu, tài chính – ngân hàng và các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Đồng thời, gắn phát triển logistics với nâng cao giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ trong GRDP, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

(3) Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, đặc sản, gắn với chế biến sâu

Nông, lâm nghiệp được tái cơ cấu theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn chặt với chế biến sâu và thị trường tiêu thụ. Tỉnh chú trọng phát triển các sản phẩm chủ lực và đặc sản có lợi thế cạnh tranh như na Chi Lăng, hồi – quế Văn Quan – Bình Gia, rau quả ôn đới, cây ăn quả đặc sản, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

Bên cạnh đó, tỉnh khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến nông sản gắn với logistics và kinh tế cửa khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu, kết hợp phát triển du lịch nông nghiệp và kinh tế biên mậu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho khu vực nông thôn.

(4) Phát triển đô thị bền vững, hạ tầng hiện đại và kết nối vùng

Lạng Sơn định hướng phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đô thị xanh – thông minh – hiện đại, lấy chuỗi đô thị Đồng Đăng – Kỳ Lừa – Chi Lăng – Hữu Lũng làm trục động lực, gắn chặt với không gian kinh tế cửa khẩu. Tỉnh tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông liên vùng, kết nối với Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên và Hà Nội; ưu tiên các tuyến chiến lược như cao tốc Đồng Đăng –

Trà Lĩnh, Hữu Nghị – Chi Lăng – Tân Thanh, nâng cấp Quốc lộ 4A, 4B và 31.

Song song với phát triển giao thông, tỉnh đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị mới, đô thị sinh thái, khu dịch vụ cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy đô thị hóa và nâng cao chất lượng sống của người dân.

(5) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là yếu tố then chốt nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 10–11%/năm. Tỉnh chú trọng liên kết giữa doanh nghiệp – khu, cụm công nghiệp – cơ sở đào tạo, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp, logistics và dịch vụ biên giới.

Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong quản trị doanh nghiệp, thương mại điện tử, logistics thông minh và hải quan số, phân đầu tăng năng suất lao động bình quân từ 8–10%/năm, từng bước thu hẹp khoảng cách với mức bình quân cả nước.

(6) Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Lạng Sơn tập trung thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, mở rộng diện tích rừng, phát triển năng lượng sạch và giảm phát thải. Đồng thời nâng cao chất lượng an sinh xã hội, phát triển toàn diện con người, giảm nghèo đa chiều bền vững, nâng cao chỉ số HDI và giảm chênh lệch mức sống giữa đồng bằng và miền núi.

(7) Mở rộng hợp tác quốc tế, liên kết vùng và hội nhập sâu với chuỗi cung ứng khu vực

Tỉnh tăng cường hợp tác với Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên trong phát triển logistics, thương mại, du lịch và công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời thúc đẩy các chương trình kết nối thương mại – đầu tư với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc), khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng; mở rộng hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực logistics, chế biến và kinh tế số.

2. Các căn cứ đề xuất kịch bản tăng trưởng kinh tế cho tỉnh Lạng Sơn

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế – xã hội của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở phân tích toàn diện dữ liệu thực tiễn, đánh giá xu hướng phát triển của địa phương, đồng thời bám sát các chủ trương, định hướng chiến lược của Trung ương, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025 – 2030. Bên cạnh đó, quá trình xây dựng kịch bản cũng tính đến các biến động kinh tế – thương mại quốc tế, xu hướng logistics – cửa khẩu, công nghiệp xanh, chuyển đổi số và những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Hiện trạng và thành tựu phát triển (2010–2025):

Trong giai đoạn 2010–2025, Lạng Sơn đã đạt được nhiều thành tựu quan

trọng trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội. Quy mô GRDP của tỉnh Lạng Sơn tăng tương đối nhanh trong giai đoạn 2010–2025, phản ánh quá trình mở rộng sản xuất, thương mại biên giới và phát triển công nghiệp – xây dựng. Năm 2010, quy mô GRDP của tỉnh đạt khoảng 11,7 nghìn tỷ đồng; đến năm 2020 tăng lên 34,9 nghìn tỷ đồng và ước đạt 58,3 nghìn tỷ đồng vào năm 2025, tức tăng hơn 4,96 lần sau 15 năm. phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của Lạng Sơn như một cực tăng trưởng trong khu vực biên giới phía Bắc. Tốc độ tăng trưởng GRDP duy trì ổn định, giai đoạn 2011–2020 đạt khoảng 5,39%/năm và sang giai đoạn 2021–2025 tốc độ tăng trưởng đạt 6,79% nhờ sự phục hồi của thương mại biên giới, hoàn thiện hạ tầng cửa khẩu và mở rộng đầu tư. Tăng trưởng của tỉnh theo đó đã vượt mức bình quân cả nước và tiệm cận nhóm khá của vùng.

Cơ cấu kinh tế của Lạng Sơn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với đặc thù của một tỉnh cửa khẩu. Khu vực dịch vụ, đặc biệt là logistics, thương mại biên giới và vận tải xuyên biên giới, tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong GRDP. Khu vực công nghiệp tăng lên với sự hình thành và mở rộng của Khu công nghiệp Hữu Lũng, Đồng Bành, Chi Lăng, trong đó các ngành chế biến nông – lâm sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhẹ chiếm tỷ trọng đáng kể. Nông – lâm nghiệp tiếp tục là trụ đỡ quan trọng, với các sản phẩm đặc sản như na Chi Lăng, hồi – quế, cây ăn quả ôn đới và phát triển trồng rừng kinh tế.

Năng suất lao động cải thiện mạnh mẽ, từ 25,36 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 72,73 triệu đồng năm 2020 và 184,8 triệu đồng năm 2025, tăng khoảng 7,3 lần sau 15 năm. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2021–2025 đạt 16,13%/năm – cao nhất trong toàn vùng và vượt xa mức bình quân cả nước. Điều này phản ánh tác động của sự phát triển mạnh mẽ của ngành logistics, thương mại cửa khẩu và các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao.

Thu hút đầu tư của Lạng Sơn ghi nhận sự chuyển biến tích cực. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh trong hai giai đoạn 2011–2020 và 2021–2025, với tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP duy trì ở mức cao, từ 37,31% lên 48,73%. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng tích cực khi vốn tư nhân và FDI tăng lên, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến nông – lâm sản, logistics, thương mại, công nghiệp nhẹ và năng lượng tái tạo. Việc hoàn thành tuyến cao tốc Bắc Ninh– Lạng Sơn – Hữu Nghị, cùng với định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu thông minh, đã tạo động lực mới cho sự mở rộng đầu tư.

Nguồn thu ngân sách của tỉnh tăng ổn định, nhờ tăng thu từ thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu và thu nội địa. Năng lực tài chính địa phương được củng cố, tạo dư địa tốt hơn cho đầu tư phát triển. Các chỉ tiêu xã hội cũng có bước tiến rõ rệt. Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh tăng từ 0,652 năm 2016 lên 0,674 năm 2020 và 0,701 năm 2024 – mức cao so với các tỉnh miền núi và tiệm cận mức trung bình quốc gia. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm nhanh, từ 19,3% giai đoạn 2011–2020 xuống 7,2% giai đoạn 2021–2024, thuộc nhóm có tốc độ giảm nghèo mạnh nhất vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 12,50% năm 2010 lên 29,01% năm 2024, phản ánh nhu cầu ngày càng tăng về lao động kỹ thuật trong công nghiệp, dịch vụ logistics và thương mại biên giới.

Đặc biệt, tỷ lệ che phủ rừng của Lạng Sơn đạt mức ấn tượng, từ 46,40% năm 2010 lên 63,00% năm 2020 và 64,3% năm 2025 – thuộc nhóm cao nhất cả nước. Đây là một lợi thế lớn trong phát triển kinh tế lâm nghiệp, cung cấp dịch vụ môi trường rừng, thúc đẩy tăng trưởng xanh và góp phần đảm bảo an ninh sinh thái của toàn vùng.

1) Khung Tham Chiếu quốc gia:

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về định hướng phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030, mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia được xác định như sau:

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả nước đạt trên 8%/năm trong giai đoạn 2021–2030, trong đó giai đoạn 2026–2030 phấn đấu đạt từ 10%/năm trở lên, thể hiện yêu cầu tăng tốc tăng trưởng trong giai đoạn cuối của Chiến lược.

GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030, phản ánh mục tiêu nâng cao mức sống và chất lượng phát triển.

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%, cho thấy chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa nhiều hơn vào đổi mới sáng tạo, khoa học – công nghệ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Các mục tiêu trên là khung tham chiếu quan trọng để xác định biên độ, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh, bảo đảm sự phù hợp và hài hòa với định hướng phát triển chung của cả nước, đồng thời làm cơ sở lựa chọn kịch bản tăng trưởng khả thi trong giai đoạn 2026–2030.

2) Điều kiện Phát triển không gian và hạ tầng chiến lược của tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn có vị trí địa kinh tế – địa chính trị đặc biệt quan trọng, là cửa ngõ giao thương lớn nhất của Việt Nam với Trung Quốc, nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng. Đây là tuyến kết nối chiến lược giữa thị trường Đông Nam Á với Trung Quốc và khu vực Đông Á, giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới logistics, thương mại biên giới và vận tải xuyên quốc gia. Với đường biên giới dài trên 231 km, hệ thống cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu song phương Chi Ma và nhiều cửa khẩu phụ, Lạng Sơn là đầu mối trung chuyển hàng hóa lớn nhất phía Bắc trên cả tuyến đường bộ và đường sắt liên vận quốc tế.

(i) Hạ tầng giao thông và logistics là nền tảng mở rộng không gian phát triển

Hệ thống kết nối giao thông của tỉnh ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển công nghiệp – dịch vụ – đô thị – logistics. Cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị đóng vai trò trục xương sống, rút ngắn đáng kể thời gian và chi phí vận chuyển hàng hóa từ Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh đến khu vực cửa khẩu. Bên cạnh đó là các trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 279, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội – Đồng Đăng, cùng hệ

thống đường tỉnh kết nối các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và các xã phía Bắc.

Trong giai đoạn tới, Lạng Sơn sẽ hưởng lợi lớn từ các dự án hạ tầng chiến lược như cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh, cao tốc Chi Lăng – Hữu Nghị – Tân Thanh, cùng việc nâng cấp Quốc lộ 4A – 4B, qua đó tăng năng lực vận tải, giảm chi phí logistics và mở rộng dung lượng thông quan, tạo dư địa quan trọng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

(ii) Hạ tầng công nghiệp – đô thị gắn với không gian cửa khẩu

Định hướng phát triển không gian công nghiệp – đô thị gắn với cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn được cụ thể hóa sớm và có tính pháp lý cao thông qua Quy hoạch phân khu Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn (tỷ lệ 1/2.000) được phê duyệt tại Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 01/9/2015. Theo quy hoạch này, Trục trung tâm được xác định là trục động lực kinh tế tổng hợp, tích hợp các chức năng công nghiệp – thương mại – logistics – đô thị – dịch vụ cửa khẩu – dân cư, đóng vai trò xương sống kết nối các khu chức năng trong toàn Khu kinh tế cửa khẩu.

Không gian quy hoạch có quy mô khoảng 1.571 ha, trải dài dọc Quốc lộ 1A và Quốc lộ 4A, kết nối trực tiếp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị – Đồng Đăng – Tân Thanh, đồng thời liên thông với cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, đường sắt liên vận quốc tế và các trung tâm trung chuyển hàng hóa. Trên trục này, quy hoạch đã phân định rõ các phân khu chức năng: khu công nghiệp chế biến – lắp ráp, khu trung chuyển logistics, khu phi thuế quan, khu dịch vụ xuất nhập khẩu, khu đô thị và khu dân cư hỗ trợ, tạo nền tảng để phát triển mô hình công nghiệp – đô thị – dịch vụ cửa khẩu theo chiều sâu.

Đặc biệt, quy hoạch Trục trung tâm đã dự trữ quỹ đất đáng kể cho công nghiệp, logistics và hạ tầng đô thị, với mạng lưới giao thông chính quy mô lớn (tuyến trục 8 làn xe, các tuyến nhánh 4 làn), hệ thống đầu mối logistics, bến xe, ga đường sắt quốc tế, cùng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (điện, nước, viễn thông, thoát nước, xử lý môi trường). Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn: dọc theo trục Quốc lộ 1A, Quốc lộ 4A hiện trạng và mở rộng về hai bên trên các tuyến, rộng trung bình từ 150 m ÷ 400 m.

Như vậy, việc phát triển các KCN, CCN và đô thị gắn với cửa khẩu của Lạng Sơn hiện nay không phải là định hướng mới, mà là sự kế thừa, mở rộng và hiện thực hóa một cấu trúc không gian đã được quy hoạch bài bản, bảo đảm tính liên thông giữa công nghiệp – logistics – đô thị – cửa khẩu, đồng thời tạo dư địa đủ lớn để thu hút đầu tư, bố trí lao động, phát triển dịch vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong dài hạn.

(iii) Hạ tầng số và hạ tầng vật lý – số: động lực mới cho không gian phát triển hiện đại

Song song với hạ tầng giao thông và công nghiệp, hạ tầng số được xác định là một trụ cột hạ tầng chiến lược mới, đóng vai trò nền tảng cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh. Theo Kế hoạch phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025–

2030, Lạng Sơn định hướng phát triển hạ tầng số đồng bộ với hạ tầng giao thông, điện, đô thị và khu công nghiệp, bảo đảm triển khai song song, dùng chung và chia sẻ hạ tầng.

Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu mạng 5G phủ sóng 100% dân số, 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định tốc độ trên 1Gbps, tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt khoảng 90%, từng bước sẵn sàng thử nghiệm công nghệ 6G. Đặc biệt, hạ tầng 5G và IoT được ưu tiên phổ cập trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu, tạo nền tảng cho phát triển logistics thông minh, hải quan thông minh, quản lý năng lượng, an ninh giám sát và sản xuất thông minh.

Cùng với đó, tỉnh đầu tư nâng cấp hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây, Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và các nền tảng dùng chung (định danh số, thanh toán số, chia sẻ dữ liệu), thúc đẩy doanh nghiệp và cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ số trong quản trị, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Việc tích hợp hạ tầng vật lý – số (giao thông, năng lượng, nước, đô thị) với cảm biến, IoT và AI sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm chi phí vận hành và tăng năng suất lao động, qua đó mở rộng không gian phát triển theo chiều sâu.

(iv) Không gian động lực của tỉnh

Trên cơ sở hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị và hạ tầng số, không gian phát triển chiến lược của Lạng Sơn được tổ chức theo không gian động lực chính:

★ Trục Bắc – Nam, dọc theo cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị và Quốc lộ 1A (qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh), là trục động lực chủ đạo, tập trung phát triển công nghiệp, logistics, dịch vụ cửa khẩu và thương mại biên giới, gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn và hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng;

★ Trục Đông – Tây, gắn với Quốc lộ 4A – 4B, kết nối Lạng Sơn với Quảng Ninh và Cao Bằng, đồng thời liên thông với khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tạo không gian phát triển công nghiệp nhẹ, thương mại nội vùng và du lịch;

★ Trục trung tâm đô thị – dịch vụ, Đồng Đăng – Kỳ Lừa – Chi Lăng – Hữu Lũng, là không gian tập trung các chức năng đô thị hiện đại, logistics, thương mại biên giới, hành chính – sự nghiệp, giáo dục và du lịch, đồng thời là khu vực có mức độ tập trung hạ tầng và sức lan tỏa cao nhất của tỉnh.

Ba trục này hình thành không gian phát triển động lực của tỉnh, thúc đẩy tăng trưởng cân bằng giữa khu vực cửa khẩu – công nghiệp – đô thị và các vùng nông thôn miền núi, đồng thời tạo nền tảng hạ tầng đồng bộ để triển khai các kịch bản tăng trưởng kinh tế – xã hội giai đoạn 2026–2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3. Các kịch bản tăng trưởng

3.1. Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện trên cơ sở các quan điểm quan trọng sau:

Thứ nhất, bảo đảm sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội quốc gia và vùng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025, trong đó đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt trên 8%/năm giai đoạn 2021–2030, đặc biệt giai đoạn 2026–2030 đạt từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030; tỷ trọng khu vực dịch vụ trên 50%, công nghiệp – xây dựng trên 40% và nông, lâm, thủy sản dưới 10%; năng suất lao động xã hội tăng trên 7%/năm và đóng góp của TFP đạt trên 55%. Các kịch bản phát triển của Lạng Sơn cần bám sát mục tiêu chung này, đồng thời hài hòa với Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu quốc gia.

Thứ hai, bám sát thực tiễn năng lực và điều kiện phát triển của tỉnh. Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng dựa trên đánh giá toàn diện kết quả phát triển kinh tế – xã hội của Lạng Sơn giai đoạn 2010–2025. Trong giai đoạn này, tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP tương đối khá, năng suất lao động cải thiện rõ rệt và thu ngân sách tăng nhanh, đặc biệt nhờ sự phát triển của thương mại biên giới, dịch vụ logistics và kinh tế cửa khẩu. Việc xây dựng kịch bản cần phản ánh đúng năng lực hấp thụ vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư công – tư, xu hướng cải thiện năng suất lao động, cũng như tác động lan tỏa từ việc hoàn thiện hạ tầng giao thông, hạ tầng cửa khẩu và đô thị.

Thứ ba, các kịch bản tăng trưởng phải tính đến đặc thù của Lạng Sơn.

Lạng Sơn giữ vị trí chiến lược trong kết nối thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, gắn với hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng. Do đó, trong các kịch bản tăng trưởng, dịch vụ logistics, thương mại biên giới, vận tải xuyên biên giới, kho vận, trung chuyển hàng hóa, hải quan số và kinh tế cửa khẩu được xác định là trụ cột tăng trưởng chủ đạo, có vai trò dẫn dắt tăng trưởng trong trung và dài hạn.

Thứ tư, tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Các kịch bản phát triển của tỉnh đặt trọng tâm vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả. Khu vực công nghiệp tập trung phát triển chế biến nông – lâm sản, công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng và năng lượng tái tạo; khu vực dịch vụ đẩy mạnh logistics, thương mại điện tử, tài chính – ngân hàng, du lịch sinh thái – văn hóa (Mẫu Sơn) và kinh tế số. Nông nghiệp tiếp tục được tái cơ cấu theo hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, kinh tế rừng bền vững, gắn chặt với chuỗi giá trị chế biến và thị trường xuất khẩu.

Thứ năm, khai thác tối đa lợi thế về không gian phát triển và hạ tầng cửa khẩu của tỉnh, với các trục động lực chính gồm:

Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng trên cơ sở tổ chức không gian phát triển theo các trục động lực chủ yếu của Lạng Sơn, (Chi tiết tại Mục III. Phương án tổ chức không gian kinh tế xã hội) bao gồm:

a) 01 trục phát triển:

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam chạy dọc theo tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị qua đô thị Lạng Sơn, kết nối với tỉnh Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội.

b) 02 hành lang kinh tế:

(1) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – Thất Khê (theo tuyến QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng), hình thành tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới thứ ba kết nối Việt Nam với Trung Quốc là tuyến hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Trung Quốc.

(2) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – đô thị Na Dương kết nối với Tiên Yên (Quảng Ninh).

c) 03 vùng kinh tế - xã hội

- Vùng kinh tế động lực;
- Vùng kinh tế phía Đông;
- Vùng kinh tế phía Tây.

Thứ sáu, bảo đảm phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

Các kịch bản tăng trưởng của tỉnh Lạng Sơn chú trọng sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, hướng tới tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với một tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao và hệ sinh thái nhạy cảm, việc phát triển các khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics và đô thị cửa khẩu cần gắn với tiêu chí xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng hải quan thông minh, logistics thông minh, đô thị thông minh và chính quyền số, nhằm nâng cao năng lực quản trị, chất lượng dịch vụ công và mức sống của người dân.

Thứ bảy, tăng trưởng cao phải gắn chặt với liên kết vùng thực chất và hội nhập quốc tế sâu rộng trên nền tảng hạ tầng kết nối.

Đối với Lạng Sơn, liên kết vùng không chỉ là hợp tác chính sách, mà trước hết là gắn kết không gian phát triển và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông – logistics liên vùng. Tỉnh cần tận dụng tối đa trục cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 4A – 4B, hệ thống đường sắt liên vận quốc tế và các trung tâm logistics, kho bãi, trung chuyển hàng hóa để hình thành chuỗi liên kết sản xuất – logistics – thị trường với Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Nguyên và Hải Phòng. Thông qua đó, Lạng Sơn từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng vùng Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và thương mại liên vùng.

Đồng thời, tỉnh cần khai thác hiệu quả lợi thế kết nối trực tiếp với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) thông qua hệ thống cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chuyên dụng, kết hợp với hạ tầng giao thông và logistics hiện đại, để thúc đẩy thương mại song phương, vận tải xuyên biên giới, xuất khẩu nông sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics giá trị gia tăng cao. Việc

tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế trên nền tảng hạ tầng kết nối đồng bộ sẽ là điều kiện then chốt để Lạng Sơn đạt được mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững trong giai đoạn 2026–2030 và các giai đoạn tiếp theo.

3.2. Các kịch bản tăng trưởng của Lạng Sơn

3.2.1. Dự báo dân số, lao động

Giai đoạn 2026–2030, dự báo cho thấy quy mô dân số trung bình của Lạng Sơn tiếp tục tăng đều theo quỹ đạo ổn định: từ 820,7 nghìn người (ước tính 2025, bình quân 2021–2025) lên 827,4 nghìn người (2026), 834,2 nghìn người (2027), 841,0 nghìn người (2028), 847,8 nghìn người (2029) và đạt 854,6 nghìn người (2030), tương ứng tốc độ tăng dân số duy trì 0,8%/năm trong toàn giai đoạn và bình quân 2026–2030 khoảng 854,6 nghìn người. Tuy nhiên, cơ cấu dân số theo khu vực đô thị thể hiện xu hướng thận trọng hơn khi tỷ lệ dân số thành thị được ước tính 16,9% (2025), sau đó tăng dần lên 17,0% (2026), 17,2% (2027), 17,5% (2028), 17,8% (2029) và 18,0% (2030); bình quân 2026–2030 đạt 17,5%, hàm ý mức đô thị hóa vẫn còn thấp và cải thiện theo lộ trình chậm.

Về lao động, dự báo số lao động có việc làm trong nền kinh tế tăng từ 324 nghìn người năm 2025 lên 327 nghìn (2026), 330 nghìn (2027), 333 nghìn (2028), 336 nghìn (2029) và 339 nghìn (2030), với bình quân 2026–2030 đạt 339 nghìn người, cho thấy khả năng tạo việc làm có xu hướng mở rộng nhưng ở mức vừa phải. Đồng thời, cơ cấu việc làm tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 126 nghìn (2025) xuống còn 124 nghìn (2030), kéo theo tỷ trọng giảm từ 38,77% (2025) xuống 36,58% (2030); trong khi đó, lao động công nghiệp và xây dựng tăng từ 76 nghìn (2025) lên 84 nghìn (2030), làm tỷ trọng tăng từ 23,57% năm 2025 lên 24,78% năm 2030; khu vực dịch vụ cũng tăng từ 122 nghìn (2025) lên 131 nghìn (2030), tương ứng với tỷ trọng tăng từ 37,66% năm tăng lên 38,64% năm 2030. Như vậy, đến năm 2030, chuyển dịch lao động giữa các ngành phản ánh xu hướng dịch chuyển việc làm sang khu vực phi nông nghiệp ngày càng rõ.

Đối với chất lượng nguồn nhân lực, dự báo tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ lại tăng đều từ 30,45% (2025) lên 35,50% năm 2030, hàm ý chất lượng đào tạo theo chuẩn chứng chỉ/bằng cấp được cải thiện, dù quy mô/bao phủ đào tạo chung chưa tăng tương ứng.

Về thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp được dự báo giảm từ mức 5,34% (bình quân 2021–2025) xuống 4,02% (2026), 3,98% (2027), 3,80% (2028), 3,50% (2029) và 3,20% (2030); bình quân 2026–2030 ở mức 3,70%, phản ánh triển vọng hấp thụ lao động tốt hơn trong giai đoạn tới. Xu hướng giảm thể hiện rõ ở cả hai khu vực: thất nghiệp thành thị giảm từ 2,59% (bình quân 2021–2025) xuống 1,75% (2026), 1,70% (2027), 1,50% (2028), 1,40% (2029) và 1,10% (2030), bình quân 1,49%; thất nghiệp nông thôn giảm mạnh từ 6,38% (bình quân 2021–2025) xuống 4,92% (2026), 4,90% (2027), 4,50% (2028), 4,20% (2029) và 3,90% (2030), bình quân 4,48%. Tổng thể, dự báo 2026–2030 cho thấy Lạng Sơn tăng dân số ổn định, việc làm tăng dần và thất nghiệp giảm, đồng thời cơ cấu lao động

tiếp tục dịch chuyển khỏi nông nghiệp; tuy nhiên, thách thức nằm ở việc nâng tỷ lệ đào tạo chung và thúc đẩy đô thị hóa thực chất để tạo nền tảng cho chuyển dịch việc làm bền vững và tăng năng suất trong dài hạn.

Dự báo dân số vào lao động

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 2025	BQ 2021-2025	2026	2027	2028	2029	2030	BQ 2026-2030
1	Dân số trung bình	Nghìn người	820,7	820,7	827,4	834,2	841,0	847,8	854,6	854,6
	Tỷ lệ dân số thành thị	%	16,9	22,0	17,0	17,2	17,5	17,8	18,0	17,5
	Tốc độ tăng dân số	%	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	324	324	327	330	333	336	339	339
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	126	126	125	125	125	125	124	124
	Công nghiệp và xây dựng	"	76	76	78	79	80	82	84	84
	Dịch vụ	"	122	122	123	126	128	129	131	131
2	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	38,77	38,77	38,34	37,91	37,50	37,08	36,58	36,58
	Công nghiệp và xây dựng	"	23,57	23,57	23,93	23,96	24,04	24,42	24,78	24,78
	Dịch vụ	"	37,66	37,66	37,73	38,13	38,46	38,51	38,64	38,64
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	65	61,6	65,0	76,0	67,0	69,0	71,0	71,2
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (Có bằng, chứng chỉ)	%	30,45	30,45	31,61	32,50	33,20	34,30	35,50	35,50
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,10	5,34	4,02	3,98	3,80	3,50	3,20	3,70
	Thành thị	"	1,80	2,59	1,75	1,70	1,50	1,40	1,10	1,49
	Nông thôn	"	5,10	6,38	4,92	4,90	4,50	4,20	3,90	4,48

Nguồn: Đơn vị tư vấn

3.2.2. Các kịch bản dự báo tăng trưởng

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026–2030 được thực hiện dựa trên đánh giá toàn diện bối cảnh quốc tế, xu hướng phục hồi kinh tế trong nước, các động lực tăng trưởng mới của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cùng với năng lực nội tại và tiềm năng của tỉnh. Cách tiếp cận này cho phép mô phỏng các mức tăng trưởng khả thi khác nhau, phản ánh đồng thời các cơ hội – thách thức của giai đoạn tới, khả năng huy động vốn đầu tư, tiến độ phát triển kết cấu hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hiệu quả các ngành động lực như công nghiệp – dịch vụ – logistics – kinh tế cửa khẩu.

Các kịch bản được xây dựng trên cơ sở chuỗi tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011–2025, kết hợp mô hình hóa xu hướng của từng khu vực sản xuất (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ), năng suất lao động, thu nhập bình

quân đầu người và nhu cầu vốn đầu tư. Trong ba kịch bản, **kịch bản 1** mang tính thận trọng; **kịch bản 2** là kịch bản cơ sở – được lựa chọn; **kịch bản 3** là kịch bản cao, phản ánh điều kiện thuận lợi nhất.

Kịch bản 1 – Kịch bản tăng trưởng thấp (thận trọng)

Kịch bản 1 phản ánh phương án phát triển trong điều kiện môi trường trong nước và quốc tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tiến độ hoàn thiện hạ tầng chiến lược chậm hơn dự kiến và khả năng huy động, giải ngân vốn đầu tư còn hạn chế. Trong kịch bản này, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt 9,0%/năm. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5%/năm; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 12,8%/năm (riêng công nghiệp tăng 12,46%, xây dựng tăng 13,03%); khu vực dịch vụ tăng 8,52%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,66%/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ, song với tốc độ vừa phải. Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm 15,13%, công nghiệp-xây dựng chiếm 32,68%, dịch vụ chiếm 48,53% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,66% GRDP. Chuyển dịch cơ cấu trong kịch bản này cho thấy nông nghiệp vẫn còn tỷ trọng tương đối cao, trong khi khu vực dịch vụ chưa bứt phá mạnh.

Năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 317 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và 127 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh năm 2010; tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh bình quân giai đoạn đạt 8%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 127 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.779 USD.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 trong kịch bản này đạt khoảng 240 nghìn tỷ đồng (tương đương 9,26 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP bình quân đạt 55,27% và tốc độ tăng vốn bình quân 13,94%/năm. Hệ số ICOR trung bình giai đoạn 2026-2030 đạt 9,1, phản ánh mức hiệu quả sử dụng vốn có cải thiện so với giai đoạn trước đó còn chậm. Tổng thu ngân sách nhà nước toàn giai đoạn đạt khoảng 65 nghìn tỷ.

Kịch bản 2 – Kịch bản cơ sở (được lựa chọn)

Kịch bản 2 là kịch bản cơ sở, phản ánh xu hướng phát triển phù hợp nhất với năng lực thực tế, khả năng hấp thụ vốn đầu tư và tiến độ hoàn thiện hạ tầng chiến lược của tỉnh Lạng Sơn. Trong kịch bản này, GRDP giai đoạn 2026–2030 tăng trưởng bình quân 10,0%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,5%/năm; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 14,8%/năm (trong đó công nghiệp tăng 13,46%, xây dựng tăng 15,66%); khu vực dịch vụ tăng 9,31%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,55%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hợp lý và bền vững hơn. Đến năm 2030, tỷ trọng nông nghiệp giảm còn 14,85%, công nghiệp – xây dựng chiếm 33,12%, dịch vụ đạt 48,66% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,36% GRDP. Kịch bản này cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của khu vực dịch vụ, đặc biệt là thương mại biên giới, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất

Năng suất lao động xã hội năm 2030 đạt 328 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn đạt 9%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 130 triệu đồng/người/năm, tương đương 5.000 USD, phản ánh mức cải thiện rõ rệt về chất lượng tăng trưởng và đời sống dân cư.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 ước đạt 250 nghìn tỷ đồng (khoảng 9,62 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP bình quân đạt 56,53% và tốc độ tăng vốn bình quân 14,76%/năm. Hệ số ICOR trung bình giai đoạn khoảng 8,43, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước. Tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn đạt khoảng 70,3 nghìn tỷ đồng.

Kịch bản 3 – Kịch bản tăng trưởng cao

Kịch bản 3 phản ánh phương án tăng trưởng cao trong điều kiện thuận lợi nhất, khi các dự án hạ tầng chiến lược được hoàn thiện đồng bộ, thu hút đầu tư mạnh mẽ và kinh tế cửa khẩu – logistics tăng tốc rõ rệt. Trong kịch bản này, GRDP giai đoạn 2026–2030 tăng trưởng bình quân 11,0%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6%/năm; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 15,2%/năm (trong đó công nghiệp tăng 14,66%, xây dựng tăng 15,56%); khu vực dịch vụ tăng 10,67%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,15%/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại. Đến năm 2030, tỷ trọng nông nghiệp giảm còn 14,49%, công nghiệp chiếm 33,15%, dịch vụ tăng lên 48,78% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,58% GRDP. Trong kịch bản này, khu vực dịch vụ tiến sát mốc 50%, phản ánh vai trò ngày càng lớn của logistics, thương mại biên giới và các dịch vụ giá trị gia tăng cao.

Năng suất lao động xã hội năm 2030 đạt 348 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và 139 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh năm 2010; Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn đạt 10%/năm, cao nhất trong ba kịch bản. Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 138 triệu đồng/người/năm, tương đương 5.300 USD.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 265 nghìn tỷ đồng (tương đương 10,23 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP bình quân đạt 57,53% và tốc độ tăng vốn bình quân 16,5%/năm. Hệ số ICOR trung bình giai đoạn giảm xuống 7,9, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cao nhất trong ba kịch bản. Tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn đạt khoảng 78 nghìn tỷ đồng.

Bảng 11. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Lạng Sơn đến năm 2030

			Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
1. Tăng trưởng kinh tế					
Chung	%	6.79	9.00	10.04	11.00

			Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
Nông, lâm, ngư nghiệp, thủy sản	%	5.93	5.00	5.50	6.00
Công nghiệp, xây dựng	%	7.96	12.80	14.80	15.20
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	5.41	12.46	13.46	14.66
<i>Xây dựng</i>	%	9.87	13.03	15.66	15.56
Dịch vụ	%	6.69	8.52	9.31	10.67
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	5.35	6.66	6.55	8.15
2. Cơ cấu kinh tế					
Chung	%	84	100	100	100
Nông nghiệp	%	20.28	15.13	14.85	14.49
Công nghiệp	%	12.41	32.68	33.12	33.15
Dịch vụ	%	47.24	48.53	48.66	48.78
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4.16	3.66	3.36	3.58
3. Năng suất lao động					
Năng suất lao động (GRDP/lao động) năm cuối giai đoạn, giá hiện hành	Triệu đồng /người/năm	180	317	328	348
Năng suất lao động (GRDP/lao động), năm cuối giai đoạn theo giá so sánh 2010	triệu đồng /người/năm	85	127	131	139
Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình giai đoạn - giá so sánh 2010	%	16.13	8.0	9.0	10.0
4. Thu nhập bình quân đầu người					
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	71	126	130	138
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá ss theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	34	50	52	55
Thu nhập bình quân đầu người ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo USD	USD	2780	4838	5000	5302
5. Nhu cầu vốn đầu tư					
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	48.92	55.27	56.53	57.53
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	12.08	13.94	14.76	16.50
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	114	240	250	265
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	4.69	9.26	9.62	10.23
6. Hệ số ICOR					
Hệ số ICOR trung bình giai đoạn theo giá so sánh		9.63	9.10	8.43	7.90
7. Tổng thu Ngân sách (cả giai đoạn)	Nghìn tỷ	55.5	65	70.3	78

Nguồn: Đơn vị tư vấn

3.3. Kết quả dự báo các khu vực sản xuất của tỉnh Lạng Sơn

Trên cơ sở hiện trạng kinh tế giai đoạn 2021–2025, các định hướng phát triển đến năm 2030 và ba kịch bản tăng trưởng GRDP (9%, 10% và 11%), phần này trình bày kết quả dự báo phát triển theo từng khu vực sản xuất của tỉnh Lạng Sơn gồm Công nghiệp – Xây dựng, Dịch vụ và Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Khu vực Công nghiệp – Xây dựng

Trong giai đoạn 2021–2025, khu vực Công nghiệp – Xây dựng của tỉnh Lạng Sơn đạt giá trị tăng thêm (VA) 16,38 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, với tốc độ tăng VA bình quân 8,87%/năm (theo giá so sánh). Quy mô và tốc độ tăng trưởng của khu vực này cho thấy công nghiệp – xây dựng đã bắt đầu đóng vai trò là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế tỉnh, gắn với sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp, đầu tư hạ tầng và hoạt động xây dựng đô thị.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, giá trị VA của khu vực Công nghiệp - Xây dựng được dự báo tăng nhanh theo các kịch bản tăng trưởng. Cụ thể, VA năm cuối giai đoạn đạt 35,16 nghìn tỷ đồng trong kịch bản tăng trưởng 9%, 36,83 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 10% và 39,09 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 11%. Sự gia tăng này phản ánh quá trình mở rộng sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành chế biến – chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, cùng với nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế – xã hội và đô thị ngày càng lớn trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng cao hơn.

Về tốc độ tăng trưởng, trong giai đoạn 2026–2030, tốc độ tăng VA bình quân của khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 12,80%/năm trong kịch bản 9%, 14,80%/năm trong kịch bản 10% và 15,2%/năm trong kịch bản 11%. So với mức tăng 7,96%/năm giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng này được cải thiện rõ rệt, khẳng định vai trò ngày càng lớn của khu vực Công nghiệp – Xây dựng trong việc dẫn dắt tăng trưởng GRDP của tỉnh, đặc biệt trong các kịch bản tăng trưởng trung bình và cao.

Xét về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của khu vực Công nghiệp – Xây dựng trong GRDP tăng mạnh so với giai đoạn trước. Đến năm cuối giai đoạn 2026–2030, tỷ trọng khu vực này đạt 32,68% trong kịch bản 9%, 33,12% trong kịch bản 10% và 33,15% trong kịch bản 11%. Mặc dù có sự khác biệt nhẹ giữa các kịch bản, nhưng nhìn chung khu vực Công nghiệp – Xây dựng duy trì tỷ trọng ổn định ở mức trên 32% GRDP, phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và giảm dần vai trò tương đối của khu vực nông nghiệp.

Bảng 12. Dự báo phát triển Khu vực Công nghiệp – Xây dựng

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	2021- 2025	KB 9%	KB 10%	KB 11%
			2021- 2025	2026- 2030	2026- 2030
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	16.51	35.16	36.83	39.09
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	7.96	12.80	14.80	15.20
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	12.41	32.68	33.12	33.15
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	24.12	41.61	43.28	46.03

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	2021-2025	KB 9%	KB 10%	KB 11%
			2021-2025	2026-2030	2026-2030
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	1.00	1.60	1.67	1.77
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	87	107	107	107

Nguồn: Đơn vị tư vấn

b) Khu vực Dịch vụ

Trong giai đoạn 2021–2025, khu vực Dịch vụ giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn, với giá trị tăng thêm (VA) đạt 27,56 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, chiếm 47,24% GRDP vào năm cuối giai đoạn. Đây là khu vực có quy mô lớn nhất trong nền kinh tế tỉnh, gắn với các hoạt động thương mại biên giới, logistics, vận tải, dịch vụ tiêu dùng và du lịch. Tuy nhiên, tốc độ tăng VA bình quân giai đoạn này đạt 6,67%/năm (theo giá so sánh), phản ánh đặc điểm của khu vực dịch vụ tăng trưởng tương đối ổn định nhưng chưa thực sự bứt phá.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, quy mô khu vực Dịch vụ tiếp tục mở rộng rõ rệt theo các kịch bản tăng trưởng. Giá trị VA năm cuối giai đoạn đạt 52,21 nghìn tỷ đồng trong kịch bản tăng trưởng 9%, 54,11 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 10% và 57,52 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 11%. Sự gia tăng mạnh về quy mô này phản ánh xu hướng phát triển các ngành dịch vụ chủ lực của tỉnh, đặc biệt là logistics, thương mại biên giới, vận tải, kho bãi, du lịch và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, gắn với quá trình mở rộng kinh tế cửa khẩu và tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Về tốc độ tăng trưởng, trong giai đoạn 2026–2030, tốc độ tăng VA bình quân của khu vực Dịch vụ đạt 8,52%/năm trong kịch bản 9%, 9,31%/năm trong kịch bản 10% và 10,67%/năm trong kịch bản 11% (theo giá so sánh). So với mức 6,66%/năm giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng của khu vực Dịch vụ được cải thiện rõ rệt, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của dịch vụ trong việc hỗ trợ sản xuất công nghiệp, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và duy trì tăng trưởng ổn định, bền vững của nền kinh tế tỉnh.

Xét về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của khu vực Dịch vụ trong GRDP tiếp tục được duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng nhẹ. Đến năm cuối giai đoạn 2026–2030, tỷ trọng khu vực Dịch vụ đạt 48,53% trong kịch bản 9%, 48,66% trong kịch bản 10% và 48,78% trong kịch bản 11%. Điều này cho thấy, mặc dù khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng trưởng nhanh, nhưng Dịch vụ vẫn giữ vai trò trụ cột của nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh Lạng Sơn định hướng phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu, logistics và thương mại biên giới.

Bảng 13. Dự báo phát triển Khu vực Dịch vụ

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	2021- 2025	KB 9%	KB 10%	KB 11%
			2021- 2025	2026- 2030	2026- 2030
Khu vực Dịch vụ					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	27.53	52.21	54.11	57.52
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	6.69	8.52	9.31	10.67
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	47.24	48.53	48.66	48.78
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	86.47	193.96	201.71	214.50
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	3.55	7.48	7.78	8.27
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	141	184	184	184

c) Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2021–2025, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Lạng Sơn đạt giá trị tăng thêm (VA) 0,77 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, chiếm 20,51% GRDP vào năm cuối giai đoạn. Mặc dù quy mô tuyệt đối còn nhỏ so với khu vực Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ, khu vực này vẫn giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm sinh kế, ổn định xã hội, an ninh lương thực và phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, quy mô khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng theo các kịch bản tăng trưởng. Giá trị VA năm cuối giai đoạn đạt ,94 nghìn tỷ đồng trong kịch bản tăng trưởng 9%, 0,99 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 10% và 1,06 nghìn tỷ đồng trong kịch bản 11%. Mức tăng này phản ánh quá trình chuyển dịch nông nghiệp theo chiều sâu, gắn với tái cơ cấu sản xuất, phát triển cây trồng – vật nuôi chủ lực, kinh tế rừng và nâng cao giá trị gia tăng thay vì mở rộng quy mô sản xuất thuần túy.

Về tốc độ tăng trưởng, trong giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng VA bình quân của khu vực đạt 5,93%/năm (theo giá so sánh). Sang giai đoạn 2026–2030, tốc độ tăng trưởng 5%/năm trong kịch bản 9%, 5,5%/năm trong kịch bản 10% và 6%/năm trong kịch bản 11%. Điều này cho thấy tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn tới chủ yếu đến từ nâng cao năng suất, ứng dụng khoa học – công nghệ, phát triển nông nghiệp hàng hóa và nông nghiệp đặc sản, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

Xét về cơ cấu GRDP, tỷ trọng đóng góp của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần theo các kịch bản tăng trưởng, từ 20,28% năm 2025 xuống còn 15,13% trong kịch bản 9%, 14,85% trong kịch bản 10% và 14,49% trong kịch bản 11% vào năm 2030. Xu hướng này phản ánh quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó khu vực nông nghiệp giảm dần về tỷ trọng tương đối nhưng vẫn tăng về quy mô tuyệt đối, nhường vai trò dẫn dắt tăng trưởng cho công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 14. Dự báo phát triển Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	2021-2025	KB 9%	KB 10%	KB 11%
			2021-2025	2026-2030	2026-2030
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	0.79	0.94	0.99	1.06
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	5.93	5.00	5.50	6.00
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	20.28	15.13	14.85	14.49
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	3.46	4.46	4.63	4.91
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	0.14	0.17	0.18	0.19
Số lượng lao động năm cuối giai đoạn	1000 người	108	86	86	86

3.4. Căn cứ lựa chọn kịch bản của tỉnh Lạng Sơn

Trên cơ sở phân tích bối cảnh vĩ mô, điều kiện thực tiễn và năng lực phát triển của địa phương, tỉnh Lạng Sơn lựa chọn kịch bản tăng trưởng GRDP từ 10% cho giai đoạn 2026–2030 làm phương án phát triển chủ đạo, trong đó kịch bản 10% được xác định là kịch bản cơ sở, còn kịch bản 11% là kịch bản phấn đấu trong điều kiện thuận lợi.

Thứ nhất, kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế quốc gia và vùng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 của Chính phủ, trong đó đặt mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2026–2030 đạt từ 10%/năm trở lên, dựa trên nâng cao năng suất, đổi mới mô hình tăng trưởng và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Nghị quyết xác định phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics, chế biến và dịch vụ là các trụ cột quan trọng, phù hợp với lợi thế và vai trò của tỉnh Lạng Sơn.

Thứ hai, việc lựa chọn mức tăng trưởng GRDP bình quân 10% phản ánh đúng năng lực và xu hướng phát triển thực tế của tỉnh giai đoạn 2021–2025. Trong giai đoạn này, GRDP của Lạng Sơn duy trì mức tăng khá, năng suất lao động cải thiện mạnh, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đặc biệt nhờ sự phát triển của thương mại biên giới, logistics và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, với vai trò ngày càng lớn của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, tạo nền tảng để tỉnh đặt mục tiêu tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn tới nhưng vẫn trong giới hạn khả thi.

Thứ ba, kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân 10% phù hợp với đặc thù tỉnh biên giới và không gian phát triển động lực của Lạng Sơn. Khi các tuyến hạ tầng chiến lược như cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị, các khu kinh tế cửa khẩu, trung tâm logistics, hệ thống kho bãi và vận tải liên vận quốc tế được hoàn thiện và khai thác đồng bộ, khu vực dịch vụ logistics và thương mại biên giới có khả năng tăng trưởng nhanh, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh sang công nghiệp chế biến, xây dựng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh

hướng tới kịch bản tăng trưởng cao (11%) trong điều kiện thuận lợi.

Thứ tư, xét về nhu cầu và hiệu quả đầu tư, với mức tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10% gắn với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 ở mức khoảng 250 nghìn tỷ đồng, với hệ số ICOR giảm xuống còn khoảng 8,43. Các chỉ tiêu này cho thấy tăng trưởng không chỉ dựa vào mở rộng quy mô đầu tư mà còn gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chuyển dịch đầu tư sang hạ tầng logistics, công nghiệp chế biến, đô thị cửa khẩu và kinh tế số.

Cuối cùng, việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10% giúp tỉnh chủ động, linh hoạt trong điều hành phát triển: kịch bản 10% bảo đảm tính chắc chắn, phù hợp với năng lực hiện tại và điều kiện bình thường; kịch bản 11% đóng vai trò là kịch bản phân đấu, khai thác tối đa lợi thế hạ tầng, cửa khẩu và liên kết vùng trong điều kiện thuận lợi. Cách tiếp cận này bảo đảm hài hòa giữa tốc độ – chất lượng – hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026–2030.

3.5. Tăng trưởng kinh tế Lạng Sơn để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của vùng và quốc gia trong giai đoạn 2026-2030

3.5.1. Yêu cầu về tăng trưởng kinh tế

Để bảo đảm phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế quốc gia được xác định trong Nghị quyết số 306/NQ-CP và Nghị quyết số 252/2025/QH 15 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lạng Sơn cần đạt mức tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2026–2030, phấn đấu đạt mức 11%/năm trong điều kiện thuận lợi. Mức tăng trưởng này vừa đáp ứng yêu cầu đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước đạt trên 8%/năm và hướng tới 10%/năm trong giai đoạn 2026–2030, vừa phù hợp với định hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng.

Trong bối cảnh mới, Lạng Sơn được xác định là tỉnh biên giới có vai trò chiến lược trong liên kết kinh tế Việt Nam – Trung Quốc, đồng thời là đầu mối quan trọng của hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng. Việc đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức 10%/năm phản ánh yêu cầu phát huy đầy đủ lợi thế về kinh tế cửa khẩu, logistics xuyên biên giới, thương mại – dịch vụ, công nghiệp chế biến và đô thị cửa khẩu, qua đó từng bước nâng cao vị thế của Lạng Sơn trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Mức tăng trưởng 10%/năm và phấn đấu đạt 11% trong kịch bản cao cũng thể hiện kỳ vọng tỉnh sẽ khai thác hiệu quả dư địa phát triển từ hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược, bao gồm cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị, các tuyến kết nối cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma, cùng với hạ tầng logistics, kho bãi, trung chuyển hàng hóa và hải quan số. Đây là những động lực quan trọng tạo ra gia tăng mạnh mẽ về giá trị sản xuất, dịch vụ và thu ngân sách trong giai đoạn tới.

Bên cạnh đó, mục tiêu tăng trưởng cao của Lạng Sơn còn gắn với yêu cầu chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thúc đẩy công nghiệp chế biến

nông – lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, phát triển dịch vụ logistics và thương mại hiện đại, đồng thời tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng cao và bền vững. Thông qua đó, Lạng Sơn không chỉ đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng chung của vùng và cả nước, mà còn tạo nền tảng vững chắc để trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.5.2. Yêu cầu nguồn vốn đầu tư

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức 10, phần đầu đạt 11%/năm trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Lạng Sơn cần duy trì quy mô vốn đầu tư toàn xã hội ở mức cao và ổn định, tương xứng với yêu cầu mở rộng không gian phát triển và chuyển dịch mô hình tăng trưởng. Theo các kịch bản tăng trưởng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 của tỉnh dự kiến đạt khoảng 250–265 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 9,62–10,23 tỷ USD, trong đó kịch bản tăng trưởng cao (11%) đòi hỏi quy mô vốn đầu tư lớn hơn, khoảng 265 nghìn tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư được xác định theo hướng khu vực tư nhân giữ vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 79-80% tổng vốn đầu tư, phản ánh xu hướng xã hội hóa đầu tư và vai trò ngày càng lớn của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế. Vốn đầu tư công chiếm khoảng 18–20%, tập trung vào các lĩnh vực then chốt có tính dẫn dắt và lan tỏa cao, bao gồm: hạ tầng giao thông liên vùng và kết nối cửa khẩu, hạ tầng logistics, khu – cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị cửa khẩu và chuyển đổi số. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tuy chiếm tỷ trọng không lớn, nhưng có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng tăng trưởng thông qua chuyển giao công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng khu vực và phát triển công nghiệp chế biến, logistics và dịch vụ hiện đại.

Bên cạnh yêu cầu về quy mô, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là điều kiện then chốt để bảo đảm tính khả thi của mục tiêu tăng trưởng cao. Theo các kịch bản, hệ số ICOR của tỉnh giai đoạn 2026–2030 dự kiến giảm xuống khoảng 8,74–8,16, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, dựa nhiều hơn vào nâng cao năng suất lao động, đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng hạ tầng và hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Như vậy, yêu cầu về nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng giai đoạn 2026–2030 của tỉnh Lạng Sơn không chỉ đặt ra về quy mô đủ lớn, mà quan trọng hơn là cơ cấu hợp lý và hiệu quả cao, tập trung vào các lĩnh vực có khả năng tạo động lực phát triển dài hạn, khai thác tối đa lợi thế kinh tế cửa khẩu, logistics xuyên biên giới và vị thế kết nối của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc cũng như trong chuỗi giá trị khu vực.

3.5.3. Yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong kịch bản tăng trưởng 10%, phần đầu đạt 11%/năm trong điều kiện thuận lợi giai đoạn 2026–2030, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Lạng Sơn được xác định theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản; gia tăng nhanh vai trò của công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, phù hợp với đặc thù một tỉnh biên giới, kinh tế cửa khẩu và trung tâm logistics của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Theo các kịch bản tăng trưởng đã xây dựng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân khoảng 5,5-6%/năm, khu vực công nghiệp – xây dựng tăng khoảng 14,8–15,5%/năm, và khu vực dịch vụ tăng khoảng 9,31–10,47%/năm trong giai đoạn 2026–2030. Cơ cấu tăng trưởng này phản ánh rõ vai trò dẫn dắt của công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong quá trình mở rộng quy mô GRDP, trong khi nông nghiệp chuyển sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng.

Đến năm 2030, cơ cấu GRDP của tỉnh Lạng Sơn được dự báo đạt: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%, giảm so với mức 20,28% năm 2025; khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 33,12–, tăng mạnh so với giai đoạn trước; và khu vực dịch vụ chiếm 48,66%, tiếp tục giữ vai trò khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế.

Sự chuyển dịch này phản ánh đúng xu hướng phát triển của tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với kinh tế cửa khẩu, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, đồng thời phù hợp với định hướng cơ cấu kinh tế quốc gia và vùng.

Để hiện thực hóa cơ cấu ngành theo kịch bản trên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cần tiếp tục tái cơ cấu theo hướng giảm lao động, tăng năng suất và giá trị, tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như na Chi Lăng, hồi, quế, cây dược liệu và kinh tế rừng, gắn với chế biến sâu, tiêu chuẩn hóa chất lượng và mở rộng thị trường xuất khẩu. Mục tiêu không phải mở rộng quy mô tuyệt đối mà là nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích và lao động.

Khu vực công nghiệp – xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng chính, với trọng tâm là công nghiệp chế biến nông – lâm sản, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp sạch, gắn với các khu, cụm công nghiệp như Đồng Bành, Hữu Lũng, Chi Lăng. Phát triển công nghiệp cần đi kèm với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường, nhằm bảo đảm tăng trưởng nhanh nhưng bền vững.

Khu vực dịch vụ tiếp tục là trụ cột của nền kinh tế, được dẫn dắt bởi dịch vụ logistics cửa khẩu, thương mại biên giới, vận tải xuyên biên giới, kho bãi – trung chuyển hàng hóa, du lịch sinh thái – văn hóa (Mẫu Sơn, Bắc Sơn), tài chính – ngân hàng và dịch vụ số. Việc phát triển mạnh khu vực dịch vụ không chỉ đóng góp trực tiếp vào GRDP mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực công nghiệp và nông nghiệp, qua đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Lạng Sơn theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với lợi thế so sánh.

3.5.4. Yêu cầu về tăng trưởng và nguồn lực cho phát triển khu vực sản xuất

Việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP 10% và phấn đấu đạt 11%/năm trong điều kiện thuận lợi giai đoạn 2026–2030 đòi hỏi từng khu vực kinh tế chủ lực của tỉnh Lạng Sơn phải đạt được tốc độ tăng trưởng, quy mô giá

trị gia tăng và mức đóng góp phù hợp với vai trò trong cơ cấu kinh tế. Trên cơ sở các kịch bản đã xây dựng, động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh tiếp tục đến từ khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng.

a) Đối với khu vực Công nghiệp – Xây dựng

Trong giai đoạn 2026–2030, khu vực Công nghiệp – Xây dựng của tỉnh Lạng Sơn cần đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) bình quân khoảng 14,8–15,5%/năm, cao hơn rõ rệt so với mức 7,96%/năm của giai đoạn 2021–2025. Theo các kịch bản tăng trưởng, giá trị VA năm 2030 của khu vực này đạt khoảng 38,83–39,09 nghìn tỷ đồng theo kịch bản 10% và 11%, phản ánh quá trình mở rộng nhanh năng lực sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực Công nghiệp – Xây dựng chiếm khoảng 33,12–33,15% GRDP, tăng mạnh so với mức 12,41% năm 2025, khẳng định vai trò trụ cột tăng trưởng mới của nền kinh tế tỉnh. Động lực chính của khu vực này đến từ công nghiệp chế biến nông – lâm sản, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp sạch, gắn với sự hình thành và mở rộng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

b) Đối với khu vực Dịch vụ

Khu vực Dịch vụ tiếp tục giữ vai trò khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh, với yêu cầu đạt tốc độ tăng VA bình quân khoảng 9,31–10,67%/năm trong giai đoạn 2026–2030, cao hơn mức 6,69%/năm của giai đoạn 2021–2025. Theo các kịch bản tăng trưởng, giá trị VA năm 2030 của khu vực dịch vụ đạt khoảng 54,11 - 57,52 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ của các ngành dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu.

Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 48,66 - 48,78% GRDP, tiếp tục là trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Mặc dù tỷ trọng có thể biến động nhẹ giữa các kịch bản, song quy mô tuyệt đối của khu vực dịch vụ vẫn tăng nhanh, đóng vai trò then chốt trong hỗ trợ sản xuất công nghiệp, lưu thông hàng hóa và kết nối thị trường trong nước – quốc tế.

c) Đối với khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được định hướng phát triển ổn định, bền vững, với tốc độ tăng VA bình quân khoảng 5,5–6%/năm trong giai đoạn 2026–2030, cao hơn mức tăng trưởng dài hạn trước đây nhưng thấp hơn so với công nghiệp và dịch vụ. Theo các kịch bản, giá trị VA năm 2030 đạt khoảng 1,06–1,14 nghìn tỷ đồng, tiếp tục tăng về quy mô tuyệt đối. Tuy nhiên, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm từ 20,51% năm 2025 xuống khoảng 14,85–14,49% vào năm 2030, phản ánh đúng xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ.

Tổng thể, yêu cầu về tăng trưởng và huy động nguồn lực cho phát triển các khu vực sản xuất của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026–2030 đặt ra mục tiêu rõ ràng về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu ngành, nhu cầu vốn đầu tư và nâng cao năng suất

lao động. Việc đạt được các mục tiêu này đòi hỏi tỉnh phải triển khai đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện hạ tầng khu, cụm công nghiệp và cửa khẩu; phát triển logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất; thu hút đầu tư tư nhân và FDI; đổi mới công nghệ; và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là điều kiện then chốt để Lạng Sơn hiện thực hóa kịch bản tăng trưởng 10–11%/năm, phù hợp với định hướng quốc gia theo Nghị quyết 306/NQ-CP và khẳng định vai trò là cực tăng trưởng biên giới và trung tâm logistics của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

d) Yêu cầu về hạ tầng và không gian phát triển

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm, phấn đấu đạt 11%/năm trong điều kiện thuận lợi trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh Lạng Sơn cần tổ chức lại không gian phát triển theo mô hình đa trung tâm, trong đó hạ tầng giao thông đối ngoại, hạ tầng cửa khẩu và logistics được xác định là các trụ cột then chốt. Việc tổ chức không gian theo hướng này nhằm mở rộng không gian kinh tế, khai thác tối đa lợi thế tỉnh biên giới, đồng thời nâng cao vai trò của Lạng Sơn trong mạng lưới giao thương quốc gia và chuỗi cung ứng xuyên biên giới.

Trước hết, hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh cần được đầu tư đồng bộ, bảo đảm kết nối thông suốt giữa nội tỉnh – khu vực cửa khẩu – vùng Thủ đô mở rộng và các trung tâm kinh tế lớn. Trục hạ tầng xương sống là cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn, đặc biệt đoạn Chi Lăng – Hữu Nghị, kết nối trực tiếp Khu kinh tế cửa khẩu Hữu Nghị với vùng Thủ đô và hệ thống cao tốc quốc gia. Cùng với đó là mạng lưới Quốc lộ 1A, Quốc lộ 4A, Quốc lộ 4B và hệ thống đường tỉnh kết nối các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu vực cửa khẩu. Việc khai thác hiệu quả các tuyến giao thông này có ý nghĩa quyết định trong việc giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của tỉnh.

Thứ hai, hạ tầng cửa khẩu và logistics là động lực tăng trưởng cốt lõi của không gian phát triển Lạng Sơn. Tỉnh cần ưu tiên đầu tư mở rộng và hiện đại hóa các khu vực cửa khẩu trọng điểm như Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Bình Nghi, gắn với phát triển hệ thống trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho lạnh, bãi kiểm hóa, trung tâm trung chuyển và các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Việc hình thành mạng lưới logistics cửa khẩu đồng bộ không chỉ phục vụ thương mại biên giới mà còn từng bước đưa Lạng Sơn trở thành đầu mối trung chuyển hàng hóa quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong chuỗi cung ứng Việt Nam – Trung Quốc.

Thứ ba, về đường sắt và vận tải đa phương thức, tỉnh cần khai thác hiệu quả tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng, đồng thời nâng cấp hạ tầng các ga Đồng Đăng và Lạng Sơn theo hướng tích hợp chức năng logistics, trung chuyển hàng hóa và kết nối trực tiếp với khu vực cửa khẩu. Sự kết hợp đồng bộ giữa đường bộ – đường sắt – cửa khẩu sẽ góp phần đa dạng hóa phương thức vận tải, giảm áp lực cho giao thông đường bộ, nâng cao năng lực thông quan và khả năng thích ứng của hệ thống logistics trong bối cảnh kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục tăng nhanh.

Thứ tư, không gian phát triển kinh tế của tỉnh được tổ chức theo các vùng chức năng, phù hợp với điều kiện tự nhiên và lợi thế so sánh của từng khu vực.

e) Yêu cầu về hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách

Cùng với yêu cầu về tổ chức không gian phát triển và đầu tư hạ tầng chiến lược, việc hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư – kinh doanh giữ vai trò quyết định để tỉnh Lạng Sơn đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm, phấn đấu đạt 11%/năm trong điều kiện thuận lợi trong giai đoạn 2026–2030. Tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, mở rộng phân cấp – phân quyền gắn với tăng cường trách nhiệm giải trình, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đầu tư, đất đai, xây dựng, xuất nhập khẩu và logistics; qua đó giảm chi phí tuân thủ, cải thiện mạnh mẽ mức độ hài lòng của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Lạng Sơn cần chủ động kiến nghị và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù cho Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, các khu công nghiệp trọng điểm như Hữu Lũng, Đồng Bành, Chi Lăng và hệ thống cụm công nghiệp gắn với hành lang logistics. Trọng tâm là các cơ chế ưu đãi có chọn lọc về đất đai, hạ tầng, thuế, thủ tục hải quan và logistics nhằm thu hút nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến nông – lâm sản, công nghiệp nhẹ và công nghiệp hỗ trợ, logistics và kho vận xuyên biên giới, thương mại quốc tế, dịch vụ cửa khẩu và kinh tế số. Việc chuyển dịch từ cách tiếp cận “thu hút theo số lượng” sang “thu hút có chọn lọc, ưu tiên công nghệ, quản trị và giá trị gia tăng cao” là yêu cầu then chốt để nâng cao chất lượng tăng trưởng của tỉnh.

Song song với đó, tỉnh cần xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với mô hình tăng trưởng mới, trong đó tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế và nhu cầu lớn của Lạng Sơn như: logistics và dịch vụ cửa khẩu, vận tải xuyên biên giới, thương mại quốc tế, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và kinh tế số. Trọng tâm là tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng thực hành, kỹ năng logistics, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và quản trị chuỗi cung ứng; đồng thời thúc đẩy ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý hải quan, logistics, sản xuất và dịch vụ.

Bên cạnh đó, Lạng Sơn cần tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý kinh tế cửa khẩu, đẩy mạnh triển khai hải quan số, cửa khẩu thông minh, logistics thông minh, cải thiện cơ chế phối hợp liên ngành và liên địa phương trong quản lý xuất nhập khẩu, thương mại biên giới và vận tải xuyên biên giới. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực thông quan, giảm ùn tắc hàng hóa và tăng tính ổn định cho hoạt động thương mại biên giới – trụ cột tăng trưởng của tỉnh.

Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để Lạng Sơn thu hút dòng vốn đầu tư trong nước và FDI thế hệ mới, thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, qua đó hiện thực hóa mục tiêu trở thành trung tâm logistics, thương mại biên giới và công nghiệp chế biến quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn 2026–2030.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; các Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, XIV của Đảng; Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các quy hoạch ngành quốc gia; bảo đảm bố trí không gian, phân bổ nguồn lực hợp lý để thực hiện hiệu quả mục tiêu tăng trưởng hai chữ số và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn tỉnh.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở nâng cao hiệu quả cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh khu vực tư nhân; tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết vùng; phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị; thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là động lực chính, là giải pháp đột phá để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh; nỗ lực bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

(3) Tổ chức không gian phát triển của tỉnh Lạng Sơn bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển của địa phương, nhất là vị trí cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc; chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính và phát triển hạ tầng giao thông mang lại. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, hình thành các vùng động lực, hành lang kinh tế gắn với những ngành, lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, thế mạnh như kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, điện gió, năng lượng tái tạo, thương mại và dịch vụ, du lịch, nông - lâm nghiệp, dược liệu giá trị cao.

(4) Xác định giá trị văn hóa, con người là yếu tố nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng cho sự phát triển bền vững. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, hợp tác quốc tế, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả, bền vững; nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, có khát vọng vươn lên. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, lấy con người là trung tâm của quá trình phát triển, đảm bảo phát triển bao trùm, toàn diện, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, bảo đảm an ninh con người, an toàn xã hội.

(5) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với

giải quyết hiệu quả các các vấn đề xã hội, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là các khu vực nông thôn, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

(6) Xác định bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Lạng Sơn trở thành tỉnh biên giới có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái được bảo đảm, là một trong các cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030, trở thành tỉnh phát triển khá vào năm 2035; là trung tâm kết nối kinh tế, thương mại giữa Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và châu Âu.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, được liên kết với tổ chức không gian sản xuất tập trung, phát triển theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hệ thống đô thị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao và thực hiện chuyển đổi số hiệu quả trên cả bốn trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Chất lượng công tác bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học được nâng cao, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đến năm 2030 đạt khoảng 111.100 tỷ đồng.

+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm giai đoạn 2026 – 2030 từ 10 - 11%.

+ Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2030: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 14 - 15%; khu vực công nghiệp - xây dựng 32 - 33%; khu vực dịch vụ 49 - 50%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3 - 4%.

+ Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 130 triệu đồng, tương đương khoảng 5.000 USD.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 30%.

+ Thu nội địa tăng bình quân hằng năm từ 10% trở lên.

+ **Tổng vốn đầu tư xã hội cả giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 250 - 270 nghìn tỷ đồng.**

+ Đến năm 2030, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP khoảng 50 - 51%.

+ Lượng khách du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 6.000.000 lượt người; tổng thu từ khách du lịch đạt từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân hằng năm 10 - 11%.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình nguồn điện, lưới điện truyền tải, phân phối đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và khoảng 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

- Về xã hội:

+ Đến năm 2030 dân số đạt khoảng 854 - 856 nghìn người.

+ Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,7 - 0,75.

+ Số lao động có việc làm đạt khoảng 339.000 người.

+ Tỷ trọng lao động có việc làm: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 36 - 37%; công nghiệp và xây dựng 24 - 25%; dịch vụ 38 - 39%.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt từ 76% trở lên; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

+ Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 3 - 3,5%.

+ Năng suất lao động đạt trên 320 triệu đồng/người.

+ Duy trì tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%; đến năm 2030 có 13,5 bác sĩ và 37 giường bệnh trên 1 vạn dân, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 70%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) giảm 2%/năm.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn khoảng 80%.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 60%.

+ Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt trên 90% (theo phân loại đường đến hết năm 2024); tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt trên 95%; toàn tỉnh có 3.000 căn nhà ở xã hội.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 65%.

+ 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại và xử lý đạt trên 99%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại và xử lý đạt khoảng 90%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

+ Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân vững mạnh.

+ Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

+ Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng khu vực biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch. Tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án lớn có sức lan tỏa rộng; đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, thu hút các nguồn vốn FDI. Nghiên cứu phát triển các mô hình, loại hình kinh tế mới tạo động lực đột phá phát triển kinh tế tỉnh như: khu thương mại tự do, khu hợp tác kinh tế qua biên giới, kinh tế không gian tầm thấp...

- Đầu tư nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, thương mại, viễn thông,

công nghệ thông tin, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, xử lý chất thải và nước thải; ưu tiên các dự án liên kết vùng, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như: Cửa khẩu thông minh; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Khu du lịch Mẫu Sơn; các dự án điện gió; tuyến cao tốc kết nối Lạng Sơn – Thái Nguyên; đường sắt khổ tiêu chuẩn Lạng Sơn – Hà Nội...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút, sử dụng hiệu quả nhân tài.

- Phát triển du lịch trở thành động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030. Xây dựng điểm đến mới, sản phẩm mới phù hợp với xu thế, chú trọng đến những yếu tố đặc trưng, riêng biệt, trong đó ưu tiên xây dựng các sản phẩm du lịch biên giới, du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; khai thác hợp lý các giá trị địa chất, cảnh quan, văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững. Đẩy mạnh liên kết vùng, thu hút đầu tư các dự án du lịch quy mô lớn; phát triển, từng bước hoàn thành đưa vào khai thác khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Tập trung đầu tư, phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Đẩy mạnh phát triển hệ thống doanh nghiệp du lịch để điều phối, tăng cường giá trị gia tăng của chuỗi dịch vụ.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;

- Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp; ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm gắn với sản phẩm chủ lực, thế mạnh, đặc sản của địa phương, trong đó có các sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ; tập trung phát triển kinh tế rừng; thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị. Tăng cường liên kết giữa người sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp, nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn.

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Các đột phá phát triển

Xác định 04 khâu đột phá phát triển, gồm:

- Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân;

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt khổ tiêu chuẩn, đô thị, khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tốc

độ đô thị hóa của tỉnh;

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

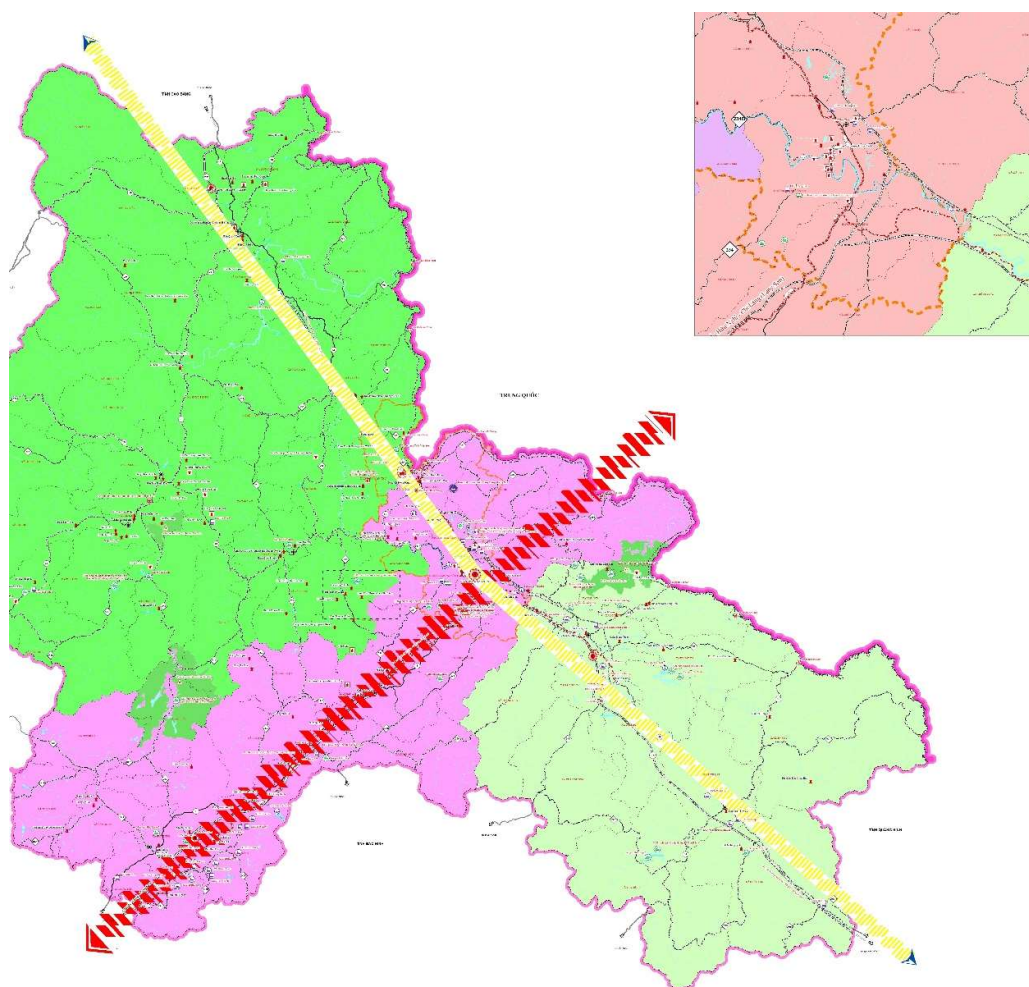
- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Lạng Sơn có nền kinh tế hiện đại, năng động, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại kết nối vùng, quốc tế hiệu quả, hệ thống cửa khẩu hiện đại, xanh, thông minh, an toàn, hiệu quả; là trung tâm kết nối quan trọng giữa các nước Đông Nam Á, Việt Nam với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu. Lạng Sơn trở thành vùng đất XANH hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Lạng Sơn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thương hiệu quốc gia của nông sản Việt Nam và là trung tâm quan trọng trung chuyển nông sản, hàng hóa chất lượng cao của Việt Nam và các nước Đông Nam Á đến thị trường khu vực và thế giới. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, du lịch, logistics và vận tải chiếm tỷ trọng lớn. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Môi trường sinh thái được bảo vệ; an sinh xã hội của người dân được bảo đảm; trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia được bảo đảm vững chắc.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ XÃ HỘI

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các đặc điểm về vị trí, điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố không gian về hạ tầng KTXH, vị thế, vai trò của tỉnh trong bối cảnh chung của quốc gia và vùng, các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn tiếp tục được định hướng phát triển theo mô hình: 01 trục phát triển, 02 hành lang kinh tế và 03 vùng kinh tế - xã hội.



a) 01 trục phát triển:

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam chạy dọc theo tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị qua đô thị Lạng Sơn, các xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nam, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh, kết nối với tỉnh Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội. Đây là trục phát triển động lực và kết nối phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất của tỉnh, là trục trung tâm của vùng kinh tế động lực, nơi tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, du lịch, công nghiệp,...

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng đóng vai trò kết nối, lan tỏa và mở ra các không gian kinh tế mới quan trọng cho tỉnh Lạng Sơn góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Hình thành các mạng lưới đô thị động lực trên trục (đô thị Lạng Sơn, đô thị Hữu Lũng) gắn với phát triển KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, các KCCN, các trung tâm dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch,... Ngoài ra, trục kinh tế này còn đóng vai trò là một trong những trục kinh tế cửa ngõ quốc tế quan trọng trong việc giao lưu phát triển KHXH với Việt Nam và Trung Quốc.

b) 02 hành lang kinh tế:

(1) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – Thất Khê (đọc theo tuyến QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, kết nối với tỉnh Cao Bằng). Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch này, sau khi tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) xây dựng xong, triển vọng sẽ hình thành tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới thứ ba kết nối Việt Nam với Trung Quốc là tuyến hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh (tuyến ngắn nhất từ Trùng Khánh tới cảng Hải Phòng). Tuyến hành lang kinh tế này sẽ tạo cơ hội thúc đẩy phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông - lâm nghiệp và du lịch của vùng kinh tế phía Tây tỉnh Lạng Sơn, đồng thời, tăng cường kết nối và nâng cao vị thế kết nối vùng cho tỉnh. Tuyến hành lang kinh tế này sẽ đóng vai trò chia sẻ, hỗ trợ cho các hoạt động XNK qua cửa khẩu Trà Lĩnh (Cao Bằng) và các cửa khẩu của Lạng Sơn, thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại xuyên biên giới cũng như góp phần hình thành tuyến hành lang kinh tế Đông Tây kết nối Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh - Hải Phòng.

(2) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – đô thị Na Dương kết nối với Tiên Yên (Quảng Ninh). Trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch này, tỉnh Lạng Sơn sẽ phát triển mạnh tuyến hành lang kinh tế kết nối với tỉnh Quảng Ninh, theo QL.4B, tuyến Cao tốc Lạng Sơn - Quảng Ninh kết nối với cao tốc Hạ Long - Vân Đồn. Tuyến hành lang kinh tế này là một trong những tuyến hành lang quan trọng của tiểu vùng Đông Bắc, mở ra cơ hội giao thương phát triển KTXH đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, du lịch, vận tải - logistics; thúc đẩy các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng kinh tế phía Đông của tỉnh.

Ngoài ra, theo định hướng phát triển của quốc gia và vùng đã xác định Lạng Sơn sẽ là trung tâm trung chuyển vận tải đường sắt tốc độ cao kết nối tuyến Trùng Khánh - Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

c) 03 vùng kinh tế - xã hội

- **Vùng kinh tế động lực** gồm đô thị Lạng Sơn, xã Đồng Đăng, xã Hữu Lũng, xã Chi Lăng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Cai Kinh, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh, xã Thiện Tân, xã Yên Bình, xã Hữu Liên.

+ Là cửa ngõ quan trọng nhất kết nối giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và Trung Quốc trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là đầu mối giao thông của quốc gia, của tỉnh với tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Chi Lăng - Hữu Nghị, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, tuyến cao tốc dự kiến Lạng Sơn - Tiên Yên và các tuyến quốc lộ quan trọng của quốc gia như các quốc lộ 1, 1B, 4A, 4B, 279.

Định hướng phát triển vùng:

+ Là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh; vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; là đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn nói riêng và vùng Đông Bắc nói chung; định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, dịch vụ logistics và vận tải,

thương mại, du lịch, công nghiệp,...

+ Hình thành 02 cực tăng trưởng chính:

(1) Đô thị Lạng Sơn là cực tăng trưởng động lực phía Bắc gắn với Khu KTCK Đồng Đăng, là đô thị dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Hướng đến xây dựng đô thị Lạng Sơn không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trong 5 trung tâm đô thị động lực của Vùng TD&MNPB.

(2) Đô thị Hữu Lũng trở thành cực tăng trưởng động lực phía Nam tỉnh, là đô thị cửa ngõ trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng của tỉnh, có vai trò liên kết giao lưu và lan tỏa cộng hưởng phát triển kinh tế giữa tỉnh Lạng Sơn với Vùng đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Bắc bộ và Vùng thủ đô Hà Nội.

- **Vùng kinh tế phía Đông** gồm các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Đình Lập, Thái Bình, Châu Sơn, Kiên Mộc, trong đó định hướng phát triển thành đô thị loại III: Na Dương, Lộc Bình.

Tính chất: Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lạng Sơn; phát triển nông, lâm nghiệp, cung ứng nguồn nguyên liệu nông lâm sản cho ngành công nghiệp chế biến; là một trong những trọng điểm du lịch của vùng trung du miền núi phía Bắc và cả nước; có tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng.

- Định hướng:

+ Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng (than), nhiệt điện, NLTT (đặc biệt là điện gió), công nghiệp chế biến nông lâm sản. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ trong đó tập trung phát triển dịch vụ logistic, kho bãi,... gắn với hành lang QL.4B, cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên;

+ Phát triển trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp phía Đông của tỉnh gắn với phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành một trong những động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan thắng thiên nhiên, vui chơi giải trí, thể thao, du lịch tham quan tuyến biên giới; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ khu cửa khẩu Chi Ma với các hoạt động thương mại, kho bãi, vận tải hàng hoá,...

+ Về nông, lâm nghiệp, phát huy thế mạnh về đất lâm nghiệp gắn với phát triển có hiệu quả các dự án trồng rừng. Phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất tập trung đã có như vùng chè Đình Lập, vùng thông Lộc Bình.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.

- **Vùng kinh tế phía Tây** gồm các xã Văn Quan, Điềm He, Yên Phúc, Tri Lễ, Khánh Khê, Tân Đoàn, Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhật Hoà, Vũ Lễ, Tân Tri, Na Sầm, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ,

Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt:

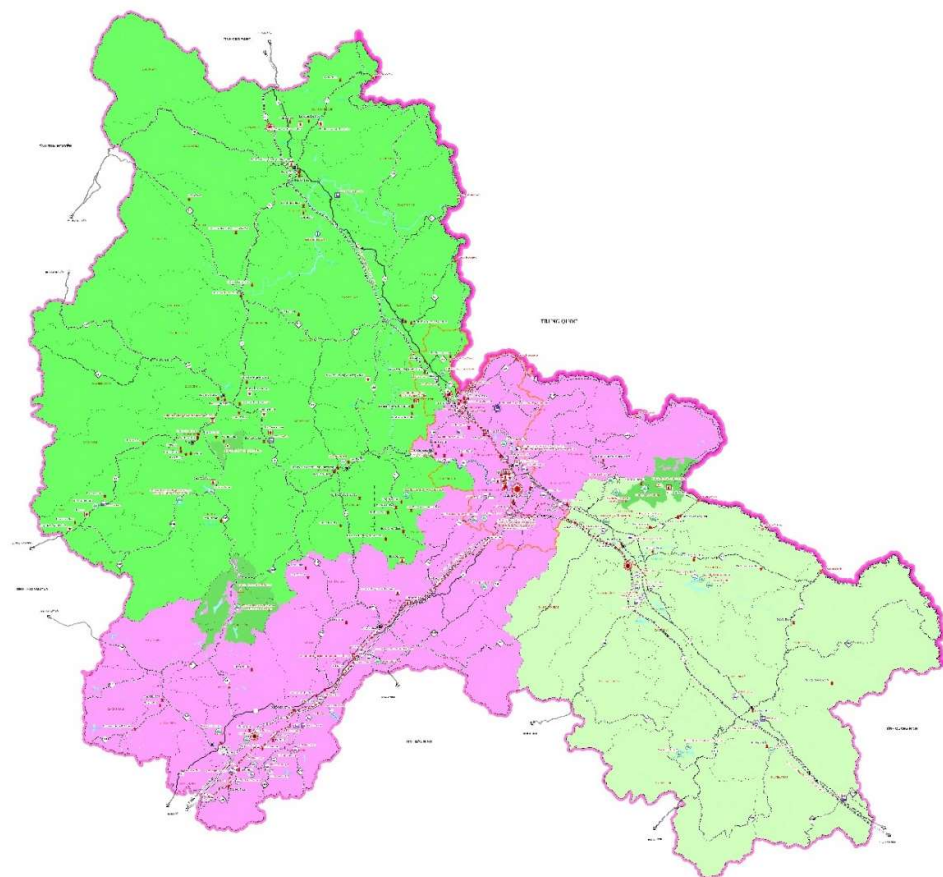
+ *Tính chất vùng*: Là vùng trọng tâm phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản; ưu tiên phát triển kinh tế xanh, năng lượng tái tạo; là vùng đệm, vùng cung cấp nguyên, vật liệu hỗ trợ cho vùng kinh tế động lực; phát triển công viên địa chất toàn cầu, thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế nông nghiệp, nông thôn và kinh tế cửa khẩu.

+ Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có giá trị kinh tế cao như: Thạch đen, hồi, quế, cây có múi... Phát triển các CCN gắn với các vùng sản xuất, ưu tiên phát triển kinh tế xanh, NLTT.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ gắn với KTCK, hành lang QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

+ Phát triển vùng kinh tế phía Tây trở thành một trong những trọng điểm du lịch của tỉnh, đặc biệt tại khu vực vùng Bắc Sơn, Bình Gia. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng gắn với khai thác hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa và đời sống cư dân bản địa, du lịch sinh thái, du lịch gắn với nông nghiệp, thể thao mạo hiểm. Phát triển các tuyến du lịch kết nối giữa Lạng Sơn và các khu, điểm du lịch trong khu vực trong vùng. Ưu tiên ổn định KTXH, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống dân cư. Đồng thời, là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật liệu cho vùng động lực của tỉnh.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.



IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH LỰC

1. Phương hướng phát triển các trụ cột phát triển

1.1. Phát triển công nghiệp

a) Quan điểm

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ cao làm động lực, trụ cột phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao có tính chất dẫn dắt, kết nối doanh nghiệp khác để tạo ra “hệ sinh thái công nghiệp”; thu hút có chọn lọc các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo theo phương châm lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

- Đổi mới phương thức tăng trưởng công nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp.

- Đối với các KCN, CCN: Tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN được quy hoạch, tạo tiền đề hình thành và phát triển các KCN sạch, sinh thái, KCN thông minh, phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại.

a) Mục tiêu phát triển

- Tốc độ tăng thêm bình quân giá trị ngành công nghiệp đạt từ 14 - 16%/năm; Đến năm 2030, ngành công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 35,1 % cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển các KCN, CCN trên cơ sở lấy hiệu quả KTXH, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất hợp lý của địa phương; gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng - an ninh; ***phát triển các khu công nghiệp theo mô hình công nghiệp – đô thị - dịch vụ***; đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế và hợp tác quốc tế; huy động, khai thác, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; từng bước đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng; hạ tầng đô thị được chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng, gắn với xây dựng các khu đô thị mới; thu hút đầu tư xây dựng hoàn thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN VSIP Lạng Sơn, các CCN đã được thành lập (Đình Lập, Hồ Sơn 1, Bắc Sơn 2, Hòa Sơn 1,...) và thu hút đầu tư các CCN đã có trong quy hoạch, nhất là các CCN đã có nhà đầu tư quan tâm.

- Các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu (nhằm tạo ra các cụm ngành công nghiệp) và kinh tế tuần hoàn (nhằm giảm phát thải và hướng đến kinh tế xanh).

- Về các KCN: đến năm 2030 phát triển 08 KCN với diện tích 2.253 ha và nghiên cứu quy hoạch phát triển thêm 11 KCN với diện tích khoảng 4.696 ha để triển khai trong giai đoạn sau 2030;

- Về các CCN: đến năm 2030 phát triển thêm 07 CCN chưa có trong quy hoạch đạt 28 CCN với tổng diện tích là 1.527 ha, sau năm 2030 phát triển 13 CCN với diện tích 756 ha

- Tổng diện tích dành cho công nghiệp sau năm 2030 đạt 9.252ha.

- Điện sản xuất bình quân qua các năm 3.680 Triệu kWh/năm; tăng gấp 4,5 lần so với giai đoạn 2021-2025.

- Điện tiêu thụ bình quân qua các năm 863,1 Triệu kWh/năm; tăng 48% so với giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Nhà máy nhiệt điện Na Dương giai đoạn 2 công suất 110 MW; đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Thủy điện Bắc Giang (Văng Puộc); thực hiện đầu tư các nhà máy thủy điện nhỏ thuộc bậc thang sông Kỳ Cùng (thủy điện Đèo Khách, Tràng Định 2,...).

c) Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng hiện đại, thông minh, xanh hóa, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh cao, đưa công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành công nghiệp với phương án phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm ngành công nghiệp, khu công nghiệp (KCN), các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm ngành công nghiệp là trọng tâm.

- Tận dụng lợi thế kết nối giao thông, phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp, tập trung cho cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn, các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt, là hạt nhân phát triển các ngành công nghiệp lợi thế, tạo hiệu ứng lan tỏa cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Trọng tâm phát triển KCN tại các xã Hữu Lũng, Chi Lăng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Na Dương, Đình Lập, Lộc Bình... Ngoài ra, một số cụm công nghiệp (CCN) được bố trí tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo QL.4A nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng; QL.4B nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Quảng Ninh, đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển ngành sản xuất và chế biến, chế tạo; tập trung chế biến sâu nông lâm sản công nghệ cao và sản xuất thực phẩm quy mô lớn và ưu tiên phát triển các ngành năng lượng tái tạo. Hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông lâm sản và thực phẩm thông qua hoạt động gia công đóng gói hàng XNK. Chú trọng phát triển ngành **chế biến sâu được liệu**; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh đồng thời kết nối phát triển với các địa phương lân cận.

- Tập trung phát triển hạ tầng các KCCN để tạo điều kiện gia tăng quy mô sản xuất và nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị đối với những ngành công nghiệp được đề xuất dưới đây:

+ Phát triển năng lượng tái tạo, tham gia vào các khâu trong chuỗi cung ứng ngành điện gió cung cấp thiết bị cho thị trường năng lượng tái tạo và xuất khẩu.

+ Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ trong các CCN nhằm tận dụng nguyên liệu và nguồn lao động địa phương; liên kết các cơ sở chế biến với các khu vực nguyên liệu thô và thu hút nhiều nhân công, giải quyết các vấn đề về xã hội.

+ Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sạch, tái chế và sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản xuất công nghiệp để công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển công nghiệp. Trong đó khuyến khích kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có năng lực, tài chính đầu tư đồng bộ hạ tầng KCN, CCN vào các ngành lĩnh vực ưu tiên phát triển.

d) Nhiệm vụ và giải pháp

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách: Xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển công nghiệp công nghệ cao,

công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên của địa phương; đồng thời xây dựng chính sách thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp từ nước ngoài (FDI) có gắn với điều kiện nâng cao giá trị gia tăng tạo ra trong nước có tính liên kết không gian công nghiệp; ưu tiên các công ty có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao.

- Thực hiện đồng bộ quy hoạch, bố trí quỹ đất đủ diện tích, với mặt bằng sạch trong Khu công nghiệp cửa khẩu, các khu công nghiệp sinh thái, cụm công nghiệp theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính gắn với bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

- Phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp đã bước đầu hình thành trên địa bàn tỉnh, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng công nghiệp của tỉnh.

- Đổi mới, tăng cường hiệu quả hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư và tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, tăng cường các giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường cho doanh nghiệp; tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua hợp tác với các nhà đầu tư lớn, các cơ quan ngoại giao, các đơn vị tư vấn nước ngoài, các tập đoàn lớn, đa quốc gia; xây dựng các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ; các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp; xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành; hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cả về số lượng và chất lượng; tiếp tục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các mô hình cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, tạo dựng chuỗi liên kết lao động sau đào tạo với doanh nghiệp; khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Huy động các nguồn lực tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng logistic đảm bảo kết nối liên thông, tổng thể gắn với phát triển hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng thủy nội địa trên địa bàn.

1.2. Phát triển lĩnh vực dịch vụ

1.2.1. Du lịch

a) Quan điểm

- Xác định du lịch và công nghiệp văn hoá là cụm ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng xanh, bền vững và sáng tạo; dựa trên khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo; khai thác giá trị di sản gắn với bảo tồn và phát huy.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao, làm động lực chủ đạo cho tăng trưởng, đồng thời mở rộng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm và lan tỏa lợi ích kinh tế - xã hội.

- Phát triển du lịch bền vững, sáng tạo; bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Chiến lược phát triển lấy du lịch di sản, tự nhiên, cộng đồng làm trụ cột, công nghiệp văn hoá-giải trí làm đột phá và nghệ thuật sáng tạo, công nghiệp du lịch-văn hoá số làm động lực. Phát triển phải đặt người dân làm trung tâm và chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp làm động lực, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo.

b) Mục tiêu

* Mục tiêu tổng quát

Phát triển du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030. Xây dựng điểm đến mới, sản phẩm mới phù hợp với xu thế, chú trọng đến những yếu tố đặc trưng, riêng biệt, trong đó ưu tiên xây dựng các sản phẩm du lịch biên giới, du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; khai thác hợp lý các giá trị địa chất, cảnh quan, văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững. Đẩy mạnh liên kết vùng, thu hút đầu tư các dự án du lịch quy mô lớn; phát triển, từng bước hoàn thành đưa vào khai thác khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Tập trung đầu tư, phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Đẩy mạnh phát triển hệ thống doanh nghiệp du lịch để điều phối, tăng cường giá trị gia tăng của chuỗi dịch vụ.

* Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng 05 điểm du lịch đạt tiêu chuẩn du lịch ASEAN, từng bước hướng tới các danh hiệu quốc tế do Tổ chức Du lịch Liên Hợp quốc (UN Tourism); 01 điểm du lịch địa chất trong danh sách Di sản địa chất quốc tế của Liên đoàn Quốc tế về Khoa học Địa chất (IUGS); 01 Khu du lịch Quốc gia, 05 điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận.

- Tổ chức 15 lễ hội cấp khu vực xã, phường và cấp tỉnh. Xây dựng và phát triển 02 sản phẩm du lịch biên giới, 03 sản phẩm du lịch thể thao, mạo hiểm; 02 sản phẩm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Khách du lịch: Thu hút khoảng 06 triệu lượt khách. Trong đó có 1,4 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 4,6 triệu lượt khách du lịch nội địa.

- Tổng thu từ du lịch: Đạt 10.000 tỷ đồng trở lên; đóng góp khoảng 10% GRDP của tỉnh.

- Cơ sở lưu trú du lịch: Toàn tỉnh có 7.500 buồng lưu trú, trong đó có 2.100 buồng đạt tiêu chuẩn xếp hạng từ 3 - 5 sao.

- Nguồn nhân lực du lịch: Toàn tỉnh có 40.100 lao động du lịch, trong đó có 14.700 lao động trực tiếp. 100% lao động trực tiếp trong ngành du lịch được đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản phục vụ công tác quản lý và phục vụ hoạt động du lịch.

- Hàng năm tổ chức ít nhất 01 sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch tầm khu vực, toàn quốc và quốc tế.

c) Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển thị trường

+ Thị trường khách du lịch nội địa

Tập trung thị trường trọng điểm: Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Phát triển các dòng khách: du lịch cuối tuần, du lịch sinh thái – cộng đồng, du lịch văn hóa – tín ngưỡng, du lịch trải nghiệm thiên nhiên. Khuyến khích khách đi theo nhóm gia đình, học sinh – sinh viên, khách cao tuổi.

+ Thị trường khách du lịch quốc tế

Ưu tiên thị trường khách Trung Quốc qua cửa khẩu (du lịch biên giới, du lịch mua sắm, văn hóa). Từng bước mở rộng thị trường khách quốc tế từ Đông Bắc Á, ASEAN và khách quốc tế quan tâm đến du lịch sinh thái, địa chất, cộng đồng. Gắn phát triển thị trường với mở rộng hợp tác, liên kết tuyến du lịch quốc tế qua hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

- Định hướng phát triển sản phẩm du lịch:

+ Phát triển dòng sản phẩm du lịch sinh thái: dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên đặc biệt là nghỉ dưỡng núi, các rừng đặc dụng. Tập trung, thu hút nguồn lực đầu tư vào khu du lịch Mẫu Sơn thành khu du lịch quốc gia.

Đầu tư xây dựng đồng bộ các dự án, khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh đặc biệt là các dự án đã đưa vào danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư nhằm tạo nên sự thay đổi về chất trong hoạt động phát triển du lịch của tỉnh. Tập trung ưu tiên đầu tư các dự án có thương hiệu và giá trị cao như: Khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn; Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh; Danh thắng “dòng sông chảy ngược” Kỳ Cùng với ký ức lịch sử bang giao quốc gia, tái hiện không gian đi sứ, không gian “trên bến dưới thuyền”, phố chợ năm xưa; Khu thắng cảnh thảo nguyên Khao Sao Hữu Kiên (xã Quan Sơn); Khu bảo tồn thiên nhiên - thắng cảnh Hữu Liên, Yên Thịnh; các dự án phát triển du lịch nghỉ dưỡng gắn với núi, hồ nước, hang động,... Trong đó ưu tiên mọi nguồn lực phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành hạt nhân thu hút khách du lịch và thúc đẩy các khu điểm du lịch khách phát triển.

Bổ sung đầu tư nâng cấp các dịch vụ thành mô hình du lịch sinh thái, hoàn

thiện các điều kiện để công nhận khu, điểm du lịch cấp tỉnh: điểm du lịch sinh thái Bản Khiêng, hồ Bản Lải, hồ Nà Tâm, hồ Bản Nằng, Khu du kích Ba Sơn, kiến trúc làng đá cổ Thạch Khuyên, ...

Phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng phục hồi sức khỏe với các sản phẩm thảo dược, thuốc tắm, thuốc ngâm chân: Mẫu Sơn, khu vực trung tâm của tỉnh.

Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp. Hình thành các chương trình trải nghiệm vườn cây ăn trái (na, mận, hạt dẻ, hồng, nho...), tham quan các trang trại nông nghiệp gắn với các sản phẩm OCOP (trồng nấm hương tại Mẫu Sơn; nuôi cá hồi, cá tầm tại Mẫu Sơn, Vũ Lễ; chưng cất tinh dầu hồi tại các vùng hồi; sản xuất chè, hồng treo gió và các sản vật đặc sản của tỉnh...); nghiên cứu quy hoạch vùng trồng hoa tại các điểm du lịch tạo điểm nhấn cảnh quan đảm bảo tính bền vững với quy mô lớn, chú trọng phát triển loài hoa đặc trưng của Lạng Sơn như hoa đào, hoa mận, hoa lê, hoa cẩm tú cầu....

+ Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa di sản. tín ngưỡng, lễ hội tham quan và tìm hiểu lối sống địa phương, ẩm thực; phát triển du lịch cộng đồng

Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, độc đáo của các dân tộc; trùng tu, tôn tạo các di tích được xếp hạng theo quy định của pháp luật nhằm phát huy giá trị di tích, ưu tiên cho các di tích đã và đang được thị trường khách du lịch yêu thích: Đền Bắc Lệ, Đền Quan Giám sát, Đền Châu Năm Suối Lân, Đền Đèo Keng, Đền Châu Lục, đền Kỳ Cùng, chùa Thành, đền Mẫu Đồng Đăng, chùa Bắc Nga...

Duy trì các Lễ hội theo nguyên tắc tôn trọng bản sắc riêng có, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch văn hóa tín ngưỡng, lễ hội đặc trưng là lợi thế của tỉnh. Khai thác giá trị di tích lịch sử gắn với không gian lễ hội thông qua việc xây dựng “những câu chuyện kể”, tái hiện “dấu ấn di sản” để nhằm phát huy tối đa giá trị các di sản, tạo sức thu hút với khách du lịch, tiêu biểu như các lễ hội truyền thống: Lễ hội - Đền Kỳ Cùng - Tả Phủ; Lễ hội Chùa Tam thanh - Tam giáo; Lễ hội - Chùa Tân Thanh; Lễ hội - Đền Bắc Lệ; Lễ hội - Chùa Bắc Nga; Lễ hội - Đền Mẫu Đồng Đăng; Lễ hội Ná Nhèm – Đình Làng Mỏ - Miếu Xa Vùn, Lễ hội Trò Ngô – Chùa Sơn Lộc Tự, Lễ hội Chùa Tiên - Giếng Tiên và các lễ hội truyền thống khác trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các sản phẩm dịch vụ bổ trợ nhằm tăng sức hấp dẫn, kéo dài thời gian lưu trú của khách như bổ sung các dịch vụ bổ trợ, hoạt động trải nghiệm, cải tạo cảnh quan, hiệu ứng ánh sáng nghệ thuật, hàng hóa văn hóa,... phục vụ khách tham quan, mua sắm, chụp ảnh, trải nghiệm.

Duy trì tổ chức và mở rộng quy mô, chất lượng tổ chức các lễ hội đã hình thành, nghiên cứu tổ chức mới các lễ hội chuyên đề, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế: Lễ hội Hoa Đào xứ Lạng; Ngày hội văn hóa du lịch các dân tộc khu vực và toàn quốc; Lễ hội Háng Pính; Liên hoan ẩm thực quốc tế; đăng cai sự kiện năm du lịch quốc gia; Lễ hội Văn hóa ẩm thực Xứ Lạng; Lễ hội Mùa vàng Bắc Sơn; Lễ hội Đồng Lâm; nghiên cứu tổ chức Lễ hội Tứ Trấn...

Bảo tồn, khai thác các di tích lịch sử Khu di tích quốc gia đặc biệt Chi Lăng, Bắc Sơn, Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ, Khu di tích chiến thắng Đường 4, ...

Bảo tồn, khai thác các di sản văn hóa phi vật thể thành sản phẩm du lịch: Nghi lễ Xuống đồng (Lễ hội Lồng tồng) người Tày; Nghi lễ cấp sắc Dao; hát quan lang, múa sư tử mèo; hát then múa châu .

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo làng nghề truyền thống phục vụ tham quan trải nghiệm du lịch: nghề nấu rượu, nghề thêu dệt thổ cẩm, nghề làm cao khô, nghề làm bánh tại các địa phương có tiềm năng,...

+ Phát triển sản phẩm du lịch biên giới gắn với thương mại, dịch vụ cửa khẩu

Xây dựng những sản phẩm hợp tác quốc tế giữa các địa phương có đường biên giới với Trung Quốc: chương trình du lịch sử dụng giấy thông hành qua biên giới; tổ chức tour du lịch xuyên biên giới “2 quốc gia, 1 điểm đến”, “mốc son miền biên ải”; “phố ẩm thực, đi bộ qua biên giới” qua các cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), Tân Thanh (Việt Nam) – Pò Chải (Trung Quốc), Cốc Nam (Việt Nam) – Lũng Nhị (Trung Quốc), Chi Ma (Việt Nam) – Ái Diễm (Trung Quốc).

Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng khu hợp tác du lịch qua biên giới với Quảng Tây, Trung Quốc với các phố thương mại, ẩm thực, mua sắm tại chợ đêm biên giới, giới thiệu văn hóa Việt – Trung...

Xây dựng sản phẩm, chương trình tham quan, trải nghiệm khu vực biên giới, du lịch đường biên, mốc giới, cảnh đẹp trên biên giới, khám phá các đỉnh núi cao ở Mẫu Sơn, Bắc Xa, Pò Mã.

Hợp tác tổ chức sự kiện văn hóa, âm nhạc, lễ hội, thể thao, du lịch thường niên khu vực biên giới: tổ chức các sự kiện thể thao như tour xe đạp qua biên giới, xe tự lái, caravan du lịch xuyên biên giới; lễ hội cá thể thao...

+ Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

Tập trung bảo tồn văn hóa truyền thống đặc trưng của các làng văn hóa du lịch cộng đồng, trong đó chú trọng tìm hiểu văn hóa, lối sống địa phương, ẩm thực, kiến trúc, mái nhà, hàng rào truyền thống; bảo tồn và phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ, phong tục tập quán, trang phục, lễ hội độc đáo, làng nghề truyền thống phục vụ nhu cầu tìm hiểu, trải nghiệm của du khách.

Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn như đường làng, cổng làng, cảnh quan, vệ sinh môi trường, điểm trưng bày giới thiệu nông sản, quà lưu niệm của địa phương gắn với các hoạt động trải nghiệm tạo thành sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu của khách du lịch: các trải nghiệm về chế biến thực phẩm, tham gia sản xuất nông nghiệp, học nghề thủ công...

Tiếp tục duy trì và khai thác hoạt động của 6 điểm du lịch cộng đồng đã được công nhận; duy trì và nâng cao 2 điểm du lịch cộng đồng đã đạt tiêu chuẩn ASEAN, hướng tới các danh hiệu của khu vực, của Tổ chức Du lịch thế giới và

các danh hiệu du lịch quốc tế. Xây dựng một số mô hình du lịch kết hợp các yếu tố văn hóa cộng đồng - công viên địa chất và du lịch bền vững.

Đầu tư xây dựng và bảo tồn các làng văn hóa du lịch cộng đồng gắn với các sản phẩm du lịch khác như sinh thái, nghỉ dưỡng để hình thành chuỗi sản phẩm du lịch hấp dẫn.

+ Phát triển sản phẩm du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm

Xây dựng các sản phẩm du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm là thế mạnh của tỉnh gắn với du lịch công viên địa chất phù hợp với xu thế và thị hiếu của du khách.

Nghiên cứu tổ chức các sản phẩm du lịch thể thao như: giải chạy marathon, bán marathon, chạy địa hình, đua bè mảng, xuống hơi, đua thuyền kayak, đua xe đạp, đua ngựa, ...

- Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tín ngưỡng, lễ hội, sự kiện

+ Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, độc đáo của các dân tộc; trùng tu, tôn tạo các di tích được xếp hạng theo quy định của pháp luật nhằm phát huy giá trị di tích, ưu tiên cho các di tích đã và đang được thị trường khách du lịch yêu thích: Đền Bắc Lệ, Đền Quan Giám sát, Đền Châu Năm Suối Lân, Đền Đèo Keng, Đền Châu Lục, đền Kỳ Cùng, chùa Thành, đền Mẫu Đồng Đăng, chùa Bắc Nga...

+ Duy trì tổ chức và mở rộng quy mô, chất lượng tổ chức các lễ hội đã hình thành, nghiên cứu tổ chức mới các lễ hội chuyên đề, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế: Lễ hội Hoa Đào xứ Lạng; Ngày hội văn hóa du lịch các dân tộc khu vực và toàn quốc; Lễ hội Háng Pính; Liên hoan ẩm thực quốc tế; đăng cai sự kiện năm du lịch quốc gia; Lễ hội Văn hóa ẩm thực Xứ Lạng; Lễ hội Mùa vàng Bắc Sơn; Lễ hội Đồng Lâm; nghiên cứu tổ chức Lễ hội Tứ Trấn...

+ Bảo tồn, khai thác các di tích lịch sử Khu di tích quốc gia đặc biệt Chi Lăng, Bắc Sơn, Khu di tích chiến thắng Đường 4,...

+ Bảo tồn, khai thác các di sản văn hóa phi vật thể thành sản phẩm du lịch: Nghi lễ Xuống đồng (Lễ hội lòng tòng) người Tày; Nghi lễ cấp sắc Dao; hát quan lang, múa sư tử mèo; hát then múa châu

+ Đầu tư bảo tồn, tôn tạo làng nghề truyền thống phục vụ tham quan trải nghiệm du lịch: nghề nấu rượu, nghề thêu dệt thổ cẩm, nghề làm cao khô, nghề làm bánh tại các địa phương có tiềm năng,...

- Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan danh lam thắng cảnh, nghỉ dưỡng

+ Đầu tư xây dựng đồng bộ các dự án, khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh đặc biệt là các dự án đã đưa vào danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư nhằm tạo nên sự thay đổi về chất trong hoạt động phát triển du lịch của tỉnh. Tập trung ưu tiên đầu tư các dự án có thương hiệu và giá trị cao như: Khu du lịch Quốc gia Mẫu

Sơn; Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh; Danh thắng “dòng sông chảy ngược” Kỳ Cùng với ký ức lịch sử bang giao quốc gia, tái hiện không gian đi sứ, không gian “trên bên dưới thuyền”, phố chợ năm xưa; Khu thắng cảnh thảo nguyên Khao Sao Hữu Kiên; Khu bảo tồn thiên nhiên - thắng cảnh Hữu Liên, Yên Thịnh; các dự án phát triển du lịch nghỉ dưỡng gắn với núi, hồ nước, hang động, ... Trong đó ưu tiên mọi nguồn lực phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành hạt nhân thu hút khách du lịch và thúc đẩy các khu điểm du lịch khách phát triển.

+ Bổ sung đầu tư nâng cấp các dịch vụ thành mô hình du lịch sinh thái, hoàn thiện các điều kiện để công nhận khu, điểm du lịch cấp tỉnh: điểm du lịch sinh thái Bản Khiêng, hồ Bản Lải, hồ Nà Tâm, hồ Bản Nằng, Khu du kích Ba Sơn, kiến trúc làng đá cổ Thạch Khuyên, ...

+ Khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng phục hồi sức khỏe với các sản phẩm thảo dược, thuốc tắm, thuốc ngâm chân: Mẫu Sơn, khu vực trung tâm của tỉnh.

- Nhóm sản phẩm du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm

+ Xây dựng các sản phẩm du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm là thế mạnh của tỉnh gắn với du lịch công viên địa chất phù hợp với xu thế và thị hiếu của du khách đi đôi với tăng cường đảm bảo các điều kiện an toàn của hoạt động du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm. Tăng cường quảng bá và khai thác tốt loại hình du lịch leo núi thể thao tại khu vực Yên Thịnh (xã Hữu Liên) hiện nay và nghiên cứu phát triển mở rộng loại hình du lịch này tại những nơi có tiềm năng tại vùng núi cánh cung Bắc Sơn.

+ Duy trì thường xuyên tổ chức các sản phẩm du lịch thể thao như: giải chạy Mẫu Sơn Mount Paths; đua bè mảng... Nghiên cứu xây dựng sản phẩm thể thao, mạo hiểm mới, quy mô lớn như: đua thuyền kayak, chèo sup; đua xe đạp...

+ Khai thác, phát triển và đưa vào du lịch thám hiểm, khám phá hang động, vách núi, hồ sụt, sông ngầm, phát triển loại hình du lịch leo núi dã ngoại, cắm trại, đi bộ xuyên rừng, leo thác nước: Hồ sụt Ùng Roặc, Thảm Lũng; hang Khuôn Bồng; thung lũng Lân Ty, núi Phja Pò, Linh địa cổ Mẫu Sơn, Khu bảo tồn Mẫu Sơn, Bắc Sơn, Rừng đặc dụng Hữu Liên,...

Đầu tư hoàn thiện dự án sân golf Hoàng Đồng và các sân tập golf để phục vụ tập luyện và tổ chức các giải golf quốc tế; nghiên cứu đầu tư các trường đua xe địa hình; đầu tư khu liên hợp thể thao với dịch vụ tổng hợp vừa đào tạo, huấn luyện, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe, y tế thể thao, tổ chức thi đấu các giải đấu quốc tế.

+ Phát triển sản phẩm du lịch công viên địa chất

Đầu tư xây dựng các tuyến điểm tham quan, nghiên cứu học tập Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn, trong đó trọng tâm là 4 tuyến với 38 điểm tham quan đã xác định, nghiên cứu bổ sung những tuyến điểm tham quan mới, có giá trị nổi bật về cảnh quan địa chất. Đầu tư xây dựng Trung tâm phức hợp cùng các trung tâm, trạm thông tin thông tin Công viên địa chất toàn cầu UNESCO

Lạng Sơn phục vụ tham quan, nghiên cứu học tập. Nghiên cứu tổ chức các sự kiện quốc tế liên quan đến hoạt động quảng bá, bảo tồn, phát huy giá trị Công viên địa chất, đăng cai các hoạt động của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO; liên kết với các Công viên địa chất toàn cầu trên thế giới và với các tỉnh bạn để phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

+ Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, khảo sát hình thành các chương trình khám phá đặc sắc trong vùng công viên địa chất; hình thành các trạm dừng nghỉ phục vụ nhu cầu trải nghiệm, ăn nghỉ, chụp ảnh của du khách.

+ Nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch địa chất kết hợp du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hoá, du lịch ẩm thực, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và du lịch biên giới; xây dựng các chương trình du lịch thám hiểm, tour du lịch - giáo dục ngoài trời, giáo dục liên ngành (STEM) vùng Công viên địa chất.

+ Phát triển sản phẩm du lịch vui chơi giải trí, mua sắm và dịch vụ hỗ trợ

Thu hút đầu tư phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp như các khu phố đêm, khu casino tại trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu, khu hợp tác du lịch biên giới Tân Thanh (Việt Nam) – Pò Chải (Trung Quốc).

Hình thành, nâng cấp và phát triển sản phẩm vui chơi giải trí: vui chơi giải trí, picnic, cắm trại cuối tuần (Suối Mỏ Mắm xã Chiến Thắng; Hồ Nong Dúng, Đồng Lâm...), câu cá, chèo thuyền (hồ Bản Lải; hồ Vũ Lăng, hồ Pác Mỏ; hồ Bản Nằng, Bản Quyền ...).

Triển khai hiệu quả dự án Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng Khu hợp tác thương mại, du lịch Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chải (Trung Quốc), cụ thể hóa các danh mục dự án như: vườn hoa Hữu Nghị 2 nước; Khu vực mua sắm; Phố ẩm thực, phố đi bộ, sân khấu ngoài trời, các biểu tượng của Việt Nam và Lạng Sơn.

Khai thác, nâng cấp dịch vụ thương mại tại chợ Đông Kinh, chợ đêm Kỳ Lừa, chợ Đồng Đăng. Khuyến khích phát triển dịch vụ thương mại ở khu vực cửa khẩu theo mô hình trung tâm thương mại với hệ thống cửa hàng miễn thuế và trung tâm giới thiệu sản phẩm địa phương phục vụ khách du lịch.

Nâng cấp, khôi phục lại Trung tâm mua sắm chợ Tân Thanh trở thành khu hạt nhân của Khu Kinh tế cửa khẩu trong mua sắm hàng cho nhân dân và du khách thông qua các hoạt động tổ chức hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, mua bán trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, giao dịch thương mại điện tử,...

Phát triển các loại hình du lịch gắn với tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, nghiên cứu học tập chuyên đề. Đầu tư xây dựng hệ thống khách sạn có hội trường lớn, hiện đại, các mô hình giáo dục học tập chuyên đề, các công viên chuyên đề để phục vụ khách du lịch kết hợp công việc.

Kinh tế đêm và Chuyển đổi số: Quy hoạch các khu phố đêm, chợ đêm gắn với ẩm thực bản sắc; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Trợ lý ảo) trên các nền tảng du lịch thông minh; Xây dựng và phát triển chương trình du lịch gắn với kinh

tế đêm, khu vực chợ đêm, phố đêm; phố đi bộ Kỳ Lừa, trải nghiệm du lịch ẩm thực tại khu vực đô thị Lạng Sơn.

+ Liên kết phát triển sản phẩm du lịch

Liên kết xây dựng tuyến du lịch tham quan nghiên cứu kết nối Lạng Sơn với các điểm du lịch hấp dẫn như Thác Bản Giốc (tỉnh Cao Bằng), Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Tuyên Quang), Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh)...

Liên kết xây dựng tuyến du lịch văn hóa tín ngưỡng kết nối Lạng Sơn với các điểm nổi tiếng như: Đền Bà Chúa Kho, Đền Đô (Bắc Ninh); Đền chúa Nam Phương (Hải Phòng), đền Vua cha Bát Hải Động Đình, Đền Mẫu (Hưng Yên)...

Liên kết xây dựng tuyến du lịch biên (kết nối các cửa khẩu quốc tế đường bộ) như Hữu Nghị - Tà Lùng – Thanh Thủy – Móng Cái – Lào Cai.

Hình thành tour khám phá hang động karst mạo hiểm liên tỉnh kết nối Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh và với Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO non nước Cao Bằng; Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang.

Hạ tầng dịch vụ hỗ trợ du lịch: Xây dựng hệ thống Trạm dừng nghỉ văn minh trên các tuyến cao tốc, quốc lộ huyết mạch tích hợp giới thiệu sản phẩm phụ trợ (OCOP, nông sản...) và cung cấp thông tin du lịch, hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động du lịch.

- Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch

+ Không gian du lịch trung tâm: Thuộc khu vực đô thị Lạng Sơn gồm 4 phường (các phường: Tam Thanh, Kỳ Lừa, Lương Văn Tri và Đông Kinh); không gian Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng Lạng Sơn và vùng phụ cận. Đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh đồng thời là Trung tâm dịch vụ du lịch tổng hợp, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch cửa khẩu, mua sắm và tổ chức sự kiện.

+ Không gian du lịch phía Tây Nam (gồm 14 xã⁷²): tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với di tích lịch sử và cảnh quan địa hình karst.

+ Không gian du lịch phía Tây (gồm 19 xã⁷³): tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng gắn với cảnh quan thung lũng, di tích lịch sử.

+ Không gian du lịch phía Bắc (gồm 12 xã⁷⁴): định hướng phát triển tập trung khai thác hiệu quả vị trí cửa ngõ giao thương biên giới, hệ thống di tích lịch sử, danh thắng tự nhiên, bản sắc văn hóa các dân tộc gắn với không gian làng bản

⁷² Các xã: Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh, Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Quan Sơn, Bằng Mạc, Vạn Linh

⁷³ Các xã Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hoà, Thiện Hoà, Thiện Thuật, Thiện Long, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà, Vũ Lễ, Tân Tri, Văn Quan, Diêm He, Tri Lễ, Yên Phúc, Tân Đoàn

⁷⁴ Các xã Na Sầm, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt

truyền thống

+ Không gian du lịch phía Đông Nam (gồm 11 xã⁷⁵): là khu vực có vai trò quan trọng trong phát triển du lịch sinh thái rừng, du lịch cộng đồng, du lịch địa chất và du lịch trải nghiệm thiên nhiên. Trọng tâm phát triển là Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, được định hướng trở thành cực tăng trưởng du lịch của tỉnh, với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng núi, trải nghiệm khí hậu đặc thù, khám phá cảnh quan núi cao và hệ sinh thái rừng.

- Định hướng phát triển hệ thống doanh nghiệp

+ Doanh nghiệp lõi hành cần liên kết, tăng cường giá trị gia tăng của chuỗi dịch vụ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp đầy đủ, đúng chất lượng cam kết các dịch vụ lõi hành cho khách du lịch.

+ Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tốt, đúng yêu cầu về chất lượng cho khách du lịch; hệ thống cơ sở lưu trú khẳng định thương hiệu, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa trong hội nhập quốc tế.

+ Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ du lịch hỗ trợ cơ bản đáp ứng các yêu cầu của khách du lịch; có nhiều sản phẩm dịch vụ đặc trưng mang bản sắc đặc trưng văn hóa bản địa của Lạng Sơn cũng như của từng điểm đến.

- Hạ tầng dịch vụ tích hợp: Xây dựng hệ thống Trạm dừng nghỉ văn minh trên các tuyến cao tốc, quốc lộ, nút giao tích hợp giới thiệu sản phẩm OCOP và thông tin du lịch vùng.

d) Nhiệm vụ và giải pháp

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển ngành kinh tế du lịch: Các ngành, các cấp tăng cường công tác tuyên truyền cho hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở nhận thức đầy đủ du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, chứa đựng nội dung nhân văn sâu sắc, đóng góp quan trọng trong trong đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo động lực cho các ngành khác phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; tuyên truyền bằng nhiều hình thức để nâng cao ý thức người dân, doanh nghiệp, cộng đồng trong ứng xử văn minh, thân thiện với khách du lịch và bảo vệ hình ảnh, môi trường, góp phần phát triển bền vững, không ngừng nâng cao uy tín, thương hiệu và sức thu hút của du lịch tỉnh; nghiên cứu xúc tiến, quảng bá du lịch ngoài nước; tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số đảm bảo tính chuyên nghiệp, xây dựng hình ảnh du lịch Lạng Sơn bản sắc, độc đáo, ấn tượng; tiếp tục nâng cao quản trị Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động; đẩy mạnh xã hội hoá trong hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến và quảng bá du lịch, tích cực tận dụng ưu thế của các phương tiện truyền thông, mạng xã hội, vai trò của cộng đồng, giới trẻ trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Tiếp tục bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi

⁷⁵ Các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bắc, Thông Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình

cho phát triển du lịch: Rà soát điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển du lịch và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn và các chính sách khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh; đề xuất xây dựng cơ chế đặc thù phát triển văn hóa, du lịch dịch vụ khu vực biên giới nhằm khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn trọng điểm, vùng có tiềm năng phát triển du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù; khuyến khích cộng đồng tham gia phát triển du lịch, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư tham gia kinh doanh du lịch và hưởng lợi từ du lịch, từ đó người dân có trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, đa dạng hoá loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch; đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh phát triển du lịch. Cắt giảm gánh nặng chi phí tuân thủ thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp, giảm thiểu cơ hội phát sinh chi phí không chính thức, tối ưu hóa quy trình thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan tới dự án đầu tư có sử dụng đất, liên quan tới xây dựng, môi trường; triệt để ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính; thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại doanh nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trong thực hiện những dự án quy mô đầu tư lớn, mang tính đột phá; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về tiếp cận thị trường, tiếp cận vốn, nguồn lao động.

Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn, giai đoạn 2025 – 2030; tập trung triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh, bền vững và các chủ trương chính sách phát triển du lịch của trung ương, của tỉnh.

- Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phát triển sản phẩm du lịch trọng điểm

+ Huy động nguồn lực đầu tư hoàn thành sớm và đưa vào sử dụng một số dự án, công trình hạ tầng giao thông phát triển du lịch, cụ thể: Tiếp tục tập trung thực hiện và hoàn thành Dự án cải tạo nâng cấp đường kết nối đô thị Lạng Sơn – Mẫu Sơn; Cải tạo nâng cấp tuyến đường 243 kết nối du lịch khu vực Hữu Liên – Bắc Sơn; Hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối các khu du lịch sinh thái, điểm di tích lịch sử gắn kết du lịch trọng điểm của tỉnh: Đường kết nối Đền Bắc Lệ - Đền Quan Giám Sát – Đền Châu Lục; đường kết nối các điểm Di tích Quốc gia đặc biệt Chi Lăng, Di tích Quốc gia đặc biệt Bắc Sơn; đường kết nối các tuyến điểm tham quan Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; các điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tiêu biểu của tỉnh.

+ Nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật một dịch vụ hỗ trợ du lịch: Từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hoá, thể thao của tỉnh như: Khu liên hợp thể thao Lạng Sơn; Trung tâm phức hợp cùng các trung tâm thông tin của Công viên

địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các phố đi bộ, phố đêm, các dịch vụ vui chơi giải trí đêm; các dịch vụ vui chơi giải trí khu vực biên giới Tân Thanh, Đồng Đăng, Chi Ma; Hỗ trợ triển khai các dự án đầu tư xây dựng khách sạn trung - cao cấp từ 3 - 4 sao;

+ Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật các dự án khu vui chơi giải trí cao cấp phục vụ khách du lịch; hệ thống xử lý rác thải, nước thải, nhà vệ sinh công cộng; hạ tầng xã hội phục vụ du lịch.

- Phát triển nguồn nhân lực du lịch

+ Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch 196/KH-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh về phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Lạng Sơn từ nay đến năm 2030. Tiếp tục tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tham mưu quản lý nhà nước về du lịch từ tỉnh đến cơ sở; thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ du lịch cho các doanh nghiệp du lịch, dịch vụ, điểm du lịch, tập trung bồi dưỡng nâng cao chất lượng dịch vụ cho nhân viên nhà hàng, quán ăn trên địa bàn tỉnh; tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ do Cục Du lịch Quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc các Hiệp hội tổ chức; ưu tiên dành nguồn kinh phí từ ngân sách cùng với huy động sự tham gia của các doanh nghiệp trong công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, qua đó bổ sung kịp thời nguồn nhân lực du lịch; quan tâm phát triển nguồn nhân lực gián tiếp phục vụ phát triển du lịch; kết nối, phát huy vai trò đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia phát triển du lịch, chú trọng hình thành đội ngũ thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch người địa phương; đào tạo các kỹ năng cho người dân tham gia hoạt động du lịch cộng đồng.

- Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch

Nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về du lịch. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền cấp cơ sở trong tổ chức triển khai, quản lý hoạt động du lịch, xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện, xanh - sạch - đẹp. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ của cán bộ quản lý, cán bộ tham mưu công tác quản lý nhà nước về du lịch từ tỉnh đến cơ sở theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý du lịch; phát huy vai trò Ban Chỉ đạo phát triển du lịch của tỉnh trong công tác chỉ đạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của Hiệp hội Du lịch tỉnh đảm bảo là cầu nối giữa doanh nghiệp kinh doanh du lịch và các cơ quan quản lý nhà nước.

Bổ sung, hoàn thiện các quy định, quy chế về quản lý hoạt động du lịch; tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch.

- Xúc tiến quảng bá thương hiệu du lịch Lạng Sơn

Xây dựng các nội dung và đa dạng hình thức xúc tiến quảng bá, xây dựng các nội dung giới thiệu gắn với giá trị di sản, những sự tích, thối hồn bằng những “câu chuyện kể” để tăng tính hấp dẫn, thu hút khách du lịch; xây dựng chương trình tuyên truyền, giáo dục văn hóa ứng xử của cộng đồng dân cư đối với khách

du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch; tổ chức các chương trình giới thiệu quảng bá về du lịch Lạng Sơn ở trong nước và nước ngoài để thu hút khách du lịch, đặc biệt là ở những thị trường mục tiêu như Hà Nội, Đồng bằng Sông Hồng, TP. Hồ Chí Minh, thị trường Quảng Tây, Trung Quốc...; xúc tiến thu hút đầu tư cho lĩnh vực du lịch thông qua các hoạt động đối ngoại của tỉnh và liên kết, hợp tác với địa phương trong nước và các đối tác nước ngoài; tranh thủ các kênh truyền thông của cơ quan báo chí và truyền hình nước ngoài tại Việt Nam trong việc giới thiệu, quảng bá du lịch Lạng Sơn và các đoàn phóng viên báo chí nước ngoài đến hoạt động báo chí, chụp ảnh, ghi hình, đưa tin, giới thiệu, quảng bá về hoạt động du lịch tỉnh Lạng Sơn; tận dụng lợi thế của các trang mạng xã hội trong xúc tiến quảng bá du lịch.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch

Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng du lịch thông minh và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động; tăng cường chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, điều hành, khai thác phát triển du lịch; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch của tỉnh; ứng dụng du lịch xanh, du lịch thân thiện với môi trường; áp dụng công nghệ sạch trong các khách sạn, khu du lịch nhằm góp phần bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững; sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đảm bảo hạn chế thay đổi môi trường cảnh quan trong xây dựng; ứng dụng công nghệ số trong tổ chức, tham gia hội nghị trực tuyến, bán sản phẩm du lịch qua mạng, E.marketing, thử nghiệm Trợ lý ảo trên Nền tảng Du lịch thông minh tỉnh Lạng Sơn, kết nối mạng lưới hệ thống khách sạn trên toàn quốc và quốc tế; ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thuyết minh, giới thiệu, quảng bá sản phẩm du lịch.

- Liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch

Liên kết, hợp tác trong xây dựng các chương trình du lịch, các sản phẩm du lịch của tỉnh, tạo tính liên kết vùng, liên kết trong nước và liên kết xuyên biên giới làm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và tăng thêm khả năng cạnh tranh của du lịch Lạng Sơn trên thị trường trong nước và quốc tế; liên kết, hợp tác trong xây dựng một chương trình xúc tiến, quảng bá ảnh du lịch Lạng Sơn gắn với thương hiệu và bộ nhận diện du lịch Lạng Sơn; tiếp tục thực hiện chương trình liên kết du lịch các tỉnh Việt Bắc, các tỉnh Đông Bắc và Thành phố Hồ Chí Minh, liên kết hợp tác xây dựng các tuyến du lịch qua biên giới giữa Lạng Sơn và Quảng Tây (Trung Quốc); liên kết, hợp tác các trường cao đẳng, đại học, trung tâm đào tạo, các tổ chức trong và ngoài nước trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao.

- Giải pháp phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường; đảm bảo an ninh quốc phòng; trật tự an toàn xã hội và an toàn cho khách du lịch.

Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, những phương án, dự án khai thác tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đều phải được cân nhắc kỹ trên cơ sở những luận cứ khoa học có tính đến mối quan hệ với các ngành kinh tế có liên quan và các tác động đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa phương; áp dụng các nguyên tắc phát triển bền vững; xây dựng

mô hình phát triển bền vững công viên địa chất để làm điểm mẫu trong phát triển du lịch của tỉnh; xác định những khu vực di sản văn hóa, di sản thiên nhiên khai thác hạn chế, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt để tạo giá trị cốt lõi tăng sức hấp dẫn cho du lịch.

Đầu tư xây dựng các cơ sở thu gom rác thải đồng bộ; hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn, xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn, trước tiên là tại các khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh; tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, doanh nghiệp và khách du lịch về bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa xã hội, qua đó nhằm nâng cao ý thức của người dân, của doanh nghiệp và khách du lịch trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở lưu trú du lịch, tại các khu điểm du lịch, các di tích lịch sử, khu bảo tồn cảnh quan.

Đảm bảo chặt chẽ công tác phối hợp giữa du lịch với quân đội, công an trong việc bảo đảm quốc phòng an ninh, đặc biệt trong công tác phát triển du lịch ở khu vực biên giới. Tuyên truyền giáo dục nhận thức về du lịch và bảo đảm an toàn trật tự xã hội cho cộng đồng.

- Giải pháp khắc phục tính mùa vụ, kéo dài thời gian lưu trú, tăng khả năng chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực du lịch

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với đặc trưng về cảnh quan, về thời tiết, nghiên cứu những sản phẩm tạo sự khác biệt để trở thành trải nghiệm độc đáo. Tăng cường liên kết phát triển các tuyến du lịch kết nối vùng, kết hợp các chương trình quảng bá, khuyến mại có gắn liên kết vùng, liên kết địa phương để khắc phục tính thời vụ

1.2.2. Thương mại

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại với phía Trung Quốc, trong đó tập trung tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác trao đổi thông tin đối ngoại với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc, kịp thời nắm bắt thông tin, các thay đổi về chính sách, cơ chế của phía Trung Quốc, thúc đẩy tiện lợi hoá, nâng cao năng lực thông quan hàng hoá XNK; thúc đẩy khôi phục các hoạt động giao lưu, trao đổi hội đàm trực tiếp đoàn các cấp, các ngành; tập trung đàm phán thống nhất sớm mở lại, nâng cấp, mở chính thức các cửa khẩu trên địa bàn theo hướng thống nhất quy hoạch chung, cùng phát huy lợi thế vị trí địa chính trị hai tỉnh – khu trong kết nối các nước ASEAN.

+ Triển khai hiệu quả các dự án trọng điểm về hạ tầng thương mại – logistics, bao gồm cảng cạn (ICD), Khu trung chuyển hàng hóa giai đoạn 2, Khu chế xuất 1 và các khu chức năng khác thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, bảo đảm tiến độ, chất lượng, tạo động lực thúc đẩy thương mại biên giới và xuất nhập khẩu.

+ Phát triển hạ tầng thương mại biên giới hiện đại, gắn với mô hình “cửa

khẩu thông minh”, đồng bộ giữa giao thông – logistics – thương mại – dịch vụ, hướng tới hình thành Lạng Sơn là trung tâm logistics và đầu mối thương mại quốc tế phía Bắc.

+ Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; phấn đấu 100% số xã, phường trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.

- Các chỉ tiêu:

+ Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 10-11%/năm; kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng địa phương tăng bình quân 10-11%/năm.

+ Thu hút đầu tư xây dựng cảng cạn, hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu trung chuyển hàng hóa giai đoạn 2, Khu chế xuất 1 và các khu chức năng khác của Khu kinh tế cửa khẩu. Thúc đẩy ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử, phấn đấu 70% người dân trưởng thành mua sắm bằng hình thức trực tuyến

1.3. Phát triển kinh tế cửa khẩu

1.3.1. Quan điểm

- Phù hợp với pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, gắn liền với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ ôn định, bền vững giữa Việt Nam và Trung Quốc; tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước qua cửa khẩu; cụ thể hóa và bảo đảm phù hợp với các điều chỉnh quy hoạch cấp trên, trong đó gồm Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu trên cơ sở khai thác và phát huy các lợi thế địa - kinh tế, các tiềm năng và nguồn lực của tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây và của hai thị trường vùng TDMNPB (Việt Nam) – Vùng phía Nam (Trung Quốc) để mở rộng thị trường, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics, vận tải, du lịch, tài chính; công nghiệp chế biến, chế tạo; nông sản hàng hóa chất lượng cao của tỉnh Lạng Sơn, vùng TDMNPB và cả nước.

- Quy hoạch, tổ chức hợp lý các khu chức năng của Khu kinh tế cửa khẩu (Khu KTCK) Lạng Sơn theo hướng Khu hợp tác kinh tế qua biên giới trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hai bên; tôn trọng pháp luật, các điều ước, biên bản thỏa thuận đã ký kết giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế cửa khẩu với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới.

1.3.2. Mục tiêu

Lạng Sơn tiếp tục giữ vững vị thế là cửa khẩu quan trọng nhất của cả nước, là điểm trung chuyển trên bộ quan trọng nhất trong kết nối Trung Quốc - Việt Nam - các nước ASEAN. Lạng Sơn trở thành “Đô thị biên giới XANH” với “khu đô thị cửa khẩu” thông qua việc mở rộng các dịch vụ cung cấp cho hoạt động

XNK nói chung và chế xuất, thương mại nông sản nói riêng.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu hiện đại, năng động; trung tâm dịch vụ hậu cần logistics cấp quốc gia và quốc tế. Triển khai hiệu quả Đề án thí điểm cửa khẩu thông minh; tiếp tục nâng cấp, phát triển hệ thống cửa khẩu, tập trung vào 05 cửa khẩu trọng điểm, các lối thông quan và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa.

Tạo sự liên thông giữa các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu với các khu vực liên quan. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khu KTCK, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai... Rút ngắn thời gian kiểm hoá, kiểm soát, bốc xếp, trung chuyển hàng hoá qua biên giới, triển khai thực hiện “luồng xanh” thông quan nhanh hàng nông sản qua tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chài (Trung Quốc). Lạng Sơn trở thành trung tâm dịch vụ logistics cửa khẩu hiện đại của cả nước, trung tâm dịch vụ cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc.

- Hoàn thiện quy hoạch đồng bộ hạ tầng khu vực cửa khẩu, gắn với quy hoạch tỉnh; đẩy mạnh hợp tác song phương với chính quyền Quảng Tây để hình thành khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới/khu thương mại tự do; xây dựng Lạng Sơn trở thành một trong những trung tâm logistics, trung tâm đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại, dịch vụ, du lịch và kinh tế cửa khẩu trọng điểm.

- Tiếp tục triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh, hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng và đưa vào vận hành thí điểm theo đúng các hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về quy trình thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá, kết nối và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu theo cơ chế một cửa quốc gia.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp logistics lớn trong và ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu chuỗi cung ứng toàn cầu; phát triển thương hiệu hàng hóa qua cửa khẩu Lạng Sơn.

1.3.3. Định hướng, giải pháp phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu

1.3.3.1. Định hướng phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ logistics và các dịch vụ khác

- Hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ, hạt nhân là các loại hình thương mại như TTTM, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ,... tại đô thị Đồng Đăng, các khu vực cửa khẩu; cải tạo, nâng cấp hệ thống các chợ biên giới. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ, gắn với KTCK, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng.

- Phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động XNK như: Dịch vụ hải quan, tư vấn pháp luật, kiểm nghiệm, kiểm dịch,... theo hướng chất lượng cao, văn minh, hiện đại, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu qua địa bàn.

- Xây dựng trung tâm logistics cao cấp có quy mô đủ lớn phục vụ hoạt động

XNK với hệ thống kho chứa, không gian và thiết bị sang tải, khu tái đóng gói để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của hoạt động XNK hàng hóa. Cung cấp thêm dịch vụ gộp tải các xe hàng không đầy (less-than-truckload) thành đầy (full-truckload) để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh quy mô nhỏ. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa. Nhiệm vụ trọng tâm của trung tâm này là kết nối các phương thức vận tải, kết nối các chủ thể kinh tế nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch thương mại và thúc đẩy sự phát triển các dịch vụ mới.

- Hạn chế tối đa việc phát triển các kho, bãi tự phát trong hành lang giao thông. Nghiên cứu thực hiện thí điểm mở một số điểm thông quan hàng hóa ngoài khu vực cửa khẩu (cách cửa khẩu trong vòng bán kính khoảng 10km) nhằm khắc phục hiện tượng ách tắc cục bộ tại khu vực cửa khẩu như hiện nay (do việc thực hiện nhiều chức năng tại khu vực cửa khẩu: thương mại (XNK hàng hóa), ngoại giao và du lịch (xuất nhập cảnh), an ninh quốc phòng). Các điểm thông quan này có chức năng lưu giữ hàng hóa, thông quan hàng hóa và phát triển các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động XNK hàng hóa, sẵn sàng phân luồng toàn bộ hàng hóa XNK ra ngoài khu vực cửa khẩu khi cần thiết.

- Khuyến khích các ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trong và ngoài nước thiết lập các chi nhánh hoặc điểm giao dịch tiền tệ tại khu KTCK. Nâng cao năng lực huy động và đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm và dịch vụ thanh toán. Đẩy mạnh việc kết nối các ngân hàng thương mại với doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, vận tải quá cảnh,... đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách ngày càng tăng; sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn giao thông.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ qua biên giới gắn với KTCK: Tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch để thực hiện các dịch vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, bảo hiểm. Phát triển các dịch vụ bưu chính quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị theo quy định của Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU). Phát triển viễn thông theo hướng hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, góp phần hỗ trợ phát triển KTXH.

- Hợp tác với phía Trung Quốc định hướng xây dựng du lịch qua biên giới kết hợp với điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến du lịch nhằm quảng bá và thu hút khách du lịch đến Khu KTCK. Gắn kết các hoạt động du lịch của Khu KTCK với tổng thể du lịch của tỉnh, xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch đặc sắc, các tuyến du lịch trọng điểm và du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái, mua sắm, văn cảnh và du lịch qua biên giới. Duy trì và phát triển các tuyến du lịch từ các địa phương của Việt Nam sang Trung Quốc và ngược lại để khai thác thị trường khách hai nước; phát triển một số hoạt động du lịch qua biên giới như du lịch bằng lái xe tự lái...

- Hình thành ít nhất một khu trung chuyển hàng hóa quy mô với đầy đủ các chức năng, tạo thuận lợi cho việc XNK hàng hóa qua biên giới tại Khu KTCK

Đồng Đăng - Lạng Sơn, nằm trên trục giao thông huyết mạch QL.1A, thuận lợi cho việc trung chuyển hàng hóa tới các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa XNK, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho bãi (cả sức chứa và dịch vụ) của hàng hóa XNK tại cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh và Chi Ma. Tại các cửa khẩu/lối mở xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa trong đó chú trọng hơn đến các bãi đỗ xe (tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...) phục vụ chủ yếu cho hoạt động XNK biên mậu.

- Hình thành khu dịch vụ trạm nghỉ để phục vụ các lái xe tải đường dài từ các tỉnh phía Nam và các nước ASEAN đến Lạng Sơn cung cấp các dịch vụ xăng dầu, bảo dưỡng xe, nhà nghỉ, khu vực ăn uống... tại đầu đường QL.1A.

1.3.3.2. Định hướng ưu tiên phát triển các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn

Theo quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lạng Sơn có 3 cửa khẩu Quốc tế (Hữu Nghị, Chi Ma, Đồng Đăng); 01 cửa khẩu song phương: Bình Nghi (Lạng Sơn) - Bình Nhi Quan (Quảng Tây); 01 lối mở; 04 lối thông quan/đường chuyên dùng. Chi tiết xem mục 2. Khu kinh tế cửa khẩu thuộc nội dung các Khu chức năng.

1.4. Phát triển kinh tế nông nghiệp

1.4.1. Quan điểm phát triển

- Phù hợp với đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2021-2030; Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia; Điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh các Quy hoạch ngành quốc gia.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhất là các lĩnh vực cây ăn quả, sản xuất và chế biến gỗ, dược liệu; định hướng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, dược liệu tập trung, gắn với các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp tại các vùng sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, bền vững, tạo sản phẩm sạch, an toàn, gắn với phát triển kinh tế đồi rừng; góp phần nâng cao đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

- Tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp. Duy trì ổn định sản xuất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, tập trung đẩy mạnh quá trình tích tụ đất đai, sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ

sản phẩm.

- Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án, đề án; đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác, liên kết trong sản xuất, thu hút tối đa nguồn lực trong cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân; từ đó thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo cho phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng trên địa bàn tỉnh, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên thúc đẩy phát triển một số chuỗi sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặc hữu, chất lượng cao theo chuỗi giá trị gắn với các vùng sản xuất tập trung và liên kết vùng nguyên liệu.

1.4.2. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tập trung đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số về nông nghiệp và môi trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, chuỗi giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển sản xuất nông lâm thủy sản hàng hóa tích hợp đa giá trị, dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn.

Phát huy tối đa hiệu quả của các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nông nghiệp và môi trường; sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kiểm soát mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học; bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng hệ sinh thái, từng bước xây dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh chuyển biến căn bản trong khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản theo hướng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững.

1.4.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 16% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5,5%/năm. Phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực theo chuỗi giá trị gắn với bảo quản, chế biến, xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển vùng sản xuất hàng hóa các loại sản phẩm chủ lực, có thể mạnh

cạnh tranh, hướng tới xuất khẩu với định hướng các vùng trồng như: cây thông, hời, keo, quế; na, quýt và cây ăn quả có múi, cây hồng, thạch đen.

- Phát triển diện tích các loại cây trồng có tiềm năng, như: Mắc ca, dẻ, hồng giòn (hồng Nhật), chè shan tuyết Mẫu Sơn, dứa; dược liệu dưới tán rừng.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm: Duy trì đàn trâu, đàn bò; phát triển đàn lợn, đàn gia cầm, dê, ngựa; duy trì diện tích nuôi thủy sản.

- Phân đầu đến năm 2030, diện tích áp dụng GAP, hữu cơ, mã số vùng trồng và các tiêu chuẩn khác đạt 2.000 ha; diện tích được cấp mã số rừng trồng 5.000ha, duy trì và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 20.000 ha. Thu hút đầu tư chế biến sâu nông sản, tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm: 30 doanh nghiệp, hợp tác xã; phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao: 200 sản phẩm còn hạn. Đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm/đơn vị diện tích canh tác từ 10-15% so với năm 2025

- Trồng rừng 9.000 ha/năm; duy trì độ che phủ rừng đạt 65%;

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 60%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2 - 3%/năm (theo chuẩn nghèo của các giai đoạn). Đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn;

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 15 - 20%.

- Đến năm 2030, có thêm 20 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông lâm nghiệp cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong đó: có trên 30 doanh nghiệp, HTX tham gia trong chuỗi liên kết. Thành lập mới từ 60 HTX và 40 THT trở lên (mỗi năm thành lập mới từ 15 đến 20 HTX, 10 THT).

1.4.4. Định hướng phát triển sản phẩm nông, lâm sản chủ lực

1.4.4.1. Cây nông nghiệp, cây công nghiệp

Rau màu tập trung:

Phát triển, duy trì vùng sản xuất rau các loại tại các xã Lộc Bình, Na Dương, Khuất Xá, Tân Văn, Bình Gia, Hồng Phong, Công Sơn, Khánh Khê, Tân Đoàn, Yên Phúc, phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa, gần với mở rộng thị trường tiêu thụ rau xanh trong nước tại các đô thị, khu đô thị, KCN và các điểm du lịch trọng điểm trong nước. Hình thành một số vùng trồng rau ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất ra an toàn, rau hữu cơ.

Vùng trồng khoai tây, khoai lang tại các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Kỳ Lừa, Công Sơn, Cao Lộc, Ba Sơn, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Khánh Chiến, Quốc Việt.

Cây ốt:

Tập trung xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất

Xá.

Vùng trồng thạch đen

- Định hướng chung: Tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục mở rộng thêm diện tích đối với nơi có điều kiện; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng trồng cây thạch đen tập trung tại địa bàn các xã Tân Tiến, Trảng Định, Đoàn Kết, Quốc Khánh, Thất Khê, Kháng Chiến, Hồng Phong, Hoa Thám, Hội Hoan, Văn Lãng. Giai đoạn 2026-2030 duy trì diện tích trồng thạch đen toàn tỉnh.

- Các giải pháp kỹ thuật: đẩy mạnh thâm canh, phòng trừ sâu bệnh hại theo hướng an toàn, bền vững; áp dụng quy trình kỹ thuật nâng cao chất lượng thạch ruộng; mở rộng diện tích sản xuất thạch đen theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP, cấp mã số vùng trồng, ... đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Thu hút đầu tư các cơ sở chế biến các sản phẩm từ thạch đen, đồng thời nâng công suất dây chuyền chế biến của cơ sở hiện có, khuyến khích các hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia đầu tư chế biến sâu, đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị bảo quản, đóng gói để đa dạng sản phẩm vào chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Cây thuốc lá:

Vùng sản xuất thuốc lá tập trung ở khu vực các xã Bắc Sơn, Hữu Lũng, Bình Gia. Duy trì diện tích cây thuốc lá hiện có.

Định hướng phát triển trồng trọt theo hướng hữu cơ

+ Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5%.

+ Thiết lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn: Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn với sản phẩm tập trung: rau hữu cơ, rau an toàn; vùng lúa chất lượng cao; cây ăn quả áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, vùng; vùng chăn nuôi tập trung, vùng lâm nghiệp tập trung. Xây dựng mô hình nghiên cứu, sản xuất và bảo tồn giống cây trồng vật nuôi có lợi thế của địa phương, hướng tới thành lập trung tâm giống của tỉnh: cây thạch đen, na Lạng Sơn, hồng Bảo Lâm, quýt, đào.

+ Thiết lập 01 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để sản xuất giống cây lâm nghiệp và dược liệu trong thông qua các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, đảm bảo cây giống được kiểm soát đầy đủ chuỗi hành trình.

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại khu vực các xã Cao Lộc, Lộc Bình và ngoại thành đô thị Lạng Sơn,... để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, đồng thời hướng đến việc sản xuất theo hướng hữu cơ và tiến tới đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

+ Xây dựng vùng trồng Thạch đen ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến xuất khẩu tại khu vực các xã Trảng Định, Bình Gia.

1.4.4.2. Cây ăn quả tập trung

Giai đoạn 2026 - 2030: Duy trì và phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất na, quýt và cây ăn quả có múi, hồng.

Vùng trồng Na

- Định hướng chung: Tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục mở rộng thêm diện tích đối với nơi có điều kiện; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường. Đưa một số giống mới có năng suất, chất lượng vào cơ cấu giống của địa phương như na sầu, na thái, na hoàng hậu, ...

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng na tập trung tại địa bàn các xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh.

Vùng trồng quýt và cây ăn quả có múi

- Định hướng chung: Cải tạo diện tích kém hiệu quả, tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục mở rộng thêm diện tích đối với nơi có điều kiện; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường. Phát triển vùng quýt và cây ăn quả có múi gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng quýt và cây ăn quả có múi tập trung tại địa bàn các xã Tân Tiến, Kháng Chiến, Bình Gia, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Tân Tri, Khánh Khê, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cao Lộc, Công Sơn, Chi Lăng, Chiến Thắng, Bằng Mạc, Vạn Linh, ...

- Các giải pháp kỹ thuật: Cải tạo, thay thế những diện tích già cỗi, năng suất thấp, sâu bệnh; đẩy mạnh thâm canh; áp dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất, phòng trừ dịch hại, mở rộng diện tích sản xuất quýt và cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn VietGAP, cấp mã số vùng trồng. Xây dựng các mô hình sản xuất gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm.

- Tiêu thụ sản phẩm: thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, phát triển các sản phẩm OCOP.

Vùng trồng hồng

- Định hướng chung: Cải tạo diện tích hồng kém hiệu quả, tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục mở rộng thêm diện tích đối với nơi có điều kiện; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường. Phát triển vùng hồng gắn với du lịch sinh thái.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng hồng tập trung tại địa bàn xã Văn Lăng, Hoàng Văn Thụ, Khánh Khê, Diêm He, Cao Lộc, Đồng Đăng, Công Sơn, phường Kỳ Lừa.

- Các giải pháp kỹ thuật: Cải tạo, thay thế những diện tích già cỗi, năng suất thấp; đẩy mạnh thâm canh; mở rộng diện tích sản xuất hồng theo tiêu chuẩn VietGAP, cấp mã số vùng trồng đáp ứng yêu cầu thị trường. Xây dựng các mô hình sản xuất gắn với du lịch sinh thái.

1.4.4.3. Lâm nghiệp

Định hướng chung

Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân VA lĩnh vực lâm nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2026-2030 đạt 7,2 – 7,4%/năm; giá trị xuất khẩu gỗ, các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 1.000 tỷ đồng; thu tiền dịch vụ môi trường rừng 40,85 tỷ đồng.

Về quy mô: Đến năm 2030, tổng giá trị VA lâm nghiệp (giá hiện hành) đạt 7.100 tỷ đồng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.236 ha, chiếm 72,5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trồng rừng giai đoạn 2026-2030 đạt 9.000 ha/năm, trong đó trồng rừng gỗ lớn 1.500 ha/năm. Duy trì tỷ lệ phủ rừng ổn định khoảng 65,0% vào năm 2030.

Đến năm 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt 18 - 20 m³/ha/năm, sản lượng khai thác gỗ đạt 600.000 m³/năm; sản lượng hoa hồi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản lượng nhựa thông đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hạt sồi đạt 7.000 tấn/năm; sản lượng vỏ quế đạt 3.000 tấn/năm; trồng dược liệu dưới tán rừng: 500 ha/năm; duy trì diện tích Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) trên 20.000 ha.

Hình thành được 10 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được thiết lập; bảo vệ tốt rừng phòng hộ và rừng đặc dụng theo quy định; các loài động vật, thực vật quý hiếm, các loài cây con bản địa có giá trị tiếp tục được bảo tồn và phát triển, như: hươu xạ, khỉ; các loài cây: hoàng đàn Hữu Liên, lim, nghiến, đinh.

Vùng sản xuất cây dược liệu

- Định hướng chung: Duy trì và phát triển diện tích trồng dược liệu giai đoạn 2025 – 2030 đạt khoảng 3.500 ha; triển khai các mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng, áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc tiên tiến, công nghệ cao để làm điểm trình diễn và học tập nhân rộng; tập trung phát triển các loài dược liệu có thể mạnh của tỉnh như: Chè hoa vàng, gừng, ba kích, sa nhân, ...; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng cây dược liệu tập trung tại địa bàn các xã Kiên Mộc, Mẫu Sơn, Công Sơn, Xuân Dương, Hưng Vũ, Tân Tri, Khánh Khê, Yên Phúc, Tân Đoàn, Quý Hòa, Thiện Long, Thiện Thuật, Hữu Liên, Vạn Linh, Thống Nhất, Lợi Bắc, Lộc Bình.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Tập trung đầu tư công nghệ chế biến, chế biến sâu các loài cây dược liệu có thể mạnh của tỉnh; xúc tiến tìm kiếm thị trường tiêu thụ, xây dựng các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp sản xuất, bảo chế dược liệu trong và ngoài tỉnh.

Định hướng phát triển theo hướng hữu cơ

Đến năm 2030: Sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên hữu cơ đạt 95 - 98% năm 2030; đối với hình thức thâm canh tỷ lệ sản lượng hữu cơ khoảng 80 - 85% năm 2030.

Diện tích vùng trồng lâm sản hữu cơ: Vùng trồng cây hồi hữu cơ trên 10 - 12 nghìn ha; Vùng trồng cây quế hữu cơ trên 2 - 3 nghìn ha. Thu hút đầu tư nhà máy chế biến sâu tinh dầu quế gắn với vùng nguyên liệu.

Phát triển rừng theo 3 loại rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.236 ha, chiếm 72,5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 13.079,00 ha, rừng phòng hộ 99.598 ha, rừng sản xuất 487.846 ha. Trong đó:

Rừng đặc dụng: Diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 13.079,00 ha, gồm 03 khu rừng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn), trong đó diện tích đất có rừng là 11.458,81 ha, chiếm 87,6% tổng diện tích đất rừng đặc dụng; diện tích đất chưa có rừng là 1.620,19 ha, chiếm 12,5% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,04%.

Rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 99.598 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 69.552,88 ha, chiếm 69,8% tổng diện tích đất rừng phòng hộ; diện tích đất chưa có rừng 30.075,12 ha chiếm 25,9% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

Rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 487.846 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 406.301,36 ha, chiếm 83,28% tổng diện tích đất rừng sản xuất; diện tích đất chưa có rừng là 81.544,64 ha, chiếm 17,9% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

Vùng trồng thông

- Định hướng chung: Duy trì ổn định diện tích rừng thông đến năm 2030 đạt 155.000 – 160.000 ha, triển khai các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, thời gian cho khai thác nhựa khoảng 5 - 10 năm, sau đó tiến hành khai thác gỗ với sản lượng 150 – 180 m³/ha; trồng lại rừng sau khai thác và mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện phù hợp; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường; nghiên cứu chọn tạo giống có chất lượng để trồng lại rừng sau khai thác, xây dựng các mô hình thâm canh tăng năng suất, áp dụng các biện pháp lý thuật khai thác nhựa đảm bảo hiệu quả, bền vững, cấp mã số vùng trồng rừng.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng thông tập trung tại địa bàn các xã Đình Lập, Kiên Mộc, Thái Bình, Châu Sơn, Lộc Bình, Xuân Dương, Thống Nhất, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Na Dương, Thụy Hùng, Đồng Đăng, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Chiến Thắng, ...

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Giai đoạn 2026-2030, thu hút đầu tư thêm các hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm xúc tiến tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tạo nguyên liệu cho chế biến nhựa chế biến xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, châu Âu. Phát huy hết công suất 02 nhà máy chế biến nhựa thông hiện có ; khuyến khích phát triển mới, mở rộng quy mô các cơ sở chế biến gỗ, nhựa thông đang hoạt động.

Vùng trồng keo

- Định hướng chung: tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, duy trì và phát triển diện tích 50.000 – 55.000 ha kinh doanh gỗ nguyên liệu, chuyển hoá diện tích rừng trồng gỗ nhỏ theo hướng kinh doanh gỗ lớn khoảng 6.000 – 8.000 ha (bình quân mỗi năm 1.200 – 1.600 ha/năm); trồng lại rừng sau khai thác bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, cấp mã số vùng trồng rừng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào quy trình sản xuất từ giai đoạn chuẩn bị hiện trường, trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng trồng và khai thác sản phẩm, năng suất rừng trồng đạt 18–20 m³/ha/năm.

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung phát triển tại các xã Tân Thành, Tuấn Sơn, Vân Nham, Thiện Tân, Châu Sơn, Thái Bình, Văn Lãng, Hội Hoan, Nhân Lý, Quan Sơn, Vũ Lễ, Nhất Hòa, Cao Lộc, Công Sơn, Đồng Đăng, Lợi Bác, Xuân Dương, Thống Nhất, Kháng Chiến, Tân Tiến, Quốc Việt, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng,...

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp, đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình trong sản xuất, chế biến gỗ, xúc tiến tìm kiếm thị trường tiêu thụ; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ thủ công. Thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, Hợp tác xã chế biến có uy tín, kinh nghiệm và năng lực đầu tư các cơ sở thu gom, chế biến gỗ keo phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

Vùng trồng bạch đàn

- Định hướng chung: Không mở rộng diện tích trồng bạch đàn, tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng rừng, phát huy thế mạnh rừng tái sinh chồi sau khai thác 1-2 chu kỳ, sau đó trồng lại rừng bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp theo hướng trồng các loài cây cải tạo đất như keo và một số cây bản địa khác nhằm khắc phục tình trạng đất đai cằn cỗi từ việc kinh doanh Bạch đàn nhiều chu kỳ, giảm dần diện tích từ 30.000ha xuống khoảng 10.000ha vào năm 2030. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, cấp mã số vùng trồng rừng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào quy trình sản xuất từ giai đoạn chuẩn bị hiện trường, trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng trồng và khai thác sản phẩm, năng suất rừng trồng đạt 18-20 m³/ha/năm.

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung phát triển tại các xã Tân Thành, Tuấn Sơn, Vân Nham, Thiện Tân, Quan Sơn, Nhân Lý, Chi Lăng, Na dương, Khuất Xá, Xuân Dương, Thống Nhất, Lộc Bình, Lợi Bác, Hoa Thám, Hồng Phong, Quốc Việt, Kháng Chiến, Quốc Khánh, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Tri Lễ, Tân Đoàn, Văn Quan, Khánh Khê, Đồng Đăng, Đông kinh, Cao Lộc,...

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp, đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình trong sản xuất, chế biến gỗ, tiêu thụ sản phẩm; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ thủ công; Tạo nguyên liệu cho chế biến công nghiệp giấy trong nước; hướng thị trường nước ngoài như Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia và các

nước Trung Đông và châu Âu.

Vùng trồng hồi

- Định hướng chung: Duy trì diện tích rừng hồi đến năm 2030 khoảng 55.000 – 56.000 ha, trong đó diện tích rừng hồi hữu cơ khoảng 2.000 ha; cải tạo để trồng thay thế diện tích hồi già cỗi, có năng suất chất lượng thấp, ưu tiên trồng lại bằng giống cây hồi ghép; Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nâng cao năng suất, chất lượng rừng hồi, mở rộng diện tích rừng hồi hữu cơ, hồi theo tiêu chuẩn VietGAP, mã số vùng trồng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hoa hồi, gắn phát triển rừng hồi với phát triển du lịch sinh thái, nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người trồng hồi.

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung trồng tại các xã Yên Phúc, Tân Đoàn, Khánh Khê, Diêm He, Thiện Thuật, Bình Gia, Hồng Phong, Tân Văn, Hoa Thám, Thiện Hòa, Thiện Long, Quý Hòa, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hoàng Văn Thụ, Hội Hoan, Công Sơn, Ba sơn, Đồng Đăng, Cao Lộc, Mẫu Sơn, Quốc Khánh, Tràng Định, Kiên Mộc, Lộc Bình, Thông Nhất.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Giai đoạn 2026-2030, Tiếp tục duy trì Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm Hồi tại xã Tràng Định. Phát huy hết công suất của các cơ sở đã chế biến và xuất khẩu mặt hàng tinh dầu hồi chất lượng hiện có. Thu hút đầu tư thêm các hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm mở rộng phát triển vùng chỉ dẫn địa lý hoa Hồi; tạo nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, hóa mỹ phẩm, làm gia vị và y dược. Đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ, Anh, Malaysia, Indonesia và hướng tới các thị trường Bắc Mỹ, Pháp, Đức, Nga và các nước châu Âu khác cho sản phẩm hoa hồi.

Vùng trồng quế

- Định hướng chung: Duy trì và phát triển diện tích rừng quế đạt khoảng 10.000 – 15.000 ha, sử dụng biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong tía thưa rừng trồng phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng suất, chất lượng vỏ quế và sản phẩm tận thu từ cành, lá... để tái đầu tư, nuôi dưỡng rừng trồng; trồng lại và mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện phù hợp; mở rộng diện tích quế hữu cơ, quế theo tiêu chuẩn VietGAP, mã số vùng trồng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đẩy mạnh chế biến, chế biến sâu; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng sản xuất tập trung ở các xã Tân Tiến, Đoàn Kết, Tràng Định, Quý Hòa, Hoa Thám, Thiện Long, Tân Tri.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục duy trì chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm quế tại các xã Tràng Định, Đoàn Kết, Thất Khê; thu hút đầu tư thêm các hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm. Phát huy hết công suất của các cơ sở chế biến đã có trên địa bàn thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, Hợp tác xã trong lĩnh vực sơ chế, chế biến sâu các sản phẩm từ quế để xuất khẩu vào các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ, các nước Tây Á, Trung

Đông, các nước EU.

Cây Mắc ca

- Định hướng chung: Phát triển cây Mắc ca trở thành cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao, gắn trồng Mắc ca với bảo vệ rừng và du lịch sinh thái, nâng cao thu nhập cho người dân. Khuyến khích phát triển theo hướng bền vững, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng giống chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, diện tích đến năm 2030 khoảng 6.000-8.000 ha.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng Mắc ca tập trung tại địa bàn các xã Trảng Định, Quốc Khánh, Na Sầm, Thụy Hùng, Ba Sơn, Lộc Bình, Xuân Dương và Phường Đông Kinh.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Đầu tư phát triển hệ thống sơ chế, chế biến hạt Mắc ca đồng bộ với vùng nguyên liệu; đa dạng hóa sản phẩm (hạt sấy, nhân Mắc ca, dầu Mắc ca...). Xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ; phát triển thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm; mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và tính ổn định đầu ra cho sản phẩm Mắc ca.

Phát triển vùng nguyên liệu gỗ:

Giai đoạn 2026 - 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt khoảng 18-20 m³/ha/năm và sản lượng khai thác gỗ bình quân đạt 600.000 m³/năm, trong đó thông 300 nghìn m³/năm; keo và bạch đàn đạt 300.000 m³/năm. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung và các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của tỉnh đối với các loài cây keo, bạch đàn, thông, hồi, quế, sớ.

Lâm sản ngoài gỗ:

Đến năm 2030, diện tích khai thác nhựa thông khoảng 30% (gần 40.000 ha), đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hoa hồi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản phẩm vỏ quế khoảng 8.000 ha, diện tích khai thác hàng năm 500 ha/năm, sản lượng đạt 3.000 tấn/năm; mở rộng diện tích trồng mới cây sớ đạt 8.000 ha, sản lượng hạt đạt 7.000 tấn/năm.

Dịch vụ môi trường rừng

Giai đoạn 2026- 2030, thu từ dịch vụ đạt khoảng 31-41 tỷ đồng. Tiến hành rà soát các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả thu - chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng, thực hiện kế hoạch cho thuê rừng, thuê môi trường rừng, thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại các khu rừng đặc dụng Hữu Liên, Bắc Sơn, Mẫu Sơn.

Cụ thể: Lạng Sơn tiếp tục thực hiện theo lộ trình phát triển thị trường các-bon quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn 2050. Trong đó, từ nay đến hết năm 2027, cùng với Trung ương sẽ xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, các hoạt động trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon. Tham gia triển khai thí điểm quốc gia về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Sau năm 2028, sẽ tổ chức vận hành giao dịch tín chỉ các-bon chính

thức tại Lạng Sơn. Quy mô tham gia sẽ tùy thuộc vào tình hình điều kiện cụ thể để xác định.

Cấp chứng chỉ rừng và phát triển chuỗi giá trị: tiếp tục thí điểm cấp chứng chỉ rừng với 4.500 ha tại các xã Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình. Trên cơ sở đó, đến năm 2030 mở rộng ra quy mô khoảng 25.000 ha. Tổ chức cấp chứng chỉ rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ đáp ứng được thị trường quốc tế; xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Phát triển, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP lâm nghiệp, gồm các sản phẩm tinh chế từ hồi, quế, sò, nhựa thông, các loại cây dược liệu và sản phẩm cây giống lâm nghiệp, phấn đấu đạt tiêu chí từ 3 sao trở lên. Hình thành các mô hình liên kết, chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ đến năm 2030 có 10 chuỗi liên kết được thiết lập, gồm: hình thành 02 chuỗi liên kết sản phẩm Quế trở lên; 02 chuỗi liên kết sản phẩm hồi và các sản phẩm từ Hồi trở lên; 03 chuỗi liên kết sản phẩm nhựa thông; 01 chuỗi liên kết sản phẩm gỗ trở lên thông qua việc thu hút đầu tư, thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển lâm nghiệp theo các chính sách của tỉnh.

Sản xuất giống cây lâm nghiệp: Giai đoạn 2021-2030, hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống chất lượng, đảm bảo sản xuất khoảng 200 – 250 triệu cây/năm, cung ứng cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao trên địa bàn tỉnh đối với các loài cây: thông, keo, bạch đàn, hồi, sò, quế, dược liệu dưới tán rừng. Xây dựng mới 02-03 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để cung cấp vật liệu giống (hom, cây mô) cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống tại Đình Lập, Hữu Lũng. Xây dựng, nâng cấp 20 vườn ươm sản xuất cây giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

Quản lý, bảo vệ rừng: Toàn bộ diện tích đất có rừng được quản lý thống nhất trên bản đồ và thực địa; xây dựng và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR. Giai đoạn 2021-2030, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh khoảng 281.000- 298.000 lượt ha/năm, trong đó rừng đặc dụng trên 13.000 lượt ha, rừng phòng hộ trên 65.000 lượt ha, rừng sản xuất trên 220.000 lượt ha. Thực hiện cắm mốc phân định rõ ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và cắm mốc, bảng ngoài thực địa, tạo thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

1.4.4.4. Chăn nuôi, thủy sản

- Định hướng chung: Duy trì tổng đàn trâu đạt 48.000 con, tổng đàn bò 30.000 con; Phát triển đàn lợn 300.000 con, tổng đàn gia cầm 5,5 triệu con, tổng đàn dê trên 50.000 con, tổng đàn ngựa 8.500 con. Diện tích nuôi thủy sản hàng năm duy trì đạt trên 1.256 ha, duy trì và phát triển khoảng 550 lồng bè.

- Đối với chăn nuôi trâu, bò: Duy trì ổn định và phát triển đàn trâu, bò theo hướng bền vững tại các địa bàn có lợi thế, khuyến khích nuôi sinh sản, nuôi vỗ béo phù hợp điều kiện địa phương, gắn với cải tạo giống và nâng cao hiệu quả

chăn nuôi; tăng cường phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Phát triển đàn ngựa tại các địa bàn có lợi thế, theo hướng ổn định, phù hợp điều kiện tự nhiên và tập quán chăn nuôi địa phương; Tận dụng lợi thế đất đồi núi phát triển đàn dê phù hợp, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.

- Tập trung chăn nuôi lợn tại các xã đủ điều kiện nhằm chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, ưu tiên chăn nuôi an toàn sinh học, ưu tiên trang trại, gia trại và hộ chăn nuôi quy mô phù hợp, gắn với liên kết tiêu thụ, ổn định đàn và nâng cao hiệu quả kinh tế. Phát triển vùng chăn nuôi tập trung tại các xã Tri Lễ, Yên Phúc, Thái Bình, Thống Nhất, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Vũ Lăng, Vạn Linh, Hoa Thám.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng hàng hóa, an toàn dịch bệnh, khuyến khích mô hình chăn nuôi tập trung, bán chăn thả, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường, có kiểm soát, ưu tiên an toàn sinh học, hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Tập trung đối với gia cầm đối với các xã Nhân Lý, Vạn Linh, Bằng Mạc, Thất Khê, Tràng Định, Quốc Khánh, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Na Dương, Thống Nhất, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lễ.

- Đến năm 2030 xây dựng được từ 20 – 30 cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xây dựng 01 đơn vị cấp xã chăn nuôi an toàn dịch bệnh

Phát triển sản xuất thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: Ít nhất 30 - 40% cơ sở nuôi trồng thủy sản được hướng dẫn, áp dụng các biện pháp nuôi an toàn sinh học, thực hành nuôi tốt; khuyến khích áp dụng quy trình khi đủ điều kiện. Phần đầu đến năm 2030 đạt 1.256 ha và 550 lồng bè trên toàn tỉnh.

- Sản xuất giống thủy sản: Rà soát, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh giống thủy sản đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục theo quy định; phần đầu đến năm 2030 sản lượng cá giống đạt 1,3 triệu con, trong đó: cá truyền thống 1,29 triệu con, cá đặc sản 0,012 triệu con.

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2030 phần đầu đạt khoảng 2.630 tấn, trong đó: nuôi trồng đạt 2.300 tấn, khai thác đạt 300 tấn.

- Nghiên cứu, bảo tồn các loài thủy sản bản địa, đặc hữu của tỉnh để phục vụ công tác bảo tồn, tái tạo nguồn lợi. Từng bước triển khai theo dõi, giám sát và cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản; chủ động theo dõi, phòng ngừa không để dịch bệnh thủy sản xảy ra trên diện rộng. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về khai thác thủy sản, nghiêm cấm thả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, có nguy cơ xâm hại ra môi trường tự nhiên

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, bán thâm canh, nuôi an toàn sinh học; giảm dần các hình thức nuôi quảng canh hiệu quả thấp. Ưu tiên phát triển các đối tượng thủy sản đặc sản, bản địa và có giá trị kinh tế cao, phù hợp điều kiện miền núi của tỉnh như: cá lăng, cá chiên, cá bống, cá tầm, cá hồi và một số loài thủy sản bản địa khác.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi lồng bè trên hồ chứa, hồ thủy lợi, thủy điện; nuôi bể xi măng, bể quây bạt, nuôi tuần hoàn nước, nuôi kết hợp (cá – lúa, cá – vịt...), gắn với kiểm soát môi trường và phòng, chống dịch bệnh.

- Tổ chức xây dựng các mô hình nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) tại các xã có điều kiện phù hợp như: xã Vũ Lễ, Văn Quan và Mẫu Sơn...

Định hướng chăn nuôi theo hướng hữu cơ

Đến năm 2030: Chăn nuôi hữu cơ chiếm 2 - 3% tổng đàn nuôi đến năm 2030; Vùng chăn nuôi hữu cơ: Trâu, bò hữu cơ khoảng 3 - 4 nghìn con; lợn khoảng 4 - 6 nghìn con; gia cầm khoảng 90 - 100 nghìn con.

- Tập trung chăn nuôi ong mật tại các xã Chiến Thắng, Vân Nham, Tuấn Sơn, Đồng Đăng, Ba Sơn, Khánh Khê, Nhất Hòa, Lương Văn Tri từ 300 – 1.000 đàn. Dự kiến tăng sản lượng mật từ 3.000 – 12.000 kg.

- Duy trì đạt trên 1.256 ha diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên các lồng bè tại các xã Vũ Lễ, Văn Quan, Khánh Khê, Văn Lăng, Hồng Phong, Quý Hòa, Tràng Định, Khuất Xá.

- Chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Tổ chức tại sản xuất theo vùng, theo chuỗi liên kết, khuyến khích phát triển trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với tiêu thụ sản phẩm; Khuyến khích phát triển chăn nuôi gắn với truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm, nâng tỷ lệ sản phẩm qua kiểm soát thú y; Tăng cường chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn cho người chăn nuôi, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong phát triển chăn nuôi bền vững.

1.4.4.5. Giải pháp phát triển

Nâng cao giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp

Ứng dụng KHCN, vùng nông sản an toàn: Chuyển đổi mô hình canh tác theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất. Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn với sản phẩm tập trung.

Đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp: Nghiên cứu các loại cây dược liệu dưới tán rừng như Sa nhân, Ba kích, Lan kim tuyến, Chè hoa vàng, Đinh lăng, Hà thủ ô. Mở rộng vùng trồng loại rau ôn đới và hoa cây cảnh; phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng một số cây trồng mới như Chanh leo, Nấm, Mắc ca, Hoa đào cảnh. Nghiên cứu nuôi thử nghiệm một số giống loài thủy đặc sản trên các hồ chứa như cá hồi, cá tầm, cá lăng.

Xây dựng thương hiệu nông sản

Đẩy mạnh phát triển thương hiệu nông lâm sản của Lạng Sơn gắn với chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia (Vietgap) và chứng nhận toàn cầu về thực hành Nông nghiệp tốt (GlobalGAP): Phát triển mô hình áp dụng tiêu chuẩn Vietgap, GlobalGAP để đưa nông sản của Lạng Sơn sang được các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và các nước châu Âu. Tổ chức liên kết trong sản xuất, thu gom, chế biến và tiêu thụ với các tỉnh trong và ngoài vùng.

Xây dựng kế hoạch phát triển thương hiệu hàng nông sản Lạng Sơn, gắn với nâng cao nhận thức và niềm tin của người tiêu dùng; tiếp tục thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Xây dựng quy trình truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp của Lạng Sơn kết nối sản phẩm với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia. Tận dụng công nghệ blockchain trong truy xuất nguồn gốc, nâng cao tính minh bạch và niềm tin cho người tiêu dùng đối với nông sản tỉnh Lạng Sơn.

Xây dựng mô hình tiếp cận với người tiêu dùng trong và ngoài nước đối với nông sản của Lạng Sơn “VietnamFresh”: Đầu tư vào các sàn TMĐT, kết nối khách hàng với các sản phẩm của Lạng Sơn, hướng tới người tiêu dùng trong nước và vùng ASEAN, Trung Quốc. Phát triển loại hình du lịch nông nghiệp sinh thái để tiếp cận trực tiếp với người tiêu dùng bằng cách triển khai chiến lược “Hương vị nông sản Lạng Sơn” (na, hồng, chè, quýt, đào, thạch đen). Tổ chức hội chợ, lễ hội, chợ đêm, phố đi bộ để quảng bá và giới thiệu các đặc sản của Lạng Sơn cho khách du lịch và người tiêu dùng. Nhà nước hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm để các cá nhân, tổ chức kinh tế học tập và làm theo.

Giải pháp phát triển lâm nghiệp

Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên. Tổ chức sản xuất lâm sản theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đồng bộ, hình thành chuỗi giá trị.

Tận dụng lợi thế đất đai để tập trung phát triển các vùng trồng rừng sản xuất tập trung. Mở rộng, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp khai thác bền vững với mở rộng vùng trồng các loại dược liệu phù hợp với đặc tính sinh thái, tiểu khí hậu của địa phương; xây dựng các mô hình dược liệu dưới tán rừng áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc tiên tiến, công nghệ cao để làm trình diễn và học tập nhân rộng.

Khuyến khích tham gia thị trường tín chỉ cac-bon từ rừng, huy động nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Hình thành Bể chứa cac-bon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới. Tận dụng lợi thế về diện tích và tỷ lệ che phủ rừng cao để phát triển thị trường mua bán, cho thuê bể chứa cac-bon, cho thuê để làm bể chứa cac-bon. Thu hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng cac-bon từ bể chứa cac-bon và có thể duy trì sự ĐDSH của khu vực rừng được bảo vệ.

Xây dựng dự án giống cây trồng cây trồng lâm nghiệp đến năm 2030, tập trung hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao (thông, keo, bạch đàn, hổi, sớ, quế), dược liệu dưới tán rừng; hỗ trợ nâng cấp vật liệu giống cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống. Thiết lập hệ thống nguồn giống và vườn ươm cung cấp cây giống gắn với áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao; xây dựng các trung tâm nghiên cứu một giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tăng giá trị rừng sản xuất theo hướng thâm canh rừng gỗ lớn, xây dựng lộ trình chuyển hóa dần rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn, khuyến khích trồng các loài cây bản địa; cấp chứng chỉ quản lý rừng

bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ đủ điều kiện đáp ứng được yêu cầu quốc tế.

Phát triển công nghiệp chế biến gỗ thông qua việc xây dựng và hỗ trợ xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản; khuyến khích đầu tư xây dựng các khu chế biến công nghệ cao, hình thành các làng nghề sản xuất, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, giống cây lâm nghiệp. Huy động các thành phần kinh tế trong nước theo cơ chế liên danh, liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp cùng góp vốn để phát triển rừng, hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác. Trồng, khai thác, bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi dưới tán rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng.

Giải pháp phát triển trồng trọt

Phát triển theo mô hình sản xuất tập trung như HTX, tổ hợp tác gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản chủ lực, đặc sản của tỉnh tạo vùng nguyên liệu, hàng hóa quy mô lớn. Hình thành các chuỗi liên kết, nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, sử dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải; chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu thị trường, có khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH.

Tăng cường ứng dụng KHCN, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ mở rộng diện tích áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP,...) gắn với chứng nhận truy xuất nguồn gốc, nhãn mác sản phẩm với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh quá trình cơ giới hóa; tích tụ ruộng đất chuyển đổi mô hình sản xuất hàng hóa lớn.

Tăng cường sử dụng các loại giống tốt, chất lượng cao, phù hợp với vùng sinh thái, kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, nâng cao năng lực tưới, áp dụng KHCN, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm; đẩy mạnh công tác dự báo, chủ động trong phòng, chống dịch bệnh.

Giải pháp phát triển chăn nuôi

Tổ chức phát triển sản xuất chăn nuôi nông hộ, nuôi hữu cơ; từng bước phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích đầu tư, phát triển các khu chăn nuôi tập trung khép kín, an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh chăn nuôi áp dụng theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAHP, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường. Phát triển mô hình trang trại gắn với cung cấp nguyên liệu thức ăn, chế phẩm dinh dưỡng giảm lượng khí mê tan, đồng thời xử lý chất thải vật nuôi đáp ứng yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng.

Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để xử lý chất thải chăn nuôi, sản xuất phân bón hữu cơ và chế phẩm sinh học từ nguồn chất thải chăn nuôi. Đầu tư công trình khí sinh học nhằm xử lý chất thải chăn nuôi đồng thời sử dụng khí mê tan đa mục tiêu... góp phần đẩy mạnh thực hiện cam kết giảm phát thải 30% khí mê tan đến năm 2030 của Việt Nam tại COP26.

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu đối với một số loài vật nuôi đặc sắc như gà 6 ngón, ếch hương, vịt thả suối... để phục vụ du lịch. Nghiên cứu, phát triển nuôi và bảo tồn một số loài vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế như gà sáu ngón, lợn hương, vịt cổ xanh, ong, ngựa bạch.

Giải pháp phát triển thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, BVMT sinh thái; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Triển khai các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, gắn với việc sử dụng công nghệ xử lý môi trường; mô hình sản xuất theo chuỗi, OCOP; tiếp tục thực hiện chương trình bảo vệ, tái tạo và bổ sung nguồn lợi thủy sản tại các lưu vực, thủy vực tự nhiên trên sông, hồ chứa.

Bố trí xây dựng khu sản xuất giống thủy sản đáp ứng nhu cầu tạo ra con giống chất lượng, đa dạng chủng loại phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận thay thế khu sản xuất và cung ứng giống thủy Bản Ngà.

Giải pháp cơ chế chính sách

Thiết lập và triển khai các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách ưu đãi về đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như: miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường.

Chủ động rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách về tín dụng, huy động vốn, phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH.

Rà soát, nghiên cứu các cơ chế chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, tạo điều kiện sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nhằm tổ chức sản xuất theo nhu cầu của thị trường.

Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Trung ương, của tỉnh đã ban hành về: Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn; xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu

trong lĩnh vực nông nghiệp.

Giải pháp phát triển các mô hình tổ chức sản xuất

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, khuyến khích tạo điều kiện cho các sáng lập viên có nhu cầu về thành lập HTX đặc biệt tại các vùng sản xuất trọng điểm, ngành hàng chủ lực, vùng sản xuất hàng hoá, xã NTM và các địa phương có sản phẩm OCOP thành lập, phát triển hình thức tổ chức sản xuất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.

Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, HTX, tổ hợp tác, cá nhân có điều kiện về vốn, kỹ thuật có thể liên kết với người dân tích tụ ruộng đất để sản xuất nông, lâm nghiệp theo chuỗi liên kết tập trung, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt về khoa học công nghệ, bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường nâng cao năng lực hoạt động của HTX trên cơ sở kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý HTX, THT thông qua tổ chức đại hội, hội nghị lựa chọn, bầu những thành viên có tâm huyết, trình độ vào đội ngũ quản lý; đồng thời bổ sung nhân lực có trình độ tham gia vào HTX, THT bằng việc thu hút các sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học, cao đẳng có năng lực, trình độ về làm việc tại HTX theo chính sách đặc thù của tỉnh.

Đẩy mạnh nghiên cứu, dự báo, kết nối thị trường để định hướng sản xuất và quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm nông lâm nghiệp của tỉnh. Tăng cường hỗ trợ nông dân kết nối liên kết với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất nông nghiệp, cơ sở chế biến nông sản quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, tham gia các hội chợ quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm ở trong tỉnh, ngoài tỉnh và quốc tế.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe

a) Dự báo mô hình bệnh tật

Mô hình bệnh tật thay đổi với gánh nặng bệnh tật kép của bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm vẫn ở mức cao, nhiều yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và tình trạng càng ngày càng khó kiểm soát, sự xuất hiện các dịch bệnh mới nổi và tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, mất an toàn vệ sinh thực phẩm...đang là một thách thức lớn đối với hệ thống y tế của tỉnh.

Điều kiện kinh tế xã hội phát triển, nhận thức của người dân ngày càng nâng lên, nhu cầu được sử dụng dịch vụ y tế chất lượng, tiện lợi và đa dạng và phấn đấu đến năm 2030 người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện. Từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần, được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe theo vòng đời, từng bước giảm gánh nặng chi phí y

tế. Đến năm 2030, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình ... đòi hỏi phải có đổi mới mạnh mẽ tư duy và hành động, đặc biệt là đảm tài chính, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho y tế, tăng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho chăm sóc sức khỏe nhân dân phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Xu hướng phát triển của công nghệ thông tin, chuyển đổi số toàn diện ... đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ công nghệ cho đội ngũ cán bộ nhân viên y tế để khai thác, vận hành hiệu quả sở sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời.

b) Quan điểm phát triển

- Bám sát chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển y tế tại Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 09/09/2025; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 và định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025 – 2030.

- Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân là mục tiêu, là động lực, là nhiệm vụ chính trị hàng đầu, giữ vị trí ưu tiên trong các chiến lược, chính sách phát triển của tỉnh; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và mọi người dân.

- Quan tâm đào tạo, phát triển, thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân; có chính sách ưu đãi, đãi ngộ đặc biệt trong suốt quá trình từ đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, phát huy năng lực, thể mạnh của đội ngũ cán bộ y tế.

- Có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức.

c) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: Từng bước xây dựng hệ thống y tế hiện đại, chất lượng, thông minh; nâng cao sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, số năm sống khỏe của người dân, góp phần vào thực hiện các mục tiêu phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên mới.

- Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

Bảng 15. Mục tiêu phát triển lĩnh vực y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường	2.822	3.172
2	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	34,0	37,0
3	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	12,5	13,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
	Số được sĩ Đại học/vạn dân	Được sĩ	2,8	3,4
	Số điều dưỡng/vạn dân	Điều dưỡng	25,0	28,0
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100,0	100,0
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ miễn dịch cơ bản 09 loại vắc xin	%	≥ 95	≥ 95
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng			
	- Cân nặng theo tuổi	%	14,4	<12
	- Chiều cao theo tuổi	%	21,0	<19
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	100
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khỏe điện tử	%	70,0	90,0
9	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công lập	%	85,0	90,0

d) Nhiệm vụ và giải pháp

- Về y tế dự phòng và phòng, chống dịch bệnh

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân trong bảo vệ sức khỏe, xây dựng nếp sống lành mạnh, chủ động chăm sóc sức khỏe, góp phần giảm gánh nặng bệnh tật, nâng cao tuổi thọ và chất lượng cuộc sống.

+ Nâng cao năng lực hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng, chống dịch bệnh, chủ động giám sát, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm.

+ Tăng cường công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu; nâng cao năng lực quản lý môi trường y tế, các bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và nâng cao sức khỏe người dân.

- Về khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

+ Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh ở tất cả các tuyến, giảm quá tải bệnh viện tuyến trên; tăng tỷ lệ người dân được điều trị tại tuyến cơ sở; kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong khám bệnh, chữa bệnh.

+ Tập trung nâng cao chất lượng chuyên môn kỹ thuật, phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu; đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng theo hướng đồng bộ, hiện đại.

+ Tăng cường công tác quản lý chất lượng bệnh viện, ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai hiệu quả các hoạt động chỉ đạo tuyến, khám, chữa bệnh từ xa. Phát triển mạng lưới phục hồi chức năng tại cộng đồng, chú trọng chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi và người bệnh mạn tính.

- Về nhân lực y tế

+ Có các chính sách thu hút, khuyến khích người có trình độ chuyên môn cao làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong,...

+ Bảo đảm số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế phù hợp yêu cầu nhiệm vụ; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; tăng cường giáo dục y đức, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân của cán bộ, viên chức toàn ngành.

- Về dược, trang thiết bị y tế và an toàn thực phẩm (ATTP)

+ Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm, vật tư y tế có chất lượng phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh và khám chữa bệnh.

+ Tiếp tục kiện toàn, củng cố đội ngũ công chức, viên chức làm công tác ATTP. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành đối với công tác bảo đảm ATTP. Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục thực hiện chính sách, pháp luật về ATTP. Tăng cường công tác kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện các quy định của pháp luật về ATTP đối với cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và xử lý vi phạm về ATTP theo quy định của pháp luật.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

+ Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 28/5/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 238-KH/TU ngày 23/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn⁷⁶. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số y tế toàn diện, xây dựng các cơ sở dữ liệu y tế kết nối, chia sẻ và liên thông đồng bộ. Vận hành hiệu quả sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời.

+ Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) trong lĩnh vực y tế nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả trong việc cung cấp, sử dụng các dịch vụ y tế.

- Tài chính y tế

+ Đổi mới công tác quản lý và tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị.

+ Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực, đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, dịch vụ phòng bệnh.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực y tế và tăng

⁷⁶ Kế hoạch số 106/KH-SYT ngày 14/6/2025 của Sở Y tế

cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, huy động các nguồn viện trợ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cho phát triển hệ thống y tế.

2.2. Giáo dục – đào tạo

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, bố trí ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo bảo đảm cao vượt trội hơn mức tối thiểu quy định và mức trung bình cả nước, đồng thời cao hơn so với các tiêu chuẩn, tiêu chí của Nghị Quyết 71. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, phổ cập, miễn học phí, dạy học 2 buổi/ ngày. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực hợp pháp cho phát triển giáo dục. Triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất giai đoạn 2026-2035.

- Phát huy truyền thống hiếu học của nhân dân trên địa bàn tỉnh, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy mạnh mẽ các phong trào thi đua trong Nhân dân và trong toàn xã hội về học tập, tự học tập, học tập không ngừng, học tập suốt đời vì sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng.

- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục, đào tạo. Người học là trung tâm, là chủ thể của quá trình giáo dục và đào tạo; nhà trường là nền tảng, nhà giáo là động lực, quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo; kiên quyết chấn chỉnh tiêu cực trong giáo dục, coi trọng danh dự người thầy, tôn vinh người thầy trong xã hội.

- Giáo dục, đào tạo phải bảo đảm “học đi đôi với hành”, “lý thuyết gắn liền với thực tiễn”, “nhà trường gắn liền với xã hội”. Giáo dục mầm non, phổ thông là nền tảng hình thành nhân cách, phát triển phẩm chất và năng lực người học. Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao. Giáo dục đại học là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng; bảo đảm Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, lấy đầu tư công dẫn dắt, thu hút nguồn lực xã hội cho hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục của tỉnh.

- Giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời.

- Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao

lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là các nền giáo dục tiên tiến hiện đại, phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng, hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục, đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển tỉnh.

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

+ Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn theo hướng đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao và bền vững, kế thừa truyền thống hiếu học của địa phương và tiếp thu tinh hoa tri thức nhân loại. Chú trọng phát triển con người toàn diện về phẩm chất, năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng hội nhập, góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

+ Xây dựng hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo môi trường giáo dục an toàn, bình đẳng, thân thiện; bảo đảm cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

+ Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, du lịch - dịch vụ chất lượng cao, logistics, nông nghiệp thông minh; nâng cao năng lực hội nhập, sáng tạo và kỹ năng nghề nghiệp của người học. Hình thành hệ sinh thái giáo dục đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đẩy mạnh hợp tác đào tạo và chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, thông minh, nâng cao chất lượng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu 70% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia⁷⁷.

+ Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; từ 85% trở lên người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương trên địa bàn tỉnh.

+ Giữ vững thành tích trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về giáo dục toàn diện. Tăng cường hợp tác quốc tế, từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

+ Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và của đất nước. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 70% trở lên.

⁷⁷ Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 11/12/2025 của Tỉnh ủy Lạng Sơn Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025

+ Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo về cơ cấu, số lượng, chất lượng; phân đầu bố trí tỷ lệ giáo viên trên lớp đạt mức tối đa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, trong đó phân đầu tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt từ 20% trở lên.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, từng bước ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.

2.2.2. Định hướng phát triển

a) Giáo dục mầm non

Củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt kiến thức, kỹ năng và tâm thế cho trẻ em 5 tuổi trước khi vào trường phổ thông; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi. Duy trì 100% các trường tổ chức học 2 buổi/ngày.

Đa dạng hóa phương pháp giáo dục, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực. Mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; khuyến khích một số cơ sở giáo dục công lập tự chủ về tài chính.

Bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non.

b) Giáo dục phổ thông

Tăng cường huy động trẻ em, học sinh các cấp, bậc học; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; làm tốt công tác duy trì sỹ số, đảm bảo chuyên cần, hạn chế học sinh bỏ học. Chú trọng xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân. Nâng số lượng học sinh học 2 buổi/ngày, trong đó cấp tiểu học duy trì 100% trường, lớp, học sinh được học 2 buổi/ngày.

Triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nâng cao tỷ lệ học sinh đạt mức tốt và mức khá trở lên; giảm tỷ lệ học sinh chưa đạt chuẩn; thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các địa bàn của tỉnh. Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh và tiếng Trung Quốc ở các cấp học. Đảm bảo các điều kiện giáo dục đặc thù của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Nâng cao chất lượng công tác xóa mù chữ.

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong các trường trung học.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Triển khai đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng trình độ đào tạo theo Luật giáo dục 2019.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, tổ chức quản lý nhà trường trên môi trường số; triển khai các hoạt động dạy học, giáo dục, kiểm tra đánh giá dựa trên công nghệ số. Chú trọng xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục, khoa học liệu mở, bài giảng

điện tử, ngân hàng đề thi... đề bổ sung, chia sẻ, sử dụng hiệu quả.

c) Giáo dục thường xuyên

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX tại các địa phương.

Đa dạng hóa nội dung GDTX, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương pháp dạy và học tập.

Phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường; triển khai có hiệu quả Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”; đẩy mạnh việc xây dựng và nhân rộng các mô hình học tập.

d) Giáo dục chuyên biệt

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hòa nhập giúp cộng đồng, xã hội hiểu rõ tầm quan trọng của việc giáo dục trẻ khuyết tật.

Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập trẻ em ở vùng kinh tế khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thúc đẩy phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt nhằm đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và phát triển nguồn học liệu để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo quy định của pháp luật.

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập phục vụ phát triển giáo dục hòa nhập của tỉnh.

đ) Giáo dục dân tộc

Đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học cho người dân dân tộc thiểu số, hướng tới thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng.

Có cơ chế hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đưa con em trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và BĐKH.

Thực hiện tốt công tác luân chuyển, điều động, biệt phái giáo viên khá, giỏi đến giúp đỡ giáo viên và học sinh vùng khó khăn, tạo điều kiện và cơ hội để học sinh các trường vùng khó khăn được học tập với các thầy, cô giáo giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong công tác giáo dục học sinh dân tộc bán trú nói riêng và học sinh ở vùng dân tộc thiểu số nói chung.

Củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT, trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các nhà trường ở vùng dân tộc và miền núi tổ chức dạy tiếng dân tộc cho học sinh.

e) Giáo dục nghề nghiệp

Nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN theo 3 cấp trình độ; phân đầu một số nghề tiếp cận trình độ cấp quốc gia và các nước ASEAN-4 (03 nghề tiếp cận trình độ cấp quốc gia; 02 nghề tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4). Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho nền kinh tế đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76% trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 35% trở lên.

Đào tạo nghề cần gắn với thị trường lao động. Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động trong công tác đào tạo nghề. Giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của một nước phát triển, có thu nhập cao; chất lượng đội ngũ nhà giáo của các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong và nước ngoài. Bắt kịp trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số ngành, nghề, lĩnh vực.

g) Giáo dục đại học

Phân đầu sau năm 2035, phát triển Trường Cao đẳng Lạng Sơn trở thành cơ sở giáo dục đại học phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; đáp ứng điều kiện, xu hướng phát triển của tỉnh, tận dụng lợi thế của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

2.2.3. Nhiệm vụ và giải pháp

(1) Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động về phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh

- Quán triệt đầy đủ, sâu sắc trong cả hệ thống chính trị và toàn xã hội các quan điểm, chủ trương của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vai trò, trách nhiệm của tất cả các cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và toàn dân đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và hành động.

(2) Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách cho phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh

- Rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật, cụ thể hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, bảo đảm kịp thời đồng bộ, ưu tiên bố trí ngân sách triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đột phá, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và

kiến tạo phát triển giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng và việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính, phân bổ, đầu tư cho giáo dục và đào tạo; chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh (cao hơn mức tối thiểu của toàn quốc).

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch để ưu tiên dành quỹ đất sạch, tập trung giải phóng mặt bằng, giao đất sạch cho các dự án giáo dục và đào tạo bảo đảm đủ diện tích theo các tiêu chuẩn quy định; đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia, duy trì và từng bước nâng chuẩn theo quy định.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn của tỉnh để thu hút được người tài, giỏi về công tác, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; có cơ chế khuyến khích người giỏi chủ trì các hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục góp phần thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh.

(3) Xây dựng chiến lược phát triển ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện khảo sát, đánh giá hiện trạng toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh trên cơ sở tích hợp các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực và hội nhập quốc tế.

(4) Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông

- Xây dựng đề án phát triển đội ngũ nhà giáo phù hợp với từng giai đoạn; rà soát, bố trí đủ số lượng biên chế giáo viên, nhân viên trường học theo định mức quy định, bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên; nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; có chế độ, chính sách động viên, khuyến khích nhà giáo phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Bảo đảm đầy đủ nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo tại địa phương; chăm lo giáo dục trẻ em ngay từ giai đoạn đầu đời, chuẩn bị đủ điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

- Từng bước đầu tư các trang thiết bị hiện đại để triển khai các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, lớp học thông minh, trường học số, trường học thông minh. Phấn đấu mỗi năm đầu tư xây dựng ít nhất 60 mô hình trường học chuyển đổi số và trường học thông minh.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hoá trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện

thể chất.

- Tập trung chỉ đạo, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông:

- + Chú trọng giáo dục tư tưởng, truyền thống, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, giáo dục hướng nghiệp, kỹ năng mềm; tăng thời lượng các môn khoa học, công nghệ, tin học, nghệ thuật; nghiên cứu đưa kiến thức về năng lực số, trí tuệ nhân tạo vào chương trình giáo dục phổ thông. Chuyển mạnh sang phương pháp giáo dục hiện đại, tích cực, tăng cường tự học, trải nghiệm sáng tạo, hướng học sinh phát huy tư duy độc lập, năng lực giải quyết vấn đề; tiếp tục đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, bảo đảm đánh giá trung thực kết quả học tập và giảng dạy.

- + Tiếp tục tăng cường việc dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

- + Đầu tư, đổi mới mô hình trường chuyên của tỉnh để tập trung ươm tạo nhân tài cho tỉnh, cho đất nước, mở rộng các lớp chuyên khối STEM/STEAM.

(5) Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, hình thành hệ giá trị con người Việt Nam thời đại mới

- Đề cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương trong giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam.

- Xây dựng, triển khai các quy định về vai trò, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục đạo đức, nhân cách người học trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ chế để học sinh, sinh viên được tham gia đa dạng hoạt động trải nghiệm, thực hành, rèn luyện thực tiễn gắn với giáo dục tư tưởng, truyền thống, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, hướng nghiệp, kỹ năng mềm, đồng thời phát huy vai trò của chuyên gia, nghệ nhân, nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên.

- Chỉ đạo tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và xây dựng văn hóa học đường trong các nhà trường. Tổ chức, nhân rộng các mô hình giáo dục đạo đức, lối sống, các thiết chế văn hóa học đường phù hợp với từng cấp học. Đồng thời, chú trọng công tác tư vấn tâm lý học đường, hỗ trợ học sinh, sinh viên yếu thế, học sinh vùng khó khăn; kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn trong học tập và đời sống. Đẩy mạnh giáo dục văn hóa số, kỹ năng số, an toàn thông tin và an ninh mạng cho học sinh, sinh viên, giúp các em ứng xử lành mạnh, an toàn trong môi trường số.

- Chỉ đạo thực hiện đổi mới hình thức, phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn thực hiện quy định về công tác bảo đảm an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Xây dựng các chương trình, định hướng để nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; đổi mới hình thức, phương pháp giáo dục thể chất góp phần nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chỉ đạo xây dựng các giải pháp ngăn ngừa, hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ cơ chế thị trường, truyền thông, mạng xã hội đối với học sinh, sinh viên; ngăn chặn, đẩy lùi tiến tới chấm dứt ma túy học đường.

(6) Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Đồng thời, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khơi dậy tinh thần tự học, tự bồi dưỡng và phát triển văn hoá số trong toàn ngành giáo dục, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh kỷ nguyên số.

- Xây dựng dữ liệu phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển nền tảng giáo dục của tỉnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo có kiểm soát và kết nối liên thông với hệ thống của quốc gia; bố trí đủ nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ để đẩy nhanh chuyển đổi số, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích xây dựng các nền tảng giáo dục thông minh, sách giáo khoa, giáo trình thông minh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy ứng dụng các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, trường học số, lớp học thông minh.

- Phát triển hệ thống thông tin giáo dục và nhân lực của tỉnh, kết nối liên thông với hệ thống quốc gia, kết nối liên thông với hệ thống thông tin thị trường lao động, việc làm và tích hợp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của các cơ sở giáo dục.

- Nâng cao chuẩn năng lực số và trí tuệ nhân tạo cho người học và đội ngũ nhà giáo ở tất cả các cấp học, đưa vào chương trình giáo dục gắn với thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, trải nghiệm. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo.

- Tăng cường cải cách hành chính, triển khai dịch vụ công trực tuyến, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, góp phần xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

(7) Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao trên địa bàn tỉnh

- Sắp xếp, tổ chức lại các Trung tâm GDNN-GDTX hiện có bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; tiếp tục rà soát, đầu tư phát triển trường Cao đẳng Lạng Sơn thành trường Cao đẳng chất lượng cao, đào tạo các nghề trọng điểm để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Cải cách mô hình giáo dục nghề nghiệp; đổi mới mạnh mẽ chương trình, phương thức đào tạo, ứng dụng công nghệ, quản trị chất lượng, bảo đảm hiệu quả, thực chất theo các tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp có trình độ, chất lượng tương xứng với.

- Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ và phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm của tỉnh. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao cho đồng bào người dân tộc thiểu số ở các ngành nghề phù hợp.

- Khuyến khích doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Có cơ chế thành lập quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động của tỉnh.

(8) Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giáo dục và đào tạo

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

Khuyến khích các cơ sở giáo dục và đào tạo trong tỉnh liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục và đào tạo tiên tiến trên thế giới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trong tỉnh; khuyến khích, thu hút học sinh, sinh viên nước ngoài đến học tập trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách của tỉnh. Tăng cường đưa tiếng Việt và văn hoá Việt Nam ra nước ngoài.

2.3. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Về quan điểm:

Xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường trong các lĩnh vực sản xuất và quản lý xã hội; hỗ trợ doanh nghiệp phát triển năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ. Triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong cơ quan Đảng, chính quyền, phát triển kinh tế số, cửa khẩu số và các lĩnh vực kinh tế - xã hội; hoàn thiện hạ tầng và cơ sở dữ liệu số dùng chung. Phát triển các mô hình đô thị thông minh, cửa khẩu và logistics thông minh, thương mại điện tử, du lịch số gắn với lợi thế của tỉnh.

Khơi thông và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng như phát triển công nghiệp, du lịch, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, phát triển kinh tế tư nhân, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển các mô hình, phương thức sản xuất kinh doanh mới.

b) Về mục tiêu phát triển đến năm 2030:

- Mục tiêu tổng quát: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phát triển vững chắc, thực sự là động lực tăng trưởng của tỉnh, góp phần đưa tỉnh Lạng Sơn phát triển bền vững, bản sắc của khu vực; nhân dân có mức sống cao hiền hòa và hạnh phúc. Lạng Sơn có mức phát triển thuộc nhóm khá so với các địa phương trong cả nước.

- Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%.

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh đạt 0,75.

- Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt tối thiểu 45%.

- Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt 60%.

- 100% người dân được phủ sóng 5G; 100% người dân sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.

- Tổng chi cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt từ 1,5 - 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm.

- Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân đạt tối thiểu 10 người; Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh đạt tối thiểu 300 người.

- 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh đạt 15%.

c) Phương hướng phát triển

- Bố trí đủ nhân lực, vật lực, tài lực để triển khai các nội dung, nhiệm vụ⁷⁸ triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Cơ cấu lại nguồn ngân sách chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo hướng tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu, quy định, bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, ưu tiên đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, trực tiếp giải quyết những bài toán lớn, những vấn đề bức thiết của tỉnh như: Công nghệ số, nông nghiệp thông minh, công nghiệp chế biến, logistic, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục...

- Tổ chức, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình kết nối, xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ (sàn giao dịch công nghệ, điểm kết nối cung - cầu, hội thảo, đào tạo chuyên sâu...). Tăng cường tư vấn, hỗ trợ về thủ tục sở hữu trí tuệ, thương mại hóa sản phẩm, nâng cao kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn... nhằm thúc đẩy năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ, sử dụng chung các nền tảng số dùng chung, các cơ sở dữ liệu số dùng chung, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, tái cấu trúc, số hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ dựa trên công nghệ số.

- Triển khai các nền tảng số: Du lịch thông minh, nông nghiệp thông minh, sản xuất thông minh, logistics thông minh, thương mại điện tử, giáo dục - y tế thông minh, đô thị thông minh, môi trường... trên địa bàn tỉnh. Phát triển thanh toán số, đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng thanh toán trực tuyến không dùng tiền

⁷⁸ Kế hoạch hành động số 238-KH/TU, ngày 23/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy

mặt, thương mại điện tử và các dịch vụ số phục vụ doanh nghiệp và người dân.

- Đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, giáo dục, đào tạo trong tỉnh liên kết, hợp tác với các cơ sở đại học, nghiên cứu tiên tiến trong và ngoài nước để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ, năng lực hoạt động, tạo sự đột phá và chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện.

- Tăng cường liên kết, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực có tiềm lực, thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn, năng lượng nguyên tử và các công nghệ chiến lược khác, cửa khẩu thông minh.

2.4. Văn hóa, thể dục thể thao

2.4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành VHTT quốc gia; phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh; phát triển VHTT gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý các lĩnh vực văn hóa, thể thao; tạo môi trường hoạt động tốt hơn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao; hoàn thiện cơ chế và tạo điều kiện tự chủ các đơn vị sự nghiệp.

- Hướng tới mục tiêu các dịch vụ công tư nhân làm được nhà nước không cần nắm giữ, Sở VHTTDL chỉ tăng cường vai trò quản lý nhà nước. Huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa cho phát triển văn hóa, thể thao. Kien toàn củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động. Thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư các cơ sở cơ sở đào tạo, luyện tập thể thao.

- Gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phát triển văn hóa đọc; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các thiết chế văn hóa của nhân dân. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên sự sáng tạo, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa. Xây dựng thư viện tỉnh độc lập với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số.

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của văn hóa, thể thao. Coi trọng phát triển văn hóa để trở thành nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển kinh tế bền vững.

- Tập trung tu bổ di tích; nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục

củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển con người Lạng Sơn toàn diện và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của tỉnh. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Trọng tâm xây dựng và phát triển văn hóa là xây dựng con người có nhân cách và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; chú trọng mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị, văn hóa và kinh tế; xây dựng văn hóa công chức, văn hóa công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ, chú trọng sự nêu gương của cán bộ, đảng viên; khơi dậy mạnh mẽ hơn nữa tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển tỉnh Lạng Sơn phồn vinh, hạnh phúc.

2.4.3. Định hướng phát triển văn hoá, thể dục thể thao

a) Định hướng phát triển văn hoá

- Về di sản văn hoá:

* Bảo tồn giá trị di sản văn hoá vật thể:

- Tổ chức thực hiện ít nhất 01 dự án nghiên cứu, hợp tác quốc tế nhằm đánh giá tiềm năng phát hiện hóa thạch khủng long; lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích các cấp đối với ít nhất 06 điểm, khu di tích; có ít nhất 01 điểm nằm trong danh sách Di sản địa chất quốc tế của Liên đoàn Quốc tế về Khoa học Địa chất (IUGS); có 80% điểm, khu di tích đã xếp hạng được khoanh vùng bảo vệ; 50% điểm, khu di tích đã xếp hạng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảo quản, tu bổ, phục hồi ít nhất 05 lượt di tích/năm; tổ chức 03 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể. Bảo tồn nguyên vẹn và từng bước nâng cấp 03 khu bảo tồn thiên nhiên; 80% các điểm du lịch, điểm di sản vùng Công viên được ứng dụng công nghệ số trong công tác giới thiệu, quảng bá; xây dựng thí điểm ít nhất 01 chương trình (tour) trải nghiệm, khám phá hang động, hồ sụt, di sản địa chất, con đường mòn địa chất, làng kiểu mẫu ứng dụng công nghệ thực tế ảo; xây dựng thí điểm ít nhất 10 xã, phường và thôn kiểu mẫu trong bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên.

- Bảo tồn và phục dựng ít nhất 05 di sản văn hóa phi vật thể. Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối thuận lợi giữa các điểm di tích, danh thắng, trong đó ưu tiên tập trung các 10 xã, phường, thôn kiểu mẫu trong bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên. Hoàn thiện hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đảm bảo yêu cầu về an ninh, an toàn. 100% cơ sở dữ liệu về di tích, danh thắng được số hóa, phục vụ hiệu quả cho công tác bảo tồn, tôn tạo, phát triển du lịch, nghiên cứu và giáo dục.

- Đầu tư trang thiết bị xây dựng Ngân hàng dữ liệu di sản tỉnh Lạng Sơn phục vụ lưu trữ, phát huy giá trị di sản gắn với quảng bá văn hóa du lịch. Xây dựng các ấn phẩm, sản phẩm mới trong ứng dụng công nghệ, phát triển giá trị di sản.

- Gắn kết di sản liên vùng: Xây dựng phương án phối hợp bảo tồn chuỗi di

tích lịch sử cách mạng kết nối ATK Định Hóa (Thái Nguyên) với ATK Chợ Đồn (Thái Nguyên mới) và Bắc Sơn - Chi Lăng (Lạng Sơn).

* Bảo tồn giá trị di sản văn hoá phi vật thể:

- Lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ghi danh 02 di sản văn hoá phi vật thể quốc gia; tích cực bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại: Thực hành Then, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam. Tiếp tục sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa (lễ hội, trang phục, kiến trúc, văn nghệ dân gian,...). Khuyến khích sáng tạo văn hóa mới, kết hợp hài hòa truyền thống và hiện đại. Xây dựng thương hiệu văn hóa đặc trưng của Lạng Sơn (âm nhạc, ẩm thực, phong tục, lễ hội,...).

- Tổng kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh; bảo tồn ... lễ hội, tết truyền thống gắn với phát triển du lịch. Bảo tồn ... nghề thủ công truyền thống (đan lát, thêu may thổ cẩm, chạm khắc bạc) của các dân tộc Mông, Dao, Sán Chay, Tày, Nùng và tổ chức truyền dạy kỹ năng may, thêu y phục truyền thống của người Mông, Dao, Sán Chay, Tày, Nùng,... để phát triển thành sản phẩm du lịch. Bảo tồn, truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc, trò chơi dân gian, nghề thủ công truyền thống của các dân tộc trong trường học; bảo tồn và truyền dạy nghi lễ truyền thống và chữ viết người Thái có nguy cơ mai một cao; bảo tồn các môn thể thao dân tộc (Bắn nỏ, đẩy gậy, tu lu,...).

* Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực văn hoá

- Số hóa di sản văn hóa: Đặt mục tiêu số hóa 100% hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt để quản lý và quảng bá trên môi trường số.

- Phục dựng ít nhất 5 di tích bằng công nghệ số 3D; số hóa hiện vật, bảo vật quốc gia, khu khảo cổ bằng công nghệ 3D phục vụ cho hoạt động quản lý và tham quan trải nghiệm của du khách.

- Xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu văn hóa Lạng Sơn.

- Phát triển hệ sinh thái số trong văn hóa, du lịch: số hóa di sản, xây dựng bảo tàng số, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường.

- Khuyến khích sáng tạo nội dung số mang bản sắc văn hoá Lạng Sơn trên các nền tảng mạng xã hội. Tăng cường truyền thông, quảng bá hình ảnh văn hoá, con người Lạng Sơn ra thế giới bằng công nghệ mới.

- Hoạt động văn hoá cơ sở: Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM và đô thị văn minh”. Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa NTM; phường đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Hoạt động bảo tàng: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động bảo tàng gắn với phát triển du lịch. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động gắn với thu hút đầu tư bảo tàng ngoài công lập. Đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa tại bảo tàng. Khắc phục tình trạng trùng lặp, khô cứng, thiếu hấp dẫn trong công tác trưng bày. Đổi mới, đa dạng hóa các hoạt động, từng bước đưa bảo tàng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với công chúng, xây dựng và nâng cao thương hiệu bảo tàng.

- Hoạt động thư viện: Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thư viện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Đến năm 2030, phần đầu 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 100% cơ sở giáo dục ở các bậc, cấp học có thư viện với vốn tài liệu phù hợp, trong đó 40% cơ sở giáo dục ở bậc phổ thông có thư viện đạt chuẩn theo quy định; 80% thư viện công cộng có vốn tài liệu tổng hợp đủ khả năng phục vụ cho mọi đối tượng, trong đó có bộ phận phục vụ thiếu nhi và người khuyết tật.

- Về nghệ thuật biểu diễn:

+ Tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật dân gian, dân tộc thiểu số gắn với đời sống văn hóa đặc trưng của từng vùng, từng dân tộc trong tỉnh.

+ Phát triển nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp gắn với du lịch và giao lưu văn hóa quốc tế. Đầu tư xây dựng các chương trình nghệ thuật đặc trưng mang đậm bản sắc Lạng Sơn để phục vụ du lịch, quảng bá hình ảnh địa phương ra ngoài tỉnh, ra quốc tế.

+ Ứng dụng công nghệ số trong sáng tạo và quảng bá nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh. Xây dựng các sản phẩm nghệ thuật số, phim ngắn, video giới thiệu nghệ thuật dân tộc, các chương trình nghệ thuật trực tuyến, nhằm mở rộng đối tượng khán giả, đặc biệt là giới trẻ.

+ Phát triển lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh theo hướng xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư, tổ chức biểu diễn, sản xuất phim, phóng sự, tư liệu nhằm quảng bá hình ảnh con người, thiên nhiên và văn hóa Lạng Sơn đến với công chúng trong và ngoài tỉnh. Đồng thời, hỗ trợ phát triển các câu lạc bộ, tổ chức liên hoan phim ngắn, hoạt động chiếu phim lưu động phục vụ vùng sâu, vùng xa; thu hút nguồn lực xã hội tham gia phát triển hạ tầng, trang thiết bị, dàn dựng chương trình nghệ thuật, qua đó tạo động lực thúc đẩy phát triển bền vững lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh, đảm bảo định hướng giá trị văn hóa, thẩm mỹ lành mạnh, phù hợp với thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nghệ sĩ, diễn viên, cán bộ làm công tác biểu diễn và điện ảnh, nâng cao trình độ chuyên môn, khả năng sáng tạo và hội nhập. Tạo điều kiện để nghệ sĩ trẻ được giao lưu, học hỏi, tham gia các trại sáng tác, liên hoan nghệ thuật trong nước và quốc tế.

+ Xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động nghệ

thuật, điện ảnh, như Nhà hát, không gian nghệ thuật mở, trung tâm trình diễn ngoài trời... nhằm đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thưởng thức và tổ chức sự kiện văn hóa quy mô lớn.

- Về Điện ảnh: Tăng cường sản xuất và phát hành phim có nội dung tuyên truyền, giáo dục, tập trung phản ánh những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc,... Nâng cao chất lượng hoạt động của Rạp chiếu phim tỉnh, đa dạng hóa các loại hình chiếu (phim điện ảnh, phim tài liệu, phim thiếu nhi, phim tuyên truyền chuyên đề,...), đầu tư trang thiết bị, tăng phòng chiếu phim; khuyến khích các hoạt động giao lưu, tọa đàm, nhằm thu hút công chúng. Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động chiếu bóng lưu động, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, vùng sâu, vùng xa; kết hợp chiếu phim với các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tiếp tục phát huy vai trò của mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm trong tuyên truyền, quảng bá hình ảnh con người, văn hóa và tiềm năng phát triển của Lạng Sơn; khuyến khích sáng tạo các tác phẩm có giá trị nghệ thuật, nội dung gắn với nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong sáng tác, trưng bày và triển lãm; mở rộng hình thức triển lãm lưu động, trực tuyến phục vụ nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa. Tăng cường phối hợp tổ chức các cuộc thi, trại sáng tác, triển lãm chuyên đề, giao lưu trao đổi nghệ thuật nhằm nâng cao chất lượng sáng tác và quảng bá nghệ thuật địa phương. Chú trọng bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sĩ, phát hiện và hỗ trợ các tài năng trẻ trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh.

- Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa: Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, ngành, các địa phương và toàn xã hội về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao nhận thức của doanh nhân, doanh nghiệp trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh dịch vụ văn hóa; tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới; phát triển nguồn nhân lực; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sáng tạo, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa; phát triển thị trường công nghiệp văn hóa; mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa,...

- Xây dựng chính sách thu hút và hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa từ những tiềm năng, lợi thế sẵn có của tỉnh. Bảo đảm phát huy hơn nữa sự tham gia đầu tư, kinh doanh các loại hình dịch vụ văn hóa trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các dịch vụ vui chơi, giải trí tại trung tâm các xã, phường; tổ chức các hoạt động trưng bày, triển lãm, giới thiệu, quảng bá bản sắc văn hóa, con người Lạng Sơn ở trong nước và nước ngoài,... nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân, làm động lực thúc đẩy thị trường văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh phát triển.

- Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động: Xây

dựng mô hình “Không gian văn hóa cộng đồng” tại các xã, phường. Mỗi không gian là nơi tổ chức sinh hoạt cộng đồng, các buổi sinh hoạt văn hóa dân gian, chiếu phim, đọc sách, dạy nhạc cụ dân tộc,... Xây dựng, phát triển mạnh mẽ phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng; xây dựng, nhân rộng mô hình Câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tổ chức các hội thi, hội diễn, liên hoan văn hoá nghệ thuật.

- Công tác gia đình: Nâng cao nhận thức, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị gia đình trong tình hình mới. Phấn đấu 100% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số. Phấn đấu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.

b) Định hướng phát triển thể dục thể thao

- Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: Đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng. Tăng cường công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý hạ tầng TDTT công cộng ở cơ sở, tạo nên mạng lưới cơ sở hạ tầng TDTT đồng bộ, phục vụ cho việc tập luyện hàng ngày của Nhân dân. Xây dựng các trung tâm, khu tập luyện đa năng trong khu vực dân cư với các trang thiết bị đơn giản, tiện lợi phục vụ việc rèn luyện thân thể của các đối tượng quần chúng. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trường học. Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện TDTT; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tập luyện TDTT ở cơ sở. Gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào TDTT với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, chương trình xây dựng NTM, quan tâm phát triển phong trào TDTT trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất trong trường học, bảo đảm yêu cầu phát triển con người toàn diện. Tổ chức các giải đấu thể thao quần chúng như: chạy bộ, đua xe đạp... gắn với các khu du lịch để quảng bá thêm hình ảnh của Lạng Sơn đến người dân cả nước.

- Hoạt động thể thao thành tích cao: Tập trung phát triển phong trào TDTT thành tích cao. Tăng cường đào tạo các lớp năng khiếu bán tập trung, nâng cao chất lượng tuyển chọn vận động viên các tuyến thông qua các lớp năng khiếu thể thao và qua các giải thể thao phong trào. Nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn, đào tạo đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên, trong đó coi trọng phẩm chất đạo đức; có chiến lược để tìm kiếm năng khiếu và nuôi dưỡng VĐV một cách chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, hợp tác phát triển TDTT; trong đó tập trung đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu ứng dụng KHCN trong tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo vận động viên nhằm nâng cao thành tích của thể thao.

- Đầu tư hoàn thiện đầy đủ các hạng mục khu liên hợp thể thao tỉnh để Lạng

Sơn trở thành trung tâm thể dục thể thao của vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo quy hoạch, làm điểm tổ chức giao lưu thể thao Quốc tế và Quốc gia.

- Về Kinh tế thể thao: tổ chức các giải đấu thể thao quần chúng (Marathon, đua xe địa hình, dù lượn) gắn với các khu du lịch để thúc đẩy kinh tế thể thao gắn với quảng bá hình ảnh tỉnh.

- Hợp tác đào tạo: phối hợp đào tạo vận động viên năng khiếu giữa các tỉnh lân cận ở các môn thể mạnh của vùng như đua thuyền, võ thuật và hợp tác đào tạo các môn thể thao thể mạnh của tỉnh Lạng Sơn với các tỉnh của Trung Quốc.

c) Định hướng phát triển báo chí, xuất bản, in và phát hành (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin).

- Triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại để chuyên môn hóa công tác quản lý, hiện đại hóa công tác truyền thông, phục vụ hiệu quả công tác truyền thông chính sách trên địa bàn tỉnh.

- Thúc đẩy chuyển đổi số báo chí và hiện đại hoá các cơ quan báo chí: Mục tiêu là 100% lãnh đạo, cán bộ, nhà báo, phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số báo chí. Phân đầu đến năm 2030, Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn hình thành mô hình "Cơ quan báo chí - công nghệ" tiên tiến hơn. Đổi mới nội dung tương tác với khán giả Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn sẽ phát triển theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, tạo điều kiện cho tương tác đa chiều.

- Đẩy mạnh thông tin đối ngoại, quảng bá du lịch và kinh tế cửa khẩu quốc tế: Tập trung xây dựng và củng cố thương hiệu du lịch "xanh, bản sắc" của Lạng Sơn mới, khai thác các khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn và các tuyến du lịch xanh dọc biên giới; quảng bá mạnh mẽ tiềm năng logistics và kinh tế cửa khẩu của Lạng Sơn như một trung tâm trung chuyển hàng hóa quan trọng trên hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm trên hành lang phát triển kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - TP. HCM - Mộc Bài và tham gia hành lang xuyên Á (từ Nam Ninh - Singapore) với các lợi thế về hạ tầng cửa khẩu quốc tế, cảng cạn ICD và vai trò cửa ngõ kết nối ASEAN với Trung Quốc sẽ được làm nổi bật để thu hút đầu tư và thúc đẩy thương mại biên mậu.

- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở đồng bộ, hiện đại, ứng dụng, đổi mới công nghệ, kết hợp các loại hình thông tin, truyền thông nhằm thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin của Nhân dân giữa các vùng, miền, đáp ứng yêu cầu cung cấp, trao đổi thông tin của xã hội, quyền tiếp cận thông tin của Nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, tạo sự đồng thuận xã hội.

- Phát triển lĩnh vực xuất bản theo hướng hiện đại, minh bạch: Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động xuất bản, đặc biệt tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản luật của Trung ương; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản, in và phát hành; đẩy mạnh hợp tác với các nhà xuất bản, cơ sở in, phát hành lớn trong nước để học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường. Tham gia các hội chợ sách quốc tế, triển lãm ngành in để giới

thiệu sản phẩm, tìm kiếm đối tác và cập nhật xu hướng công nghệ mới; ứng dụng công nghệ số và mạng xã hội để quảng bá sách và văn hóa đọc, tạo các sân chơi ngoại ngữ, kỹ năng hội nhập quốc tế trực tuyến miễn phí cho thanh thiếu nhi.

Định hướng hình thành và phát triển nền kinh tế thể thao, văn hóa trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là ngành du lịch.

2.4.4. Nhiệm vụ, giải pháp

Về di sản văn hóa: Tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trình xếp hạng các cấp. Nghiên cứu, đầu tư, bảo tồn một số làng văn hóa dân tộc tiêu biểu, các làng, bản có nghề truyền thống để xây dựng trở thành mô hình làng văn hóa cộng đồng,... nhằm bảo tồn, phát huy giá trị các loại hình di sản trong mối quan hệ hài hòa với quy hoạch phát triển đô thị, xây dựng NTM. Kết hợp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, quảng bá, giới thiệu, hình ảnh, vùng đất, con người xứ Lạng với phát triển du lịch, dịch vụ, kinh tế, xã hội ở địa phương một cách bền vững.

Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, chỉnh lý, nâng cao các làn điệu dân ca, dân vũ dân tộc; xây dựng, phát triển các câu lạc bộ, tổ, đội văn nghệ truyền thống, các phong trào văn hóa, văn nghệ từ tỉnh đến cơ sở. Quan tâm, chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trong gia đình, cộng đồng, trường học. Phát huy tính sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sỹ và Nhân dân. Chú trọng tính đặc thù của văn hoá, vừa bảo đảm đề văn hoá, văn học, nghệ thuật phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm tự do sáng tạo của cá nhân trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn.

Đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm thúc đẩy việc hợp tác giao lưu, trao đổi về văn hóa truyền thống với các tỉnh, thành trong cả nước và quốc tế; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại vào quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Tạo ra không gian văn hóa lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho các loại hình nghệ thuật truyền thống, như: Then, Sli, Lượn, múa sư tử... được bảo lưu, trao truyền, nuôi dưỡng và phát triển thông qua các lễ hội, các hội thi, hội diễn, các hội nghị, chợ phiên.

Đẩy mạnh hoạt động cải biên, chỉnh lý, nâng cao các làn điệu dân ca, dân vũ gắn với việc tăng cường đăng cai tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện, các ngày hội văn hóa, kỳ liên hoan, hội thi, hội diễn trong và ngoài nước.

Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm bảo tồn tiếng nói, chữ viết, tập quán xã hội, ngữ văn dân gian, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian...trong phạm vi toàn tỉnh. Xem xét nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Lạng Sơn và lịch sử truyền thống các ngành, các cấp.

Về hoạt động văn hóa: Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người. Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ của nhân dân, nhất là thanh niên, thiếu niên.

Thực hiện đa dạng hóa các loại hình hoạt động văn hóa-nghệ thuật; nâng

cao chất lượng hoạt động của Hội văn học nghệ thuật tỉnh và các chi hội văn học nghệ thuật tại cơ sở, đoàn nghệ thuật tỉnh, các đội tuyên truyền lưu động, chiếu bóng lưu động, câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật và các thiết chế văn hóa để phục vụ tốt hơn nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Tăng cường đưa văn hóa, thông tin, nghệ thuật về cơ sở nhằm góp phần nâng cao dân trí, từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

Chú trọng công tác bình xét các danh hiệu văn hóa và biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa; làng bản, khối phố văn hóa; cơ quan, đơn vị văn hóa tiêu biểu, tạo phong trào ngày càng đi vào chiều sâu, hoạt động có chất lượng.

Công nghiệp văn hóa: Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp và nhân dân về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển KTXH; tăng cường nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm văn hóa có chất lượng, đúng quy định. Các phương tiện thông tin đại chúng tích cực tuyên truyền, phổ biến nội dung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa; nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý cho cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến các ngành công nghiệp văn hóa; có chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo cơ bản đối với một số lĩnh vực đặc thù.

Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng KH-CN hiện đại. Tăng cường hợp tác, tranh thủ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến hiện nay.

Xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thương hiệu doanh nghiệp văn hóa tiêu biểu tại các hội chợ trong nước và quốc tế; lồng ghép các chương trình quảng bá phát triển công nghiệp văn hóa gắn với các sự kiện ngoại giao.

Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, mở rộng giao lưu, trao đổi văn hóa với các tỉnh lân cận của Trung Quốc và các nước trong khu vực.

Về hoạt động thể thao: Đối với hoạt động thể thao thành tích cao cần tăng cường đào tạo các lớp năng khiếu bán tập trung, nâng cao chất lượng tuyển chọn vận động viên các tuyến thông qua các lớp năng khiếu thể thao và qua các giải thể thao phong trào. Liên kết với Trung tâm Huấn luyện thể thao cấp cao ở các tỉnh, thành phố lớn hợp đồng đào tạo, huấn luyện và bổ sung thêm vận động viên có tài năng thi đấu cho Lạng Sơn.

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển thể thao thành tích cao. Tập trung ưu tiên phát triển các môn thể mạnh đối với tỉnh Lạng Sơn như wushu, karate, điền kinh và boxing...

Đối với thể thao quần chúng: Chuẩn hóa hệ thống hội thi, hội diễn và thi đấu TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở theo hướng tạo điều kiện hỗ trợ về chuyên môn và đề các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội tham gia; tăng cường các hoạt động liên ngành, hướng dẫn tổ chức các hoạt động phong trào về cơ sở; tạo điều kiện để các cộng đồng dân cư tự xây dựng các câu lạc bộ, thể thao, theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, trong đó chú trọng thực hiện tốt các tiêu chí về văn hóa, thể thao.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trong trường học, chất lượng dạy và học chính khóa ở các cấp học, bậc học; xây dựng, phát triển các loại hình câu lạc bộ chú trọng nhu cầu tập luyện các môn TDTT tự chọn của học sinh. Từng bước cải thiện phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp TDTT với hoạt động giải trí, trò chơi vận động.

Nâng cao chất lượng và đẩy mạnh các phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Xây dựng nề nếp tập luyện TDTT hàng ngày đi đôi với việc kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định trong lực lượng vũ trang.

Về thiết chế văn hóa, thể thao: Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn tổ chức hoạt động đối với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Hằng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp cấp trên chủ động tham mưu, ban hành kế hoạch công tác trọng tâm để định hướng cho cơ sở; đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn quản lý xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết hoạt động trong năm trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.

Tăng cường công tác phối kết hợp hoạt động giữa các thiết chế văn hóa, thể thao để hỗ trợ, bổ sung các trang thiết bị cho nhau, cũng như góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn kinh phí nhà nước cấp cho công tác tổ chức các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ như: các đội chiếu bóng lưu động kết hợp với hoạt động của đội tuyên truyền lưu động và các thiết văn hóa khác như bảo tàng, thư viện các cấp tổ chức tuyên truyền, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, trưng bày triển lãm phục vụ nhân dân tại cơ sở. Thư viện tỉnh phối kết hợp giúp đỡ, hỗ trợ các thiết chế văn hóa xã, thôn xây dựng tủ sách/thư viện cấp xã, hàng năm hỗ trợ sách, ấn phẩm văn hóa và tổ chức luân chuyển sách, đưa sách đến với bạn đọc tại các điểm trường phổ thông, các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; tổ chức các hoạt động chuyên đề về đọc sách nhằm thúc đẩy, phát triển văn hóa đọc...

Tăng cường đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, kết hợp đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực tham gia vào hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các loại hình câu lạc bộ sở thích về văn hóa, văn nghệ, TDTT sinh hoạt tại các thiết chế. Tăng cường vận động các hội viên, đoàn viên của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tham gia làm lực lượng nòng cốt phát triển phong trào hoạt động văn

hóa, thể thao quần chúng ở cơ sở. Có cơ chế chính sách để huy động các lực lượng tham gia xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Tạo điều kiện để Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa kết hợp với tư nhân trong đầu tư và vận hành nhưng phải hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và các quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa theo phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm” nhằm tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho việc xây dựng và tổ chức hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao các cấp; cũng như cho việc phát triển các dịch vụ văn hóa tại các thiết chế. Đối với việc huy động vốn từ dân, cần có cơ chế, chính sách và biện pháp cụ thể, phù hợp với tình hình điều kiện phát triển KTXH của địa phương và phù hợp với mức thu nhập trung bình của nhân dân. Đối với nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức cần tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách đãi ngộ đủ sức thu hút để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế tăng đầu tư kinh phí cho xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật và nâng cao chất lượng hoạt động các dịch vụ văn hóa, thể thao

Về nhân lực: Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao các cấp. Trong đó, quan tâm chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của các thiết chế đặc thù mà những năm qua còn ít được quan tâm như: Thư viện, Bảo tàng...đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức văn hoá xã, phường và các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm phụ trách các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo định kỳ hoặc hàng năm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng, hiệu quả đối với công tác tham mưu, quản lý và tổ chức.

Nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức viên chức các cấp để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ và yêu cầu thực tế.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng truyền dạy, phổ biến các loại hình dân ca, dân vũ. Tăng cường hoạt động giảng dạy các loại hình dân ca trong chương trình hoạt động ngoại khóa của các trường THPT, THCS, tiểu học và mầm non trên địa bàn tỉnh.

Quan tâm chế độ, chính sách, kịp thời biểu dương, khen thưởng, khuyến khích các hạt nhân văn nghệ có nhiều công lao, đóng góp tích cực trong việc truyền dạy văn hóa dân tộc, tổ chức phong trào văn nghệ quần chúng ở cơ sở, nhằm ghi nhận và huy động những đóng góp tích cực của các nghệ nhân dân gian trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

Có cơ chế, chính sách thu hút và trọng dụng những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương, đề động viên, khuyến khích các nhà nghiên cứu sáng tác, có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, nhằm bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển đô thị

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh phù hợp với mô hình quản trị mới, gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy phát triển đô thị làm động lực dẫn dắt phát triển, hỗ trợ nguồn lực cho vùng nông thôn.

Phát triển đô thị gắn với liên kết vùng với các tỉnh lân cận, các tỉnh dọc trục đường sắt tốc độ cao tạo không gian phát triển rộng lớn cho tỉnh Lạng Sơn.

Xây dựng các đô thị theo chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ, kết nối, phụ trợ, đô thị ga đường sắt (TOD); phát triển các khu đô thị đa chức năng, giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân. Đầu tư các đô thị lớn thành đô thị thông minh. Quan tâm hạ tầng khu dân cư ở miền núi thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đô thị gắn với kinh tế dịch vụ, kinh tế đêm, kinh tế “đầu bạc”, kinh tế du lịch, thể thao và phát triển dịch vụ xã hội tại các đô thị nhỏ.

1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có hệ thống đô thị hoàn chỉnh, thông minh, văn minh, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; là hạt nhân trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%.

1.3. Cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị

a) Căn cứ pháp lý

Ngoài các căn cứ pháp lý chung, định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn áp dụng các căn cứ chính sau:

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (Nghị quyết số 111)

- Nghị định số 307/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân loại đơn vị hành chính, trong đó quy định tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính phường.

- Kết luận số 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ chính trị, ban bí thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị.

b) Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị

Tính tới thời điểm 30/6/2025, trước khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, toàn tỉnh có tổng số 15 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV và 13 đô thị loại V, tỷ lệ đô thị hoá năm 2025 chưa đạt 30%.

c) Định hướng phát triển hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn

Kế thừa định hướng phát triển hệ thống đô thị quy hoạch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, toàn tỉnh có 20 đô thị (tổng hợp từ Phụ lục I, Quyết định số 236/QĐ-TTg; và báo cáo tổng hợp kèm theo Quyết định số 236/QĐ-TTg), trong đó: 1 đô thị loại II, 3 đô thị loại IV, 17 đô thị loại V.

Việc nâng cấp đô thị và thành lập đơn vị hành chính thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và quy định khác có liên quan.

d) Nguyên tắc phân loại Đô thị và khu vực Đô thị

Hệ thống tiêu chí đánh giá phân loại đô thị

Phân loại đô thị theo Nghị quyết số 111 là cơ sở quan trọng để định hướng phát triển đô thị tại Việt Nam, bảo đảm phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân. Tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 111 quy định 4 loại đô thị (loại đặc biệt, loại I, II, III) dựa trên các tiêu chí chính: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị, thông qua các tiêu chí, tiêu chuẩn cơ bản gồm:

- Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Tiêu chí mức độ đô thị hóa (Quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp);
- Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị (hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng xã hội; không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị).

Đối với tỉnh Lạng Sơn, các khu vực đô thị được phân thành loại II (đô thị trung tâm tỉnh) hoặc loại III (đô thị trung tâm tiểu vùng thuộc tỉnh).

1.4. Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn

Định hướng tới năm 2030, tỉnh Lạng Sơn sẽ phát triển hệ thống đô thị bao gồm 13 khu vực phát triển đô thị chia làm 02 cấp đô thị: 01 khu vực đô thị loại II và 12 đô thị loại III.

- Khu vực đô thị loại II: Khu vực đô thị Lạng Sơn hình thành từ 4 phường hiện hữu (phường Tam Thanh; Lương Văn Tri; Kỳ Lừa, Đông Kinh);

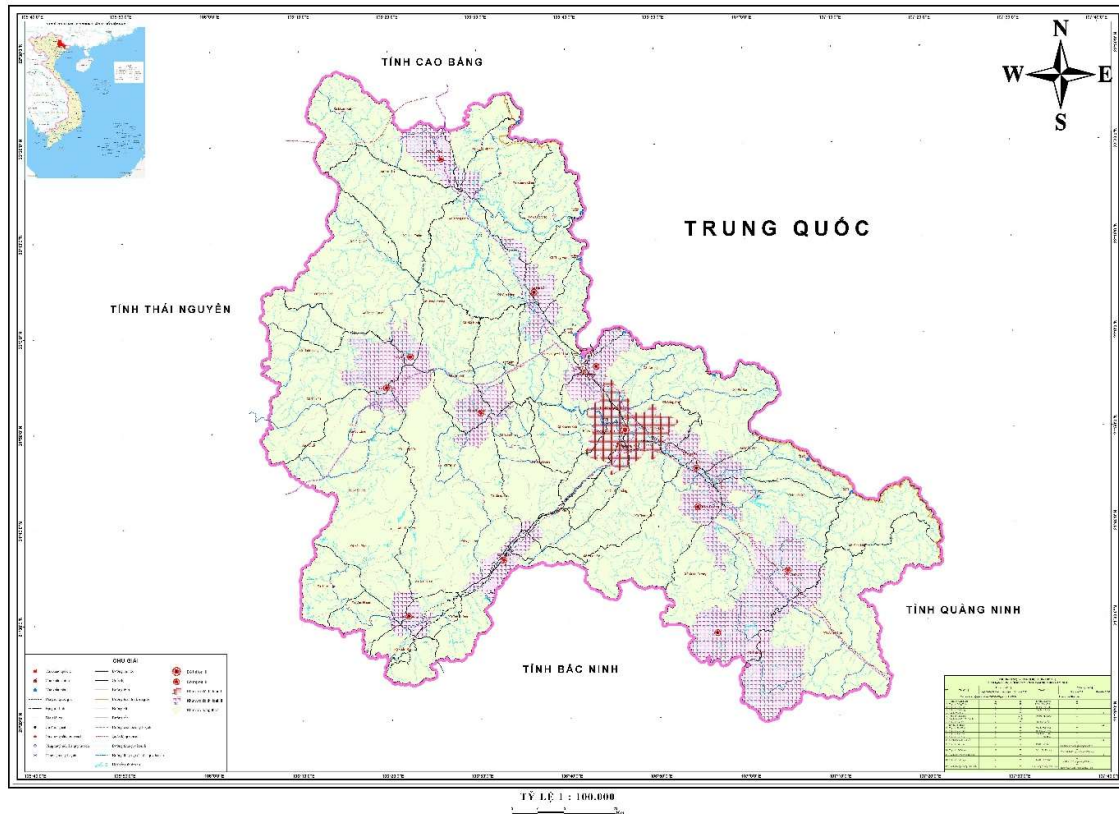
- Các khu vực đô thị loại III: Bao gồm 12 đô thị được hình thành, phát triển và nâng cấp các xã hiện hữu theo tiêu chuẩn khu vực phát triển đô thị. Phần lớn các khu vực đô thị được hình thành từ các xã hiện hữu.

Chi tiết cụ thể như sau:

TT	Khu vực đô thị	Loại đô thị
1	Đô thị Lạng Sơn	II
2	Đô thị Thất Khê	III
3	Đô thị Văn Quan	III
4	Đô thị Hữu Lũng	III
5	Đô thị Chi Lăng	III

TT	Khu vực đô thị	Loại đô thị
6	Đô thị Đồng Đăng	III
7	Đô thị Đình Lập	III
8	Đô thị Nông Trường Thái Bình	III
9	Đô thị Bình Gia	III
10	Đô thị Bắc Sơn	III
11	Đô thị Na Sầm	III
12	Đô thị Lộc Bình	III
13	Đô thị Na Dương	III

SƠ ĐỒ PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



2. Phương hướng phát triển nông thôn

2.1. Quan điểm phát triển

Đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM thời kỳ 2021 - 2030;

Xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn xanh, sạch đẹp, an toàn giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm

cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có, đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

Bố trí không gian cho phát triển các hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống; đối với các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu dân cư cũ.

2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng NTM, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với BĐKH. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ.

Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng KTXH theo hướng đồng bộ, hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh – sạch – đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển KTXH và chính trị của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030 tỉnh Lạng Sơn có 37 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 60%; Số tiêu chí bình quân 01 xã trên địa bàn tỉnh đạt trên 10 tiêu chí.

Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn vào năm 2030 đạt 80%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 70%;

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2.3. Đề xuất mô hình phát triển

Các vùng dân cư nông thôn trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp chất

lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

Tại các xã quy mô lớn, có đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2-4 xã sẽ tổ chức hình thành 1 trung tâm cụm xã (cơ sở phát triển trở thành đô thị) tạo thuận lợi hình thành trung tâm dịch vụ-TTCN- nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng NTM. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối giao thương, dịch vụ, sản xuất TTCN.

+ Xây dựng mô hình cụm dân cư đôi mới: các cụm đôi mới được tổ chức gắn với xã trung tâm hoặc trung tâm tiểu vùng và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài xã, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực khó khăn bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng từ 1-2 cụm đôi mới; Có bán kính phục vụ 2 – 3km. Cụm đôi mới được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Quy mô cụm đôi mới ≥ 5 ha, với các chức năng chủ yếu sau: Khu chuyên giao công nghệ nông nghiệp; trung tâm tín dụng nông nghiệp; khu bày bán sản phẩm nông lâm sản; kho bảo quản; khu các dịch vụ cơ bản (sửa chữa cơ khí nhỏ, cửa hàng, nhà sinh hoạt văn hóa, bưu điện, bãi đỗ xe ..).

- *Đối với các điểm dân cư nằm trong khu vực phát triển du lịch:* Các lô đất ở thường có quy mô khá lớn. Để phát triển du lịch thì quy mô các lô đất này cần được giữ nguyên để phát triển các loại hình du lịch kết hợp mô hình sinh thái.

- *Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ* không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, bố trí, sắp xếp tập trung thành các điểm dân cư lớn hơn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã phấn đấu hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển.

+ Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; phát triển các HTX nông nghiệp mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, xây dựng và hỗ trợ những HTX này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao...

+ Mô hình làng nghề truyền thống: cần được bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái; Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

+ Mô hình làng chăn nuôi: Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình. Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ nằm ngoài khu vực thôn xóm. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha.

+ Mô hình dân cư tập trung trong lĩnh vực: Công nghiệp khai khoáng, chế biến.

- *Đối với các xã ATK và vùng ATK*: thực hiện các chính sách ưu đãi đối với xã ATK theo các quy định hiện hành, cụ thể:

+ Triển khai đồng bộ các chính sách mới, hoàn thiện các chính sách đang triển khai phù hợp với điều kiện hiện nay theo hướng ưu tiên cho các xã ATK cách mạng là địa bàn có điều kiện khó khăn về KT - XH, đồng thời có công với cách mạng.

+ Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng cơ sở, các dự án có tính lan tỏa, các dự án ở vùng trung tâm ATK; bảo tồn, tôn tạo các di tích cách mạng như hang động, hầm hào, công sự, trạm kỹ thuật, xưởng công binh; phục dựng các di tích lịch sử của quân đội nhân dân, các bộ ngành Trung ương tại các căn cứ ATK cách mạng nhằm thu hút phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các xã ATK, vùng ATK cách mạng.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong nhân dân, nhất là thế hệ trẻ về truyền thống của quê hương của chiến khu ATK cách mạng.

+ Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để nhân dân và các nhà đầu tư tích cực tham gia các hoạt động xã hội, phát triển kinh tế, mở rộng SXKD, dịch vụ du lịch, tạo điều kiện thu hút đầu tư, các nguồn lực xã hội hóa cho các xã ATK cách mạng nhất là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch góp phần phát triển KTXH ở các vùng ATK cách mạng.

2.4. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn

- Hoạch định mạng lưới điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã hoặc liên xã. Gắn kết hệ thống này với các điểm sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp. Tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Hoạch định các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã hoặc liên xã.

- Tổ chức sản xuất công nghiệp từ nông nghiệp, dịch vụ khoa học trong nông nghiệp và xác định mạng lưới các điểm sản xuất, dịch vụ phù hợp với tổ chức sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp trên địa bàn xã hoặc liên xã.

- Hoạch định mạng lưới hạ tầng khung phục vụ sản xuất và liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư, giữa các khu dân cư với nhau trên địa bàn xã.

- Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

- Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đồng thời thành lập một số phường mới đáp ứng các tiêu chuẩn đơn vị hành chính theo quy định của Trung ương, phù hợp yêu cầu, tình hình thực tiễn của tỉnh giai đoạn đến 2030 và định hướng đến năm 2050, góp phần thúc đẩy tinh gọn tổ chức bộ máy, huy động, phát huy

nguồn lực của địa phương, nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở.

2.5. Phương án tổ chức và phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, BĐKH, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên xã, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các tiêu chí NTM được quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện việc sáp nhập thôn, bản tập trung theo tinh thần Công văn số 11776/BNV-CQĐP ngày 09/12/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của BCH Trung ương về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng NTM, trong đó tập trung:

+ Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng;

+ Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, TTCN tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng NTM;

+ Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại;

+ Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Rà soát, phân loại cụ thể các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm để di chuyển đến nơi ở mới an toàn, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Đối với các xã hoàn thành NTM, phải hoàn thành tiêu chí quy hoạch sắp xếp dân cư.

- Cơ bản không có hộ dân sinh sống phân tán, rải rác và 01 thôn có không quá 03 điểm dân cư sinh sống, khoảng cách từ các điểm dân cư đến trung tâm thôn không quá 1,5 km; đồng thời không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

- Thứ tự sắp xếp các hộ dân cư nông thôn: Ưu tiên sắp xếp các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, các hộ có tiềm ẩn về di cư tự do⁷⁹.

- Dân cư vùng nông nghiệp ở những khu vực có sự tác động lớn khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

- Giai đoạn 2021 - 2025, các khu vực ưu tiên cho mục tiêu phát triển điểm dân cư là các khu vực bố trí, sắp xếp dân cư hộ dân nằm trong vùng thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, đặc biệt khó khăn được quy tụ về nơi ở mới ổn định đời sống; quy hoạch các điểm dân cư nông thôn gắn với xây dựng NTM; sắp xếp ổn định dân cư nông thôn, cơ bản không còn hộ ở phân tán; các khu vực có tiềm năng, thế mạnh và các tiền đề phát triển, có mối quan hệ giữa các điểm dân cư trong mạng lưới quy hoạch với vùng xung quanh về mọi mặt (kinh tế – xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội...);

- Giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng các khu dân cư nông thôn đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, có khả năng chống chịu, ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng NTM theo quy hoạch; các khu vực có tiềm năng, thế mạnh để phát triển KTXH.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

1.1. Tổng quan về vùng khó khăn

Các chương trình, dự án, chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030⁸⁰ được triển khai đúng kế hoạch. Chương trình mục tiêu quốc gia

⁷⁹ Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 08/01/2019 của Văn phòng Chính phủ

⁸⁰ Đã hỗ trợ nhà ở cho 189/217 hộ (đạt 87% kế hoạch), đầu tư 14/19 công trình nước sinh hoạt tập trung (đạt 74% kế hoạch), hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 13/224 hộ (đạt 6% kế hoạch), hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 21/290 hộ (đạt 7% kế hoạch); tiếp tục triển khai đầu tư 05/06 dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ 6.517 ha; hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình 17.254,99 ha; hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có rừng trồng bổ sung 306 ha; hỗ

giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được tập trung tổ chức thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực, cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm đầu tư. Các giải pháp, chính sách giảm nghèo bền vững được triển khai hiệu quả theo tinh thần “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Lạng Sơn còn 385 thôn đặc biệt khó khăn. Do vậy việc huy động, tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho các khu dân cư nông thôn còn nhiều hạn chế, đời sống nhân dân nông thôn còn nhiều khó khăn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn. Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III⁸¹ của tỉnh Lạng Sơn được tổng hợp như sau

- a) Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 65 xã.
- b) Xã khu vực I, II, III:
 - Xã khu vực I: 14 xã;
 - Xã khu vực II: 13 xã;
 - Xã khu vực III: 38 xã.

Bảng 16: Tổng hợp các xã thuộc khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã thuộc khu vực I, II, III			
I	Tổng cộng	65			
	Thôn vùng DTTS&MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III	0			
	Xã khu vực I	14			
	Xã khu vực II	13			
	Xã khu vực III	38			
II	Chi tiết				
1	Phường Đông Kinh	I	34	Xã Cai Kinh	I
2	Phường Kỳ Lừa	I	35	Xã Hữu Liên	III
3	Phường Lương Văn Tri	I	36	Xã Tân Thành	II
4	Phường Tam Thanh	I	37	Xã Thiện Tân	III
5	Xã Bắc Sơn	I	38	Xã Tuấn Sơn	II
6	Xã Hưng Vũ	III	39	Xã Vân Nham	II
7	Xã Nhất Hòa	III	40	Xã Yên Bình	III
8	Xã Tân Tri	III	41	Xã Lộc Bình	I

trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ 665,7 ha; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN: cứng hóa mới 86,6/122,99 km đường đến trung tâm xã, đường liên xã (đạt 70% kế hoạch). Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn, cụ thể: 162/183 công trình giao thông, đạt 89% kế hoạch (khởi công mới 65 công trình); 40/42 công trình trường học, đạt 95% kế hoạch (khởi công mới 10 công trình); 04/05 công trình y tế (01 công trình khởi công mới), đạt 80% kế hoạch; 06/06 công trình thủy lợi (chuyển tiếp), đạt 100% kế hoạch; duy tu bảo dưỡng trên 40 công trình các loại....

⁸¹ Quyết định số: 191/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã thuộc khu vực I, II, III			
9	Xã Vũ Lăng	III	42	Xã Khuất Xá	III
10	Xã Vũ Lễ	II	43	Xã Lợi Bác	III
11	Xã Bình Gia	I	44	Xã Mẫu Sơn	III
12	Xã Hoa Thám	III	45	Xã Na Dương	II
13	Xã Hồng Phong	III	46	Xã Thống Nhất	III
14	Xã Quý Hòa	III	47	Xã Xuân Dương	III
15	Xã Tân Văn	III	48	Xã Trảng Định	III
16	Xã Thiện Hòa	III	49	Xã Đoàn Kết	III
17	Xã Thiện Long	III	50	Xã Kháng Chiến	III
18	Xã Thiện Thuật	III	51	Xã Quốc Khánh	II
19	Xã Cao Lộc	III	52	Xã Quốc Việt	III
20	Xã Ba Sơn	III	53	Xã Tân Tiến	III
21	Xã Công Sơn	III	54	Xã Thất Khê	I
22	Xã Đồng Đăng	I	55	Xã Văn Lăng	III
23	Xã Chi Lăng	I	56	Xã Hoàng Văn Thụ	II
24	Xã Bằng Mạc	II	57	Xã Hội Hoan	III
25	Xã Chiến Thắng	III	58	Xã Na Sầm	I
26	Xã Nhân Lý	III	59	Xã Thụy Hùng	III
27	Xã Quan Sơn	III	60	Xã Văn Quan	II
28	Xã Vạn Linh	II	61	Xã Diêm He	III
29	Xã Đình Lập	I	62	Xã Khánh Khê	III
30	Xã Châu Sơn	I	63	Xã Tân Đoàn	III
31	Xã Kiên Mộc	II	64	Xã Tri Lễ	III
32	Xã Thái Bình	II	65	Xã Yên Phúc	III
33	Xã Hữu Lũng	I			

1.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

Mục tiêu phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân chung cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn NTM.

+ Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm.

+ Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69.

+ Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 35 – 40%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công

ng nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

- + Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng.

- + Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông lâm nghiệp hàng hóa.

- + Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- + Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và đời sống của người dân.

- + Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

- + Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

- + Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt trên $\frac{1}{2}$ bình quân chung của cả nước.

- + Cơ bản không còn hộ nghèo; người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

- + Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và đời sống của người dân.

1.3. Phương án, nhiệm vụ phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- UBND tỉnh phối hợp với các cơ quan Trung ương trong điều phối, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện tốt Chương trình NTM, các chương trình, dự án mục tiêu nhằm hỗ trợ phát triển các thôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn phát triển; đồng thời phối hợp với các bên liên quan kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn.

- Lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể tại chỗ với công tác lãnh đạo nhằm thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của nhà nước dành cho đồng bào dân tộc.

- Giao UBND các xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động có thời hạn nhằm

mục tiêu hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Phát triển hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Với các đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn một số loại cây, con phù hợp; tổ chức hướng dẫn bà con trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để vừa thu hút lao động là bà con dân bản, vừa làm gương cho bà con dân bản noi theo.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng công trình hỗ trợ bố trí sắp xếp dân cư khu vực thiên tai, khu vực đặc biệt khó khăn trên phạm vi toàn tỉnh. Cụ thể: Dự án bố trí ổn định dân cư Vàng Mười xã Mẫu Sơn; Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Nhân Lý; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Bằng Mạc; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Quý Hoà; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Hồng Phong; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Thiện Long; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Thiện Hoà; Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng biên giới giáp biên đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Kháng chiến; Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Thất Khê.

- Tổ chức phân cấp, ủy quyền cho UBND các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn tổ chức thực thi tốt các chính sách hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, tỉnh.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình tại các xã, trung tâm cụm xã của khu vực đặc biệt khó khăn, đưa các khu vực này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển cho cả khu vực cũng như tăng cường sự kết nối, liên kết cụ thể giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tại tỉnh thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện, thủ tục vay vốn cho các đối tượng phù hợp, cung cấp công cụ tài chính cho người dân khu vực đặc biệt khó khăn làm kinh tế, thoát nghèo.

- Hàng năm dành một tỷ lệ ngân sách nhất định bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt

khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt, chuyển hướng hoạt động sang tập trung làm kinh tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu; tạo cơ hội và trao cơ hội cho phụ nữ các dân tộc. Trường hợp chính sách của Chính phủ về địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, UBND tỉnh chủ động điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình phát triển và đồng bộ với chính sách có mục tiêu tương tự của Chính phủ.

- Tăng cường mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa cấp uỷ, chính quyền địa phương với các đồn biên phòng, bà con dân bản; tổ chức các hoạt động hướng về biên giới; tập trung chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động phối hợp, giao lưu kết nghĩa, đỡ đầu bà con dân bản; kiểm soát các loại dịch bệnh, nhất là bệnh truyền nhiễm.

2. Khu kinh tế cửa khẩu

- Xây dựng cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị trở thành cửa khẩu kiểu mẫu, cửa khẩu đường bộ tiên tiến nhất ASEAN dựa trên ứng dụng công nghệ cao, có hệ thống giao thông đường bộ hiện đại kết nối với cảng biển, sân bay theo Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh. Tập trung phát triển các cửa khẩu của tỉnh theo định hướng quy hoạch tỉnh và các quy hoạch đã được phê duyệt, trong đó chú trọng phát triển đối với 05 cửa khẩu.

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu và biên giới, gắn với chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về lựa chọn Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn là 01 trong 08 khu KTCK trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước và phù hợp với Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh được Chính phủ phê duyệt.

- Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh phạm vi, quy mô Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển không gian của tỉnh trong thời kỳ mới và định hướng phát triển vùng, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics quy mô lớn tạo động lực hình thành một cực tăng trưởng mới của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan.

- Đề xuất thành lập khu thương mại tự do khi đủ điều kiện tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tại khu vực xã Đồng Đăng (tại khu vực xã Hồng Phong, xã Phú Xá cũ), diện tích khoảng 495 ha và Khu tổ hợp phi thuế quan - cảng cạn - trung tâm logistics tại khu vực phường Đông Kinh, xã Chiến Thắng (tại khu vực xã Yên Trạch cũ), diện tích khoảng 2.400 ha.

- Thành lập khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng - Bằng Tường được xác định giữ vai trò chủ đạo và nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn. Khu hợp tác kinh tế biên giới được phân thành ba khu chức năng chính là: Khu mậu dịch biên giới; khu chế xuất và khu trung chuyển hàng hóa quốc tế tại khu vực xã Hoàng Văn Thụ với quy mô diện tích 1.014,6 ha.

- Quy hoạch Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn tại phường Đông Kinh diện tích khoảng 9,7 ha (thực hiện giai đoạn I: diện tích khoảng 6,3 ha; giai đoạn II: diện tích khoảng 3,4 ha).

- Điều chỉnh mở rộng khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, diện tích khoảng 877 ha, từ khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị hiện trạng đến khu vực Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tại xã Đồng Đăng; tổ chức không gian phù hợp mô hình cửa khẩu hiện đại, trung tâm logistics và dịch vụ hậu cần.

- Điều chỉnh vị trí Trung tâm hành chính cấp xã và bổ sung vị trí Trường Phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã, phường trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu;

- Điều chỉnh hướng tuyến Đường tránh trung tâm kết nối QL.1 - QL.4B và bổ sung hạ tầng kỹ thuật và bố trí quỹ đất dịch vụ - công cộng tại khu vực phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa (tại khu vực xã Tân Liên cũ);

- Bổ sung vị trí Trạm dừng nghỉ cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng tại khu vực phường Đông Kinh;

- Bổ sung Khu giết mổ gia súc tập trung tại khu vực phường Lương Văn Tri, phường Kỳ Lừa, xã Hữu Lũng;

- Điều chỉnh phương án sử dụng đất khu vực phía Tây đường Nguyễn Du tại phường Đông Kinh.

- Điều chỉnh hướng tuyến lưới điện 110kV, 220kV, các tuyến kết nối Trung tâm điện lực Na Dương và cụm điện gió Cao Lộc, Văn Quan.

- Nâng cấp cửa khẩu song phương Chi Ma (Việt Nam) - Ái Diễm (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế và đề xuất lối thông quan Co Sa (Việt Nam) - Nà Ú (Trung Quốc) vào Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

- Định hướng quy hoạch các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh thể hiện như sau:

Bảng 17. Về định hướng quy hoạch các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cửa khẩu		Loại hình cửa khẩu		
	Việt Nam	Đối diện	Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030	QH đến năm 2030
1	Hữu Nghị	Hữu Nghị Quan	Quốc tế (đường bộ)	Quốc tế	Quốc tế
	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Đã vận hành chính thức	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị
	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089	Pò Chài	Đã mở chính thức	Mở chính thức lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089	Lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089
	Cốc Nam	Lũng Nhị	Lối mở	Mở lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Cốc Nam - Lũng Nhị (khu vực mốc 1104-1105) thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Cốc Nam - Lũng Nhị (khu vực mốc 1104-1105) thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị
	Tân Thanh	Pò Chài	Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa	Mở lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Tân Thanh - Pò Chài (khu vực mốc 1090- 1091) thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Tân Thanh - Pò Chài (khu vực mốc 1090-1091) thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị
2	Đồng Đăng	Bảng Tường	Quốc tế (đường sắt)	Quốc tế	Quốc tế
3	Chi Ma	Ải Diễm	Song phương	Quốc tế	Quốc tế

TT	Tên cửa khẩu		Loại hình cửa khẩu		
	Việt Nam	Đối diện	Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030	QH đến năm 2030
	Co Sa	Nà Ủ	Lối thông quan	Mở lối thông quan / đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa	Lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa
4	Bình Nghi	Bình Nhi Quan	Sẽ mở khi đủ điều kiện	Song phương Mở thêm lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1035 thuộc cửa khẩu Bình Nghi	Song phương Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc
5	Bản Chắt	Bản Lạn	Lối mở	Lối mở	Song phương

Nguồn: Phụ lục I, II tại Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3. Phương án phát triển khu công nghiệp

- Định hướng tới năm 2030:

+ Đối với 08 KCN có trong QĐ số 236/QĐ-TTg: tiếp tục định hướng với 07 KCN gồm:

+ 02 KCN đã thành lập (KCN Đồng Bành, KCN VSIP Lạng Sơn);

+ 05 KCN đã có trong QĐ 236/QĐ-TTg: Hòa Lạc, Hữu Lũng 2, Hữu Lũng 3, Hữu Lũng 4, Na Dương;

+ Đưa 01 KCN ra khỏi quy hoạch: KCN Cao Lộc;

+ Bổ sung 01 KCN vào quy hoạch: KCN Thiện Tân, 255,6 (các xã Thiện Tân, Vân Nham)

- Định hướng sau năm 2030: Nghiên cứu quy hoạch phát triển thêm 11 KCN với diện tích khoảng 4.696 ha, các KCN này được triển khai trong giai đoạn sau 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp như sau:

+ 07 KCN đã có trong QĐ 236/QĐ-TTg: Hữu Lũng 5, Hữu Lũng 6, Hữu Lũng 7, Đình Lập, Khánh Xuân, KCN và logistic Na Dương, KCN và logistic Đình Lập.

+ 04 KCN đề xuất mới: KCN Hữu Lũng 1 (167,7ha), KCN Tuấn Sơn (632,2 ha), KCN Yên Trạch (800ha), KCN Hòa Thắng (1.200 ha).

- Tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh có 19 KCN với tổng diện tích khoảng 6.949 ha, chi tiết tại bảng sau:

**Bảng 18: Các Khu công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030
tầm nhìn đến năm 2050**

TT		Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
A		Các KCN thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ					
I		KCN đã thành lập					
1	1	KCN Đồng Bành	Xã Chi Lăng	162	VLXD; Cơ khí chế tạo; Gia công, lắp ráp; Chế biến khoáng sản	XHH	Giữ nguyên
2	2	KCN VSIP Lạng Sơn	xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	599,76	Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao	XHH	Giữ nguyên
Tổng cộng I				761,76			
II		Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp					
3	1	KCN Hòa Lạc	Xã Tân Thành	223,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
4	2	KCN Hữu Lũng 2	Xã Tuấn Sơn	350	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
5	3	KCN Hữu Lũng 3	Xã Tân Thành	204,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	điều chỉnh diện tích
6	4	KCN Hữu Lũng 4	Xã Tân Thành	237	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	điều chỉnh diện tích
7	5	KCN Na Dương	xã Na Dương	220,3	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
8	6	KCN Thiện Tân	Các xã: Thiện Tân, Văn Nham	255,6	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	Bổ sung mới
Tổng cộng II				1.491,3			
Tổng cộng A (I+II)				2.253,06			
B		Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp					
9	1	KCN Hữu Lũng 5	xã Tân Thành	200,28	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	điều chỉnh diện tích
10	2	KCN Hữu Lũng 6	xã Tân Thành	222,36	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	điều chỉnh diện tích

TT		Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
11	3	KCN Hữu Lũng 7	xã Tân Thành	481,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	điều chỉnh diện tích
12	4	KCN Đình Lập	Xã Đình Lập	200	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
13	5	KCN Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	135	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
14	6	KCN và logictic Na Dương	Xã Na Dương	436,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
15	7	KCN và logictic Đình Lập	Xã Đình Lập	220	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	
16	8	KCN Hữu Lũng 1	xã Tuấn Sơn	167,7	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	Bổ sung mới
17	9	KCN Tuấn Sơn	Xã Tuấn Sơn	632,2	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành	XHH	Bổ sung mới
18	10	KCN Yên Trạch	Phường Đông Kinh và xã Chiến Thắng	800	Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành trong Khu tổ hợp phi thuế quan - cảng cạn - trung tâm logistics	XHH	Bổ sung mới
19	11	KCN Hòa Thắng	Xã Tuấn Sơn	1.200	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ	XHH	Bổ sung mới
Tổng cộng B				4.695,94			
Tổng cộng A+B				6.949,0			

Định hướng phát triển liên quan:

- Hạ tầng tại các KCN: tuân thủ các quy định hiện hành;
- Lập quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng khu nhà ở và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động.

4. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục giữ nguyên các CCN hiện có theo Phụ lục III Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tích hợp vào điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a) Đối với 24 CCN theo QĐ 236/QĐ-TTg:

(1) Giữ nguyên định hướng đối với 18 CCN đầu tư thời kỳ 2021-2030.

(2) Điều chỉnh hợp nhất CCN Hợp Thành 1 và Hợp Thành 2 thành CCN Hợp Thành với tổng diện tích 49,27 ha. Nhằm tạo quỹ đất tập trung, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thuận lợi trong việc thu hút, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp

(3) Điều chỉnh mở rộng **02** CCN, tăng diện tích: CCN Minh Sơn (*tăng từ 55 thành 73,6ha*) và CCN Na Dương 3 (*từ 48,6 thành 69,4ha*).

(4) Đưa **02** CCN ra khỏi quy hoạch: CCN Lộc Bình 1 (tổng diện tích 73,3 ha, gồm cả 02 giai đoạn) và CCN Chi Lăng (24,55 ha) ra khỏi Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh.

Việc điều chỉnh nêu trên nhằm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp sau khi đi vào hoạt động; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển các cụm công nghiệp có điều kiện thuận lợi về vị trí, hạ tầng và khả năng thu hút nhà đầu tư; đồng thời một phần diện tích của các cụm công nghiệp nêu trên được rà soát, điều chỉnh sang mục đích sử dụng đất xây dựng hạ tầng công cộng theo định hướng tổ chức không gian phát triển mới của địa phương.

b) Các CCN đề xuất bổ sung, điều chỉnh giai đoạn

(5) Bổ sung 03 CCN vào quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030 gồm CCN Sông Trung (75ha), CCN Vân Nham I (75ha), CCN Thiện Tân (20,4ha)

(6) Điều chỉnh các cụm công nghiệp dự kiến đầu tư sau năm 2030 vào kỳ quy hoạch 2021-2030:

- Đề xuất điều chỉnh 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 219,8 ha từ nhóm dự kiến đầu tư sau năm 2030 sang giai đoạn 2021-2030 nhằm đảm bảo tính kết nối hạ tầng, nâng cao khả năng thu hút đầu tư và phù hợp với nhu cầu phát triển thực tiễn của địa phương, gồm:

+ CCN Lộc Bình 2 (74,3 ha);

+ CCN Bắc Sơn 1 (21,5 ha);

+ CCN Văn Miêu (giảm diện tích quy hoạch từ 65 ha xuống 60 ha).

+ CCN Hòa Sơn 2 (64 ha).

* Đến năm 2030: đề xuất thêm **07** CCN, trên địa bàn có **28** cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.527,05 ha.

* Định hướng phát triển CCN bổ sung mới sau năm 2030: đề xuất bổ sung **13** CCN với diện tích 756ha vào quy hoạch.

* Tầm nhìn đến năm 2050 toàn tỉnh có **41** cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng **2.283,05** ha.

Bảng 19. CCN giữ nguyên theo định hướng và điều chỉnh tăng, giảm diện tích trong Quy hoạch tỉnh

TT	Tên cụm công nghiệp		Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I		Cụm công nghiệp đã thành lập trong giai đoạn 2021-2030						
1	1	CCN Địa phương số 2	Phường Kỳ Lừa	8,5	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh	Vốn ngân sách	Giữ nguyên
2	2	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành	74,9	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên
3	3	CCN Hồ Sơn 1	02 xã Hữu Lũng và xã Cai Kinh	73,76	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên
4	4	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	55	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên,
5	5	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ	25	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên,
6	6	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập	71,39	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày	XHH	Giữ nguyên

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
					04/5/2023 của UBND tỉnh		
7	7	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	20	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 11/02/2024 của UBND tỉnh	Giữ nguyên, theo quy hoạch là 50 ha (đã thành lập 20ha)
8	8	CCN Na Dương 2	Xã Na Dương	48,4	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh	Giữ nguyên
9	9	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	48,6	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh	Giữ nguyên,
10	10	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn	30	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND tỉnh	Giữ nguyên
		Tổng diện tích đã thành lập	455,55				

Bảng 20. Danh mục các CCN bổ sung mới vào quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Cụm công nghiệp quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030		
1	CCN Sông Trung	2 xã Vân Nham và Thiện Tân	75
2	CCN Vân Nham 1	Xã Vân Nham	75
3	CCN Thiện Tân	xã Thiện Tân	20,4
	Tổng diện tích		170,4
II	Các cụm công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế		

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)
hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp			
1	CCN Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60
2	CCN Tân Thành 2	Xã Tân Thành	60
3	CCN Quốc Khánh	Xã Quốc Khánh	30
4	CCN Bắc Sơn 3	Xã Vũ Lễ	20
5	CCN Hồ Sơn 3	Xã Cai Kinh	60
6	CCN Vân Nham 2	Xã Vân Nham	75
7	CCN Voi Xô	Xã Tuấn Sơn	75
8	CCN Bảo Đài	Xã Tuấn Sơn	75
9	CCN Làng Thành	Xã Chi Lăng	70
10	CCN Làng Trung	Xã Chi Lăng	70
11	CCN Lộc Bình 3	Xã Lộc Bình	63
12	CCN Lộc Bình 4	Xã Lộc Bình	56
13	CCN Na Dương 5	Xã Na Dương	42
Tổng diện tích			756
TỔNG CỘNG (I+II)			

Tổng hợp danh mục các CCN sau khi điều chỉnh

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có **41 CCN**, tổng diện tích khoảng **2.283,05ha**, trong đó. Trong đó giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 28 CCN với tổng diện tích khoảng 1.527,05ha⁸²; giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch 13 CCN với tổng diện tích khoảng 756 ha⁸³

Bảng 21. Danh mục CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 và sau 2030 sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I		Cụm công nghiệp đã thành lập trong giai đoạn 2021-2030						
1	1	CCN Địa phương số 2	Phường Kỳ Lừa	8,5	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh	Vốn ngân sách	Giữ nguyên
2	2	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành	74,9	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày	XHH	Giữ nguyên

⁸² So trước khi điều chỉnh là 24 CCN tổng diện tích là 1.158,1 ha.

⁸³ So trước khi điều chỉnh là 15 CCN tổng diện tích là 793,6 ha.

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
						04/10/2023 của UBND tỉnh		
3	3	CCN Hồ Sơn 1	02 xã Hữu Lũng và xã Cai Kinh	73,76	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên
4	4	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	55	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên,
5	5	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ	25	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên,
6	6	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập	71,39	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên
7	7	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	20	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 11/02/2024 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên, theo quy hoạch là 50 ha (đã thành lập 20ha)
8	8	CCN Na Dương 2	Xã Na Dương	48,4	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	XHH	Giữ nguyên

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
						của UBND tỉnh		
9	9	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	48,6	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên,
10	10	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn	30	Đa ngành	Đã thành lập tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND tỉnh	XHH	Giữ nguyên
Tổng diện tích đã thành lập				455,55				
II Cụm công nghiệp quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030								
11	1	CCN Hợp Thành	Phường Kỳ Lừa	49,27	Đa ngành		XHH	Hợp nhất CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2
12	2	CCN Quảng Lạc	Phường Lương Văn Tri	50	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
13	3	CCN Hồ Sơn 2	Gồm 03 xã: Hữu Lũng, Cai Kinh và Tân Thành	74,9	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
14	4	CCN Tân Thành 3	Xã Tân Thành	50	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
15	5	CCN Hòa Sơn 3	Xã Tân Thành	30	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
16	6	CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
17	7	CCN Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	66,46	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
18	8	CCN số 1 Kháng Chiến	Xã Kháng Chiến	60	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
19	9	CCN Bắc Lãng	Xã Châu Sơn	73,9	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
20	10	CCN Văn Lãng	Xã Hoàng Văn Thụ	47,87	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
21	11	CCN Văn Lãng 2	Xã Hoàng Văn Thụ	39,5	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
22	12	CCN Lộc Bình 2	Xã Lộc Bình	74,3	Đa ngành		XHH	Điều chỉnh giai đoạn sau năm 2030 về giai đoạn 2021-2030 (riêng CCN Văn Miêu giảm diện tích quy hoạch từ 65 ha về 60, ha)
23	13	CCN Bắc Sơn 1	Xã Vũ Lễ	21,5	Đa ngành		XHH	
24	14	CCN Hòa Sơn 2	Xã Tân Thành	64	Đa ngành		XHH	
25	15	CCN Văn Miêu	Xã Tuấn Sơn	60	Đa ngành		XHH	
26	16	CCN Vân Nham 1	Xã Vân Nham	75	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
27	17	CCN Sông Trung	Tại 02 xã Vân Nham và Thiện Tân	75	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
28	18	CCN Thiện Tân	Xã Thiện Tân	20,4	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
-	-	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	30	Đa ngành		XHH	Mở rộng
-	-	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	20,8	Đa ngành		XHH	Mở rộng
-	-	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	18,6	Đa ngành		XHH	Mở rộng
Tổng diện tích				1.071,5				
III		Các cụm công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp						
29	1	CCN Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
30	2	CCN Tân Thành 2	Xã Tân Thành	60	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
31	3	CCN Quốc Khánh	Xã Quốc Khánh	30	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
32	4	CCN Bắc Sơn 3	Xã Vũ Lễ	20	Đa ngành		XHH	Giữ nguyên
33	5	CCN Hồ Sơn 3	Xã Cai Kinh	60	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
34	6	CCN Vân Nham 2	Xã Vân Nham	75	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
35	7	CCN Voi Xô	Xã Tuấn Sơn	75	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
36	8	CCN Bảo Đài	Xã Tuấn Sơn	75	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới

TT		Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư	Ghi chú
37	9	CCN Làng Thành	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
38	10	CCN Làng Trung	Xã Chi Lăng	70	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
39	11	CCN Lộc Bình 3	Xã Lộc Bình	63	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
40	12	CCN Lộc Bình 4	Xã Lộc Bình	56	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
41	13	CCN Na Dương 5	Xã Na Dương	42	Đa ngành		XHH	Bổ sung mới
Tổng diện tích				756				
Tổng diện tích CCN quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030 (I+II)				1.527,05				
TỔNG CỘNG (I+II+III)				2.283.05				

5. Phương án phát triển các khu du lịch

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn: có phạm vi bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của 43 xã, phường và một phần địa giới hành chính của các xã: Hồng Phong, Thiện Hoà và Ba Sơn (Danh sách tại Phụ lục 24). Đây là khu vực có nhiều di sản địa chất núi đá vôi trùng điệp, thung lũng, hang động, những dòng sông, hồ nước xanh ngát, các hóa thạch, trầm tích biển, đá núi lửa, khoáng sản,... tạo nên sự độc đáo hiếm có, cùng với đó là giá trị sinh thái, khảo cổ, lịch sử, văn hóa đáp ứng điều kiện, tiêu chí thành lập công viên địa chất toàn cầu.

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình du lịch khám phá thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng.

Giai đoạn 2025 – 2030, xây dựng ít nhất 10 xã, phường, thôn, khu phố... kiểu mẫu trong bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; giai đoạn 2030 – 2035, xây dựng 20 xã, phường.

Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về hang động, trans-karst, leo núi thể thao, du lịch địa chất, trùng Neogen Na Dương, CVĐC toàn cầu UNESCO, hội chợ thương mại quốc tế; tham mưu tổ chức Lễ hội Quốc tế Công viên địa chất mùa hè (International Geopark Summer Festival) gắn với một công viên địa chất nói chung, hoạt động trên nước như chèo SUB, Kayak, bè, lặn, đa dạng sinh học văn hóa và ẩm thực, Lễ hội Quốc tế Công viên địa chất mùa đông (International Geopark Festival Winter) gắn với thám hiểm hang động, leo núi thể thao và các hoạt động khác, ... Tổ chức ít nhất 01 sự kiện trong khuôn khổ Mạng lưới CVĐC toàn cầu UNESCO và khu vực Châu Á.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo và tái thẩm định 4 năm/lần.

Khu du lịch quốc gia: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Đây là khu du lịch có đầy đủ tài nguyên thiên nhiên văn hóa đặc sắc của tỉnh Lạng Sơn

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn và có tính cạnh tranh cao như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa, du lịch tham quan cảnh quan, thể thao, vui chơi giải trí, nghiên cứu khám phá thiên nhiên.

+ Hướng phát triển không gian: (1) không gian đón tiếp, dịch vụ du lịch: tại chân núi Mẫu Sơn; hình thành trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại, vui chơi giải trí, thể thao (sân gôn) gắn với các khu dân cư. (2) không gian du lịch giải trí, nghỉ dưỡng tập trung: tại khu vực đỉnh núi Mẫu Sơn, là trung tâm khai thác hoạt động du lịch giải trí, nghỉ dưỡng, văn hóa và lễ hội, khám phá tự nhiên, nghiên cứu khoa học, tìm hiểu môi trường, trung tâm tổ chức hoạt động thể thao và các loại hình du lịch khác. (3) không gian du lịch văn hóa, tín ngưỡng: tại khu vực phía Đông đỉnh Mẫu Sơn, là trung tâm du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp chức năng dịch vụ, nghỉ dưỡng gắn với khu Linh địa cổ Mẫu Sơn; phát triển các khu du lịch văn hóa, sinh thái gắn với cộng đồng các dân tộc bản địa. (4) không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá: là khu vực phát triển bổ sung chức năng du lịch trên cơ sở các thôn bản hiện có, được nâng cấp cải tạo chỉnh trang, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp được gắn kết với đời sống sinh hoạt người dân. Các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, nghiên cứu khoa học,...

- *Khu du lịch cấp tỉnh*: Nghiên cứu đề xuất các địa điểm tiềm năng để có phương án phát triển thành khu du lịch cấp tỉnh từ đề xuất của các địa phương, khảo sát thực địa... như sau:

Bảng 22: Các khu du lịch cấp tỉnh

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm	Sản phẩm du lịch
1	Khu du lịch sinh thái, cộng đồng Hữu Liên	Xã Hữu Liên	Du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch tham quan, du lịch sinh thái
2	Khu du lịch Xứ Lạng Thủy Vân Sơn	Xã Văn Lãng	Du lịch tham quan, du lịch sinh thái,...
3	Khu du lịch sinh thái vườn Na Hữu Lũng – Chi Lăng kết hợp tham quan di tích lịch sử văn hóa Chi Lăng – Hữu Lũng		Du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch tham quan
4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Lải	Xã Khuất Xá	Du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí, thể thao, du lịch cộng đồng
5	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt	Xã Vũ Lãng	Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan, du lịch văn hóa cộng đồng,...
6	Khu du lịch sinh thái danh thắng thác Bản Khiêng	Xã Mẫu Sơn	Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,...
7			
8	Khu du lịch sinh thái Yên Trạch	Phường Kỳ Lừa	Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,...
9	Khu du lịch sinh thái, cộng đồng Bắc Sơn		Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,...
10	Khu du lịch thương mại Tân Thanh	Xã Hoàng Văn Thụ	Du lịch tham quan

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Mạng lưới giao thông

1.1. Mục tiêu phát triển giao thông vận tải

a) Mục tiêu chung

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao từ trung ương đến tận thôn, bản và tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại, các trục đường đô thị khu vực đô thị Lạng Sơn để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển KTXH.

Các điểm cần ưu tiên kết nối hạ tầng giao thông: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Đồng Đăng, các cửa khẩu quan trọng Chi Ma, Tân Thanh, Bản Chắt, Bình Nghi, các trung tâm kinh tế như đô thị Lạng Sơn, cảng cạn Yên Trạch, trung tâm logistics, các KCN, quần thể du lịch Mẫu Sơn, khu di tích Chi Lăng, khu du lịch cộng đồng tại các khu vực Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng.

Phát triển GTVT trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là cửa ngõ quốc gia và quốc tế kết nối các nước ASEAN và ASEAN với Trung Quốc.

Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hợp lý, liên thông với mạng lưới giao thông vùng, quốc gia. Đa dạng các loại hình vận tải và phương tiện vận tải nhằm thỏa mãn nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, phát huy lợi thế của từng phương thức vận tải với chất lượng ngày càng cao.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Đường bộ:

+ Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Duy trì 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; 100% thôn có trục chính và đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hoá.

+ Hoàn thành xây dựng, khai thác toàn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) - Lạng Sơn đến cửa khẩu Tân Thanh; hoàn thành đoạn tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); Triển khai dự án đầu tư xây dựng cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) và tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên; kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

+ Nâng cấp QL.4B đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe tạo thuận lợi kết nối đến khu du lịch Mẫu Sơn và cảng biển Quảng Ninh trước năm 2030; nâng cấp các quốc lộ 31, 1B, 3B đạt cấp III-IV.MN; cải tạo nâng cấp và duy trì các quốc lộ 4A, 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN; hoàn thiện các nút giao, kết nối thuận lợi đường tỉnh với các tuyến cao tốc, quốc lộ.

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh tối thiểu đạt cấp V-VI, tuyến kết nối chính của tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN trở lên; cải tạo nâng cấp các đoạn đường ra cửa khẩu có lưu lượng lớn đạt cấp IV-III.MN, tối thiểu 2 làn xe; đoạn qua khu dân cư đạt cấp IV, qua đô thị được mở rộng tương đương cấp III trở lên, chỉnh trang phù hợp với yêu cầu của đô thị; các đường tỉnh khác phân đầu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V.MN, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN; hoàn thiện các tuyến kết nối với tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng tối thiểu cấp VI.MN, mở mới một số đường liên tỉnh kết nối Bắc Ninh, Quảng Ninh tối thiểu đạt cấp III.MN; 100% chiều dài đường tỉnh được nhựa hóa hoặc BTXM. Hoàn thành xây dựng đường tuần tra biên giới đạt cấp V.

+ Giao thông đô thị: Được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới GTVT của vùng, quốc gia. Phân đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Xây dựng kéo dài, mở rộng để hoàn thiện các đường trục chính, vành đai đô thị Lạng Sơn mở rộng, kết nối thuận lợi với cao tốc và quốc lộ, ưu tiên đường Yên Trạch - Quảng Lạc, cầu Thác Trà, đường trục phía Tây, trục nối đường Hùng Vương với cao tốc, đường trục chính phía Đông. Xây dựng một số đoạn tránh đô thị trên các tuyến quốc lộ hoặc mở rộng quốc lộ theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Giao thông phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch: đường tỉnh kết nối

đến các KCCN, khu du lịch, các vùng sản xuất tập trung có quy mô tối thiểu cấp IV, đoạn đi qua khu vực hoặc đường kết nối vào trong KCCN có quy mô tối thiểu cấp III.

+ Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số cầu vượt sông để tăng tính kết nối trong tỉnh và kết nối liên tỉnh (tiếp tục theo quy hoạch trước).

+ Cải tạo, nâng cấp đường xã và liên xã đạt loại A trở lên, cứng hoá mặt đường 100%; đường thôn bản, ngõ xóm phần đầu cứng hoá mặt đường đạt 80% vào năm 2025, 90% vào năm 2030; cơ bản hoàn thành việc sửa chữa, thay thế 100% cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh; phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

+ Thu hút đầu tư bến xe tại 04 khu vực các xã Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Thất Khê, đảm bảo mỗi cụm xã có ít nhất 1 bến xe; mở rộng nâng cấp bến xe khu vực đô thị Lạng Sơn và dọc các trục giao thông chính phù hợp nhu cầu.

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch theo hướng mở, khuyến khích đầu tư các cảng, bến thủy nội địa trên cơ sở cải tạo luồng, tận dụng khai thác tự nhiên một số đoạn sông Kỳ Cùng, các lòng hồ chứa nước lớn.

- Đường sắt: cải tạo, nâng cấp tuyến Hà Nội - Lạng Sơn tại các đoạn cầu, hầm, nền yếu; nâng cấp, mở rộng ga Yên Trách, Phố Vĩ và cải tạo ga Đồng Đăng. Triển khai tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới giai đoạn trước năm 2030.

- Hạ tầng phục vụ logistics: thu hút đầu tư vào cảng cạn Yên Trách gắn với đường bộ cao tốc và ga đường sắt Yên Trách; trung tâm trung chuyển hàng hoá và logistics cửa khẩu có kết nối với đường bộ cao tốc, ga đường sắt Đồng Đăng.

Bổ sung cảng cạn tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn trên địa bàn xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Về phát triển cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm xe cơ giới: Duy trì, mở rộng tăng năng lực các trung tâm sát hạch, kiểm định xe cơ giới đường bộ đáp ứng nhu cầu địa phương. Phát triển cơ sở đào tạo lái xe theo nhu cầu thị trường.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống GTVT hiện đại, thông minh gồm có các trục đường bộ cao tốc kết nối vùng theo trục dọc và ngang, mạng lưới quốc lộ, đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối quốc tế, mạng lưới đường địa phương được nâng cấp, kết nối thuận lợi toàn tỉnh.

1.2. Quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1.2.1. Cao tốc, quốc lộ

Đường bộ cao tốc và quốc lộ được cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a) Đường bộ cao tốc: có 03 đoạn tuyến

(1) Cao tốc Bắc – Nam phía Đông CT.01 (phân đoạn cửa khẩu Hữu Nghị

- *Pháp Vân*):

- Nội dung quy hoạch của trung ương: Cao tốc Bắc – Nam phía Đông được kéo dài lên biên giới phía Bắc bao gồm cả tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, số hiệu CT.01. Đoạn qua tỉnh Lạng Sơn thuộc phân đoạn CK Hữu Nghị - Pháp Vân gồm 02 đoạn: Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Chi Lăng (Lạng Sơn) – Bắc Ninh. Phân đoạn này dài 167 km, quy mô quy hoạch 6-8 làn xe. Tiến trình đầu tư trước 2030.

- Đề xuất quy hoạch đoạn cao tốc Bắc Giang (nay là Bắc Ninh – Lạng Sơn): Giai đoạn 2021-2030: Nghiên cứu đề xuất dự án mở rộng đoạn Chi Lăng – Bắc Ninh đạt quy mô cao tốc 6 làn xe; Hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng với quy mô cao tốc 6 làn xe, dài 43,5 km và 02 tuyến nhánh kết nối cửa khẩu Tân Thanh, cửa khẩu Cốc Nam với quy mô 4 làn xe, dài khoảng 16,5km. Định hướng bố trí các lối ra vào cao tốc và xây dựng đường gom dọc 2 bên cao tốc, kết nối với các đô thị Hữu Lũng, Chi Lăng, đô thị Lạng Sơn, trong đó đoạn qua khu vực các KCN xã Tuấn Sơn có các nút giao liên thông.

(2) *Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10)*:

- Nội dung quy hoạch của trung ương: Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10) được gộp lại từ 2 tuyến cao tốc quy hoạch trước là tuyến Đồng Đăng - Trà Lĩnh và tuyến Lạng Sơn - Tiên Yên, gồm 02 phân đoạn:

+ Phân đoạn Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng):

Giai đoạn 2021-2030: hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn Đồng Đăng - Trà Lĩnh dài khoảng 121 km, 52 km trên tỉnh Lạng Sơn, quy mô cao tốc 4 làn xe, định hướng có tối thiểu 3 lối ra vào cao tốc. Hướng tuyến: bám theo QL.4A, chi tiết theo dự án đầu tư đang thực hiện

+ Phân đoạn Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) dài 100 km, quy mô quy hoạch 4 làn xe, tiến trình đầu tư sau 2030.

Giai đoạn đến 2030: nghiên cứu phương án kỹ thuật, chuẩn bị đầu tư đoạn Lạng Sơn – Đình Lập (nối sang Tiên Yên, Quảng Ninh) dài khoảng 80 km theo quy mô cao tốc 4 làn xe, có đường gom dọc tại các đoạn qua khu vực các KCN như Na Dương, Đình Lập. Định hướng phương án tuyến bám theo QL.4B về phía Nam, dài khoảng 80 km⁸⁴.

Sau năm 2030, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh quy mô cao tốc 4 làn xe trong trường hợp huy động được nguồn lực; báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030.

(3) *Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên*

Giai đoạn triển khai đề xuất: 2026 - 2030

Tổng chiều dài khoảng 120km, đoạn qua tỉnh Lạng Sơn khoảng 70km, thiết kế tiêu chuẩn cao tốc 4 làn xe.

⁸⁴ Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030

Điểm đầu tại nút giao với đường cao tốc CT.10, tỉnh Lạng Sơn; điểm cuối tại nút giao với đường cao tốc CT.07, tại lý trình km78+00, tỉnh Thái Nguyên, đoạn tiếp nối với tỉnh Thái Nguyên dự kiến tại xã Nhất Hòa.

b) Quốc lộ: có 07 tuyến hiện có và 01 tuyến mới

(1) Quốc lộ 1⁸⁵:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Từ cửa khẩu Hữu Nghị, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đến tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.482 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.1 trên địa bàn tỉnh: Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến ranh giới tỉnh Bắc Ninh, dài 94,7 km, duy trì khai thác quy mô cấp III, 2-4 làn xe trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cải tạo, hoàn chỉnh nút giao, đường gom kết nối thuận lợi vào đô thị, khu, cụm công nghiệp dọc tuyến.

(2) Quốc lộ 1B:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.1, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn. Điểm cuối: Giao QL.3, phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên. Dài 145 km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.1B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: Dài 100,7 km, cải tạo, nâng cấp III; xây dựng nút giao với đường sắt; xây dựng đoạn tránh trung tâm các xã khi có điều kiện phù hợp.

(3) Quốc lộ 4A:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: QL. 4A và QL.4B thuộc nhóm quốc lộ vành đai 1 – hệ thống quốc lộ 4; điểm đầu tại cảng Mũi Chùa, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu A Pa Chải, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên; Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.4A trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 66,8 km⁸⁶, cải tạo, nâng cấp đảm bảo toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, 2 làn xe; xây dựng đoạn tránh Na Sầm và đèo Bó Củng, xã Na Sầm và xã Thất Khê.

(4) QL.4B:

- Giai đoạn 2021-2030: Dài 80 km, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp III, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh xã Lộc Bình, xã Na Dương và xã Đình Lập.

(5) Quốc lộ 279:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Thuộc tuyến vành đai 2, điểm đầu tại ngã ba Quang Hanh giao QL.18, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu Tây Trang, xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe;

- Đề xuất quy hoạch QL.279 trên địa bàn tỉnh đến năm 2030: hoàn thành cải tạo, nâng cấp đoạn còn lại đảm bảo toàn đoạn tuyến đi qua tỉnh dài 89,8 km

⁸⁵ Còn được gọi là quốc lộ 1A

⁸⁶ Tăng do tiếp nhận tuyến tránh 4A dài 5,1 km và chuyển 4,3 km cho địa phương quản lý

đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

(6) Quốc lộ 3B:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.37 xã Thác Bà tỉnh Lào Cai; điểm cuối tại xã Quốc Khánh, tỉnh Lạng Sơn. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: cải tạo, nâng cấp toàn tuyến dài khoảng 60 km⁸⁷ đạt tối thiểu cấp IV, 2 làn xe; đoạn từ Cửa khẩu Nà Nưa (Km0) đến xã Thất Khê (Km25) cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe.

(7) Quốc lộ 31:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn; điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chất, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chiều dài: 158 km; hướng tuyến cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện tại; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III – IV, 2 – 4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.31 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 61 km, cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh xã Đình Lập; nghiên cứu xây dựng đoạn tránh xã Thái Bình, xã Kiên Mộc.

(8) Quốc lộ 3E (tuyến mới nâng lên từ ĐT.226):

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: điểm đầu tại điểm giao QL.1B, xã Bình Gia, điểm cuối tại điểm giao QL.4A, xã Thất Khê, dài 58 km⁸⁸, quy mô quy hoạch cấp IV, 2 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3E trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2030: chuyển ĐT.226 từ điểm giao QL.1B (xã Bình Gia) đến điểm giao QL.4A (xã Thất Khê), dài 58 km thành QL.3E, quy mô quy hoạch QL.3E đạt cấp IV, 2 làn xe.

Đối với các tuyến quốc lộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, vị trí đông dân cư không thể mở rộng.

(9) Quốc lộ 280

Đoạn qua Lạng Sơn tại xã Đoàn Kết (giáp tỉnh Cao Bằng), đến địa phận xã Đoàn Kết (giáp tỉnh Thái Nguyên).

1.2.2. Đường tỉnh, liên xã, vành đai, trục chính đô thị

Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu với nội dung quy hoạch từng tuyến như sau:

⁸⁷ Chiều dài giảm khoảng 1,8 km do chuyển đổi đoạn qua xã Thất Khê

⁸⁸ Chiều dài tăng khoảng 2 km để nối vào đoạn QL.3B mới qua cầu Pác Luông mới

TT	Tên tuyến, ký hiệu tuyến	Điểm đầu dự kiến	Điểm cuối dự kiến	Quy mô tối thiểu dự kiến
I	Đường tỉnh			
I.1	Đường tỉnh hiện hữu			
1	ĐT.227	Km206+150/QL.279 (Xã Thiện Hòa)	Xã Thiện Long (giáp tỉnh Thái Nguyên)	cấp V
2	ĐT.228	Km6+500/ĐT.229 (Xã Thụy Hùng)	Cửa khẩu Bình Nghi	cấp IV
3	ĐT.229	Km26+400/QL.4A (Xã Na Sầm)	Giao ĐTTBG (Xã Kháng Chiến)	cấp IV-V
4	ĐT.230	Km14+100/QL.4A (Xã Na Sầm)	Cửa khẩu Na Hình	cấp IV
5	ĐT.231	Km26+500/ĐT.232 (Xã Na Sầm)	Xã Hoa Thám (giáp tỉnh Thái Nguyên)	cấp V-VI
6	ĐT.232	Km24/QL.1B (Xã Diềm He)	Km15/QL.4A (Xã Na Sầm)	cấp IV-VI
7	ĐT.233	Km30+400/QL.1B (Xã Văn Quan)	Km14+500/ĐT.231 (Xã Hội Hoan)	cấp V
8	ĐT.234	Cầu Quán Lóng (Phường Lương Văn Tri)	Km61+800 QL.1 (Xã Nhân Lý)	cấp IV
9	ĐT.235	Km4+300/QL.4A (Xã Hoàng Văn Thụ)	Cửa khẩu Pò Nhùng (xã Đồng Đăng)	cấp III
10	ĐT.236	Km22/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Cửa Khẩu Chi Ma	cấp III, 4 làn
11	ĐT.237	Km26+200/QL.4B (Xã Na Dương)	Cửa khẩu Bản Chắt	cấp V
12	ĐT.238	Km21/QL.1 (Phường Đông Kinh)	Km40+400/QL.1 (Xã Nhân Lý)	cấp V
13	ĐT.239	Km34+100/ĐT.234B (Xã Tân Đoàn)	Km19+200/QL.1B (Xã Diềm He)	cấp VI
15	ĐT.241	Km14+200/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Xã Công Sơn	cấp VI
16	ĐT.242	Km11+500/ĐT.245 (Xã Hữu Lũng)	Đèo Cà (Xã Thiện Tân, giáp tỉnh Bắc Ninh)	cấp III
17	ĐT.243	Km78+850/QL1A (Xã Hữu Lũng)	Km69+809/QL.1B (Xã Bắc Sơn)	cấp IV-V
18	ĐT.244	Km14+600/ĐT.242 (Xã Vân Nam)	Hang Cáo xã Yên Bình	cấp III

19	ĐT.245	Trại Gạo (Xã Tuấn Sơn, ranh giới Lạng Sơn và Bắc Ninh)	Km69+500/ QL.1 (Xã Tân Thành)	cấp III
20	ĐT.246	Km141/QL.31 (Xã Kiên Mộc)	Bản Mạ (Xã Kiên Mộc)	cấp VI-V
21	ĐT.248	Km30+500/QL.4B (Xã Na Dương)	Xã Xuân Dương, Giáp tỉnh Bắc Ninh	cấp IV-V
22	ĐT.250	Km19/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Km38/ĐT.234 (Xã Chi Lăng)	cấp IV
23	ĐT.226B	Km65+300/QL4A (Xã Thất Khê)	Km41+300 /QL.3B (Xã Tân Tiến)	cấp V-VI
24	ĐT.226C	Km49+820/QL.3B (Xã Tân Tiến)	Kéo Lạn giáp Cao Bằng (xã Đoàn Kết)	cấp IV
25	ĐT.226D	Km47+850/QL4A (Xã Thất Khê)	Km9+350 /QL.3B (Xã Quốc Khánh)	cấp IV-V
26	ĐT.226E	Km191+100/QL279 (Xã Bình Gia)	Km19+900 /ĐT.226 (Xã Hồng Phong)	cấp IV-V
27	ĐT.227B	Km217+760/QL.279 (Xã Thiện Hoà)	Km7+00/ĐX15.09 (Xã Thiện Long)	cấp V-VI
28	ĐT.229B	Km43+590/QL.4A (Xã Kháng Chiến)	Km10+940 /ĐT.228 (Xã Quốc Việt)	cấp IV
29	ĐT.231B	Km42+700/ĐT.231 (Xã Hoa Thám)	Ranh giới Lạng Sơn - Thái Nguyên (Xã Quý Hoà)	cấp IV-V
30	ĐT.232B	Km27/ĐT.232 (Xã Na Sầm)	xã Tràng Định (Giáp QL.4A)	cấp IV-V
31	ĐT.233B	Km55+300/QL1B (xã Tân Văn)	Km5+250 / ĐT.233 (Xã Văn Quan)	cấp IV-V
32	ĐT.234B	Ngã 3 Cầu Ngâm (Tiếp giáp đường Bến Bắc)	Km8+050/ĐT.234 (Phường Lương Văn Tri)	cấp IV-V
33	ĐT.234C	Km16+500/QL.1B (Xã Diêm He)	Km12+650 /ĐT.234 (Xã Tân Đoàn)	Cấp III
34	ĐT.234D	Km41+950/QL1B (Xã Tri Lễ)	Km63+500/QL.1 (Xã Chi Lăng)	cấp IV-V
35	ĐT.235B	Cầu Hợp Thành (Phường Kỳ Lừa)	Pò Mã, xã Ba Sơn	cấp IV-V
36	ĐT.236B	Km11+00/ĐT.236 (xã Mẫu Sơn)	Km30+850 đường ĐT.237 (xã Kiên Mộc)	cấp IV-V

37	ĐT.238B	Km27+600/ĐT.234 (Xã Nhân Lý)	Km10+900 đường ĐT.238 (Xã Chiến Thắng)	cấp IV-V
38	ĐT.238C	Km25+800/ĐT.238 (Xã Nhân Lý)	Km144+660 đường QL.279 (Xã Quan Sơn)	cấp IV-V
39	ĐT.239B	Km23+100/QL.1B (Xã Yên Phúc)	Km28+200/QL.1B (Xã Văn Quan)	cấp IV-V
40	ĐT.239C	Km181+190/QL.279 (Xã Yên Phúc)	Km176+800/QL.279 (Xã Yên Phúc)	cấp IV-V
41	ĐT.240	Km17+100/QL.1B (Xã Hoàng Văn Thụ)	Km12+450/QL.4A (Xã Na Sầm)	cấp IV-V
42	ĐT.241B	Ngã ba Na Làng, Phường Kỳ Lừa	Km 7+650/ĐX60.24 (Xã Công Sơn)	cấp IV-V
43	ĐT.242B	Km6+700/ĐT.242 (Xã Hữu Lũng)	Km20+750/ĐT.242 (Xã Vân Nham)	cấp IV-V
44	ĐT.242C	Km18+600/ĐT.242 (Xã Vân Nham)	Km7+300/ĐT.244 (Xã Yên Bình)	cấp IV-V
45	ĐT.242D	Km2+900/ĐT.242 (Xã Tân Thành)	Km19+00/ĐT.245 (Xã Tân Thành)	cấp IV-V
46	ĐT.243B	Km3+200/Đ.nội thị Trường Chinh (Xã Bắc Sơn)	Km2+430 Đ.nội thị CMT8 (Xã Bắc Sơn)	cấp IV-V
47	ĐT.243C	Km95+850/QL1B (Xã Vũ Lễ)	Giáp tỉnh Thái Nguyên (Xã Tân Tri)	cấp IV-V
48	ĐT.243D	Km43+850/ĐT243 (Xã Hưng Vũ)	Km97+650/QL1B (Xã Vũ Lễ)	Cấp III
49	ĐT.246B	Km74+600/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Khe Váp, Quảng Ninh (Xã Châu Sơn)	cấp IV-V
50	ĐT.246C	Km48+100/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Km3+400/ ĐX40.08 (Xã Kiên Mộc)	cấp IV-V
51	ĐT.246D	Km69+00/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Km8+400/ĐT.246 (Xã Kiên Mộc)	cấp IV-V
52	ĐT.246E	Km61+400/QL.4B (Xã Kiên Mộc)	Khe Xiếc giáp tỉnh Bắc Ninh (Xã Thái Bình)	cấp IV-V
52	ĐT.248B	Km38+900/QL.4B (Xã Lợi Bắc)	Km110+950 /QL.31 (Xã Thái Bình)	cấp IV-V
54	ĐT.248C	Km1+600/đường Nhiệt điện (Xã Na Dương)	Km7+00/ĐT.237 (Xã Khuất Xá)	cấp IV-V

55	ĐT.250B	Km12+800/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Co Sa (Xã Mẫu Sơn)	cấp IV-V
I.2 Đường tỉnh quy hoạch				
56	ĐT.245B	KCN Hữu Lũng, điểm giao ĐT.245, xã Tân Thành	ranh giới với tỉnh Bắc Ninh, nối với ĐT.293C quy hoạch	cấp III
57	ĐT.245C	giao ĐT.245, xã Tân Thành	nối với ĐT.289, tỉnh Bắc Ninh, ra QL.31	cấp III
58	ĐT.242E	ĐT.242, xã Thiện Tân	ĐT.294C, xã Thiện Tân	cấp IV
59	ĐT.243E	ĐT.243, xã Hữu Liên (nối ĐT.292D, Yên Thế, Bắc Ninh)	Xã Thiện Tân	cấp III
60	ĐT.233D	Xã Văn Quan	ĐT.243, xã Hữu Lũng	cấp IV-V
61	ĐT.235C	Xã Công Sơn, giao đường Cao Lộc - Ba Sơn	Xã Đồng Đăng, giao ĐT.235	cấp IV-V
62	ĐT.246F	Xã Châu Sơn	ĐT.342 Xã Châu Sơn	cấp III-IV
63	Các đoạn tránh trên quốc lộ 1B, 4B, 4A, 279, 31			cấp III-IV
IV Các công trình khác				
1	Xây dựng bến xe tại các xã Văn Quan, Chi Lãng, Lộc Bình, Thất Khê			

Quy mô các tuyến đường tỉnh là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định việc phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

- Sau năm 2030, nghiên cứu cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối liên tỉnh, phát triển tăng mật độ đường tỉnh. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, ưu tiên phát triển thêm một số tuyến: (1) đường Tri Lễ - Hữu Liên dài 13 km; (2) đường Hải Yến - Thanh Lòa - Bảo Lâm dài 35 km; (3) đường nối QL.4B (xã Châu Sơn) với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh dài 7 km; (4) đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 dài 11 km.

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng một số đoạn đường tránh các quốc lộ, quy mô cấp III-IV gồm: Đoạn tránh xã Văn Quan, đoạn tránh xã Bắc Sơn, đèo Tam Canh trên QL.1B; đoạn tránh xã Đình Lập, xã Lộc Bình và xã Na Dương trên QL.4B; đoạn tránh xã Na Sầm và đèo Bó Củng, đoạn tránh xã Thất Khê trên QL.4A; đoạn tránh đèo Bén, xã Chi Lãng trên QL.279; đoạn tránh xã Đình Lập,

xã Thái Bình trên QL.31. Sau khi đầu tư hoàn chỉnh các đoạn tránh, đề xuất chuyển thành bộ phận của quốc lộ tương ứng để thống nhất đối với quản lý hành lang an toàn đường bộ.

c) Đường tuần tra biên giới

Tiếp tục đầu tư, hoàn thành nối thông các đoạn trên địa bàn các xã Quốc Khánh, Khánh Chiến, Quốc Việt, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Kiên Mộc, mở rộng các đoạn hẹp của tuyến đường tuần tra biên giới, đạt tổng chiều dài 231,6 km, kết hợp mục tiêu quốc phòng và đảm bảo an sinh cho nhân dân vùng biên giới. Cải tạo, xây dựng các nút giao, đường nhánh kết nối với các đường tỉnh 246, 237, 235B, 235, 240, 230, 228, 229 và đầu tư phát triển một số đường tỉnh, đường xã kết nối với tuyến đường tuần tra biên giới.

Sau khi hoàn thành xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, nghiên cứu đề xuất chuyển thành quốc lộ (nối liền với tuyến QL.18C của tỉnh Quảng Ninh).

d) Các tuyến vành đai, trục đô thị, trục khu KTCK

Đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai, trục đô thị, trục khu KTCK theo quy hoạch đô thị Lạng Sơn mở rộng, quy hoạch Khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn và quy hoạch đô thị liên quan. Ưu tiên các tuyến chính sau:

(1) Đường Trục trung tâm khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn: Quy mô theo quy hoạch Khu KTCK

(2) Cải tạo mở rộng đường Bà Triệu (đô thị Lạng Sơn, đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), đường Chu Văn An.

(3) Xây dựng tuyến đường giao thông vành đai của đô thị Lạng Sơn (khép kín bởi nhánh Phía Tây và nhánh phía Đông đô thị Lạng Sơn):

+ Nhánh Phía Tây từ QL.1A qua các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, xã Thụy Hùng.

+ Nhánh phía Đông từ QL.1 qua các phường Lương Văn Tri, phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa, Công Sơn.

+ Quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III đồng bằng 04 làn xe, phù hợp với phương án phát triển đô thị Lạng Sơn.

(4) Xây dựng đường Yên Trạch – Quảng Lạc, nối từ QL 1 (phường Kỳ Lừa) đến trung tâm phường Lương Văn Tri. Dài 4,1 km. Quy mô: đường cấp III-MN.

(5) Xây dựng đường nối KĐT Nam Hoàng Đồng với đường Bến Bắc – Khuổi Mạ - Khánh Khê để nối ra QL.1B, dài khoảng 1,8 km, quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng.

đ) Đường kết nối đến hạ tầng kinh tế khác

Các tuyến đường tỉnh được quy hoạch trên đây đảm nhận chức năng kết nối

đến gần các KCN, khu du lịch, vùng sản xuất không liền kề đường cao tốc, quốc lộ đã đảm bảo có quy mô quy hoạch đạt cấp IV và cấp III, 2-4 làn xe.

Các CCN riêng lẻ, điểm du lịch và khu vực sản xuất riêng lẻ cần bố trí quy hoạch tuyến đường chuyên dùng, đường nội bộ trong phương án quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết hoặc trong bước lập dự án đầu tư để bố trí đường đầu nối vào tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường xã gần nhất, đảm bảo quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

e) Đường sắt

Điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới: đầu tư giai đoạn trước năm 2030.

g) Các cầu lớn

Tiếp tục quy hoạch, hoàn thành đầu tư xây dựng 09 cầu lớn trên cơ sở kế thừa quy hoạch thời kỳ trước chưa thực hiện

TT	Tên cầu	Quy mô dự kiến
1	Cầu Na Sầm	Tải trọng HL93, khổ 7m
2	Cầu Tân Việt	Tải trọng HL93, khổ 7m
3	Cầu Diêm He (ĐT 233)	Tải trọng HL93, khổ 7m
4	Cầu Vĩnh Yên	Tải trọng HL93, khổ 7m
5	Cầu Thác Trà	Tải trọng HL93, khổ 15m
6	Cầu Bản Thín	Tải trọng HL93, khổ 7m
7	Cầu Tú Mịch	Tải trọng HL93, khổ 7m
8	Cầu Lộc Bình 2	Tải trọng HL93
9	Cầu Tân Liên (QL.4B)	Tải trọng HK93, khổ 11,5m

2. Mạng lưới cấp điện

2.1. Nguồn điện

a) Về nguồn điện:

Nguồn điện được bổ sung cần quan tâm gồm: NM Nhiệt điện (110MW); NM Thủy điện (116,8MW); NM Điện gió (1444MW, *trong đó nối lưới 110kV là 395MW, lưới 220kV là 1019MW*), NM Điện sinh khối (50MW), NM điện rác (11MW). Riêng mặt trời 646MW (chủ yếu tính phân tán áp mái 546MW), nên chưa cấp thiết giải tỏa.

Địa bàn có 02 hướng giải tỏa nguồn chính:

(i) Nguồn cấp từ phía Bắc (khu vực Văn Lãng, Tràng Định): Chủ yếu nguồn thủy điện từ Cao Bằng sang (100MW) + NMTĐ Thác Xăng (20MW). Nguồn điện bổ sung: Cao Bằng tăng thêm 31MW cấp sang (2 thủy điện đang xây dựng là Hồng Nam (24MW), Pác Khuổi (7MW). Lạng Sơn có NMTĐ Tràng Định 2 (29,8MW) đang thi công, Đèo Khách (14MW) đang triển khai thủ tục. Tổng công suất cần giải tỏa: **194,8 MW**.

ĐZ hiện tại 1xAC185 (định mức 97MW đang quá tải), quy hoạch đoạn Hòa Thuận – Trảng Định lên 1xAC300 (định mức 129MW), nối tiếp đoạn Trảng Định – Đồng Đăng 2xAC300 (định mức 258MW); Nâng cấp xong sẽ đầy tải ngay (75-80%) và không có độ tin cậy dự phòng tối thiểu N-1.

(ii) Nguồn cấp từ phía Đông (khu vực Lộc Bình, Đình Lập): hiện có NMNĐ Na Dương I (110MW) + nguồn nhiệt điện từ Quảng Ninh sang (70MW); Nguồn điện bổ sung gồm: NMNĐ Na Dương II (110MW); 03 NMĐG đầu lưới 110kV là NMĐG Đình Lập 1, Đình Lập 1.1, Cao Lộc (tổng công suất 155MW) và điện sinh khối (18MW). Tổng công suất cần giải tỏa: **463 MW**.

Dự án cải tạo ĐZ 110kV Na Dương – Lạng Sơn đang triển khai là 03 mạch AC300 (định mức **387MVA**) vẫn quá tải; Chỉ đáp ứng một phần nhiệt điện, chưa đạt N-1 riêng nhiệt điện.

b) Nhu cầu sử dụng điện các KCN, CCN trên địa bàn:

Tại QĐ 236/QĐ-TTg, có 15 KCN, 24 CCN với tổng diện tích 5.283 ha (hiện CCN hiện đã tăng thêm thành 35 cụm); Tập trung chủ yếu ở Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Đình Lập (Hữu Lũng chiếm 63 %). Một số nhà đầu tư đã xác định nhu cầu điện: KCN VSIP Lạng Sơn 156 MVA; TCT Viglacera 422 MVA (03: KCN Hữu Lũng 2, 4, KCN Hòa Lạc); KCN Đồng Bành 101 MVA; Qua rà soát tổng nhu cầu điện phục vụ công nghiệp toàn tỉnh là **1811 MVA**.

(i) KV Hữu Lũng, Chi Lăng: Tổng 10 KCN, 06 CCN nhu cầu **1141 MVA**.

+ Quy hoạch hiện tại chỉ có 01 trạm 110kV Hữu Lũng 2 (3x63MVA) cấp riêng cho KCN VSIP Lạng Sơn. 09 KCN, 06 CCN còn lại (nhu cầu **985 MVA**) chưa có danh mục TBA 110kV cấp điện.

+ ĐZ 110kV từ T220 Đồng Mỏ - các T110 Hữu Lũng quy hoạch gồm mạch đơn 1xAC300 + mạch kép 2xAC300 (năng lực 387MVA) bị quá tải.

+ Tổng công suất khu vực Hữu Lũng là 1141 MW rất lớn, đầu tư tối đa ĐZ 110kV kéo từ T220 Đồng Mỏ xuống cũng không thể đáp ứng; Cần phải có TBA 220kV tại chỗ.

(ii) KV Lộc Bình: Tổng 03 KCN, 04 CCN nhu cầu **304 MVA**.

- Quy hoạch có thêm 01 TBA 110kV Lộc Bình (2x40MVA) đã đóng điện, cơ bản đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tự nhiên sinh hoạt, thương mại, sản xuất truyền thống (chiếm 70% trạm); Chưa có TBA 110kV cấp KCN, CCN tập trung.

(iii) KV Đình Lập: Tổng 02 KCN, 02 CCN, 01 nhà máy viên nén gỗ lớn, nhu cầu **182 MVA**.

- Quy hoạch chỉ có 01 TBA 110kV Đình Lập (2x40MVA) đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tự nhiên + CCN Đình Lập (14MVA) + CCN Bắc Lãng (22MVA) + nhà máy viên nén gỗ (20MVA); Chưa có TBA 110kV cấp KCN tập trung (KCN Đình Lập, KCN và logistics Đình Lập - tổng **126MVA**).

Bảng 23. Tổng hợp nhu cầu nguồn điện

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
A	Các dự án đã được xác định tại Quy hoạch điện VIII điều chỉnh						
1	Nhiệt điện than			110			
1.1	Na Dương II	Xã Na Dương		110		Đấu nối đường dây 110kV về trạm 110kV Na Dương I	Dự án đang thực hiện
B	Các dự án thủy điện nhỏ triển khai thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030						
1	Các dự án thủy điện		20				
1.1	Thủy điện Bản Lải (Năm vận hành 2023)	Xã Lợi Bắc, xã Khuất Xá	7			Đấu nối bằng đường dây 35 kV vào lưới điện hiện có trên khu vực	
1.2	Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Củng 6) (Năm vận hành 2024)	Xã Diêm He, xã Na Sầm	13			Đấu nối bằng đường dây 35 kV vào thanh cái 35kV trạm biến áp 110kV Đồng Đăng	Bổ sung vào quy hoạch nguồn điện
2	Các dự án thủy điện đang triển khai thực hiện			57,8			
2.1	Thủy điện Bắc Giang (Vàng Puộc)	Các xã Quý Hòa, Hồng Phong, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Bình Gia		14		Xây dựng 01 lộ ĐZ 35kV riêng đấu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Bình Gia	Dự án đang thực hiện
2.2	Thủy điện Tràng Định 2	Xã Quốc Việt, xã Na Sầm và xã Thụy Hùng		29,8		ĐZ 110kV mạch kép, chiều dài 12km đấu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Cao Bằng	Dự án đang thực hiện
2.3	Thủy điện Đèo Khách (Tân Việt)	Xã Văn Lãng, xã Na Sầm		14		ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Cao Bằng	Điều chỉnh nâng công suất Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư 5MW, tăng công suất

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
							9MW thành 14MW (tăng 9MW nằm trong chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh)
3	Danh mục dự án đề xuất theo chỉ tiêu phân bổ tăng thêm theo QH điện VIII đến 2030			15			QH điện VIII điều chỉnh
3.1	Thủy điện Na Sầm	Xã Na Sầm, xã Văn Lãng		3		Đầu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV sau TBA 110kV Đồng Đăng bằng đường dây 35kV mạch đơn dài 8km	Bổ sung mới theo QH điện VIII điều chỉnh
3.2	Thủy điện Pắc Làng	Xã Thái Bình		2		Đầu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 5km	Bổ sung mới theo QH điện VIII điều chỉnh
3.3	Thủy điện Lâm Ca	Xã Thái Bình, xã Châu Sơn		5		Đầu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 10km	Bổ sung mới theo QH điện VIII điều chỉnh
3.4	Thủy điện Bình Gia	Xã Thiện Thuật		5		Đầu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 5km	Bổ sung mới theo QH điện VIII điều chỉnh
4	Danh mục dự án theo chỉ tiêu phân bổ tăng thêm theo QH điện VIII điều chỉnh giai đoạn 2031-2035				24		QH điện VIII điều chỉnh
4.1	Tiềm năng thủy điện nhỏ	tỉnh Lạng Sơn			24	Đầu nối nguồn điện phù hợp với quy mô hệ thống lưới điện khu vực	
C	Các dự án năng lượng tái tạo trong thời kỳ 2021 - 2030						
I	Điện rác			11			

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
1	Điện rác Lạng Sơn	Các xã: Khánh Khê, Đồng Đăng, Hoàng Văn Thụ		11		Xây dựng đường dây 35kV Điện rác Lạng Sơn - Trạm biến áp 110kV Đồng Đăng, mạch đơn, dài 18km	QĐ 262/QĐ-TTg
II	Điện mặt trời nổi trên hồ, đập			100			QH điện VIII điều chỉnh
1	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Thác Xăng	Xã Trảng Định		20		Đường dây (ĐZ) 110 kV Đầu nối vào trạm 110kV thủy điện Thác Xăng chiều dài 1,0 km	
2	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Nà Cáy	Xã Na Dương		25		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 8km đầu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV Lộc Bình; XDM TBA nâng áp 22/110 kV công suất 25 MVA	
3	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Bản Lái, Hồ chứa nước Tà keo	Xã Lợi Bắc, xã Khuất Xá		25		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 1km đầu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV ĐMT Bản Lái; XDM TBA nâng áp 22/110 kV công suất 25 MVA	
4	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Bản Lái	Xã Lợi Bắc, xã Khuất Xá		30		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 8km đầu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV Lộc Bình; XDM TBA nâng áp 22/110 kV	

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đầu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
						công suất 40 MVA	
III	Điện mặt trời mái nhà tiềm năng	Các xã, phường		517	29	Đầu nối nguồn điện phù hợp với quy mô hệ thống lưới điện khu vực (Trường hợp có đầu nối với lưới điện quốc gia)	Bổ sung mới theo QH điện VIII điều chỉnh
IV	Điện gió đã phê duyệt theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh			1.444			
1	Nhà máy điện gió Ái Quốc	Các xã: Xuân Dương, Na Dương		100		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	QĐ 262/QĐ-TTg ⁸⁹
2	Nhà máy điện gió Bình Gia	Các xã: Bình Gia, Hồng Phong, Hội Hoan		80		ĐZ 110kV mạch kép NMĐG Bình Gia đầu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Bình Gia	QĐ 262/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện gió Cao Lộc	Các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, Lộc Bình; Các Phường: Kỳ Lừa, Đồng Kinh		55		ĐZ 110kV mạch đơn đầu về TBA 110kV Cao Lộc	QĐ 262/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện gió Cao Lộc 3	Các xã: Đồng Đăng, Cao Lộc; Phường Tam Thanh		69		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối TBA NMĐG Cao Lộc 3 vào TBA 220kV Lạng Sơn	QĐ 262/QĐ-TTg
5	Nhà máy điện gió Chi Lăng	Xã Quan Sơn		100		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	QĐ 262/QĐ-TTg
6	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1	Xã Công Sơn; Các		50		ĐZ 220kV mạch kép đầu	QĐ 262/QĐ-TTg

⁸⁹ Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
		Phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh, Lương Văn Tri				nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn - Bắc Giang	
7	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1	Xã Công Sơn, Phường Kỳ Lừa		50		Lắp thêm 01 máy biến áp 33/220kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMDG Cao Lộc 1 để đấu nối NMDG Cao Lộc 1.1	QĐ 262/QĐ-TTg
8	Nhà máy điện gió Đình Lập	Các xã: Kiên Mộc, Châu Sơn		100		Xây dựng TBA220kV và đường dây 220kV mạch đơn đấu nối về Thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg
9	Nhà máy điện gió Đình Lập 1	Các xã: Đình Lập, Châu Sơn		50		ĐZ 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Đình Lập 1 đấu nối vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 220kV Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg
10	Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1	Các xã: Đình Lập, Kiên Mộc		50		Lắp thêm 1 máy biến áp 110kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 110kV NMDG Đình Lập 1 để đấu nối NMDG Đình Lập 1.1	QĐ 262/QĐ-TTg
11	Nhà máy điện gió Đình Lập 4	Xã Châu Sơn		90		ĐZ 220kV mạch đơn đấu nối TBA NMDG Đình Lập 4 vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
12	Nhà máy điện gió Đình Lập 5	Các xã: Đình Lập, Kiên Mộc, Khuất Xá, Châu Sơn		100		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối TBA NMDG Đình Lập 5 vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg
13	Nhà máy điện gió Văn Quan 1	Các xã: Khánh Khê, Yên Phúc, Đầm He		50		ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Sơn - Bình Gia	QĐ 262/QĐ-TTg
14	Nhà máy điện gió Hữu Kiên	Xã Quan Sơn		90		ĐZ 220kV mạch kép từ NMDG Hữu Kiên đến đầu nối vào TBA 220kV NMDG Chi Lăng	QĐ 262/QĐ-TTg
15	Nhà máy điện gió Lộc Bình	Các xã: Thống Nhất, Quan Sơn, Xuân Dương		60		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	QĐ 262/QĐ-TTg
16	Nhà máy điện gió Lộc Bình - Pharbaco	Các xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn, Công Sơn; Phường Kỳ Lừa		50		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào TBA 220kV NMDG Cao Lộc 1	QĐ 262/QĐ-TTg
17	Nhà máy điện gió Lộc Bình 1	Các xã: Lợi Bắc, Đình Lập, Châu Sơn		50		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg
18	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3	Các xã: Khuất Xá, Lợi Bắc, Đình Lập, Châu Sơn		60		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	QĐ 262/QĐ-TTg
19	Nhà máy điện gió Thắng Long 3	Các xã: Chiến Thắng, Nhân Lý, Chi Lăng		50		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 220kV TBA Đồng Mỏ	QĐ 262/QĐ-TTg

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đầu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
20	Nhà máy điện gió Văn Lãng 1	Các xã: Na Sầm, Thụy Hùng; Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng		80		ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Lạng Sơn	QĐ 262/QĐ-TTg
21	Nhà máy điện gió Văn Quan	Các xã: Khánh Khê, Tân Đoàn		30		ĐZ 110kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ trạm 110kV Lạng Sơn - trạm 110kV Đồng Mỏ	QĐ 262/QĐ-TTg
22	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn	Các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, Lộc Bình		30		ĐZ 110kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Na Dương	QĐ 262/QĐ-TTg
IV	Điện sinh khối tiềm năng			43	7		Điều chỉnh tăng công suất theo QH điện VIII điều chỉnh
1	Điện sinh khối Bắc Sơn	Xã Vũ Lễ		20		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép chiều dài khoảng 02 km đầu nối tuyến đường dây 110kV Bắc Sơn - Võ Nhai	Điều chỉnh công suất thành 20MW (tăng 8MW nằm trong chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh)
2	Điện sinh khối Lạng Sơn	Xã Na Dương		23	7	Xây dựng 01 TBA 40MVA; Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp Nhà máy điện sinh khối Lạng Sơn vào 1 mạch đường dây 110kV Nhiệt điện Na Dương - Lạng Sơn, chiều dài 2*4 km	Giai đoạn đến năm 2030: điều chỉnh công suất thành 23MW. Giai đoạn 2031-2035 thành 30MW (trong đó giai đoạn 2025-2030 tăng 5MW; giai đoạn 2031-2025 tăng thêm 7MW nằm trong

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Nội dung điều chỉnh
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
							Chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh

2.2. Lưới điện

2.2.1. Lưới điện 550kV

a. Trạm biến áp 500kV (theo Quy hoạch điện VIII)

Trạm biến áp 500 kV		Công suất dự kiến (MVA)		Nội dung điều chỉnh
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Lạng Sơn	1.800		
2	Lạng Sơn 2 (*)		1.800	Bổ sung vào quy hoạch

b) Đường dây 500kV (theo Quy hoạch Điện VIII)

TT	Đường dây 500 kV	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)		Nội dung điều chỉnh
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Lạng Sơn – Rẽ Bắc Bộ 3 – Thái Nguyên (*)	4 x 5		Đưa ra khỏi quy hoạch
2	Lạng Sơn - Bắc Giang (*)	2 x 120		Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
3	Lạng Sơn - Yên Thế (*)	2 x 120		Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
4	Lạng Sơn 2 500kV - Rẽ Lạng Sơn - Yên Thế (*)		4 x 10	Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
5	BB3- Lạng Sơn (*)		2 x 140	Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh

2.2.2. Lưới điện 220kV

a) Trạm biến áp 220kV (theo Quy hoạch Điện VIII)

Trạm biến áp 220 kV		Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Lạng Sơn	500		Hiện trạng công suất 375MVA; Cải tạo, nâng công suất giai đoạn 2025 -

				2030 thành 500MVA
2	Đồng Mô	500	750	Xây mới giai đoạn 2025 - 2030 đầu tư 500MVA, nâng công suất giai đoạn 2031-2035 thành 750MVA
3	Lạng Sơn 1 (*)	500		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030
4	Lạng Sơn 2 (*)	500		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030

b) Đề xuất Bộ Công Thương xem xét bổ sung danh mục mới trong Quy hoạch Điện VIII điều chỉnh

Trạm biến áp 220 kV		Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Hữu Lũng	500	750	Đề xuất xây mới giai đoạn 2025 - 2030 công suất 500MVA; Cải tạo, nâng công suất giai đoạn 2031 - 2035 thành 750MVA bổ sung danh mục nằm trong dự phòng phát sinh trạm biến áp xây mới, cải tạo nâng công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (tổng 2.750MVA)

c) Đường dây 220kV (Theo Quy hoạch Điện VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Số mạch x Chiều dài theo Quyết định 236/QĐ-TTg (km)	Phương án điều chỉnh	Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
			Số mạch x Chiều dài dự kiến (km) Giai đoạn 2025-2030		
1	Bắc Giang – Lạng Sơn	2 x 102		Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220kV Lạng Sơn	Đưa ra khỏi quy hoạch
2	Đồng Mô - Rẽ Bắc Giang – Lạng Sơn	4 x 3	4 x 1		Điều chỉnh chiều dài phù hợp với Quy mô chiều dài trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
3	Lạng Sơn 1 - Đồng Mô	2 x 60	2 x 60		
4	Lạng Sơn 2 – Lạng Sơn 1 500kV	2 x 20	2 x 20		
5	Bắc Giang 1 – Lạng Sơn 1	2 x 35	2 x 35		
6	Cao Bằng – Lạng Sơn	2 x 120	2 x 120		
7	Đồng Mô - Sơn Động	2 x 60	2 x 60		
8	Lạng Sơn 2 500kV - Rẽ Lạng Sơn - Đồng		4 x 10	Xây dựng mới	Bổ sung mới theo danh mục

TT	Đường dây 220 kV	Số mạch x Chiều dài theo Quyết định 236/QĐ-TTg (km)	Phương án điều chỉnh Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
			Giai đoạn 2025-2030		
	Mỏ				trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh

d) Đề xuất Bộ Công Thương xem xét bổ sung danh mục mới trong Quy hoạch Điện VIII điều chỉnh

Đường dây 220 kV		Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)		Ghi chú
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Hữu Lũng - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn	4 x 2		Đề xuất xây mới giai đoạn 2025 - 2030 bổ sung danh mục nằm trong dự phòng phát sinh đường dây xây mới trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (tổng 320 km)

Bổ sung thêm TBA 220kV Hữu Lũng (3x250MVA) để đủ nguồn cấp cho tải công nghiệp.

Lý do: Hiện nay khu vực các xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham... tập trung phát triển khu, cụm công nghiệp, vị trí cách xa trạm biến áp 220kV Đồng Mỏ, đối với lưới điện 110kV đi qua địa bàn đang bị đầy tải, do vậy để không quá tải đường trục 110kV đi qua địa bàn, đảm bảo tiêu chí cấp điện cho Khu, cụm công nghiệp theo tiêu chí N-1, việc bổ sung thêm TBA 220kV Hữu Lũng là cần thiết (Tuy nhiên, để có danh mục trong quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia, tỉnh kiến nghị với Bộ Công Thương đưa danh mục TBA 220kV Hữu Lũng - 3x250 MVA vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh để làm cơ sở tích hợp vào Quy hoạch tỉnh).

2.2.3. Lưới điện 110kV:

Về tổng thể đề xuất đảm bảo giải tỏa tốt nhất cho các nguồn điện, hướng tới đạt tiêu chí đến N-2: Đảm cấp điện cho các phụ tải KCN, CCN đạt tiêu chí N-1.

Lý do: theo QH tỉnh đã phê duyệt (hiện có 01 TBA 110kV - 2x40 MVA; giai đoạn đến 2030 có thêm 01 TBA 110kV Hữu Lũng 2 – 3x63MVA). Tuy nhiên, theo để đảm bảo về phương án cấp điện đáp ứng tiêu chí N-1, cần thiết phải xây dựng thêm một số TBA 110kV trên khu vực (TBA Hữu Lũng 3, 4, 5, 6, 7, 8 đến 2030) nhằm một mặt đảm bảo tiêu chí cấp điện N-1, đồng thời đảm bảo thu hút nhà đầu tư thứ cấp khi hạ tầng điện đảm bảo tính sẵn sàng, điện đi trước 01 bước.

a) Trạm biến áp 110kV

TT	Trạm biến áp	Phương án theo Quyết định số 236/QĐ-TTg Công suất dự kiến (MVA)		Phương án điều chỉnh		Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
I	Nâng cấp cải tạo						
1	Đồng Mỏ	2x25	2x40				
2	Lạng Sơn	2x40	40 + 63				
3	Hữu Lũng	2x40				Đã hoàn thành lắp thêm máy 2: 40MVA vào tháng 12/2022	
4	XM Đồng Bành	1x25					
5	Cao Lộc	1x40	2x40			Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 6/2022	
6	Tràng Định	1x40	2x40			Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 12/2022	
II	Xây dựng mới						
1	Bình Gia	1x40			2x40	Lắp máy 2 theo tiến độ phụ tải, cấp điện CCN Tân Văn (9 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
2	Lộc Bình (Na Dương)	1x40		2x40			
3	Đình Lập		2x40			Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực	
4	Hữu Lũng 2		3x63			Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực	
5	Bắc Sơn		2x40				
6	Văn Quan		1x40				
7	Lạng Sơn 2		2x63				
8	Văn Lăng		1x40				

Bổ sung thêm 17 TBA 110 kV (Hữu Lũng 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12; Chi Lăng; Lộc Bình 2, 3, 4; Đình Lập 2, 3; Lạng Sơn 3). Đảm bảo: (i) độ tin cậy dự phòng N-1, tại mỗi TBA có thể tách 01 MBA khỏi vận hành phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa hoặc sự cố mà vẫn đủ khả năng cấp điện được bình thường. (ii) Các TBA được xây dựng với kết cấu đảm bảo đủ sẵn các ngăn đặt MBA và hệ thống lưu trữ

năng lượng BESS theo quy hoạch; Tùy theo phát của triển phụ tải mà đưa số lượng MBA vào phù hợp. (iii) Ký hiệu dấu (*) đầu tư khi công nghiệp phát triển.

TT	Trạm biến áp	Phương án theo Quyết định số 236/QĐ-TTg Công suất dự kiến (MVA)		Phương án điều chỉnh		Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
1	Hữu Lũng 3			3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 2 (150 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
2	Hữu Lũng 4			3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 3 (38 MVA), CCN Tân Thành 3 (15 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
3	Hữu Lũng 5			3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 4 (154 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
4	Hữu Lũng 6			1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp CCN Hồ Sơn 1, 2 (38 MVA) và hỗ trợ cấp điện một phần KCN Hữu Lũng 7 giai đoạn sau 2030 (145 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
5	Hữu Lũng 7			3x63		Bổ sung trạm, cấp điện KCN Hòa Lạc (118 MVA); các CCN Hòa Sơn 1, 2, 3 (48 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
6	Hữu Lũng 8 (*)			1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp KCN dự trữ phát triển (51 MVA) nay là KCN Hữu Lũng 1 (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
7	Hữu Lũng 9 (*)			1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 5 (39 MVA), KCN Hữu Lũng 6 (90 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
8	Hữu Lũng 10 (*)			1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 7 (145 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
9	Hữu Lũng			1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện	Bổ sung vào

TT	Trạm biến áp	Phương án theo Quyết định số 236/QĐ-TTg Công suất dự kiến (MVA)		Phương án điều chỉnh		Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
	11					CCN Minh Sơn, CCN Văn Miêu, CCN Minh Sơn mở rộng (45 MVA)	quy hoạch
10	Hữu Lũng 12 (*)			1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN Thiện Tân (76,5 MVA), CCN Vân Nham (20 MVA), CCN Sông Trung (20 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
11	Chi Lăng			3x63		Chuyển từ giai đoạn sau năm 2030 về trước 2030, chuyển địa điểm từ xã Bằng Mạc (không có tải CN, phụ tải thấp, nằm giữa 2 trạm 110kV Đồng Mỏ, trạm 110kV Văn Quan, hoàn toàn đủ cấp điện) về Đồng Bành, để cấp điện KCN Đồng Bành (101 MVA).	Bổ sung vào quy hoạch
12	Lộc Bình 2			3x63		Bổ sung trạm, cấp điện KCN Na Dương (66 MVA) và CCN Na Dương 1, 2, 3 (55 MVA)	Bổ sung vào quy hoạch
13	Lộc Bình 3 (*)			1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN và logistics Na Dương (131 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
14	Lộc Bình 4 (*)			1x40	2x40	Bổ sung trạm, cấp điện KCN Khánh Xuân (41 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
15	Đình Lập 2			1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện	Bổ sung vào

TT	Trạm biến áp	Phương án theo Quyết định số 236/QĐ-TTg Công suất dự kiến (MVA)		Phương án điều chỉnh		Ghi chú	Nội dung điều chỉnh
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
						KCN Đình Lập (60 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	quy hoạch
16	Đình Lập 3 (*)			1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN và logistics Đình Lập (66 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch
17	Lạng Sơn 3 (*)			1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp điện một phần KCN Yên Trách (180 MVA) (sau 2030) Cùng với trạm Lạng Sơn 2; Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển	Bổ sung vào quy hoạch

b) Đường dây 110kV

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
I	Nâng cấp cải tạo						
1	Bắc Giang - Đồng Mỏ	2 x 300	60		≥ 129	1 x 60	Điều chỉnh thông số đường dây
2	Trạm 110kV Lạng Sơn đến vị trí rẽ vào trạm 220kV Lạng Sơn	2 x 240	9,5	Đã hoàn thành năm 2024	≥ 230	2 x 9,5	
3	NĐ Na Dương - rẽ trạm 110kV Lạng Sơn	2 x 300	38,5		≥ 387	3 x 38,5	Đưa ra khỏi quy hoạch
4	Đường dây 110kV Đồng Đăng- Thác Xăng- Tràng Định (Cao Bằng)	2 x 300	44,5	Nâng tiết diện mạch 1 hiện hữu từ AC185 lên AC300, và xây dựng mới mạch 2	≥ 316	Số mạch ≥ 2 x 44,5	Điều chỉnh thông số đường dây
5	Đường dây 110kV Lạng	1 x 300	37		≥ 316	Số mạch ≥	Điều chỉnh

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
	Sơn - Đồng Mô					2 x 50	thông số đường dây
6	Đường dây 110kV Na Dương – Tiên Yên	1 x 300	62,5		≥ 158	1 x 62,5	Điều chỉnh thông số đường dây
II	Xây dựng mới						
1	Nhánh rẽ trạm 110kV Trảng Định	2x300	0,5	Đã hoàn thành tháng 12/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lạng Sơn - Quảng Uyên	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Điều chỉnh thông số đường dây
2	Nhánh rẽ trạm 110kV Lộc Bình (Na Dương)	2x300	1	Đã hoàn thành tháng 01/2025. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1	Điều chỉnh thông số đường dây
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Cao Lộc	2x300	0,5	Đã hoàn thành tháng 6/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Điều chỉnh thông số đường dây
4	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng	2x240	9	Đã hoàn thành tháng 8/2023, Trạm 110kV Đồng Đăng nhận điện từ trạm 220kV Lạng Sơn	≥ 230	2 x 9	Điều chỉnh thông số đường dây
5	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng	2x240	2,1	Đã hoàn thành tháng 8/2023, Chuyển đầu nối đường dây 110kV Lạng Sơn - Đồng Đăng về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn	≥ 230	2 x 2,1	Điều chỉnh thông số đường dây
6	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đường dây 110kV mạch kép Na Dương - Lạng Sơn	2x300	9,7	Đã hoàn thành tháng 8/2023, chuyển đầu nối cụm NĐ Na Dương về thanh cái	$\geq 2x129$; $\geq 2x115$	4 x 9,7	Điều chỉnh thông số đường dây

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
				110kV trạm 220kV Lạng Sơn			
7	Trạm 220kV Lạng Sơn - Bình Gia	1x300	59,3		≥ 129	1 x 59,3	Điều chỉnh thông số đường dây
8	Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên)	1x300	60		≥ 158	1 x 60	
9	Trạm 220kV Đồng Mô - Đồng Mô	2x240	0,5		≥ 230	2 x 0,5	Điều chỉnh thông số đường dây
10	Nhánh rẽ từ trạm 220kV Đồng Mô - 220kV Lạng Sơn	2x300	35	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV XM Đồng Bành - Lạng Sơn			Đưa ra khỏi quy hoạch
11	Lạng Sơn - NĐ Na Dương (mạch 3)	1x300	37	Xây mới			Đưa ra khỏi quy hoạch
12	Nhánh rẽ trạm 110kV Đình Lập	2x300	1	Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên	$\geq 158 / 1$ mạch chuyên tiếp	2 x 1	
13	Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220 kV Lạng Sơn 1	2x300	0,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên	$\geq 158 / 1$ mạch chuyên tiếp	2 x 0,5	
14	Trạm 220kV Lạng Sơn 1 – NĐ Na Dương	2x300	17		≥ 516	Số mạch $\geq 2 \times 30$	Điều chỉnh chiều dài đường dây
15	Trạm 220kV Lạng Sơn 1 – Đình Lập	2x300	1		≥ 316	2 x 4	Điều chỉnh chiều dài, năng lực truyền tải
16	Trạm 220kV Đồng Mô - Bắc Giang	1x300	60		≥ 316	2 x 40	Điều chỉnh chiều dài, năng lực truyền tải
17	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 2	2x300	1,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 129 / 1$ mạch chuyên tiếp	2 x 2	
18	Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220kV Lạng Sơn 2	4x400	5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương -	$\geq 158 / 1$ mạch chuyên tiếp	2 x 5	

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
				Lạng Sơn			
19	Nhánh rẽ trạm 110kV Văn Lãng	2 x 300	1	Đầu chuyển tiếp trên mạch đường dây Đồng Đăng – TĐ Trảng Định 2	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	2 x 1	
20	Nhánh rẽ trạm 110kV Lạng Sơn 2	4 x 300	7	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	4 x 7	
21	Trạm 220kV Đồng Mỏ - Văn Quan	2 x 300	30		≥ 316	2 x 45 (trong đó 21km đi chung cột 4 mạch với ĐZ trạm 220kV Đồng Mỏ - trạm 220kV Lạng Sơn)	Điều chỉnh lại tuyến và chiều dài
22	Nhánh rẽ trạm 110 kV Bắc Sơn	2 x 300	0,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	2 x 1,0	
IV	Phương án điều chỉnh			Đề xuất danh mục đường dây mới để đảm bảo giải tỏa công suất các nguồn điện, đồng thời đảm bảo tiêu chí cấp điện cho các phụ tải Khu, cụm công nghiệp.			
1	Cải tạo đường dây 110kV giai đoạn 2026-2030						
	Trảng Định - Hòa Thuận (Cao Bằng)			Nâng khả năng tải định mức đường dây phù hợp thực tế nhu cầu giải tỏa công suất thủy	≥ 158	1 x 14,5	Bổ sung vào quy hoạch

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
				điện (hiện ĐZ đang quá tải, phải điều tiết hạn chế truyền tải)			
2	<i>Cải tạo đường dây 110kV giai đoạn 2031-2035</i>						
	TBA 220kV Lạng Sơn – Đồng Đăng			Nâng khả năng tải định mức đường dây phù hợp thực tế nhu cầu giải tỏa công suất thủy điện; Đồng bộ tiết diện tuyến Lạng Sơn - Cao Bằng	≥ 316	2 x 9	Bổ sung vào quy hoạch
3	<i>Đường dây 110kV xây mới giai đoạn 2026-2030</i>						
1	Trạm 220kV Lạng Sơn 2 – Lộc Bình 2			- 2 mạch cấp nguồn cho TBA 110kV Lộc Bình 2 và 3; - 2 mạch giải tỏa nguồn từ phía Đông về phía Nam; - Trường hợp chưa có TBA 220 Lạng Sơn 2, mà cần đầu nối cho các TBA 110 Lộc Bình 2, 3; Cho phép đầu nối chuyên tiếp ĐZ 4 mạch trên 2 mạch của ĐZ Na Dương – T220 Lạng Sơn."	≥ 632	4 x 8,5	Bổ sung vào quy hoạch
2	TBA220kV Đồng Mỏ - Lộc Bình 2				≥ 316	Số mạch ≥ 2 x 52	Bổ sung vào quy hoạch

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
3	Trạm 220kV Đồng Mô - Trạm 220kV Hữu Lũng				≥ 516	Số mạch $\geq 2 \times 26$	Bổ sung vào quy hoạch
4	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 3			Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4×3	Bổ sung vào quy hoạch
5	Trạm 220kV Hữu Lũng - Hữu Lũng 5				≥ 316	$2 \times 3,5$	Bổ sung vào quy hoạch
6	Nhánh rẽ Hữu Lũng 5 - Hữu Lũng 2				≥ 316	$2 \times 7,5$	Bổ sung vào quy hoạch
7	Nhánh rẽ trạm 110kV Hữu Lũng 4			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hữu Lũng 5 - Hữu Lũng 2	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	$2 \times 0,5$	Bổ sung vào quy hoạch
8	Nhánh rẽ trạm 110kV Hữu Lũng 6			Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	$4 \times 4,5$	Bổ sung vào quy hoạch
9	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 7 (nhánh chính)			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mô - Trạm 220kV Hữu Lũng	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	$2 \times 2,0$	Bổ sung vào quy hoạch
10	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 7 (nhánh phụ)			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	$2 \times 1,5$	Bổ sung vào quy hoạch
11	Nhánh rẽ TBA 110kV Chi Lăng			Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	$4 \times 2,0$	Bổ sung vào quy hoạch
12	Nhánh rẽ TBA 110kV Văn Quan			Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	$2 \times 3,5$	Bổ sung vào quy hoạch

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
				Trạm 220kV Lạng Sơn – Bình Gia; Thêm kết nối giải tỏa nguồn phía Bắc xuống phía Nam.			
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Đình Lập 2			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Na Dương	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2,0	Bổ sung vào quy hoạch
14	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 8			Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 3,0	Bổ sung vào quy hoạch
15	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 9			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mô - Trạm 220kV Hữu Lũng	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Bổ sung vào quy hoạch
16	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 10			Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mô - Trạm 220kV Hữu Lũng	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2,5	Bổ sung vào quy hoạch
4	Đường dây 110kV xây mới giai đoạn 2031-2035						
1	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 11			Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mô - Bắc Giang	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 3,5	
2	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 12				≥ 158	1 x 28	
3	Nhánh rẽ TBA 110kV			Đầu chuyển	$\geq 258 / 1$ mạch	2 x 3,5	

TT	Danh mục đường dây	Phương án theo Quyết định 236 /QĐ-TTg		Ghi chú	Phương án điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh
		Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)		Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Chiều dài dự kiến (km)	
	Đình Lập 3			tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Na Dương	chuyển tiếp		
4	Nhánh rẽ TBA 110kV Lộc Bình 3			Đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch của đường dây 110kV 4 mạch từ Trạm 220kV Lạng Sơn 2 – Lộc Bình 2	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	4 x 0,5	
5	Nhánh rẽ TBA 110kV Lộc Bình 4			Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV Lạng Sơn – Na Dương	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	2 x 3,0	
6	Nhánh rẽ TBA 110kV Lạng Sơn 3			Đầu nối chuyển tiếp trên mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn – Trạm 220kV Đồng Mô	≥ 158 / 1 mạch chuyển tiếp	4 x 8,5	

Đưa ra khỏi danh mục các tuyến đường dây 110kV do đã điều chỉnh danh mục

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x Tiết diện dự kiến (mm ²)	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	Nhánh rẽ từ trạm 220kV Đồng Mô - 220kV Lạng Sơn	2x300	35	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV XM Đồng Bành - Lạng Sơn (đã trùng với danh mục 1)
2	<u>Lạng Sơn - NĐ Na Dương (mạch 3)</u>	<u>1x300</u>	<u>37</u>	<u>đã ghép thành 3 mạch với ĐZ mạch kép Na Dương - Lạng Sơn, đang triển khai)</u>

Nguồn điện lưu trữ

TT	Danh mục	Công suất (MW)		Ghi chú
		GĐ 2026-2030	GĐ 2031-2035	
	Tổng công suất	230	190	
1	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đồng Mỏ	10		Quy hoạch điện VIII điều chỉnh dự kiến công suất cho các tỉnh 20.287 MW giai đoạn 2025-2035 (giai đoạn đến 2030 là 10.000 - 16.300 MW)
2	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng	5		
3	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình	5		
4	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Tràng Định	5		
5	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đồng Đăng	5		
6	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Cao Lộc	10		
7	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập	5		
8	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Bắc Sơn	5		
9	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lạng Sơn 2	20		
10	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 2	20		
11	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 3	20		
12	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 4	20		
13	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 5	20		
14	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 6	20		
15	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 7	20		
16	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Chi Lăng	20		
17	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 2	20		
18	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Văn Lãng		5	
19	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Xi măng Đồng Bành		5	
20	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 8		20	
21	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 9		20	
22	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 10		20	
23	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 11		20	
24	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 12		20	
25	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 3		20	
26	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 4		20	
27	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập 2		20	
28	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập 3		20	

2.2.4. Lưới điện trung áp

1	Hạng mục trạm biến áp	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2035	
		Đơn vị tính (Trạm)	Công suất (MVA)	Đơn vị tính (Trạm)	Công suất (MVA)
1	Xây mới	1405	405,76	1020	303,96
2	Cải tạo, nâng cấp	186	90,37	280	105,84

2	Hạng mục đường dây trung áp	Giai đoạn 2021-2030 (km)	Giai đoạn 2031-2035 (km)		
1	Xây mới	2.614	1.578		
2	Cải tạo, nâng cấp	1.468	840		
3	Hạng mục đường dây hạ áp	Giai đoạn 2021-2030 (km)	Giai đoạn 2031-2035 (km)		
1	Xây mới	2.334	1.084		
2	Cải tạo, nâng cấp	2.076	1.243		

3. Thủy lợi, cấp nước

3.1. Thủy lợi

3.1.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu chung: Bảo đảm cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển ở các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh

(2) Mục tiêu cụ thể:

- *Về cấp nước tưới*: Đến năm 2030, diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 94.540 ha, trong đó vụ đông xuân là 46.520 ha, vụ mùa 48.020 ha, nâng tần suất đảm bảo tưới lên 75%-80% diện tích gieo trồng được tưới từ công trình thủy lợi kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước.

- *Về tiêu thoát nước*: Từng bước xây dựng các công trình thủy lợi làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp và diện tích đất đô thị, công nghiệp với tần suất mưa thiết kế 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực; duy trì diện tích chứa, điều hòa nước mưa, nhất là các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- *Về kết hợp phục vụ các mục tiêu*:

+ Kết hợp giữa tưới ruộng và nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở những nơi thuận lợi về nguồn nước. Đến năm 2030 đảm bảo cấp nước và tạo nguồn nước mặt cho 1.303 ha diện tích nuôi trồng thủy sản.

+ Kết hợp tưới ruộng với thâm canh tăng vụ: Trên đất lúa 2 vụ tăng vụ trồng rau, thực phẩm,..., trên đất lúa 1 vụ trồng ngô, lạc...

+ Xây dựng một số mô hình tưới hiện đại gắn với vùng sản xuất tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp như vùng sản xuất rau, lúa đặc sản chất lượng cao, thạch đen, na, quýt, hồng, v.v...

- *Về cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp và du lịch*: Cấp nước và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp và du lịch.

3.1.2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

** Định hướng chung:*

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi đảm bảo nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu cho sản xuất nông nghiệp kết hợp khai thác tối đa tiềm năng các công trình; đảm bảo an toàn công trình, tăng cường khả năng ứng phó với BĐKH; Ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi cấp nước cho vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các diện tích khai hoang mới phục vụ di dân tái định cư và vùng khó khăn về nguồn nước. Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương để hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng, phát huy hiệu quả tưới tối đa của các công trình thủy lợi

- Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

- Xây dựng mô hình áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ dẫn nước bằng đường ống trong công trình thủy lợi ở những khu vực có địa hình khó khăn nhằm tăng khả năng cấp nước của công trình, giảm tổn thất nước trong quá trình vận chuyển.

- Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi từ cấp tỉnh đến cơ sở, trong đó tập trung cho lực lượng cán bộ trực tiếp khai thác, vận hành công trình, đặc biệt là các tổ chức thủy lợi cơ sở

** Quy hoạch công trình thủy lợi nâng cấp*

Tiếp tục triển khai xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải giai đoạn 2 (xây dựng hệ thống kênh mương).

Giai đoạn 2026 - 2030, tiếp tục nâng cấp, sửa chữa 183 công trình/cụm công trình thủy lợi; đảm bảo năng lực tưới theo thiết kế khoảng 10.298ha, trong đó tưới tăng thêm khoảng 5.093ha, bao gồm: 56 hồ chứa; 70 phai, đập dâng; 34 trạm bơm và 23 cụm công trình thủy lợi.

** Quy hoạch công trình thủy lợi xây mới*

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục thực hiện xây mới 46 công trình/cụm công trình thủy lợi tưới cho diện tích khoảng 5.528ha, cấp nước sinh hoạt cho 6.816 người. Gồm 25 hồ chứa, 13 đập dâng, 7 trạm bơm và 1 cụm công trình thủy lợi.

** Công trình tưới hiện đại, tiết kiệm nước*

Xây dựng các mô hình tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho 1 số cây trồng đặc sản của tỉnh trong các chuỗi liên kết sản xuất như rau, chè, thạch đen,...

Thực hiện đầu tư xây dựng 03 hệ thống tưới tiết kiệm nước cho khoảng 37 ha rau màu tại khu vực đô thị phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh. Tỉnh Lạng Sơn xây dựng từ 10 – 12 công trình/năm trở lên (phân bố tại một số khu vực phát triển nông nghiệp tại các xã), trong đó tập trung cho các cây trồng

chủ lực hoặc cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, đảm bảo mỗi xã xây dựng nông thôn mới có ít nhất 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho rau màu, cây ăn quả, dược liệu... tại các xã (khoảng 40 hệ thống) với diện tích khoảng 275 ha.

** Định hướng tiêu thoát lũ*

- Nghiên cứu các phương án và xây dựng công trình tiêu, thoát lũ trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tại một số khu vực thường xuyên bị ngập cục bộ khi mưa lớn trong thời gian gần đây gồm khu đô thị phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa, các xã Bình Gia, Bắc Sơn và một số xã phía Tây Nam tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo năng lực thoát lũ, ứng phó với BĐKH đang diễn ra ngày càng trầm trọng hơn.

- Nghiên cứu xây dựng các công trình thủy lợi tưới tiêu kết hợp đảm bảo vừa cấp nước tưới, vừa tiêu thoát lũ trong các điều kiện cần thiết.

- Sự liên kết giữa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành khác:

- Hoàn thiện đường quản lý vận hành các hồ chứa để kết nối với hệ thống đường giao thông, phục vụ công tác quản lý vận hành, ứng phó giờ đầu với các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

3.2. Cấp nước sinh hoạt

3.2.1. Mục tiêu phát triển

- Lĩnh vực cấp nước sinh hoạt đô thị

Đối với các đô thị từ loại II đến loại III: tiêu chuẩn cấp nước 150 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%;

- Lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn

Đến năm 2030: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn đạt 80%; 10% số công trình có sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

- Lĩnh vực cấp nước công nghiệp

Các KCN tập trung: tiêu chuẩn cấp nước 25-40 m³/ha/ngày-đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân thấp hơn 25%.

3.2.2. Nhu cầu dùng nước

Cơ sở tính toán

Dự báo về phát triển dân số của tỉnh đến năm 2030, bao gồm dân số đô thị, dân số nông thôn, tốc độ phát triển đô thị giai đoạn 2026-2030.

Dự báo khu công nghiệp đến 2030

Tiêu chuẩn cấp nước theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Quyết định 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và VSMT nông thôn đến 2030, tầm nhìn 2045.

Tiêu chuẩn cấp nước

- Căn cứ theo tiêu chuẩn dùng nước

Bảng 24. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01-2021/BXD

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	120 lít/người.ngđ	≥ 95%
2	Khu công nghiệp	45 m ³ /ha.ngđ	70% diện tích
3	Cụm công nghiệp	22 m ³ /ha.ngđ	60% diện tích
4	Dịch vụ công cộng	10-20% Qsh	
5	Tưới cây, rửa đường	10% Qsh	
6	Dự phòng rò rỉ	15%Q1-6	
7	Bản thân nhà máy	5% Q1-7	

Lựa chọn nguồn nước

Nguyên tắc lựa chọn

Các nguồn nước cấp cho đô thị phải đảm bảo cung cấp ổn định, lâu dài. Ưu tiên lựa chọn nguồn nước mặt làm nguồn nước cấp cho đô thị; chỉ sử dụng nước dưới đất làm nguồn nước cấp đối với những vùng đặc biệt khó khăn trong việc lựa chọn nguồn nước mặt, có trữ lượng nước dưới đất lớn, ổn định, điều kiện địa chất đảm bảo.

(Chi tiết tại Phụ lục 32)

3.2.3. Định hướng quy hoạch cấp nước sinh hoạt

Định hướng chung

- Định hướng về nguồn nước: Từng bước hạn chế sử dụng nước ngầm. Triển khai xây dựng, nâng công suất các nhà máy sử dụng nước mặt từ các sông suối như sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Trung và hồ chứa như Bản Lải, Nà Tâm, , v.v...

- Định hướng phát triển các công trình cấp nước:

+ Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

+ Nâng cấp các công trình cấp nước sạch hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

+ Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển đối với các khu đô thị đã

có.

+ Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho đô thị mới được thành lập.

+ Bổ sung nguồn nước thô cho các nhà máy nước trên địa bàn từ nguồn nước mặt hồ Bản Lải, sông Kỳ Cùng.

Phương án quy hoạch cấp nước thời kỳ 2026-2030

- Khu vực phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa và các xã Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Công Sơn.

+ Tiếp tục sử dụng, không nâng công suất các NMN sử dụng nước dưới đất trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp 02 công trình thu đầu nguồn thuộc NMN mặt Công ty, nâng công suất NMN mặt Công ty lên 18.000 m³/ngày.

+ Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt sông Kỳ Cùng, công suất 50.000 m³/ngày đêm

+ Nâng công suất NMN Nà Tâm lên 5.000 m³/ngày. Đầu tư xây dựng công trình thu đầu nguồn từ hồ Phai Luông cấp bổ sung nguồn nước thô cho nhà máy.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống trên địa bàn các đô thị.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Khu vực các xã Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Chi Lăng và Quan Sơn

+ Không nâng công suất các NMN hiện có gồm TCN LK2, TCN LK5, TCN Than Muội và TCN Mỏ Sục. Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Chi Lăng để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã gồm Chi Lăng, Vạn Linh, Bằng Mạc.

+ Xây dựng TCN Vạn Linh tại xã Vạn Linh công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ cho đô thị Vạn Linh và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Nâng cấp NMN xã Hữu Lũng hiện nay lên công suất 10.000 m³/ngày và NMN Vân Nham lên 5.000 m³/ngày.

+ Khu khu du lịch sinh thái Hữu Liên và các khu dân cư lân cận được cấp nước bổ sung từ các nhà máy nước xây mới phục vụ các KCN, khai thác nguồn nước sông Thương và sông Trung.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của các hệ thống cấp nước xã Hữu Lũng và Vân Nham để cấp cho các khu dân cư lân cận trên địa bàn xã Hữu Lũng.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý

nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Văn Lăng, Hội Hoan, Na Sầm, Thụy Hùng và Hoàng Văn Thụ*

+ Giữ nguyên công suất NMN Tân Thanh, nâng công suất NMN Na Sầm lên 3.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Na Sầm để cấp cho các khu dân cư lân cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Đoàn Kết, Tân Tiến, Thất Khê, Quốc Khánh, Tràng Định, Kháng Chiến và Quốc Việt*

+ Nâng công suất NMN Tràng Định tại xã Thất Khê lên 8.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Thất Khê để cấp cho các khu dân cư lân cận của xã Tràng Định.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Văn Quan, Tân Đoàn, Diêm He, Yên Phúc, Tri Lễ, Khánh Khê*

+ Hoàn thiện đưa trạm cấp II (xã Văn Quan) vào hoạt động, kết hợp với Trạm cấp I (xã Văn Quan) với tổng công suất 2.500 m³/ngày đảm bảo cung cấp nước cho xã Văn Quan và vùng phụ cận.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống Trạm cấp I (xã Văn Quan) và Trạm Văn An (xã Diêm He) để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Yên Phúc, Khánh Khê.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long*

+ Giữ nguyên công suất NMN xã Bình Gia, do không có khả năng mở rộng.

+ Xây dựng mới NMN Hồ Phai Danh, công suất 4.000 m³/ngày khai thác nguồn nước hồ Phai Danh. Phục vụ xã Bình Gia và các khu vực phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Tri:*

+ Giữ nguyên công suất NMN Sân vận động, do không có khả năng mở rộng. Nâng công suất NMN Pó Sáng lên 3.800 m³/ngày.

+ Xây dựng mới NMN Ngả Hai công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ đô thị

Ngã Hai và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Mẫu Sơn, Lộc Bình, Thống Nhất, Na Dương, Khuất Xá, Lợi Bảo và Xuân Dương*

+ Xây dựng hệ thống cấp nước từ hồ Bản Lải cấp cho khu đô thị các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri và Đông Kinh, Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, xã Na Dương, Lộc Bình và cấp cho các KCN trong vùng với công suất khoảng 70.000 – 100.000 m³/ngày.

+ Nâng công suất TCN xã Lộc Bình lên 6.400 m³/ngày, TCN Na Dương lên 3.000 m³/ngày.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực xã Đình Lập, Thái Bình, Châu Sơn, Kiên Mộc*

+ Nâng công suất TCN xã Đình Lập lên 3.000 m³/ngày, TCN Nông Trường lên 1.500 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Đình Lập và xã Thái Bình để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Đình Lập, Thái Bình.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- *Khu vực các xã Hữu Lũng, Tân Thành, Tuấn Sơn, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh:*

Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Hữu Lũng để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh.

- *Cấp nước khu vực cửa khẩu*

Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Nà Nưa đảm bảo cấp đủ nước đạt chất lượng theo yêu cầu cho khu vực kinh tế cửa cầu và những khu vực dân cư lân cận.

3.2.4. Cấp nước công nghiệp

Các điểm, CCN tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Nguồn nước lấy từ sông Thương, sông Trung và nguồn nước ngầm. Các khu, cụm CNN có tiềm năng nguồn nước có thể lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng KCCN đảm bảo thích hợp và an toàn.

Phương án cấp nước công nghiệp giai đoạn 2026-2030 như sau:

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 68.750 m³/ngày.

- + Nguồn cấp từ NMN mặt Công Ty, NMN Nà Tâm.
- + Xây dựng mới NMN dự kiến tại KCN Đồng Bành, công suất 12.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương. Phục vụ cho KCN Đồng Bành.
- + CCN Chi Lăng và CCN Đông Nam xã Chi Lăng được cấp nước từ NMN Than Muội và được cấp bổ sung từ NMN xây mới tại KCN Đồng Bành.
- + Xây dựng mới các NMN dự kiến tại các KCN trên địa bàn, tổng công suất khoảng 120.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương.
- + CNN Văn Lăng 1, CNN Văn Lăng 2 được cấp nước từ NMN Tân Mỹ, NMN Tân Thanh.
- + CCN số 1 Kháng Chiến được cấp nước từ NMN Tràng Định.
- + CCN Văn Quan được cấp nước từ TCN II xã Văn Quan.
- + CCN Tân Văn được cấp nước từ NMN Hồ Phai Danh.
- + CCN Bắc Sơn 2 được cấp nước từ NMN Pó Sáng.
- + CCN Na Dương 1, 2, 3 được cấp nước từ NMN Na Dương, NMN xã Lộc Bình.
- + CNN Đình Lập được cấp nước từ NMN xã Đình Lập.

3.2.5. Định hướng quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn

Định hướng chung

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.
- Đầu tư xây dựng mới các công trình CNSH tập trung nông thôn để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước do phát triển dân số gắn với ổn định đời sống dân cư và xây dựng NTM. Ưu tiên đầu tư công trình tại các trường học, trạm y tế, chợ dân cư, các điểm sắp xếp dân cư do thiên tai, điểm dân cư biên giới.
- Đầu tư các công trình cấp nước bằng trạm bơm cột nước cao, hồ treo, hồ điều hòa cho các khu vực khó khăn về nguồn nước.
- Nâng cấp, cải tạo các công trình CNSH tập trung nông thôn hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.
- Nâng công suất, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình CNSH tập trung nông thôn ở các vị trí thuận lợi về nguồn nước.
- Nâng cấp các công trình cấp nước để chất lượng nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, cấp nước theo hình thức dịch vụ đối với các công trình tại các trung tâm xã, các công trình cấp nước cho các điểm dân cư tập trung.
- Đầu tư mới và sửa chữa, nâng cấp kịp thời các công trình CNSH tập trung nông thôn bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước cho người dân.
- Đầu tư lắp đặt đồng hồ đo nước đối với tất cả công trình được nâng cấp

và xây mới.

- Nâng cao năng lực các tổ chức quản lý khai thác công trình, khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp tham gia đầu tư và quản lý, khai thác công trình CNSH tập trung nông thôn.

Phương án quy hoạch công trình CNSH tập trung nông thôn thời kỳ 2026 - 2030

- Triển khai xây dựng các công trình CNSH tập trung chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục triển khai xây dựng 12 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 5.071 hộ từ nguồn vốn WB.

Tiếp tục thực hiện chương trình cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2026-2030.

- *Công trình xây mới*: Xây dựng mới 89 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 15.649 hộ gia đình.

- *Công trình nâng cấp, sửa chữa*: Nâng cấp, sửa chữa 62 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho khoảng 8.526 hộ gia đình.

- *Tầm nhìn phát triển cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đến năm 2050*

Đầu tư xây dựng mới nâng cấp, cải tạo các công trình CNSH tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân. Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước được cấp nguồn từ các hồ chứa.

Nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung đảm bảo chất lượng nước cấp đạt QCVN 01-1:2018/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Các tổ chức quản lý và khai thác công trình có đủ năng lực và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành.

Ứng dụng KHCN để nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình, nâng cao chất lượng nước cấp; cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước.

3.3. Tiêu thoát nước

Mục tiêu thoát nước

Phát triển các hệ thống thủy lợi khớp nối với hệ thống tiêu thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho diện tích 830.732 ha của tỉnh, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ ngập úng cao tại các đô thị.

3.3.1. Phương án thoát nước chung toàn tỉnh

- Phân vùng tiêu thoát nước:

Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên và hướng tiêu thoát của khu vực nghiên cứu. Toàn tỉnh được chia làm 12 lưu vực chính theo các tiểu vùng thủy lợi bao gồm: Thượng Bắc Khê, hạ Bắc Khê, hạ lưu sông Kỳ Cùng, hạ Bắc Giang, hữu Bắc Giang, trung lưu Kỳ Cùng, đông phương Kỳ Lừa, thượng sông Thương,

thượng Kỳ Cùng, thượng Lục Nam, thượng Ba Chẽ và thượng Tiên Yên.

- Định hướng thoát nước:

+ Qua đánh giá hiện trạng toàn tỉnh, do đặc điểm địa hình chủ yếu đồi núi, độ dốc địa hình lớn nên loại hình tiêu thoát nước tự chảy được áp dụng cho Lạng Sơn. Nước mưa chảy tràn theo bề mặt tự nhiên hoặc theo đường cống, mương máng dọc đường thoát ra các sông suối trên địa bàn.

- Hệ thống thoát nước:

+ Các đô thị loại 2: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa; Ngoại thị $\geq 70\%$ đường có hệ thống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại 3: $\geq 70\%$ đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa.

3.3.2. Phương án thoát nước khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống sông suối, ao hồ của địa phương.

Đối với sông, suối chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải thiết kế các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không chảy tràn qua khu dân cư.

3.3.3. Phương án thoát nước đô thị

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bản về trạm xử lý tập trung. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

Nước mưa chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống sông, suối trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

3.4. Phương án xử lý nước thải

Giải pháp quy hoạch thoát nước thải tại các đô thị

+ Kế thừa và có cập nhật chỉnh sửa các Quy hoạch chung của tỉnh, Khu kinh tế và đô thị đã được phê duyệt.

+ Hệ thống thoát nước của các đô thị phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số khu đô thị mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

+ Đối với khu vực dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm xử lý nước thải để xử lý

tập trung.

+ Đối với khu vực phát triển mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Nước thải công nghiệp

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột A của QCVN: 40:2025/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Các khu tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công nghiệp địa phương, cơ sở sản xuất: các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các xã, phường. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B QCVN: 40:2025/BTNMT sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải y tế

- Đối với các bệnh viện lớn của tỉnh, nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt 40:2025/BTNMT, khử trùng và được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Các điểm dân cư nông thôn

- Các cụm dân cư tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

4. Khu xử lý chất thải và nghĩa trang

4.1. Quy hoạch các khu xử lý CTR:

- CTR phát sinh của cụm đô thị Lạng Sơn và vùng phụ cận (xã Đồng Đăng, Công Sơn, Ba Sơn, Cao Lộc v.v): Cải tạo, nâng cấp khu xử lý CTR tại khu vực Phường Kỳ Lừa, xã Công Sơn. Quy mô diện tích khoảng 22,4 ha.

- CTR phát sinh của cụm liên xã Chi Lăng, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh, xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Thiện Tân, xã Yên Bình, xã Hữu Liên, xã Cai Kinh và vùng phụ cận được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR sau:

+ Khu xử lý CTR xã Chi Lăng, quy mô diện tích khoảng 6,1ha.

+ Khu xử lý CTR xã Hữu Lũng, quy mô diện tích khoảng 10ha.

- CTR phát sinh của cụm liên xã Bắc Sơn (bao gồm thêm các xã Tân Văn, xã Hồng Phong, xã Hoa Thám, xã Quý Hoà, xã Thiện Hoà, xã Thiện Thuật, xã Thiện Long, xã Bắc Sơn, xã Hưng Vũ, xã Vũ Lăng, xã Nhất Hoà, xã Vũ Lê, xã Tân Tri v.v): Giai đoạn trước mắt CTR được vận chuyển, xử lý tại khu xử lý CTR Lân Tảng tại xã Tân Tri. Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích lên thành 10 ha.

- Khu xử lý CTR tập trung liên xã Na Dương, Lộc Bình. Quy mô diện tích khoảng 10,9 ha.

- Khu xử lý CTR tại khu vực xã Khánh Khê, xã Tân Đoàn.

- Các Khu xử lý CTR liên xã Na Sầm, liên xã Bình Gia, liên xã Đình Lập, liên xã Cai Kinh, liên xã Thất Khê, liên xã Yên Phúc, liên xã Văn Lãng: Được bố trí theo quy hoạch xây dựng.

Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ổn định và nâng cấp các cơ sở xử lý CTR hiện đại, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong hoàn cảnh và trình độ phát triển về khoa học, công nghệ xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo 100% CTR được xử lý, trong đó, các CTR công nghiệp, CTR nguy hại được xử lý triệt để.

b) Quy hoạch các điểm tập kết và trung chuyển CTR tại các đô thị:

Bố trí các điểm tập kết và trung chuyển CTR cố định tại các đô thị đảm bảo yêu cầu về tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng CTR sinh hoạt trong phạm vi bán kính thu gom đến cơ sở xử lý tập trung trong thời gian không qua 2 ngày đêm.

- Đô thị Lạng Sơn bố trí các điểm tập kết và trung chuyển CTR cố định cỡ lớn đảm bảo bán kính phục vụ, diện tích tối thiểu mỗi trạm trung chuyển là 5.000m².

- Các đô thị khác, mỗi đô thị bố trí tối thiểu 01 trạm trung chuyển CTR có định cỡ vừa và nhỏ. Diện tích tối thiểu mỗi trạm trung chuyển từ 500 – 3.000 m².

c) Quy hoạch các điểm tập kết, xử lý CTR xây dựng:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2026-2030, xây dựng các bãi xử lý CTRXD theo hình thức chôn lấp tại 11 vị trí các vị trí có khoảng cách phù hợp với trung tâm của các cụm liên xã, có vị trí thuận lợi kết nối với hạ tầng giao thông khu vực, với quy mô ban đầu từ 2-5ha theo hình thức chôn lấp gồm: phường Kỳ Lừa và các xã: Công Sơn; Lộc Bình; Đình Lập; Chi Lăng; Cai Kinh; Yên Phúc; Bình Gia; Bắc Sơn; Na Sầm; Thất Khê. Trong đó ưu tiên các khu vực tập trung khối lượng lớn CTRXD như phường Kỳ Lừa, Công Sơn, Cai Kinh; đồng thời trước mắt thực hiện giải phóng mặt bằng đối với toàn bộ diện tích để chuẩn bị mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

- Giai đoạn 2: Trên cơ sở các vị trí đã được lựa chọn, xem xét mở rộng diện tích của các bãi xử lý CTRXD đảm bảo tổng khả năng dung nạp tối thiểu đáp ứng đến hết năm 2050 trên địa bàn toàn tỉnh. Nghiên cứu, bổ sung các vị trí mới trong trường hợp các vị trí ở giai đoạn 1 không có đủ dư địa mở rộng hoặc cần thiết bổ

sung các vị trí mới nhằm giảm khoảng cách vận chuyển CTRXD tại các khu vực tập trung nhiều công trình xây dựng.

- Mỗi đô thị, cụm liên xã bố trí quỹ đất, quy hoạch các bãi đổ thải CTRXD và các CTR đặc thù khác đảm bảo thu gom, xử lý cho từng địa phương hoặc liên xã với quy mô dự kiến khoảng 5-50ha.

Bảng 25. Danh mục Bãi xử lý CTRXD

Xã, phường	Tổng diện tích dự kiến quy hoạch (ha)
Phường Kỳ Lừa, xã Công Sơn, xã Lộc Bình, xã Đình Lập, xã Chi Lăng, xã Cai Kinh, xã Yên Phúc, xã Bình Gia, xã Bắc Sơn, xã Na Sầm, xã Thất Khê	31

4.2. Quy hoạch các nghĩa trang

- Dự kiến quy hoạch mới các nghĩa trang tập trung để phục vụ nhu cầu mai táng trên địa bàn:

+ Công viên nghĩa trang đô thị Lạng Sơn dự kiến tại xã Công Sơn, phường Kỳ Lừa. Quy mô dự kiến khoảng 400 ha.

+ Nghĩa trang tập trung dự kiến tại xã Nhân Lý. Quy mô dự kiến khoảng 60 ha.

+ Nghĩa trang tập trung phục vụ khu vực cụm liên xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh dự kiến tại xã Tân Thành. Quy mô dự kiến khoảng 10 ha.

+ Công viên nghĩa trang dự kiến tại xã Lộc Bình. Quy mô dự kiến khoảng 14,9 ha.

Xây dựng nhà tang lễ theo định hướng phát triển đô thị, bổ sung thêm cơ sở hỏa táng (có thể bố trí chung trong khuôn viên khu nghĩa trang tập trung quy hoạch mới). Xây dựng ít nhất 01 cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

- Trong trường hợp do thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp lựa chọn đầu tư cơ sở hỏa táng tại đô thị Lạng Sơn, phường Kỳ Lừa và xã Chi Lăng (Phục vụ thêm khu vực Hữu Lũng).

Nhu cầu đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng: chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa và cơ sở hỏa táng đến năm 2030 khoảng từ 1.000 – 1.500 ha.

4.3. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

- Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, nâng cấp cải tạo phải phù hợp với

quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

4.4. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa. Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển KTXH của địa phương.

5. Phòng cháy và chữa cháy

5.1. Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC&CNCH

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, khu vực trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy⁹⁰.

- Quy hoạch đất xây dựng các trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đảm bảo diện tích theo quy định tại điểm 6, khoản 3, Điều 5 Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an ban hành Quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân.

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp xã, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi cụm liên xã có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Bố trí địa điểm đất, đầu tư xây dựng trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC&CNCH tiến tới thành lập mới các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH cụ thể như sau:

⁹⁰ Căn cứ theo Điều 2.6.13 QCVN 01:2021/BXD, quy định bán kính phục vụ tối đa của 01 đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ là 03 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 05 km đối với các khu vực khác

TT	Tên đơn vị	Địa điểm
1	Đội Cảnh sát PCCC&CHCN khu vực II	Xã Chi Lăng
2	Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Đồng Đăng	Xã Đồng Đăng
3	Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Phường Đông Kinh
4	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Lộc Bình	Xã Na Dương
5	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Hữu Lũng	Xã Hữu Lũng
6	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Bình Gia	Xã Bình Gia
7	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Văn Lãng	Xã Thất Khê
8	Các đội PCCC chuyên ngành trong các Khu công nghiệp; Cụm công nghiệp có diện tích 50ha trở lên	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(1) Cải tạo, sửa chữa, xây mới các hạng mục công trình thuộc phần diện tích 5.000m² tại trụ sở UBND xã Chi Lăng (Km55+300 QL 1A) đã được UBND tỉnh bàn giao cho Công an tỉnh để đảm bảo yêu cầu hoạt động của đội Cảnh sát PCCC&CHCN khu vực II, phạm vi hoạt động các xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh.

(2) Đầu tư hoàn thiện dự án xây dựng trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Đồng Đăng, trụ sở đặt tại xã Đồng Đăng, diện tích đất 9.511m² theo phương án đã được UBND Lạng Sơn phê duyệt, phạm vi hoạt động xã Đồng Đăng và các xã Văn Quan, Diêm He, Yên Phúc, Tri Lễ, Tân Đoàn, Khánh Khê.

(3) Đầu tư mở rộng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh ở vị trí hiện tại theo chủ trương sử dụng quỹ đất đã được phê duyệt (diện tích mở rộng 1.700m²); xây mới thêm 01 nhà làm việc cao 03 tầng, phạm vi hoạt động đô thị Lạng Sơn và phụ cận.

(4) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực đô thị Lộc Bình, Na Dương, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại cụm liên xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Đình Lập, Thái Bình, Châu Sơn, Kiên Mộc.

(5) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Hữu Lũng, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên và Cai Kinh.

(6) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Bình Gia, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại khu vực các xã Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hoà,

Thiện Hoà, Thiện Thuật, Thiện Long, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà, Vũ Lễ, Tân Tri.

(7) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Văn Lăng, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại khu vực các xã Na Sầm, Hoàng Văn Thụ, Thụy Hùng, Văn Lăng, Hội Hoan, Trảng Định, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt.

Bố trí địa điểm đất xây dựng với diện tích phù hợp trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh để thành lập các đội phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành (KCN, CCN có diện tích từ 50 ha trở lên) theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

5.2. Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:

Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo tổng lưu lượng nước chữa cháy và phù hợp với Định hướng phát triển cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các ngành, lĩnh vực có liên quan; các đường ống, hòng, trụ lấy nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa bàn trọng điểm về phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh (đảm bảo theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 06:2022/BXD; thông tư 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình).

+ Quy hoạch xây dựng các bến lấy nước chữa cháy và lắp đặt hệ thống trụ nước chữa cháy đối với các trung tâm hành chính cấp xã, các khu dân cư trên địa bàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy; hoàn thành xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước tại các ao, hồ, sông, suối,... được quy hoạch làm nguồn nước phòng cháy, chữa cháy (đảm bảo theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD; thông tư 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình).

5.3. Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC&CNCH

- Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ đảm bảo phục vụ chữa cháy. Phấn đấu đến năm 2030, bảo đảm các tuyến đường giao thông đường bộ đến trung tâm cấp xã đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống, bãi đỗ và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy hoạt động).

- Đảm bảo hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH với các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp,... Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo chiều rộng, chiều cao thông thủy, đảm bảo cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu hộ hoạt động

theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (QCVN 06:2022/BXD; thông tư 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình).

- Giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Trên các làn khẩn cấp của các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiều nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

5.4. Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC&CNCH

Xây dựng hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc phục vụ PCCC&CNCH tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở kế thừa và sử dụng hiệu quả hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin hiện có, đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, đồng thời phù hợp với các điều kiện thực tế khi tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện đề án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, đô thị thông minh và phát triển hạ tầng viễn thông.

Lắp đặt các trạm thu phát tín hiệu tại các Đội chữa cháy, CNCH khu vực; thứ tự ưu tiên theo vị trí trụ sở nào được đầu tư trước thì lắp đặt, bổ sung trước.

5.5. Về trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Việc trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 của Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC; Thông tư số 07/2020/TT-BCA ngày 10/01/2020 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trong Công an nhân dân; nếu chưa đảm bảo được thì trước mắt các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phải được trang bị tối thiểu các phương tiện chữa cháy cơ giới cơ bản.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Hạ tầng thương mại

- Điều chỉnh quy mô còn 101 chợ hoạt động, trong đó giữ nguyên 61 chợ hiện có; xây mới 18 chợ tại vị trí chưa có chợ; xây mới 9 chợ tại vị trí đã có chợ và cải tạo, nâng cấp 13 chợ như sau:

Đầu tư xây dựng mới 18 chợ nhằm từng bước hoàn thiện mạng lưới chợ, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại trên địa bàn, đặc biệt tại các khu vực còn thiếu hoặc chưa có điểm chợ. Trong đó, bao gồm ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng mới 9 chợ tại các xã, phường hiện chưa có chợ gồm: phường Tam Thanh, các xã Đoàn Kết, Châu Sơn, Chiến Thắng, Xuân Dương, Thiện Long, Quý Hòa, Tuấn Sơn.

2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo

- Sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao chất lượng giáo dục. Tổ chức lại 05 trường cấp Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông tại 05 xã Na Dương, Thiện Thuật, Hội Hoan, Ba Sơn, Chiến Thắng thành các trường cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

- Hoàn thành xây dựng 11 Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới gồm: Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Khuất Xá; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Quốc Khánh; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Kháng Chiến; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Quốc Việt; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Thuy Hùng; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Hoàng Văn Thụ; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Đồng Đăng; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Cao Lộc; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Ba Sơn; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Mẫu Sơn; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Kiên Mộc.

- Xây dựng mới các trường THPT tại xã Tuấn Sơn, Cai Kinh, Thông Nhất, phường Kỳ Lừa, Đông Kinh.

- Duy trì, đầu tư phát triển Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lạng Sơn.

3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Lạng Sơn từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các phòng khám đa khoa và các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh và y tế dự phòng, y tế cơ sở theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa.

Tập trung đầu tư xây dựng xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn II, Bệnh viện tâm thần tỉnh, Bệnh viện lão khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; đầu tư nâng cấp bệnh viện phổi; đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế khu vực; bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho 100% trạm y tế cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ”.

- Khuyến khích thu hút đầu tư bệnh viện, viện dưỡng lão tại các khu du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh; bệnh viện đa khoa tư nhân gần các khu đô thị

- công nghiệp – dịch vụ.

4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

4.1. Các thiết chế văn hoá, thể thao

Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của người dân trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mới Bảo tàng tỉnh, Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện tỉnh.

Hoàn thiện đầy đủ các hạng mục của Khu liên hợp thể dục thể thao đa năng cấp tỉnh; xây dựng đủ các công trình thể dục, thể thao cơ bản ở các xã, phường; xây dựng hệ thống sân chơi, bãi tập ở xã, phường, các khu dân cư.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bảo tồn di sản địa chất, các di tích. Tập trung bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích cấp Quốc gia, Quốc gia đặc biệt (Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn, các di tích xếp hạng Quốc gia, Quốc gia đặc biệt thuộc Khu di tích lịch sử Chi Lăng, các di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; các di sản văn hóa xuống cấp...).

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa, đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

a) Bảo tàng

Xây dựng Dự án chỉnh lý, đổi mới hệ thống trưng bày Nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh; Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kho hiện vật của Bảo tàng tỉnh. Đầu tư hệ thống kho tàng bảo quản hiện vật, đáp ứng tiêu chuẩn kho bảo quản của bảo tàng hạng II. Xây mới khu trưng bày tường niệm đồng chí Lương Văn Tri, xã Văn Quan. Nâng cấp Nhà trưng bày Vũ Lăng, xã Vũ Lăng. Nâng cấp nhà trưng bày Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn.

Dự án Bảo tàng tỉnh: phương án bố trí tại phường Tam Thanh (phía Bắc giáp đường Mai Toàn Xuân; phía Đông giáp đường Trần Đăng Ninh, phía Tây giáp đường Nhị Thanh, phía Nam giáp đường Tam Thanh).

Ưu tiên xây mới Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa đạt chuẩn quốc tế để phục vụ phát triển du lịch và bảo tồn di sản; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao tại các xã đạt chuẩn.

Số hóa di tích, bảo vật quốc gia, khu khảo cổ bằng công nghệ 3D.

Đầu tư trang thiết bị xây dựng Ngân hàng dữ liệu di sản tỉnh Lạng Sơn (số hoá dữ liệu bảo tàng).

Xây dựng bảo tàng thành điểm tham quan hấp dẫn theo hướng bên cạnh nghiệp vụ trưng bày truyền thống, phát triển các hình thức giáo dục, trải nghiệm. trình diễn... kết hợp với du lịch và nghệ thuật.

b) Thư viện

Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện trung tâm của tỉnh, chủ trì và phối hợp các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng của tỉnh và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn; thực hiện việc chuyển đổi số và liên thông liên kết giữa các thư viện, cung cấp các loại hình dịch vụ và sản phẩm thông tin, thư viện phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí của nhân dân trên địa bàn. Kiện toàn, củng cố thư viện cấp xã, phường đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện và trang thiết bị theo quy định của Luật Thư viện và Nghị định số 93/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ. Phát triển hệ thống thư viện xã, không gian đọc, phòng đọc, tủ sách cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả học tập suốt đời, nâng cao dân trí, phát triển văn hóa đọc, xây dựng xã hội học tập của người dân.

Sửa chữa, nâng cấp 03 Thư viện (xã Bắc Sơn, xã Bình Gia, xã Hữu Lũng); Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất cho thư viện xã đang có.

Dự án Thư viện tỉnh: Cải tạo Trường chính trị Hoàng Văn Thụ thành Thư viện tỉnh.

c) Mạng lưới trung tâm văn hóa

Xây mới 37 Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp xã tại 37 xã vùng III; Nâng cấp, cải tạo 17 Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp xã tại 17 xã vùng II. Đầu tư xây mới từ 300 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố trở lên; nâng cấp cải tạo 200 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố; Tăng cường trang thiết bị phục vụ hoạt động của trung tâm văn hóa, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

Nâng cấp và cải tạo cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (khu trụ sở 2) và Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn và phục vụ tốt cho nhân dân

Đầu tư xây mới Dự án Trung tâm Triển lãm và Tổ chức sự kiện văn hóa: phương án bố trí tại các lô đất dọc trục đường giao thông theo quy hoạch (đoạn từ khu vực giáp trụ sở Công an tỉnh về phía Nam), với tổng diện tích khoảng 5,11 ha, thuộc Quy hoạch phân khu Đông Nam, đô thị Lạng Sơn. Ranh giới khu đất xác định như sau: phía Bắc giáp đường giao thông theo quy hoạch (giáp trụ sở Công an tỉnh); phía Đông giáp khu dân cư hiện trạng; phía Tây giáp khu đồi núi hiện trạng của người dân; phía Nam giáp đường giao thông theo quy hoạch. Xây dựng mới 50 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Nâng cấp, cải tạo 30 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua trang thiết bị cho khoảng 300 Nhà văn hóa thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

Huy động các nguồn lực xã hội, đầu tư xây dựng các trung tâm công nghiệp văn hóa như: phòng trưng bày, quảng cáo thủ công mỹ nghệ, phòng chiếu phim hiện đại phục vụ nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân cũng như nhu cầu quảng bá về hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Quy mô, hình thức phụ thuộc quỹ đất, khả năng đầu tư và có thể được xây

dựng bên trong tổ hợp, trung tâm thương mại hoặc nhà văn hoá đa năng.

d) Mạng lưới công trình văn hoá, thể thao mang tính biểu tượng

Đến năm 2030, xây dựng mới một số hạng thuộc Khu liên hợp TDTT tỉnh Lạng Sơn, cũng như các hạng mục cấp xã đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, TDTT cho nhân dân.

Xây dựng Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc để tạo điểm nhấn kiến trúc và giáo dục truyền thống.

4.2. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a) Báo chí, phát thanh truyền hình

+ Báo chí, Phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử: Thực hiện chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài. Đầu tư các trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ. Xây dựng Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn thành Trung tâm sản xuất chương trình nghe nhìn, thông tin điện tử hiện đại, tích hợp, số hoá. Cơ cấu hợp lý hiện đại về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu số hoá...Xây dựng Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại.

Duy trì phát sóng kênh truyền hình số Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn trên vệ tinh và các hạ tầng truyền dẫn phát sóng khác nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người, truyền thống văn hóa; xúc tiến đầu tư những tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế của tỉnh đến với khán giả trên cả nước. Tăng dần thời lượng các chương trình giải trí, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người, truyền thống văn hoá... của tỉnh phát trên các nền tảng mạng xã hội.

+ Báo in, báo điện tử: Hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài đối với Báo in. Xây dựng Báo điện tử Lạng Sơn theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại.

b) Thông tin cơ sở

+ Chuyển đổi toàn bộ Đài truyền thanh cấp xã sang Đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

+ Tập trung đầu tư bảng tin điện tử công cộng, trong đó mỗi xã có ít nhất 02 bảng tin điện tử công cộng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền.

Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại; Hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện của cơ sở truyền thông cấp xã; Nâng cấp, hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, bảng tin điện tử và các phương tiện truyền thông khác của cấp xã; cộng tác sản xuất, cung cấp nội dung cho các đài phát thanh, truyền hình

tỉnh và Trung ương.

c) Thông tin đối ngoại

Nâng cấp và phát triển các cụm thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Lạng Sơn.

Số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại của Lạng Sơn ứng dụng thành tựu cuộc CMCN 4.0 (AI, Big Data,...).

d) Thông tin điện tử

+ Toàn bộ cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

+ Các trang điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

đ) Xuất bản – In – Phát hành

Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các KCN, CCN của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn.

5. Hạ tầng khoa học – công nghệ, bưu chính, viễn thông, hạ tầng số

5.1. Hạ tầng khoa học - công nghệ

Tiếp tục ổn định tổ chức và phát triển Trung tâm Khoa học và Công nghệ theo Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng để thu hút các nguồn lực đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo và tổ chức tốt các hoạt động thúc đẩy, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh. Đầu tư xây dựng mới 01 trại thực nghiệm khoa học và công nghệ tại phường Lương Văn Tri, nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

- Nghiên cứu đầu tư xây dựng Khu Công nghệ số/Đổi mới Sáng tạo tập trung khi có điều kiện thuận lợi để kết nối, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN và thu hút đầu tư nghiên cứu và phát triển từ bên ngoài.

- Đầu tư mới và nâng cấp phòng thí nghiệm, thử nghiệm, nhà xưởng và tăng cường trang thiết bị kỹ thuật Trung tâm Khoa học và Công nghệ; Đầu tư trang thiết bị Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường Lạng Sơn; Đầu tư trang thiết bị xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao chất lượng cho đội ngũ làm công tác quản lý khoa học và đội ngũ làm công tác nghiên cứu

khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực.

5.2. Hạ tầng bưu chính, viễn thông, hạ tầng số

a) Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Xây dựng mạng lưới bưu chính hiện đại, phủ rộng toàn tỉnh, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận dịch vụ thuận tiện, an toàn. Phấn đấu 100% xã, phường có điểm phục vụ bưu chính được kết nối Internet và có khả năng hỗ trợ dịch vụ công trực tuyến. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới như AI, IoT, blockchain trong quản lý, chia chọn, vận chuyển; gắn kết bưu chính với thương mại điện tử, logistics và dịch vụ công trực tuyến. Từng bước phát triển bưu chính công ích phục vụ chính quyền số, xã hội số, mở rộng dịch vụ đến vùng sâu, vùng xa. Tầm nhìn đến năm 2050, bưu chính trở thành hạ tầng logistics số thông minh, xanh và bền vững, đóng vai trò huyết mạch kết nối kinh tế số, xã hội số và chính phủ số.

b) Hạ tầng số

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng số băng thông rộng, siêu rộng phủ toàn tỉnh, bảo đảm người dân, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận hạ tầng số, sử dụng dịch vụ số chất lượng cao. Phát triển hạ tầng viễn thông thế hệ mới (5G, IoT) theo trục động lực, hạ tầng các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là các đô thị trung tâm theo tiêu chuẩn xanh, thông minh, hiện đại.

Mục tiêu đến 2030:

+ Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s;

+ Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo;

+ 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và trên 50% người dân sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp.

+ Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số (bao gồm các nền tảng: định danh số, xác thực số; thanh toán số, hóa đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu).

+ Tối thiểu 30% dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

+ Xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G trên địa bàn tỉnh.

+ Tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt 90%.

+ Phát triển hạ tầng vật lý số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu (giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị). Hạ tầng 5G,

IoT phổ cập trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- + Phân đầu trung bình mỗi người dân có 04 kết nối Internet vạn vật (IoT - Internet of Things).

- + 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và trên 50% người dân sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp.

- + Nghiên cứu triển khai thí điểm bản sao số trên tối thiểu 01 địa phương cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh

Tầm nhìn 2050: Phát triển hạ tầng mạng 6G; hạ tầng viễn thông, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, AI, đảm bảo phục vụ đô thị thông minh, chuyển đổi số toàn diện.

c) Hạ tầng ứng dụng CNTT

- + Hoàn thiện mạng lưới trung tâm dữ liệu vận hành bảo đảm an ninh mạng và thông tin, liên thông, đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu quy mô lớn; Xây dựng mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị; Triển khai lộ trình từng bước tập trung hệ thống máy chủ, hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu về các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn theo hướng:

- + Đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước: Đến năm 2028, phân đầu khoảng 90% hệ thống máy chủ, hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu của các cơ quan Đảng, Nhà nước được tập trung tại các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn, trừ các hệ thống có yêu cầu đặc thù về nghiệp vụ, độ trễ hoặc các hệ thống thông tin quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng phải vận hành tại chỗ theo quy định riêng.

- + Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc tế (tối thiểu Tier 3), đồng bộ, liên thông dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- + Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến quan trọng: Đến năm 2030, phân đầu tối thiểu 80% hệ thống máy chủ, hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu được tập trung tại các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn, bảo đảm điều kiện kỹ thuật và năng lực triển khai đầy đủ các biện pháp bảo vệ an ninh mạng theo quy định.

- + Đối với các tổ chức, doanh nghiệp khác: Khuyến khích từng bước di dời, tập trung hạ tầng về các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn, phù hợp với đặc thù ngành nghề, mức độ phụ thuộc vào hạ tầng số và khả năng cân đối nguồn lực, trên cơ sở chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước và nhu cầu phát triển của từng tổ chức, doanh nghiệp.

- + Các nền tảng số quy mô quốc gia được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu chính phủ số, kinh tế số, xã hội số;

- + Mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số tiên tiến với chất lượng cao, giá cước phù hợp.

Ưu tiên triển khai hạ tầng IoT phục vụ các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh: nông

nghiệp thông minh, du lịch thông minh, logistics và quản lý cửa khẩu, quản lý đô thị, giám sát môi trường (chất lượng không khí, nước) và các chỉ số cảnh báo sớm thiên tai (sạt lở đất, lũ quét) tại các khu vực trọng yếu của tỉnh.

Các doanh nghiệp viễn thông triển khai lắp đặt trạm phát sóng 5G tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm; tích hợp giải pháp IoT phục vụ quản lý môi trường, năng lượng, logistics, sản xuất và an toàn lao động. Đẩy mạnh đầu tư cấp quang hóa đến 100% các thôn, bản, tổ dân phố, sẵn sàng kết nối tới từng hộ gia đình.

Tổ chức triển khai chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6), sẵn sàng cho Internet vạn vật (IoT). Phát triển hạ tầng 5G và Internet vạn vật (IoT) tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu lựa chọn một số khu công nghiệp để thí điểm chuyển đổi số toàn diện theo hướng ứng dụng IoT trong quản trị và vận hành, tiến tới hình thành khu công nghiệp chuyên biệt phát triển IoT.

Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ đầu tư nền tảng, giải pháp, thiết bị IoT phục vụ cho các ngành sản xuất, thương mại, năng lượng, nông nghiệp, y tế, giao thông và logistics.

*** Phương hướng phát triển trung tâm dữ liệu**

Phát triển hệ thống trung tâm dữ liệu theo mô hình nhiều tầng, gồm trung tâm dữ liệu cấp tỉnh, trung tâm dữ liệu vệ tinh/edge DC và các nút micro-edge tại địa bàn trọng điểm. Vị trí trung tâm dữ liệu ưu tiên nơi có nguồn điện ổn định, khả năng cấp điện hai hướng, ít rủi ro thiên tai và kết nối thuận lợi với mạng cáp quang trục dạng vòng; quỹ đất bảo đảm mở rộng theo giai đoạn, đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn và phòng cháy, chữa cháy.

d. An toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

Nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp; phấn đấu đưa Lạng Sơn thuộc nhóm hạng A, nhóm dẫn đầu quốc gia về an toàn, an ninh thông tin.

e. Công nghiệp công nghệ số

Đầu tư, phát triển các khu/cụm công nghiệp của tỉnh, trong đó ưu tiên cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành nghề, doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

*** Tầm nhìn đến năm 2050:**

Hạ tầng thông tin và truyền thông bảo đảm:

- Tăng cường yếu tố thông minh dựa trên dữ liệu và các công nghệ mới.
- Xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bao phủ, kết nối đa tầng không gian (mặt nước, lòng nước, mặt đất, lòng đất, vùng trời) và đa chiều giữa các tầng.

- Hợp nhất an toàn toàn bộ thể giới vật lý với thể giới số nhằm thích ứng trước mọi biến động phức tạp, khẩn cấp; mở rộng không gian hoạt động; đáp ứng phát triển bền vững mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng.

g) Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động đồng bộ; được quy hoạch, triển khai song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng công trình ngầm, các hạ tầng kỹ thuật khác. Các doanh nghiệp phát triển hạ tầng số có hiệu quả trên cơ sở dùng chung, chia sẻ hạ tầng. Đồng thời, tạo môi trường phát triển thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hạ tầng số.

Tổ chức bố trí, xây dựng hệ thống cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm bảo đảm an toàn cho mạng viễn thông, góp phần bảo vệ cảnh quan, môi trường và mỹ quan đô thị. Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cũng như các tuyến đường, tuyến phố được xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng, phải lập và phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi cáp viễn thông, đồng thời thực hiện ngầm hóa 100% tuyến cáp cùng với các hạ tầng kỹ thuật khác (điện, nước, thoát nước, chiếu sáng...) ngay từ giai đoạn đầu tư, bảo đảm đồng bộ và bền vững.

Thiết kế xanh và thẩm mỹ: Ưu tiên các loại trạm BTS nhỏ (small cell) gắn trên hạ tầng công cộng, các trạm BTS ngụy trang, thân thiện với môi trường, (tích hợp vào cột đèn chiếu sáng, biển quảng cáo, ngụy trang cây xanh,..) tại các khu vực đô thị và danh lam thắng cảnh. Đối với các cột ăng ten xây dựng mới: ưu tiên sử dụng ăng ten kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan.

Kiên cố hóa trước thiên tai: mỗi xã sẽ có ít nhất 01 trạm BTS kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4, đảm bảo thông tin liên lạc không bị gián đoạn trong tình huống khẩn cấp.

Ngầm hóa đồng bộ: ngầm hóa 100% mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp và các tuyến đường chính.

Kết hợp triển khai ngầm hóa mạng viễn thông đồng bộ với hạ tầng điện lưới và hạ tầng giao thông để tiết kiệm chi phí và tránh đào lên nhiều lần.

* Phương hướng phát triển nhà, trạm lắp đặt thiết bị viễn thông

Phát triển nhà trạm và điểm đặt thiết bị gắn với mở rộng mạng truyền dẫn quang đến các khu vực động lực như khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch và các tuyến trục chính. Mạng truyền dẫn được tổ chức theo mô hình kết nối vòng nhằm bảo đảm an toàn thông tin và dự phòng sự cố. Trung tâm chuyển mạch vùng bố trí tại khu vực đô thị trung tâm có hạ tầng ổn định; các trạm truyền dẫn liên tỉnh ưu tiên bố trí tại khu vực cửa ngõ hoặc khu công nghiệp lớn, bảo đảm có ít nhất hai hướng kết nối độc lập:

Ưu tiên nhà trạm dùng chung từ 2 doanh nghiệp trở lên, phần đầu $\geq 70\%$

nhà trạm dùng chung;

Nhà trạm phải bảo đảm: Nguồn điện ổn định, có dự phòng; Đạt tiêu chuẩn PCCC; Đảm bảo khả năng kết nối.

6. An sinh xã hội

- Mở rộng mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm tại những khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nhanh

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Duy trì ổn định mạng lưới giáo dục nghề nghiệp hiện có. Đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Lạng Sơn có 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, với tổng quy mô phục vụ của các cơ sở như sau:

+ Tại đô thị Lạng Sơn có 02 Cơ sở bảo trợ xã hội gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn; Cơ sở chăm sóc - phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí và người cao tuổi với số lượng khoảng 400 đối tượng/năm.

+ Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại xã Văn Lãng, Đình Lập với số lượng: 300 đối tượng/năm;

- Lĩnh vực Người có công: Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, quan tâm chăm sóc, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần đối với người có công với cách mạng. Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nâng cao nhận thức, trách nhiệm, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác người có công

- Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công (bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng), cụ thể: Cải tạo, nâng cấp quy mô điều dưỡng của Trung tâm từ 82 giường lên 120 giường. Bổ sung nhà nuôi dưỡng đối tượng người có công; Bổ sung hệ thống trang thiết bị (thiết bị y tế, điều dưỡng); Đầu tư hệ thống đường dạo quanh Trung tâm (làm đường dạo đi bộ trên các đồi cây thuộc Trung tâm quản lý).

- Tiếp tục đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ hiện có đảm bảo đủ số mộ dự phòng để thực hiện công tác quy tập mộ liệt sĩ; các nghĩa trang được đầu tư khang trang, bền đẹp; xây dựng các Nhà bia ghi tên liệt sĩ cấp xã đối với những xã, phường chưa có Nhà bia ghi tên liệt sĩ.

- Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Bông Lau, tỉnh Lạng Sơn.

- Đến năm 2030 nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đáp ứng điều kiện tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ, bổ sung thêm chức năng chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần.

Quy mô: Số đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở 700 đối tượng; Số đối tượng được trợ giúp tại cộng đồng 200 đối tượng/năm.

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất của tỉnh trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030

1.1. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, tiềm năng lợi thế cũng như các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai của tỉnh trong những năm tới cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh: Việc sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của tỉnh, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án quan trọng, có tác động lan tỏa cao, tạo động lực thu hút đầu tư, nhằm tăng trưởng nhanh, bền vững. Đặc biệt chú trọng các dự án về kết cấu giao thông, các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch... có lợi thế về kết nối giao thông; các dự án về phát triển năng lượng sạch, công nghiệp chế biến... Rà soát, khai thác sử dụng hiệu quả các công trình, dự án, quỹ đất công, trụ sở cơ quan sau sắp xếp, không để lãng phí.

- Đáp ứng đủ nhu cầu đất đai cho phát triển giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - xã hội, thể dục - thể thao... để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, quản lý xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa, xây dựng nguồn lực con người thực sự trở thành nền tảng, sức mạnh nội sinh, động lực cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trong tỉnh trong giai đoạn mới.

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý: Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2. Định hướng sử dụng đất

Căn cứ định hướng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp; dịch vụ:

- Cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 16% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5,5%/năm. Phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực theo chuỗi giá trị gắn với bảo quản, chế biến, xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa các loại sản phẩm chủ lực, các loại cây trồng có tiềm năng; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. Trồng rừng 9.000 ha/năm; duy trì độ che phủ rừng đạt 65%.

- Định hướng cụm ngành công nghiệp, khu công nghiệp (KCN), các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm ngành công nghiệp là trọng tâm.

- Trọng tâm phát triển KCN tại các xã Hữu Lũng, Chi Lăng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Na Dương, Đình Lập, Lộc Bình... Ngoài ra, một số cụm công nghiệp (CCN) được bố tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo QL.4A nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng; QL.4B nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Quảng Ninh, đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển ngành sản xuất và chế biến, chế tạo; ưu tiên phát triển các ngành năng lượng tái tạo. Chú trọng phát triển ngành **chế biến sâu được liệu**; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh đồng thời kết nối phát triển với các địa phương lân cận.

- Hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ, hạt nhân là các loại hình thương mại như TTTM, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ,... tại đô thị Đồng Đăng, các khu vực cửa khẩu.

- Xây dựng trung tâm logistics cao cấp có quy mô đủ lớn phục vụ hoạt động XNK với hệ thống kho chứa, không gian và thiết bị sang tải, khu tái đóng gói để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của hoạt động XNK hàng hóa.

2. Điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030.

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển của các cấp, các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2026 - 2030; hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai, nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được điều chỉnh, xác định như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 724.215 ha, tăng 4.476 ha so với hiện trạng năm 2020, giảm 13.158 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 8.543 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện chuyển diện tích khá lớn đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp (chủ yếu sang đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất. Diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh giảm 20.298 ha từ 59.814 ha năm 2020 xuống còn 39.516 ha năm 2024).

Điều chỉnh chi tiết diện tích các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa của tỉnh đến năm 2030 là 40.441 ha, giảm 3.206 ha so với hiện trạng năm 2020, giảm 3.308 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 420 ha.

Điều chỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh đến năm 2030 là 19.455 ha, giảm 1.699 ha so với hiện trạng năm 2020, giảm 1.440 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 200 ha

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích đất trồng cây hằng năm khác của tỉnh đến năm 2030 là 40.326 ha, giảm 538 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh đến năm 2030 là 37.437 ha, tăng 8.486 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 5.872 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 6.599 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Điều chỉnh diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2030 là 13.079 ha, giảm 50 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 55 ha so với hiện trạng năm 2024, giữ nguyên so với phương án được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh đến năm 2030 là 99.153 ha, giảm 3.998 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 9.843 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 4.445 ha so với phương án được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh đến năm 2030 là 493.766 ha, tăng 3.010 ha so với hiện trạng năm 2020, giảm 27.007 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 5.920 ha. Trong đó, điều chỉnh diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 có 174.303 ha, giảm 12.674 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 32.679 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 10.640 ha.

Tổng diện tích đất ba loại rừng của tỉnh đến năm 2030 là 601.998 ha, chiếm 72,47% diện tích tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 65%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh đến năm 2030 là 1.836 ha, giảm 48 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất chăn nuôi tập trung: Điều chỉnh diện tích đất chăn nuôi tập trung của tỉnh đến năm 2030 là 846 ha, tăng 767 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 1.332 ha, tăng 1.207 ha so với hiện trạng năm 2024.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 71.867 ha, tăng 20.402 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 18.024 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 2.915 ha.

Điều chỉnh diện tích các loại đất chi tiết trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn của tỉnh đến năm 2030 là 9.474 ha, tăng 1.515 ha so với hiện trạng hiện trạng năm 2020, tăng 1.596 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất ở tại đô thị: Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị của tỉnh đến năm 2030 là 2.057 ha, tăng 770 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 555 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh đến hiện trạng năm 2030 là 310 ha, tăng 137 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 173 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất quốc phòng: Điều chỉnh diện tích đất quốc phòng của tỉnh đến năm 2030 là 13.157 ha, tăng 2.306 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 2.014 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 681 ha.

- Đất an ninh: Điều chỉnh diện tích đất an ninh của tỉnh đến năm 2030 là 258 ha, tăng 201 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 189 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 56 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 2.160 ha, tăng 1.162 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của tỉnh đến năm 2030 là 225 ha, tăng 188 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 29 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 87 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh đến năm 2030 là 136 ha, tăng 61 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 41 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 13 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh đến hiện trạng năm 2030 là 720 ha, tăng 252 ha so với năm 2020, tăng 244 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 83 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của tỉnh đến năm 2030 là 988 ha, tăng 851 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 801 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 337 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ của tỉnh đến năm 2030 là 8 ha, tăng 5 ha so với năm hiện trạng 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn của tỉnh đến năm 2030 là 2 ha, tăng 1 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Điều chỉnh diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác của tỉnh đến năm 2030 là 40 ha, tăng 13 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 7.638 ha, tăng 5.628 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Điều chỉnh diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 2.253 ha (với 08 Khu công nghiệp), tăng 2.222 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 2.098 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 198 ha. Định hướng đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 19 KCN với tổng diện tích 6.949 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: Điều chỉnh diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 1.527 ha (với 28 CCN), tăng 1.329 ha so với hiện trạng năm 2024. Định hướng đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh sẽ có 41 CCN với tổng diện tích 2.303 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Điều chỉnh diện tích đất thương mại, dịch vụ của tỉnh đến năm 2030 là 796 ha, tăng 491 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 880 ha, tăng 504 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Điều chỉnh diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh đến năm 2030 là 2.181 ha, tăng 1.205 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Điều chỉnh diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của tỉnh đến năm 2030 là 24.037 ha, tăng 6.300 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Điều chỉnh diện tích đất công trình giao thông của tỉnh đến năm 2030 là 18.894 ha, tăng 5.468 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 4.183 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 1.692 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: Điều chỉnh diện tích đất công trình thủy lợi của tỉnh đến năm 2030 là 1.599 ha, tăng 550 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 165 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 241 ha.

+ Đất công trình cấp, thoát nước: Diện tích đất công trình cấp, thoát nước của tỉnh đến năm 2030 là 33 ha, tăng 26 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Điều chỉnh diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai của tỉnh đến năm 2030 là 33 ha, tăng 31 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Điều chỉnh diện tích đất có di tích, lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của tỉnh đến năm 2030 là 1.160 ha, tăng 528 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 403 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn so với phương án được duyệt là 300 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Điều chỉnh diện tích đất công trình xử lý chất thải của tỉnh đến năm 2030 là 706 ha, tăng 110 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 318 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 662 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Điều chỉnh diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của tỉnh đến năm 2030 là 1.328 ha, tăng 914 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 981 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 771 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Điều chỉnh diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh đến năm 2030 là 19 ha, tăng 9 ha so với hiện trạng năm 2020, tăng 10 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 5 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Điều chỉnh diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của tỉnh đến năm 2030 là 88 ha, tăng 49 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Điều chỉnh diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của tỉnh đến năm 2030 là 177 ha, tăng 135 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất tôn giáo: Điều chỉnh diện tích đất tôn giáo của tỉnh đến năm 2030 là 14 ha, tăng 2 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất tín ngưỡng: Điều chỉnh diện tích đất tín ngưỡng của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 116 ha, tăng 22 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: Điều chỉnh diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng của tỉnh đến năm 2030 là 864 ha, tăng 266 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm: Điều chỉnh diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm của tỉnh đến năm 2030 là 1.398 ha, giảm 55 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, suối: Điều chỉnh diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, suối của tỉnh đến năm 2030 là 10.201 ha, giảm 46 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác: Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp khác của tỉnh đến năm 2030 là 184 ha, tăng 127 ha so với hiện trạng năm 2024.

2.3. Đất chưa sử dụng

Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 34.650 ha, giảm 25.164 ha so với năm 2020, giảm 4.866 ha so với hiện trạng năm 2024, thấp hơn so với phương án được duyệt là 11.744 ha.

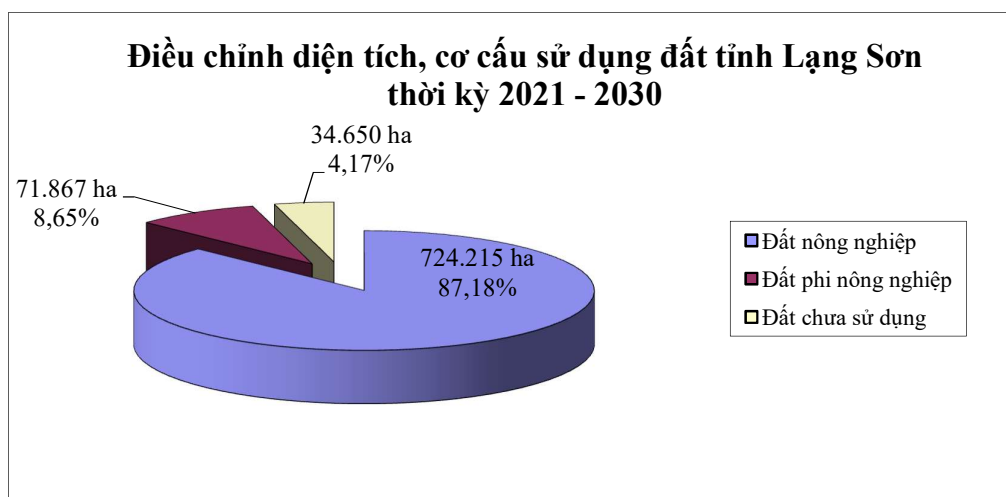
Bảng 26. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		831.018	830.732	831.018	830.732	-286		-286
1	Đất nông nghiệp	NNP	719.739	737.373	715.672	724.215	4.476	-13.158	8.543
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.647	43.749	40.861	40.441	-3.206	-3.308	-420
1.1.1	Đất chuyên trồng	LUC	21.154	20.895	19.655	19.455	-1.699	-1.440	-200

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
	<i>lúa</i>								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.493	22.854		20.986	-1.507	-1.868	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		40.864		40.326		-538	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.951	31.565	30.838	37.437	8.486	5.872	6.599
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.129	13.024	13.079	13.079	-50	55	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	99.151	85.310	99.598	95.153	-3.998	9.843	-4.445
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	490.756	520.773	487.846	493.766	3.010	-27.007	5.920
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>186.977</i>	<i>141.624</i>	<i>184.943</i>	<i>174.303</i>	<i>-12.674</i>	<i>32.679</i>	<i>-10.640</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN		1.884		1.836		-48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		79		846		767	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		125		1.332		1.207	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.465	53.842	68.952	71.867	20.402	18.024	2.915
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.959	7.878		9.474	1.515	1.596	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.287	1.502		2.057	770	555	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173	137		310	137	173	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10.851	11.143	12.476	13.157	2.306	2.014	681
2.5	Đất an ninh	CAN	57	69	202	258	201	189	56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		998		2.160		1.162	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37	196	138	225	188	29	87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		14		40		26	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75	95	123	136	61	41	13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	468	476	637	720	252	244	83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	137	187	651	988	851	801	337
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ			3		8		5	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0		1		1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1		2	2	1	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0			0	0	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		27		40		13	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.010		7.638		5.628	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	31	155	2.055	2.253	2.222	2.098	198
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		198		1.527	1.527	1.329	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0			0	0	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		305		796		491	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		376		880		504	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		976		2.181		1.205	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC		17.736		24.037		6.300	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13.426	14.711	17.202	18.894	5.468	4.183	1.692
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.049	1.434	1.358	1.599	550	165	241
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7		33		26	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1		33		31	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	632	757	860	1.160	528	403	300
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	596	388	1.328	706	110	318	-622
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	414	347	2.099	1.328	914	981	-771
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10	9	24	19	9	10	-5
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		40		88		49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42		177		135	
2.9	Đất tôn giáo	TON		12		14		2	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		94		116		22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		598		864		266	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		11.608		11.599		-9	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.453		1.398		-55	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		10.155		10.201		46	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		57		184		127	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59.814	39.516	46.394	34.650	-25.164	-4.866	-11.744



3. Giải pháp về tổ chức thực hiện điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo từng loại đất

3.1. Giải pháp về chính sách

- Vận dụng kịp thời, đầy đủ các chủ trương, chính sách của trung ương; đồng thời, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành một số quy định thuộc thẩm quyền nhằm tạo đột phá, giải phóng nguồn lực tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững và khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo, logistics, giao thông, thủy lợi, khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại...

- Thực hiện tốt chính sách về đất đai, nhà ở cho người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tập trung thực hiện hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án đầu tư có sử dụng đất; rà soát, huy động đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nguồn thu từ đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý tốt thị trường nhà, đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; giải quyết tốt nhu cầu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp; khai thác quỹ đất công để tạo nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH.

- Khuyến khích các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; các dự án sử dụng nhiều lao động khu vực nông thôn; các dự án ở địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn. Tạo điều kiện thuận lợi để các hộ gia đình, cá nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất tham gia thực hiện các dự án đầu tư.

- Huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế thực hiện các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất là những lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh đặc thù. Thực hiện tốt mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa.

3.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực

a) Giải pháp về tăng cường nhân sự cho công tác quản lý đất đai:

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức có đủ khả năng giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quản lý đất đai cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là công chức địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu quản lý.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để hỗ trợ, phục vụ nhiệm vụ quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học công nghệ để phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

- Củng cố, kiện toàn các trường dạy nghề của tỉnh; quan tâm đào tạo các ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của DN địa phương.

- Huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế để thu hút các dự án đầu tư, qua đó nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động địa phương.

- Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện để các hộ gia đình tập trung phát triển các sản phẩm OCOP gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ. Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, tiếp tục đưa các ngành nghề mới vào nông thôn; chú trọng phát huy thế mạnh các hợp tác xã, tổ hợp tác, các CCN, làng nghề truyền thống.

3.4. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng, vì mục đích quốc phòng, an ninh

- Xây dựng và triển khai thực hiện kịp thời các chương trình đào tạo, chuyển đổi nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng, vì mục đích quốc phòng, an ninh. Đây là giải pháp vừa có tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài, vì vậy cần được triển khai thống nhất từ tỉnh đến xã để tránh trường hợp người dân được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp

- Khi chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phải thu hồi phần lớn đất sản xuất nông nghiệp của người dân, cấp thẩm quyền cần làm việc để thống nhất với nhà đầu tư phải ưu tiên tiếp nhận, bố trí việc làm phù hợp cho những người bị thu hồi đất sản xuất, để họ có điều kiện ổn định cuộc sống tại quê hương.

3.5. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai; đẩy mạnh công tác xây dựng, kết nối, vận hành cơ sở dữ liệu địa chính, ứng dụng công nghệ trong quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Củng cố, nâng cao hệ thống thông tin về đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu KH&CN trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh.

- Trong lĩnh vực môi trường, từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhân sự quản lý, ứng dụng công nghệ để kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường, nhất là môi trường đất, nước.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Thực hiện tốt

việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh.

3.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo từng loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch tỉnh ngay sau khi được phê duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai; sớm hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng, kết nối, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo phân bổ hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ, an ninh, quốc phòng; dành quỹ đất hợp lý để thu hút đầu tư các dự án quan trọng, có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Thực hiện chính sách tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng địa bàn, nhất là đối với khu chức năng sản xuất nông nghiệp. Triển khai việc cấm mốc bảo vệ đất trồng lúa, xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, đất rừng sang các mục đích khác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm, đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch và thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

10.1. Bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

10.1.1. Bảo vệ môi trường

a) Về các chỉ tiêu bảo vệ môi trường

- 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;
- 100% tỷ lệ chất thải y tế được xử lý;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại và xử lý đạt trên 99%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại và xử lý đạt khoảng 90%;
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

b) Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Nguyên tắc

+ Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức. Cá nhân, tổ chức có quyền tham gia, thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và theo quy hoạch, quy định của chính quyền tỉnh. Chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ, phối hợp với cá nhân, tổ chức trong hoạt động bảo vệ môi trường. Đồng thời, chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có quyền quản lý, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của chính quyền cấp trên.

+Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị được thực hiện trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh nhằm đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, tính khách quan trong quá trình phối hợp.

+Phối hợp giữa các cơ quan tổ chức đảm bảo đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch. Tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của các tổ chức trong quản lý và bảo vệ môi trường.

+Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước; trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trong quản lý và bảo vệ môi trường.

+Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gây ra sự cố và suy thoái môi trường phải phối hợp với chính quyền, cơ quan có trách nhiệm và các bên liên quan trong khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

+ Nguyên tắc minh bạch thông tin trong giám sát hoạt động bảo vệ môi trường: Chủ các nguồn phát sinh chất thải có trách nhiệm phối hợp với chính quyền trong cung cấp thông tin về hoạt động xả thải và bảo vệ môi trường; chính quyền các cấp có trách nhiệm phối hợp công bố thông tin về chất lượng môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bảo đảm được gắn với quyền chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với BVMT khu vực và toàn cầu.

+ Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

b1. Cơ chế phối hợp trong truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế Cửa khẩu Đồng Đăng, UBND xã, phường và các bên liên quan thực

hiện truyền thông, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các đối tượng về bảo vệ môi trường.

b2. Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chủ nguồn thải, chất thải

- Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản,... thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cấp tỉnh, thực hiện điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh, công tác quan trắc môi trường,...

+ Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; theo dõi, hướng dẫn hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định.

+ Kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án sau khi được cấp giấy phép môi trường; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

+ Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Sở Công Thương:

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm công nghiệp, an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp.

+ Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, phối hợp với Sở NNMT, Sở Khoa học và Công nghệ tham gia kiểm tra, thanh tra-việc tuân thủ Giấy phép môi trường của cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

+ Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh trong thẩm định công nghệ các dự án đầu tư công nghiệp theo thẩm quyền.

- Sở Xây dựng:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức lập, thẩm định đề án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Phối hợp với UBND cấp xã, phường quản lý công tác quy hoạch, thiết kế công trình xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh; thực hiện công tác quản lý nhà nước về vận hành các công trình xử lý nước thải được giao quản lý (nếu có).

- Sở Y tế: Phối hợp với Sở NNMT, đơn vị quản lý khu xử lý chất thải tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phân loại chất thải y tế; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có năng lực (các trường, viện nghiên cứu,...) thực hiện nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường tìm kiếm, chuyển giao công nghệ thu gom, xử lý chất thải phù hợp với từng địa bàn trong tỉnh.

+ Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

+ Phối hợp với Sở Công thương, Sở NNMT, các Sở có liên quan thực hiện công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nhằm kiểm soát, hạn chế dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Ban Quản lý Khu kinh tế: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong công tác thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường; Kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án sau khi được cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.

- UBND các xã, phường:

+ Phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch;

+ UBND cấp xã, phối hợp với các bên liên quan (đơn vị, tổ đội thu gom chất thải,...) hướng dẫn nhân dân tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, giám sát việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý các trường hợp vi phạm về môi trường theo thẩm quyền quản lý.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

b3. Phối hợp thực hiện quan trắc và xử lý thông tin về môi trường

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.

- Sở Công thương thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành công thương.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành nông nghiệp (tình hình phát sinh và xử lý rác thải nông nghiệp, chất lượng môi trường các vùng sản xuất nông nghiệp) theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh (nếu có).

- Sở Y tế: Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành y tế (tình hình phát sinh và xử lý CTR, nước thải y tế).

b4. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về môi trường và phòng ngừa ô nhiễm môi trường

- Sở NNMT phối hợp với các Sở liên quan, UBND cấp xã, phường tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định.

- Các Sở, UBND cấp xã, phường phối hợp với Sở NNMT, các cơ quan có liên quan thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thanh tra, kiểm tra việc sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, các sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tuyên truyền, khuyến cáo người dân về sử dụng phù hợp, an toàn các loại phân bón, hóa chất, chế phẩm bảo vệ thực vật và các sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp khác.

- UBND cấp xã, phường có trách nhiệm: Quản lý cơ sở có phát sinh chất thải thuộc thẩm quyền và địa bàn quản lý; nắm bắt thông tin về các vùng, khu vực, thực thể môi trường, hệ sinh thái nhạy cảm cần được bảo vệ trên địa bàn được giao quản lý; kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền quản lý; định kỳ báo cáo cấp trên về các vấn đề môi trường trên địa bàn quản lý.

- UBND cấp xã, phường phụ trách tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường ở khu dân cư trên địa bàn quản lý: Xây dựng kế hoạch, đôn đốc công tác

bảo vệ môi trường, giữ gìn chất lượng môi trường tại các thôn, xóm, khu dân cư; vận động nhân dân thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo bộ tiêu chí về nông thôn mới.

b5. Phối hợp trong việc xử lý ô nhiễm môi trường

- Sở NNMT chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều xã, phường, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về vụ việc ô nhiễm môi trường, Sở NNMT chủ động hoặc phối hợp với UBND cấp xã, phường và cơ quan quản lý có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra, nắm tình hình tại hiện trường, lập phương án xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp để giảm thiểu thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ NNMT, kịp thời tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, khắc phục các sự cố môi trường.

+ Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế, UBND cấp xã, phường là cơ quan phối hợp với Sở NNMT, Công an tỉnh xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường theo đối tượng, địa bàn được giao quản lý.

- UBND cấp xã, phường có trách nhiệm xử lý các đối tượng để xảy ra ô nhiễm môi trường thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý, trừ trường hợp do Sở NNMT hoặc do Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì xử lý, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, UBND cấp xã, phường chỉ đạo bộ phận chuyên môn, UBND cấp xã, phường tiến hành kiểm tra tại hiện trường, có phương án xử lý các đối tượng vi phạm theo quy định; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá thẩm quyền, khả năng xử lý phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Sở NNMT để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn.

b6. Phối hợp trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường

- Sở NNMT là cơ quan chủ trì trong công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

+ Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ, để xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai xã, phường thuộc tỉnh trở lên; xây dựng và tổ chức thực hiện phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; chủ trì xây dựng năng lực và huy động lực lượng khắc phục ô nhiễm môi trường do các sự cố gây ra theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Hướng dẫn tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường. Kiểm tra, đánh giá và công bố hiện trạng môi trường sau khi đã được khắc phục; tham mưu cho UBND và Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp hạn chế, can thiệp hoặc phục hồi môi trường.

- Sở NNMT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền; kiến nghị, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai xã, phường thuộc tỉnh trở lên.

- Sở Công thương xây dựng và trình ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường và ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương.

- UBND cấp xã, phường có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo Sở NNMT, UBND tỉnh kết quả công tác khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường chịu trách nhiệm: Thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật; báo cáo với UBND xã, phường, Sở NNMT về kết quả công tác khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý; Duy trì chất lượng môi trường sau khi khắc phục ô nhiễm.

b7. Cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Sở NNMT, các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường và các đơn vị có liên quan:

+ Khi phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm về BVMT xảy ra trong lĩnh vực/địa bàn được giao quản lý có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Cung cấp thông tin về đối tượng có dấu hiệu phạm tội về BVMT theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật BVMT.

- Công an tỉnh:

+ Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm vi phạm pháp luật về BVMT do các cấp, ngành, đơn vị chuyển đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thông báo cho Sở NNMT, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND cấp xã, phường nơi có hành vi vi phạm kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường.

b8. Về bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường:

Sở Công thương có nhiệm vụ, chức năng:

- Xây dựng và trình ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường và ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương;

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương tại địa phương theo quy định;

- Chủ trì thực hiện Đề án phát triển công nghiệp môi trường, các nhiệm vụ phát triển công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn, các chương trình, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu ngành công thương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

- Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành công thương;

- Định kỳ hàng năm tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan tình hình thực hiện phát triển công nghiệp môi trường của địa phương theo quy định.

b) Phương án phân vùng môi trường

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm cần được bảo vệ nghiêm ngặt:

a) Nội thành, nội thị của đô thị Lạng Sơn theo phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030;

b) Nguồn nước mặt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 1 triệu m³ nước trở lên các đoạn sông, suối, hồ và các nguồn nước dưới đất được quy định của cấp có thẩm quyền về các nguồn nước cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

c) Các khu BTTN:

- *Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn thiên nhiên cấp Quốc gia với diện tích 8.242,2 ha. Ranh giới thuộc địa giới hành chính của toàn bộ xã Hữu Liên, một phần xã Thiện Long; một phần xã Tri Lễ và một phần xã Vạn Linh với mục tiêu là nhằm bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng của hệ sinh thái núi đá vôi đại diện cho vùng Đông Bắc.

- *Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh với diện tích 3.881,86 ha. Ranh giới nằm trên địa bàn xã Mẫu Sơn và xã Công Sơn; được thành lập nhằm mục đích bảo tồn hệ sinh thái nơi cư ngụ của các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- *Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh với diện tích 955,12 ha. Ranh giới nằm trên địa bàn xã Bắc Sơn được thành lập nhằm mục đích bảo tồn loài sinh cảnh đá vôi khu vực Tây Nam tỉnh Lạng Sơn nhằm bảo tồn 13 ha rừng cây gỗ nghiêng nguyên sinh quý hiếm (thuộc loài cây gỗ quý nhóm 1), có những cây cổ thụ cao hàng chục mét, thân cây không lồ bám chặt vào vách đá lởm chởm.

d) Khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh.

đ) Các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) được xác định trong CVĐC toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

(2) Vùng hạn chế phát thải gồm:

a) Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản trong CVĐC toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của 03 khu BTTN hiện có và có thể là các khu BTTN, các hành lang ĐDSH được xem xét đề xuất theo yêu cầu mở rộng diện tích bảo tồn ĐDSH được quy định trong quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật là đoạn sông Kỳ Cùng.

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 (1×10^6) triệu m^3 nước trở lên dùng để cấp nước sinh hoạt theo Nghị định 53/2024/NĐ-CP, thông tư 03/2024/TT-BTNMT;

d) Khu dân cư tập trung của đô thị loại III theo phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước hiện nay chưa có, nhưng có thể được UBND tỉnh ra quyết định thành lập trong thời kỳ 2021-2030 theo nhu cầu phát triển dịch vụ vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: (i) Các khu vực khai thác khoáng sản có nguy cơ ô nhiễm môi trường; (ii) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải có nguy cơ tiềm ẩn về quy định BVMT theo các quy chuẩn quốc gia hiện hành; (iii) Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên đã được cảnh báo trên bản đồ cảnh báo tai biến; (iv) Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước có khả năng bị xâm phạm, xâm hại ảnh hưởng đến mục tiêu cấp nước sinh hoạt; (v) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

(3) Vùng khác là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên được quản lý bằng các quy định pháp luật.

10.1.2. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Rà soát điều kiện xây dựng hành lang kết nối với các Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT trên địa bàn tỉnh.
- Ứng dụng tiến bộ KH-CN vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành năm 2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường gồm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh; về chất lượng đất; về chất lượng không khí; về chất lượng nước mặt; về quan trắc khí tượng, thủy văn... để quản lý và đảm bảo chất lượng môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ CTR, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.
- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành các năm 2021 và 2022 của các Bộ, ngành về quy hoạch xây dựng; về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng; về an toàn cháy cho nhà và công trình... để quản lý các hoạt động phát triển trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt phải thực hiện yêu cầu BVMT theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm.
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt không đáp ứng yêu cầu về BVMT quy định theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải,

khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp BVMT khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

- UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành lộ trình thực hiện đổi mới cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định.

Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực các hệ thống sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Trung, sông Hóa, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê, sông Lục Nam phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT, QCVN 40:2025/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các xã phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm Khu KTCK, các KCCN, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Các KCCN, cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN được khoanh định ranh giới phát triển cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, CTR đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn, tập trung ở đô thị Lạng Sơn. Khu KTCK Đồng Đăng, khu vực đô thị Hữu Lũng và phụ cận là những vùng trọng tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ là ngành phát thải hàng đầu hiện nay.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đặc biệt tại các khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực đô thị đã được định hướng phát triển..

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành năm 2022 và 2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) để quản lý và đảm bảo chất lượng môi trường trong vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu BVMT theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng hạn chế phát thải không đáp ứng yêu cầu về BVMT quy định theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp BVMT khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu BVMT.

- UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định.

- Đối với các khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá cần thực hiện các quy định bảo tồn các giá trị văn hóa theo Luật Di sản văn hóa.

Vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, BVMT phục vụ cho hoạt động phát triển xanh, bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch, tuần hoàn, cac-bon thấp trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng với đặc thù đất dốc đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch, Cac-bon thấp”.

- Áp dụng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để quản lý chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành các năm 2021 và 2022 của các Bộ, ngành để đảm bảo chất lượng các hoạt động phát triển khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

10.1.3. Bảo tồn đa dạng sinh học

Mục tiêu chung

Quản lý, sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên rừng và ĐDSH trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; đóng góp quan trọng vào giảm nghèo bền vững và làm giàu cho người dân tham gia bảo vệ nguồn tài nguyên ĐDSH gắn với sản xuất lâm nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng NTM. Nâng cao hiệu quả sản xuất bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH thông qua tăng năng suất và giá trị rừng tài nguyên ĐDSH theo hướng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thâm canh rừng gỗ

lớn và lâm sản dưới tán rừng, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và chế biến sản phẩm, thiết lập chuỗi liên kết giữa trồng rừng, chế biến lâm sản và tiêu thụ sản phẩm; quản lý, sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên ĐDSH nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế và phát huy tốt chức năng BVMT, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH.

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì mức 65%; Ổn định độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng giai đoạn sau năm 2030.

- Diện tích rừng phải bảo vệ, giao khoán bảo vệ, diện tích đất lâm nghiệp giao khoán trồng rừng theo các chương trình mục tiêu quốc gia:

- Thực hiện Quy hoạch chuyển tiếp hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn) theo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững ĐDSH nông nghiệp;

- Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật.

Các khu vực cụ thể như sau:

Khu vực đa dạng sinh học cao

Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên: là khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh với diện tích 8.293,4 ha.

Các cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được quy định trong Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

- Cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên – Chi Lăng, Lạng Sơn (Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; hệ sinh thái rừng trồng; hệ sinh thái nông nghiệp; hệ sinh thái dân cư): Đã thống kê được tổng số có 14 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Cảnh quan sinh thái quan trọng núi Mẫu Sơn, Lạng Sơn (Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; hệ sinh thái rừng trồng; hệ sinh thái nông nghiệp; hệ sinh thái dân cư): Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 8 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Hành lang đa dạng sinh học: Trên địa bàn tỉnh hiện nay và trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không có hành lang đa dạng sinh học.

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên:

Theo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn quy hoạch chuyển tiếp Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn.

Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên

1/ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi: là hệ sinh thái (HST) quan trọng nhất, chiếm phần lớn ở các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2/ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi đất chủ yếu là rừng phục hồi sau khai thác và sau nương rẫy.

3/ Hệ sinh thái trảng cỏ nằm rải rác và đan xen giữa các hệ sinh thái nêu trên. Đây là nơi sinh sống của các loài côn trùng và là nơi cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho các loài động vật ăn cỏ.

4/ Hệ sinh thái ngập nước trong 7 hệ thống sông chính là: sông Kỳ Cùng, sông Thương; sông Trung; sông Hoá; sông Bắc Giang; sông Bắc Khê; sông Lục Nam; và 271 hồ chứa, 639 đập dâng các loại, tạo nên diện tích mặt nước (sông suối và mặt nước chuyên dùng) là 10.991 ha. Trong đó, sông Kỳ Cùng của Lạng Sơn được quy hoạch là khu bảo vệ bãi cá đẻ, nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm, đặc biệt là cá Chép gốc, cá Anh vũ, cá Măng giả, Trai cóc vuông theo quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008.

Tiếp tục công tác bảo tồn ĐDSH đã được đề cập trong quyết định số 77/2014/QĐ-HĐND tỉnh Lạng Sơn ngày 17/01/2014 gồm:

+ Quy hoạch bảo tồn các loại động vật: gồm 21 loài lớp thú thuộc 6 bộ như bộ Cánh da, bộ Linh trưởng, bộ Thú ăn thịt, bộ Móng guốc ngón chẵn, bộ gặm nhấm và bộ Thỏ; 13 loài lớp chim thuộc 5 bộ như bộ Ngỗng, bộ Cắt, bộ Gà, bộ Sả và bộ Sẻ; 18 loài bò sát, lưỡng cư đang bị đe dọa ở mức độ rất nguy cấp như Trăn đất, Rùa hộp ba vạch,Ếch gai, Rắn ráo, Kỳ đà nước, Rắn hổ mang; 5 loài cá quý hiếm đang bị đe dọa ở mức rất nguy cấp như cá Măng giả, cá Lăng chấm, cá Anh vũ, cá Ngựa bắc, cá Chiên và 2 loài đã bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên nhưng còn tồn tại ở điều kiện nuôi nhốt như cá Lợ thân thấp và cá Chép gốc.

+ Quy hoạch bảo tồn đối với hệ thực vật: gồm 57 loài thực vật tại tỉnh được xếp vào danh mục các loài quý hiếm có cơ tuyệt chủng ở mức độ ít nguy cấp đến mức độ rất nguy cấp như Hoàng đàn, Ô rô bả, Nghiến, Thảo thông, Cam thảo đá bia, Trai lý, Sến mật, Bách hợp, Ba kích.

+ Định hướng quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng: Cảnh quan sinh thái quan trọng karst Hữu Liên, diện tích khoảng 100.000 ha.

10.1.4. Phương án phát triển rừng bền vững

Về kiểm soát, bảo vệ rừng và các phòng chống cháy rừng

- Mục tiêu:

+ Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn ĐDSH tỉnh Lạng Sơn.

+ Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm ĐDSH.

+ Thực hiện quy hoạch chuyển tiếp hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh (khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn, khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Bắc Sơn).

- Các chỉ tiêu cụ thể:

+ Phát triển rừng bền vững, nâng độ che phủ của rừng lên 65%; giảm thiểu tối đa các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và các đe dọa khác đến ĐDSH;

+ Hoàn thành Quy hoạch tổng thể hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH, hình thành hệ thống hành lang ĐDSH để kết nối các hệ sinh thái; lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án khu bảo tồn thiên nhiên cấp Quốc gia đối với khu rừng đặc dụng Hữu Liên- Hữu Lũng; 100% các khu bảo tồn được điều tra, đánh giá mức độ ĐDSH để làm cơ sở đề xuất xây dựng khu bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh;

+ Bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững ĐDSH nông nghiệp: 50% các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp được điều tra, đánh giá; 50% các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các giống loài đặc hữu, quý, hiếm, có giá trị kinh tế được xây dựng chương trình bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững;

+ Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật: 90% các loài sinh vật lạ xâm lấn, ngoại lai xâm hại được đánh giá, thống kê đầy đủ có kế hoạch hành động kiểm soát ngăn chặn; 90% các điểm nuôi, kinh doanh và tiêu thụ động vật hoang dã được quản lý và kiểm soát; 90% các loài động vật, thực vật quý hiếm đã điều tra tại các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh có hồ sơ theo dõi.

- Tổng nhu cầu mở mới đường Lâm nghiệp trong giai đoạn 2021-2030 là:

+ Xây dựng đường lâm nghiệp, đường công vụ: 100 km;

+ Xây dựng đường băng cản lửa: 1.000 km.

10.2. Phương án sắp xếp, phân bổ các khu xử lý chất thải

Quy hoạch khu xử lý chất thải đô thị, liên xã: Với mục đích cụ thể hóa và triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 07/05/2018) phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Lạng Sơn và tăng cường năng lực quản lý CTR, toàn tỉnh bố trí các khu xử lý CTR như sau:

Bảng 27: Danh sách khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

STT	Các khu xử lý
I	Khu xử lý chất thải rắn

STT	Các khu xử lý
1	Khu xử lý CTR đô thị Lạng Sơn và vùng phụ cận
2	Khu xử lý CTR xã Chi Lăng
3	Khu xử lý CTR xã Hữu Lũng
4	Khu xử lý CTR liên xã Bắc Sơn
5	Khu xử lý CTR liên xã Bình Gia
6	Khu xử lý CTR liên xã Na Dương - Lộc Bình
7	Khu xử lý CTR liên xã Na Sầm
8	Khu xử lý CTR liên xã Đình Lập
9	Khu xử lý CTR liên xã Cai Kinh
10	Khu xử lý CTR liên xã Thất Khê
11	Khu xử lý CTR liên xã Yên Phúc
12	Khu xử lý CTR liên xã Văn Lãng
13	Khu xử lý CTR liên xã Khánh Khê, Tân Đoàn
II	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng: Phường Kỳ Lừa và các xã: Công Sơn, Lộc Bình, Đình Lập, Chi Lăng, Cai Kinh, Yên Phúc, Bình Gia, Bắc Sơn, Na Sầm, Thất Khê

10.3. Phương án về điểm, thông số, tần số quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh

- Đối với điểm quan trắc cấp quốc gia, liên tỉnh:

Theo Quyết định 224/2024/QĐ-TTg phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030, quy hoạch 02 điểm quan trắc tài nguyên nước mặt, 04 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 01 trạm quan trắc tự động môi trường không khí, 01 trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt, 01 trạm vệ tinh..

- Theo Hệ thống mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường Quốc gia hiện Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt, giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý bao gồm: 04 Trạm Vùng và 16 Trạm địa phương nhằm Quan trắc và Cảnh báo môi trường phóng xạ Quốc gia (Trạm QTCBMT). Trạm QTCBMT Lạng Sơn là một trong số đó nhằm có thể phát hiện, cảnh báo và có biện pháp phòng ngừa kịp thời những dị thường phóng xạ, nhất là sự cố phóng xạ xuyên biên giới.



- Đối với điểm quan trắc cấp tỉnh: Giai đoạn 2021 – 2030, tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường với quy mô 163 điểm quan trắc

⁹¹(40 điểm quan trắc môi trường không khí ngoài trời; 46 điểm quan trắc môi trường nước mặt lục địa; 31 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 26 điểm quan trắc môi trường đất; và 20 điểm quan trắc chất lượng trầm tích (nước ngọt). Ngoài ra, bổ sung mới 33 trạm/điểm quan trắc cấp tỉnh, bao gồm 12 trạm/điểm quan trắc môi trường không khí, 12 trạm/điểm quan trắc môi trường nước mặt, 3 trạm/điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 3 trạm/điểm quan trắc môi trường đất, 3 trạm/điểm quan trắc đa dạng sinh học.

- Về hệ sinh thái: Các hoạt động quan trắc thực hiện trong phạm vi tại các Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn theo các chỉ tiêu/chỉ thị về (i) Diện tích rừng (ha) và (ii) Tỷ lệ che phủ rừng (%)

- Về loài: Các hoạt động quan trắc thực hiện trong phạm vi tại các Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn theo các chỉ tiêu/chỉ thị về (iii) Tần suất và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật (thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ) và (iv) Số lượng loài mới được phát hiện.

Yêu cầu căn cứ vào danh mục các khu vực cần quan trắc đa dạng sinh học, đơn vị triển khai hoạt động quan trắc cần thực hiện các nội dung:

- Xác định từng loài được kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học của khu bảo tồn; Xác định phương pháp kiểm kê, quan trắc cho từng chỉ tiêu kiểm kê đa dạng sinh học;

- Xác định các tuyến, điểm kiểm kê phù hợp với từng chỉ tiêu kiểm kê; Xác định các tuyến, điểm kiểm kê phù hợp với từng chỉ thị quan trắc;

- Xác định số lượng thời gian; nhân lực cần thiết để thực hiện Chương trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

Danh mục các điểm quan trắc cấp quốc gia, liên tỉnh được thể hiện tại *Phụ lục 27*.

Hệ thống điểm quan trắc môi trường đất, nước không khí cấp tỉnh được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Giai đoạn 2026-2030:

- Thời kỳ 2026-2030 có thể bổ sung các trạm/điểm quan trắc đa dạng sinh học *cấp địa phương* tại địa bàn 03 khu bảo tồn thiên nhiên/loài – sinh cảnh và 02 CQSTQT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đối với các chỉ tiêu: (1) nhóm, loài quý hiếm; (2) chim; (3) HST đất ngập nước (nội địa và nhân tạo) quan trọng với nội dung đánh giá gồm: (a) đánh giá được áp lực/tác động; (b) đánh giá được hiện trạng và (c) đánh giá/dự báo/đề xuất các phản ứng làm giảm áp lực/tác động; vì trong các bảng phụ lục danh lục các điểm ĐDSH cấp quốc gia, cấp vùng cần được tiến hành quan trắc ĐDSH không có điểm/trạm nào sẽ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

⁹¹ Quyết định số 852/QĐ-UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 17/5/2022 về quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và vận hành trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại xã Hồng Phong; tại xã Hữu Lũng và trạm tại xã Chi Lăng; trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại phường Đông Kinh và Trung tâm điều hành tại phường Tam Thanh cùng với các trạm do doanh nghiệp đầu tư quản lý để theo dõi đánh giá chất lượng môi trường, kịp thời phát hiện các vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh. Đề xuất xây dựng trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục tại đô thị Lạng Sơn (đô thị loại II);

- Thực hiện bổ sung vào quy hoạch 12 điểm quan trắc môi trường không khí định kỳ.

- Bổ sung 12 điểm quan trắc nước mặt tại các nguồn cấp nước cho các đô thị mới và các khu công nghiệp mới hình thành.

- Bổ sung mới 03 điểm quan trắc nước dưới đất tại các khu xử lý chất thải liên xã.

- Bổ sung mới 03 điểm quan trắc môi trường đất tại các khu xử lý chất thải liên xã.

- Bổ sung mới 03 điểm quan trắc ĐDSH tại ba khu: khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Lũng, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn và Bắc Sơn.

Giai đoạn đến năm 2050:

- Tiếp tục thực hiện chương trình đề xuất trong giai đoạn 2021 – 2030, có thể bổ sung các điểm quan trắc mới theo nhu cầu thực tiễn phát triển;

- Sau năm 2030 có thể nghiên cứu bổ sung các trạm quan trắc môi trường lưu động theo thời gian cao điểm du lịch tại 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 27 điểm, khu di tích cấp quốc gia; 23 di tích danh lam thắng cảnh (gồm 03 di tích danh thắng cấp QG, 07 di tích danh thắng cấp tỉnh và 13 di tích đã được kiểm kê chưa xếp hạng);

- Đối với chương trình quan trắc môi trường môi trường định kỳ: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại các vị trí đề xuất trong giai đoạn 2021-2030. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động,...của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các khu khai thác, chế biến khoáng sản, VLXD ra các lưu vực sông, hồ,...

- Đối với chương trình quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục tại các nút giao thông đô thị; các điểm các điểm xả nước thải khu dân cư tập trung.

Theo quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030, dự kiến số lượng các điểm quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 28: Danh mục điểm quan trắc môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
I	Môi trường không khí	52	40	12*
1	Phường Đông Kinh	02	02	
2	Phường Lương Văn Tri	01	01	
3	Phường Tam Thanh	03	03	
4	Xã Đồng Đăng	02	02	
5	Phường Kỳ Lừa	04	04	
6	Khu cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	01	01	
7	Xã Đình Lập	01	01	01
8	Xã Thái Bình	01	01	
9	Xã Lộc Bình	01	01	02
10	Xã Na Dương	03	03	
11	Xã Mẫu Sơn	01	01	
12	Xã Chi Lăng	04	04	02
13	Xã Tân Thành	01	01	01
14	Xã Hữu Lũng	02	02	01
15	Xã Thiện Tân	01	01	
16	Xã Cai Kinh	01	01	
17	Xã Văn Quan	01	01	01
18	Xã Diêm He	01	01	
19	Xã Bình Gia	02	02	
20	Xã Bắc Sơn	01	01	
21	Xã Vũ Lễ	01	01	
22	Xã Thất Khê	01	01	01
23	Xã Quốc Khánh	01	01	
24	Xã Na Sầm	01	01	01
25	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh	01	01	
26	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
27	Xã Hồng Phong	01	0	01
28	Xã Hưng Vũ	01	0	01
II	Môi trường nước mặt	58	46	12*
1	Sông Kỳ Cùng tại Cầu Ngâm	01	01	
2	Phường Tam Thanh	03	03	
3	Phường Đông Kinh	01	01	
4	Sông Kỳ Cùng tại cầu Kỳ Lừa	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
5	Phường Kỳ Lừa	01	01	
6	Suối Ba Cúng tại Khu cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	01	01	
7	Xã Đồng Đăng	01	01	
8	Xã Đình Lập	01	01	
9	Xã Thái Bình	01	01	
10	Xã Kiên Mộc	01	01	
11	Xã Khuất Xá	02	02	
12	Xã Na Dương	04	04	
13	Xã Lợi Bác	01	01	
14	Xã Lộc Bình	01	01	
15	Xã Nhân Lý	01	01	
16	Sông Thương tại cầu Chi Lăng	01	01	
17	Xã Tân Thành	01	01	01
18	Xã Vân Nham	02	02	
19	Xã Văn Quan	02	02	
20	Xã Khánh Khê	01	01	
21	Xã Điềm He	02	02	
22	Xã Hồng Phong	01	01	
23	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
24	Xã Hưng Vũ	01	01	
25	Xã Bắc Sơn	01	01	
26	Xã Tân Tri	01	01	
27	Xã Thất Khê	02	02	
28	Xã Kháng Chiến	01	01	
29	Xã Tràng Định	02	02	01
30	Xã Quốc Việt	01	01	
31	Xã Tân Tiến	01	01	
32	Xã Văn Lãng	01	01	
33	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
34	Xã Na Sầm	02	02	
35	Xã Chi Lăng	02	0	02
36	Xã Châu Sơn	01	0	01
37	Xã Thiện Thuật	01	0	01
38	Xã Vũ Sơn	01	0	01
39	Xã Hữu Lũng	01	0	01

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
40	Xã Mẫu Sơn	01	0	01
41	Xã Lợi Bắc	01	0	01
42	Xã Vũ Lăng	01	0	01
43	Xã Yên Phúc	01	0	01
III	Môi trường nước dưới đất	34	31	3*
1	Phường Tam Thanh	02	02	
2	Phường Kỳ Lừa	01	01	
3	Phường Đông Kinh	02	02	
4	Phường Lương Văn Tri	02	02	
5	Xã Đồng Đăng	02	02	
6	Phường Kỳ Lừa	02	02	
7	Xã Đình Lập	01	01	
8	Xã Lộc Bình	01	01	01
9	Xã Na Dương	01	01	
10	Xã Chi Lăng	03	03	01
11	Xã Bằng Mạc	01	01	
12	Xã Thiện Tân	01	01	
13	Xã Hữu Lũng	01	01	
14	Xã Tân Thành	01	01	
15	Xã Văn Quan	01	01	
16	Xã Điềm He	01	01	
17	Xã Bình Gia	02	02	
18	Xã Bắc Sơn	01	01	
19	Xã Vũ Lễ	01	01	
20	Xã Quốc Khánh	01	01	
21	Xã Thất Khê	01	01	
22	Xã Na Sầm	01	01	
23	Trạm cấp nước SH Cửa khẩu Tân Thanh (Xã Hoàng Văn Thụ)	01	01	
24	Xã Vân Nham	01	0	01
IV	Môi trường đất	29	26	03*
1	Phường Đông Kinh	01	01	
2	Phường Tam Thanh	01	01	
3	Phường Lương Văn Tri	01	01	
4	Phường Kỳ Lừa	01	01	
5	Xã Khánh Khê	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
6	Xã Đồng Đăng	01	01	
7	Xã Thái Bình	01	01	
8	Xã Đình Lập	01	01	
9	Xã Lợi Bắc	01	01	
10	Xã Lộc Bình	01	01	01
11	Xã Na Dương	01	01	
12	Xã Chi Lăng	02	02	01
13	Xã Bằng Mạc	01	01	
14	Xã Tân Thành	01	01	
15	Xã Cai Kinh	01	01	
16	Xã Vân Nham	01	01	01
17	Xã Điềm He	01	01	
18	Xã Bình Gia	01	01	
19	Xã Tân Văn	01	01	
20	Xã Bắc Sơn	01	01	
21	Xã Vũ Lễ	01	01	
22	Xã Thất Khê	02	02	
23	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
24	Xã Văn Lãng	01	01	
V	Môi trường trầm tích	20	20	
1	Trầm tích sông Kỳ Cùng tại cầu ngầm	01	01	
2	Phường Tam Thanh	03	03	
3	Suối Ba Cúng Tại khu vực cửa khẩu Hữu Nghị	01	01	
4	Xã Thái Bình	01	01	
5	Xã Kiên Mộc	01	01	
6	Xã Na Dương	02	02	
7	Xã Lộc Bình	01	01	
8	Sông Thương tại cầu Chi Lăng	01	01	
9	Xã Vân Nham	01	01	
10	Xã Khánh Khê	01	01	
11	Xã Hồng Phong	01	01	
12	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
13	Xã Hưng Vũ	01	01	
14	Xã Tràng Định	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
15	Xã Quốc Việt	01	01	
16	Xã Văn Lăng	01	01	
17	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
VI	Môi trường sinh học*	03	0	
1	Tại Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên	01	0	01
2	Tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn	01	0	01
3	Tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn	01	0	01

Nguồn: Sở NN&MT tỉnh Lạng Sơn

Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường và tác động của BĐKH

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động sự cố môi trường do tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh
- Chủ động trong công tác BVMT để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính;
- Đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức BVMT của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân;
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định về BVMT phù hợp với thể chế kinh tế thị trường; hoàn thiện tổ chức bộ máy, thủ tục hành chính trong BVMT;
- Ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường; huy động đầu tư từ xã hội về BVMT;
- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục hiệu quả tác động của COVID-19 và các loại bệnh môi trường khác đến mọi mặt đời sống xã hội;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về BVMT trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế địa phương với quốc gia, khu vực và quốc tế.

Phương án phân bổ các khu nghĩa trang

TT	Nghĩa trang	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	Nghĩa trang khu vực đô thị (*)		
1	Công viên nghĩa trang	Phường Kỳ Lừa, xã Công Sơn	206
2	Nghĩa trang tập trung	xã Nhân Lý	60
3	Nghĩa trang tập trung	xã Tân Thành	10

4	Nghĩa trang tập trung	xã Lộc Bình	14,9
B	Nghĩa trang khu vực nông thôn		
	Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến 5-10ha		
C	Nghĩa trang liệt sỹ		
	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Bông Lau, tỉnh Lạng Sơn	Xã Thất Khê	2,48

Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

(1) Phương án về vốn đầu tư: Xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh cần nguồn kinh phí lớn, vì vậy cần có những giải pháp để huy động tối đa nguồn vốn từ các nguồn khác nhau, chú trọng nguồn vốn xã hội hóa và hợp tác quốc tế.

(2) Phương án về công tác quản lý gồm: (*) Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ các cấp, đặc biệt là nhận thức và trách nhiệm về BVMT, bảo tồn ĐDSH; (*) Rà soát, bổ sung, xây dựng các văn bản quy định về quản lý BVMT, bảo tồn ĐDSH: Luật ĐDSH, Luật Môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện các bộ Luật liên quan. (3) Phương án về KHCN cho các giải pháp BVMT, bảo vệ các nguồn tài nguyên ĐDSH, các hệ sinh thái đặc trưng, nhạy cảm, các loài thực, động vật nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo vệ, các cây thuốc quý hiếm và các lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn ĐDSH phù hợp đối với từng khu vực; đặc biệt điều tra, nghiên cứu, giám sát BVMT và phát triển ĐDSH, tập trung nghiên cứu tại các khu Dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn; Nghiên cứu và đề xuất mô hình quan trắc, dự báo ô nhiễm môi trường xuyên biên giới. Phương án phân bổ các khu nghĩa trang liên xã (khu nghĩa trang quốc gia, nghĩa trang cấp vùng đã xác định ở QH hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, QH vùng.

(3) Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt và môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

- Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt:

a) Xác định các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển KTXH, BVMT tỉnh Lạng Sơn; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, lập hành lang bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn; xác định khu vực sinh thủy;

b) Thống kê, đánh giá, giảm thiểu nguồn thải và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt; nguồn thải và tổng lượng thải vào môi trường nước mặt thuộc các lưu vực sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tổ chức hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước mặt phù hợp với quy định trong các quy chuẩn hiện hành;

d) Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt; xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm;

đ) Ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nguồn nước mặt là các sông, hồ nội tỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn.

e) Quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích sông liên quốc gia (đặc biệt lưu vực sông Kỳ Cùng) và chia sẻ thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT, pháp luật và thông lệ quốc tế.

- Kế hoạch quản lý môi trường không khí:

a) Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính theo quy định của pháp luật

b) Phân tích, nhận định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí;

c) Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố theo quy định của pháp luật; được thông báo và cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

d) Xác định mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí theo từng giai đoạn phù hợp với tiến trình phát triển của tỉnh Lạng Sơn về kinh tế, xã hội và môi trường;

đ) Đề xuất các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí;

e) Xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện nhiệm vụ và giải pháp; xây dựng quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới.

g) Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí được xác định trên cơ sở phạm vi, mức độ ô nhiễm không khí, giải pháp quản lý, cải thiện và điều kiện, nguồn lực thực hiện theo giai đoạn đầu tư của các dự án BVMT.

10.4. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Quan điểm của quy hoạch điều chỉnh

- Quy hoạch điều chỉnh thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường là nguồn tài nguyên quan trọng của tỉnh cần được thăm dò, khai thác, sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công nghệ thiết bị hiện đại để tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản, đảm bảo phát triển bền vững và phù hợp phát triển kinh tế

xã hội của tỉnh.

- Phát triển bền vững đi đôi với tiết kiệm bảo vệ tài nguyên phù hợp với nhu cầu củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ các công trình văn hóa có giá trị, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường là cơ sở để tổ chức đánh giá lại trữ lượng khoáng sản, xác định rõ trữ lượng còn lại và hiện có của các mỏ đã cấp phép khai thác và thăm dò, cũng như nhu cầu sử dụng trong thời gian tới; hoạch định khâu khai thác, sử dụng phát triển phù hợp với các ngành sản xuất vật liệu xây dựng thông thường; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân vùng có khoáng sản.

b) Mục tiêu của điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030

1. Mục tiêu chung

- Điều tra cơ bản địa chất khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các bon.

- Quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; ngăn chặn, xử lý và chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Xử lý triệt để về môi trường và sau khi khai thác xong phải hoàn thổ và cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác.

- Đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định pháp luật; đảm bảo quyền lợi của người dân địa phương nơi có khoáng sản theo luật định

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể phát triển Địa chất, Khoáng sản giai đoạn 2025 đến năm 2030 trọng tâm là: Chuẩn hóa quy mô sản xuất, hiện đại hóa dữ liệu địa chất và sàng lọc dự án yếu kém.

Về Công tác địa chất: Đến năm 2030 hoàn thành lập bản đồ địa chất khoáng sản, nâng tỷ lệ bao phủ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 đạt trên 85% diện tích.

Về quản lý và cấp phép: Chỉ cấp phép mới hoặc gia hạn (sau khi điều chỉnh) cho các dự án đạt quy mô công suất công nghiệp: Đá làm VLXD thông thường $\geq 100.000 \text{ m}^3/\text{năm}$; cát sỏi $\geq 50.000 \text{ m}^3/\text{năm}$. Kiên quyết chấm dứt hoạt động các dự án chậm triển khai, đầu tư manh mún, công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Về Chuyển đổi công nghệ và sản phẩm: Thực hiện chuyển đổi hoàn toàn nguyên liệu sản xuất gạch từ đất sét sang đất đồi. Phát triển mạnh vật liệu xây dựng không nung để thay thế dần vật liệu nung truyền thống. Đến năm 2030 hoàn

thành việc đóng cửa hoặc dừng hoạt động các mỏ đá <100.000 m³/năm và mỏ cát sỏi <50.000 m³/năm.

b) Mục tiêu cụ thể phát triển Địa chất, Khoáng sản giai đoạn 2031 đến năm 2050 trọng tâm là: Hoàn thiện nền tảng dữ liệu, thực hiện kinh tế tuần hoàn và phát triển xanh.

Về Công tác địa chất: Đến năm 2050 hoàn thành 100% công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 trên toàn diện tích tỉnh. Hoàn thành cơ bản điều tra các loại hình tài nguyên địa chất khác (địa chất thủy văn, địa chất công trình, di sản địa chất...).

Về Phát triển công nghiệp khoáng sản: Xây dựng ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo hướng tiên tiến, hiện đại, đạt chuẩn quốc tế. Áp dụng triệt để mô hình kinh tế tuần hoàn (*tận thu phế thải mỏ làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành khác*) và kinh tế xanh.

Về Quản lý bền vững: Loại bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất không đồng bộ về công nghệ hoặc không có thiết bị bảo vệ môi trường hiện đại. Đảm bảo tất cả các điểm mỏ đều khai thác theo quy hoạch gắn liền với mục tiêu phục hồi môi trường và phát triển bền vững sau khai thác.

c) *Đối tượng lập quy hoạch phương án quản lý địa chất, khoáng sản*

Quy hoạch đối với các khu vực khoáng sản như sau:

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa mỏ (khai thác tận thu), gồm các mỏ có quyết định đóng cửa mỏ của cơ quan có thẩm quyền.

- Các khoáng sản khác:

+ Đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lạng Sơn: Các khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Bộ NNMT khoanh định và công bố.

+ Đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ NNMT: sẽ căn cứ các Quy hoạch do Bộ NNMT lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

10.5. Định hướng phát triển và sử dụng khoáng sản

a) *Định hướng phát triển*

1. Khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm và bền vững. Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hữu hạn, do đó việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng phải đảm bảo tiết kiệm, hợp lý, tránh gây cạn kiệt nguồn lực, đồng thời tuân thủ nghiêm Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024 – quy định khai thác phải “*Tiết giảm tổn thất tài nguyên, áp dụng công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường và cảnh quan*”. Xác định mọi hoạt động khoáng sản phải gắn với yêu cầu đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có khoáng sản; giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không gây xung đột với cộng đồng dân cư.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản là cơ sở pháp lý để quản lý hoạt động khoáng sản thống nhất, nhằm: bảo đảm lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân; giảm tình trạng khai thác trái phép; kiểm soát công suất, công nghệ khai thác; bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

3. Tiếp tục thăm dò và nâng cấp trữ lượng các khu vực có triển vọng khoáng sản, ưu tiên thăm dò và đánh giá lại các khu vực có tiềm năng khoáng sản nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, cụ thể như: Tiếp tục thực hiện rà soát các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh đã có trong Quy hoạch tỉnh để lập, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền theo quy định.

4. Tập trung đầu tư khai thác và chế biến các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao.

5. Ưu tiên khai thác khoáng sản chất lượng cao cho nhu cầu trong nước; hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô, thực hiện nghiêm quan điểm của Nghị quyết 10-NQ/TW: *“không xuất khẩu khoáng sản thô, hạn chế tối đa xuất khẩu sản phẩm sơ chế”*. Do đó: Các loại khoáng sản chất lượng tốt, trữ lượng nhỏ được ưu tiên dành cho sản xuất trong nước. Chỉ xuất khẩu đối với sản phẩm đã qua chế biến sâu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Các mỏ đá xây dựng nếu trong quá trình thăm dò xác định được khả năng làm đá ốp lát sẽ được ưu tiên chuyển mục đích thăm dò – khai thác, nhằm gia tăng giá trị tài nguyên.

6. Đánh giá lại các mỏ đã khai thác tận thu, ưu tiên tái sử dụng đất sau khai thác. Triển khai rà soát, đánh giá hiệu quả các mỏ đã khai thác tận thu; trên cơ sở đó: xác định khả năng khai thác bổ sung, hoặc đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế – xã hội (như khu du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao...), đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp xã.

7. Giảm tỷ trọng ngành khai thác thô, tăng tỷ trọng chế biến sâu – hiện đại hóa công nghệ. Theo xu thế chung và yêu cầu của Nghị quyết 10-NQ/TW, định hướng: giảm dần hoạt động khai thác thô; tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến sâu; ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, công nghệ hiện đại, tuân thủ pháp luật về môi trường.

8. Khai thác khoáng sản gắn với quốc phòng – an ninh, môi trường và lợi ích của cộng đồng. Hoạt động thăm dò – khai thác phải đi đôi với: bảo vệ quốc phòng – an ninh; đảm bảo quyền lợi của người dân nơi có khoáng sản; công khai, minh bạch trong quản lý; giảm thiểu tác động môi trường và thiên tai.

9. Phát triển công nghiệp khai thác – chế biến sâu bằng công nghệ hiện đại, định hướng hình thành trung tâm chế biến sâu khoáng sản tại các khu vực có lợi thế: tăng hệ số thu hồi khoáng sản; giảm chất thải; tăng giá trị gia tăng; phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Đối với những loại khoáng sản chưa có công nghệ xử lý hiệu quả, tạm thời chưa khai thác.

10. Bổ sung khu vực khai thác vật liệu xây dựng trong trường hợp đặc thù miền núi. Do địa hình miền núi và hạ tầng còn hạn chế, Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền xem xét bổ sung khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

thông thường để: phục vụ công trình phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn hồ đập, đề điều, đáp ứng nhu cầu xây dựng công trình công cộng, quốc phòng, an ninh. Việc bổ sung phải phù hợp quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp xã, đúng quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản 2024.

11. Trong một số trường hợp đặc biệt cần khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình phòng, chống thiên tai, bão lũ, đảm bảo an toàn đề điều, hồ chứa, quốc phòng - an ninh, công trình sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước, hoặc các dự án phục vụ mục đích quốc gia, công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phường để cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại các khu vực chưa được quy hoạch trong phương án này bảo đảm ứng phó kịp thời và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; việc cấp giấy phép tuân thủ thủ tục theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Ưu tiên khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mở để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến thăm dò, khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Định hướng sử dụng khoáng sản

1. *Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường thời kỳ 2025 - 2030, định hướng đến năm 2050* Nhu cầu VLXD phụ thuộc vào vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, xây dựng các ngành công, nông, lâm nghiệp và dịch vụ. Căn cứ vào số liệu điều tra, việc dự báo nhu cầu VLXD Lạng Sơn được dựa theo 03 phương pháp sau: (1) Dự báo theo tổng vốn đầu tư toàn xã hội; (2) Dự báo theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người và (3) Dự báo theo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Mỗi phương pháp đều dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn nên đều có những sai số nhất định. Vì vậy, dự báo nhu cầu VLXD được lựa chọn sẽ là kết quả tổng hợp và lấy trung bình của các kết quả trên.

Căn cứ chính để xây dựng dự báo nhu cầu VLXD:

- Số liệu về dân số và vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2014 đến năm 2019.
- Số liệu dự báo phát triển KTXH tỉnh năm 2020.
- Số liệu thống kê về sản lượng, hiện trạng sản xuất, sử dụng VLXD tỉnh Lạng Sơn trong những năm gần đây.

Tổng hợp, phân tích các dự báo theo các tiêu chí khác nhau, dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Lạng Sơn (có tính đến một phần nhu cầu các địa phương kế cận) như sau:

Bảng 29. Dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXD TT tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và tầm nhìn 2050

TT	Loại VLXD TT	Hiện trạng đến năm 2025 (nghìn m ³)	Dự báo (nghìn m ³)	
			2030	2050
1	Đá xây dựng	7.619	12.012	21.6216
2	Cát, sỏi	7.544	11.895	21.411
3	Đất sét làm gạch ngói	123	194	349
4	Đất san lấp	4.176	4.176	7.5168

2. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ trên các khu vực có tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

1) Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

Việc khoanh định các khu vực điều tra cơ bản địa chất và điều tra địa chất về khoáng sản được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản Quốc gia, thể hiện tại danh mục nhiệm vụ/đề án⁹² chi tiết kèm theo Thông tin chi tiết về khoanh định cụ thể được trình bày trong phụ lục danh mục chi tiết của các đề án đã được phê duyệt thuộc nhóm nhiệm vụ định hướng đến năm 2050 tại Phụ lục I, II⁹³ về:

1) Nhóm báo cáo bản đồ địa chất và điều tra tổng hợp

Địa chất Miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1:500.000. Chủ biên: A.E Dovjikov. Đơn vị thực hiện: Đoàn 20. Năm hoàn thành: 1964.

Địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 tờ Long Tân - Chinh Si. Chủ biên: Phạm Đình Long. Đơn vị thực hiện: Đoàn 20A - Liên đoàn Bản đồ. Năm hoàn thành: 1974.

Địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 tờ Lạng Sơn. Chủ biên: Đoàn Kỳ Thụy. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Bản đồ. Năm hoàn thành: 1976.

Địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 tờ Hòn Gai - Móng Cái. Chủ biên: Nguyễn Công Lượng. Đơn vị thực hiện: Đoàn 20G - Liên đoàn Bản đồ. Năm hoàn thành: 1980.

Địa chất khoáng sản nhóm tờ Văn Mịch - Thất Khê (Lạng Sơn) tỷ lệ 1:50.000. Chủ biên: Dương Quốc Lập. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Intergeo. Năm

⁹² Các Quyết định quy hoạch cấp quốc gia, đặc biệt là Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹³ Quyết định số 1266/QĐ-BNNMT.

hoàn thành: 1991.

Địa chất khoáng sản nhóm tờ Bình Gia (Lạng Sơn) tỷ lệ 1:50.000. Chủ biên: Nguyễn Kinh Quốc. Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản. Năm hoàn thành: 1992.

Địa chất khoáng sản tờ Thanh Mọi tỷ lệ 1:50.000. Chủ biên: Nguyễn Trí Vát. Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản. Năm hoàn thành: 1997.

Đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản nhóm tờ Võ Nhai tỷ lệ 1:50.000. Chủ biên: Đặng Trần Quân. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Địa chất Đông Bắc. Năm hoàn thành: 2000.

Báo cáo điều tra địa chất đô khu vực trung tâm Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Văn Nghĩa. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất Công trình Miền Bắc. Năm hoàn thành: 2000.

2) Nhóm báo cáo tài nguyên năng lượng (Than)

Thăm dò địa chất mỏ than Na Dương, tính trữ lượng đến tháng 1/1958. Chủ biên: V.N Ginspiski. Đơn vị thực hiện: Đoàn Địa chất 4. Năm hoàn thành: 1958.

Tìm kiếm sơ bộ vùng than Hợp Thành, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Quang Hợp. Năm hoàn thành: 1963.

Thăm dò bổ sung mỏ than Na Dương, Lạng Sơn. Chủ biên: Phạm Ngọc Hiếu. Đơn vị thực hiện: Đoàn 52. Năm hoàn thành: 1974.

3) Nhóm báo cáo khoáng sản kim loại (Sắt, Chì, Kẽm, Bauxit, Vàng)

Tình hình quặng sắt ở Đồng Mỏ, Lạng Sơn. Chủ biên: Phạm Thanh Thủy. Đơn vị thực hiện: Vụ Khoa học Kỹ thuật. Năm hoàn thành: 1961.

Tìm kiếm thăm dò sắt Gia Chanh, Lạng Sơn. Chủ biên: Phan Ất. Năm hoàn thành: 1965.

Đánh giá chì kẽm và khoáng sản khác khu Đồng Mỏ - Chi Lăng. Chủ biên: Nguyễn Việt Hùng. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Địa chất Đông Bắc. Năm hoàn thành: 2005.

Tìm kiếm thăm dò và lập bản đồ ở nhóm mỏ bauxit Lạng Sơn. Chủ biên: A.D. Gadenco. Đơn vị thực hiện: Đoàn 19. Năm hoàn thành: 1961.

Thăm dò bổ sung mỏ bauxit Ma Mèo, bắc Đồng Đăng - Lạng Sơn. Chủ biên: Kombosaygiorgy. Đơn vị thực hiện: Đoàn 59. Năm hoàn thành: 1972.

Tìm kiếm tỷ mỉ các điểm quặng bauxit Bắc Sơn - Na Làng, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Hồng Quân. Đơn vị thực hiện: Đoàn 49. Năm hoàn thành: 1972.

Thăm dò bauxit Tam Lung, Lạng Sơn. Chủ biên: Kombosaygiorgy. Đơn vị thực hiện: Vụ Kỹ thuật Địa chất. Năm hoàn thành: 1973.

Thăm dò bổ sung tỉ mỉ bauxit Tam Lung, Lạng Sơn. Chủ biên: Hoàng Thanh Xuân. Đơn vị thực hiện: Đoàn 49. Năm hoàn thành: 1974.

Sơ bộ về địa chất, trữ lượng các mỏ bauxit Ma Mèo và Đồng Đăng, Lạng Sơn. Chủ biên: Kombosaygiorgy. Đơn vị thực hiện: Vụ Kỹ thuật Địa chất. Năm hoàn thành: 1974.

Thăm dò bauxit Lạng Sơn giai đoạn 1973-1975. Chủ biên: Kombosaygiorgy. Đơn vị thực hiện: Đoàn 59. Năm hoàn thành: 1977.

Tìm kiếm lập bản đồ địa chất 1:25.000 vùng mỏ bauxit Chi Lăng - Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Văn Bền. Đơn vị thực hiện: Đoàn 59 - Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1982.

Tìm kiếm bổ sung tỷ lệ 1:50.000 vùng Bắc Sơn. Chủ biên: Nguyễn Trọng Tuyết. Đơn vị thực hiện: Đoàn 59 - Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1983.

Tìm kiếm bổ sung bauxit ngoại vị nhóm mỏ Lạng Sơn. Chủ biên: Hà Văn Ngoan. Đơn vị thực hiện: Đoàn 59 - Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1984.

Tìm kiếm đánh giá vàng gốc Nà Pải, Bình Gia, Lạng Sơn. Chủ biên: Đặng Văn Lãm. Đơn vị thực hiện: Xí nghiệp 386. Năm hoàn thành: 1992.

Tìm kiếm đánh giá vàng Tô Hiệu - Nà Pải, Bình Gia, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Văn Can. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Intergeo. Năm hoàn thành: 1992.

Tìm kiếm vàng - barit vùng Lục Ngạn (Hà Bắc) và Đình Lập (Lạng Sơn) tỷ lệ 1:10.000. Chủ biên: Vũ Văn Xoang. Đơn vị thực hiện: Đoàn 913. Năm hoàn thành: 1993.

Tìm kiếm đánh giá vàng gốc khu Na Làng - Cao Phụ, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Sỹ Chư. Đơn vị thực hiện: Công ty Đánh giá Quặng vàng Việt Bắc. Năm hoàn thành: 1998.

4) Nhóm báo cáo khoáng sản phi kim loại và vật liệu xây dựng

Công tác thăm dò mỏ phosphat Vĩnh Thịnh, Lạng Sơn. Đơn vị thực hiện: Sở Địa chính. Năm hoàn thành: 1958.

Tìm kiếm photphorit Bến Cồn, Hữu Lũng, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Như Tấn. Đơn vị thực hiện: Đoàn 111 - Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1986.

Tìm kiếm photphorit vùng Hữu Lũng, Lạng Sơn. Chủ biên: Võ Quang Đạt. Đơn vị thực hiện: Đoàn 111 - Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1988.

Khảo sát tìm kiếm nguyên liệu xi măng đá vôi - sét Hữu Lũng, Lạng Sơn. Chủ biên: Phạm Tập. Đơn vị thực hiện: Đoàn 53. Năm hoàn thành: 1972.

Thăm dò tỉ mỉ mỏ đá vôi, đá sét vùng Chợ Phổng - Hữu Lũng, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Hồng Ánh. Đơn vị thực hiện: Đoàn 53. Năm hoàn thành: 1977.

Tìm kiếm đá vôi ốp lát dọc Quốc lộ 1B Bắc Thái - Lạng Sơn. Chủ biên: Dương Quang Huy. Đơn vị thực hiện: Liên đoàn 1. Năm hoàn thành: 1993.

Thăm dò mỏ đá vôi Ba Nàng - Hữu Lũng, Lạng Sơn. Chủ biên: Nguyễn Gia Định. Đơn vị thực hiện: Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng 2. Năm hoàn thành: 1995.

Tìm kiếm sét xi măng Đồng Đăng. Chủ biên: Trương Quang Thu. Đơn vị thực hiện: Đoàn 39. Năm hoàn thành: 1996.

II) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Việc khoanh định khu vực thăm dò và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được thực hiện trên cơ sở tuyệt đối tuân thủ theo các Quy hoạch cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể là Quyết định số 866/QĐ-TTg (các loại khoáng sản) và Quyết định số 1626/QĐ-TTg (khoáng sản làm vật liệu xây dựng).

2.1). Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I⁹⁴

Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản Nhóm I tại tỉnh Lạng Sơn được xác định căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản. Các khu vực này được khoanh định nhằm tập trung vào các loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao bao gồm: bauxit, antimon, than nâu...

- Đối với Bauxit: tiếp tục đưa vào quy hoạch 5 mỏ đã được cấp giấy phép khai thác phục vụ cho luyện nhôm và phụ gia trong sản xuất xi măng ngoài ra theo QH 866 thì tiếp tục đưa vào quy hoạch:

+ Điểm mỏ quặng bôxít Ma Mèo, khu Tà Lài, xã Hoàng Văn Thụ có diện tích: 6.2ha

+ Điểm mỏ quặng bôxít Ma Mèo – khu Mao Mèo, xã Hoàng Văn Thụ có diện tích: 11.9ha

- Than nâu Nà Dương với trữ lượng trên 96 triệu tấn, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản năm 2025, khai thác bằng phương pháp lộ thiên, cung cấp cho nhà máy nhiệt điện Na Dương và các hộ tiêu thụ khác.

Việc khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I đối với các khu vực mỏ đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được thực hiện theo quyết định phê duyệt quy hoạch; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2). Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II⁹⁵

Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản Nhóm II tại tỉnh Lạng Sơn được xác định căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Các khu vực này được khoanh định nhằm tập trung vào các loại khoáng sản chủ yếu là nguyên liệu phục vụ vật liệu xây dựng và công nghiệp, bao gồm: đá vôi xi măng, sét xi măng, đá ốp lát, thạch anh tinh thể...

⁹⁴ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản

⁹⁵ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II đối với các khu vực mỏ đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được thực hiện theo quyết định phê duyệt quy hoạch; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chi tiết quy hoạch thăm dò, khai thác như trong bảng ở Phụ lục 26, 27.

III) Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III, IV do UBND tổ chức thực hiện;

Các phương án điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản được đề xuất, được định hướng bởi các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ⁹⁶. Nội dung trọng tâm của việc điều tra tập trung vào hai khía cạnh chiến lược: quản lý nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT) và đảm bảo an toàn địa chất đô thị. Mục tiêu then chốt là ổn định nguồn cung VLXDTT để kịp thời đáp ứng yêu cầu của các dự án hạ tầng trọng điểm, đồng thời hỗ trợ hiệu quả việc triển khai mục tiêu phát triển của tỉnh. Việc điều tra này là cơ sở khoa học và kỹ thuật để Lạng Sơn đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

1. Điều tra Địa chất về Khoáng sản (Nhóm III)

Phương án điều tra các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của tỉnh (chủ yếu là VLXDTT) nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định cho các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm và đô thị hóa.

- Điều tra, đánh giá lại trữ lượng còn lại, chất lượng và công suất khai thác khả thi của các mỏ đá vôi (Nhóm III), mục tiêu đảm bảo đủ nguồn vật liệu cho các dự án cao tốc, đường Đông-Tây và các công trình đô thị.

- Tổ chức điều tra, thăm dò các khu vực tiềm năng cát, sỏi ven và lòng sông Hồng, sông Đáy (Nhóm III), đặc biệt là các khu vực có nguy cơ sạt lở cao với mục đích cân đối nguồn cung, đồng thời lập bản đồ quản lý khai thác, phòng chống sạt lở bờ sông.

- Điều tra, khoanh định và định lượng cụ thể các khu vực đất sét, đất san lấp (Nhóm IV) có chất lượng phù hợp, phục vụ cho các khu công nghiệp và khu đô thị mới. Ổn định giá cả vật liệu đầu vào, giảm thiểu việc khai thác tràn lan.

- Xác định và đưa vào danh mục các khu vực mỏ VLXDTT phục vụ dự án đầu tư công (áp dụng cơ chế không đấu giá quyền khai thác) theo quy định của pháp luật. Tháo gỡ nút thắt về vật liệu, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

2. Lập Bản đồ Chi tiết: Lập bản đồ phân bố các khu vực khoáng sản VLXDTT tỷ lệ lớn hơn (ví dụ 1:10.000 hoặc 1:25.000) tại các khu vực được ưu tiên khai thác, phục vụ công tác quản lý, cấp phép và giám sát.

IV) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản 2024, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP

⁹⁶ Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04/3/2024; Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 và Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 23/12/2023 về Quy hoạch tỉnh

của Chính phủ: Quy định chi tiết Luật Địa chất và khoáng sản 2024. Quyết định số 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050. Căn cứ vào thực tiễn tại địa phương của tỉnh Lạng Sơn, nhu cầu khai thác vật liệu xây dựng thông thường (thuộc nhóm III: Là các khoáng sản như đá xây dựng (đá chẻ, đá hộc, đá dăm), cát xây dựng (không phải cát san lấp), đất sét làm gạch, gạch ngói, ngói lợp, hoặc vật liệu tương tự. với mục tiêu khoáng định: Xác định rõ ranh giới, trữ lượng và chất lượng khoáng sản nhóm III còn có thể khai thác; Đảm bảo khai thác đúng mục tiêu, hiệu quả, bảo vệ môi trường và an toàn khai thác; Hỗ trợ công tác cấp phép thăm dò, khai thác và quản lý lâu dài.

Cụ thể: Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước (Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030). Theo đó, vùng quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh như sau:

Tổng số khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 bao gồm 185 khu vực, trong đó:

Bảng 30. Bảng tổng hợp số lượng mỏ còn lại điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2025-2030

STT	Loại khoáng	Tổng số khu vực quy	Đã cấp phép	Chưa cấp phép
1	Mỏ đá	91	42	49
2	Cát, sỏi	32	5	27
3	Đất san lấp	44	1	43
4	Sét gạch ngói	5	3	2
5	Cát kết	3	3	0
	Tổng	175	53	120

- Trên cơ sở dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXDTT tỉnh Lạng Sơn, các điểm mỏ đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 – 2030 thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh như sau:

+ Đá xây dựng: 76 điểm mỏ, trong đó 13 điểm mỏ điều chỉnh công suất khai thác tối thiểu 100.000m³/năm.

+ Cát sỏi: 32 điểm mỏ, trong đó 3 điểm mỏ điều chỉnh công suất khai thác tối thiểu 50.000m³/năm

+ Đất sét: 5 điểm mỏ

+ Cát kết: 3 điểm mỏ

- Đối với các mỏ, điểm mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn trước mà trong kỳ quy hoạch đó chưa cấp phép thăm dò, khai thác thì được chuyển tiếp sang giai đoạn quy hoạch thăm dò, khai thác kế tiếp.

- Đối với khai thác than: tiếp tục đưa vào quy hoạch 2 mỏ than: Mỏ than bùn Trầm Ái (khu vực Bình Gia) có trữ lượng 286.136 tấn được UBND tỉnh cấp phép năm 2014) khai thác với công suất 20.000 tấn/năm phục vụ sản xuất phân bón cho nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Ghi chú: Khu vực đề nghị thăm dò xuống sâu và mở rộng phải nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác; có sự liên kết thuận lợi về giao thông, địa lý nhằm sử dụng hiệu quả các công trình của dự án khai thác, chế biến khoáng sản có sẵn.

Sau khi có kết quả trữ lượng thăm dò sẽ thực hiện cấp phép khai thác đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản.

V) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1266/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; Các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 6 mỏ được Bộ NNMT khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trong đó có 03 mỏ chì–kẽm, 01 mỏ antimon, 01 mỏ quặng sắt, 01 mỏ quặng bauxit.

VI) Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV.

Hiện tại hoạt động khai thác khoáng sản Lạng Sơn, đặc biệt là khai thác khoáng sản nhóm IV (*như đất sét, đất đồi, đất lẫn đá, cát, cuội, sỏi*) đang đứng trước một số thách thức:

- Nhu cầu lớn về vật liệu xây dựng (*đắp nền, san lấp*) để phục vụ các dự án hạ tầng, giao thông, đầu tư công trên địa bàn tỉnh. Ví dụ, tỉnh đã kiến nghị được “*khai thác mỏ không qua đấu giá*” nhằm đảm bảo nguồn vật liệu cho các công trình trọng điểm.

- Tuy nhiên, nhiều khu vực chưa được điều tra, khoanh định rõ ranh giới, trữ lượng còn lại của khoáng sản, dẫn tới khả năng khai thác chưa tận thu hết

khoáng sản còn lại, dễ gây lãng phí tài nguyên.

- Việc quản lý, giám sát khai thác, bảo vệ môi trường, cải tạo phục hồi sau khai thác ở một số mỏ, khu vực vẫn còn chưa đồng bộ với quy định mới về khai thác khoáng sản nhóm IV theo Luật Địa chất và khoáng sản 2024.

- Cơ chế cấp phép, gia hạn, điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV đã được Luật mới và các Nghị định quy định chi tiết (như Nghị định 11/2025/NĐ-CP) quy định rõ hơn về thời hạn, điều kiện, trách nhiệm bảo vệ môi trường.

(1) Việc khoanh định và khai thác tận thu khoáng sản nhóm IV tại Lạng Sơn nhằm đạt được những mục tiêu sau:

Xác định khu vực cấp phép khai thác rõ ràng: Khoanh định các khu vực có khoáng sản nhóm IV còn lại hoặc khu vực cần khai thác tận thu sau các mỏ chính, để từ đó cấp phép khai thác đúng vị trí, đúng quy mô, tránh việc mở rộng khai thác không kiểm soát.

Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản: Việc khai thác tận thu giúp sử dụng triệt để các khoáng sản còn lại sau khai thác chính, giảm lãng phí tài nguyên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất khoáng sản.

Đáp ứng nhu cầu cao về vật liệu xây dựng: Đối với tỉnh có các dự án giao thông lớn, san lấp, hạ tầng cấp bách, việc khoanh định và khai thác nhóm IV giúp đảm bảo nguồn cấp vật liệu chủ động, giảm phụ thuộc bên ngoài.

Bảo vệ môi trường, phục hồi sau khai thác: Việc khoanh định kèm theo khai thác phải gắn với yêu cầu về phương án cải tạo phục hồi môi trường, ký quỹ môi trường theo quy định mới. Việc này nhằm hạn chế tác động xấu tới môi trường sống, hạ tầng, nông nghiệp xung quanh.

Tăng cường quản lý nhà nước về khoáng sản: Qua khoanh định, tỉnh sẽ có bản đồ, dữ liệu khoáng sản nhóm IV rõ hơn, làm cơ sở cho cấp phép, giám sát, thu hồi, điều chỉnh hoạt động khai thác, cũng như quy hoạch sử dụng đất khoáng sản phù hợp với phát triển bền vững.

Tạo cơ chế linh hoạt cho các công trình trọng điểm: Theo chính sách đặc thù mới, các khu vực khoáng sản nhóm IV khi phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư công, hạ tầng quốc gia, dự án cấp bách có thể không phải đấu giá quyền khai thác nếu đã được khoanh định.

(2) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm IV

Tiếp tục khoanh định đưa khai thác các điểm mỏ đất còn trữ lượng đã quy hoạch; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cho phép mở mới một số mỏ khai thác đất san lấp tại vị trí phù hợp trên địa bàn các xã, phường... phục vụ nhu cầu xây dựng công trình giao thông, san lấp nền và các mục đích khác. Cho phép thăm dò, mở mới, mở rộng đối với những

mở đủ điều kiện trên địa bàn các xã, phường. Quy hoạch tại mỗi xã, phường các mỏ đất san lấp; địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, khối lượng sử dụng vật liệu san lấp phù hợp với nhu cầu xây dựng ở từng địa phương. Tận dụng khai thác và vận chuyển đất san lấp khi san gạt cải tạo mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng đất đá các khu vực đất đồi, đất hoang hóa,... để làm vật liệu san lấp mặt bằng; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Khuyến khích sử dụng đất đã thải từ các mỏ khai thác khoáng sản; các loại phế thải công nghiệp, tro xỉ luyện cán thép, vật liệu xây dựng dư thừa đủ điều kiện, tiêu chuẩn để phục vụ san lấp.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm nạo vét công trình thủy lợi, thủy điện; sản phẩm dư thừa khi san gạt mặt bằng các dự án giao thông, xây dựng, thủy điện ... trên địa bàn tỉnh để làm vật liệu san lấp.

- Không khai thác vật liệu san lấp tại các vị trí gần khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, du lịch, tác động xấu đến cảnh quan và môi trường. Hạn chế sử dụng đất đồi có thể sử dụng cho mục đích nông nghiệp làm vật liệu san lấp.

- Không cấp phép khai thác các mỏ đất san lấp tại những vị trí sát đường giao thông, quốc lộ, các vị trí xung yếu nguy hiểm, dễ gây sạt lở đất, ảnh hưởng đến công trình xây dựng, cầu, cống, kè và cảnh quan môi trường.

** Các chỉ tiêu kế hoạch:*

- Quy mô, công suất khai thác: Quy mô mỏ đất san lấp, công suất khai thác mỏ đất san lấp, đất đá thải mỏ trên địa bàn phù hợp với nhu cầu khối lượng sử dụng và giấy phép khai thác.

- Chỉ tiêu môi trường: Khai thác đất, cát san lấp, đất đá thải mỏ phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đặc biệt trong giai đoạn vận chuyển vật liệu đến mặt bằng san lấp và hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác, bảo đảm giữ gìn hạ tầng kỹ thuật, giao thông từ nơi khai thác đến nơi san lấp.

*** Ghi chú:** Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

VII) Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh

a) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;
- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;
- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;
- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

b) Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực tạm thời cấm theo yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản
- Các khu vực có rủi ro cao xảy ra thiên tai.

c) Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản

Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng, việc thăm dò, khai thác khoáng sản có thể bị hạn chế về các yếu tố: Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác; Sản lượng khai thác; Thời gian khai thác; Diện tích, độ sâu khai thác và phương pháp khai thác.

Căn cứ yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này quyết định hình thức hạn chế hoạt động khoáng sản.

Các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như sau: Giữ nguyên các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn: (i) Khu vực có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa: có 179 khu vực, với tổng diện tích 24.808,47 ha; (ii) Khu vực đất có rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ: có 153 khu vực, với tổng diện tích 116.892,91ha; (iii) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh: có 1.288 khu vực với tổng diện tích 63.846,33 ha; (iv) Khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng: có 10 khu

vực, với tổng diện tích 9,08 ha; (v) Khu vực đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê điều, xử lý chất thải, dẫn điện, hệ thống thông tin liên lạc: có 99 khu vực, với tổng diện tích 252.477,42ha.

4. Giải pháp thực hiện

1) Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp; thống nhất và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, cán bộ và tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của tài nguyên khoáng sản, về vai trò, vị trí của công nghiệp khai khoáng.

- Tăng cường chỉ đạo, lãnh đạo quản lý nhà nước về khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng, quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, sinh thái, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản. Chủ động phòng ngừa, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về khoáng sản.

- Việc quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp hài hòa bảo tồn, dự trữ cho tương lai.

- Thực hiện tốt quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Gắn quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh để tạo hài hòa, thuận lợi; Tận dụng tối đa hạ tầng hiện có để phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản.

2) Hoàn thiện cơ chế chính sách về khoáng sản, công nghiệp khai khoáng

- Thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, chủ trương chính sách về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng:

- + Quy định cụ thể các nội dung điều tra cơ bản về tài nguyên khoáng sản. Ưu tiên công tác tìm kiếm thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản gắn với yêu cầu đánh giá tiềm năng.

- + Xã hội hóa nguồn thực hiện một số nhiệm vụ điều tra khoáng sản theo quy hoạch. Các kết quả điều tra phải được thẩm định, quản lý tập trung, thống nhất; quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu phục vụ phát triển KT-XH và các ngành kinh tế để phát huy nguồn lực tài chính tái đầu tư cho công tác điều tra cơ bản.

- + Rà soát, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác khoáng sản; việc tái đầu tư nguồn thu từ khai thác khoáng sản để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội... cho địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về đấu giá quyền khai thác

khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phù hợp với thực tiễn; hoàn thiện cơ chế quản lý theo nguyên tắc thị trường; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, chống tiêu cực, lãng phí tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách. Ưu tiên cấp phép khai thác khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, nhất là công trình trọng điểm quốc gia.

- Điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với một số khoáng sản nhằm khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại để khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản có điều kiện địa chất - mỏ phức tạp, hàm lượng thấp, hạ tầng kỹ thuật thấp kém.

- Bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong chế biến khoáng sản.

- Hoàn thiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề lĩnh vực khoáng sản. Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành địa chất, khoáng sản.

3) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Lập, phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản theo quy định của Luật Quy hoạch; Chiến lược khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản; quản lý tập trung, thống nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về khoáng sản phục vụ đa mục tiêu. Hoàn thiện mô hình tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, trong đó có hệ thống cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành khoáng sản.

- Áp dụng mô hình quản trị tài nguyên khoáng sản minh bạch, hiệu quả của thế giới; tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của địa phương, người dân nơi khai thác khoáng sản; lượng hóa và hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản vào nền kinh tế.

- Ưu tiên cấp phép dự án khai thác khoáng sản cho tổ chức doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản; cải tạo, mở rộng nâng cấp các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, thu hồi tối đa khoáng sản chính, các khoáng sản đi kèm, bảo vệ môi trường sinh thái theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xem xét trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng khoáng sản và các hoạt

động liên quan đến địa chất khoáng sản, công nghiệp khai khoáng. Thu hồi giấy phép khai thác, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản, nhất là lợi dụng để đầu cơ, tích trữ, nâng giá, thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước và nhân dân.

4) Tăng cường nguồn lực điều tra cơ bản về địa chất, khoáng sản; ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước kết hợp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong xã hội cho công tác điều tra cơ bản khoáng sản theo quy hoạch, kế hoạch để có đầy đủ thông tin, dữ liệu phục vụ đa mục tiêu (quốc phòng, an ninh, giao thông, xây dựng, công thương, nông nghiệp...); đánh giá tiềm năng khoáng sản phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác.

- Khuyến khích đầu tư, đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường cho công tác điều tra khoáng sản và khai thác, chế biến khoáng sản. Hoàn thành việc chuyển đổi toàn diện công nghệ, thiết bị các cơ sở khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng quy mô nhỏ bảo đảm an toàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trước năm 2030.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên khoáng sản, quản lý tập trung, thống nhất trước năm 2025; thiết lập nền tảng tài nguyên số, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản bảo đảm công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước.

5) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản

- Chú trọng đào tạo, bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề cho ngành Địa chất, khoáng sản, đi đôi với thực hiện chính sách thu hút nhân tài, chế độ đãi ngộ.

- Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất, khoáng sản, không gian ngầm và quản trị tài nguyên khoáng sản. Điều tra, khảo sát các di sản địa chất; cải tạo, phục hồi môi trường, cảnh quan sau khai thác khoáng sản.

10.6. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

10.6.1. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

Cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, Kế hoạch hành động nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra; Gắn kết yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước với khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước, BVMT trong bối cảnh BĐKH; Làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành có liên quan và triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác sử dụng nước, công trình phát triển tài nguyên nước

trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Mục tiêu cụ thể

- Bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các nguồn nước trên các sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;
- Kiểm soát được tình trạng ô nhiễm các nguồn nước ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị lớn, KCN tập trung, khu vực khai thác, khoáng sản đạt mức độ cho phép.

10.6.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước, phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường và hạn hán, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

10.6.2.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Theo quy định tại Khoản 16 Điều 2 Luật Tài nguyên nước (Luật số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023), “Chức năng của nguồn nước là khả năng cung cấp giá trị, lợi ích của nguồn nước cho các mục đích sử dụng nước”.

Việc phân vùng chức năng của nguồn nước đã được thực hiện đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

Bảng 31: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

STT	Vùng	Chức năng chính	Chức năng khác
I	Thượng Bắc Khê	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
II	Hạ Bắc Khê	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
III	Hạ lưu Sông Kỳ Cùng	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
IV	Hạ Bắc Giang	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
V	Hữu Bắc Giang	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
VI	Trung lưu Kỳ Cùng	Cấp nước công nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy sản - Tạo cảnh quan
VII	Đông Cao Lộc	Cấp nước công nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy sản - Tạo cảnh quan
VIII	Thượng Sông Thương	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
IX	Thượng Kỳ Cùng	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
X	Thượng Lục Nam	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
XI	Thượng Ba Chẽ	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
XII	Thượng Tiên Yên	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (2025)
 Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2021)
 Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023

10.6.2.2. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước và xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, sản xuất

a) Tỷ lệ thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

- **Nguyên tắc 1:** Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

- **Nguyên tắc 2:** Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

- **Nguyên tắc 3:** Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ: Sau khi đã cấp đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo tỷ lệ cho các ngành dùng nước trên cơ sở tỷ lệ phân bổ đã được quy định trong tình huống đủ nước. Theo nguyên tắc này, các ngành đều chịu lượng nước thiếu hụt theo đúng tỷ lệ đã được phân bổ và phải điều chỉnh nhu cầu nước của ngành sao cho thích hợp với lượng nước được phân bổ.

- **Nguyên tắc 4:** Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, giảm nghèo bền vững. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện KTXH riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

b) Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ

- Cơ sở xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước:

+ Dựa vào thể chế, chính sách, luật pháp liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước (Luật số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023).

+ Quyết định số 1622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước:

- **Nước cung cấp cho sinh hoạt:** Nước sinh hoạt liên quan đến sức khỏe và đời sống con người nên có vai trò và vị trí quan trọng bậc nhất trong tất cả các nhu cầu sử dụng. Vì thế theo vai trò vị trí của ngành dùng nước thì cũng cần dành ưu tiên trước tiên cho nước sinh hoạt

- **Nước cung cấp cho công nghiệp:** Các KCN tập trung, các khu kinh tế trọng điểm có vị trí quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với đối với kinh tế của tỉnh và đất nước. Vì thế cung cấp nước cho công nghiệp đặc biệt các KCN tập trung cũng phải được ưu tiên.

- **Nước cung cấp cho nông nghiệp:** Nước cho nông nghiệp mặc dù không đem lại hiệu quả kinh tế cao như ngành công nghiệp nhưng có vị trí quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, an toàn lương thực do đó việc cung cấp nước cho nông nghiệp cần được xem xét ưu tiên.

- Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước: Ngành sử dụng nước nào sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì sẽ được ưu tiên. Điều này cũng được ghi nhận trong mục tiêu khai thác sử dụng nước đã nêu ở trên. Trên cơ sở đó có thể thấy trong các ngành sử dụng nước có tiêu hao nguồn nước như tưới, cấp nước cho chăn nuôi, thủy sản... thì nước sử dụng cho công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao có thể gấp nhiều lần nước sử dụng cho các nhu cầu khác nên xét về hiệu quả sử dụng nước cũng phải ưu tiên cấp nước cho công nghiệp.

- **Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước:**

Trong trường hợp bình thường, nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ như sau:

Bảng 32: Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

TT	Tiểu vùng	Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên: Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thứ tự ưu tiên	Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%)
I	Thượng Bắc Khê	Vùng có điều kiện khó khăn trong phát triển kinh tế (trừ các cửa khẩu đã nằm trong Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn) và các xã khó khăn nằm trong vùng kinh tế động lực: Khu vực này không có điều kiện phát triển mạnh nên có định hướng ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, đào tạo nghề, cây, con giống... nâng cao mức sống của dân cư, ổn định các mặt KTXH để tạo điều kiện hỗ trợ phát triển vùng kinh tế động lực và vùng kinh tế trọng điểm.	1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100
II	Hạ Bắc Khê			45
III	Hạ lưu Sông Kỳ Cùng			45
IV	Hạ Bắc Giang			10
V	Hữu Bắc Giang			

TT	Tiểu vùng	Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên: Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thứ tự ưu tiên	Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%)
VI	Trung lưu Kỳ Cùng	Vùng kinh tế động lực: Khu KTCK Đồng Đăng + Mục tiêu đến năm 2030: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Dịch vụ chiếm khoảng 45%, CN-XD chiếm 45%, nông lâm nghiệp chiếm 10%.	1. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp	100 45 45 10
VII	Đồng Cao Lộc	Khu vực này không có điều kiện phát triển mạnh nên có định hướng ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, đào tạo nghề, cây, con giống... nâng cao mức sống của dân cư, ổn định các mặt KTXH để tạo điều kiện hỗ trợ phát triển vùng kinh tế động lực và vùng kinh tế trọng điểm.	1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 45 45 10
VIII	Thượng Sông Thương	Khu vực có điều kiện phát triển kinh tế: - Trục Chi Lăng - Hữu Lũng: + Mục tiêu đến năm 2030: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Công nghiệp chiếm khoảng 40%, dịch vụ trên 35% và nông nghiệp khoảng 25%.	1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Du lịch, dịch vụ 4. Nông nghiệp	100 40 35 25
IX	Thượng Kỳ Cùng	Khu vực có điều kiện phát triển kinh tế: - Trục Lộc Bình - Đình Lập (gồm cả điểm du lịch núi Mẫu Sơn): + Mục tiêu đến năm 2030: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: CN-XD chiếm trên 35%; nông, lâm nghiệp chiếm khoảng 35% và dịch vụ chiếm 30%.	1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ	100 35 35 30
X	Thượng Lục Nam			
XI	Thượng Ba Chẽ			
XII	Thượng Tiên Yên			

10.6.2.3. Xác định nhu cầu sử dụng nước tỉnh Lạng Sơn

(1). Tính toán nhu cầu sử dụng nước

Căn cứ các tính toán về chỉ tiêu sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước của tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 35,4 triệu m³, năm 2050 khoảng 37 triệu m³. Trong đó: Nhu cầu nước cho khu vực thành thị khoảng 14,4 triệu m³ (2030) và 15,1 triệu m³ (2050); nhu cầu nước cho khu vực nông thôn khoảng 21 triệu m³ (2030) và 22 triệu m³ (2050).

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động công nghiệp tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 45,7 triệu m³, năm 2050 khoảng 85,4 triệu m³. Trong đó: Nhu cầu nước cho hoạt động TTCN khoảng 3,1 triệu m³ (2030) và 42,7 triệu m³ (2050); nhu cầu nước cho hoạt động của các KCN và CCN năm 2030 khoảng 42,6 triệu m³ và năm 2050 vẫn duy trì ở mức khoảng 42,6 triệu m³.

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động du lịch, dịch vụ tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 1,4 triệu m³, năm 2050 khoảng 2,6 triệu m³.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của một số ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 33: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực

Đơn vị: Triệu m³

TT	Tiểu vùng	Sinh hoạt	Nông nghiệp			Chăn nuôi	Thủy sản	Công nghiệp	Du lịch, dịch vụ
			RCP4.5	RCP8.5	Hạn hán, thiếu nước				
Năm 2030									
1	Thượng Bắc Khê	0,99	43,04	43,78	35,69	0,12	1,10	1,05	0
2	Hạ Bắc Khê	0,52	22,78	23,14	18,85	0,07	0,58	0,56	0
3	Hạ lưu Sông Kỳ Cùng	1,15	43,23	43,43	36,66	0,14	1,20	0,92	0,04
4	Hạ Bắc Giang	1,41	45,26	50,28	45,70	0,21	1,15	0,55	0,34
5	Hữu Bắc Giang	1,94	56,46	66,85	66,40	0,38	1,44	0,38	0,21
6	Trung lưu Kỳ Cùng	7,60	139,55	161,36	149,92	0,76	3,24	2,10	0,46
7	Đông Cao Lộc	2,16	36,55	31,18	28,11	0,14	1,55	1,16	0,39
8	Thượng Sông Thương	9,52	254,87	239,57	239,34	1,54	8,77	35,13	0
9	Thượng Kỳ Cùng	8,19	94,75	94,65	91,26	0,44	3,43	2,66	0
10	Thượng Lục Nam	1,63	35,61	36,04	35,92	0,19	1,07	0,97	0
11	Thượng Ba Chẽ	0,20	4,28	4,83	4,96	0,02	0,09	0,19	0
12	Thượng Tiên Yên	0,10	2,17	2,45	2,51	0,01	0,04	0,10	0
	Tổng	35,41	778,56	797,56	755,31	4,03	23,68	45,76	1,44
Năm 2050									
1	Thượng Bắc Khê	1,03	23,20	32,01	26,12	0,41	0,78	2,13	0
2	Hạ Bắc Khê	0,55	12,26	16,91	13,77	0,21	0,42	1,13	0
3	Hạ lưu Sông Kỳ Cùng	1,20	25,20	32,95	28,42	0,42	0,96	2,18	0,07
4	Hạ Bắc Giang	1,48	30,35	41,07	39,59	0,65	1,02	2,12	0,61
5	Hữu Bắc Giang	2,03	37,49	52,08	53,54	1,16	1,59	2,52	0,39
6	Trung lưu Kỳ Cùng	7,95	85,68	119,05	128,85	2,17	3,18	10,67	0,83
7	Đông Cao Lộc	2,26	19,36	19,40	19,19	0,40	1,73	3,57	0,71
8	Thượng Sông Thương	9,96	106,11	129,66	127,34	4,29	8,27	45,65	0
9	Thượng Kỳ Cùng	8,57	61,60	59,36	70,25	1,14	2,77	11,97	0
10	Thượng Lục Nam	1,71	24,47	23,63	29,36	0,46	0,83	2,80	0
11	Thượng Ba Chẽ	0,21	3,32	3,08	4,55	0,06	0,06	0,41	0
12	Thượng Tiên Yên	0,11	1,68	1,56	2,30	0,03	0,03	0,21	0
	Tổng	37,04	430,72	530,76	543,28	11,41	21,64	85,37	2,59

(2). Tính toán tài nguyên nước

Chi tiết về kết quả tính toán tài nguyên nước mặt cho các tiểu vùng các năm 2030, 2050 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 và trong điều kiện hạn hán, thiếu nước (ứng với tần suất $P = 75\%$) được trình bày cụ thể tại *Bảng 28*.

Chi tiết về kết quả tính toán tài nguyên nước dưới đất cho các tiểu vùng các năm 2030, 2050 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 và trong điều kiện hạn hán, thiếu nước (ứng với tần suất $P = 75\%$) được trình bày cụ thể tại *Bảng 28*

Chi tiết về kết quả tính toán lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho các tiểu vùng được trình bày cụ thể tại *Bảng 28*

(3). Cân bằng nước

a) Lượng nước có thể phân bổ

Căn cứ vào các tính toán về tài nguyên nước (dòng chảy) theo các kịch bản có thể tính lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước đến trừ đi lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu. Lượng nước có thể phân bổ cho các nhu cầu sử dụng trên các tiểu vùng cụ thể như sau:

Bảng 34: Lượng nước mặt có thể phân bổ cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản

Đơn vị: m³/s

TT	Tiểu vùng	Hiện trạng	RCP4.5		RCP8.5	
			2030	2050	2030	2050
1	Thượng Ba Chẽ	1,42	1,22	1,72	2,07	2,08
2	Thượng Tiên Yên	1,13	0,96	1,38	1,67	1,67
3	Thượng Lục Nam	6,63	5,12	8,63	9,33	9,61
4	Thượng Sông Thương	10,72	12,78	25,56	25,94	13,23
5	Đông Cao Lộc	3,57	1,76	4,41	3,18	3,78
6	Thượng Kỳ Cùng	15,82	10,79	19,55	18,37	19,93
7	Trung Lưu Kỳ Cùng	12,73	10,88	20,63	17,76	13,27
8	Hữu Bắc Giang	9,41	10,34	16,58	14,50	9,12
9	Hạ Bắc Giang	6,32	7,87	12,62	11,36	5,95
10	Thượng Bắc Khê	4,61	4,55	7,23	6,70	3,56
11	Hạ Bắc Khê	2,37	2,34	3,78	3,40	1,68
12	Hạ lưu Kỳ Cùng	5,66	5,61	8,97	8,07	4,26

b) Mô hình và kết quả tính toán cân bằng nước

Mô hình MIKE HYDRO Basin được sử dụng để tính toán cân bằng nước cho tỉnh Lạng Sơn.

Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho tỉnh Lạng Sơn, năm 2020 có 08 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước, trong đó, 04 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng Lục Nam (tháng VI), Thượng sông Thương và Đông Cao Lộc (tháng V ÷ VII), Thượng Kỳ Cùng (tháng V ÷ VI), 01 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và công nghiệp là Hữu Bắc Giang (tháng V ÷ VI), 03 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung lưu Kỳ Cùng (tháng V ÷ VII), Thượng Bắc Khê (tháng V ÷ VI), Hạ Bắc Khê (tháng VI). Tổng lượng nước bị thiếu là 81,13 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 77,81 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 0,01 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 3,305 triệu m³.

Đến năm 2030, theo kịch bản RCP4.5, có 04 tiểu vùng có khả năng xảy ra thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương, Đông Cao Lộc (thiếu nước trong 03 tháng từ tháng I đến tháng III), Thượng Kỳ Cùng (tháng II và III) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng II và III). Tổng lượng nước bị thiếu là 33,2 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 29,91 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 3,29 triệu m³. Theo kịch bản RCP8.5, có 05 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng Lục Nam (tháng IV và V), Thượng sông Thương và Đông Cao Lộc (tháng I ÷ V), Thượng Kỳ Cùng (tháng III ÷ V), Trung Kỳ Cùng (tháng III). Tổng lượng nước bị thiếu là 73,84 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 67,23 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 6,61 triệu m³.

Đến năm 2050, theo kịch bản RCP4.5, có 04 tiểu vùng có khả năng xảy ra thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương (tháng I ÷ II), Đông Cao Lộc (tháng I ÷ III), Thượng Kỳ Cùng (tháng II) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng II ÷ III). Tổng lượng nước bị thiếu là 14,2 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 11,8 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 2,4 triệu m³. Theo kịch bản RCP8.5, có 04 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương (02 tháng I và V), Đông Cao Lộc (02 tháng I và IV), Thượng Kỳ Cùng (tháng IV) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng IV). Tổng lượng nước bị thiếu là 9,81 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 7,32 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 2,49 triệu m³.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, đến năm 2030 và 2050, tất cả các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều xảy ra hiện tượng thiếu nước và thiếu tất cả các tháng trong năm. Năm 2030, 02 tiểu vùng thiếu nước đối với nông nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng lưu Kỳ Cùng và Trung Kỳ Cùng, 10 tiểu vùng còn lại thiếu nước đối với nông nghiệp và công nghiệp. Tổng lượng nước thiếu năm 2030 là 389,39 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 363,9 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 25 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 0,49 triệu m³. Năm 2050, 02 tiểu vùng thiếu nước đối với nông nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ vẫn là Thượng lưu Kỳ Cùng và Trung Kỳ Cùng, 10 tiểu vùng còn lại thiếu nước đối với nông nghiệp và công nghiệp. Tổng lượng nước thiếu năm 2050 là 349,52 triệu m³,

trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 302,17 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 46,46 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 0,89 triệu m³.

Tổng lượng nước thiếu năm 2050 nhỏ hơn năm 2030 là do ngành có nhu cầu nước lớn nhất là nông nghiệp giảm mạnh. Năm 2050 so với năm 2030, diện tích các loại cây trồng giảm mạnh, đặc biệt là cây lúa có nhu cầu nước tưới rất lớn, chỉ có cây lâu năm và cây ăn quả có diện tích tăng lên.

Bảng 35: Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản

TT	Tiểu vùng	Ngành	RCP4.5				RCP8.5				Hạn hán, thiếu nước			
			2030		2050		2030		2050		2030		2050	
			Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu
1	Thượng Ba Chẽ	Công nghiệp									0,11	I-XI	0,25	I-XI
		Nông nghiệp									3,30	I-XII	3,04	I-XII
2	Thượng Tiên Yên	Công nghiệp									0,06	I-XI	0,12	I-XI
		Nông nghiệp									1,67	I-XII	1,55	I-XII
3	Thượng Lục Nam	Công nghiệp									0,58	I-XI	1,67	I-XI
		Nông nghiệp					3,92	IV-V			24,09	I-XII	19,87	I-XII
		Du lịch, dịch vụ					0,3	IV-V						
4	Thượng Sông Thương	Công nghiệp									19,29	I-XI	25,07	I-XI
		Nông nghiệp	20,39	I-III	5,5	I-II	30,73	I-V	1,27	I,V	0,20	I-XI	0,36	I-XI
		Du lịch, dịch vụ	3,15	I-III	2,25	I-II	5,61	I-V	2,36	I,V				
5	Đông Cao Lộc	Công nghiệp									0,58	I-XI	1,80	I-XI
		Nông nghiệp	3,79	I-III	2,51	I-III	11,24	I-V	2,93	I,IV	16,88	I-XII	11,69	I-XII
		Du lịch, dịch vụ	0,06	I-III	0,09	I-III	0,1	I-V	0,06	I,IV				
6	Thượng lưu Kỳ Cùng	Công nghiệp									1,58	I-XI	7,12	I-XI
		Nông nghiệp	1,5	II-III	0,28	II	17,44	III-V	3,06	IV	61,41	I-XII	47,92	I-XII
		Du lịch, dịch vụ	0,08	II-III	0,06	II	0,12	III-V	0,07	IV	0,29	I-XI	0,53	I-XI
7	Trung Kỳ Cùng	Công nghiệp									1,06	I-XI	5,37	I-XI
		Nông nghiệp	4,23	II-III	3,51	II-III	3,9	III	0,06	IV	140,31	I-XII	123,53	I-XII

TT	Tiểu vùng	Ngành	RCP4.5				RCP8.5				Hạn hán, thiếu nước			
			2030		2050		2030		2050		2030		2050	
			Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu	Lượng thiếu	Tháng thiếu
		Du lịch, dịch vụ					0,48	III			0,20	I-XI	0,36	I-XI
8	Hữu Bắc Giang	Công nghiệp									0,19	I-XI	1,27	I-XI
		Nông nghiệp									37,75	I-XII	31,27	I-XII
9	Hạ Bắc Giang	Công nghiệp									0,28	I-XI	1,06	I-XI
		Nông nghiệp									26,14	I-XII	23,05	I-XII
10	Thượng Bắc Khê	Công nghiệp									0,53	I-XI	1,07	I-XI
		Nông nghiệp									20,42	I-XII	15,26	I-XII
11	Hạ Bắc Khê	Công nghiệp									0,28	I-XI	0,57	I-XI
		Nông nghiệp									10,77	I-XII	8,05	I-XII
12	Hạ lưu Kỳ Cùng	Công nghiệp									0,46	I-XI	1,10	I-XI
		Nông nghiệp									20,96	I-XII	16,59	I-XII
	Tổng	Nông nghiệp	29,91		11,8			67,23	7,32		363,90		302,17	
		Công nghiệp									25,00		46,46	
		Du lịch, dịch vụ	3,29		2,4			6,61	2,49		0,49		0,89	
		Tổng	33,2		14,2			73,84	9,81		389,39		349,52	

10.6.2.4. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước

a) Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước hiện đang cấp cho sinh hoạt, nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm sử dụng nguồn nước mặt trên các sông suối và nguồn nước dưới đất tại các lỗ khoan ở các đô thị và các lỗ khoan thuộc dự án “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn” do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia thực hiện trước đây (theo Quyết định số 264/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ) được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 36: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

TT	Xã, phường	Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt	Nguồn nước dự phòng
1	Đô thị Lạng Sơn	- Hồ Nà Tâm - Sông Kỳ Cùng	- Phụ lưu số 19 của sông Kỳ Cùng - Sông Quảng Lạc và suối Bản Bản - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại đô thị Lạng Sơn
2	Các xã thuộc Bình Gia cũ	Hồ Phai Danh	- Hồ Rọ Nặm - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Bình Gia, xã Tân Văn
3	Các xã thuộc Chi Lăng cũ	- Hang Mỏ Sục - xã Chi Lăng	- xã Chi Lăng - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Chi Lăng và các xã Vạn Linh, Bằng Mạc.
4	Các xã thuộc Hữu Lũng cũ	Sông Trung	- Suối Đồng Dưới - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Hữu Lũng và các xã Cai Kinh, Hữu Liên
5	Các xã thuộc Đình Lập cũ	- Suối Khuổi Tà - Hồ thủy điện Pắc Làng	- Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Đình Lập - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Thái Bình
6	Các xã thuộc Lộc Bình cũ	- Suối Nà Miu - Hồ Nà Cáy	- Suối Cầu 20 - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Lộc Bình - Sông Khuổi Cút - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Na Dương
7	Các xã thuộc Tràng Định cũ	Sông Bắc Khê	- Sông Khuổi Ngần - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Thất Khê và xã Quốc Khánh
8	Các xã thuộc Văn Lãng cũ	Sông Kỳ Cùng	- Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Na Sầm
9	Các xã thuộc Cao Lộc cũ	Mạng cấp nước của đô thị Lạng Sơn	- Phụ lưu số 19 của sông Kỳ Cùng - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Cao Lộc
10	Các xã thuộc Văn	Nguồn nước hang Pó Sút	- Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại xã Văn Quan và các xã Tân Đoàn, Tri Lễ

TT	Xã, phường	Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt	Nguồn nước dự phòng
	Quan cũ		
11	Các xã thuộc Bắc Sơn cũ	Nước dưới đất hang Kaster	- Suối Pắc Mỏ - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại các xã Vũ Lễ, Hưng Vũ

b) Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Để đề phòng trường hợp ô nhiễm các nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt, lượng nước dự phòng được cấp sẽ bằng nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt của người dân được cấp. Đối với tỉnh Lạng Sơn, việc xác định các nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt hiện chưa có quy định cụ thể nào. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của tổ chức WHO/UNICEF, mức đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt được lựa chọn là 20 l/người/ngày.đêm.

Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định thời gian cấp nước dự phòng tối thiểu 90 ngày để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

10.6.2.5. Đề xuất hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

(1) Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

* Hiện trạng mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

Trên lưu vực sông Kỳ Cùng hiện có 02 trạm giám sát tài nguyên nước (quan trắc số lượng và chất lượng) trên dòng chính sông Kỳ Cùng.

Bảng 37: Hiện trạng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt

TT	Tên trạm	Vị trí	Trên sông	Yếu tố giám sát	Hiện trạng	Ghi chú
1	Lạng Sơn	Phường Đông Kinh	Kỳ Cùng	Số lượng, chất lượng	Đang hoạt động	Mạng Quốc gia
2	Vân Mịch	Hồng Phong	Bắc Giang	Số lượng, chất lượng	Đang hoạt động	Mạng Quốc gia

* Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

- Cơ sở xác định

- + Đặc điểm tầng chứa nước;
- + Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
- + Ranh giới hành chính;
- + Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
- + Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;
- + Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.

- Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

+ Vị trí giám sát phải không chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

+ Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

+ Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 224/QĐ-TTg năm 2024, ngày 7/03/2024 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Lưu vực sông chảy qua ranh giới hành chính giữa 2 quốc gia Việt Nam và Trung Quốc; giữa 2 tỉnh.

- Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt

Theo quyết định số 289/QĐ-TTg năm 2024, ngày 8/04/2024 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch trạm khí tượng thủy văn quốc gia quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn sẽ có 6 trạm.

Căn cứ vào nguyên tắc xác định điểm quan trắc, đặc điểm nguồn nước, khai thác, sử dụng nước và hệ thống mạng quan trắc trên địa bàn tỉnh, trong thời kỳ quy hoạch, đề xuất bổ sung 20 điểm quan trắc giám sát khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như hình và bảng dưới đây.

(Chi tiết tại phụ lục 28)

(2) Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

* Đề xuất hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Chức năng nguồn nước, đặc điểm nguồn nước, trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước, môi trường, ranh giới hành chính, mật độ, phân bố, quy mô của các nguồn xả nước thải, nguồn nước dự phòng trong trường hợp có ô nhiễm nguồn nước việc xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc được thực hiện theo nguyên tắc:

Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện khu vực tiếp nhận nước thải vào nguồn nước, đối tượng xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước;

Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc xây dựng trạm và thực hiện việc giám sát;

Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải kết

hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác; phải phù hợp với quy hoạch mạng quan trắc tài nguyên và môi trường.

Trên cơ sở hiện trạng chất lượng nước, đặc điểm nguồn xả nước thải các vị trí giám sát và kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát được xác định cụ thể như bảng sau đây:

Bảng 38: Mạng giám sát xả thải vào nguồn nước

TT	Tên điểm giám sát	Ký hiệu	X	Y	Trên sông	Vị trí
1	Ba Chẽ	GS-BC	500.474	2.368.300	Ba Chẽ	Xã Châu Sơn
2	Tiên Yên	GS-TY	487.495	2.364.175	Tiên Yên	Xã Châu Sơn
3	Lục Nam	GS-LN	473.049	2.365.920	Lục Nam	Xã Thái Bình
4	Sông Thương 1	GS-ST1	419.552	2.384.758	Sông Thương	xã Chi Lăng
5	Sông Thương 2	GS-ST2	404.871	2.371.983	Sông Thương	Xã Tuấn Sơn
6	Cao Lộc	GS-CL	461.976	2.430.314	Sông nhỏ	Xã Cao Lộc
7	Kỳ Cùng 1	GS-KC1	476.561	2.402.110	Kỳ Cùng	Xã Lợi Bắc
8	Kỳ Cùng 2	GS-KC2	448.619	2.416.941	Kỳ Cùng	Phường Tam Thanh
9	Kỳ Cùng 3	GS-KC3	433.010	2.421.294	Kỳ Cùng	Xã Diêm He
10	Kỳ Cùng 4	GS-KC4	433.099	2.439.019	Kỳ Cùng	Xã Văn Lăng
11	Kỳ Cùng 5	GS-KC5	424.497	2.454.312	Kỳ Cùng	Xã Tràng Định
12	Kỳ Cùng 6	GS-KC6	440.429	2.455.487	Kỳ Cùng	Xã Quốc Việt
13	Mô Pía 1	GS-MP1	432.731	2.425.572	Mô Pía	Xã Văn Quan
14	Bắc Giang 1	GS-BG1	395.266	2.458.000	Bắc Giang	Xã Quý Hoà
15	Bắc Giang 2	GS-BG2	404.469	2.447.239	Ta Kiu	Xã Thiện Hoà
16	Bắc Giang 3	GS-BG3	422.825	2.453.580	Bắc Giang	Xã Tràng Định
17	Bắc Khê 1	GS-BK1	410.802	2.474.005	Phụ lưu Bắc Khê	Xã Thát Khê
18	Bắc Khê 2	GS-BK2	417.748	2.473.273	Phụ lưu Bắc Khê	Xã Quốc Khánh
19	Bắc Khê 3	GS-BK3	416.278	2.465.236	Bắc Khê	Xã Thát Khê
20	Bắc Khê 4	GS-BK4	421.222	2.459.581	Bắc Khê	Xã Tràng Định

* Thông số quan trắc

Quan trắc các thông số hóa lý cơ bản: 22 thông số (nhiệt độ, pH, Độ đục, DO, TDS, EC, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Nitrit, Nitrat, P-PO₄³⁻, Clorua, TKN, TP, Fe, Pb, Cd, Zn, Cu, Coliform).

Quan trắc trầm tích: 4 thông số (As, Pb, PCB, HCBVTX clo hữu cơ).

Quan trắc thủy sinh vật: 3 thông số (Thực vật nổi, Động vật nổi, Động vật đáy).

Quan trắc các thông số đặc thù: 5 thông số (As, Hg, CN-, HCBVTV clo hữu cơ và Tổng dầu, mỡ).

* Thời gian và tần suất quan trắc

Công tác quan trắc chất lượng nước phải tuân thủ quy trình, quy phạm do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Theo đó, tần suất quan trắc là 14 lần/năm, trong đó mỗi tháng 1 lần vào 7h00 ngày 15 hàng tháng. Mùa lũ quan trắc thêm 1 lần vào thời gian mực nước cao nhất của trận lũ giữa mùa. Mùa kiệt thêm 1 lần vào thời gian mực nước thấp nhất theo số liệu thống kê nhiều năm.

10.6.2.6. Đề xuất các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

(1) Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước mặt

Trong thời kỳ quy hoạch, để phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cần xây dựng thêm 06 hồ chứa, gồm:

Bảng 39: Danh mục công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước thời kỳ quy hoạch

TT	Công trình	Sông	Vị trí	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Mục tiêu
Tiểu vùng Thượng Lục Nam					
1	Hồ chứa	Lục Nam	Sau nhập lưu suối Giao Biêng	4,3	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Thượng sông Thương					
2	Hồ chứa	Thương	Sau nhập lưu suối Cáp	6,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
3	Hồ chứa	Trung	Sau nhập lưu suối Đồng Dưới	30	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Đông Cao Lộc					
4	Hồ chứa	Suối Pò Nhùng	Sau nhập lưu suối Khuổi Hiên	6,0	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
5	Hồ chứa	Suối Cò Riền	Sau nhập lưu suối Khao Báy	5,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng					
6	Hồ chứa	Sông Kỳ Cùng	Sau nhập lưu suối Phai Sản	4,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp

Trên sông Lục Nam xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích $Whi = 4,3$ triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Giao Biêng với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên sông Thương xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích $Whi = 6,4$ triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Cáp với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên sông Trung xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích $Whi = 30$ triệu

m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Đồng Dưới với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên suối Pò Nhùng xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 6,0 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Khuổi Hiên với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên suối Cò Riền xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 5,4 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Khao Bậy với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên sông Kỳ Cùng xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 4,4 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Phai Sản với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên sông Kỳ Cùng đang xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải với dung tích hữu ích Whi = 147,72 triệu m³ với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước đảm bảo cấp nước cho các đối tượng sử dụng của tiểu vùng Thượng lưu sông Kỳ Cùng và một phần của tiểu vùng Trung lưu sông Kỳ Cùng.

(2) Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất

Đoạn từ sau hồ Bản Lải đến nhập lưu sông Mỏ Pia, để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước còn thiếu vào năm 2030, 2050, cần thiết phải thăm dò, đánh giá chi tiết, tìm kiếm nguồn nước trong các tầng chứa nước có khả năng đáp ứng cho các mục đích công nghiệp và sinh hoạt với tổng nhu cầu sử dụng 7,65 triệu m³/ngày, công trình tìm kiếm, khai thác nước dự kiến như sau:

Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Neogen (n), với diện tích khu vực thăm dò 56,16 km². Trữ lượng có thể khai thác 17.896m³/ngày, lượng nước dưới đất dự kiến khai thác là 5.000 m³/ngày tương ứng 1,78 triệu m³/năm, chiều sâu khai thác hợp lý từ 95m đến 120m.

Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Creta (k), với diện tích khu vực thăm dò khoảng 150 km². Trữ lượng có thể khai thác 62.386 m³/ngày, lượng nước dưới đất dự kiến khai thác là 15.900 m³/ngày tương ứng 5,87 triệu m³/năm, chiều sâu khai thác hợp lý từ 100m đến 120m.

10.6.3. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

10.6.3.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Bảo vệ và phát triển rừng

Trong những năm qua, công tác bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương tỉnh Lạng Sơn đã được chú trọng, công tác bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ đã được tăng cường, tuy nhiên vẫn xảy ra tình trạng xâm canh một vài diện tích nhỏ gần các khu dân cư. Ngoài ra, một số điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tồn tại tình trạng khai thác gỗ và nhựa thông làm ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan môi trường du lịch. Do vậy, để đảm bảo duy trì vẻ đẹp, cảnh quan môi trường tự nhiên phục vụ du lịch, cần triển khai áp dụng các quy định về phí BVMT

rừng. Việc suy thoái rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ gây tác động tiêu cực rất lớn đến việc hình thành, duy trì nguồn cung cấp nước cho nước mặt và nước dưới đất.

b) Bảo vệ sông suối ao, hồ

Tiếp tục bảo vệ sông, suối, ao, hồ trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm: 108 đoạn sông suối với tổng chiều dài 202,2km và 24 hồ chứa có dung tích từ 1 triệu m³ trở lên; Danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm 292 hồ, 53 ao không được san lấp để phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(Chi tiết tại phụ lục 29, 30)

Hiện nay các hồ chứa trên lưu vực vẫn đang được nâng cấp sửa hàng năm theo nhiệm vụ của từng hồ do đó không xảy ra tình trạng suy thoái, lấn chiếm, san lấp. Trong kỳ quy hoạch cần phải tăng cường các biện pháp bảo vệ duy trì diện tích rừng trong phạm vi lưu vực hồ, cấm mốc hành lang bảo vệ sông suối, ao, hồ, trong đó, ưu tiên các nguồn nước trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Về bảo vệ nguồn nước mặt, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1919/QĐ-UBND, năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh; Quyết định số 982/QĐ-UBND của UBND tỉnh phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các đoạn sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Danh mục bao gồm 03 sông được chia thành 07 đoạn (sông Kỳ Cùng được chia thành 03 đoạn, sông Thương được chia thành 02 đoạn, sông Bắc Giang được chia thành 02 đoạn) và 10 hồ. Trong khi môi trường nước mặt các sông vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải thì có tới 07/10 hồ đã vượt quá sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ.

Bảng 40: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt sông

TT	Sông, suối	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Chiều dài đoạn sông (Km)	Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s)	Tọa độ (VN 2000, 107 độ 15 phút múi chiều 3)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày)					
							Điểm đầu	Điểm cuối	TSS	BOD	COD	Amoni	Nitrate	Phosphate
1	Sông Kỳ Cùng	Bằng Giang-Kỳ Cùng	Đoạn 1	Gần khu vực ranh giới xã Kiên Mộc đến hết xã Lộc Bình	70	14,1	X: 499.997 Y: 2.392.601	X: 458.300 Y: 2.412.053	24.936	15.568	18.238	1.745	6.957	242
			Đoạn 2	Bắt đầu phường Kỳ Lừa đến cầu Khánh Khê	25	18,9	X: 458.300 Y: 2.412.053	X: 438.779 Y: 2.419.881	27.079	17.626	15.392	3.331	7.721	214
			Đoạn 3	Từ cầu Khánh Khê đến hết địa bàn xã Quốc Việt	120	34,4	X: 444.284 Y: 2.419.373	X: 443.481 Y: 2.458.021	59.709	35.379	41.181	4.810	15.279	631
2	Sông Thương	Sông Thương	Đoạn 1	Thuộc các xã: Chiến Thắng, Nhân Lý, Chi Lăng, Quan Sơn	60	5,5	X: 439.779 Y: 2.400.584	X: 421.577 Y: 2.385.125	4.820	4.601	5.004	392	1.876	59
			Đoạn 2	Thuộc các xã: Tân Thành, Cai Kinh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn	55	30,7	X: 421.577 Y: 2.385.125	X: 404.817 Y: 2.371.687	43.999	34.788	38.952	3.413	14.941	355
3	Sông Bắc Giang	Bằng Giang-Kỳ Cùng	Đoạn 1	Xã Trảng Định đến xã Văn Lãng, Na Sầm, Điềm He, Hoàng Văn Thụ	30	3,6	X: 423.679 Y: 2.455.253	X: 419.772 Y: 2.446.900	7.226	6.976	7.314	667	2.867	101
			Đoạn 2	Xã Trảng Định, Văn Lãng, Hồng Phong, Quý Hòa, Hoa Thám	35	28,8	X: 419.772 Y: 2.446.900	X: 395.241 Y: 2.458.165	44.625	38.574	44.189	3.181	15.977	452

Nguồn: Sở NNMT tỉnh Lạng Sơn

Bảng 41: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ

TT	Tên công trình	Địa phận	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày)					
			TSS	BOD5	COD	Amoni	Nitrate	Phosphate
1	Hồ Nà Tâm	Phường Tam Thanh	652	-221	-154	-14	420	12
2	Hồ Thâm Sinh	Phường Tam Thanh	2.480	-382	-94	-12	809	17
3	Hồ Phai Loạn	Phường Tam Thanh	-1.517	-21.361	-45.214	-7.172	-8.717	-200
4	Hồ Nà Cáy	xã Na Dương	9.097	-3.687	-3.176	-243	820	-265
5	Hồ Bản Quyền	xã Văn Quan	15.827	12.293	24.371	884	10.151	298
6	Hồ Bản Nằng	Xã Tân Đoàn	3.452	2.719	5.241	201	2.283	64
7	Hồ Phai Danh	Xã Bình Gia	-2.216	710	2.493	69	1.763	96
8	Hồ Tam Hoa	Xã Hưng Vũ	797	530	1.716	38	834	35
9	Hồ Pắc Làng	xã Thái Bình	34.649	-1.516	2.042	-464	4.972	-136
10	Hồ Nà Chảo	Xã Quốc Khánh	2.003	-73	251	8	580	10

Nguồn: Sở NNMT tỉnh Lạng Sơn

c) Bảo vệ miền cấp nước dưới đất

Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Việc hạn chế khai thác nước dưới đất tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND, năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, bao gồm vùng hạn chế 1 có diện tích 9,83 km², vùng hạn chế 3 có diện tích 76,21 km², vùng hạn chế 4 có diện tích 38,439 km², vùng hạn chế hỗn hợp có diện tích 0,467 km² (chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và 3).

Đề xuất các giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất

Giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất thực hiện theo Quyết định số 278/QĐ-UBND năm 2022 về việc Phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn với diện tích 124,479 km² (Diện tích vùng hạn chế 1, 3, 4) với tổng số 159 vùng hạn chế. Trong đó vùng hạn chế 1 có diện tích 9,83 km², vùng hạn chế 3 có diện tích 76,21 km², vùng hạn chế 4 có diện tích 38,439 km², vùng hạn chế hỗn hợp có diện tích 0,467 km² (không tính vào diện tích thực hiện dự án do là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và 3).

Trong đó, xác định được 31 công trình thuộc các vùng hạn chế khai thác 3. Trong 31 công trình trên thì có 24 công trình giấy phép khai thác còn hiệu lực khai thác với tổng lưu lượng đang khai thác là 15.923,5 m³/ngày, 7 công trình đã hết thời hạn khai thác (TL1, TL2, ĐK1, TC, ĐM, KV1, KV2) nhưng vẫn đang hoạt động với tổng lưu lượng đang khai thác là 45,0 m³/ngày.

Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cũng đã được đưa ra đối với từng công trình đã hết thời hạn khai thác và còn hiệu lực giấy phép tại các vùng hạn chế 3. Kế hoạch và lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cũng đã được đưa ra đối với từng công trình.

Ngoài ra, để phòng ngừa suy thoái miền cấp nước dưới đất, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Trồng, bảo vệ rừng, tăng diện tích rừng che phủ: Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ nguồn cấp tự nhiên của tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất, mục tiêu bảo vệ, phá triển rừng trong kỳ quy hoạch.

- Giám sát các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước như các KCN, khu chế xuất, làng nghề, khu vực tuyển khoáng, khu vực đông dân cư, khu vực chôn lấp chất thải, nghĩa trang, bãi rác ...nếu phát hiện cần có biện pháp di dời, phòng ngừa;

- Lập đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất, cụ thể như sau: Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tính từ miệng giếng không nhỏ hơn 20 m đối với công trình có quy mô trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm và không nhỏ hơn 30 m đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

- Cần phải theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu

vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Tăng cường trách nhiệm của các hộ khai thác nước, tăng cường ý thức cộng đồng trong công tác bảo vệ, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước dưới đất.

10.6.3.2. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt

Mặc dù các kết quả điều tra, khảo sát và báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất tại các địa phương, bao gồm cả tỉnh Lạng Sơn, cho thấy chưa có khu vực nào xuất hiện tình trạng suy thoái, cạn kiệt các tầng chứa nước. Tuy nhiên để đảm bảo việc khai thác, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất của Tỉnh, trước khi khai thác phải nghiên cứu, đánh giá chi tiết đặc điểm và mức độ đáp ứng của tầng chứa nước cho từng quy mô khai thác.

10.6.3.3. Bảo vệ chất lượng nước mặt

a) Yêu cầu phòng, chống và khắc phục ô nhiễm nguồn nước trong kỳ quy hoạch

- *Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị*

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải;

+ Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...;

- *Bảo vệ chất lượng nước, môi trường KCN và CCN*

+ Phân đầu đến năm 2030 phải đảm bảo 100% các KCN tập trung phải hoàn tất việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn xả ra môi trường;

+ Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các KCN.

- *Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu vực nông thôn*

+ Tiếp tục thực hiện chương trình nông thôn mới.

+ Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- *Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường*

+ Thường xuyên quan trắc chất lượng nước. Thu phí nước thải, phí BVMT. Ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường. Định kỳ và đột xuất kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án. Xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường.

b) Giải pháp phục hồi nguồn nước có chất lượng nước bị ô nhiễm

Giải pháp công trình

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các KCN.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung trên địa bàn đô thị Lạng Sơn và các đô thị khác.

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

Giải pháp phi công trình

- Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- + Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;

- + Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh.

- + Đối với NTCN: Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

- + Đối với NTYT: Các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

- + Đối với nước thải khác: Các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

10.6.3.4. Bảo vệ chất lượng nước các tầng chứa nước

Giải pháp công trình

- Tại khu vực tập trung đông dân cư như đô thị Lạng Sơn, tại các khu vực bệnh viện cần phải xây dựng các công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường phải đạt theo quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Tại các KCN, CCN, phải có hệ thống xử lý nước thải. Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường phải đạt theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Đối với các lỗ khoan thăm dò, khai thác mà không sử dụng nữa, cần triệt để tiến hành trám lấp

Giải pháp phi công trình

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác, thăm dò nguồn nước dưới đất;

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước dưới đất;

- Thu phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước dưới đất theo đúng quy định của Nghị Định 82/2017/NĐ-CP, Nghị định số 41/2021/NĐ-CP;

- Tiến hành điều tra, rà soát các lỗ khoan khai thác hư hỏng, các lỗ khoan thăm dò, tìm kiếm không sử dụng để trám lấp theo đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra, quan trắc mực nước, chất lượng nguồn nước tại công trình khai thác nước dưới đất để kịp thời phát hiện các hiện tượng suy thoái, ô nhiễm nguồn nước để có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

10.6.4. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra thuộc phạm vi, tính chất liên xã

(1) Giải pháp công trình

- Tổ chức duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã bị xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn. Đặc biệt là các công trình hồ chứa là công trình trọng điểm phòng chống lụt bão, lũ quét của tỉnh và các hồ chứa có dung tích trên 1 triệu m³.⁹⁷

- Gia cố các đoạn bờ sông bị sạt lở, đặc biệt là sông Kỳ Cùng. Tổ chức kè bờ cho các đoạn xung yếu. Đánh giá các đoạn bờ sông có nguy cơ sạt lở và cắm mốc cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông.

- Ở các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng và công trình công cộng khác kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân khi có thiên tai.

⁹⁷ Hiện có một số công trình không thể tích nước đến mực nước dâng bình thường, một số công trình nước thấm mạnh qua mái hạ lưu như đập đất hồ Bán Cườm, phường Kỳ Lừa; Hồ Khuôn Tùng, Cao Lan (xã Quốc Khánh); tràn xả lũ hồ Khuổi Chu (xã Cao Lộc) do nước phun ra với áp lực lớn từ phần tiếp giáp giữa đập tràn và tường cánh nên luôn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn; một số công trình cánh cống lấy nước hỏng, van đóng mở bị rò nước như cống đập Cao Lan, Hua Khao, Nà Ái, (xã Quốc Khánh); hồ Phai Châu, đập Nà Tranh và Nà Chia, (xã Hoàng Văn Thụ)

(2) Giải pháp phi công trình

a) Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, tài nguyên nước

Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, KHCN nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, tài nguyên nước.

Xây dựng bộ bản đồ chi tiết nguy cơ các loại hình thiên tai cho tỉnh Lạng Sơn.

Kịp thời thông tin, truyền tải các bản tin dự báo, cảnh báo đến các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng để chủ động phòng tránh thiên tai, , tài nguyên nước.

b) Tăng cường công tác trồng rừng

Tăng cường trồng rừng ở các vùng đất trống, đồi trọc để điều tiết dòng chảy, đặc biệt là các khu vực thượng lưu của các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

c) Tăng cường công tác quản lý

Thường xuyên rà soát, bổ sung, kiện toàn, phân công nhiệm vụ cho thành viên trong Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

Nâng cao năng lực Văn phòng thường trực các cấp đối với cả cấp tỉnh và cấp xã.

Bổ sung cơ sở vật chất trang thiết bị, ứng dụng KHCN, xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ hỗ trợ điều hành ứng phó thiên tai.

Thường xuyên rà soát và xây dựng, ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh.

Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

Sẵn sàng phương châm bốn tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.

Xây dựng quy chế hoạt động, hướng dẫn triển khai thực hiện và thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung để Quỹ phòng chống thiên tai của tỉnh Lạng Sơn hoạt động hiệu quả.

Thường xuyên tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

Tăng cường công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

(3) Giải pháp quản lý nhà nước về tài nguyên nước

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của trung ương;

- Triển khai có hiệu quả các dự án phát triển tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ đề ra;

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát.

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;

- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp chính quyền trong quản lý khai thác, sử dụng nước, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

10.7. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu

10.7.1. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

Bảo đảm chủ động, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và rủi ro trước tác động của BĐKH thông qua nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, quản lý nhà nước; đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng. Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất; tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

Mục tiêu cụ thể:

- Các ngành, các lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ khí nhà kính. 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”;

- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực; các công trình hạ tầng trọng yếu thích ứng với BĐKH được hoàn thành với các tiêu chuẩn an toàn trước thiên tai. Kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân đối được nguồn nước phục vụ phát triển KT - XH. Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở trên địa bàn.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực;

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét; Bảo đảm ít nhất 95% dân số được cung cấp nước hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 65% dân số được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn; đáp ứng nhu cầu về phòng, chống dịch, bệnh và các bệnh mới phát sinh do BĐKH.

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng thích ứng với BĐKH; phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, cân bằng dinh dưỡng. Duy trì độ che phủ của rừng khoảng 65%; diện

tích các khu bảo tồn thiên nhiên đạt 17,5% trong tổng 3 loại rừng.

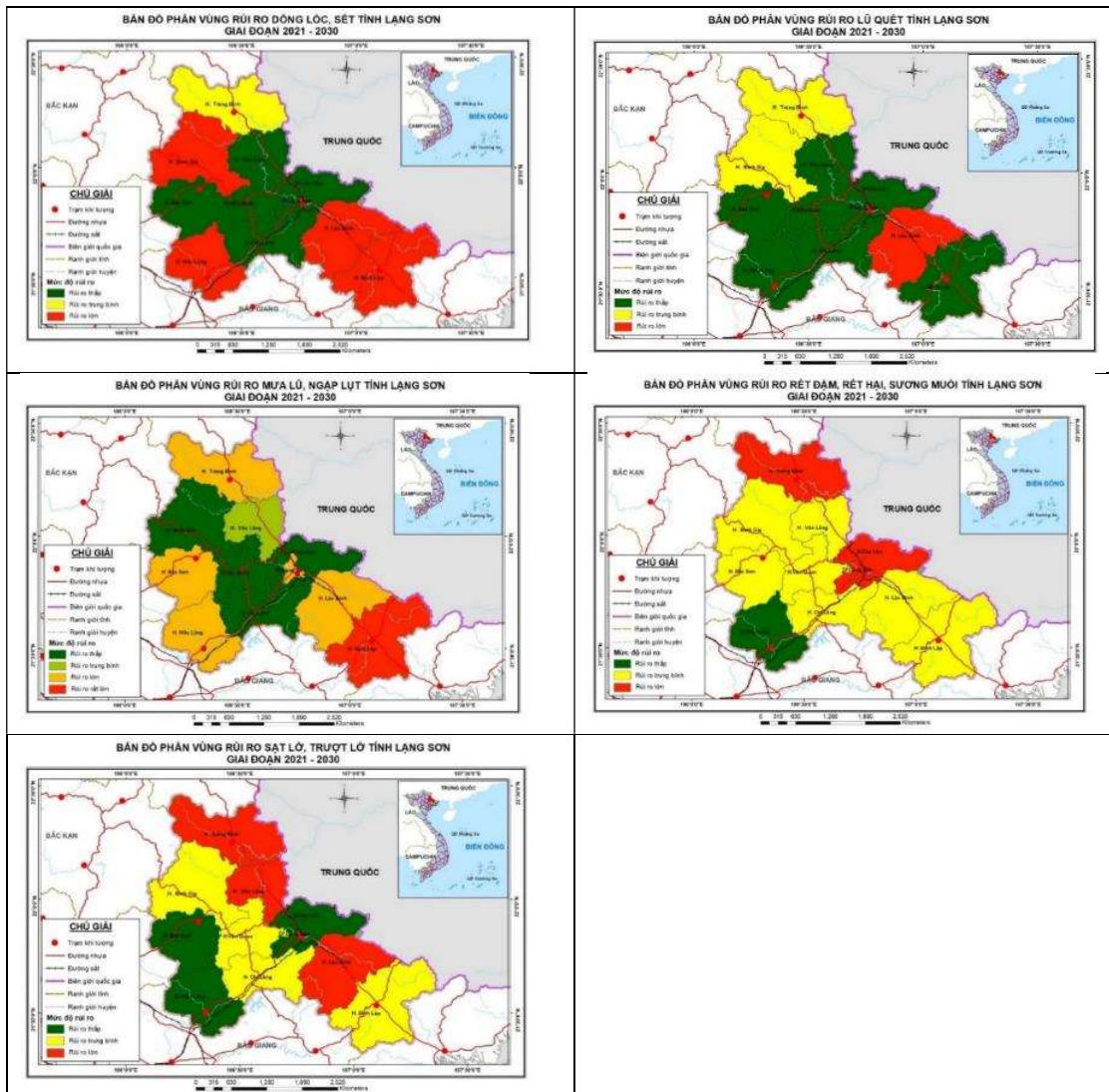
10.7.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Dựa trên các kịch bản BĐKH, đánh giá hiện trạng tình hình thiên tai và tiêu chí phân cấp độ rủi ro thiên tai được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021. Kết quả đánh giá hiện trạng, mức độ ảnh hưởng, nguy cơ và tác động của các loại hình thiên tai, báo cáo đã đưa ra phân vùng rủi ro thiên tai tại tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 được thể hiện ở bảng dưới.

Đối với loại hình thiên tai mưa lũ và ngập lụt dựa trên hiện trạng thiên tai và tiêu chí phân cấp báo cáo phân làm 4 cấp bao gồm các vùng rủi ro thấp, rủi ro trung bình, rủi ro lớn và rủi ro rất lớn.

Đối với các loại hình thiên tai khác: sạt lở, trượt lở đất, rét đậm rét hại, sương muối, đông lạnh sét. Lũ quét được phân làm 3 cấp bao gồm rủi ro lớn, rủi ro trung bình và rủi ro thấp.

Hình 2: Sơ đồ phân vùng rủi ro một số loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng đến tỉnh Lạng Sơn



10.7.3. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

a) Nguyên tắc

Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

b) Cơ chế phối hợp

Thực hiện theo Nghị định 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật đề điều.

10.7.4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH

Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

Ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản, vùng trồng na ở các xã: Hữu Liên, Tân Thành, Cai Kinh; vùng trồng bưởi Diễn, cam, táo đại ở các xã: Vân Nhâm, Hữu Lũng, Tân Thành, Cai Kinh; dứa ở Tuấn Sơn,... Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và

GlobalGAP;

Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng NTM; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

10.7.5. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

10.7.5.1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông.

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ $0,6 \div 1,2$ km/km², tập trung trong ba lưu vực sông lớn, bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam, sông Phố Cũ, sông Đồng Khuy. Các sông này thường xuất hiện lũ do ảnh hưởng của các đợt mưa lớn kéo dài, mưa lớn do hoàn lưu sau bão, ATNĐ gây ảnh hưởng lớn đến người và tài sản.

a) Xác định mực nước lũ thiết kế

Lượng nước mùa lũ chiếm từ 70-75% tổng lượng nước cả năm. Do điều kiện khí hậu đồi núi bị cắt xẻ mạnh và điều kiện địa chất, thổ nhưỡng cùng thảm phủ thực vật phong phú, đa dạng nên chế độ dòng chảy lũ nói riêng và chế độ thủy văn nói chung khá phức tạp.

Theo số liệu thống kê từ năm 1958 đến nay trên sông Kỳ Cùng ngày 23/7/1986 xuất hiện lũ lớn nhất với $Q_{\max}=4.520\text{m}^3/\text{s}$ tương đương với tần suất $P=1,0\%$; Trận lũ lớn thứ 2 là trận lũ năm 2008, đỉnh lũ lúc 24h ngày 26/9/2008 đạt mức 257,79 m, trên mức báo động 3 là 1,79 m, với $Q_{\max}=2.820\text{m}^3/\text{s}$ tương đương với tần suất $P=8\%$. Lũ lớn nhất trong năm không những có thể xuất hiện trong tất cả các tháng mùa lũ (5-9) mà ngay cả những tháng mùa cạn (10-3) hàng năm. Theo thống kê thì tần suất xuất hiện lớn nhất rơi vào tháng 7,8 (tháng VII là 36,5%, tháng VIII là 26,9%, tháng VI, IX chiếm 25% là 11,8%, lũ sớm trước tháng 6 chiếm 5,7%, lũ muộn sau tháng 9 chiếm 5,8%).

Tại Văn Mịch - Bắc Giang, lũ lớn nhất năm lại xuất hiện tập trung vào tháng VIII với $P = 32,0\%$, tháng VII với $p=28\%$. Cả 2 tháng VI, IX có lũ lớn nhất năm xuất hiện với $p=26\%$.

Bảng 42: Đặc trưng dòng chảy trên các sông tỉnh Lạng Sơn

TT	Trạm	Sông	Thời kỳ	F (km ²)	Q _{max} (l/skm ²)	M max (l/skm ²)	Thời gian xuất hiện
1	Bản Lải	Kỳ Cùng	1966-1976	459	1540	3555	31/8/1968
2	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	1958-2009	1560	4520	2897	23/7/1986
3	Văn Mịch	Bắc Giang	1960-1976	2360	2460	1042	27/7/1966
4	Bắc Khê	Bắc Khê	1967-1976	591	383	648	8/1968
5	Hữu Lũng	Trung	1962-1981	1220	895	733	27/VII/1973
6	Chi Lăng	Thương	1961-1976	247	660	2672	23/VII/1971

Các hệ thống sông địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều không có hệ thống đê, tiêu chuẩn chống lũ của các sông được áp dụng theo Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo đó:

- Đối với đoạn sông trên địa bàn tỉnh thuộc hệ thống sông Thương, sông Lục Nam: tần suất thoát lũ là 2%

- Đối với sông Kỳ Cùng: tần suất thoát lũ là 1% .

- Tần suất chống lũ TP Lạng Sơn cũ là 1%.

- Không gian thoát lũ: không gian thoát lũ của hệ thống sông tỉnh Lạng Sơn được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 bờ sông phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng là 1% đối với sông Kỳ Cùng và 2% đối với sông Thương, sông Lục Nam.

b) Phương án phòng chống lũ trên các tuyến sông:

- Phương án trước mắt:

+ Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân ở khu vực ven sông, suối, khu vực trũng thấp vùng hạ lưu khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra.

+ Xây dựng các phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...

+ Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai.

+ Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

- Phương án lâu dài

Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống.

10.7.5.2. An toàn hồ chứa

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện có 174 hồ chứa nước đều được đăng ký an toàn đập tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo và cung cấp các thông tin có liên quan đến việc quản lý an toàn đập theo đúng quy định.

Lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa đối với các hồ chứa chưa có quy trình vận hành;

Hàng năm xây dựng phương án PCTT và TKCN của các hồ chứa, phương án bảo vệ đập.

Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa: xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du: 6 lưu vực sông (sông Lục Nam, sông Thương, sông Trung, suối Pò Nhùng, suối Cò Riền, sông Kỳ Cùng); cần phải xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt vùng hạ du thêm 31 hồ chứa.

10.7.5.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.

- Cải tạo, nạo vét lòng dẫn, trục tiêu để tăng khả năng tiêu thoát nước tại các vùng dân cư tập trung và đô thị Lạng Sơn.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao như xã Thái Bình, xã Châu Sơn, xã Dương, xã Mẫu Sơn, Công Sơn; Khánh Khê, Văn Quan, Tri Lễ, Hoàng Văn Thụ; Hội Hoan, Na Sầm, Thuy Hùng, Hồng Phong, Thiện Thuật, Kháng Chiến,...

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, lấn chiếm bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy không gây cản trở thoát lũ.

- Nghiên cứu, xây dựng công trình tiêu, thoát lũ tại một số khu vực thường xuyên bị ngập cục bộ khi mưa lớn gồm đô thị Lạng Sơn, xã Bình Gia, xã Bắc Sơn và một số xã như Hữu Lũng, Chi Lăng, Tân Đoàn, Tân Tri, Vạn Linh, Thất Khê và Tràng Định.

- Hoàn thiện đường quản lý vận hành các hồ chứa để kết nối với hệ thống đường giao thông, phục vụ công tác quản lý vận hành, ứng phó giờ đầu với các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

- Nghiên cứu, xây dựng phương án bố trí quỹ đất để sắp xếp, di dời dân cư sinh sống tại những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Duy trì, bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn

- Giai đoạn 2026 – 2030: Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi, hư hỏng: 183 công trình/cụm công trình thủy lợi bao gồm: 56 hồ chứa; 70 phai, đập dâng; 34 trạm bơm và 23 cụm công trình thủy lợi.

- Tiếp tục triển khai xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải giai đoạn 2

- Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cẩm Sơn (xã Cai Kinh); Hồ chứa nước Slam Kha (xã Tràng Định)

- Xây mới 46 công trình/cụm công trình thủy lợi, gồm 25 hồ chứa, 12 đập dâng, 8 trạm bơm và 1 cụm công trình thủy lợi.

Dự án Cắt lũ và chống ngập lụt, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng khu vực dân cư các xã Thất Khê, Tràng Định.

Dự án kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Dự án Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ lũ, ngập lụt, sạt lở đất tỉnh Lạng Sơn trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

Dự án chống ngập lụt, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng khu vực dân cư xã Bắc Sơn,

Dự án cắt lũ chống ngập lụt bảo vệ môi trường khu vực Đồng Ý (xã Tân Tri) đến suối lớn kết nối xã Thiện Long, tỉnh Lạng Sơn

Dự án chống ngập lụt, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng khu vực dân cư Lũng Thúm, xã Tân Đoàn;

Dự án tiêu thoát nước chống úng ngập khu vực Lũng Na – Đông Thành, xã Vạn Linh

Dự án tiêu thoát nước chống úng ngập khu vực Gia Lộc (Lũng Soóc-Lũng Mản), xã Bằng Mạc.

10.7.6. Giải pháp phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

10.7.6.1. Giải pháp quản lý rủi ro thiên tai

- Lập rà soát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

+ Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm ở các cấp.

+ Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ lưu vực sông Kỳ Cùng.

+ Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai.

+ Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

+ Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT- TKCN tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

+ Bảo đảm hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn thời kỳ 2021-2030.

+ Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai.

+ Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng các chính sách trong công tác BVMT, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, chế tài xử phạt để giảm thiểu các hoạt động khai thác trái phép, gây ô nhiễm đến môi trường sống và gây BĐKH.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai

+ Kiện toàn tổ chức, quy chế hoạt động, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai các cấp.

+ Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT.

+ Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực, lực lượng PCTT và TKCN. Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.

+ Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh cùng tham gia phòng chống thiên tai.

+ Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và TKCN cấp tỉnh (5 năm 1 lần); cấp xã (2 năm 1 lần).

+ Lồng ghép phối hợp xây dựng 1 tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai bao gồm (Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục,...)

- *Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo cấp tỉnh*

+ Thiết lập hệ thống dữ liệu đồng bộ, nâng cấp công nghệ dự báo, cảnh báo thiên tai.

+ Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, mực nước.

+ Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập, sạt lở đất, lũ.

+ Nâng cao năng lực công tác dự báo, cảnh báo thiên tai.

+ Xây dựng các đơn vị truyền thông các cấp.

Nâng cao kiến thức, nhận thức phòng chống thiên tai

10.7.6.2. Các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai

(1) Đối với các loại hình thiên tai mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất và lũ quét

- Giải pháp phi công trình:

+ Tổ chức kiểm tra các khu, hộ dân cư đang ở ven sông, ven suối, chân núi, chân mái ta luy, khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn; đánh giá, phân loại nguy cơ bị lũ quét, sạt lở đất và có kế hoạch di dời, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn...

+ Bố trí lại các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ở những nơi không bảo đảm an toàn ven sông, suối, sườn đồi núi có nguy cơ ngập lụt hoặc xảy ra lũ quét, sạt lở đất cao, cản trở dòng chảy. Đối với phát triển các khu vực dân cư, đô thị ven các sông, công tác quy hoạch cần bố trí ở nơi có địa hình phù hợp. Hệ thống thoát nước phải được duy trì, bảo vệ và đầu tư cải tạo đảm bảo không gian cho tiêu, thoát lũ.

+ Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành điều tiết các hồ chứa, các hệ thống công trình thủy lợi. Tăng cường quản lý an toàn hồ đập; tính toán, đánh giá không gian thoát lũ cho các tuyến sông, suối ở các khu vực có độ dốc lớn.

+ Tổ chức theo dõi sát tình hình sạt lở, cấm biển báo và phổ biến tuyên truyền cho nhân dân vùng thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất không xây dựng nhà ở, công trình ở bãi sông, sát bờ ngòi, bờ suối, ta luy đồi núi và khi có mưa lớn hoặc có cảnh báo mưa lớn các hộ gia đình sống ven sông, ngòi, suối, ven đồi núi phải chủ động sơ tán người, tài sản đến nơi an toàn.

+ Tiếp tục duy trì diện tích rừng hiện có, nâng chất lượng lượng độ che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác diện tích đất đồi núi chưa sử dụng. Đề xuất yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn: Các vùng đầu nguồn cần bảo vệ và phát triển rừng, BVMT sinh thái.

+ Chuyển dịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với khu vực thường xuyên xảy ra lũ quét, ngập úng. Có biện pháp thu hoạch nhanh hoa, màu ở các bãi sông, suối để phòng, tránh lũ gây thiệt hại. Áp dụng giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước. Bảo vệ, tạo không gian trữ nước để giảm tải cho các công trình tiêu thoát nước, thoát lũ, góp phần trữ nước phục vụ sản xuất.

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt.

+ Thường xuyên cập nhật các điểm, tuyến có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, suối. Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp quản lý rủi ro do lũ quét, sạt lở phù hợp với từng khu vực nhằm tránh, giảm nhẹ thiệt hại.

+ Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

+ Đánh giá, rà soát khả năng chống chịu của từng ngành, từng lĩnh vực trước tác động của thiên tai để xây dựng phương án PCTT phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực

- Giải pháp công trình: Tiếp tục thực hiện xây dựng công trình thoát lũ, chống úng ngập vùng trũng thấp, kè chống sạt lở bờ sông theo Kế hoạch số 164/KH-UBND tỉnh ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh:

+ Xây dựng công trình chống ngập úng khu vực Pắc Chằng, thôn Tân Lập, xã Hoa Thám.

+ Tuyến kè bờ phải đoạn từ cầu Kỳ Cùng đến Bệnh viện đa khoa tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện dự án Kè sông Bắc Khê, xã Tràng Định.

+ Tiếp tục hoàn thiện giai đoạn tiếp theo dự án Kè sông Kỳ Cùng trên địa bàn xã Văn Lăng, Na Sầm.

+ Kè chống sạt lở bờ sông Khu vực từ cầu ngàm Nà Nát đến đầu cầu Văn Mịch cũ, dọc đường giao thông Nà Ven.

+ Xây dựng công trình chống ngập úng khu vực đầu cầu Pắc Khuông (phía đi Na Rì - Thái Nguyên)

+ Kè chống sạt lở khu vực Tuyến kè cầu 17/10 đến cầu Mai Pha.

+ Kè chống sạt lở khu vực xã Na Sầm.

+ Kè chống sạt lở hai bờ sông Kỳ Cùng đoạn qua xã Lộc Bình.

Sửa chữa các công trình đã xuống cấp: Cống hồ Cai Hiên và hồ Khuôn Pinh thuộc xã Tân Thành, hồ Cốc Lùng, xã Tuấn Sơn và 05 ngàm qua suối của xã Tân

Thành thường xuyên bị chia cắt trong mùa mưa lũ.

Sửa chữa các công trình đầu mối mùa mưa bão biệt đảm bảo an toàn tuyệt đối đối với các hồ chứa lớn như: Hồ Phai Danh, Rọ Hoạt xã Bình Gia, Rọ Nậm, Nà Thín, Nậm Lìn xã Tân Văn.

Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi nương Đông Dăm, xã Hoa Thám.

Xây dựng làm đường vào hồ Phai Danh, phường Kỳ Lừa.

Sửa chữa, thay mới Van tháp và cải tạo sửa chữa đập tràn hồ Bãi Hào.

Gia cố nhằm hạn chế, giảm thiểu trượt lở tại khu vực dọc các tuyến đường giao thông như tỉnh lộ 236, 237, 237B, 237C và QL4B; tuyến đường TL228, TL228C, TL229, QL4A, QL3B; tuyến đường QL4A, tỉnh lộ 229, 233 và 232, QL4B.

Nâng cấp đoạn đường liên xã thường xuyên bị ngập lụt và chia cắt trong mùa lũ thuộc xã Vân Nham.

Rà soát, sửa chữa nâng cấp và xây mới hệ thống rãnh thoát nước tại các tuyến đường để đảm bảo thoát nước khi có mưa, lũ.

Gia cố, sửa chữa các tuyến đường ĐX.13.16 từ thôn Khuổi Lào đến trung tâm xã Thiện Hoà;

Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ĐT 232 đoạn Na Sầm – Vĩnh Lại, thường xuyên bị ngập đoạn cầu Hát Bon, nâng cấp sửa chữa tuyến đường ĐX.24.11 đoạn Ba Xã - Chợ Bãi.

Xây dựng cầu dân sinh tại phường Kỳ Lừa gồm các cầu Nà Pinh, Cầu Nà Hán, Cầu An Rinh.

Thực hiện dự án “Thoát lũ, chống ngập lụt, BVMT và sức khỏe cộng đồng các xã Bắc Sơn”.

(2) Đối với các loại hình thiên tai dông lốc, sét.

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo dông lốc, sét

- Theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai như dông lốc, sét. Chủ động phương tiện, vật tư để ứng phó, khắc phục hậu quả kịp thời, hiệu quả.

- Rà soát các phương án ứng phó dông lốc, sét phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn nhân dân cách nhận biết, kỹ năng ứng phó mưa dông kèm lốc, sét, mưa đá, gió giật mạnh, trong đó tập trung vào các nội dung: Biện pháp trú, tránh đảm bảo an toàn khi xảy ra dông, sét; gia cố, che chắn, bảo vệ tài sản, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương để giảm thiểu thiệt hại

(3) Đối với các loại hình thiên tai rét đậm, rét hại và sương muối

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai rét đậm, rét hại và sương muối

- Theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai. Chủ động phương

tiện, vật tư để ứng phó, khắc phục hậu quả kịp thời, hiệu quả.

- Xây dựng phương án phòng chống rét cho người, đặc biệt lưu ý đối tượng dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật. Đảm bảo an toàn cho gia súc, gia cầm, hoạt động sản xuất. Khắc phục và phục hồi sản xuất sau thiên tai

- Thay đổi khung thời vụ gieo trồng để tránh những đợt rét đậm, rét hại;

- Thành lập các đoàn công tác với sự tham gia của các cơ quan chuyên môn về cơ sở kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống rét đậm, rét hại. Hướng dẫn áp dụng các biện pháp kỹ thuật kết hợp với kinh nghiệm truyền thống của người dân địa phương

- Xây dựng kế hoạch dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, thức ăn chăn nuôi; thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện, chất đốt để đề phòng hiện tượng rét hại kéo dài; Bố trí lực lượng, phương tiện để xử lý, khắc phục thiên tai: vật tư, giống cây trồng, vật nuôi; ổn định sản xuất...

10.7.6.3. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050. Trong đó:

a) Chủ động thích ứng với BĐKH:

- Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, đảm bảo sinh kế bền vững:

- + Ngăn chặn tình trạng suy giảm, suy thoái, phục hồi các nguồn tài nguyên: tuyên truyền; lồng ghép BĐKH vào vào quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra; nghiên cứu các giải pháp sử dụng bền vững nguồn tài nguyên; cấm móc hành lang, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, đất; nâng cấp, cải tạo các công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi; tăng cường các giải pháp cải tạo, BVMT đất, nước, ĐDSH.

- + Đối với nông nghiệp: nâng cao năng lực, phổ biến kiến thức cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực; phát triển KHCN trong phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó và giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Lựa chọn các cây trồng, sản phẩm, vùng sinh thái phù hợp điều kiện tự nhiên, BĐKH, đôn đốc, tích tụ đất, liên kết đất để quy hoạch nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa tập trung; ứng dụng công nghệ trong quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường. Nâng cao năng lực quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nước cho nông nghiệp, lồng ghép các giải pháp thủy lợi với các giải pháp phòng chống thiên tai.

- + Rừng và các hệ sinh thái: quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững

tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; tuyên truyền, nâng cao ý thức, thanh tra, kiểm tra, giám sát bảo vệ rừng, bảo vệ ĐDSH. Huy động mọi nguồn lực trong công tác bảo tồn ĐDSH; khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn, phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng. Nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, ĐDSH; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn ĐDSH trước tác động của BĐKH.

+ Phát triển hạ tầng thích ứng với BĐKH: lồng ghép BĐKH, tăng cường công tác quản lý trong quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng các KCCN, đô thị, khu dân cư, khu tái định cư; đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với BĐKH; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống tiêu thoát nước thải; kiểm soát ô nhiễm môi trường.

+ Y tế và sức khỏe: đánh giá tác động của thiên tai, BĐKH đến sức khỏe của người dân, các dịch bệnh liên quan đến BĐKH.

+ Bảo đảm an sinh xã hội và bình đẳng giới: xây dựng và phát triển nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững; Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH cho cộng đồng đặc biệt là cán bộ, hội viên phụ nữ, thanh thiếu niên, người dân ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai.

+ Văn hóa và du lịch: đánh giá sự ảnh hưởng, tác động của BĐKH đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng trên địa bàn tỉnh; xây dựng các giải pháp bảo vệ các công trình văn hóa ở các khu vực thường xuyên bị tác động của thiên tai, BĐKH, ô nhiễm môi trường.

+ Giáo dục, đào tạo: xây dựng lớp/trường học phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở một số khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai; tích hợp giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong các cơ sở giáo dục.

+ Quốc phòng an ninh: phát huy nguồn lực theo phương châm 4 tại chỗ, huy động sức mạnh tổng hợp của Lực lượng vũ trang; nâng cao nhận thức và hành động ứng phó với BĐKH cho Lực lượng vũ trang.

- Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

+ Dự báo và cảnh báo sớm: phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng và các hoạt động giám sát BĐKH trên địa bàn; Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, khí tượng thủy văn và BĐKH; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, khí tượng thủy văn trong điều kiện BĐKH trên địa bàn tỉnh.

+ Công trình phòng chống thiên tai: triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, giảm thiểu những rủi ro trước tác động của BĐKH; củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kè sông và các công trình thủy lợi, hồ chứa bảo đảm chủ động phòng, chống lũ, bão theo mức thiết kế và an toàn trước tác động gia tăng do BĐKH.

b) Giảm phát thải khí nhà kính:

- Kiểm soát, kiểm kê các cơ sở SXKD phát thải khí nhà kính; thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày.

- Các phòng, ngành, UBND các địa phương và các đơn vị có liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ nhằm góp phần thực hiện nỗ lực quốc gia nhằm giảm ít nhất 30% tổng lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức năm 2020 trong các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, quản lý chất thải rắn, xử lý nước thải, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch.

- Lĩnh vực năng lượng: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời góp phần bảo đảm an ninh năng lượng; sử dụng các nguồn NLTT, chuyển đổi nguyên, nhiên vật liệu đầu vào theo hướng “các-bon thấp”; sử dụng hiệu quả năng lượng trong GTVT.

- Lĩnh vực nông nghiệp: quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch; Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ bền vững; Tái sử dụng phế, phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hóa học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.

- Lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất: Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon.

- Lĩnh vực quản lý, xử lý chất thải: giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải.

- Lĩnh vực sản xuất và sử dụng sản phẩm công nghiệp: Cải tiến, phát triển và ứng dụng công nghệ trong sản xuất VLXD; phát triển và sử dụng VLXD tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại. Giảm thiểu việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất công nghiệp bằng việc thay thế công nghệ mới, công nghệ sạch.

10.7.6.4. Cập nhật, triển khai thực hiện các dự án phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(1) Dự án Cắt lũ và chống ngập lụt, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng khu vực dân cư các xã Thất Khê, Tràng Định

* Mục tiêu dự án: Giải quyết được vấn đề ngập lụt, sạt lở đất và bảo vệ an toàn cho khoảng 31.682 hộ dân của 02 xã Thất Khê và Tràng Định, chống ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng cho các khu dân cư thuộc khu

vực các xã, phát triển hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ vừa lúa lớn nhất tỉnh góp phần bảo đảm an ninh lương thực.

* Quy mô dự án: Cải tạo và mở rộng suối Khuổi Léch, xã Na Sầm dài 2,5km; xây 01 đập tràn chắn ngang sông Kỳ Cùng ngăn nước vào suối Khuổi Léch và 01 cầu giao thông; cải tạo và mở rộng suối Khuổi Đăng, xã Quốc Việt dài 3,5km và 01 cầu giao thông; xây dựng 01 Tuynel nối thượng nguồn hai suối Khuổi Léch và Khuổi Đăng chiều dài tuyến 0,3km.

(2) Dự án kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

* Quy mô dự án: Xây dựng mới các tuyến kè với tổng chiều dài 7,3km (gồm sông Kỳ Cùng dài 5,8km; sông Trung dài 1,0km và sông Thương dài 0,5km). Hình thức kè mái nghiêng (gồm 01 mái và 02 mái), cao trình đỉnh mái kè (đường dạo) phù hợp với địa hình tự nhiên. Trong đó:

- Trên sông Kỳ Cùng: Tổng chiều dài tuyến đề xuất đầu tư khoảng 5,8km, cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Khu vực xã Lộc Bình với chiều dài khoảng 1,5km.

+ Đoạn 2: Khu vực khối Bắc Đông I và khối Hợp Tân, phường Kỳ Lừa, chiều dài khoảng 1,2km.

+ Đoạn 3: Khu vực đầu Chợ Diềm He, xã Diềm He, chiều dài khoảng 0,5km.

+ Đoạn 4: Khu vực xã Na Sầm có chiều dài khoảng 1,6km; khu vực thôn Tà Coóc, xã Văn Lãng, chiều dài khoảng 1,km.

- Trên sông Trung: Khu vực Tân Mỹ I, xã Hữu Lũng, chiều dài khoảng 1,0 km.

- Trên sông Thương: Thôn Vân Tảo, xã Cai Kinh, chiều dài khoảng 0,5km.

(3) Dự án Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ lũ, ngập lụt, sạt lở đất tỉnh Lạng Sơn trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS)

* Mục tiêu dự án: Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ lũ, ngập lụt, sạt lở đất và truyền thông tin cảnh báo đến chính quyền, người dân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn dựa trên nền tảng công nghệ GIS, triển khai theo 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 thực hiện thí điểm tại lưu vực sông Trung; Giai đoạn 2 nhân rộng ra toàn tỉnh (bao gồm lưu vực sông Kỳ Cùng và lưu vực sông Thương).

* Quy mô dự án:

- Xây dựng hệ thống quan trắc thủy văn tự động: Mở rộng mạng lưới quan trắc thủy văn tự động phủ sóng toàn tỉnh Lạng Sơn, tập trung vào 2 lưu vực sông chính là lưu vực sông Kỳ Cùng và lưu vực sông Thương, cùng với các lưu vực phụ và khu vực có nguy cơ cao. Hệ thống bao gồm 40 trạm đo mưa tự động, 15 trạm đo mực nước tự động và 20 trạm cảnh báo cộng đồng, được phân bố khoa học theo đặc điểm địa hình và mật độ dân cư để đảm bảo theo dõi toàn diện diễn biến thủy văn trên toàn địa bàn tỉnh và cảnh báo kịp thời đến cộng đồng tại tất cả các khu vực có nguy cơ ngập lụt.

- Mô phỏng thủy văn - thủy lực và bản đồ nguy cơ lũ, ngập lũ, sạt lở: Xây dựng hệ thống mô hình toán toàn diện và bộ bản đồ nguy cơ thiên tai cho toàn tỉnh Lạng Sơn, tập trung vào 2 lưu vực sông chính (Kỳ Cùng và sông Thương), phục vụ công tác dự báo, cảnh báo và ra quyết định phòng chống thiên tai trên quy mô toàn tỉnh.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ lũ, ngập lũ, sạt lở đất: Nâng cấp và mở rộng hệ thống cảnh báo sớm từ giai đoạn 1 lên quy mô toàn tỉnh, tích hợp toàn bộ dữ liệu từ 75 trạm quan trắc, kết nối với các mô hình dự báo và đồng bộ với hệ thống quốc gia.

GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

(i) Kiến nghị Chính phủ nghiên cứu, trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh Lạng Sơn với vai trò là trung tâm quan trọng trung chuyển hàng hóa, kết nối Việt Nam, các nước ASEAN với Trung Quốc, tập trung vào phân cấp quản lý, ưu đãi đầu tư, và cơ chế tài chính - ngân sách. (ii) Cho phép tỉnh Lạng Sơn xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu, hạt nhân là Khu thương mại tự do với chức năng đa ngành, trung tâm thương mại, tài chính, logistics, du lịch, được áp dụng các chính sách ưu đãi cao nhất về thuế quan, phi thuế quan, thủ tục hải quan điện tử, thanh toán xuyên biên giới, logistics thông minh, nhằm tạo ra một mô hình kinh tế cửa khẩu hiện đại, làm hình mẫu cho cả nước.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

2.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức 10%, phấn đấu đạt 11%/năm trong giai đoạn 2026–2030 trong điều kiện thuận lợi. Tỉnh Lạng Sơn cần duy trì quy mô vốn đầu tư toàn xã hội ở mức cao và ổn định, tương xứng với yêu cầu mở rộng không gian phát triển và chuyển dịch mô hình tăng trưởng. Theo các kịch bản tăng trưởng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 của tỉnh dự kiến đạt khoảng 260–276 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 10–10,6 tỷ USD, trong đó kịch bản tăng trưởng cao (11%) đòi hỏi quy mô vốn đầu tư lớn hơn, khoảng 276 nghìn tỷ đồng.

Về cơ cấu nguồn vốn, khu vực ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 80% tổng vốn đầu tư, phản ánh xu hướng mở rộng của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến gỗ và nông – lâm sản, năng lượng, vật liệu xây dựng, dịch vụ đô thị và du lịch sinh thái. Vốn đầu tư khu vực nhà nước chiếm khoảng 20%, tập trung vào các lĩnh vực có vai trò dẫn dắt và lan tỏa cao, bao gồm: hạ tầng giao thông liên vùng, khu – cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng thủy lợi – phòng chống thiên tai và chuyển đổi số.

Bảng 43. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 2026-2030

Nhu cầu vốn đầu tư	Đơn vị tính	2021-2025	2026-2030	
			KB 10%	KB 11%
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	37.45	56.53	57.53
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	5.08	14.76	16.50
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	114	250	265
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	4.67	9.62	10.23
Đầu tư Khu vực nhà nước	Tỷ USD	1.13	2.02	2.13
Đầu tư khu vực ngoài nhà nước	Tỷ USD	3.53	7.59	8.09
Đầu tư khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)		0.01	0.01	0.01
Cơ cấu nguồn vốn				
Tổng đầu tư khu vực nhà nước	%	24.27	21.03	20.84
Tổng đầu tư khu vực nhà nước	%	75.62	78.90	79.09
Tổng đầu tư khu vực FDI	%	0.11	0.07	0.07

2.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Xây dựng danh mục các dự án cấp quốc gia và cấp vùng có tiềm năng để kêu gọi đầu tư theo phương thức PPP, đặc biệt là các dự án hạ tầng có khả năng thu hồi vốn như: (i) Hạ tầng giao thông: Tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn....; các tuyến đường kết nối các khu du lịch, khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ; (ii) Hạ tầng công nghiệp và logistics: Đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp mới, các trung tâm logistics cấp vùng tại Khu kinh tế cửa khẩu. (2) Chuyển từ thu hút đầu tư theo chiều rộng sang chiều sâu. Xây dựng các gói chính sách ưu đãi đặc biệt (về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động) để thu hút các tập đoàn đa quốc gia có công nghệ lõi trong các lĩnh vực Công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, chế biến ;âm sản, chế biến được liệu theo công nghệ xanh, tuần hoàn; sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị phụ trợ.

Tập trung huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo đột phá, các dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tập trung hút nguồn lực xã hội hóa để phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, trong đó chú trọng phát triển các ngành du lịch, công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 4-5-2025, “Về phát

triển kinh tế tư nhân” (Nghị quyết số 68).

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Có chính sách đào tạo và thu hút nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có tay nghề, kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; đẩy mạnh đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề. Khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo.

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đổi mới chính sách thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ ở các khu vực có khó khăn, nhất là khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tăng cường tuyên truyền, quán triệt sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch hành động số 238-KH/TU của Tỉnh ủy, bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động trong cả hệ thống chính trị, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Chuyển mạnh từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy phát triển dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tạo sự đồng thuận xã hội, phát huy vai trò chủ động của người dân, doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện.

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số, nhất là trong các lĩnh vực có lợi thế của Lạng Sơn như nông nghiệp, logistics cửa khẩu, thương mại biên giới, du lịch. Ban hành chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã. Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ với các cơ chế, chính sách của Trung ương.

Ưu tiên đầu tư, nâng cao năng lực hạ tầng khoa học và công nghệ, các cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Tập trung củng cố, phát huy vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, gắn với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Lồng ghép, huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư, từng bước hiện đại hóa hạ tầng khoa học và công nghệ phù hợp điều kiện ngân sách của tỉnh.

Xây dựng cơ chế thu hút, đãi ngộ và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, chuyên gia, trí thức, nhất là trong các lĩnh vực tỉnh có nhu cầu và lợi thế. Gắn đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ với yêu cầu chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và quản lý nhà nước. Tạo môi trường làm việc thuận lợi, khuyến khích cán bộ khoa học và công nghệ yên tâm công tác, cống hiến lâu dài tại địa phương.

Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Phát triển chính quyền số gắn với cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, nhất là tại khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh và quản lý địa bàn.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng các giải pháp quản trị hiện đại, thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh.

Đẩy mạnh hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ trong nước; từng bước mở rộng hợp tác quốc tế, nhất là với các địa phương, tổ chức có thể mạnh phù hợp với điều kiện của Lạng Sơn. Ưu tiên tiếp nhận, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, phù hợp, phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp, du lịch và bảo vệ môi trường. Tận dụng các chương trình, dự án hợp tác để nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của địa phương.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý, phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý, phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết đô thị và nông thôn.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, văn minh, sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng hệ thống điểm dân cư nông thôn, tổ chức lãnh thổ nông thôn đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên, tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp và các quy hoạch khác theo hướng đồng bộ. Công bố, phổ biến và triển khai, xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

7. Giải pháp về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biện pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ; Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; Thực hiện tốt công tác phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; đảm bảo xây dựng thế trận an ninh nhân

dân vững chắc gắn với thể trận quốc phòng toàn dân;

Chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành chức năng, tham mưu cho các cấp ủy chính quyền triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội-nhập kinh tế quốc tế;

Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án... Đẩy mạnh việc phát động toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm; xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở cơ sở.

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đầu tư, hoàn thiện hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân gắn liền với phát động phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy.

Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình